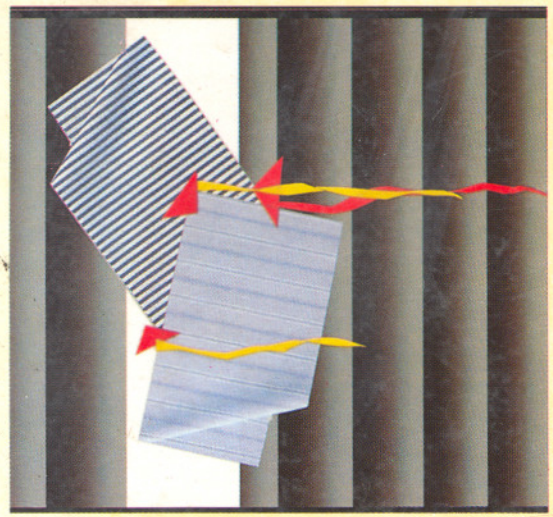
TỪ ĐIỂN DỆT - MAY
ANH - VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE TEXTILE & GARMENT DICTIONARY



TỪ ĐIỂN DỆT - MAY

ANH - VIỆT

Khoảng 40 000 thuật ngữ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI - 1996

KHỞI THẢO

Lê Hữu Chiến
Hoàng Thu Hà
Thái Quang Hòe
Phạm Hồng
Trần Mộng Lâm
Bành Tiến Long
Trần Minh Nam
Phạm Hoàng Ninh
Trần Quang Phòng
Nguyễn Trung Thu

CHỈNH LÝ VÀ BỔ SUNG

Lê Mạnh Chiến
Phạm Hồng

TỪ ĐIỂN DỆT - MAY

ANH - VIỆT

(Khoảng 40000 thuật ngữ)

TỪ ĐIỂN DỆT - MAY

ANH - VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE
TEXTILE & GARMENT DICTIONARY

About 40000 entries

SCIENCE AND TECHNICS PUBLISHING HOUSE
HANOI - 1996

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Từ điển Dệt - may Anh - Việt được xuất bản nhằm đáp ứng nhu cầu đông đảo bạn đọc sử dụng những tài liệu bằng tiếng Anh thuộc lĩnh vực vật liệu, sợi, dệt, nhuộm, xử lý hóa học, cắt, may... cũng như các lĩnh vực khác có liên quan.

Nhóm biên soạn cuốn Từ điển này gồm các phó giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ và các chuyên gia ngành.

Do kinh nghiệm biên soạn còn ít, cho nên Từ điển không thể tránh khỏi thiết sót.

Chúng tôi xin trân trọng mọi ý kiến đóng góp mà bạn đọc gửi đến cho lần xuất bản tiếp theo.

Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật

Chúng tôi xin chân thành cám ơn sự giúp đỡ quí báu của Khoa Công nghệ Dệt - May Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Viện Công nghiệp Dệt Sợi... và các cộng tác viên của hai cơ quan này.

Các tác giả

We would like to express heartfelt thanks to the Department of Textile - Garment Technology of Hanoi University of Technology, The Textile Research Institute and their collaborators for valuable help.

Authors

A

AATCC (American Association of Textile Chemists and Colourists) Hiệp hội các nhà hóa dệt và nhuộm Mỹ

AATT (American Association for Textile Technology) Hiệp hội công nghệ dệt Mỹ

A .C.; a. c. (alternating current) dòng điện xoay chiều

AC-DC; ac dc dòng điện xoay chiều và dòng điện một chiều

aba vải từ lông lạc đà hoặc lông dê

abbatre rãnh khắc sâu, vân hoa nổi *(trên vải)*

abopon "abopon" *(natri, photphat dùng làm chất dính và chất tăng tính chịu lửa)*

Abrohani muslin Ấn độ "Abrohani"

accelerator chất tăng tốc, chất xúc tác

AC to DC converter bộ biến đổi dòng điện xoay chiều thành dòng điện một chiều

AC electronic voltmeter vôn kế điện tử xoay chiều

AC power supply nguồn điện xoay chiều

ADP (automatic data-processing) sự xử lý dữ liệu tự động

abaca(thuộc) xơ chuối

abaca fibre xơ chuối

Abassi cotton xơ bông mịn Abassi (Ai cập)

abb len từ lông chân sau của cừu

abberation sự lệch, độ lệch, sự chênh lệch, sai số có hệ thống

abbreviate cắt ngắn, rút ngắn, thu gọn

abbreviated spinning qui trình kéo sợi rút ngắn

abbreviiation sự rút ngắn, sự viết tắt, sự mã hóa *(trong kỹ thuật tính toán)*

abdominal leg chân sau con cừu

Abel test phép thử Abel

abelmosk fibre xơ abelmosk, xơ vông vang

Aberdeen hose bít tất len

abietic acid axit abietic

ability khả năng, năng lực

abolition sự thủ tiêu, sự hủy bỏ, sự loại trừ, sự bãi bỏ

abradant vật liệu mài, bột mài

abrade làm trầy (da), cọ xơ ra, mài mòn

abrader máy mài mòn, máy kiểm tra độ mài mòn

abrading sự mài mòn, sự cọ xơ ra

abrasion sự làm trầy (da), sự cọ xơ ra, chỗ bị trầy da, sự mài mòn

abrasion machine máy thí nghiệm mài mòn.

abrasion mark dấu mài mòn

abrasion proof có khả năng chống mài mòn, chịu mài mòn

abrasion pulsator máy thí nghiệm mài mòn bằng xung lực

abrasion resistance sức chống mài mòn, độ bền mài mòn

abrasion resistant có khả năng chống mài mòn, có khả năng chịu mài mòn

abrasion test sự thử mài mòn, sự kiểm tra mài mòn

abrasion tester máy kiểm tra độ mài mòn, máy thử mài mòn

abrasion testing sự kiểm tra mài mòn, sự thử mài mòn

abrasion wear tester máy kiểm tra độ hao mòn do mài mòn

abrasive vật liệu mài mòn, bột mài; nhấp, ráp, làm trầy (da)

abrasive cloth vải nhám

abrasive disk đĩa mài, đá mài tròn

abrasive effect tác dụng mài mòn, hiệu ứng mài mòn

abrasive fabric vải nhám *(để mài)*

abrasive hardness test sự thử độ cứng bằng mài mòn

abrasive paper giấy ráp

abrasive resistance sức chống mài mòn, độ bền mài mòn

abrasive surface mặt mài mòn

abrasive wear sự sờn mòn

abrasive wheel đá mài, đĩa mài

abrupt interruption sự gián đoạn đột ngột

abscissa hoành độ

absence sự vắng mặt, sự thiếu vắng

absence of air sự thiếu vắng không khí

absence of twist sự thiếu độ săn, sự lơi (không xoắn).

absolute tuyệt đối, hoàn toàn, nguyên chất, không hạn chế, không phụ thuộc

absolute address địa chỉ tuyệt đối, địa chỉ cụ thể, địa chỉ thực

absolute air humidity độ ẩm tuyệt đối của không khí

absolute black màu đen tuyệt đối

absolute coding sự mã hóa tuyệt đối, lập trình bằng mã máy

absolute dry weight trọng lượng khô tuyệt đối

absolute error sai số tuyệt đối

absolute humidity độ ẩm tuyệt đối

absolute instrument khí cụ đo có đơn vị tuyệt đối

absolute magnitude giá trị tuyệt đối, độ lớn tuyệt đối

absolute measurement phép đo tuyệt đối

absolute method of measurement phương pháp đo tuyệt đối

absolute standard tiêu chuẩn tuyệt đối, định mức tuyệt đối

absolute unit đơn vị tuyệt đối

absolute value giá trị tuyệt đối

absorb hấp thụ, hút thu

absorb shocks thu hút va đập, triệt tiêu va đập

absorbed energy năng lượng bị hấp thụ

absorbency độ hút thu, khả năng hút thu

absorbent có khả năng hút thu; chất hút thu

absorbent carbon cacbon hoạt tính

absorbent cotton bông hút nước, bông dược dung

absorbent finishing sự xử lý hút ẩm

absorber thiết bị hút thu, thiết bị hấp thu, cơ quan hút thu; bộ giảm xóc

absorbing sự hấp thu, sự hút thu

absorbing agent chất hấp thụ

absorbing capacity khả năng hút thu, năng suất hấp thu

absorption sự hút, sự hút thu, sự hấp thụ

absorption band dải hấp thụ

absorption capacity khả năng hấp thụ

absorption coefficient hệ số hấp thu, hệ số bám, hệ số dính

absorption colour màu hấp thụ

absorption column tháp hấp thụ

absorption constant hằng số hấp thụ

absorption curve đường cong hấp thụ

absorption dyeing sự nhuộm hấp thụ, sự nhuộm bề mặt

absorption dynamometer động lực kế hãm, động lực kế hấp thụ

absorption factor hệ số hấp thụ

absorption filter bộ lọc hấp thụ

absorption hygrometer ẩm kế hấp thụ

absorption lines vạch hút thu, vạch hấp thụ

absorption of dye (sự) hấp thụ thuốc nhuộm

absorption of light sự hấp thụ ánh sáng

absorption of metallic salts sự hấp thụ muối kim loại

absorption of moisture sự hút ẩm

absorption power năng suất hấp thụ

absorption spectrum quang phổ hấp thu

absorption test sự thử khả năng hấp thu

absorptive có tính hút thu, để hấp thụ

absorptive capacity khả năng hấp thụ, năng suất hấp thụ

absorptivity tính hút thu, khả năng hấp thu, hệ số hấp thụ

abstengent chất tẩy giặt

abstract trừu tượng, vật trừu tượng, quan niệm trừu tượng // trừu tượng hóa, tóm lược, trích yếu, chiết ra

abundance sự dồi dào, sự phong phú, sự sung mãn

abundant dồi dào, phong phú, dư dật

abutment mố (cầu), trụ chống, trụ vòm, chân vòng, đế tựa, gót, phần mở rộng *(dệt kim)*

acacia gum nhựa cây keo

acanthine gum nhựa acantin

acary cotton bông acary

accelerant chất tăng tốc, chất xúc tác

accelerate tăng tốc, làm nhanh

accelerated được thúc nhanh, được tăng tốc

accelerated ageing sự lão hóa nhanh

accelerated carriage speed tốc độ cầu nhanh dần *(kéo sợi)*

accelerated motion chuyển động nhanh dần, chuyển động có gia tốc

accerelerated test sự thử gia tăng, sự thử thúc nhanh

accelerating sự tăng tốc, sự thúc nhanh

accelerating agent chất tăng tốc

accelerating contactor rơle tăng tốc

accelerating effect hiệu quả tăng tốc

accelerating force lực tăng tốc

accelerating moment mô men gia tốc

accelerating potencial thế tăng tốc

accelerating spring lò xo tăng tốc

acceleration sự gia tốc, sự tăng tốc, sự thúc nhanh

acceleration counter bộ đo gia tốc

acceleration indicator đồng hồ chỉ báo gia tốc, máy chỉ báo gia tốc

acceleration measurement sự đo gia tốc

acceleration trasducer bộ cảm biến gia tốc, bộ cảm nhận gia tốc.

acceleration unit đơn vị gia tốc.

accelerator chất tăng tốc; bộ tăng tốc.

accept nhận, chấp nhận, thừa nhận, thu nhận

acceptability khả năng thu nhận, khả năng tiếp nhận.

acceptable có thể nhận, có thể chấp nhận

acceptable deviation độ lệch có thể chấp nhận.

acceptable quality chất lượng có thể chấp nhận được, phẩm chất vừa ý

acceptance sự thu nhận, sự nghiệm thu, sự chấp nhận, hối phiếu đã chấp nhận.

acceptance test phép thử để nghiệm thu.

acceptor chất nhận.

access cửa vào, đường vào, sự cho vào, sự truy cập các dữ liệu.

access of air cửa vào không khí, lối vào của không khí.

access speed tốc độ truy cập

accesibility tính dễ tiếp nhận, khả năng tiếp nhận.

accessible có thể tiếp nhận.

accessories đồ gá lắp, phụ tùng, trang thiết bị phụ.

accessory thứ yếu, phụ, thêm vào, phụ tùng, phụ kiện.

accessory equipment thiết bị phụ trợ, thiết bị phụ

accident sự hỏng hóc, sự cố, sự kiện bất ngờ, tai nạn.

accident prevention sự phòng ngừa tai nạn.

accidental tình cờ, ngẫu nhiên, bất ngờ, phụ thuộc, không chủ yếu.

accidental colour màu ngẫu sinh

accidental error sai số ngẫu nhiên.

accidental pressure sự ép ngẫu nhiên, sức ép ngẫu nhiên.

acco hợp chất muối bari dùng để ăn mòn.

accomine "accomaino" *(sản phẩm trung tính sunfo hóa parafin).*

accomodate điều tiết, thích ứng, làm cho phù hợp, làm cho thích nghi

accomodation sự điều tiết, sự thích ứng, sự thích nghi, tiện nghi, sự tiện lợi, sự thuận tiện, chỗ trọ, chỗ ăn ở, món tiền cho vay

accompolish hoàn thành, làm xong, thực hiện xong, đạt tới

according to sample theo mẫu thử.

accordion pleating sự kếp nếp trên trang phục.

accordion fabric vải dệt kim nền; vải có nếp gấp nhỏ, kiểu dệt "gấp nếp".

accosize (hãng) "accosaizơ" *(axit polyacrylic tan được trong nước dùng để xử lý len).*

account sự tính toán, sự thanh toán, bản kê khai, bản báo cáo, tài khoản, số tiền gửi, sổ sách kế toán.

accozine "accozain" *(chất pha chế trên cơ sở bazơ piridin dùng làm chất thấm và chất định hình khi nhuộm)*

accrometer "acromet" *(dụng cụ xác định độ bền đứt của sợi và vải.)*

accumulate tích lũy, tích tụ.

accumulation sự tích lũy, sự tích tụ, sự gom nhặt.

accumulation of fibres sự tích tụ xơ.

accumulator ắc-quy; bộ tích lũy, bộ trữ, bộ cộng, máy đếm tích lũy, người tích lũy.

accumulator register bộ ghi tích trữ, thanh ghi bộ cộng, thanh ghi tích lũy.

accuracy độ chính xác, tính chuẩn xác.

accuracy grade độ chính xác, cấp chính xác.

accuracy of alignment độ chính xác khi đóng hàng chỉnh.

accuracy of dimension độ chính xác về kích thước

accuracy of instrument độ chính xác của khí cụ đo

accuracy of measurement độ chính xác của phép đo, độ chính xác của hệ đo.

accuracy of reading độ chính xác của phép đọc.

accuracy of registration độ ghi chính xác của phép ghi.

accuracy of repeat độ chính xác của rapo.

accuracy rate mức độ chính xác, chính xác.

accurate chính xác, đúng.

accurate adjustment sự hiệu chỉnh chính xác, sự điều chỉnh chính xác.

accurate dimension kích thước chính xác.

accurate registration sự ghi chính xác.

accurate setting sự hiệu chỉnh chính xác.

accurate shade matching sự phối chọn màu chính xác.

acetaldehyde andehit axetic, C_2H_2O.

acelba "axelba" *(xơ vitcô axêtyl hóa).*

Acele "axila" *(tơ và xơ axêtat, tên thương mại của Mỹ)*

acesil "axesil" *(tơ bóng axêtat).*

aceta "axeta" *(tơ axêtat).*

acetacell "axetaxell" *(xenlulo dùng để sản xuất xơ axêtat).*

acetamide amit của a xít axetamit axêtic CH_3CONH_2.

acetanil "axetanil" *(nhóm thuốc nhuộm axêtat dùng để nhuộm hỗn hợp có xơ axêtat)*

acetanilide axetanilit, antifibrin, $C_6H_5NH.CO.CH_3$

acetate axetat

acetate cellulose axetat xenluloza

acetate cellulose fibre xơ axêtat xenluloza

acetate dye thuốc nhuộm vải axetat

acetate fibre xơ axêtat

acetate silk tơ axetat

acetate filament tơ phila,măng axêtat

acetate wool len axetat

acetate rayon tơ axetat

acetate staple fibre xơ axêtat cắt ngắn

acetic acid axit axetic

acetic acid ethyl ester este etyl axetat

acetic acid tannin solution dung dịch axit axetic và tamin

acetic aldehyde andehit axetic.

acetic anhydride anhidrit axetic, $(CH_3CO)_2O$.

acetic ether ete axetic.

acetify axetic hóa.

acetone axeton CH_3COCH_3.

acetoquinone dye thuốc nhuộm axetoquinon.

acetyl (gốc) axetyl.

acetyl cellulose axetyl xenluloza

acetyl chloride axetylclorua.

acetyl dye thuốc nhuộm axetyl.

acetyl fibre xơ axetyl

acetyl group nhóm axetyl

acetyl number chỉ số axetyl

acetylate axetyl hóa; sản phẩm axetyl hóa.

acetylated được axetyl hóa.

acetylated cotton xơ bông đã được axêtyl hóa.

acetylation sự axetyl hóa.

acetylator thiết bị axetyl hóa

acetylene axetilen C_2H_2.

acetylene black bột đen axetilen, muội axetilen.

acetylene dye thuốc nhuộm axetilen.

acetylizer thiết bị axetyl hóa

acetylon "axetilon" *(nhóm thuốc nhuộm trực tiếp dùng cho xơ axêtat).*

acetyloxide anhydrit axetic $(CH_3CO)_2O$.

acidacol "axidacol" *(nhóm thuốc nhuộm azo axit dùng cho xơ nguồn gốc động vật).*

achromatic không màu.

acid axit.

acid absorbing sự hấp thụ axit.

acid acceptor chất hấp thụ axit

acid ageing chưng hấp trong môi trường axit, chưng hấp axit.

acid ager máy chưng hấp (để hiện mầu) trong môi trường axit.

acid and neutral dyeing dye thuốc nhuộm từ môi trường axit và trung tính.

acid anhydride anhidrit axit, axit axit.

acid anthracene dye thuốc nhuộm antraxen axit.

acid ashing sự hóa tro bằng axit.

acid bath bể dung dịch axit.

acid bath development xử lí hiện mầu trong dung dịch axit.

acid bath spinning sự kéo tơ trong dung dịch axit

acid bath treatment xử lí trong dung dịch axit.

acid binding agent chất liên kết axit.

acid boiling sự nấu axit.

acid brightening sự tăng độ bóng bằng axit

acid brittleness tính dòn do axit

acid catalyst chất xúc tác axit.

acid centrifuge máy ly tâm cho thí nghiệm với axit.

acid free không có axit.

acid chloride clorua axit.

acid chllorinating sự clo hóa trong môi trường axit.

acid chlorine bleach tẩy trắng bằng clo trong môi trường axit.

acid chrome dye thuốc nhuộm crom có tính axit.

acid container bể chứa axit.

acid content hàm lượng axit.

acid corrosion sự ăn mòn do axit.

acid damage tổn thất do axit.

acid developing bath bể dung dịch axit để hiện màu thuốc nhuộm.

acid development sự hiện màu bằng axit.

acid dye thuốc nhuộm có tính axit.

acid dyeable fibres các loại xơ nhuộm được bằng thuốc nhuộm có tính axit

acid dyeing nhuộm bằng thuốc nhuộm có tính axit.

acid ester ester axit.

acid etching sự bóc màu bằng axit.

acid fading sự phai màu do hơi axit.

acid-free không có axit.

acid fulling sự xử lí tạo nỉ *(làm dầy vải len)* trong môi trường axit.

acid fumes hơi axit, "khói" axit.

acid group nhóm axit.

acid hydroextractor máy li tâm dùng cho việc vầy vắt axit.

acid-light dyestuffs thuốc nhuộm có tính axit và chịu được ánh sáng.

acid liquor dung dịch axit.

acid medium môi trường axit.

acid milling xử lí lắm dầy *(tạo nỉ vải len)* trong môi trường axit.

acid milling dyes thuốc nhuộm bền vững khi xử lí tạo nỉ *(làm dầy vải len)* trong môi trường axit.

acid modification sự biến đổi tính axit.

acid mordant dye thuốc nhuộm cầm mầu. có tính axit.

acid number chỉ số axit.

acid peroxide bleaching sự tẩy trắng bằng peoxit trong môi trường axit.

acid precipitation bath bể lắng axit.

acid pickling sự ngâm tẩm axit

acid process xử lí trong môi trường axit xử lí bằng axit.

acid -proof fabric vải chịu được axit.

acid-proof clothing quần áo chịu được axit *(bảo hộ lao động)*.

acid-proof coating lớp phủ chịu được axit.

acid pump bơm axit.

acid radical gốc axit.

acid reaction phản ứng axit.

acid recovery plant thiết bị tái sinh thu hồi axit.

acid-resistant bền với axit.

acid recuperation plant thiết bị tái sinh axit.

acid residue cặn axit.

acid resistance tính chịu được axit.

acid rising sự súc rửa bằng axit

acid shock bath bể dung dịch sốc axit.

acid shock dyeing method phương pháp nhuốm "sốc" axit.

acid shock fixation sự gắn mầu bằng cách nhúng nhanh trong dung dịch axit.

acid shock padding method phương pháp ngấm ép "sốc" axit.

acid shock process sự xử lý "sốc" axit *(nhúng nhanh vào dung dịch axit nóng)*

acid soap xà phòng axit

acid solubity độ hòa tan trong axit.

acid spinning process phương pháp hình thành tơ bằng axit.

acid stain rét bẩn do axit.

acid steam hơi axit.

acid steam developing hiện màu trong hơi axit.

acid steam printing method phương pháp in hoa trong hơi axit.

acid steaming sự hấp hơi axit.

acid steeping công đoạn ngâm vải len trong dung dịch axit *(xử lí khử xơ sợi thực vật và các tạp chất khỏi len)*.

acid treatment xử lí trong axit.

acid value chỉ số axit.

acid vapour hơi axit.

acid washing-off giặt axit.

acid-water mixture hỗn hợp axit và nước.

acid wool dye thuốc nhuộm len có tính axit.

acid wool scouring giặt len trong môi trường axit.

acid yellow có màu vàng của axit.

acidacol fast "axidacol bền vững" *(nhóm thuốc nhuộm azo axit có độ bền cao)*.

acidic (thuộc) axit.

acidifier chất axit hóa; thiết bị axit hóa.

acidify axit hóa.

acidifying sự axit hóa.

acidimeter tỷ trọng kế dùng cho axit.

acidimetry phép định phân axit, phép chuẩn độ axit.

acidity tính axit, độ axit.

acidulate axit hóa.

acidoin "axidoin" thuốc nhuộm môi giới dùng cho len.

acidol 25-A "axidol 25-A" *(muối của axit béo và amin bậc ba, dùng làm chất ngấm và chất xử lý)*.

acidolen "axidolen" *(dầu sulfonic hóa)*.

acidolysis sự phân giải axit

acidometer tỷ trọng kế axit, khí cụ đo tỷ trọng axit.

acidophile bacteria vi khuẩn chịu được axit.

acidulate axit hóa.

acme dye thuốc nhuộm cao cấp.

acoustic (thuộc) âm thanh, âm học.

acoustic energy năng lượng âm thanh.

acoustic resistance âm trở, độ cản trở âm thanh.

acoustic vibration rung động âm thanh, dao động âm thanh.

acoustics âm học, khoa học về âm thanh.

acquire được, giành được, thu được, đạt được, kiếm được.

acrawax C sáp acra C (dùng làm chất ky nước).

Acri cotton bông Acri (Xy-ri).

acridic acid axit acridic.

acridine acridin $(C_6H_4)_2NCH$.

acridine dye thuốc nhuộm acridin.

acrilan "acrilan" (*xơ do đồng trùng hợp acrilonitril với vinilaxêtat*).

acron "acron" (tơ viscô).

across-the-line sự nối trực tiếp (vào lưới).

across warp hướng sợi ngang.

acronyl DAC-25 "acronil DAC-25" (*hỗn hợp các chất hoạt tính bề mặt để tạo bọt và làm phân tán thuốc nhuộm axêtat*).

acrylate acrylat.

acrylosc A-1 "acrilos A-1" (*dung dịch 25% axit polyacrilic dùng làm chất hồ sợi polyamit*).

acrylic acrylic.

acrylic acid axit acrylic.

acrylic compound hợp chất acrylic.

acrylic fibre xơ acrylic.

acrylic resin nhựa acrylic.

acrylics xơ sợi acrylic.

acrylonitrile acrylonitril.

acrylonitrile fibre xơ acrylonitrin. xơ . acrylic.

acrytex hồ trên cơ sở các polime của axitacrilic và metacrilic (*dùng cho sợi polyamit*).

actinic decomposition sự phân giải quang hóa.

actinity tính quang hóa.

action sự tác động, tác dụng, sự hoạt động, thao tác.

action of light tác dụng của ánh sáng, ảnh hưởng của ánh sáng.

activate hoạt hóa, làm hoạt động, kích hoạt, kích động,

activated được hoạt hóa, đã được kích thích.

activated carbon cacbon hoạt hóa.

activating action tác động kích thích, tác dụng kích thích, tác dụng kích hoạt.

activating bleaching agent chất tẩy trắng hoạt hóa.

activating reagent chất hoạt hóa.

activation sự hoạt hóa.

activation energy năng lượng hoạt hóa.

activator chất hoạt hóa.

active có hoạt tính, hữu hiệu, tích cực.

activate carbon than hoạt tính.

active chlorine clo tự do, clo hoạt động, clo hoạt tính.

active ingredients chất độn có hoạt tính.

active oxygen oxi hoạt tính, oxi hoạt hóa.

active zone vùng hoạt động; vùng tác dụng.

activine "activin" (*một chất hoạt hóa*).

activity hoạt tính, hoạt độ.

activity coefficient hệ số hoạt độ.

activol "activol" (*muối natri của axit alkilnaph talinsulfonic, dùng làm chất ngấm*).

acto "acto" (*nhóm muối của các sản phẩm dầu hỏa sulfo dẫn xuất dùng làm chất khuếch tán, rửa và ngấm*).

actual thật sự, thực tế, hiện tại, hiện thời.

actual angular velocity tốc độ góc thực tế.

actual cost chi phí thực tế.

actual fineness độ mảnh thực tế.

actual load tải trọng thực.

actual output công suất thực tế, công suất hữu ích, hiệu suất.

actual power công suất thực tế, công suất hữu ích.

actual range phạm vi hữu ích, khoảng hữu ích.

actual size kích thước thực tế, cỡ thực tế.

actual speed tốc độ thực tế, vận tốc thực tế.

actual twist độ săn thực tế.

actual value giá trị thực tế.

actual weight trọng lượng thực tế.

actual yarn count chỉ số thực tế của sợi.

actuate dẫn động, vận hành, kích động, thúc đẩy, khởi động.

actuated by hand được khởi động bằng tay, được điều khiển bằng tay.

actuated by power được khởi động bằng động cơ, được khởi động bằng cơ giới.

actuating sự khởi động, sự vận hành, sự dẫn động, sự thao tác, sự bảo quản, sự làm việc.

actuating appliance thiết bị điều khiển, thiết bị khởi động, bộ phận khởi động, bộ phận điều khiển.

actuating arm tay đòn tác dụng, tay đòn dẫn động, tay đòn khởi động.

actuating cam cam cần đẩy, cam dẫn động.

actuating circuit mạch điều khiển, mạch khởi động.

actuating key phím điều khiển, phím khởi động.

actuating lever cần khởi động.

actuating motor động cơ khởi động.

actuating push-button nút đẩy khởi động, nút ấn khởi động.

actuating quantity đại lượng tác dụng, đại lượng khởi động, đại lượng kích thích.

actuation sự điều chỉnh, sự điều hành, sự đưa vào hoạt động, sự khởi động, sự kích thích.

actuator bộ điều khiển, bộ kích thích, cơ cấu khởi động, hệ khởi động.

acute sắc, nhạy, nhọn.

acute angle góc nhọn.

acyclic không vòng.

acylate axyl hóa.

acylating agent chất axyl hóa.

acylation sự axyl hóa.

adapt làm thích hợp, làm thích nghi, sửa lắp, lắp vào.

adaptability khả năng thích ứng, tính dễ thích ứng.

adaptable dễ thích ứng.

adaptation sự thích nghi, sự thích ứng, sự lắp vào, sự sửa lại cho phù hợp.

adapter ống lồng, chi tiết chuyển tiếp, đầu nối, bộ thích ứng, bộ tiếp hợp.

adapter bearing ổ đỡ có ống nối kẹp chặt.

adapter conector đầu nối chuyển tiếp

adapter sleeve ống nối lồng thu gọn, ống lót chuyển nối thích hợp.

adaptive control sự điều khiển thích ứng.

adaptive optimization sự tối ưu hóa thích ứng.

adaptive system hệ thống tự thích ứng.

adarsa muselin Ấn Độ "adarsa" (*chất lượng cao*).

adatis muselin Ấn Độ "adatis" (*từ sợi chỉ số cao*).

adcelane "adxelan" (*nhóm thuốc nhuộm mới giới thiên nhiên*).

add cộng, thêm vào, làm tăng thêm.

added floats sợi dọc đan thêu.

added twist sự xoắn thêm, sự xe xoắn thêu

add-on sự tăng trọng, tỷ lệ hồ; sự tăng, gia số, gia lượng.

adder bộ cộng, mạch cộng.

addition sự cộng thêm, sự cho thêm; chất phụ gia

addition agent chất phụ gia

addition compound hợp chất cộng

addition of auxiliaries sự thêm chất hỗ trợ

addition polimer polime cộng.

addition polymerisation sự trùng hợp cộng, sự polime hóa cộng

addition product sản phẩm cộng

additional (thuộc) thêm, phụ

additional agent chất phụ gia

additional feeding sự nạp thêm, sự cấp bổ sung

additional load tải trọng bổ sung, nạp liệu bổ sung

additional sateen vân đoạn tăng, vân đoạn bổ sung.

additional set lược phụ (*dệt*), thiết bị phụ, dụng cụ phụ, phần bổ sung.

additional twisting sự xe săn thêm.

additional selvedge threads sợi biên mắc thêm.

additive chất cho thêm, chất phụ gia, (thuộc) phụ gia, bổ sung

additive compound hợp chất cộng

additive method phương pháp cộng

additive product sản phẩm cộng

Adelaide wool lông cừu mịn Adelaid *(sản phẩm của Australia)*.

adequacy sự tương hợp, sự thích hợp, sự thỏa đáng, sự vừa đủ.

adequate thích hợp, phù hợp, tương xứng, thỏa đáng

adequate memory bộ nhớ thích hợp, bộ nhớ có đủ dung tích

adetotane "adetotan" *(phần chiết của tanin thiên nhiên)*

adehere dính kết, dính chặt, bám chặt

adherence sự dính chặt, sự bám chặt, sự nối khớp

adherent dính chặt, bám chặt

adherent yarn sợi dính

adhering foreign matter tạp chất dính

adhering of dye to machine parts sự dính bám thuốc nhuộm vào các bộ phận máy

adhesion sự bám dính, lực bám dính, sự cố kết, lực cố kết.

adhesion promotor chất tăng độ dính

addhesion test thử nghiệm bám dính.

adhesion water nước bám, nước dính

adhesive chất hồ dán, chất keo, dính, bám.

adhesive bonded fabric vải kết dính *(không dệt)*.

adhesive bonding liên kết bằng chất kết dính

adhesive capacity khả năng dính, bám

adhesive force lực bám, dính

adhesive lamination of foam sự cán dính kết vải bằng màng bọt

adhesive layer lớp bám, lớp dính

adhesive paste hồ dán

adhesive poder bột bám dính

adhesive power, adhesive strength cường độ bám dính, lực dính bám

adhesive substance chất dính bám; chất hồ dán

adhesive surface bề mặt bám dính

adhesive tape băng dính

adhesive thermo-plastic resin nhựa nhiệt dẻo bám dính

adhesive tension sức căng bám dính

adhesiveness tính kết dính, tính dính bám

ad-hock in hoa thủ công trên vải Jacca

adiabatic drying sự sấy đoạn nhiệt

adiabatic extrusion sự đùn ép đoạn nhiệt

adipic acid axit adipic

adipic acid fibre xơ của axit adipic

adjacent lân cận, sát liền, tiếp giáp

adjacent angle góc kề

adfective dye thuốc nhuộm gián tiếp.

adjoining sát liền, tiếp giáp, bên cạnh

adjust điều chỉnh, chỉnh lý, hiệu chuẩn

adjust the bath điều chỉnh dung dịch

adjust the pH-value điều chỉnh độ pH

adjustable có thể điều chỉnh được, có thể làm khớp được, có thể làm cho thích hợp

adjustable beam carrier giá trục mắc di động

adjustable bearing ổ đỡ điều chỉnh, được

adjustable clamping plate đĩa kẹp điều chỉnh được, bàn kẹp điều chỉnh được

adjustable comber board bảng lỗ di động *(trên máy Jácca)*

adjustable dog móc điều chỉnh được, cữ có thể điều chỉnh được, chốt điều chỉnh được, cơ cấu kẹp điều chỉnh được

adjustable fastener móc cài điều chỉnh được, mỏ kẹp điều chỉnh được, bộ phận nâng điều chỉnh được

adjustable grid of Jacquard machine lưới di động của máy Jacca

adjustable knife dao điều chỉnh được

adjustable lever đòn bẩy điều chỉnh được, tay đòn điều chỉnh được

adjustable reed khổ có răng di động

adjustable resistance điện trở điều chỉnh được

adjustable scale thang chia độ điều chỉnh được, thước tỷ lệ điều chỉnh được

adjustable slider con trượt (thanh trượt, thang trượt) điều chỉnh được

adjustable speed vận tốc điều chỉnh được

adjustable speed motor động cơ có tốc độ điều chỉnh được

adjustable speed range khoảng điều chỉnh tốc độ, phạm vi tốc độ điều chỉnh được

adjustable stop bản chắn điều chỉnh được

adjustable tension dryer máy sấy điều chỉnh được sức căng vải

adjustable thread traverse đường dẫn chỉ điều chỉnh được, đường có khả năng điều chỉnh của cơ cấu dẫn chỉ

adjusted được điều chỉnh, được hiệu chỉnh, được làm khớp

adjuster bộ điều chỉnh; thợ điều chỉnh

adjusting sự điều chỉnh, sự hiệu chỉnh.

adjusting arm tay đòn điều chỉnh, đòn bẩy điều chỉnh

adjusting board đĩa điều chỉnh, bảng điều chỉnh, tấm điều chỉnh

adjusting collar vòng điều chỉnh

adjusting device thiết bị điều chỉnh, dụng cụ điều chỉnh

adjusting element chi tiết điều chỉnh, bộ phận điều chỉnh

adjusting hoop đai điều chỉnh

adjusting lever đòn bẩy điều chỉnh, tay đòn điều chỉnh

adjusting motion chuyển động điều chỉnh, hành trình điều chỉnh, cơ cấu điều chỉnh *(dệt kim)*

adjusting nut êcu điều chỉnh

adjusting piece chi tiết điều chỉnh, vòng lắp giữa, chi tiết ép, vật ép

adjusting plate đĩa nắn thẳng, đĩa điều chỉnh

adjusting point điểm điều chỉnh

adjusting process qúa trình điều chỉnh

adjusting range khoảng điều chỉnh, phạm vi điều chỉnh

adjusting ring vòng cách điều chỉnh, vòng điều chỉnh

adjusting rod thanh điều chỉnh, cần điều chỉnh

adjusting screw buồng điều chỉnh

adjusting slot kẽ hở điều chỉnh, khe hở điều chỉnh

adjus spring lò xo điều chỉnh

adjusting wheel bánh xe điều chỉnh

adjustment sự điều chỉnh, sự hiệu chỉnh

adjustment band dải băng điều chỉnh

adjustment gear bánh răng điều chỉnh, cơ cấu điều chỉnh

adjustment lever đòn bẩy điều chỉnh, tay đòn điều chỉnh

adjustment range khoảng điều chỉnh, phạm vi điều chỉnh

adjustment ring vòng điều chỉnh, vòng cách điều chỉnh

admissible error sai số cho phép; sai số chấp nhận được.

admissible moisture content hàm lượng ẩm cho phép, hàm lượng chấp nhận được

admissible overspeed tốc độ vượt cho phép

admission sự nhận, sự nạp, sự dẫn vào, sự tiến (dao) sự ăn (dao)

admission pipe ống dẫn vào

admission port lỗ dẫn vào, kênh dẫn vào

admission valve van dẫn nạp, van dẫn vào

admit nhận vào, cho vào, nạp vào

admit steam cấp hơi; cho hơi vào

admittance meter máy đo độ dẫn nạp

admitted region of deviations phạm vi sai lệch cho phép, khoảng sai lệch cho vào

admix trộn lẫn, phối hợp, hỗn hợp

admixture sự trộn lẫn, sự hỗn hợp, chất hỗn hợp, chất pha trộn

adorn trang hoàng, tô điểm, trang điểm

adornment vật trang hoàng, đồ trang điểm, sự tô điểm, sự trang sức

adras vải bóng "adras " nửa tơ (Ấn độ)

Adria ribs kiểu dệt vân điểm tăng Adria, kiểu dệt Adria (dệt)

Adria weave kiểu dệt adria; vải adria

adsorb hấp phụ

adsorbability năng lực hấp phụ

adsorbability sequence trình tự năng lực hấp phụ

adsorbate vật hấp phụ

adsorbent chất hấp phụ

adsorbing sự hấp phụ

adsorbing agent chất hấp phụ

adsorbing capacity khả năng hấp phụ, dung lượng hấp phụ

adsorption tác dụng hấp phụ.

adsorption analysis phép phân tích hấp phụ

adsorption chromatography phép sắc ký hấp phụ

adsorption compound hợp chất hấp phụ

adsorption property tính chất hấp phụ

adsorptivity tính hấp phụ, độ hấp phụ

adulterant chất lẫn tạp

adulterate trộn lẫn các chất phụ

adulteration sự lẫn tạp

advance sự tiến tới, sự tăng (giá) sự chuyển động tiến, sự vượt sớm, tiền tạm ứng; đưa lên, tăng lên, trả tiền trước

advance mechanism cơ cấu chuyển động tiến, cơ cấu chạy dao

advance motion sự tịnh tiến, lượng ăn dao, chuyển động tiến

advance movement chuyển động tịnh tiến, lượng chạy dao, chuyển động tiến

advance pawl con cóc (vấu tỳ) dùng để dẫn tiến

advawet NA-6 "advavet NA-6" (*ete poglicol phức dùng làm chất ngấm*)

adverse có hại, bất lợi, đối lập, ngược

adverse behaviour sự bảo hành không thuận lợi, cách vận hành không thuận lợi, sự cất giữ không thuận lợi

advisable thích hợp, đáng theo.

advisory service phòng tư vấn, sở tư vấn

aerate hong gió, thông khí; ngâm khí.

aerated được hong gió, chứa không khí

aerated plastics chất dẻo rỗng xốp

aerated rayon tơ vixcô rỗng (*có không khí bên trong*)

aerated retting ngâm thoáng khí (*trong sơ chế xơ li-le*).

aerating hong gió, thông khí.

aetation sự hong gió, sự thông khí.

aerobic ưa khí.

aerobic retting bacteria vi khuẩn háo khí giúp ngâm tầm.

aerometer tỉ trọng kế chất khí.

aerophane vải "aerofan" (*thể mỏng bằng tơ có nhuộm màu*).

aeroset "aeroset" (*nhóm nhựa xử lý hoàn tất dùng để làm giảm sự phai màu, giảm độ co và độ nhàu của vải*).

aerosol sol khí.

aerosol 18 "aerozol 18" (*natri H-Octadexyldisulfosuxinat dùng làm chất tẩy rửa và tạo nhũ*).

aerosol 22 "aerozol 22" (*natri H-octadexyl-, N-1,2 dicacboxyetyl-sulfonat dùng làm chất ngấm hoạt tính anion và tạo bọt*).

aerosol AS "aerozol AS" (*Natri izopropyl naftalinsulfonat dùng làm*

chất ngấm hoạt tính anion tan trong nước).

aerosol C-61 "aerozol C61" *(phức chất etyl hóa của alkylguanidinamin, để tăng độ phân tán của các pigment và tăng độ ngấm của xơ và vải trong dung dịch axit).*

aerosol generator máy tạo sol khí.

aerosol IB "aerozol IB" *(natri dibutylsulfosuxinat dùng làm chất ngấm).*

aerosol MA "aerozol MA" *(natri dihexylsulfosuxinat dùng làm chất ngấm hoạt tính cation).*

aerosol OS "aerozol OS" *(muối natri của axit izopropylnaftalin sulfonic, dùng làm chất ngấm hoạt tính anion).*

aerosol OT "aerozol OT" *(natri dioctylsulfosuxinat dùng làm chất ngấm).*

aerosol SE "aerozol SE" *(streaamilopropyldimetyl betaoxyetyl-amoniclorua, dùng làm chất ngấm rửa và diệt vi khuẩn cho xơ và giấy).*

aerotex "aerotex " *(chất xử lý chống nhàu vải).*

aerotex accelerator chất tăng tốc "aerotex " *(chất xúc tác vô cơ dùng để xử lý chống nhàu).*

aesthetic property tính chất thẩm mỹ.

affect ảnh hưởng đến, tác động đến.

affect detrimentally tác động bất lợi, làm ảnh hưởng bất lợi.

affinity ái lực.

affinity chromatography phép sắc ký ái lực.

affinity to dyes ái lực với thuốc nhuộm.

affinity to fibre ái lực với xơ sợi.

affritas afritas *(một dạng bông phế).*

afghaline (kiểu dệt) afgalen.

Afghan carpet khảm afgan.

afracal "afracal" *(alkylaryl sulfonat, dùng làm chất rửa hoạt tính anion).*

African bonstring hemp cây agave châu Phi.

African cotton bông châu Phi.

Africander sheep cừu Nam Phi

after backwashing sự giặt lại len *(sau khi chải kỹ)*

after-bleach(ing) tẩy trắng bổ sung.

afterboarding sự cố định tiếp theo *(thí dụ ở bít tất dài)*

after-brightening sự tăng trắng bổ sung.

after-burning sự cháy âm ỉ, sự cháy chưa hết.

after-chlorination sự clo hóa bổ sung.

after-contraction sự co về sau.

after-drying sự sấy kết thúc, sấy bổ sung.

after-firing sự cháy âm ỉ, sự cháy không hoàn toàn.

after-raise chải kết thúc, sự chải lần cuối

after-flame sự cháy hoàn toàn *(khi thử tính chịu lửa).*

after-retting sự ngâm bổ sung

after-saponification sự xà phòng hóa bổ sung.

after-soaping sự giặt xà phòng bổ sung, sự giặt xà phòng kết thúc.

after-stretching sự kéo dài tiếp theo *(tơ từ sợi hóa học).*

after-twisting sự xe lại.

after-welt sự gia cố miệng tất.

afterbleaching sự tẩy trắng bổ sung.

afterchrome crom hóa sau nhuộm.

afterchome dyeing nhuộm có crom hóa sau.

afterchromed được crom hóa bổ sung.

afterchromed dye thuốc nhuộm crom hóa sau, thuốc nhuộm crom.

afterchroming sự crom hóa bổ sung.

afterchroming dye thuốc nhuộm crom hóa sau, thuốc nhuộm crom.

aftercopper xử lí sau bằng đồng.

aftercoppering dye thuốc nhuộm xử lí sau bằng muối đồng.

aftercoupling sự hiện màu thuốc nhuộm.

afterdulling sự làm mờ bổ sung.

aftereffect hiệu ứng thứ cấp, hiệu qủa bậc hai.

aftermilling xử lí làm dầy (tạo nỉ) vải len bổ sung.

afternoon dress quần áo buổi chiều.

aftertreat xử lí sau, xử lí bổ sung.

aftertreating agent chất xử lí sau khi nhuộm.

aftertreating bath bể dung dịch xử lí sau khi nhuộm.

aftertwist sự xe thêm.

after-wash rửa tiếp theo, rửa hoàn tất.

afterwelt sự viền miệng tất, sự tăng bền miệng tất.

agadine "agadin" *(hỗn hợp các polyamit với các chất dẻo hóa ở trạng thái lỏng dùng hãm thuốc nhuộm trên tơ axêtat).*

agave cây agave.

agave fibre xơ cứng agave.

age tuổi, sự chín muồi, hóa già, lão hóa.

age-development sự hiện hình bằng chưng hấp.

ageing sự lão hóa; sự chưng hấp *(sau khi in).*

ageing bin buồng chưng hấp

ageing oven thùng chưng hấp

ageing period chu kỳ lão hóa.

ageing process quá trình chưng hấp.

ageing property tính chất lão hóa

ageing resistance sự chống lão hóa.

ageing tendency xu hướng lão hóa.

ageing time thời gian lão hóa, thời gian chưng hấp.

ageing treatment qui trình chưng hấp.

agenda quy trình thao tác

agent chất, hóa chất, tác nhân.

agent for accelerating fixation chất tăng cường gắn màu.

agent for controling the pH-value chất điều chỉnh độ pH dung dịch.

agent for pasting chất làm hồ.

ager máy chưng hấp.

agglomerant chất làm kết tụ.

agglomerate khối kết tụ; kết tụ.

agglomeration sự vón, sự kết tụ.

agglutinant chất dính, chất keo, chất hồ.

agglutinate dính kết.

agglutination of silk sự kết dính tơ tằm.

aggregate sự tập hợp, chất kết tụ, vật kết tụ; tập hợp, kết tụ.

aggregation sự kết tụ, sự ngưng tụ.

agilon "agilon" *(sợi xốp polyamit).*

aging sự chín, sự già cỗi, (sự) lão hóa; độ mòn.

agitate khuấy.

agitating besom chổi khuấy.

agitating brush bàn chải khuấy.

agitating the cocoons sự khuấy kén tằm.

agitation sự khuấy trộn.

agitator bộ phận khuấy, máy khuấy trộn.

aglet mảnh bịt đầu dây; dây tua *(ở quần phục).*

Agra carpet thảm Agra *(của Ấn Độ có tuyết lông dày).*

agricultural net mạng lưới nông nghiệp.

ahcochrome "ahcocrom" *(nhóm thuốc nhuộm môi giới crôm).*

ahcofix A "ahcofix A" *(phản ngưng, amit dùng để cố định thuốc nhuộm).*

ahcol "ahcol" *(dầu thải dầu, dẫn xuất sulfo dùng làm chất xử lý hoàn tất và chất trợ khi nhuộm).*

ahcolein "ahcolein" *(nhóm dầu sulfua hóa dùng làm chất xử lý hoàn tất).*

ahcomer "ahcomer" *(crezol dẫn xuất dùng làm chất ngấm khi làm bóng và làm chất trợ khi nhuộm).*

ahcopel "ahcopel" *(như tương tự hỗn hợp nhân axêtat với parafin để tăng tính kỵ nước).*

ahcotex W-100 "ahcotex W-100" *(dầu khoáng dễ tan, được dùng làm chất bôi trơn xơ).*

ahcovat "ahcovat" *(leuco este của thuốc nhuộm hoàn nguyên).*

ahcovel "ahcovel" *(cacbamin béo dùng làm chất ngấm và chất làm mềm xơ).*

ahcowet "ahcovet" *(muối sulfo alkylnaftalin dùng làm chất trợ khi nhuộm và chất rửa).*

aid sự giúp đỡ, sự viện trợ, phương tiện hỗ trợ, giúp việc, viện trợ, trợ giúp.

ailanthus ailant, cây tần bì Trung quốc, cây bạch tạp Trung Quốc; tằm ailant; tơ của tằm ailant.

ailanthus silk tơ tằm dại Tussah.

air không khí, không trung, hàng không. Làm thoáng gió, thông khí

air-agitated không khí được khuấy, không khí bị nhiễu động.

air-aspirator thiết bị hút không khí có bộ chứa *(để đưa xơ bông học vào máy kéo sợi liên hợp).*

airs bearing gối đỡ bằng khí nén

air bed đệm khí nén, đệ khí nén.

air blower quạt gió.

air-borne dust bụi khí quyển, bụi trong không trung.

air-brake bộ hãm bằng khí nén

air-break contactor bộ ngắt mạch trong không khí.

air-break switch cầu dao đóng ngắt trong không khí.

air breaker cái ngắt mạch trong không khí.

air brush súng phun sơn, súng phun màu.

air bubble bọt khí.

air building nhà thổi không khí, phòng khí nén.

air chamber buồng không khí, giếng khí, giếng trời, hầm khí.

air channel kênh dẫn khí, kênh thông gió.

air circulation sự lưu thông không khí, sự tuần hoàn của không khí.

air clamps hàm kẹp bằng khí nén

air cleaner bộ lọc không khí

air cock vòi khí, van khí.

air column cột không khí.

air compression sự nén không khí.

air compressor máy nén không khí.

air condition sự điều hòa không khí, sự điều tiết không khí.

air conditioner thiết bị điều hòa không khí.

air conditioning sự điều hòa không khí.

air conditioning plant thiết bị điều hòa không khí.

air-consumption sự tiêu thụ không khí.

air-cooled được làm mát bằng không khí.

air cooling sự làm mát bằng không khí.

air-cored không có lõi, rỗng ruột

air-contaminant chất gây ô nhiễm không khí

air current dòng không khí.

air current drying machine máy sấy bằng dòng không khí nóng

air cushion đệm không khí, gối đệm khí.

air cushioning sự đệm khí, sự giảm chấn bằng khí nén.

air cyclinder trụ khí nén, trục trụ khí nén.

air-damping machine máy hút ẩm không khí.

air-dampness độ ẩm của không khí.

air delivery sự cung cấp không khí.

air discharge sự xả không khí, sự thảo khí.

air discharge-valve van thảo khí, van xả khí.

air distributing duct ống phân phối không khí, ống dẫn khí đi các ngả.

air draft sự kéo bằng dòng khí; sự hút khí ra ngoài

air-drag sức cản của không khí.

air-dried được sấy trong không khí.

air-dried flax lanh khô ngoài không khí, lanh đã sấy đến trọng lượng không đổi.

air drive sự dẫn động bằng khí nén, sự truyền động bằng khí nén.

air-driven được dẫn động bằng khí nén, được truyền động bằng khí nén.

air-dry khô trong không khí.

air-dry cocoon kén tằm được hong khô.

air-dry wool lông cừu được hong khô.

air-dryer thiết bị sấy khí, buồng sấy khí.

air drying sấy bằng không khí, sấy ngoài không khí.

air duct ống dẫn khí, kênh dẫn khí.

air duster máy hút bụi trong luồng không khí

air-escape valve van thoát khí,

air-evacuation valve van hút khí, van chân không.

air exhaust sự xả không khí, sự thoát khí.

air exhauster van hút khí ra, quạt hút không khí ra, máy hút khí ra.

air feed sự dẫn không khí vào, sự cấp khí nén.

air filter bộ lọc khí.

air flap lá chắn khí, cánh gập khí, lá sập khí, nếp gập khí.

air flow luồng khí, dòng khí.

air-flow drying machine máy sấy phun khí (*để giặt len*).

air flow zone vùng có luồng khí.

air-free không có không khí

air-free ager thiết bị chưng hấp, vắng không khí.

air-friction ma sát của không khí.

air gap khe không khí, khoảng lọt khí, kẽ hở khí.

air gauge khí áp kế

air heater thiết bị sấy khí, thiết bị làm nóng không khí.

air heating sự sưởi bằng không khí nóng.

air heating appatus máy sấy khí, máy nung nóng không khí.

air humidification sự làm ẩm không khí.

air humidifier máy làm ẩm không khí

air humidifying plant thiết bị làm ẩm không khí.

air humidity độ ẩm của không khí.

air humidy measuring equipment thiết bị đo độ ẩm không khí.

air impermeable không lọt khí, kín khí

air-in-water dispersion sự phân tán không khí trong nước.

air inclusion sự ngậm khí

air-induction inlet cửa hút khí vào.

air-induction intake lỗ hút không khí vào.

air-inlet lỗ nạp không khí, cửa vào của không khí.

air ionization sự ion hóa không khí

air intake cửa nạp không khí.

air jacket áo hơi, áo phao

air jet tia khí, miệng thổi khí.

air jet loom máy dệt thổi khí.

air leak sự rò khí.

air manometer áp kế khí nén.

air moistener máy làm ẩm không khí.

air moisture độ ẩm của không khí.

air nozzle vòi phun khí, ống phun khí.

air-operated được vận hành bằng khí nén.

air-operated control sự điều khiển bằng khí nén.

air-operated controller bộ điều khiển bằng khí nén.

air-operated drive truyền động bằng khí nén, vận hành bằng khí nén.

air operated press máy ép dùng khí nén, máy dập bằng khí nén.

air-operated system hệ thống làm việc bằng khí nén.

air outlet lối thoát khí, cửa thoát khí.

air oxidation sự oxi hóa không khí.

air passage sự truyền qua không khí, lỗ thông khí, kênh khí.

air permeability tính thấm không khí, sự thấm khí.

air permeability tester dụng cụ thử độ thấm thấu không khí.

air-permeable dễ thấm không khí.

air-permeation sự thấm khí.

air perviousness tính thấm khí, độ lọt khí

air-pipe ống dẫn khí, ống thông khí.

air pocket lọt khí, "túi khí"

air pollution sự ô nhiễm không khí, sự làm bẩn không khí.

air powered được truyền động bằng khí nén.

air pressure áp suất không khí.

air-pressure gauge dụng cụ đo áp suất khí, áp kế không khí nén.

air-proof kín không khí, giữ được không khí.

air pump máy bơm khí, máy nén pitông.

air release valve van xả không khí.

air relief screw vít nhả khí.

air relief socket đai ốc nhả khí.

air relief valve van nhả khí, van tháo khí.

air resistant bền vững trong không khí, chống được (tác dụng) của không khí.

air retting sự phơi (ẩm) ngoài không khí.

air saturation sự bão hòa không khí.

air screen màng lọc không khí

air seal sự đệm kín không khí, vòng bịt kín không khí, lớp đệm kín không khí.

air silk tơ rỗng, tơ có bọt khí,

air-slot rãnh khí, khe khí.

air shaft giếng thông gió, giếng thông ra ngoài trời.

air ship fabric vải làm khí cầu

air space khoảng không trung, khoảng trống, khoảng rỗng, độ sáng của khổ.

air-space bearing vòng bi khí.

air spinning sự kéo sợi bằng dòng khí.

air stop valve van chặn khí.

air stream luồng không khí, dòng khí.

air suction sự hút không khí.

air supply sự cấp không khí, sự quạt thông gió.

air supply tube ống cấp khí.

air supported aviation shed vành bịt kẽ hở ở máy bay được căng bằng khí nén.

air supported shelter lều căng bằng khí nén, trại căng bằng khí.

air supported structure kết cấu căng bằng khí, kết cấu khí nén.

air supported tent lều căng bằng khí.

air suspension drying sự sấy bằng không khí, sự sấy treo trong không khí nóng.

air throttle van tiết lưu không khí, bướm gió.

air-tight kín không khí, không lọt không khí.

air-tightness độ kín không khí, tính không lọt khí.

air tucking sự gấp nếp (quần áo, để cho ngắn bớt) không có độn.

air valve van khí,

air vortex dòng khí xoáy.

air vortex chamber phòng xoáy khí, phòng có không khí cuộn xoáy.

air vortex spinner máy kéo sợi bằng xoáy khí.

air-vortex spinning system hệ thống kéo sợi bằng xoáy khí.

aired thoáng khí, thoáng gió, mỏng, nhẹ.

airing sự thông khí, sự hong khô sự thoáng gió.

airing frame giàn hong khô, giàn sấy khung hong khô.

airing plant thiết bị hong khô, thiết bị thoáng khí.

airing process quá trình thông khí,

airing treatment sự xử lý thông khí.

airplane fabric vải máy bay *(vải dệt kiểu vân điểm, sợi xe đôi làm bóng).*

airy mỏng nhẹ.

aisle runner rãnh cánh, thanh trượt

bên, rôtô có cánh.

ajour attachment thiết bị nối dệt kim.

ajour fabric vải rua, vải thêu ren, vải đăng ten (dệt kim).

akaustan "akaustan" *(chất phụ chế trên cơ sở amoni photphat làm tăng tính chịu lửa.)*

akoil 1-4-3 "akoil 1-4-3" *(hỗn hợp dầu sulfua hóa. để làm mềm xơ hydratxenlulo).*

akulen "akulen" (xơ polyeste).

akulon "akulon" (xơ polyamit kiểu nylon-6).

Alabama cotton bông "Alabama" (Mỹ).

alarm contacts công tắc báo động.

alamode vải tơ nhẹ nhuộm trơn "alamod" *(kiểu dệt vân điểm).*

alarm light đèn báo động, đèn cảnh báo.

alaska vải lót cào lông "alaska" *(từ sợi bông pha len).*

alastra "alastra" *(tơ visco).*

albarazine len Tây Ban Nha "albarazin".

albasol "albazol" *(chất tạo nhũ kiểu xà phòng).*

albatex "albatex " *(chất trợ nhuộm).*

albatex O "albatex o" *(dùng làm thuốc nhuộm mới giới và làm chất định hình của thuốc nhuộm axit và bazơ).*

albatex PO "albatex PO" *(alkylbenzimidazol sulfonat dùng làm chất tạo bọt và chất ngấm).*

albatex POK "albatex POK" *(alkylbenzimidazol sulfonat dùng làm chất điều chỉnh và chất ngấm).*

albatex PON "albatex PON" *(phân ngưng phenol dùng làm chất phòng màu khi nhuộm tơ và len thiên nhiên một bể).*

albaton R "albaton R" *(titan điaxit thể keo dùng làm mờ xơ hydrat xenlulô).*

albatross "albatros" vải bông nhẹ chất kỹ *(có tuyết lông).*

albén "alben" *(xơ axetat).*

albigen A "albigen A" *(polyvinylpirolidon dùng làm chất trợ khi nhuộm).*

albinism bệnh bạch tạng, khuyết tật bẩm sinh của sắc tố trong xơ dệt.

albone "albon" *(dung dịch hydro peoxit dùng làm chất tẩy trắng).*

albrodul "albrodul" *(axit vô cơ khuếch tán trong dầu để làm mềm xơ hydratxenlulô).*

albula "albula" *(tơ viscô).*

albumen anbumin.

albumen-fixed pigment printing sự in pigment được hãm bằng albumin.

albumin albumin.

albumin bath bể dung dịch albumin.

alcantara len Tây Ban Nha "alcantara".

alcian X "alxian X" *(nhóm đồng ftalaxianin dẫn xuất cation tan dùng để nhuộm và in vải).*

alcohol rượu.

alcohol dyeing nhuộm trong dung dịch rượu.

alcohol-soluble dye thuốc nhuộm tan trong rượu.

alcoholysis sự phân ly trong cồn

aldehyde anđêhit.

aldehyde group nhóm anđêhit.

aldehyde resin nhựa anđêhit.

aldehyde treatment xử lý bằng anđêhit.

aldehydic (thuộc) anđêhit.

aldoform "aldoform" *(nhóm thuốc nhuộm trực tiếp để nhuộm vải bông có xử lý formaldehyt).*

Alençon đăng ten Pháp mảnh.

Alexandria vải "Alexandia", *(sợi dọc là bông, sợi ngang là len, hoa văn nhỏ)*

Alexandrine "alexandrin" *(vải bông hoặc lanh, có hoa).*

alfa xơ libe "alfa" *(cây mọc ở vùng Địa Trung Hải).*

alfa -cellulose alfa-xenlulo.

alframine "alframin" *(glyxerinlamit sunfua hóa dùng làm chất xử lý và chất rửa).*

alfrofixaid "alfrofixaid" *(hợp thành từ amit của axit béo dùng làm chất cố định thuốc nhuộm).*

algae tảo.

algebraic (thuộc) đại số.

Algerian silk tơ Algeri

algil "algil" *(xơ polystirol acrylonitryl).*

alginate alginat *(muối của axit algeic).*

alginate fibre xơ alginat.

alginat filament. tơ alginat chưa cắt.

alginate staple xơ alginat cắt ngắn.

alginate thickener, alginate thickenings chất hồ alginat.

alginic acid axit alginic.

algol ngôn ngữ thuật toán.

algorithmic language ngôn ngữ thuật toán Algol.

algosol (hãng) "algosol" *(leucoeste tan được trong nước của thuốc nhuộm hoàn nguyên).*

align gióng thẳng hàng, sắp hàng.

aligning sự sắp hàng, sự chỉnh cho thẳng hàng.

alignment sự xếp thẳng hàng, sự sắp hàng, sự chỉnh hàng.

aliphatic béo.

aliphatic compound hợp chất béo.

aliquot part phần có ước số, phần chia hết.

alive circuit mạch dưới áp, mạch hạ áp, mạch có điện thế thấp.

alizachrome "alizacrom" *(nhóm thuốc nhuộm crôm axit).*

alizan threne "alizantren" *(nhóm thuốc nhuộm hoàn nguyên antraquinon độ bền cao).*

alizarin "alizarin" *(nhóm thuốc nhuộm môi giới antraquinon bền vững).*

alizarin dye thuốc nhuộm alizarin.

alizarin dyeing nhuộm bằng thuốc nhuộm alizarin.

alizarine brilliant "alizarin " tươi sáng *(nhóm thuốc nhuộm môi giới axit bền với ánh sáng).*

alizarin fast "alizarin bền vững" *(nhóm thuốc nhuộm môi giới axit độ bền cao).*

alizarin -celestol "alizarin-celestol" *(thuốc nhuộm xanh).*

alizarin-cyanol "alizarin-cyanol" *(thuốc nhuộm antraquinon crôm xanh da trời).*

alizarol "alizarol" *(nhóm thuốc nhuộm môi giới azo).*

alkali kiềm.

alkali cellulose xenlulo kiềm.

alkali blue xanh kiềm *(muối natri của axit triphenylrosanilin sulfonic, được dùng làm chất chỉ thị).*

alkali content hàm lượng kiềm, độ kiềm, chỉ số kiềm.

alkali damage tổn thất do kiềm.

alkali-fast dye thuốc nhuộm bền trong kiềm.

alkali metal kim loại kiềm.

alkali phosphate photphat kiềm, photphat kim loại kiềm.

alkali resistance tính kháng kiềm, tính chịu được kiềm.

alkali salt muối kiềm, muối kim loại kiềm.

alkali shock method phương pháp "sốc kiềm" *(hãm màu bằng cách nhúng nhanh qua chất kiềm).*

alkali solubility độ tan trong kiềm.

alkali-soluble tan được trong kiềm.

alkali solubility test thử nghiệm về độ tan trong kiềm.

alkali solution dung dịch kiềm.

alkali stain vệt đốm kiềm, vết ố kiềm

alkalify kiềm hóa, tạo phản ứng kiềm.

alkalimeter kiềm kế, khí cụ đo độ kiềm trong dung dịch, khí cụ định lượng khí cacbonic.

alkalimetry phép đo kiềm, phép xác định độ kiềm.

alkaline (thuộc) kiềm, có tính kiềm.

alkaline bath dung dịch kiềm, bể kiềm.

alkaline cellulose ankalixenlulo.

alkaline lye dung dịch kiềm.

alkaline milling sự xử lý làm dầy (tạo ni vải len) trong môi trường kiềm.

alkaline milling fastness độ bền mầu khi xử lí làm dầy (tạo ni vải len) trong môi trường kiềm.

alkaline rection phản ứng kiềm.

alkaline plating bath dung dịch điện ly kiềm, dung dịch mạ kiềm.

alkaline reducing agent chất khử tính kiềm.

alkaline residue phần bã kiềm.

alkaline sensitivity tính nhạy với kiềm.

alkaline solution dung dịch kiềm.

alkaline thickening sự hồ kiềm

alkalinity tính kiềm, độ kiềm.

alkaliproof bền với kiềm, ổn định với kiềm.

alkalize tạo ra môi trường, phản ứng kiềm, kiềm hóa.

alkalizing agent chất tạo tính kiềm, chất tạo ra môi trường kiềm.

alkaloid ancaloit.

alkamerce "ankamec" *(hỗn hợp rượu đa nguyên tử và các crezolat dùng làm chất trợ khi làm bóng).*

alkamine "alcamin" *(muối sulfo amit của axit béo dùng làm chất rửa và chất ngấm khi nhuộm).*

alkanol "alcanol" *(muối natri của alkylnaftalin sunfoaxit dùng làm chất ngấm và chất trợ khi nhuộm).*

alkapen "alkapen" *(crezol hoặc xilenol hoạt hóa dùng để làm bóng).*

alkathene "alkaten" *(xơ và tấm từ polyetylen).*

alkogel "alkogel" *(alginat để xử lý ky nước).*

alkyd resin nhựa alkit.

alkylated được alkyla hóa.

alkyl benzene sulphonate alkylbenzensulfonat.

alkyl cellulose alkylxenlozơ.

alkyl compound hợp chất alkyl.

akyl naphthalene alkylnaptalen.

alkylaryl alkylaryl.

alkylaryl sulphonate alkylarylsulfonat.

alkylating agent chất alkyl hóa.

alkylation sự alkyl hóa.

alkylene gốc alkylen.

alkylphosphate alkylphotphat.

alkylphosphonic acid axit ankylphotphonic

alkylphosphorous acid axit ankylphotphorơ H_2PHO_3.

all-butt cam bộ tam giác điều, kim, cam điều kim.

all-cotton thuần bông, hoàn toàn bông.

all-electronic hoàn toàn bằng linh kiện điện tử.

all-metal hoàn toàn bằng kim loại.

all-linen toàn lanh, thuần lanh.

all-purpose washing agent chất giặt "vạn năng".

all-round fastness độ bền màu tổng hợp, độ bền màu đối với mọi tác động.

all-silk thuần tơ, toàn tơ.

all-wool thuần len, toàn len.

all-wool len lông cừu nguyên chất.

all-woolen cloth vải thuần len, dạ thuần len

allahabad carpet thảm alahabat, thảm phương đông *(có vải nền bằng đay hoặc bóng và lông nhung bằng len).*

Allen grub screw bu lông có đầu lõm 6 cạnh *(dùng cho chìa vặn chìm).*

allergenic dễ kích thích mặt da, dễ gây dị ứng.

alley đường đi nhỏ, đường đi để thao tác (khoảng cách giữa các máy). Ngõ, lối đi (giữa các dãy nhà), ngõ hẻm.

allied liên minh, đồng minh, cùng giống, cùng họ, cùng tính chất.

alligator cloth vải giả da cá sấu

allot phân phối, phân chia, phân định, phân công.

allotropic khác hình.

allover tấm phủ, vải choàng.

allowable có thể cho phép, có thể chấp nhận.

allowable loss sự mất mát cho phép, sự hao hụt cho phép.

allowable variation sự dao động cho phép, biên độ dao động cho phép, sự sai lệch cho phép.

allowance sự cho phép, sự thừa nhận, dung sai, lượng dư, hạn định cho phép, tiền trợ cấp, tiền bù thêm. Bù thêm, cung cấp thêm, trợ cấp.

allowance for seam sự sai lệch cho phép đối với đường may, dung sai cho đường may.

allowed được phép, được thừa nhận, được công nhận.

allowed loading tải trọng cho phép.

alloy hợp kim.

alloyed gold wire dây vàng hợp kim.

alloying sự tạo thành hợp kim.

alma vải tơ "alma" *(kiểu dệt kéo).*

almond green màu xanh lá cây hạnh nhân.

aloe fibre xơ dô hội

alon "alon" *(xơ xenlulo được axetyla hóa).*

alpaca lạc đà dê, dương đà, alpaca, *(một loài gia súc ở Nam Mỹ để lấy lông)* lông lạc đà dê.

alpaca-hair lông alpaca.

alpaca wool len alpaca.

alpaca yarn sợi xơ alpaca; sợi pha từ xơ axetat và xơ viscô.

alpha-cellulose alphaxenlulô.

alphachroic "alfacroic" *(nhóm thuốc nhuộm azo crôm).*

alpha naphtol naptol anpha.

alpha rays tia anpha.

alphabetic theo thứ tự chữ cái, theo thứ tự abc.

alphabetic coding sự lập mã theo thứ tự chữ cái.

alphabetic punch máy đục lỗ abc, máy đột lỗ abc.

alphabetic punching sự đột lỗ abc, sự đục lỗ abc.

alphameric gồm chữ và số.

alphanol "alfanol" thuộc nhóm thuốc nhuộm axit.

alphanumeric(al) (bằng) chữ và số, gồm chữ và số.

alphanumeric(al) machines máy

abc, máy đục lỗ *(chữ và số).*

alphatron "alfatron" *(dụng cụ để khử tĩnh điện).*

alphazurine "alfazurin" *(nhóm thuốc nhuộm axit).*

alro spray-proof "alro ky nước", (hỗn hợp xà phòng kim loại với các dung dịch để xử lý không thấm nước cho vải).

alrochlor "alroclo" *(amit clo hóa để xử lý chống co cho vải len).*

alrocrisp "alrocrisp" *(muối của amin béo dùng làm chất làm mềm).*

alroduller "alrodulo" *(hỗn hợp chất màu vô cơ thể keo với các chất làm mềm dùng làm chất ky nước).*

alropel "alropel" *(hỗn hợp các hydrocábria clo hóa và các muối nhôm dùng làm chất ky nước).*

alroperima "alroperima" *(chất làm mờ và không thấm nước).*

alter thay đổi, biến đổi, đổi, sửa đổi.

alteration sự biến đổi, sự sửa đổi, sự sửa lại.

alteration of shade sự biến đổi mầu sắc.

altering the garment may sửa lại quần áo.

alternate xen kẽ, thay phiên, luân phiên, so le.

alternate motion chuyển động xoay chiều, chuyển động khứ hồi.

alternately luân phiên, xen kẽ, xoay chiều.

alternately arranged được sắp xếp luân phiên, được sắp xếp xen kẽ nhau.

alternating đổi dấu, xoay chiều luân phiên

alternating attachment handwheel tay quay điều khiển đổi chiều sốc *(ở máy coton)*

alternating cold and warm treatment xử lý nóng và lạnh luân phiên.

alternating copolymer chất đồng trùng hợp xen kẽ, chất đồng trùng hợp luân phiên.

alternating current dòng điện xoay chiều.

alternating-current ammeter ampe kế xoay chiều.

alternating-current circuit mạch xoay chiều, mạch dòng điện xoay chiều.

alternating-current circuit breaker công tắc ngắt mạch điện xoay chiều.

alternating-current generator máy phát điện xoay chiều.

alternating-current induction motor động cơ không đồng bộ xoay chiều, động cơ tự cảm xoay chiều.

alternating-current measurement sự đo dòng điện xoay chiều.

alternating effect tác động xoay chiều, hiệu ứng xoay chiều.

alternating feeders hệ thống cấp sợi

đổi chiều *(dệt kim)*.

alternating liquor circulation tuần hoàn dung dịch đổi chiều.

alternating load tải trọng thay đổi chiều.

alternating motion chuyển động xoay chiều.

alternating stress ứng suất đổi chiều.

alternative sự lựa chọn. xen kẽ, luân phiên, xoay chiều.

alternative feeders hệ thống cấp sợi đổi chiều *(ở máy dệt kim)*.

alternator máy phát điện xoay chiều, máy dao điện, động cơ đồng bộ.

alum phèn trắng

alum bath bể dung dịch phèn.

alum leather da đã xử lý bằng phèn

alum mordant chất hãm phèn.

alumina lumin, nhôm oxit (Al_2O_3).

aluminate aluminat.

aluming sự hãm màu bằng phèn

aluminium nhôm.

aluminium acetate nhôm axetat.

aluminium bisulphite nhôm bisulphit.

aluminium chloride nhôm clorua.

aluminium coating sự phủ nhôm, sự tráng nhôm.

aluminium dye thuốc nhuộm nhôm.

aluminium hydroxide nhôm hidrxit.

aluminium nitrate nhôm nitrat.

aluminuiom oxide fibre sợi nhôm oxit.

aluminium salt muối nhôm.

aluminium silicate fibre sợi nhôm silicat

aluminium sulphate nhôm sunfat.

amalgamating machine máy trộn, máy tạo hỗn hống.

amaranth màu đỏ tía, màu rau dền đỏ

Ambari fibre xơ đay Ambari.

Ambari hemp cây đay Ambari

amber hổ phách.

amber brown nâu hổ phách.

ambient bao quanh, ở xung quanh.

ambient air không khí xung quanh.

ambient air dehumidifying installation thiết bị để khử độ ẩm của không khí chung quanh.

ambient air dryer thiết bị sấy không khí xung quanh.

ambient air humidifying installation thiết bị làm ẩm không khí xung quanh.

ambient condition điều kiện xung quanh.

ambient temperature nhiệt độ môi trường, nhiệt độ không khí xung quanh.

Ambler superdraft bộ kéo dài siêu bội Ambler.

American aloe cây dứa xơ châu Mỹ.

American cotton bông Mỹ.

American heel gót tất Mỹ, gót tất cồn.

American wool lông cừu Mỹ.

amide amit, $RCONH_2$

amide resin nhựa amit.

amidosulfonic acid axit amidosulfonic.

amination sự amin hóa.

amino acid axit amino.

aminoacetic acid axit aminoaxetic.

aminoanthraquinone aminoantraquinon.

aminoazo dye thuốc nhuộm aminoazo.

aminobenzoic acid axit aminobenzoic.

aminocarbonic acid axit aminocabonic.

amino carboxylic acid axit aminocaboxylic.

aminoplastics chất dẻo amin.

amlikar khăn lau thêu hoa

ammeter ampe kế, khí cụ đo cường độ dòng điện.

Ammon sheep cừu Ammon.

ammonia khí amoniac.

ammonia solution dung dịch amôniăc.

aminonia test sự thử bằng amôniăc

ammonia vapours hơi amôniăc.

ammonia vat bể amôniăc.

ammoniac amôniăc.

ammoniac salt muối amôniăc.

ammoniacal copper oxide cellulose solution dung dịch hidroxit đồng amoniac xenlulo *(trong khi hình thành sợi nhân tạo, còn gọi là "Cuoxam").*

ammoniacal liquor dung dịch amôniăc.

ammonium (ion) amôni.

ammonium acetate axêtat amoni.

ammonium bicarbonate bicacbônat amôniăc, hidrocacbônat amôniăc.

ammonium bisulphite amôniăc bisulfit.

ammonium carbonate cacbônat amôniăc.

ammonium chloride clorau amôniăc.

ammonium hydroxide hiđrôxit amôniăc.

ammonium iodide iođua amôniăc.

ammonium nitrate nitrat amôniăc.

ammonium peroxide peroxit amôniăc.

ammonium phospate photphat amôniăc.

ammonium sulphate sunphat amôniăc.

ammonium thiocyanate amoni thiocyanat.

amorphous vô định hình.

amorphous phase pha vô định hình, phần vô định hình.

amorphous region vùng vô định hình, khu vực vô định hình.

amount lượng, số lượng, tổng số.

amount by weight trọng lượng, lượng cân được.

amount of contraction mức độ co lại, độ co lại.

amount of draft bội số kéo dài, độ kéo dài.

amount of fibre in cocoon lượng tơ trong kén tằm.

amount of heat lượng nhiệt.

amount of liquor lượng chất lỏng, lượng dung dịch.

amount of lubrication lượng bôi trơn, mức độ bôi trơn.

amount of shrinkage độ co, độ rút ngắn.

amount of suint lượng mỡ *(của len)*, lượng sáp *(của len)*.

amount of yolk lượng mỡ *(của len)*, lượng sáp *(trong len)*.

ampere Ampe.

ample rộng, lụng thụng.

amplification sự khuếch đại, sự mở rộng.

amplifier bộ khuếch đại, tầng khuếch đại, máy khuếch đại, mạch khuếch đại.

amplify mở rộng, khuếch đại, phóng đại.

amplitude độ rộng, độ lớn, biên độ, tầm hoạt động.

amplitude analyzer bộ phân tích biên độ.

amplitude response đặc tính biên độ.

amylaceous (thuộc) tinh bột, có tinh bột.

amylolytic enzyme enzim phân giải tinh bột.

amylum tinh bột.

anaerobic kỵ khí.

anaerobic polymerization sự trùng hợp kỵ khí.

analog(ue) vật tương tự, hệ thống mô phỏng

analog computer máy tính tương tự.

analog controller bộ điều chỉnh tương tự.

analog data recorder máy tính tương tự để vẽ đường cong, máy ghi số liệu tương tự.

analog-digital convertor bộ chuyển đổi tương tự-số

analog measuring instrument dụng cụ đo tương tự.

analog-to-digital converter bộ chuyển số tương tự-số

analyse phân tích.

analyser máy phân tích, dụng cụ phân tích.

analysis sự phân tích, phép phân tích, giải tích.

analysis of blends sự phân tích tơ hỗn hợp

analysis of fabric sự phân tích hàng dệt

analyst người phân tích.

analytic(al) dùng phép phân tích, dùng phép giải tích.

analytic(al) balance cân phân tích, cân chính xác.

analytic(al) chromatography phép sắc ký phân tích.

analytic(al) method phương pháp phân tích.

analytic(al) column cột phân tích.

analytic(al) scales cân phân tích.

analytically pure tinh khiết hóa học.

anaphe silk tơ của con tằm ăn lá sung *(nuôi ở một vài nước châu Phi).*

Anatolian carpet thảm anatôli (có tuyết lông bằng len dài, mềm và dày).

anatomical structure of hair cấu trúc giải phẫu của lông.

anchor cầu neo; thả neo, neo chặt

anchor bolt bu lông neo.

anchor rope cáp neo, dây chằng.

anchor stirrer máy khuấy kiểu mỏ neo, máy trộn kiểu mỏ neo.

anchorage chỗ thả neo, chỗ neo tàu, sự neo tàu, thuế neo tàu; sự làm chắc tuyết *(trên thảm).*

anchored được néo chặt, được giữ chặt.

anchored fibre xơ được cài chặt vào nền *(ở thảm).*

angle góc.

angle bar thanh góc, thép góc

angle bearing ổ đỡ nghiêng, ổ trục nghiêng.

angle lever đòn khuỷu, đòn bẩy gấp khúc.

angle of ascent góc nâng, góc dốc lên.

angle of crease recovery góc hồi sau khi bóp nhàu.

angle of dip góc nghiêng, góc vát.

angle of divergence góc phân kỳ, góc phân tán.

angle of incidence góc tới.

angle of inclination góc nghiêng, góc vát.

angle of lag góc trễ (pha), góc chậm.

angle of lap góc ôm.

angle of oscillation góc dao động, góc lệch.

angle of radiation góc bức xạ, góc phát xạ.

angle of recovering góc hồi phục *(sau khi bóp nhàu).*

angle of reflection góc phản xạ.

angle of refraction góc khúc xạ.

angle of taper góc côn.

angle of torsion góc xoắn.

angle piece thước đo góc, chi tiết hình góc.

angle plate tấm góc, tam giác kẹp.

angle pulley con lăn góc, puli dẫn, ròng rọc dẫn.

angle reed lược khổ có răng nghiêng.

angle roller trụ chặn, trụ giữ, trụ góc, trụ liệng.

angle stripper trục chuyển xơ *(ở máy chải len).*

anglicanum công nghệ khoét thêu

angola nỉ len pha bông.

angora lông dê Angora; vải có thành phần xơ len Angora

angora carpet thảm angora *(thuần len, tuyết lông dài).*

angora goat dê Angora.

angora hair lông dê Angora, xơ len Angora.

angora wool len lông dê Angora.

angular (thuộc) góc.

angular bracket ke đỡ góc, giá đỡ góc, ke nẹp góc.

angular defection sự lệch góc.

angular feed sự dẫn tiến góc, sự cấp liệu thu góc.

angular lever đòn bẩy góc, đòn bẩy gấp khúc.

angular orientation hướng thu góc

angular speed tốc độ góc.

angular thread ren tam giác.

angular velocity tốc độ góc

anhydric anhydric

anhydride anhydrit.

anhydrous khan.

aniline anilin. $C_6H_5NH_2$

aniline black đen anilin.

aniline blue xanh anilin

aniline dye thuốc nhuộm anilin.

aniline resin nhựa anilin.

aniline salt muối anilin.

anilinism sự nhiễm độc anilin

animal động vật, thú vật; (thuộc) động vật, (thuộc) thú vật.

animal black bột than xương *(làm chất màu)*

animalize động vật hóa, làm cho có vẻ động vật.

animal fibre xơ động vật.

animal hair lông động vật, xơ động vật.

animal protein protein động vật.

animalized fibre xơ được xử lí để có vẻ xơ động vật, xơ phỏng theo lông động vật.

animalizing xử lý cho có vẻ động vật.

anion anion.

anion activator chất hoạt hóa anion

anion exchanger chất trao đổi anion.

anionic (thuộc) anion.

anionic dye thuốc nhuộm anion.

anionic surface-active agent chất hoạt động bề mặt anion.

anisotropic không đẳng hướng, dị hướng.

ankle design hoa văn vùng mắt cá *(ở bít tất)*

ankle band băng bảo vệ mắt cá chân

ankle high sock tất ngắn trùm mắt cá, tất ngắn phụ nữ

ankle sock tất ngắn không miệng *(dùng cho phụ nữ và trẻ em).*

ankle splicing sự gia cố gót tất cao

ankle spiling device cơ cấu để gia cố gót tất cao, cơ cấu gia cố gót

anklets bít tất ngắn đến mắt cá chân;

dải trang sức ở mắt cá chân.

annual plant thực vật một năm

annualar có hình vòng, có hình khuyên.

annular ball bearing ổ bi hướng tâm.

annular bearing ổ đỡ vành khuyên.

annular gear bánh răng vòng, bánh răng trong.

annular groove rãnh vòng *(trên mặt trụ).*

annular nozzle ống phun hình khuyên, vòi phun hình nhẫn.

annular section thiết diện hình khuyên, mặt cắt hình nhẫn.

annular shape hình vành khuyên, dạng vành khuyên.

annular spring lò xo hình tròn, lò xo hình khuyên.

annulus vành, vòng *(máy dệt kim tròn).*

anode anốt, cực dương.

anode circuit vòng anốt, mạch anốt.

anode current dòng anốt.

anode plate bản anốt.

anode potential điện áp anốt

anode voltage điện áp anốt

anodic (thuộc) anốt.

anodic-oxidation sự ôxi hóa anốt.

anomalous bất thường, dị thường, không có qui tắc.

anorak áo che tuyết.

antechamber buồng đốt trước, phòng ngoài.

anthracene antraxen, $C_{14}H_{10}$.

anthracene brown nâu antraxen, nâu alizarin.

anthracene dye thuốc nhuộm antraxen.

anthracene dyetuff thuốc nhuộm antraxen/

anthranilic acid axit antranilic, axit o-aminobenzoic.

anthraquinone antranquinon, $C_{14}H_8O_2$

anthraquinone dye thuốc nhuộm antraquinon.

anthraquinone-dyestuff thuốc nhuộm hoàn nguyên antraquinion.

anthrasole dye thuốc nhuộm antrasol *(thuốc nhuộm hoàn nguyên dễ tan).*

anthrax cụm nhọt, bệnh than.

anti-coagulant chất chống đông tụ.

anti-corsosive chống ăn mòn, chống gỉ.

anti-creasing finish sự xử lí chống nhàu.

anti-felt finishing xử lý chống xù lông *(tạo ni len).*

anti-ferment chất kháng men.

anti-foaming agent chất chống bọt.

anti-freeze chất chống đông.

anti-friction bearing ổ đỡ lăn, ổ bi chống ma sat.

anti-friction roller ổ đũa lăn, ổ trục lăn chống ma sat.

anti-fusion paper giấy chống nóng chảy.

anti-ladder course hàng vòng chống

tuột *(đoạn dưới miệng tất).*

anti-laddering sự xử lý chống tuột sợi *(ở bít tất).*

anti-matting finish xử lý chống xỉn màu.

anti-microbial finish xử lí chống vi khuẩn.

anti-moth product sản phẩm được xử lí chống bọt nhậy

anti-odour finish xử lí chống mùi.

anti-oxidant chất chống oxy hóa.

anti-pilling finish xử lí chống vón kết.

anti-putrefactive chống thối rữa.

anti-rebound device thiết bị giảm nẩy ngược, thiết bị chống nẩy.

anti-rusting paint sơn chống gỉ.

anti-scumming agent chất chống bọt.

anti-shrink treatment xử lí chống co.

anti-slip finish xử lí chống dạt sợi, xử lí chống trượt sợi.

anti-slipping sự xử lý chống trượt *(xử lý mặt trái thảm).*

anti-snag finish xử lí chống đứt và kéo rách *(làm bền chặt vải dệt kim và bít tất dài phụ nữ).*

anti-snarl device thiết bị chống xoắn.

anti soil agent chất chống dính bẩn.

anti soiling finish xử lí chống bắt bẩn.

anti-static agent chất chống tĩnh điện.

anti-static finish xử lí chống tĩnh điện.

anti-swelling, agent chất chống trương nở.

anti-twist chống xoắn

anti-vibration buffer cái tắt dao động chống rung, bộ giảm chấn chống rung.

antiager chất chống lão hóa.

anti bacterial kháng khuẩn, chống vi khuẩn.

antibacterial finish xử lí chống vi khuẩn.

antiballooning sự chống tạo thành baloông.

antiballooning ring vòng hạn chế baloông.

antiballoning separator bản cách hạn chế baloông.

anticatalyst chất chống xúc tác.

anticatalytic (đề) chống xúc tác.

antichlor chất khử clo.

anticlockwise ngược chiều kim đồng hồ.

anticlockwise twist hướng xoắn Z, hướng xoắn ngược chiều kim đồng hồ.

anticorrosive chống ăn mòn, chống gỉ.

anticorrsive agent chất chống gỉ.

antifatigue độ chống mỏi, tính chống mỏi *(của kim loại).*

antidiazotate antidiazotat.

antiflocculating agent chất chống keo tụ.

antifoam agent chất chống bọt.

antifouling chống vấy bẩn.

antifriction bearing vòng bi lăn, vòng bi chống ma sat.

anti-mildew agent chất cống mốc meo

antimonic acid axit antimonic.

antimonic oxide antimon oxit.

antimonite antimonit.

antimonous acid axit antimonơ.

antimonous oxide antimonơ oxit.

antimonous sulphate antimonơ sulfat

antimonous sulphide antimonơ sunfua

antimony antimoni, stibi, Sb.

antimonyl antimonyl.

anti-moth chống sâu nhậy

antimycotic agent chất chống nấm mốc

antimycotic finish xử lí chống nấm mốc.

antioxidant chất chống oxi hóa.

anitozonidate chống ôzon

anti-perspiration finish xử lý chống mồ hôi

anti-pill fibre sợi chống xoắn

antireducer chất chống khử, chất bảo vệ chống khử.

antirotation sự quay ngược chiều kim đồng hồ.

antiseptic agent thuốc sát trùng, thuốc, khử trùng.

antishrinking process xử lí chống co.

anti-slip chống tuột

antiwetting effect tác dụng chống thấm ướt, tác dụng chống ẩm.

APEO = alkylphenol ethoxylates ankylphenol etoxytat

APEO-free surfactants các chất hoạt động bề mặt không chứa APEO.

APEO-free wetting agents and detergent các chất ngấm và tẩy không có APEO.

aperture lỗ hổng, kẽ hở, cửa sổ nhỏ, độ mở, khẩu độ, lỗ miệng, cửa.

apex đỉnh, ngọn, chóm.

apex angle góc đỉnh.

apparatus máy, dụng cụ, thiết bị, khí cụ.

apparatus error sai số của dụng cụ

apparatus for uncurling edges of fabrics thiết bị chỉnh lý mép vải.

apperel phục trang; đồ trang sức, đồ trang điểm.

apparel fabric vật liệu may quần áo.

apparel industry công nghệ may mặc.

apparel manufacture nghề cắt may, nghề sản xuất hàng cắt may.

appearance dạng bề ngoài, vẻ bề ngoài

apparent ở bề ngoài, biểu kiến

apparent input công suất danh nghĩa, công suất lý thuyết.

apparent power công suất biểu kiến.

apparent resistance điện trở biểu

kiến, lực cản biểu kiến.

apparent-stem thân bề ngoài, chuôi ảo, chân biểu kiến.

appliance thiết bị, dụng cụ, đồ gá, đồ dùng, phương tiện.

applicability khả năng ứng dụng, khả năng áp dụng.

applicable có thể dùng được, có thể ứng dụng được, dễ thích hợp.

applicable on commercial scale ứng dụng được trên quy mô thương mại, có thể áp dụng trong sản xuất.

applicable on industrial scale ứng dụng được trên qui mô công nghiệp.

application sự ứng dụng, sự áp dụng, sự đặt (lực), sự đưa vào hoạt động, đơn xin

application of size sự phết hồ.

application of dye sự đưa thuốc nhuộm vào

application printing sự in hoa trực tiếp.

application program chương trình ứng dụng

applied (để) ứng dụng, được đặt vào.

applied chemistry hóa học ứng dụng.

appliqué miếng đính *(trên quần áo)*. trang sức bằng miếng đính.

appliqué lace đăng ten được may lên vải nền.

apply sử dụng, áp dụng, đưa vào, đặt vào.

apply braking to hãm, tác dụng bằng lực hãm.

apply drop-by-drop nhỏ giọt, dùng từng giọt.

apply load đặt tải trọng, gây tải, đè lên, dằn lên.

apply the dye đưa thuốc nhuộm vào.

apportioning phân chia, phân phối, chia phần.

appraisal sự đánh giá chất lượng, sự kiểm nghiệm, sự định giá.

approach sự tiếp cận, sự ăn dao, sự chạy dao, sự đến gần, sự tính gần đúng,

appropriate thích đáng, thích hợp, chiếm hữu, chiếm đoạt, dành riêng.

approximate xấp xỉ, gần đúng. làm cho gần đúng, tiến lại gần, nhích lại gần.

approximate value giá trị gần đúng.

approximating straight-line đường thẳng gần đúng.

approximation sự tính gần đúng.

approximation method phương pháp tính gần đúng.

approved được chấp nhận.

apron vòng kéo căm, băng tải cấp nguyên liệu, tạp dề, mu giày.

apron cage nắp che vòng kéo giãn của bộ phận kéo dài.

apron cloth vải may quần áo bảo hộ lao động vải sợi bông apron *(thường có sọc xanh da trời và trắng)*

apron draft kéo dài bằng vòng kéo giãn.

apron drafting kéo dài bằng vòng kéo giãn.

apron drawing mechanism cơ cấu kéo dài bằng vòng kéo giãn.

apron linen vải lanh làm tạp dề, vải làm tạp dề.

apron rubber leather da cao su làm vòng kéo giãn.

apron shaft trục dẫn động vòng kéo giãn của bộ phận kéo dài.

apron tension roller suốt căng vòng da.

aqua regia nước cường toan.

aqueous có nước, ngậm nước.

aqueous bath bể nước, thùng nước.

aqueous dye dispersion sự khuếch tán thuốc nhuộm trong nước, dung dịch thuốc nhuộm trong nước.

aqueous emulsion nhũ tương nước.

aqueous phase "pha" nước.

aqueous solution dung dịch nước.

arbitrary tự ý, tùy ý, độc đoán, bất kỳ.

arbitrary variable biến số tùy ý, biến số không phụ thuộc.

arbor trục, trục chính.

arc cung, hồ quang, cung lửa.

are lamp đèn hồ quang

arc of contact cung tiếp xúc.

arch hình cung, vòm, nhịp cuốn, cửa tò vò, cửa cuốn, uốn cong, uốn vòng cung.

arched có dạng cuốn, có dạng vòm, có dạng vòng cung.

arched shed miệng vải hình cung

archless loom mấy dệt không xà trên.

arcuate cong, giống hình vòng cung, có cửa tò vò.

Ardamu silk tơ Ardamu *(của Iran)*

ardometer nhiệt kế bức xạ.

area diện tích, bề mặt, miền, vùng, khoảng, khu vực, bãi, phạm vi, công trường.

area contraction sự giảm diện tích, sự co diện tích.

area density mật độ bề mặt, mật độ tính theo diện tích.

area diagram biểu đồ diện tích, sơ đồ diện tích.

area of permissible errors phạm vi sai số cho phép, khoảng sai số cho phép.

area planted with cotton vùng trồng bông.

area shrinkage độ co diện tích, độ co bề mặt.

areal weight trọng lượng diện tích.

areometer tỷ trọng kế, phù kế *(đo tỷ trọng chất lỏng)*.

argale argali *(một giống cừu)*.

argent màu trắng bạc

argyle check hoa văn hình quả trám.

argyle design đồ án hoa văn hình quả trám

arise xuất hiện, nảy sinh, phát sinh, hình thành, xảy ra.

arithmetic(al) (thuộc) số học.

arithmetic(al) check sự kiểm tra số học, sự kiểm nghiệm số học.

arithmetic(al) operation phép toán số học.

arithmetic(al) progression cấp số cộng.

arithmetic(al) section bộ tính số học, khối thực hiện hàm số học.

arithmetic(al) unit bộ tính số học, khối thực hiện hàm số học.

arm cánh tay, tay áo, đòn, cần, nan hoa, nhánh, cạnh.

arm head đầu của máy khâu, phần đầu của cánh tay.

arm hole cửa tay áo; lỗ nách.

arm hole narrowing sự bớt mũi kim ở cửa tay áo

arm lenght chiều dài cánh tay.

arm pit lỗ dưới nách (may mặc) hố dưới cánh tay.

armature lõi, cốt, phần cứng, vỏ giáp, áo giáp.

armed beater trống dập, búa đập, chày đạp đập, cánh gạt đập, máy đập, máy khuấy, máy nhào đập.

armoured cable cáp bọc thép.

armoured vest áo giê có cốt, áo giáp. che thân

aromatic thơm, (thuộc) hương liệu

aromatic compound hợp chất thơm.

aromaticity độ thơm

arrange sắp xếp, bố trí, thiết lập, xếp đặt, chỉnh hợp, dàn xếp, cải biên.

arranged in series được mắc nối tiếp, được đặt sát nhau, xếp đặt kế tiếp nhau.

arranged side byside sắp xếp cạnh nhau, mắc song song, xếp bên nhau.

arrangement sự sắp xếp, sự bố trí, sự chỉnh hợp, sự gá đặt, đồ gá.

arrangement of needles sự bố trí kim, sự sắp xếp kim *(dệt kim)*.

arrangement of pattern chains sự thiết lập loạt mẫu, sự xây dựng chuỗi mô hình, sự sắp xếp loạt mẫu.

arrasene chỉ thêu hoa

array giàn, mạng, máng, dãy, chuỗi, anten nhiều chấn, trang điểm, sắp hàng.

arraying reed lược dẫn, khổ mắc.

arrest sự hãm máy; sự chặn lại, sự bắt giữ, hãm, chặn lại, bắt giữ.

arresting device thiết bị hãm, máy hãm, dụng cụ hãm.

arresting pawl vấu chặn.

arrow mũi tên, vật hình mũi tên, con trỏ.

arsenate asenat.

arsenic (thuộc) asen, acsenic.

arsenic hydride hidrua acsenic.

arsenic chloride clorua acsenic.

arsenic iodide iodua acsenic.

arsenide asenua *(hợp chất của acsen với kim loại)*.

arsenious acid axit acsenơ.

arsenite asenit *(muối của axit asenơ).*

arsenous sulphide sulphua asenơ.

arterial prosthesis bộ phận huyết quản giả.

article vật phẩm, mặt hàng, bài báo, khoản mục.

articular (thuộc) khớp, có khớp.

aeticulate có khớp, nối bằng khớp, nối bản lề.

articulated được nối bằng khớp, được nối bằng bản lề.

articulated and branched fibre xơ có nhiều khúc và phân nhánh.

articulated arm đòn nối bằng khớp, cần nối với bản lề.

articulated joint sự nối khớp, mối nối bản lề, khớp quay, khớp bản lề.

articulated shaft trục có khớp nối.

artificial nhân tạo, không tự nhiên, giả tạo, giả.

artificial ag(e)ing sự hóa già nhân tạo.

artificial bristle lông cứng nhân tạo.

artificial dew retting sự ngâm sương nhân tạo.

artificial fur lông thú nhân tạo.

artificial hemp bast xơ gai nhân tạo, xơ vỏ nhân tạo.

artificial leather da giả.

artificial light ánh sáng nhân tạo.

artificial phase pha nhân tạo, giai đoạn, nhân tạo, pha phụ.

artificial resin nhựa nhân tạo.

artificial retting sự ngâm tầm nhân tạo.

artificial rubber cao su nhân tạo.

artificial selection sự chọn lọc nhân tạo.

artificial silk tơ viscô, tơ nhân tạo.

artificial soil chất bẩn nhân tạo, rác nhân tạo.

artificial straw rơm nhân tạo *(xơ nhân tạo có mặt cắt ngang và ngoại hình giống cọng rơm).*

artificial weathering sự biến đổi thời tiết nhân tạo, sự phong hóa nhân tạo.

arylamine arylamin.

as coupling compound hợp chất nối đôi as.

asbestos amiăng.

asbestos board tấm amiăng.

asbestos card máy chải xơ amiăng.

asbestos cloth vải amiăng.

asbestos fibre xơ amiăng.

asbestos fibre bandle chùm xơ amiăng.

asbestos gloves găng tay amiăng.

asbestos stratum tầng chứa amiăng.

ascend nâng lên, kéo lên, tăng lên, ngược lên.

ascending sự tăng lên, sự nâng lên.

ascending warp sự nâng sợi dọc.

ascertain xác định, biết chắc, hiểu rõ.

asclepia silk tơ asclepia.

aseptic cotton bông chống nấm.

ash-cloured có màu (xám) tro.

ash content phần tro, hàm lượng tro.

ash-free không tro.

ash-grey mầu xám tro.

ash-test sự thử tro.

Ashmouni (Zahora) cotton bông xơ dài Ai cập giống Asmoni.

Asia Minor raw silk tơ tằm nguyên liệu vùng Tiểu Á.

Asiatic raw silk tơ tằm nguyên liệu châu Á.

aside về một bên, sang một bên, riêng ra, nghiêng, xiên.

askew nghiêng, xiên, lệch.

aspiration sự hút, sự hít.

aspiration hygrometer ẩm kế hút.

aspiration psychrometer ẩm kế hút.

aspiration thermometer nhiệt kế hút.

aspirator thiết bị hút, van hút, máy hút.

Assam cotton bông xơ ngắn Ấn độ giống Assam.

assemble lắp ráp; lắp ghép; tập trung, sưu tập, thiết lập.

assembling bolt bu lông lắp ráp, bu lông nối.

assembling tongs kìm lắp ráp.

assembly sự lắp ráp; bộ, cụm.

assembly aperture kẽ hở lắp ráp, khẩu độ lắp ráp.

assembly diagram sơ đồ lắp ráp.

assembly drawing bản vẽ lắp ráp.

assembly instructions những quy định về lắp ráp, lời hướng dẫn lắp ráp.

assembly into bundles sự ghép thành bộ, sự đóng thành từng bó.

assembly line dây chuyền lắp ráp.

assembly plan sơ đồ lắp ráp.

assembly shop xưởng lắp ráp.

assess định mức thuế, định giá để đánh thuế.

assist giúp, giúp đỡ; tham dự, có mặt.

assistant người giúp việc, người phụ tá, chất hỗ trợ

assistant for dyeing chất trợ nhuộm.

assort phân hạng, phân loại, chọn, tuyển, cung cấp.

assortment mặt hàng xếp loại, sự phân loại, sự chọn, sự tuyển.

assume cho rằng, giả sử, nắm lấy, chiếm lấy.

assumed load tải trọng giả định.

assumption sự giả thiết, sự giả định, sự thừa nhận.

astable không bền, không ổn định

astatic phiếm định. phiếm chỉ

astatic controlled system hệ thống điều khiển phiếm định.

astatic regulator bộ điều chỉnh phiếm định.

astrakhan bộ da lông cừu Karacun (Nga)

astrakhan stockinette vải dệt kim astrakhan, vải thun astrakhan.

astrakhan wool lông cừu Astrakhan.

asymmetric không đối xứng.

asymmetric(al) load tải trọng không đối xứng.

asymmetric(al) nonlinearity độ phi tuyến không đối xứng, tính phi tuyến không đối xứng.

asymptote đường tiệm cận.

asymptotic(al) tiệm cận.

asymptotic(al) stability tính ổn định tiệm cận *(tự động hóa)*.

asynchronous không đồng bộ, dị bộ, không đồng thời.

asynchronous computer máy tính không đồng bộ, máy tính dị bộ.

asynchronous machine máy không đồng bộ.

asynchronous motor động cơ không đồng bộ.

asynchronous operation chu trình không đồng bộ, vận hành không đồng bộ.

at hand trong tay, trong tầm tay, trong phạm vi gần.

athletic trunks quần đùi thể thao.

athletic shirt áo thể thao

atlas kiểu dệt atlat *(dệt kim)*.

atlas silk tơ tằm dại Tusskh.

atlas tricot vải dệt kim đan dọc vân đoạn.

atmosphere khí quyển, môi trường, bầu không khí, hoàn cảnh.

atmospheric(al) (thuộc) khí quyển.

atmospheric air không khí xung quanh.

atmospheric conditions điều kiện khí quyển.

atmospheric corrosion sự gỉ do không khí, sự ăn mòn do khí quyển.

atmospheric fading sự phai mầu do tác dụng khí quyển.

atmospheric humidity độ ẩm của không khí.

atmospheric influences ảnh hưởng của khí quyển, tác dụng của khí quyển.

atmospherric moisture độ ẩm không khí.

atmospheric nitrogen nitơ khí quyển.

atmospheric oxygen oxi khí quyển.

atmospheric pollentant chất gây ô nhiễm không khí.

atmospheric pressure áp suất khí quyển.

atmospheric temperature nhiệt độ ngoài trời

atmospheric test sự thử nghiệm ngoài trời.

atom nguyên tử.

atomic (thuộc) nguyên tử.

atomic bond liên kết nguyên tử.

atomic energy năng lượng nguyên tử.

atomic fission sự tách nguyên tử, sự phân hạch nguyên tử.

atomic link(age) sự liên kết nguyên tử.

atomic nucleus hạt nhân nguyên tử.

atomic number nguyên tử số, số thứ tự nguyên tử.

atomic weight trọng lượng nguyên tử

atmisation sự phun thành bụi, sự phun thành sương mù

atomize phun bụi, tán nhỏ.

atomizer bộ phun, thiết bị phun mù, máy tán.

atomizing nozzle ống phun sương mù, vòi phun mù.

attach gắn, dán, dính, nối.

attachment sự gắn, sự dính, sự liên kết, sự nối, thiết bị phụ, đồ gá, phụ tùng.

attachment bolt bu lông liên kết, bu lông xiết chặt.

attachment for sinking the loops cái tạo vòng, bộ tạo vòng *(dệt kim)*.

attachment plug chốt hãm, chốt kẹp chặt.

attachment screw bu lông đính, vít kẹp chặt.

attack by insects sự phá hoại bởi sâu, mọt.

attack by fungi sự tấn công bởi nấm.

attain đạt tới, đạt được.

attainable output công suất đạt được, năng suất đạt được.

attemperation sự điều tiết nhiệt độ.

attend theo dõi, kiểm tra, chăm sóc.

attendance sự bảo dưỡng, sự phục vụ.

attendant người phục vụ, người bảo dưỡng, người kiểm tra.

attendant's space chỗ đứng của người vận hành.

attendant platform chỗ đứng cho người phục vụ.

attenuate làm suy giảm.

attenuation sự tắt dần, sự suy giảm, sự yếu dần.

attenuator bộ suy giảm, bộ phân áp.

attire trang phục, y phục

attract hút, thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn.

attraction sự hút, lực hút, sự hấp dẫn.

attractive hút, thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn.

attribute thuộc tính, qui cho, qui vào.

attrition resistance tính chống hao mòn

attritor máy nghiền mòn

auburn màu nâu vàng.

auction sự bán đấu giá.

audio-signal tín hiệu âm tần.

audio-signal generator máy phát tần số thấp, máy tạo sóng âm tần.

aureole hào quang, quầng *(mặt trời, mặt trăng)*.

australian wool lông cừu Úc.

auto tự động.

auto-acceleration tự gia tốc

auto-catalysis tự xúc tác

auto-evener bộ phận tự động làm đều.

auto-inflammable tự bắt lửa.

auto-mannual control điều khiển vừa tự động vừa bằng tay, điều khiển bán tự động.

auto-mannual control facility khả năng điều khiển vừa tự động vừa bằng tay

autoclave bình áp suất, nồi hấp.

autocontrol điều khiển tự động.

autocorrection sự hiệu chỉnh tự động

autodoffer bộ phận tự động đổi sợi.

autoleveller bộ phận tự động san đều, cơ cấu tự động làm đều.

automatic tự động.

automatic action tác động tự động, tương tác tự động.

automatic adjustment sự điều chỉnh tự động.

automatic alarm hệ thống cảnh báo tự động, hệ thống tự báo động.

automatic batching quá trình làm mềm và phun nhũ tương tự động *(đối với xơ dạy)*.

automatic blender máy trộn tự động.

automatic blending sự trộn tự động.

automatic block-system hệ thống ngăn tự động, thiết bị ngăn tự động.

automatic bobbin feed sự cấp ống sợi tự động.

automatic bobbin handling sự vận chuyển, ống sợi tự động.

automatic bobbin winder máy đánh suốt tự động.

automatic box motion cơ cấu hộp thoi tự động.

automatic break sự ngắt tự động.

automatic breaker cái ngắt mạch tự động, bộ ngắt mạch tự động.

automatic card repeating machine máy sao chép bìa hoa tự động.

automatic burette buret tự động, bình đong thủy tinh tự động.

automatic check sự kiểm tra tự động.

automatic circuit breaker bộ đóng ngắt mạch tự động.

automatic circular interlock machine máy dệt kim tròn tự động "Interlock"

automatic circular knitting machine máy dệt kim tròn tự động.

automatic clutch khớp nối tự động, khớp ly hợp tự động.

automatic computer máy tính tự động, máy tính điện tử.

automatic cone and cheese winder máy đánh ống hình côn và hình trụ tự động.

automatic control điều khiển tự động.

automatic control-circuit mạch điều khiển tự động.

automatic control device thiết bị điều khiển tự động.

automatic control equipment thiết

bị điều khiển tự động.

automatic control system hệ thống điều khiển tự động, mạng điều khiển tự động.

automatic controller bộ điều khiển tự động.

automatic cop change loom máy dệt thay suốt tự động.

automatic cop changing sự thay suốt tự động.

automatic cross bobbin winder máy đánh ống cuốn chéo tự động.

automatic cut-out sự ngắt mạch tự động, thiết bị đóng cắt (điện) tự động.

automatic data-plotter máy tự động ghi số liệu.

automatic data-processing sự xử lý dữ liệu tự động, quá trình xử lý thông tin tự động.

automatic device thiết bị tự động.

automatic digital computer máy tính số tự động.

automatic discharge hopper bồm tự động tháo nguyên liệu.

automatic double cylinder knitting machine máy dệt kim tự động hai giường kim.

automatic drop box loom máy dệt tự động nhiều thoi có hộp thoi nâng.

automatic dumping device thiết bị đổ tự động.

automatic embroiderer máy thêu tự động.

automatic engineering kỹ thuật tự động hóa.

automatic feed sự cấp tự động.

automatic feed mechanism cơ cấu cấp tự động.

automatic flat knitting machine máy dệt kim phẳng tự động.

automatic frequency control sự điều khiển tần số tự động.

automatic governor bộ điều khiển tự động, bộ tiết chế tự động

automatic handling sự xử lý tự động, sự thao tác tự động, sự chạy máy tự động, sự phục vụ tự động.

automatic hopper feeder máy trộn đưa xơ tự động.

automatic hose knitter máy dệt tất tự động.

automatic indication sự chỉ thị tự động, sự chỉ báo tự động.

automatic inspection sự kiểm tra tự động.

automatic ironing machine máy là tự động.

automatic keeler bộ lật tự động, dụng cụ sửa lỗi dọc tự động *(dệt)*.

automatic knitter máy dệt kim tự động.

automatic levelling sự tự động điều chỉnh mức.

automatic loading sự chất tải tự động, sự chất hàng tự động.

automatic logging sự ghi biểu đồ tự

động, sự ghi chép tự động.

automatic loom máy dệt tự động.

automatic lubrication sự bôi trơn tự động.

automatic magazine loom máy dệt thay suốt tự động.

automatic mixer thiết bị trộn tự động.

automatic multicolour loom máy dệt vải nhiều mầu tự động.

automatic multishuttle loom máy dệt nhiều thoi tự động.

automatic narrowing lift cam nâng tự động chiết bớt mối.

automatic needle position bộ tự động định vị kim dệt

automatic oiler thiết bị bôi trơn tự động.

automatic packing machine máy đóng gói tự động.

automatic pallet-loading and unloading sự bốc xếp và tháo dỡ tự động các thùng hàng hóa.

automatic paralleling device thiết bị đồng bộ tự động.

automatic pipette pipet tự động.

automatic pirn change sự thay suốt tự động.

automatic pirn winder máy đánh suốt tự động.

automatic plotter máy ghi tọa độ tự động, máy tự động vẽ đồ thị.

automatic packet setting machine máy tự động đính túi

automatic process-control sự điều khiển quá trình tự động.

automatic processing sự xử lý tự động, sự gia công tự động.

automatic production sự sản xuất tự động.

automatic programme control sự điều khiển tự động theo chương trình.

automatic programme controlled được điều khiển tự động theo chương trình.

automatic programming sự lập trình tự động.

automatic recording equipment thiết bị ghi tự động.

automatic regulation sự điều phối tự động.

automatic regulation device thiết bị điều phối tự động.

automatic regulator bộ điều phối tự động.

automatic relay rơle tự động

automatic release sự nhả tự động, sự ngắt mạch tự động.

automatic remote control sự điều khiển tự động từ xa.

automatic reversing drive sự truyền động đảo chiều tự động, sự điều khiển đảo chiều tự động.

automatic reversing swith công tắc đảo chiều tự động.

automatic rib transfer attachment bộ chuyển vòng sọc tự động.

automatic ribbon embroidering machine máy thêu băng tự động.

automatic reshuttling loma máy dệt thay thoi tự động.

automatic rope piler máy xếp dây tự động; máy đánh đống dây tự động.

automatic scales cân tự động.

automatic seamless hose knitter máy dệt tất tròn tự động, máy dệt tất tự động không đường khâu.

automatic sensitivity control điều khiển tự động độ nhạy.

automatic setting sự lắp đặt tự động

automatic sensitivity setting sự điều khiển tự động độ nhạy.

automatic shuttle changing sự thay thoi tự động

automatic slack course attachment bộ tự động dệt hàng vòng cắt

automatic sock knitting machine máy dệt tất ngắn tự động.

automatic speed change sự thay đổi vận tốc tự động.

automatic sorting sự phân loại tự động, sự tuyển chọn tự động.

automatic speed control sự điều khiển vận tốc tự động.

automatic speed-regulator bộ điều tiết vận tốc tự động.

automatic spooler máy quấn dây tự động.

automatic spraying and drying plant máy tự động phun và sấy.

automatic start sự khởi động tự động.

automatic stocking knitter máy dệt tất tự động.

automatic stop sự dừng tự động, cơ cấu dừng tự động.

automatic stop-motion bản chắn tự động.

automatic stopping device thiết bị chặn tự động

automatic straight-run sewing machine máy khâu chạy thẳng tự động.

automatic switch công tắc tự động, cái chuyển mạch tự động.

automatic tie-up bộ dẫn vải tự động có kẹp (dệt kim).

automatic threading sự luồn sợi tự động.

automatic tire cord loom máy dệt sợi mành lốp tự động.

automatic titrator bộ chuẩn độ tự động.

automatic unloading sự bốc dỡ hàng tự động.

automatic variable striper cơ cấu tạo sọc biến đổi tự động.

automatic voltage control sự điều chỉnh điện áp tự động.

automatic washer máy giặt tự động

automatic washing machine máy giặt tự động.

automatic weft-finder cơ cấu tìm

sợi ngang tự động.

automatic weft supply sự cấp sợi ngang tự động.

automatic weft winder máy đánh suốt tự động.

automatic weighing sự cân tự động.

automatic welt turning attachment cơ cấu tự động lộn miệng tất hai lớp.

automatic wrapping machine máy đóng gói tự động.

automatic yarn changing sự thay sợi dọc tự động

automatically tự động.

automatically operated được vận hành tự động.

automat(isat)ion sự tự động hóa, kỹ thuật tự động.

automat(iz)ed mechanical handling vận chuyển tự động, sự vận hành cơ khí tự động.

automobile tyre cloth vải mành lốp ô tô.

automative fabric vải dùng cho ô tô, vải trang điểm ô tô.

autostarter bộ tự khởi động.

autosyn autosyn, máy tự động đồng bộ.

autumn clip lông cừu xén mùa thu.

autumn cocoon kén tằm vụ thu.

autumn wear quần áo mùa thu.

autumn wool len mùa thu.

auxiliaries máy móc phụ, thiết bị phụ, phương tiện dệt bổ trợ.

auxiliary chất trợ, vật phụ trợ/ bổ trợ, bổ sung.

auxiliary agent chất bổ trợ.

auxiliary assistant chất bổ trợ.

auxilary cam cam phụ *(dệt kim)*.

auxiliary carrier drive bộ dẫn sợi phụ *(ở máy cotton, dệt kim)*.

auxiliary chemical finishing agent chất trợ xử lí hóa học.

auxiliary circuit mạch phụ.

auxiliary contact tiếp điểm phụ, công tắc phụ.

auxiliary device thiết bị phụ, thiết bị bổ trợ.

auxiliary dividing cam cam phân chia phụ *(dệt kim)*.

auxiliary drive truyền động phụ, truyền lực bổ trợ.

auxiliary dyeing agent chất trợ nhuộm.

auxiliary feeding device thiết bị cấp phụ, thiết bị cấp (nguyên liệu) bổ trợ.

auxiliary for finishing chất trợ hoàn tất.

auxiliary jacquard cơ cấu jacca phụ *(ở máy Vecđon)*.

auxiliary jet mũi phun phụ.

auxiliary lever đòn bẩy phụ, cần phụ, tay đòn phụ.

auxiliary memory bộ nhớ phụ, bộ nhớ bổ trợ.

auxiliary needle kim phụ.

auxiliary needle box hộp kim phụ.

auxiliary product sản phẩm phụ.

auxiliary rack cơ cấu thanh răng phụ,

auxiliary rack fawl lẫy dịch chuyển phụ (dệt kim).

auxiliary shaft trục phụ, trục bổ trợ.

auxiliary shuttle thoi phụ.

auxiliary sinker platin phụ *(dệt kim)*.

auxiliary switch công tắc phụ, công tắc bổ trợ, cầu dao phụ.

auxiliary voltage điện áp bổ trợ, điện áp phụ.

auxiliary yarn guide cái dẫn sợi phụ

available có hiệu lực, có giá trị, có thể sử dụng

available capacity công suất có ích.

available chlorine clo hoạt tính.

available oxygen ô xi hoạt tính.

average số trung bình, mức trung bình, tính trung bình.

average degree of polymerization độ trùng hợp trung bình, độ polyme hóa trung bình.

average deviation độ lệch trung bình.

average effiency hiệu suất trung bình.

average length độ dài trung bình.

average life(period) tuổi thọ trung bình, thời hạn sử dụng trung bình, độ bền trung bình.

average load tải trọng trung bình.

average out going quality limit giới hạn phẩm chất xuất xưởng trung bình.

average speed vận tốc trung bình.

average temperature nhiệt độ trung bình.

average time of use thời hạn sử dụng trung bình.

average value giá trị trung bình.

average voltage điện áp trung bình.

average weight trọng lượng trung bình.

average yield sản lượng trung bình, lợi nhuận trung bình, hiệu suất trung bình.

averaging tính trung bình, sự xác định giá trị trung bình.

avoid tránh, hủy bỏ, bác bỏ, loại trừ.

awn, awnchaff xơ gai vụn.

awning vải lều, vải bạt.

A. W .R. C (Australian Wool Realization Commission) Hội đồng len Úc (cơ quan có thẩm quyền ghi ký hiệu loại len).

axial hướng trục, theo chiều trục.

axial bearing ổ chặn chiều trục.

axial cam bánh lịch tâm chiều trục, cam chiều trục.

axial movement chuyển động chiều trục, sự chạy dao chiều trục.

axial section thiết diện dọc trục.

axial stress ứng suất chiều trục.

axis trục.

axis of abscisses trục hoành, trục X.

axis of ordinates trục tung, trục Y.

axis of rotation trục quay.

axis of symmetry trục đối xứng.

axle trục, bán trục, cầu chủ động, trục chịu tải, trục xe.

Axminster carpet thảm Axminster.

Axminster carpet loom máy dệt thảm Axmin-stơ.

Axminster gripper đầu kẹp axminster.

Axminster weave kiểu dệt (thảm) axminster.

azeotropic azeotrop, cùng nhiệt độ sôi.

azlon xơ protein azlon.

azo dye thuốc nhuộm azo.

azoic (thuộc) azơ, azoic.

azoic coupling component thành phần ngẫu hợp thuốc nhuộm azơ.

azoic developing bath bể dung dịch hiện mầu thuốc nhuộm azo.

azoic dye thuốc nhuộm azo.

azoic dyeing sự nhuộm azo.

azoic printing sự in azo.

azoxybenzoic acid axit azoxibenzoic.

azure blue mầu xanh da trời.

B

B.D.A (Bradford Dyers Association) Hội các nhà chuyên môn về nhuộm Bradford.

B.H.P (British horsepower) mã lực Anh (=745,8W).

B.P (British Patent; boiling point) bằng sáng chế Anh; điểm sôi.

B-plus voltage điện áp anốt.

B.S (British standard) tiêu chuẩn Anh.

B.S.I (British Standards Institution) Hội tiêu chuẩn Anh.

B.Th.U. (British thermal unit) đơn vị nhiệt Anh (1B.Th.U.= 0,0002293kWh).

B-voltage điện áp nguồn anốt.

babie's wear quần áo trẻ em.

B.W.C (British Wool Control) cơ quan giám định len Anh quốc. *(có thẩm quyền ghi dấu chất lượng len).*

baby blue màu lam sáng, màu lam rất nhạt

baby bottle bobin ống sợi hình chai nhỏ

baby lace đăng ten viền hẹp.

baby liner quần áo lót trẻ em.

baby ribbon băng trẻ em, băng tơ hẹp.

back phía sau, phía lưng, mặt sau, mặt trái, ngược, lùi.

back and fore stitch mũi thêu bằng tay.

back and forth lui và tới.

back beam trục mắc sau.

back bed giường kim sau *(dệt kim).*

back belt đai (chạy) lùi.

back black sự loang mầu ở mặt trái.

back-buttoned shirt áo mở sau.

back catch bar cam cam đề dịch chuyển hộp platin *(ở máy dệt kim cotton).*

back catch bar motion hành trình nâng của thanh platin (ở máy Cotton).

back change wheel bánh xe thay đổi phía sau.

back chrome crom hóa bổ sung.

back cloth vải làm nền để in, tấm thảm lót để in; vải đệm, vải lót.

back conected instrument dụng cụ có đầu dây cáp điện ở phía sau.

back contact tiếp điểm sau *(ở rơ le)* tiếp điểm nghỉ *(ở manip)*.

back coupling sự ghép ngược.

back current dòng ngược.

back draft(ing) sự kéo đuổi sau (sợi).

back dyeing sự nhuộm thêm *(xử lý crôm sau khi nhuộm màu)*.

back feed hệ thống trên *(ở máy dệt kim)*.

back filling sự xử lý mặt trái (đè lên).

back grey tấm thảm lót đề in, vải lót máy in hoa.

back grey cloth vải lót.

back grey guidance sự dẫn hướng vải lót.

back grey roller con lăn vải lót.

back grey washing sự giặt vải lót.

back grey washing machine máy giặt vải lót.

back grey washing plant thiết bị máy giặt tấm lót.

back guide bar thanh kim lỗ sau *(ở máy dệt kim đan dọc)*.

back needle giường kim sau.

back of cloth mặt trái của vải.

back of shuttle box tấm lưng của hộp thoi.

back part of shed phần sau miệng vải.

back pick sợi ngang chìm, sợi ngang dưới.

back picker cái ấn kim.

back pitch độ sâu hạ nách sau.

back position of slay vị trí sau cùng của ba tăng.

back pressure đối áp, phản áp.

back-rack cam shifting lever cần gạt cam dịch lùi.

back-racking sự dịch lùi.

back rail xà sau *(ở máy dệt)*.

back resistance trở phục hồi, trở ngược.

back rest xà sau *(ở máy dệt)*.

back rest roller trục xà sau *(ở máy dệt)*.

back rest support ổ đỡ xà sau *(ở máy dệt)*.

back roller trục sau.

back roller wheel bánh xe trục sau.

back-run chạy lùi.

back shaft trục trung gian, go sau *(ở* máy dệt)

back shaft catch box hộp khớp lùi.

back shaft scroll đường xoắn của trục sau.

back side mặt sau, mặt trái (vải).

back-sizing sự hồ mặt trái

back stitch đường khâu liền (may mặc).

back-strap đai sau (của áo vét).

back stripping comb lược bóc ở phía sau *(ở máy trộn đưa bông)*.

back stripping device thiết bị chải sau.

back stripping lattice băng tải chải phía sau.

back-stroke hành trình ngược, hành trình trở về sự quay ngược

back-tanned dyeing sự nhuộm có xử lí sau bằng tamin.

back-tanning sự xử lí sau bằng tamin.

back thread tơ nền *(ở sản phẩm đặng ten)*, tơ dọc nền.

back to back (đặt) mặt trái lên mặt trái.

back-up relay rơ le dự bị.

back-up roller trục tựa, trục đỡ.

back valve van đảo chiều.

back vent đường xẻ phía sau *(trên quần áo)*.

back waist length độ dài eo sau,

back warp sợi dọc nền., sợi dọc dưới

back weft sợi ngang dưới,, sợi ngang trái *(vải nhiều lớp)*.

back width chiều rộng lưng.

back wool lông cừu xén từ lưng.

backed cloth vải hai mặt phải, vải dệt kép.

backflow dòng chảy ngược.

background phông nền, cơ sở, đặt nền móng, đặt cơ sở.

backing điểm tựa, gối tựa, gối nâng, bệ, giá, lớp nền, lớp lót, phông, sự trang trí phông, sự đắp, sự lấp , sự lùi lại, sự giật lùi.

backing apparatus thiết bị cài đệm ngang *(dệt kim)*; máy tạo tuyết nhung.

backing machine máy bồi lại (thảm), máy gia cố mặt trái.

backing-off sự tở sợi.

backing-off brake phanh tở

backing-off cam cam tở

backing-off chain xích tở

backing-off control sự điều khiển tở

backing-off device thiết bị tở.

backing-off regulator bộ phận điều tiết mức độ tở *(sợi, vải)*.

backing-off speed tốc độ tở

backing pick sợi ngang dưới.

backing texture cấu trúc mặt sau.

backing thread tơ dọc lót, tơ dọc nền, tơ lót tơ che phủ.

backing weft sợi ngang lót, sợi ngang dưới.

backing wheel bánh xe cài đệm sợi ngang

backing yarn sợi lót, sợi dọc nền, sợi trái.

backlash sự chạy không, khe hở (bánh răng), bước chết, sự trượt (vít); dòng ngược.

backless vest áo gi-lê không có phần lưng.

backrest trục dẫn sợi dọc, trục cảm ứng sức căng sợi dọc, xà hậu, xà sau.

backshank of needle thân kim

baggy lụng thụng, rộng thùng thình

backward về phía sau, giật lùi, muộn,

chậm trễ, ngược lại, theo hướng ngược.

backward and forward movement chuyển động khứ hồi, chuyển động lui-tới.

backward movement chuyển động ngược lại, chuyển động lùi.

backward movement of cards chuyển động lùi của bìa.

backward speed tốc độ lùi.

backwards về phía sau, lùi, ngược lại, theo chiều ngược.

bacteria amylase amylaza của vi khuẩn.

bacteria inhibitor chất khống chế vi khuẩn.

bacterial fermentation sự lên men do vi khuẩn.

bacterial resistance sức chịu đựng vi khuẩn.

bacterial resistant bền với vi khuẩn.

bactericidal có tính diệt vi khuẩn.

bactericidal finish xử lí diệt vi khuẩn.

bactericide thuốc diệt vi khuẩn, thuốc sát trùng.

bacteriostatic effect hiệu ứng kìm hãm vi khuẩn.

bacteriostatic finish xử lí kìm hãm vi khuẩn.

bad cast chỗ dày trên sợi tơ thiên nhiên.

bad contact sự tiếp xúc kém.

bad odour mùi khó chịu.

badge dấu hiệu, huy hiệu, phù hiệu quân hàm, lon, biểu hiện, vật tượng trưng.

badly stapled wool lông cừu có chất lượng xấu.

baffle bức chắn, tấm chắn, vách ngăn, van đổi hướng, tấm khuấy, bộ làm lệch, bộ tiêu âm, chắn, ngăn, làm đổi hướng

baffle board vách ngăn, tấm ngăn, tấm phản xạ, tấm hấp thụ âm.

baffle plate tấm ngăn, vách ngăn.

bag túi, bao.

bag printing machine máy in bao bì.

Bagdad wool lông cừu thảm Bát-đa *(để sản xuất thảm màu sẫm).*

bagdalin bagdalin *(vải sợi bông thưa có màu sắc sặc sỡ).*

bagging vải may bao, vải may túi.

bagging machine máy đóng bao

bagging the edges sự khâu mép, sự khâu biên.

baggy cloth vải rỗng, vải dạng túi *(vải hai lớp, do sức căng không như nhau của sợi dọc hoặc sợi ngang mà hình thành).*

Bahama hemp gai dầu Bahanla.

Bahia cotton bông Bahia, bông Braxin.

baize nỉ có tuyết dài, dạ nhẹ.

bake xử lí nhiệt, trùng ngưng.

baked cocoon kén đã sấy khô.

baking sự xử lí nhiệt, sự trùng ngưng.

baking oven lò xử lí nhiệt, lò trùng ngưng.

baking temperature nhiệt độ mang

nhiệt độ trùng ngưng.

bal collar cổ áo cao *(quân phục).*

balaclava helmet mũ dệt kim đội lót mũ sắt *(dùng cho bộ đội, lính cứu hỏa...)*

balance sự cân bằng, sự thăng bằng, sự cân đối, cái cân, quả lắc, đối trọng; cân làm cân bằng.

balance indicator cái chỉ báo sự cân bằng.

balance pan đĩa cân.

balance (punched) card bìa đục lỗ cân đối.

balance relay rơ le cân bằng.

balance room phòng (xác định) trọng lượng.

balance weight quả đối trọng.

balance wheel bánh đà.

balanced được cân bằng, được bù.

balanced circuit mạch đã cân bằng.

balanced current dòng đã cân bằng.

balanced input lược vào được cân đối.

balanced load tải trọng được cân bằng.

balanced operation quá trình cân bằng.

balanced output sản lượng được cân đối.

balanced relay rơ le vi sai.

balanced sett mật độ sợi ngang và dọc đã cân bằng.

balanced speed vận tốc đã ổn định.

balanced state trạng thái cân bằng.

balanced twist sự xoắn cân bằng.

balanced voltage thế hiệu đã cân bằng.

balancer bộ phận bù, bộ phận bổ chính.

balancing sự tạo cân bằng, sự làm cân bằng, sự bù.

balancing amplifier bộ khuyếch đại cân bằng.

balancing method phương pháp cân bằng, phương pháp bù.

balancing pulley ròng rọc cân bằng.

baldachin màn gấm, trướng gấm *(để che ở những chỗ tôn nghiêm)*

bale kiện, gói hàng; bai *(đơn vị khối lượng bằng 216,817kg ở Mỹ, hoặc 149,868 ở Úc).*

bale breaker máy xé kiện.

bale hoop cutter kìm cắt đai kiện.

bale mark ký hiệu của kiện hàng.

bale opener máy xé kiện, máy mở kiện.

bale packing sự đóng kiện.

bale plucker máy gỡ kiện bông

bale press máy ép kiện.

bale pressing plant thiết bị ép kiện

bale room phòng phân loại bông *(để đóng kiện).*

bale tare trọng lượng kiện (có bao bì)

bale ties khóa dây buộc kiện, khóa đai kiện, dây buộc kiện.

bale truck xe chở kiện (hàng).

baler máy ép kiện; công nhân đóng kiện

baline vải làm bao tải, vải bao bì.

baling sự đóng kiện, sự đóng bao.

baling press máy ép kiện.

baling steel hoop đai kiện bằng thép.

ball quả cầu, viên bi, viên đạn; nút sợi, cục sợi xoắn; vũ hội, cuộc khiêu vũ.

ball-and-socket joint khớp cầu.

ball bearing ổ bi, vòng bi

ball-bearing bushing ống lót vòng bi.

ball-bearing ring vòng chặn ổ bi.

ball button nút bấm hình cầu.

ball cage rọ bi *(của vòng bi)*

ball carrier giá mắc cúi của máy chải kỹ.

ball coupling khớp cầu.

ball-dress quần áo vũ hội.

ball handle tay nắm hình cầu.

ball hardness • độ cứng Brinell.

ball joint khớp cầu.

ball journal chốt cầu.

ball journal bearing ổ bi đỡ.

ball mill máy nghiền bi.

ball race đường lăn của bi.

ball-shaped hình cầu, cầu, dạng cầu.

ball thrust bearing ổ bi đứng, ổ bi chặn trục.

ball top cúi cuộn.

ball trunnion chốt cầu.

ball valve van cầu, van bi

ball warping sự mắc sợi dọc cuộn.

ball warping machine máy mắc (sợi dọc) cúi cuộn.

ball winder máy đánh ống thành cuộn

ball winding machine máy cuộn.

balling cuộn tròn, sự quấn thành cuộn

balling frame máy quấn cuộn.

balling head đầu cuộn cúi

balling machine máy quấn cuộn.

balling roller trục cuộn.

balling spindle cọc quấn cuộn cúi.

ballistic fabrics vải phòng đạn, vải chống đạn

balloon ba lông.

balloon checking ring vòng hạn chế balông.

balloon controling vòng hạn chế ba lông

balloon envelope material vật liệu bao ba lông.

balloon of yarn ba lông sợi.

ballon ring vòng ba lông.

balloon separating plate bản cách ba lông.

balloon separator bản cách ba lông, bản cách sợi.

balloon tension sức căng ba lông.

ballooning sự tạo ba lông, sự hình thành ba lông.

balloonless twisting machine máy đậu xe không ba lông.

ballproof vest áo tránh đạn.

balmacaan áo khoác có tay ngắn.

bamboo cây tre.

banana fibre xơ chuối.

band dây đai, dải nẹp, ruybăng dây xăng, đai truyền, dây kéo cửa đậu Jacka.

band arrangement sự bố trí đai truyền, sự bố trí dây xăng.

band brake phanh đai.

band collar cổ đứng *(ở áo)*

band coupling sự nối đai; khớp nối đai.

band drive sự truyền động đai, sự truyền động dây xăng *(cho cọc sợi)*.

band driving drum tang truyền động đai

band extruder máy ép đùn dây đai.

band groove rãnh đai.

band guiding pulley puli dẫn đai

band knife dao cưa, dao dạng băng.

band machine máy làm băng.

band of warped threads băng tơ dọc, dải tơ dọc.

band pulley bánh đai.

band tension sức căng đai, sức căng dải.

band wearing sự dệt đai, công nghệ dệt đai.

band wharve puli đai cọc (kéo sợi).

bandage đai, vành, băng (để băng vết thương).

bandage cloth *vải làm băng quấn*

bandage winding machine máy quấn băng, máy cuộn băng

bandana, bandanna vải hoa sặc sỡ; khăn hoa dài sặc sỡ

bandeau dải, băng, dải lót mũ, dải buộc tóc.

banded collar cổ áo băng, cổ "cồn".

banding (collars) (sự) máy phía trên và phía dưới cổ áo, đặt băng vào cổ áo (máy).

banding machine máy gia công đai, máy dệt dây săng *(cho máy kéo sợi)*.

banging-off sự dừng mạnh *(của máy dệt)*.

bank thanh răng của bộ phận hãm dọc *(ở máy dệt)*, đống, bờ, gờ, dãy, ngân hàng, đắp bờ, đánh đống, gửi (tiền) vào ngân hàng, ngân hàng.

banked relay rơ le điều khiển từ xa.

banked bar thanh, đòn, sọc ngang, thanh dẫn *(trên máy dệt đăng ten)*.

banked chart biểu đồ cột, biểu đồ dọc.

banked electromagnet nam châm điện dạng thanh.

banked grid with spiked plate ghi kiểu thanh kim.

banked guide giá đỡ thanh kim lỗ *(dệt kim)*.

banked loom máy dệt dải băng.

banked mart sọc sợi ngang.

banked winding cuộn dạng hình trụ.

banner cloth vải may cờ

barbed needle kim móc.

barbituric acid axit babitric.

barchant spinning sự kéo sợi từ xơ phế.

barchant yarn sợi kéo từ xơ bông phế.

bare trần, không bọc, thưa.

bare bobbin cuộn sợi không có ống.

bare cloth vải thưa.

bare leg stocking bít tất dài mỏng dính *(của phụ nữ)*.

bare rubber thread sợi cao su trần, gân cao su trần.

bare spindle cọc sợi trần.

bareworn đã rách, đã sờn.

barium carbonate bari cacbonat.

barium bari, Ba.

barium acetate bari axetat.

barium chlorate bari clorat.

barium hydroxide bari hidroxit.

barium chloride bari clorua.

barium number trị số bari, chỉ số bari.

barium peroxid bari peoxit.

barium salt muối bari.

barium sulphate bari sulfat.

barium sulphide bari sulfua.

bark vỏ cây, bóc vỏ, lột vỏ, thuộc da bằng vỏ cây.

baragan vải "baragan" *(loại vải vân đoạn lông chuột có nhung trên nền)*.

barre fabric vải sọc ngang.

barre marks vệt sọc ngang *(lỗi dệt)*.

barrel thùng, trục rỗng, thân trục, mắc, thân trục dệt.

barrel-shaped bobin ống sợi hình trụ.

barrel-shaped double flanged bobbin lõi ống sợi trụ có mặt bích ở hai đầu.

barrel-shaped swelling of fibre hiệu ứng quấn suốt.

barrel spanner cờ lê ống.

barret áo mưa có nỉ len.

barriness mức độ vằn, mức độ sọc.

barring device khóa, nút, thiết bị khóa.

barry có sọc ngang, vằn ngang.

barry dyeing sự nồi sọc màu do sợi ngang.

barutin silk tơ tằm barutin.

baryta white màu trắng bary *(bari oxit)*.

basal face mặt cơ sở.

basal layer lớp cơ sở.

base cơ sở, nền, đế, bệ, điểm tựa, đáy; bazơ, đặt nền móng.

base circuit mạch cơ bản, mạch gốc, sơ đồ gốc.

base cloth vải nền

base colour mầu nền.

base dye thuốc nhuộm bazơ.

base exchanger chất trao đổi cation.

base fabric vải nền.

base level mức cơ bản (cơ sở), thành phần cơ bản.

base load tải trọng cơ bản.

base number cơ số, chỉ số bazơ.

base of pirn chân suốt.

base plate tấm bệ, đế tựa.

base price giá cơ bản.

basement móng, tầng ngầm.

basic cơ bản, chính, (thuộc) bazơ.

basic adjustment sự hiệu chỉnh cơ bản.

basic amplifier bộ khuếch đại chính.

basic cell tế bào nguyên thủy.

basic characteristic những tính chất cơ bản, những đặc tính cơ bản.

basic circuit mạch gốc, sơ đồ cơ sở, sơ đồ cơ bản.

basic component hợp phần cơ bản.

basic construction line đường thiết kế cơ bản.

basic draft bản vẽ phác cơ bản, bản vẽ mẫu cắt (quần áo).

basic dye thuốc nhuộm bazơ.

basic dyeing sự nhuộm kiềm tính

basic pattern kiểu cơ bản, mẫu cơ bản.

basic program(me) chương trình cơ sở *(của máy tính)*.

basic solution dung dịch cơ bản, dung dịch đầu tiên.

basic stitches mũi khâu cơ bản.

basicity độ kiềm, tính bazơ.

basin bể, thùng chứa.

basis cơ sở, nền tảng.

basis for plain weave độ dốc đối với kiểu dệt vân điểm (dệt).

basket rổ, sọt, túi lưới, thùng lưới, nôi, giỏ *(khí cầu)*, rọ *(ống hút)*, gàu xúc.

basket check hoa văn ô vuông phẳng.

basket cloth vải hoa kẻ ô vuông

basket weave kiểu dệt "vân điểm vuông".

basque lớp vỏ, lớp ốp.

bass fibre xơ cọ *(lấy từ cây cọ)*.

bast libe, sợi libe.

bast bundle chùm xơ libe.

bast cell tế bào xơ libe.

bast fibre xơ libe.

bast fibre plant cây cho xơ libe.

bast flax xơ lanh.

bast mat thảm libe, chiếu libe.

bast parenchyme mô libe.

bast ribbon chùm libe, dải libe.

bast rope dây thừng libe, dây chão libe, dây cáp libe.

bast sateen satin giả.

bast silk tơ sống, tơ mộc

baste khâu lược, chuẩn bị ướm thử quần áo. (may).

basting sự khâu lược.

basting for trial sự khâu lược để thử

basting machine máy khâu lược

basting out sự lược, sự khâu lược mép *(chuẩn bị để là)*.

basting thread chỉ khâu lược.

basting stitch mũi khâu lược, đường khâu lược.

bat cuộn bông

bat sleeve tay áo cánh dơi.

batavia twill vân chéo hai mặt bốn.

batch mẻ ngâm *(đay)*, cuộn *(vải)*.

batch dyeing sự nhuộm từng mẻ *(nhuộm gián đoạn)*, sự nhuộm từng cuộn.

batch meter máy định lượng từng mẻ

batch number ký hiệu từng mẻ

batch production sản xuất từng mẻ

batch oil dầu làm mềm đay

batched jute xơ đay đã làm mềm và phun nhũ tương.

batcher máy cuộn vải, máy chia mẻ

batching sự cuộn vải; công nghệ làm mềm đay

batching agent chất bôi trơn, chất làm trơn.

batching and rolling machine máy cán và cuộn vải.

batching apparatus thiết bị phun nhũ tương (đay).

batching drum tang cuộn vải.

batching machine máy đánh cuộn.

batching off sự tháo cuộn.

batching-off tháo cuộn, tở cuộn.

batching-off device thiết bị tở (vải).

batching-off roller trục tở.

batching roller trục cuộn vải.

batching treatment xử lí từng mẻ, từng lô.

batching-up đánh cuộn vải.

batchwise từng mẻ, không liên tục.

batchwise exhaustion method phương pháp nhuộm ngâm, phương pháp nhuộm tận trích.

bath tắm; bể dung dịch, ngâm vào dung dịch; dung dịch thuốc nhuộm.

bath concentration nồng độ dung dịch.

bath outlet sự tháo dung dịch.

bath ratio dung tỉ, tỉ lệ hàng / dung dịch, "mô đun".

bath robe áo choàng mặc sau khi tắm

bath vat thùng đựng dung dịch.

bath wrap khăn choàng sau khi tắm

bathe ngâm vào dung dịch, ngấm trong dung dịch.

bathing costume quần áo tắm, quần áo bơi.

bathing garment quần áo tắm, quần áo bơi.

bathing shorts quần tắm, quần ngắn để tắm.

bathing suit quần áo tắm.

bathing towel khăn tắm.

bathing trunks quần áo tắm nam.

batiste vải batit, phin nõn.

batiste ribbon băng batit, dải batit.

bats bông dạng tấm.

batt màng, mền *(từ máy chải)*.

batt feed bộ cấp nguyên liệu trước máy chải (kéo sợi).

batten lược thúc sợi ngang, batăng *(ở máy dệt)*.

batten bar thanh đo, thanh dò.

batten pin chốt batăng, ngỗng batăng.

batten spring lò xo ba tăng.

battening sự thúc sợi ngang

battered shank of a needle for casting-in lead thân kim đã được làm bẹp để đổ chì.

battery ổ, hộp *(của suốt, thoi, ống sợi ở máy dệt tự động)*, ổ pin, ắc quy.

batting mền, mền để trần.

batting machine máy tạo mền, máy đập mền.

battle dress quần áo dã chiến.

battle dress jacket áo khoác kiểu quân nhân.

Bauhinia fibre xơ Bauhinia *(một loại cây leo mọc ở vùng nhiệt đới)*.

baulk khung go.

bavaria country sheep cừu vùng Bavaria.

baulk lever platin của đầu máy tay kéo

bave tơ kép, tơ chập đôi.

bay tấm panen, tấm bê tông đúc sẵn, giá đỡ, bệ đỡ, chân, cột, trụ.

bayonet chốt thép, chốt cài.

bayonet closure khóa lưỡi lê.

bayonet catch khóa lưỡi lê.

bayonet locking khóa lưỡi lê.

be absorbed from a neutral bath hấp thụ từ dung dịch nhuộm trung tính.

be in registre with (máy) chạy (không dừng) hết ráp -po.

be liable to mark off có xu hướng tô màu.

beach frock áo choàng bãi biển, quàn áo bãi biển.

beach frock and panties bộ quần áo bãi biển.

beach frock set bộ quần áo bãi biển.

beach grow áo khoác bãi biển.

beach jacket áo khoác bãi biển.

beach suit quần áo bãi biển, quần áo tắm.

beach wear quần áo bãi biển, quần áo tắm.

bead giọt, hạt, viên, mép lốp, gờ, bờ, chỗ gấp mép, mối hàn, đường hàn, đầu ruồi; gấp mép, cuộn mép.

bead embroidery sự thêu hạt, trang trí hạt.

bead separator bộ phân bố hạt.

bead thread chỉ hạt.

bead warp sợi dọc hạt.

bead weaving sự dệt vải từ sợi hạt, công nghệ dệt từ sợi hạt.

bead weft sợi ngang hạt.

beaded braid dải tết có hạt, dải hạt.

beaded edge viền mép (áo...).

beaded ribbon dải băng có hạt, băng hạt.

beak mũi platin *(dệt kim)*.

beak-shuttle thoi có mỏ.

beaked có mỏ, khoằm, nhô ra...

beaker cốc vại, cốc mỏ, cốc đứng thành có mỏ.

beam cái dầm, chùm ra, trục dệt, trục sợi dọc.

beam angle góc chùm *(tia sáng)*.

beam balance sự cân bằng dầm, sự cân bằng trục.

beam bar lỗi sọc dọc do thùng sợi dọc gây nên.

beam bearing ổ bi đỡ thùng sợi dọc *(ở máy dệt)*.

beam bleaching tẩy trắng ở dạng cuốn vào trục lớn có lỗ.

beam drying machine máy sấy trục lớn.

beam bleaching machine máy tẩy trắng trục lớn có lỗ.

beam dyeing sự nhuộm hàng cuốn vào trục lớn đục lỗ, sự nhuộm ở máy nhuộm nằm.

beam dyeing machine máy nhuộm trục lớn có lỗ.

beam flange with coupling sleeve lá sen thùng sợi dọc có vòng ôm định vị.

beam of rays chùm tia.

beam pivot ngỗng thùng sợi dọc *(ở máy dệt)*.

beam warper máy mắc đồng loạt, máy mắc Anh.

beam warping (sự) mắc kiểu Anh, mắc trên máy mắc đồng loạt.

beam warping machine máy mắc Anh, máy mắc đồng loạt.

beamer cơ cấu cuộn sợi dọc *(ở máy hồ)*, phần trước máy hồ, máy dồn.

beaming sự mắc sợi dọc, sự dồn thành trục dệt, sự cuộn sợi dọc lên trục.

beaming comb lược trên máy mắc.

beaming creal lược mắc, lược cuốn, giá mắc, khung mắc.

beaming device thiết bị mắc (sợi dọc).

beaming frame máy mắc, cơ cấu cuộn sợi dọc, máy quấn.

beaming machine máy quấn sợi dọc.

beaming mill máy mắc thùng nhỏ *(cho máy dệt)*.

beaming reed lược máy mắc.

beaming roller trục mắc.

beaming speed tốc độ mắc (sợi dọc).

beaming stand giá máy mắc.

bear against (upon) tựa vào, tỳ vào, dựa vào, tiếp xúc.

bearcloth nỉ thô để may pantô, pantô bằng nỉ thô.

beard râu, lông cứng, ngạnh kim.

bearded circular loopwheel machine máy dệt kim tròn dùng kim móc Anh.

bearded needle kim móc *(dệt kim).*

breaded needle warp knitting machine máy dệt kim dùng kim móc.

bearded straightbar knitting machine máy dệt kim phẳng có kim móc, máy dệt kim cotton.

bearer vật đỡ, đỡ, trụ đỡ.

bearing ổ trục.

bearing alloy kim loại làm ổ trục.

bearing block thân ổ trục.

bearing bracket giá đỡ ổ trục.

bearing bush(ing) ống lót ổ trục.

bearing cap nắp ổ trục.

bearing capacity khả năng chịu tải.

bearing casing ống lót ổ trục.

bearing foot đế ổ trục.

bearing housing ống lót ổ trục.

bearing lubrication sự bôi trơn ổ trục.

bearing metal kim loại làm ổ trục.

bearing oil dầu nhờn ổ trục.

bearing pedestal đế ổ trục.

bearing pivot cổ trục, ngỗng trục để lắp ổ trục.

bearing race vòng chặn ổ trục.

bearing ring vòng hãm ổ trục.

bearing sleeve ống lót ổ trục.

bearing stand giá đỡ ổ trục.

bearing stress ứng suất ở ổ trục.

bearing support giá đỡ ổ trục.

bearskin da gấu.

beat cú đập, mạch đập, phách, tiếng kêu tích tắc, sự giao thoa; đánh, đập, nện.

beat the leaf strips đập các dải lá *(để tách xơ ra).*

beat-up đập sợi ngang, thúc sợi ngang.

beat up control sự điều khiển đập sợi ngang vào đường dệt.

beaten up lever đòn đập, tay đập.

beater dụng cụ đập, đòn đập, trống đập, búa đập, chày đập, máy nghiền bột giấy, trục xé đập, máy đập, máy khuấy, máy nhào.

beater arm cánh tay đánh.

beater bar thanh dao tay đánh.

beater blade dao tay đánh.

beater channel máng đập.

beater cleaner máy làm sạch kiểu tay đánh.

beater cover nắp của máy xé đập.

beater feed roller trục cấp của máy xé đập.

beater grid thanh ghi tay đánh.

beater knife thanh dao của tay đánh.

beater lag thanh đập, thước đập.

beater opener máy xé đập.

beater roller trục đập, trục đánh.

beater scutcher máy đập, máy xé đập.

beaterman thợ đập xơ.

beating sự đập xơ, sự đập thời, sợi dọc dự trữ *(để thay sợi dọc hỏng..)* sự rũ mối *(ươm tơ)*, sự đập vải *(hoàn tất*

vải len cào lông).

beating arm tay đập.

beating beson roi quất kén, roi đập kén.

beating brush bàn chải đập xơ, tay đập kiểu bàn chải.

beating device thiết bị đập.

beating effect tác dụng đập.

beating finger cái dẫn sợi dao động *(dệt kim).*

beating finger splicing tạo mẫu dệt hoa sọc dọc nhờ các cái dẫn sợi lắc.

beating finger splicing tạo mẫu dệt hoa sọc dọc nhờ các cái dẫn sợi lắc.

beating frame máy đập, máy xé đập.

beating machine máy đập, máy đánh.

beating mill máy cán tăng.

beating of cotton sự đập bông.

beating out sự đập sạch (bụi bẩn).

beating up sự đập, sự đập sợi ngang (vào đường dệt)

beating willow máy xé làm sạch len, máy đập len.

beaufort lễ phục bình thường

beaver con hải ly, bộ lông hải ly, mũ làm bằng lông hải ly; vải bông fla-nen để làm giầy mùa đông.

beaver cloth dạ "hải ly" ; vải bông cào lông *(dùng để may quần áo thể thao).*

beaver hair lông hải ly; len hải ly.

beaver plush nhung bắt chước lông hải ly; nhung nửa len.

beaver top shoe giầy ấm có mặt vải.

beaverteen vải bông fla-nen để làm giầy mùa đông.

beck máng *(giặt, nhuộm).*

Beackmann rearrangement sự chuyển vị Becman.

become trở nên, trở thành; vừa, hợp *(nói về trang phục)*

become acid trở thành axit *(dung dịch).*

become cloudy trở nên đục

become flufly trở thành vụn, *(sợi).*

become jelly-like gen hóa, keo hóa.

become yellow vàng đi, trở nên vàng.

become turbid trở nên đục

becoming vừa, thích hợp.

bed giường kim *(ở máy dệt kim)*; lớp nền, móng, bệ, giá, đế, lòng, ổ, lớp; đặt, rà.

bed clothes vải trải giường.

bed clothing quần áo ngủ, quần áo mặc ban đêm.

bed cover vải phủ giường

bed damask lụa đa mat dùng trên giường *(trải giường, vỏ chăn, vỏ gối.)*

bed drill vải thô trải giường.

bed frame khung máy, giá máy

bed jacket áo choàng ban đêm.

bed linen vải trải giường.

bed-making sự làm giường, sự chế tạo giường, sự sản xuất giường.

bed mat thảm trải giường, đệm lót

gường.

bed of gills giường kéo dài kiểu lược (sợi).

bed of hackles giường kim kéo dài.

bed pad đệm trải giường.

bed plate tấm đế; giường kim, khung máy.

bed quilt mền bông trải giường.

bed sheet vải trải giường.

bed sheeting vải trải giường.

bed shield vải bọc giường

bed spread khăn trải giường.

bed ticking vải bọc giường

beddings đồ dùng trên giường *(chăn, màn, nệm, khăn trải giường)*, nền, lớp dưới cùng, sự xếp thành lớp.

bedgown áo choàng để ngủ *(của phụ nữ)*

bedplate tấm đế, khung máy, giá máy, giường kim.

bedside carpet thảm trước giường, thảm trên giường.

bedspread vải trải giường, khăn trải giường.

beer bia *(chỉ số khổ, 1 beer = 38 sợi dọc)*.

beer of dents nhóm răng (khổ).

beet củ cải đường.

beet of straw bó rơm.

beetle cái chày, bọ cánh cứng, sự đầm, vồ đầm, búa đầm, giã bằng chày, đập bằng chày.

bettled hemp vải gai dầu đã được đập mềm.

beetling machine máy đập, máy đập kén, máy khử nhộng, máy rũ chỉnh mối, máy cán láng.

behave đối xử, cư xử.

behaviour cách cư xử, tính nết, diễn thái (của máy).

behaviour during dyeing diễn thái trong quá trình nhuộm, tính chất nhuộm.

beige màu be, vải len mộc.

beige shade mầu "be".

Beilstein test phép thử Beilstein.

bell cái chuông, tiếng chuông, vật hình chuông, buộc chuông, đeo chuông.

bell bottom gấu loe, miệng loe.

bell crank đòn khuỷu, đòn góc.

bell-crank cam lever cần cam uốn gẫy góc.

bell crank drive truyền động bằng cần khuỷu.

bell-crank lever cần khuỷu, cần uốn gẫy góc.

bell hammer búa đánh chuông, vồ đánh chuông.

bell -ringing device thiết bị gọi chuông.

bell-shaped có hình chuông.

bell skirt váy quả chuông.

bell sleeve tay áo hình chuông.

bellies phần da bụng, phần len bụng *(lấy từ bụng cừu)*.

bellow pocket túi hộp gió.

bellows ống bễ, ống thổi, ống gió.

bellows pleat túi có nếp gấp, túi kiểu hộp gió.

bells len bụng *(lấy ở phần bụng con cừu).*

belly wood lông cừu có chất lượng rất thấp (xen từ bụng và các cẳng chân cừu).

belt đai, băng, dải, băng chuyền.

belt backing đệm dưới đai (ở áo, quần).

belt brake phanh đai, bộ hãm kiểu đai,

belt buckle khóa đai *(ở áo, quần).*

belt carrier băng tải.

belt clamp móc nối đai.

belt conveyer băng tải.

belt coupling sự nối đai, khớp nối đai.

belt dressing sự hồ dây đai, tẩm nhựa dây đai, xử lý dây đai.

belt drier thiết bị sấy dây đai.

belt drive truyền động bằng đai truyền.

belt driven được truyền động bằng đai.

belt duck vải thô để làm đai

belt fastener móc đai, kẹp đai.

belt fasteners khóa kéo, fecmotuya.

belt feeder băng tiếp liệu.

belt fork chạc gạt đai truyền.

belt guard rào chắn đai truyền.

belt guide chạc gạt đai, chạc dẫn đai.

belt joint sự nối đai, mối nối đai, khóa đai.

belt link sự nối đai, mối nối đai.

belt loom máy dệt đai.

belt making machine máy gia công đai quần áo.

belt pulley bánh đai., puli đai

belt reversing sự đảo hướng chuyền động của đai

belt shifter thiết bị dịch chuyền dây đai chủ động từ bánh đai này sang bánh đai khác.

belt slack sự chùng của đai.

belt stretcher bộ phận căng đai.

belt tension sức căng của dây đai.

belt tightener con lăn căng đai truyền, bánh căng đai.

belt tongs kẹp nối dây đai.

belt-traction sự truyền động bằng đai.

belt-type coupling khớp nối kiểu đai.

belt weaving sự dệt đai, công nghệ dệt đai.

belted có đai, có dạng đai.

belted jacket áo khoác có đai, áo khoác có dây lưng.

belting sự truyền động bằng đai, vải làm đai, dây đai.

belting loom máy dệt đai

belting yarn sợi dọc để dệt đai

bench bàn thợ nguội; máy kéo dây.

bench basin nồi ươm tơ.

bench board bảng điều khiển, bàn điều khiển.

bench type kiểu bàn.

bend chỗ uốn, chỗ cong, chỗ rẽ, khuỷu nối ống, gút nối dây uốn, uốn cong, làm cong, rẽ, hướng về, thắt nút.

bending độ uốn cong, sự uốn cong.

bending angle góc uốn.

bending endurance test sự thử độ bền uốn

bending fatigue test thử bằng cách uốn cong.

bending fatigue testing instrument dụng cụ thử độ mỏi uốn.

bending moment mômen uốn.

bending point điểm uốn.

bending resistance sức bền uốn, sức chịu uốn.

bending regidity sức bền uốn, độ cứng vững khi uốn.

bending strength độ bền uốn, sức chịu uốn.

bending stress ứng suất uốn.

bending test sự thử uốn.

beneficial có ích, có lợi, tốt.

Bengal broche muslin muslin thêu kiểu Bangal.

Bengal cotton bông Bengal.

Bengal hemp cây gai Sunn, cây gai bengal

Bengal raw silk tơ tằm sống Bengal, tơ tằm nguyên liệu Bengal.

bent sườn dốc, mặt nghiêng, đường cong, cong, bị uốn cong, có khuỷu.

bent dents răng khổ bị cong.

bent latch needle kim lưỡi cong *(dệt kim).*

bent lever cần gốc, cần khuỷu.

bent needle kim cong

bent spring phanh sợi trong thoi.

bentonite bentonit *(đất sét trắng tự nhiên).*

benzanthrone benzantron.

benzene benzen, C_6H_6.

benzene nucleus nhân benzen.

benzone monosulphonic acid axit benzen monosulfonic.

benzene ring vong benzen

benzidine benzidin

benzidine dry-clearing làm sạch khô bằng benzidin, bằng benzidin.

benzidine dye thuốc nhuộm benzidin.

benzidine sulphate benzidin sulfat.

benzidine test thử nghiệm benzidin.

benzodye thuốc nhuôm benzo.

benzoic acid axit benzoic.

benzoic chloride clorua benzoic.

benzopurine benzopurin *(thuốc nhuộm điazo).*

benzoquinone benzoquinon.

benzored mầu đỏ benzo.

benzoyl benzoyl.

benzyl benzyl.

benzyl cellulose benzylxenlulô.

benzyl sulphanilic acid axit

benzylsunfanilic.

beret mũ nồi, bê rê.

beret knitting machine máy dệt mũ bê rê dệt kim.

Berlin blue xanh "Berlin", sắt hexaxianoferat.

Berlin gloves găng tay Berlin.

Berlin wool sợi len chải kĩ có chất lượng cao.

bertha đăng ten trang trí xung quanh cổ áo.

beryllium berili, Be

beryllium chloride berili clorua.

beson chổi xề, quét bằng chổi xề.

bespoke suit quần áo may theo từng người, quần áo may cá nhân.

best super ký hiệu chất lượng sợi len chải kỹ tốt nhất.

beta-cellulose bêta-xenlulo.

beta gauge máy đo cường độ tia bêta, máy đo độ dày bằng tia bêta.

beta particle hạt bêta.

beta ray tia bêta.

beta ray spectrometer phổ kế bêta.

beten áo dài thêu hoa

bevel góc xiên, mặt nghiêng, độ nghiêng, mặt vát, hình côn, hình xoắn, vật nghiêng, vát cạnh, làm cho xiên góc.

bevel cluth khớp trục hình côn.

bevel drive truyền động bằng bánh răng nón.

bevel drive gear bánh răng nón chủ động.

bevel gauge dụng cụ đo độ nghiêng.

bevel gear bánh răng nón, bánh răng côn.

bevel gear drive truyền động bằng bánh răng nón.

bevel gearing bộ bánh răng nón.

bevel-off làm vát, tạo hình côn.

bevel pinion bánh răng côn, bánh răng nón (cỡ nhỏ).

bevel washer vòng đệm nghiêng.

bevel wheel bánh răng hình nón.

bias sự nghiêng, độ nghiêng, góc nghiêng, độ dốc; góc cắt *(so với mép vải)*; chéo, theo đường chéo.

bias binding đường viền chéo (may).

bias-cut cắt xiên góc 45° so với sợi dọc hoặc sợi ngang.

bias-cutting machine máy cắt chéo.

bias filling sợi ngang lệch *(lỗi dệt)*.

bias skirt váy may chéo.

bias strip dải vải cắt chéo

bias weft sợi ngang chéo.

biased cloth vải dệt chéo *(sợi ngang hợp với sợi dọc thành góc 75°)*.

biaxial hai trục.

biaxical creep chỗ rão theo hai trục

bib cái yếm dãi *(của trẻ em)*, cái yếm tạp dề *(phần trên của các tạp dề)*.

bib and brace overall bộ đồ làm việc quần liền áo *(có quai đeo yếm tạp dề)*.

bicarbonate bicacbonat.

bicarbonate hardness độ cứng bicacbonat *(do canxi bicacbonat sinh ra)*, độ cứng tạm thời *(của nước)*.

bice blue màu lam azurit

bice green màu lục malachit.

bichromate bicromat.

bichromate number chỉ số bicromat.

bichromate of potash kali biocomat.

bichromate process qúa trình bicromat.

bi-colour dyeing sự nhuộm hai mầu, hiệu quả hai mầu.

bicoloured có hai mầu.

bicomponent fibre xơ hai thành phần.

bi-cone có hai đầu côn, côn ở hai đầu, búp sợi côn hai đầu.

biconical có hai côn, hai chóp.

bidirectional hai hướng, hai chiều.

bidirectional push- button nút bấm hai chiều, nút ấn hai chiều.

bifurcated rẽ đôi, bì tách đôi.

bifurcation sự rẽ đôi, sự tách đôi

big batch winding sự quấn cuộn to

bikini bộ đồ bơi hai mảnh, bikini.

bi-knit vải dệt kim hai mặt phải

bilateral hai bên, hai phía.

bill hóa đơn, tờ quảng cáo, mỏ chim, mỏ neo, mũi nhọn.

billiard cloth dạ bi-a.

billowing steam hơi dao động, hơi lên xuống thất thường.

billy máy kéo sợi len thô.

bimetal lưỡng kim, hai kim loại.

bin bình trữ, thùng chứa, kho nguyên liệu.

bin loading sự chứa đầy thùng, sự chất đầy kho.

binary đôi, nhị phân, nhị nguyên, theo cơ số hai, hai thành phần, nhị tố.

binary adder bộ cộng nhị phân

binary cell ô nhớ nhị phân.

binary code mã nhị phân.

binary-code decimal notation hệ thống số thập phân đã mã hóa nhị phân.

binary counter máy đếm nhị phân.

binary-decimal coversion sự biến đổi nhị phân-thập phân.

binary digit chữ số nhị phân.

binary fibre mixture sự pha trộn hai loại xơ, hỗn hợp hai loại xơ.

binary notation sự hiển thị bằng số nhị phân.

binary number số nhị phân.

binary number-system hệ nhị phân, hệ đếm có cơ số 2.

binary-to-decimal conversion sự chuyển từ hệ nhị phân sang hệ thập phân.

bind sự kẹp chặt, chi tiết nối, mối liên kết, viền (thảm), kẹp chặt, nối, liên kết, mắc kẹt, ngâm.

bind in bundles dính lại thành từng chùm.

bind off buộc lại, liên kết lại, nối lại thành dây xích.

binder chất tạo màng kết dính, dây buộc, máy lượm bó, thợ đóng sách.

binder's cloth vải bìa sách.

binding sự liên kết, sự ghép lại, sự buộc lại, sự viền, đường viền

binding agent chất tạo màng, chất kết dính, tác nhân liên kết.

binding capacity độ dính, khả năng dính.

binding cloth vải bọc bìa sách.

binding course hàng liên kết, hàng đan *(dệt kim)*.

binding end sợi dọc liên kết.

binding energy năng lượng liên kết.

binding force lực liên kết

binding energy năng lượng liên kết.

binding for trouser bottom sự viền gấu quần.

binding layer lớp liên kết

binding medium chất kết dính.

binding-off apparatus mấy mạng.

binding pick sợi ngang liên kết.

binding point điểm liên kết, điểm đan.

binding power khả năng liên kết.

binding tape băng dính.

binding thread chỉ liên kết.

binding warp sợi dọc liên kết.

binding warp thread chỉ dọc liên kết, tơ dọc liên kết.

binding weft sợi ngang liên kết.

binding yarn sợi liên kết.

binocular microscope kính hiển vi hai thị kính.

binominal distribution sự phân bố nhị thức.

biochemical catalyst chất xúc tác hóa sinh, chất xúc tác sinh học.

biochemical change biến đổi hóa sinh, biến đổi sinh học.

biodegradability khả năng phân giải bằng tác động sinh học.

bioeliminable có thể phân giải được bằng tác động vi sinh học.

bioeliminable pretreatment agents các chất xử lí trước phân giải được bằng tác động sinh học.

biological attack tác dụng sinh học.

biological corrosion sự ăn mòn (do nguyên nhân) sinh học.

biological decomposition sự phân giải sinh học.

biological attack method of degumming sự khử keo tơ (xerixin) bằng phương pháp sinh học.

biological attack retting sự ngâm đề chờ tác động sinh học.

biphenyl diphenyl, biphenyl.

bipolar hai cực, lưỡng cực.

biquadratic trùng phương, bậc bốn.

birdcage reel cái guồng sợi có dạng lồng chim.

bird's eye weave kiểu dệt "mắt chim" kiểu dệt lỗ.

birefringence tính lưỡng chiết, sự khúc xạ kép.

bis azo dye thuốc nhuộm diazo.

biscuit bagging vải may bao thưa, vải sợi đay thưa.

Bismarck brown nâu "Bitmac" *(thuốc nhuộm gồm có 6 phần đen, 1 phần da cam, 1 phần vàng).*

bismuth bitmut.

bismuth salt muối bitmut.

bismuth sulphate bitmut sunfat.

bismuthate bitmutat $M.BiO_3$.

bismuthic acid axit bitmutic.

bismuthide bitmutua.

bismuthous salt muối bitmut.

bismuthyl bitmutil

bismutite bismutite

bistable có hai trạng thái ổn định.

bistre nâu sẫm

bisubstitution sự thay thế kép, sự thế hai lần.

bisulphate bisulfat, MHO_4.

bisulphide bisulfua.

bisulphite bisulfit.

bit mẩu, đoạn, bít, số nhị phân, mũi khoan, đầu mỏ hàn, dao nhỏ, lưỡi cắt, má ê tô, cái bào (gỗ).

bit box hộp thu thập.

bit of pattern disk răng của đĩa tạo hoa *(ở máy dệt kim).*

bitter finish xử lí hoàn tất bằng magiê sulfat.

bitter salt magie sunfat $MgSO_4 7H_2O$.

biuret reaction phản ứng buret.

bivalent hóa trị hai.

black muội than, bồ hóng, bột mầu đen; nhuộm mầu đen.

black-and-white đen-trắng.

black body vật đen tuyệt đối.

black brands dấu kí hiệu mầu đen.

black light che kín ánh sáng

black-out cloth vải che ánh sáng.

black-out curtain màu che ánh sáng.

black rope dây cáp hắc ín.

black-seeded cotton bông có hạt màu đen.

black spot vết đen, đốm đen

blacken nhuộm mầu đen.

blade lưỡi dao, dao tiện chấp, cánh (quạt, tua bin), tấm, bản, phiến (lá).

blade edge lưỡi dao.

blade of squeegee dao gạt sắc.

blade spring lò xo lá.

blade stirrer máy khuấy guồng, máy khuấy tuabin.

blade wire thanh dao.

Blamire feed máy Blamire.

blanc fixe mầu trắng bari, bari sunfat, $BaSO_4$.

blank miệng tất; vải dệt kim; bán thành phẩm; trống rỗng; khuôn mẫu; sạch.

blank bath dung dịch "rỗng", dung dịch không có chất gì.

blank card bìa chưa đột lỗ.

blank dye(ing) nhuộm không có thuốc nhuộm, nhuộm trong dung dịch "rỗng".

blank test thử bất kỳ; mẫu thử ngẫu nhiên.

blank titration sự chuẩn độ bất kỳ, chuẩn độ ngẫu nhiên.

blank vat bể chìm.

blanket chăn, mền, vải lót *(quấn trục ép máy in hoa)*, vải ép lọc.

blanket cloth nỉ dày.

blanket daying machine máy sấy mềm.

blanket edging machine máy viền chăn.

blanket felt chiên thảm, dạ làm thảm.

blanket loom máy dệt mền, máy dệt nỉ dày.

blanket pile tuyết chăn.

blanket printing machine máy in chăn.

blanket raising machine máy cào lông chăn.

blanket stich đường khâu ngoài, đường khâu chồng *(đối với "vải thô")* đường khâu trang sức; đường khâu thùa mép chăn.

blanket twist kiểu dệt vân chéo để dệt thảm len.

blanket washer máy giặt vải lót in hoa.

blanket wearing công nghệ dệt chăn.

blanket yarn sợi dệt chăn.

blast luồng gió, luồng hơi, dòng khí, sự nổ, sự thổi, sự quạt gió. Nổ, thổi.

blast pipe ống dẫn khí nén.

blazer áo mầu sặc sỡ.

bleach tẩy trắng, làm tráng.

bleach effect hiệu qủa tẩy trắng.

bleach response mức độ tẩy trắng.

bleach style vải đã tẩy trắng.

bleached được tẩy trắng.

bleached cotton bông đã tẩy trắng.

bleached goods hàng trắng.

bleached warp sợi dọc đã tẩy trắng.

bleacher chuyên viên về tẩy trắng, thợ tẩy trắng.

bleachery xưởng tẩy trắng, xưởng chuội

bleaching sự tẩy trắng, sự chuội

bleaching action tác dụng tẩy trắng.

bleaching agent chất tẩy trắng.

bleaching apparatus thiết bị tẩy trắng.

bleaching assistant chất trợ tẩy trắng.

bleaching auxiliary chất trợ tẩy trắng.

bleaching bath dung dịch tẩy trắng.

bleaching boiler nồi nấu tẩy trắng.

bleaching by oxidation sự tẩy trắng

bằng oxi hóa.

bleaching catalyst chất xúc tác tẩy trắng.

bleaching damage hư hại khi tật tẩy trắng, tổn thất khi tẩy trắng.

bleaching degree measuring instrument dụng cụ đo độ tẩy trắng.

bleaching effect hiệu quả tẩy trắng, tác dụng tẩy trắng.

bleaching house xưởng tẩy trắng.

bleaching in the steamer tẩy trắng trong hòm chưng hấp.

bleaching kier nồi tẩy trắng.

bleaching liquor dung dịch tẩy trắng.

bleaching lime vôi clorua

bleaching machine máy tẩy trắng.

bleaching medium môi trường tẩy trắng.

bleaching method phương pháp tẩy trắng.

bleaching of coloured goods sự tẩy trắng hàng dệt từ sợi có màu.

bleaching powder bột tẩy trắng, vôi clorua.

bleaching range thiết bị tẩy trắng.

bleaching salt natri clorit, $NaCl_2$.

bleaching stabilizer chất ổn định dung dịch tẩy trắng.

bleaching stain vết tẩy trắng, khuyết tật tẩy trắng.

bleaching tank thùng tẩy trắng, bể tẩy trắng.

bleaching vat nồi (thùng, bể) tẩy trắng.

bleaching vessel thùng tẩy trắng.

bleaching works xưởng tẩy trắng.

bleachingwork bin thùng tẩy trắng.

bleb sủi bọt

bleb rate độ sủi bọt

bleed thôi mầu, phai mầu.

bleed through ngấm qua, thấm qua.

bleading (sự) phai mầu, sự thôi mầu.

bleeding colour mầu thôi, màu dây ra.

blemish khuyết tật, vết ố.

blend hỗn hợp, sự pha trộn; tạo hỗn hợp, pha trộn.

blend by colour phối trộn theo mầu.

blend oil dầu pha trộn, dầu hỗn hợp.

blendability khả năng pha trộn, mức độ pha trộn.

blended có pha trộn, có trộn lẫn.

blended cloth vải pha, vải hỗn hợp.

blended yarn sợi pha.

blender máy khuấy, thiết bị trộn.

blending sự trộn lẫn, sự pha trộn, sự hợp nhau (màu sắc).

blending breaker máy xé kiện và trộn tự động.

blending bin phễu trộn, thùng trộn.

blending box hòm trộn.

blending device thiết bị pha trộn.

blending hopper feeder máy trộn đưa bông.

blending machine máy trộn xơ.

blending plant thiết bị trộn xơ.

blending ratio tỉ lệ pha trộn.

blind ngõ cụt, đường cụt, cửa chớp, rèm, mành mành, tường chắn, tấm chắn, mù tịt cụt, khó thấy; làm mù, làm lóa mắt.

blind controller bộ điều khiển không chỉ thị (không hiện số).

blind edge mép khâu chìm

blind fly cửa quần, nắp túi

blind stitch đường khâu chìm, sót mép *(lỗi thu kim tất).*

blind stich machine máy may đường khâu lặn.

block blốc, khối, guốc (phanh), khu nhà, ô phố, mảng khuôn in; chẹn, rèn thô, đặt gối đỡ.

block and pulley pa lăng.

block brake phanh chặn.

block clutch khớp ly hợp kiểu guốc ma sát.

block connection sự liên kết blốc, sự nối khối.

block diagram sơ đồ khối.

block effect tác dụng của khuôn in.

block hand printing sự in tay bằng khuôn.

block load tải trọng cơ sở.

blocking machine máy ép tạo hình mũ, máy ép mũ.

block model hình mẫu in.

block pattern mẫu cắt quần áo tiêu chuẩn.

block pattern variation sự thay đổi mẫu cắt cơ bản

block printed goods hàng in tay.

block printing sự in tay bằng khuôn.

block printing table bàn in tay.

block screw ê cu bảo hiểm.

block spinning-in sự xe sợi loại lớn.

blocker máy in (vải) khổ hẹp.

blocking sự chẹn, sự chặn, sự kẹt, sự tắc, cơ cấu khóa liên động, hệ ròng rọc-palăng, sự tạo khối, sự in hình nổi.

blocking agent chất ức chế, chất ngăn cản

blocking capacitor tụ cản.

blocking circuit mạch khối, sơ đồ khối.

blocking effect tác dụng chặn tắc.

blocking relay rơ le chặn, rơ le đóng, rơ le khóa.

blocking time thời gian đóng.

blôd ký hiệu độ nhỏ của len theo bảng chia độ Mỹ.

blood red màu đỏ máu

blood stain vết máu.

bloomers quần dài mặc ấm của phụ nữ; quần ống túm *(của phụ nữ).*

blot vết bẩn; làm bẩn

blotch hoa văn nền, nền in hoa.

blotch print sự in với mẫu hoa to.

blotch print pattern mẫu in diện rộng *(mẫu hoa to)*

bloting sự thấm mầu.

blotchy dyeing sự nhuộm loang lổ, sự nhuộm không đều.

blouse áo khoác ngoài, áo bờ lu, áo ngắn mặc ngoài nữ.

blouse jacket áo bludông.

blousing bodice áo che ngực phụ nữ, áo lót nữ, áo ngực nữ.

blouson áo bludông.

blow sự thổi, sự dộp, sự phun; thổi, phụt.

blow cleanner thiết bị thổi quét.

blow off thổi, bay đi, cuốn đi, làm xì ra.

blow of slay sự đập của ba tăng *(máy dệt).*

blow room phòng bật bông, phòng xé bông.

blower máy quạt; lò thông khí, ống thổi

blower cooling sự làm mát bằng quạt.

blower fan quạt thổi.

blower machine máy xử lý (vải len) bằng hơi. phụt

blowing agent chất làm sủi bọt

blowing-carding-drawing machine máy liên hợp kéo-chải-thổi

blowing process công nghệ thổi sạch len thô; phương pháp thổi sợi thuỷ tinh.

blowing room phong bật bông, phòng xé đập bông.

blowings phế liệu từ phân xưởng thổi sạch bông.

blue màu xanh, phẩm xạnh, xanh, nhuộm xanh, hồ lơ (quần áo).

blue baft vải thô màu lam *(ở châu Phi).*

blue cast màu xanh nhạt, sắc thái xanh.

blue colouration sự nhuộm mầu xanh.

blue copperas phèn xanh $CuSO_4.5H_2O$

blue discharge in bóc mầu xanh.

blue dutch flax xơ lanh có màu sẫm của Hà Lan.

blue-green mầu lục-lam

blue mottle vải bông có sợi dọc màu xanh, sợi ngang mộc.

blue print(ing) sự in mầu xanh.

blue resist in ngừa mầu xanh.

blue scale "thước" xanh *(mẫu tiêu chuẩn để đánh giá độ bền mầu với ánh sáng).*

blueing agent chất cầm mầu.

blueprint in mầu xanh.

bluette vải chéo xanh *(để may quần áo lao động).*

bluff racking sự dịch chuyển không tải *(máy dệt kim).*

bluff sinker platin phụ (để che phủ mốc khi dệt gót và mũi tất ở máy dệt tất tự động 2 trục).

bluff slider thanh đẩy *(để điều khiển các platin trên máy dệt kim Komet).*

bluffing sự giữ các mép trước

bluffing stud mắt xích để chuyển sang chạy không tải.

bluing sự hồ lơ

bluish xanh. lơ, xanh lam nhạt

blunt kim to và ngắn: cùn, nhụt, có mũi cùn, tù (góc); làm cùn.

blunt scale lớp vầy cùn, lớp vầy được vê tròn (len).

blunt staple xơ ngắn, xơ thô (len).

blur vết bẩn, không sắc nét (mẫu).

blurred bị mờ đi, bị nhòe bẩn.

blurring sự nhoè bẩn.

blurry mờ, nhoè.

blush ánh hồng, nét ửng đỏ; ửng đỏ, ửng hồng.

board tấm ván, bảng, bìa, giấy bồi, các tông, panen, tấm chắn, cái bàn; ốp ván, đóng bìa cứng, tạo hình bít tất dài.

boa khăn quàng bằng lông, khăn quàng bằng da lông

board-like làm bằng ván.

board press máy ép (may mặc) máng ép giấy bồi.

board pressing machine máy ép giấy bồi, máng ép bìa.

boarded heel gót tất được định hình bằng nhiệt.

boarder máy ép định hình

boarding sự tạo hình bít tất, tấm gỗ, tấm ốp, cốp pha; sự ốp gỗ, sự lát ván, sự làm nổi hạt *(trên da thuộc).*

boarding machine máy ép định hình

boarding press máy ép làm nổi vân da; máy ép định hình.

boarding shape dạng ván, dạng tấm gỗ.

boardy handle mảnh gỗ, tay gạt cứng đờ.

boat-neckline hình khoét cổ áo có dạng cái thuyền.

bob quả dọi, con lắc, quả chạy *(trên cân),* đĩa đánh bóng *(bằng da).*

bobbin ống sợi, búp sợi, quả sợi bôbin, suốt chỉ dưới *(ở máy khâu).*

bobbin advance ống sợi dẫn trước.

bobbin bank giá cắm ống sợi.

bobbin base chân ống sợi.

bobbin bay phần di động của giá mắc ống sợi.

bobbin board bảng cắm ống sợi.

bobbin box hòm đựng ống sợi.

bobbin brake cái hãm ống sợi.

bobbin brake lever cần hãm ống sợi.

bobbin butt mặt bích ống sợi.

bobbin cage giá cắm ống sợi.

bobbin carriage cầu mang ống sợi *(ở máy kéo sợi).*

bobbin carrier chain xích dịch chuyển ống sợi.

bobbin carrier frame giá đỡ lõi ống

bobbin case hộp suốt *(ở máy khâu).*

bobbin centrifuge máy vầy ống sợi.

bobbin cleaner máy làm sạch suốt, máy làm sạch ống sợi.

bobbin cleaning machine máy làm sạch suốt.

bobbin craddle giá đề ống sợi.

bobbin creel giá cắm ống sợi.

bobbin drawing frame máy ghép cuộn.

bobbin drier máy sấy cuộn sợi.

bobbin drive wheel bánh xe truyền động bôbin.

bobbin driving shaft trục truyền động suốt, trục truyền động bô bin.

bobbin dyeing apparatus máy nhuộm cuộn sợi.

bobbin ejector bộ phận hất suốt, bộ phận gạt suốt.

bobbin feed gear cơ cấu cấp suốt.

bobbin feeler cái thăm sợi ngang, cái thăm đề nối sợi.

bobbin flange mặt bích của ống sợi.

bobbin frame máy ghép cuộn.

bobbin gauge ke đo bề dày lớp sợi quấn trên ống.

bobbin holder giá đỡ ống sợi, giá cắm ống dợi.

bobbin lace machine máy dệt đăng ten cấp sợi từ ống sợi.

bobbin lace spindle cọc quấn sợi đề dệt ren *(thủ công)*.

bobbin lagging behind the spindle ống sợi quay chậm hơn cọc sợi.

bobbin length chiều dài ống sợi.

bobbin lifter cơ cấu nâng suốt *(trong hộp suốt máy dệt)*.

bobbin lifting motion cơ cấu nâng ống sợi.

bobbin loader bộ phận đưa suốt sợi, bộ phận đưa ống sợi,

bobbin machine máy làm ống sợi.

bobbin machine for healds máy dệt dây go (dệt kim).

bobbin net vải tuyn.

bobbin net machine máy dệt tuyn.

bobbin-net weft winding machine máy đánh ống sợi ngang cho máy dệt tuyn.

bobbin peg chốt giữ ống sợi, lõi thoi.

bobbin pin cọc ống sợi.

bobbin rack giá cắm ống sợi, giá đỡ suốt ngang, giá mắc.

bobbin rail cầu đỡ ống sợi *(ở máy sợi thô)*.

bobbin skip thùng đựng ống sợi.

bobbin spindle cọc cắm ống sợi.

bobbin spindle with spring cọc cắm ống sợi có lò xo.

bobbin spinning machine máy kéo sợi và quấn ống

bobbin spooling machine máy đánh ống.

bobbin stand giá cắm ống sợi, giá đỡ suốt ngang, giá mắc.

bobbin stripper máy làm sạch lõi ống sợi.

bobbin stripping mill máy làm sạch lõi ống sợi.

bobbin support axle trục đã búp sợi.

bobbin tape băng cuốn

bobbin tackle giá ống sợi

bobbin tension sức căng ống sợi.

bobbin thread feeder thiết bị cấp sợi, bộ cấp sợi *(lấy sợi từ ống sợi).*

bobbin transport sự vận chuyền ống sợi, sự vận chuyền bô bin sợi.

bobbin drum tang quấn sợi.

bobbin trolley xe chở ống sợi.

bobbin trunck xe chở ống sợi.

bobbin unwinding machine máy tháo sợi khỏi bôbin, máy tở bôbin sợi.

bobbin waste phế liệu trên búp sợi, sợi đọng lại trên búp

bobbin winder mấy đánh suốt.

bobbin winder for cops máy đánh suốt sợi ngang.

bobbin winder sley khổ của máy mắc bôbin.

bobbin winding sự đánh suốt ngang, sự quấn sợi lên ống.

bobbin winding machine máy đánh suốt ngang, máy đánh ống.

bobbin wiper thợ làm sạch ống sợi.

bobbin with parallel layers ống sợi có các lớp quấn song song.

bobbin work ren (đăng ten) cuộn, hàng được cuộn lại.

bobbinet vải tuyn *(sợi bông).*

bobbinet fabric vải tuyn.

bobbinet for curtains vải tuyn để làm rèm (màn che); tuyn rèm.

bobbinet lace ren tuyn, đăng ten tuyn.

bobbinet loom máy dệt tuyn.

bobbinet machine máy dệt tuyn.

bocking vải len thô trải nền nhà.

bocling fabric tester dụng cụ đo độ bền nén của vải *(bằng cách nén viên bi).*

bodice vạt trên *(của áo dài nữ)*; áo lót.

body thể, vật thể, thân thể cốt (đồ gốm), khung, sườn (xe cộ), giá đã, lưỡi cắt *(mũi khoan bẹt).*

body belt dây lưng, đai bụng.

body briefer áo lót nữ

body carpet thảm gồm nhiều mảnh nhỏ

body cloth thảm trải lưng ngựa

body colour mầu phủ, màu đục.

body lag tấm bìa đục lỗ để tạo hoa cơ sở, xích để tạo hoa cơ sở.

body length machine máy dệt kim để tạo phôi quần áo

body linen quần áo lót.

body lining lớp lót thân tàu (xe, máy bay...).

body machine máy dệt dệt đăng ten trên vạt áo

body measurement kích thước thân thể, số đo thân thể.

body of hair thân tóc, thân lông.

body portion of garment phần trước và sau của quần áo *(dệt kim).*

bodying agent chất làm dày vải

boil sự sôi; đun sôi, nấu, luộc.

boil down chưng, cô.

boil-off nấu; làm bay hơi.

boil out nấu; đun sôi lâu.

boil the jute fibres nấu xơ đay *(để tẩy nhựa bằng cách đun sôi trong dung dịch kiềm).*

boil the size nấu hồ.

boil without pressure nấu không có áp suất, nấu hở.

boiled-size hồ đã nấu.

boiled-water nước sôi, nước đã đun sôi.

boiler nồi hơi, nồi cất, nồi chưng; lò phản ứng nước sôi, thiết bị bốc hơi.

boiler house phân xưởng nồi hơi.

boiler incrustation cặn nồi hơi.

boiler-off người luộc tơ (lụa).

boiler scale vảy cặn nồi hơi.

boiling sự nấu, sự sôi; ở trạng thái sôi.

boiling agent chất nấu tẩy *(vải, sợi).*

boiling apparatus thiết bị nấu, dụng cụ nấu.

boiling bath bể dung dịch sôi.

boiling deterioration inhibitor chất hạn chế sự hư hỏng do nấu tẩy.

boiling flask bình chưng cất; bình cầu cổ dài.

boiling kettle nồi nấu, bình nấu.

boiling kier nồi nấu.

boiling machine thiết bị nấu, máy nấu.

boiling-off sự nấu; sự khử keo tơ tằm, sự chuội tơ

boiling-off bath bể dung dịch khử keo tơ, bể dung dịch chuội, bể dung dịch nấu tẩy.

boiling-off loss tổn thất khi nấu tẩy.

boiling-off range thiết bị nấu; dây chuyền nấu.

boiling pan nồi đun, nồi nấu.

boiling period thời gian sôi, thời gian nấu

boiling point điểm sôi.

boiling process phương pháp nấu; quá trình nấu.

boiling temperature nhiệt độ sôi.

boiling test thử nghiệm đun sôi.

boiling time thời gian sôi; thời gian nấu.

boiling under pressure sự nấu dưới áp suất.

boilover sự sôi trào ra ngoài.

bolero jacket bóleró *(áo ngắn nữ, không cài khuy có tay hoặc không tay).*

boll quả nang *(bông, lanh).*

boll breaker máy hái qủa (bông..).

bolly cotton xơ bông còn ở trên qủa.

bolster case tấm phủ gối, vải phủ gối.

bolt bulông, chốt, trục nhỏ, vít cấy, then. bắt bằng bulông.

bolt and stud bu lông có chốt.

bolt cam mảnh cam chuyển vị *(dệt kim).*

bolt chisel cái đục xoi.

bolt head đầu bu-lông.

bolt nut đai ốc.

bolt screw vít không đầu.

bolting cloth vải rây, vải sàng.

bolting silk vải để làm rây, rây lụa

bolton sheeting lớp vải bông lót có kiểu dệt kép.

bombazine bombasin *(một loại vải).*

bombyx mori con tằm.

bonbyx mori cocoon kén tằm

bond sự liên kết, mối liên kết, sự nối; liên kết, nối.

bond energy năng lượng liên kết.

bond strength độ bền liên kết.

bond stress ứng suất liên kết.

bonded được nối liền, được liên kết.

bonded carpet thảm dính kết *(không dệt)*

bonded fabric vải dính kết *(không dệt)*

bonded fibre fabric vải mền xơ liên kết.

bonded interlining phụ tùng dán *(may).*

bonded web mền không dệt, mảng xơ không dệt.

bonded yarn sợi hồ *(không xe).*

bonding sự dính, kết dính, liên kết.

bonding agent chất kết dính.

bonding power độ dính, lực liên kết, khả năng liên kết.

bone xương; gỡ xương, bỏ xương, róc xương.

bone black than xương.

bone dried được sấy đến khối lượng không đổi.

bone-dry đã sấy tới khối lượng không đổi.

bone glue keo xương.

bone lace đăng ten xương.

bone lace work hàng ren, hàng đăng ten.

bone tape dải cứng lót cổ áo.

boned bra cái nịt ngực có lót cứng.

bones of foundation garment xương áo nịt vú.

bonnet mũ bonnê, mũ không vành; nắp đậy; mũ cọc *(trên máy sợi con cọc có mũ);* thanh mui *(ở máy chải bông).*

bonework đăng ten xương.

book sách; nắm *(tơ),* bó *(tơ)*

book cloth vải đóng sách, vải bìa sách.

book linen vải lanh bọc sách.

book mark phần gấp *(ở quần áo),* chỗ gấp *(trong sách, để đánh dấu);* dây đánh dấu, thẻ đánh dấu *(trong sách).*

book muslin vải băng, vải màn; vải bồi gáy sách.

book seam đường khâu sách, mối khâu sách.

book silk tơ bó, tơ nắm

book thread chỉ đóng sách.

bookbinder's cloth vải đóng sách.

bookbinders linen tape băng vải lanh đóng sách.

bookbinding holland vải thưa có lớp hồ dày để làm bìa sách.

booking sự buộc thành nắm *(tơ, sợi)*

boon lõi *(đay, gai)*, tạp chất, vụn gỗ *(trong len)*

boon of flax stem lõi gỗ của thân cây lanh.

boony hemp fibre xơ gai dầu, có lẫn vụn gỗ.

boost tăng, nâng lên.

booster máy tăng *(thế, lực, áp...)*, chất làm tăng hiệu quả.

booster line đường khuyếch đại.

booster relay rơ le khuyếch đại.

boot giày ống, đi giày ống.

boot duck vải bạt để đóng giầy

boot lace dây giầy.

boracic acid axit boric, axit orthoboric, H_3BO_3.

borane boran, bo hiđrua.

borate borat.

borate glass thủy tinh borat

borax borac, natri tetraborat, $Na_2B_4O_7.10H_2O$.

border mép, viền, sự viền, sự ghép mộng xoi; gập mép, viền, tiếp giáp với.

border card lược chải mép, lược chải đường viền.

border circular knitting machine máy dệt kim viền vòng tròn.

border design hoa văn viền, hoa văn có viền.

border lace đăng ten viền

border lag bìa tạo biên, bìa dệt biên.

border ornament trang trí hoa văn ở biên, hoa văn ở biên vải.

border strip đường viền, dải viền.

border tape dải viền trên ống quần dài *(may)*.

border trimming đường viền.

bordered carpet thảm viền, thảm đơn chiếc.

bordered goods hàng viền, chế phẩm viền.

bordering dải viền; sự nẹp viền *(trang sức)*

bordering machine máy tạo viền

bordure rìa, mép, biên.

bore lỗ thủng, lỗ hổng *(trên vải)*.

bore formation sự tạo thành lỗ mạng nhện *(trên vải)*

boric acid axit boric.

boride borua.

boring machine máy đột lỗ

boron bo, B.

boron oxide bo oxit.

borrat vải bông mầu đen.

bosom and body press bàn là ngực và thân áo.

boss vấu, u bướu, mũi nhô, thanh chống;

ống lót, búa đập, đe định hình; đập búa *(để rèn).*

bossed có vấu, có gờ lồi.

bossed roller trục bậc.

botany wool lông cừu mịn cao cấp

botany yarn sợi len cao cấp chải kỹ.

botch miếng vá thô; sự vá víu.

both way hai chiều, hai hướng.

bott cái gối đan hàng ren, cái gối để thêu ren.

bott hammer búa đập để tách xơ lanh.

bottle bình, chai, lọ.

bottle bobbin ống sợi hình chai.

bottle bobbin winder máy đánh ống hình chai.

bottle green màu lục vỏ chai, lục sẫm.

bottle-neck cổ chai, cổ lọ; chỗ yếu trong sản xuất.

bottle-shaped bobbin ống sợi hình chai.

bottom đáy, nền, móng, chất lắng, chất kết tủa; đặt sát đáy, tỳ sát cữ chặn, kéo đến cữ tì (lò xo).

bottom apron đai nhỏ dưới *(ở máy sợi).*

botton apron drafting element bộ phận kéo dài (của) đai dưới.

bottom bar thanh cơ bản.

bottom bar jaequard cơ cấu Giắcca phụ.

bottom bearing đế đỡ trục đứng.

bottom bearing bushing ống lót ổ đỡ trục đứng.

bottom belt đai dưới.

bottom board chân guốc dưới, chân guốc platin *(ở máy dệt).* tấm đỡ mẫu, tấm khuôn, tấm lót đáy.

bottom box for cops hộp đựng ống sợi con đặt ở dưới; giá đặt ống sợi con ở dưới.

bottom cam box assembly hệ thống cam trên ống kim dưới *(ở máy dệt kim hai ống kim).*

bottom-chrome crom hóa trước khi nhuộm.

bottom-chroming sự crom hóa trước (trước nhuộm).

bottom cloth vải lót; vải nền.

bottom cutting blade lưỡi dao cắt dưới.

bottom cylinder thùng (kim) dưới *(ở máy dệt kim hai thùng kim).*

bottom dead centre điểm chết dưới,

bottom dyeing sự nhuộm nền.

bottom feed sự cấp liệu từ dưới

bottom felt lớp nỉ dưới, lớp nỉ lót.

bottom lattice giàn dưới.

bottom lease que tách, thanh ngang *(ở máy dệt).*

bottom loop vòng dưới, móc dưới.

bottom mordant chất cắn màu làm nền *(cho vào trước).*

bottom nipper plate bàn kẹp dưới.

bottom of fabric đầu vải.

bottom padding roller trục dưới của máy ngấm ép.

bottom print in nền.

bottom roller suốt (ghép) dưới.

bottom shaft trục dưới.

bottom shed miệng vải dưới, phần dưới của miệng vải

bottom shedding dobby tay kéo tạo miệng vải dưới.

bottom shedding jacquard machine máy Jăcca tạo miệng vải dưới.

bottom tension bar thanh căng dưới.

bottom transfer cam tổ cam dưới dùng để chuyền vòng *(dệt kim).*

bottom view sự nhìn từ dưới lên, hình chiếu từ dưới lên.

bottom warp sợi dọc dưới.

bottom width khổ rộng đáy, khổ rộng dưới

bottoming sự làm đáy, sự làm nền, sự sơn lót, sự nhuộm nền.

bottoming agent chất trợ nhuộm nền.

bottoming bath dung dịch nhuộm nền.

bottoming dye thuốc nhuộm để nhuộm nền.

bottoming-indigo dyeing nhuộm nền bằng thuốc nhuộm indigo.

bouclé gút sợi, nỉ giả da dê

bouclé twist yarn sợi xoắn gút

boucle-yarn sợi gút để tạo hoa văn

bouclette nỉ mịn giả da dê.

boulting cloth lụa làm rây.

bounce sự bật lại, , sự nảy lại, nảy lên, bật lên.

bound ranh giới, giới hạn, bước nhảy, sự nhảy vọt. vạch ranh giới, nhảy.

bound edge biên trang sức, biên khâu vòng.

bound energy năng lượng liên kết.

bound water nước liên kết.

boundary biên, giới hạn, ranh giới, phạm vi; có giới hạn, có ranh giới.

boundary layer lớp giới hạn, tầng giới hạn.

boundary problem bài toán giới hạn, bài toán có điều kiện biên.

boundary value giá trị giới hạn.

bourette tơ xấu, sồi.

bourette silk tơ sồi *(xe từ xơ phế).*

bourette spinning machine máy kéo tơ sồi

bourette yarn sợi sản xuất từ hỗn hợp tơ tằm phế và lông dê Angora hoặc len chải kĩ.

bow cái cung, cần vẹt, cần lấy điện *(xe điện)*, cần bật *(bông, len)*, đầu thuyền, cuốn, cung, vòm.

bow bat tấm mỏng cong.

bow expander roller trục để làm đều sợi ngang bị uốn cong.

bow guard thanh chắn cong *(ở máy dệt).*

bow-shaped có dạng cung, có hình cung.

bow spring lò xo cong.

bow spring tensioner cái căng bằng lò xo lá, phanh bằng lo xo uốn cong.

bow spring shuttle thoi nhíp cong *(ở máy dệt tròn).*

bow-tie con bướm nhỏ, nơ cánh bướm *(ở cổ áo).*

Bowden cable cáp Bowden.

bowed cong, bị uốn cong.

bowed roller trục cong.

bowed selvedge biên vải bị cong, mép vải bị cong.

bowed weft sợi ngang uốn (cong).

bowed weft straightener bộ vuốt thẳng sợi ngang, bộ căng sợi ngang.

bowing sự uốn cong.

bowk ninh, hầm, luộc, sắc.

bowl con lăn, trục lăn, bình chứa, đai kẹp lò xo, ròng rọc, đĩa nhỏ để tạo hoa *(dệt),* đĩa cân, buồng vắt *(máy li tâm).*

bowl calender máy cán trục.

bowl bowing trục lăn bị cong, độ cong của trục lăn.

bowl connected to pulleys giá đỡ trục và hai con lăn.

bowler mũ chóp tròn, mũ lễ phục thường.

bowl grinding machine máy mài trục.

bowpin chày ép mũ.

box hộp, hòm khuôn, vỏ chụp, ống lót, máng lót *(ở ổ trục),* hòm thoi *(ở máy dệt),* buồng chứa.

box bottom đáy hòm thoi, đế hòm thoi.

box chain xích hộp thoi.

box change sự thay thoi.

box change card bìa thay thoi.

box change repeat sự lặp lại thay thoi, chương trình thay thoi lặp lại.

box cloth vải "bốc", dạ "bốc" (co mạnh, có mặt phải trơn nhẵn).

box coat áo khoác, áo choàng ngoài.

box conveyer băng tải kiểu hộp.

box coupling sự ghép bằng ống nối.

box deying sự nhuộm trong máng.

box end mặt bên của hòm thoi, thành bên của hòm thoi.

box jacket áo choàng.

box key chìa vặn ống, chìa vặn (miệng) kín.

box loader bộ phận nạp liệu dạng hộp, hộp nạp liệu, thùng nạp liệu.

box loader loom máy dệt chứa thoi kiểu hộp; máy dệt nhiều thoi.

box loom máy dệt nhiều hộp thoi.

box mark sọc ngang *(do hỏng thoi).*

box motion chuyển động của hộp thoi, cơ cấu hộp thoi.

box motion setting sự điều chỉnh thay thoi.

box plate tappet bàn đạp hộp thoi.

box-shaped có dạng hộp, có dạng thùng. được tạo thành hình hộp (thùng).

box shuttle thoi hộp.

box spanner clê tầu, chìa vặn mặt mút.

box swell vai (gờ) hòm thoi, má hòm thoi, cái phanh (cái hãm) thoi.

box switch công tắc kiểu hộp.

box transporter băng tải kiểu thùng.

box wrench chìa vặn mặt nút.

boxer shorts quần đùi của vận động viên quyền Anh.

boxing stop motion cơ cấu bảo hiểm thay thoi.

boyscable jacket áo khoác con trai, jaket con trai.

boyscable knickers quần con trai, quần ngắn con trai.

boyscable jacket raglan coat áo khoác ragơlăng của con trai.

boyscable jacket sailor suit quần áo con trai kiểu thủy thủ.

boyscable wear quần áo con trai.

bra cái nịt vú, cái yếm.

brace cái khoan (tay); sự liên kết, gân tăng cứng, ngàm, thanh giằng, xà ngang, hệ trục đỡ, gối đỡ, vòng đỡ; liên kết, kẹp chặt, siết, móc, chằng.

brace plate tấm giằng.

brace rod thanh giằng; trụ chống.

brace strut thanh chống uốn dọc, thanh tăng độ cứng vững.

bracelet vòng xuyến.

bracer cái ngàm, cái kẹp, sự nối, thanh giằng, cái bao cổ tay *(để đấu gươm, bắn cung)*.

braces quai đeo quần.

bracket giá đỡ công xôn, dầm chìa; dấu ngoặc *(đơn, vuông_)* đóng ngoặc; đặt trong ngoặc.

bracket bar thanh (kim lỗ) cùng với giá đỡ nó.

bracket bearing ổ đỡ công xôn.

Bradford comb máy chải kĩ len *(của hệ kéo sợi len chải kĩ Bradford)*.

Bradford comb-drawn roving sợi thô kéo trên máy có bộ kéo dài trường kim *(của hệ kéo sợi len Bradford)*.

Bradford comb open drawing system hệ thống kéo dài mở *(của hệ kéo sợi len chải kĩ Bradford)*.

Bradford comb spinning qúa trình kéo sợi chải kĩ *(trên hệ kéo sợi len chải kĩ Bradford)*.

Bradford comb worsted count chỉ số len chải kĩ *(của hệ kéo sợi len chải kĩ Bradford)*.

braid dải bện; đai đeo, đai giữ, biên trang sức; dải đăng ten; đan bện tết, viền dải.

braid barmen lace machine máy thêu ren bacmen.

braid design mẫu viền.

braid lace curtain màn cửa bằng đăng ten kết lại.

braid leader băng dải viền (quần áo).

braid thread chỉ thêu viền, chỉ viền.

braid twill vân chéo viền.

braid weaving sự dệt viền; công nghệ.

dệt viền.

braided (được) tết (bện, viền, thắt nơ).

braided cable cáp bện.

braided cord dây bện.

braided edge mép viền, rìa có viền

braided goods hàng có viền, quần áo có viền mép.

braided netting twine sợi tết để đan lưới.

braided rug thảm có viền

braider máy bện; máy viền.

braider bobbin cuộn sợi máy bện.

braiding sự bện, sự tết; sản phẩm bện.

braiding bobbin ống sợi để bện

braiding loom for flat and round boot laces máy bện dây giầy phẳng và tròn.

braiding machine máy bện; máy viền.

braiding machine for healds máy bện dây go, máy tết dây go.

braiding machine for trimmings máy bện (tết) các đồ trang sức.

braiding work sản phẩm bện.

braiding yarn sợi (để) bện.

brake bộ phanh, bộ hãm, máy ép, que hàn mềm; hãm phanh.

brake arm tay phanh, tay hãm.

brake band băng hãm, đai hãm.

brake bar thanh kéo phanh.

brake box hòm thoi có bộ hãm *(ở máy dệt).*

brake cable cáp phanh.

brake cam cam phanh, khóa phanh.

brake carrier giá đỡ phanh.

brake clutch khớp phanh.

brake cord dây phanh.

brake cylinder xi lanh hãm.

brake disk đĩa hãm.

brake drum tang hãm.

brake electromagnet nam châm điện dùng để hãm.

brake force lực hãm.

brake friction ma sát hãm.

brake housing hộp phanh, hộp hãm.

brake lever cần hãm.

brake lining lớp lót đai hãm.

brake mechanism cơ cấu hãm.

brake motor động cơ hãm.

brake-off nhả phanh, nhả hãm.

brake pedal bàn đạp hãm.

brake plate đĩa hãm.

brake power công suất hãm, lực hãm.

brake pulley puli hãm.

brake releasing device cơ cấu nhả hãm.

brake rim vành hãm.

brake ring vòng hãm.

brake rope dây thừng hãm. dây cáp hãm.

brake shears bộ càng hãm kép.

brake shoe má hãm, guốc hãm.

brake spring lò xo hãm.

brake star chi tiết hình sao của bộ hãm.

brake torque mô men hãm.

brake waste phế liệu do hãm.

brake weight tải trọng hãm.

brake wheel bánh xe hãm.

braking sự hãm, (đề) hãm.

braking action tác động hãm.

braking chain xích hãm.

braking clamp má hãm.

braking contactor công tắc hãm.

braking device cơ cấu hãm.

braking effect tác dụng hãm.

braking effort lực hãm.

braking electromagnet nam châm điện đề hãm.

braking friction ma sát hãm.

braking lever cần hãm.

braking of beam sự hãm trục dệt.

braking of warp sự hãm sợi dọc.

bracking position vị trí hãm.

braking resistance lực cản đề hãm.

braking roller trục hãm.

braking torque mô men hãm.

braking weight đối trọng hãm.

braking wheel bánh xe hãm.

bran vải lanh thô cứng *(của Nga)*.

branch nhánh, cành, ống nối ba chạc, khâu chữ T; phân nhánh, chia nhánh

branch circuit mạch phụ, mạch nhánh.

branch line đường rẽ, chỗ rẽ, nhánh rẽ.

branch point điểm rẽ nhánh.

branched có nhánh, bị chia nhánh.

branched chain mạch phân nhánh.

branched structure cấu trúc phân nhánh.

branchy stem thân cây (lanh) có nhánh.

brand nhãn, mác *(hàng hóa)*, loại hàng; ghi nhãn, ghi mác.

brand mark nhãn thương phẩm, nhãn hiệu nhà máy, nhãn sản xuất.

branded goods hàng hóa có nhãn bảo vệ.

branding sự ghi nhãn, sự ghi mác *(hàng hóa)*.

branding machine thiết bị đánh dấu máy đánh dấu (ghi dấu).

branding paint màu (sơn) đánh dấu (trên lông cừu).

brashy wool lông cừu vụn.

brass đồng thau, đồng vàng.

brass bearing bạc đồng, ổ trục bằng đồng thau.

brass bobbin ống quấn sợi bằng đồng.

brass bushing ống lót bằng đồng.

brass button cúc đồng.

brass doctor dao nạo bằng đồng thau.

brass eye khuyết (dẫn sợi) bằng đồng thau.

brass spiked ring vòng đệm có răng bằng đồng thau.

brass stuffing box vòng bít bằng đồng thau; nắp bít bằng đồng thau.

brass tube ống đồng thau.

brass wire dây đồng thau.

brass wire fabric vải đồng thau, lưới mau bằng đồng thau.

brassiere cái nịt vú, cái yếm.

brattice cloth vải bọc thô, vải kỹ thuật, vải xử lý hóa học, vải bạt, vải không thấm nước.

Brazilian cotton bông Brazil.

brazing sự hàn (bằng) đồng.

bread board bìa mẫu, bìa đề kiểm tra

breadth of needle bed chiều rộng giường kim.

break sự cắt, sự ngắt, sự phá hỏng, sự gãy, sự vỡ, sự đứt, vết nứt, khe nứt, sự gián đoạn, lỗ thủng, sự hụt đòng, phá hủy, làm đứt, lấm gãy.

break-after-make sự đổi mạch *(không ngắt điện).*

break-before-make sự đổi mạch *(có ngắt điện)*, sự ngắt rồi đóng (mạch).

break circuit mạch đứt, mạch hở.

break contact công tắc ngắt.

break draft sự kéo dài đứt (sợi).

break draft system bộ phận kéo dài đến đứt.

break factor hệ số đứt.

break-make contact công tắc đổi mạch, công tắc hãm.

break-off sự đổ, phá đổ, sự tách ra, sự lấy ra.

break out sự bục, sự thủng, sự tháo khuôn (đúc), sự tháo kim loại lỏng khỏi lò// thoát ra, tháo ra.

break-out bobbin ống sợi gẫy.

break pin chốt an toàn *(để bảo hiểm).*

break point điểm cắt, điểm ngắt, điểm đứt.

break roller trục tách xơ.

break spinning sự kéo sợi gián đoạn, phương pháp kéo sợi gián đoạn

break spinning frame máy kéo sợi gián đoạn.

break spinning machine máy kéo sợi gián đoạn.

break spinning unit bộ kéo sợi gián đoạn.

break spring lò xo ngắt.

break spun yarn sợi sản xuất bằng phương pháp kéo gián đoạn.

break the flax đập lanh *(để tách phần gỗ ra khỏi xơ).*

break time thời điểm đứt, thời gian đứt.

breakage sự gãy, sự phá hỏng, sự đứt đoạn, chỗ đứt, chỗ nứt, sự vỡ

breakage rate số lần đứt, tỷ lệ đứt.

breakdown sự cố, sự phá hủy, sự ngừng, máy, sự vỡ hạt (đá mài), lượng ép (khí rèn), sự lắng trong, sự phấn hoa, sự phân lớp.

break down point điểm phá hỏng, giới hạ đàn hồi

break down of hydrogen bonds sự phá vỡ liên kết hydro.

breaker cái ngắt, bộ ngắt cầu dao điện, máy băm, máy kéo đứt, máy nghiền.

breaker card máy chải thô.

breaker drawing frame máy ghép thô.

breaker lining lớp đệm máy kéo đứt.

breaker picker máy làm sạch bông đợt đầu.

breaker plate bàn đề cắt, đĩa đề cắt.

breaker prism lăng trục kéo đứt.

breaker scutcher máy xé đập đợt đầu, máy xé đập sợi thô.

breaker wheel bánh xe xé xơ.

breaking sự ngắt, sự đứt, sự gãy, sự nghiền, sự đập nhỏ, sự khai phá, chỗ gãy, vết nứt, sự phân lớp (nhũ tương).

breaking angle góc gãy, góc gấp.

breaking angle of torsion góc xoắn đứt

breaking-down test thí nghiệm phá hủy

breaking elongation độ dãn dài khi đứt; độ dãn đứt.

breaking energy năng lượng kéo đứt

breaking engine thiết bị tách xơ.

breaking extension độ dãn dài khi đứt, độ dãn đứt.

breaking index chỉ số đứt

breaking length chiều dài đứt.

breaking limit giới hạn bền.

breaking load tải trọng kéo đứt, tải trọng giới hạn.

breaking machine máy xé, máy tách xơ.

breaking machine for ramie stalks máy tách xơ từ thân cây gai.

breaking machine with grooved rollers máy xé kiểu (xơ cứng) trụ rãnh, máy tách xơ kiểu trụ rãnh.

breaking number of turns số vòng xoắn đứt

breaking off sự đổ vỡ, sự phá đổ, sự tách ra, sự đứt đoạn, sự phá hỏng.

breaking of flax sự tách xơ lanh.

breaking piece hộp ngắt, bộ phận an toàn.

breaking pin chốt tự đứt, chốt bảo hiểm

breaking place vị trí đứt, chỗ đứt.

breaking plate bàn đề bẻ gãy, tấm đề bẻ gãy.

breaking process qúa trình kéo đứt.

breaking point điểm đứt.

breaking roller trục xé, trục đánh.

breaking scutcher máy đập đầu tiên.

breaking strain sự biến dạng phá hủy.

breaking stress ứng suất phá hủy.

breaking tenacity độ dai chống đứt.

breaking test thí nghiệm kéo đứt.

breaking twist sự xoắn đứt (mấy sợi).

breaking-up machine máy xé dẻ.

breaking weight tải trọng kéo đứt.

breaking work công việc yêu cầu gián đoạn, việc làm gián đoạn.

breakline đường gấy, đường gấp khúc.

breast ngực, vú, phần trước của áo khoác, tay vịn, lan can, trục thứ nhất của máy chải.

breast beam xà trước *(ở máy dệt).*

breast beam set with pins xà trước có kẹp văng khổ *(ở máy dệt).*

breast beam wheel bánh răng trục gai *(ởmáy dệt).*

breast board tấm che, tấm chắn ngực.

breast board holder giá đỡ tấm bảo hiểm *(che ngang ngực).*

breast card máy chải bông đợt đầu.

breast cylinder trục xé *(của máy chải).*

breast drum tang xé *(của máy chải).*

breast line đường vú, đường may ở ngực.

breast pin kim cài cravat.

breast pocket túi ngực.

breast roller trục xé, trục nạp *(ở máy chải).*

breast roller card máy chải có trục xé ở đầu vào.

breast supporters nịt nâng vú.

breast wool lông cừu xén từ ngực.

breath sự thở, hơi thở, cơn gió nhẹ.

breathability tính xốp, khả năng thoát khí.

breathable có khả năng thoát khí, xốp, dễ thoát khí, thoáng.

bredstitch mũi khâu thêu.

breech lông cừu thô (xén từ bắp đùi sau).

breeches quần đùi cưỡi ngựa.

breechette quần chống *tụt (có ống dài và có đai chun móc vào bàn chân).*

breed giống, nòi; chọn giống, nhân giống, nuôi dưỡng.

breed of sheep loại cừu, nòi cừu, giống cừu.

breed the sheep chăn nuôi cừu.

breeder người gây giống, người chăn nuôi (cừu); lò phản ứng tài sinh.

breeding cocoon kén tằm để lấy giống.

breeding of sheep for wool sự nhân giống cừu lấy lông.

breeding ram cừu đực giống.

brick colour mầu gạch.

brick-red màu đỏ gạch.

bridal grow phục trang cô dâu.

bridal net mạng che mặt cô dâu.

bridal veil khăn choàng vai của cô dâu.

bridge cầu, liên kết cầu, cầu đo, đài chỉ huy, bắc cầu, nối cầu.

bridge amplifier bộ khuyếch đại kiểu cầu.

bridge arm nhánh cầu (đo).

bridge circuit mạch cầu.

bridge connection sự mắc theo sơ đồ cầu.

bridge over vượt qua.

bridge voltage thế hiệu cầu.

bridged chéo.

bridging sự xây cầu, sự bắc cầu, giàn giáo, sự nối mạch, sự rẽ mạch, sự nối tắt, liên kết cầu, sự trao đổi dữ liệu (máy tính).

bridling tape dải đệm *(ở chỗ nẹp ống quần, nắp túi, ve áo...).*

briefs quần đùi, xi líp, quần tắm.

bright sáng, sáng bóng, sáng chói.

bright colour mầu tươi, mầu sáng.

bright fibre xơ bóng *(xơ nhân tạo).*

bright luster độ bóng sáng.

bright pick sợi ngang nổi bóng *(do bị dồn).*

bright rayon tơ nhân tạo trơn bóng.

bright-red đỏ tươi.

bright side mặt bóng.

bright silk tơ tằm sáng bóng *(đã chuội hết keo).*

bright thread chỉ sáng bóng.

bright white mầu trắng bóng.

brighten chiếu sáng, làm sáng, đánh bóng.

brightener chất làm tăng độ bóng.

brightening sự làm sáng bóng, sự đánh bóng.

brightening agent chất làm tươi mầu, chất làm sáng mầu.

brightening of shade sự làm tươi mầu.

brightening power khả năng làm tươi sáng mầu.

brightening value hiệu qủa làm tươi sáng.

brightening with acid sự xử lí bằng axit để làm tươi màu, sự làm sáng mầu bằng axit.

brightness độ tươi sáng, độ sáng bóng.

brighton hoa văn tổ ong, hàng dệt có hoa văn tổ ong.

brilliance, brilliancy sự tươi mầu, sự sáng mầu.

brilliant sáng màu, lấp lánh.

brilliant colour mầu tươi, màu sáng.

brilliant gloss bóng sáng mượt.

brilliant green mầu lục sáng.

brilliant shade màu sắc tươi sáng.

brilliant yellow mầu vàng tươi.

brim miệng *(bát, chén, cốc)* vành *(mũ).*

brim capade miếng lót vành mũ.

brim curling machine máy uốn chóp mũ phớt.

brim flange khuôn ép vành mũ.

brim-ironing machine máy là vành mũ.

brimless không vành *(mũ).*

brimstone yellow màu vàng lưu huỳnh.

brin xơ cơ bản; vải gai mịn

brindled sặc sỡ, nhiều đốm, nhiều sọc.

brine nước mặn, nước muối, ngâm dung dịch muối.

brine bath bể dung dịch muối.

Brinell figure độ cứng Brinell.

Brinell hardness độ cứng Brinell.

Brinell test phép thử độ cứng Brinell.

bring mang, đưa đến, mang lại.

bring forward đưa ra, nêu ra, đề ra, mang ra, chuyển sang.

bring in line with làm cân bằng với..., sắp thẳng hàng với...

bring into gear cho ăn khớp.

bring into step đồng bộ hóa, làm đồng bộ.

bring into suspension tạo thành huyền phù.

bring into the market đưa ra thị trường.

bring out to nối vào, kèm theo, sáp nhập vào, tham gia.

bring to boil đun sôi, làm cho sôi.

bring up to date cập nhật hóa.

bring up to shade nhuộm theo mẫu, nhuộm đúng mầu chuẩn.

brise-bise màn đăng ten che cửa sổ.

brisket wool lông ở vùng ngực cừu

bristle cứng, thô, lông cứng.

bristle hair lông cứng, lông thô.

bristly cứng, thô.

britch wool lông cừu thô xén từ bắp đùi sau *(của cừu)*.

British gum keo in màu, keo nhuộm màu.

British gum thickening sự hồ in bằng dextrin.

British standard tiêu chuẩn Anh.

brittle giòn, dễ gãy

brittle fibre xơ dòn.

brottle fracture vết gãy dòn

brittle hair lông dòn

brittle handle cảm giác sờ thấy cứng, sự sờ thấy dễ gãy (dòn).

brittle sericin serixin dòn, keo tơ dòn.

brittle wool lông cừu thô cứng.

brittleness tính dòn, độ dòn.

broad rộng, lan rộng, chỗ rộng, hộp chiếu sáng, bộ đèn ánh sáng lạnh.

broad-brim mũ rộng vành.

broad cloth vải khổ rộng, dạ mịn

broad fabrics hàng dệt khổ rộng

broad hips mặt hông rộng, mép bờ rộng, mái hồi rộng.

broad leaved mulberry tree cây dâu tằm lá rộng.

broad lumen lumen rộng.

broad ribbed có sọc rộng, có gân (gừ, sườn) rộng.

broad rib pattern mẫu hoa laxtic rappo rộng.

broadcloth dạ mảnh có xử lý bóng; vải

kiểu dệt vân điểm có xử lý bóng (vải tơ, vitcô hoặc bông); pôpơlin sọc nhỏ.

broadloom carpet thảm dệt rộng.

broadloom carpet printing machine máy in thảm rộng.

broad tailed sheep giống cừu có đuôi to.

brocade gấm đoạn *(gấm hoa nổi kim tuyến)*; vải jăcca *(có hoa nổi)*.

brocade warp sợi dọc gấm.

brocaded warp fabric vải có hoa dọc.

brocading sự dệt gấm.

brocatelle vải sợi bông thêu kim tuyến; gấm hoa nổi

broche brosê, vải trang sức *(các sợi ngang màu tạo thành hoa văn giống như thêu)*.

broché fabric weaving công nghệ dệt vải "brôsê" *(một loại vải hoa)*.

broche filling sợi ngang "brôsê"

broché slay ba tăng đề dệt "brôsê"

broché slay with three shuttle change and hook guide ba tăng dùng cho dệt "brôsê" có 3 lần đổi thoi và móc dẫn sợi.

broché thread sợi "brôsê".

broché warp sợi dọc "brôsê".

broché weaving công nghệ dệt "brôsê".

broché weft sợi ngang "brôsê".

brodé có thêu, đồ thêu.

broich cọc ống sợi mắc *(trên giá mắc dùng cho len)*.

broken bị gãy, bị vỡ, vụn, đứt, gián đoạn.

broken draft kiểu luồn go phân nhóm (gián đoạn).

broken end sợi dọc bị đứt.

broken end collector bộ hút đầu mối.

broken flax lanh đã đập, đã tách ra khỏi phần thân gỗ và được làm mềm.

broken fleece lông cừu ngắn.

broken hemp gai dầu đã đập mềm.

broken line đường gẫy; đường gạch đứt.

broken needle detector bộ dò tìm kim gãy.

broken pass luồn go gián đoạn

broken pattern mẫu hoa bị dệt lỗi *(thứ tự sợi ngang màu bị đảo lộn)*

broken pick sợi ngang đứt, sợi ngang thiếu.

broken rib kiểu dệt vẫn điểm tăng ngang.

broken sateen satin dệt sai quy tắc.

broken seam đường khâu gián đoạn.

broken silk lụa gẫy.

broken twill vân chéo phức tạp, vân chéo gẫy.

broken twilled jute fabric vải đan chéo gẫy.

broken warp thread tơ dọc đứt.

broken weft finder cơ cấu tìm sợi ngang đứt.

brokes vụn rìa của bộ lông cừu.

bromate bromat, muối của axit bromic.

bromelia fibres xơ dứa.

bromic acid axit bromic, $HBrO_3$.

bromide bromua.

bromination process xử lý brom hóa.

bromine brom, Br

bromine chloride brom clorua.

bromine discharge sự bóc mầu bằng brom.

bromothymol blue bromothymol xanh.

bronze đồng thiếc, đồng đỏ *(hợp kim của đồng và thiếc có thể chứa các kim loại khác);* tạo mầu xám đồng.

bronze bearing ổ đỡ bằng đồng đỏ.

bronze blue mầu lam của gỉ đồng đỏ.

bronze bushing ống lót bằng đồng đỏ.

bronze printing sự in nhũ.

bronzing sự làm sạm mầu đồng thiếc, sự làm bóng như đồng thiếc.

brown mầu nâu, nâu.

brown cloth vải mộc *(chưa tẩy).*

brown colouring sự chuyển thành mầu nâu *(ngoài ý muốn).*

brown colouring of jute fibre sự nhuốm màu nâu ở sợi đay.

brown goods hàng mộc *(chưa xử lý)*

brown hemp cây gai sunn, cây gai Ấn độ.

brown holland vải gai mộc

brown linen vải lanh mộc.

brown shade mầu nâu.

brown tint mầu nâu, "tông" nâu, nhuộm mầu nâu.

Brownian movement chuyển động Brown.

browning sự nhuộm nâu, sự biến thành mầu nâu.

brownish hơi nâu, nâu nhạt.

brownish black mầu đen ánh nâu.

bruise vết bầm dập, chỗ bầm dập; làm bầm dập, làm sứt sẹo.

bruised fibre xơ bị dập nát.

brush bàn chải, sự chải bút lông, chổi lông, chổi (điện), bó sợi, chải, quét.

brush atomizer máy phun chải (quét).

brush box giá chổi điện, bộ phận chải.

brush collector vành góp kiểu chổi, cực góp kiểu chổi.

brush contact sự tiếp xúc quét, sự chạm nhẹ.

brush cover nắp bàn chải.

brush cylinder trục chải.

brush dewing machine máy quét ẩm.

brush-off chải (quần áo), phủi nhẹ.

brush-out nhổ gốc, dọn gốc.

brush roller trục chải.

brush-shaped có dạng bàn chải, kiểu bàn chải.

brush trimming apparatus dụng cụ xén bàn chải.

brushable dễ chải, chải được.

brushed effect tác dụng chải, hiệu ứng chải.

brushed on one side được chải trên một mặt, được chải một bên (một phía).

brushed pile fabric vải lông chải, vải có tuyết chải.

brushing sự chải.

brushing and steaming machine máy chải và hấp.

brushing device thiết bị chải.

brushing down the pile sự chải tuyết.

brushing machine máy chải.

brushing machine with suction attachment máy chải có bộ phận hút.

brushing of cocoon sự chải kén *(bằng chổi quay)*.

brushing printing sự in chải

brushing roller trục chải.

brushing table bàn đề chải.

brushing the flax sự chải lanh.

brushy như bàn chải, lởm chởm, rậm rạp.

brussa silk tơ tằm Brussa.

Brussels carpet thảm Bruxen.

Brussels lace đăng ten Bruxen.

bubble bong bóng, bọt, tăm, làm nổi bọt; làm sủi tăm.

bubble sleeve tay áo bồng.

bubbler thiết bị làm sủi bọt khí *(để loại trừ khí hòa tan)*.

buck cừu đực giống; lông cừu đực; dung dịch giặt tẩy; nồi nấu tẩy.

bucket thùng, gầu, tấm gạt, tấm, cánh (tua bin), pittông dẹt, ống.

bucket chain xích gầu.

bucket spinning công nghệ kéo tơ kiểu ly tâm.

bucket wheel bánh xe guồng.

buckling sự uốn dọc, sự cong vênh, sự mất ổn định khi uốn dọc, sự hình thành nếp nhăn, độ xù xì.

buckling strength độ bền uốn dọc.

buckram vải thô hồ cứng *(để bọc sách..., làm lót cứng)*.

buckram canvas vải cứng, vải thô cứng.

buckskin da hươu; nỉ giả da hươu.

buckskin loom máy dệt nặng dùng dệt vải kỹ thuật.

buckskin weave kiểu dệt đoạn 8go; kiểu dệt nối dọc 8go.

budge da cừu non *(nguyên cả lông, vừa lột)*.

buffer cái đỡ, cái giảm xung, vật đệm.

buffer action sự giảm xung, sự điều chỉnh độ pH.

buffer circuit mạch cân bằng, mạch đệm, mạch cánh, mạch tách.

buffer head đầu đệm, đầu giảm xóc.

buffer leather dây da hoãn xung.

buffer memory bộ nhớ đệm, bộ nhớ trung gian.

buffer resistance điện trở đệm.

buffer screw vít đệm, vít hoãn xung.

buffer solution dung dịch đệm.

buffer spring lo xo giảm xóc.

buffer storage bộ nhớ đệm, bộ nhớ trung gian.

buffering sự đệm, sự tăng đệm, sự giảm xóc.

buffering action tác dụng hoãn xung, tác dụng đệm.

buffering power khả năng giảm chấn, khả năng hoãn xung.

buffing công nghệ đập đay

buffing fabric vải đề đánh bóng

buffing machine máy đánh bóng

buggy lớp vải lót *(vào thân sau áo hoặc túi)*; thùng xe nhỏ, xe đẩy, xe kéo.

build xây dựng, kiểu xây dựng, tạo dáng, tạo hình; cuộn lại

build up dâng lên, nâng lên; thấm đọng, đọng màu, động bắn

builder fabric vải mành lốp xe

builder motion *xem* **building motion**

building sự xây dựng, tòa nhà kiến trúc,

building block, building-element khối xây dựng, đơn nguyên.

building motion chuyển động tạo dáng, thiết bị tạo dáng

built-in được ghép liền, được lắp cùng, lắp vào trong.

built program chương trình được lập sẵn *(cho máy tính)*.

built-up được ghép nối.

built-up tappet cam ghép nối.

bulb bóng đèn, bong bóng, bình cầu, bầu (ở nhiệt kế).

bulge chỗ lồi, chỗ phình, độ lồi, độ phình; phình ra, lồi ra.

bulk đống rời, khối rời; thể tách rời, đồ đống, chất đống.

bulk contraction sự giảm thể tích.

bulk density mật độ khối rời, mật độ biểu kiến.

bulk polymerization sự trùng hợp khối.

bulk production sự sản xuất hàng loạt, sự chế tạo hàng loạt, sự sản xuất lớn.

bulked yarn sợi xốp, sợi phình.

bulkiness tính dễ phình, độ phình.

bulking sự phình to, sự nở to.

bulky lớn, rộng, kềnh càng.

bullen phần gỗ *(của cây lanh)*.

bullet-proof chống đạn, ngăn được đạn

bullion dây kim tuyến, dải kim tuyến

bump sự nảy, sự rung động, sự va mạnh, sự tăng vọt, chỗ lồi, bướu

bump top cúi chải kỹ được ép trong thùng cúi.

bump yarn sợi chi số thấp kéo từ xơ phế.

bumper cái hãm xung, cái chắn, vật chắn đỡ *(khi va chạm)*.

bumping sự thúc mạnh,

bumping machine máy cán mũ.

bumpless không va đập.

bunch búi, chùm, mớ; để thành búi, để thành mớ.

bunching motion cơ cấu cuốn búi; cơ cấu xếp nếp

bundle chùm, bó, đám (tinh thể), cuộn (giấy..), bó, bọc, gói.

bundle evenness độ đồng đều của bó sợi

bundle of cells đám tế bào, chùm xơ cơ bản.

bundle of fibres chùm xơ, búi xơ.

bundle of filaments in cocoon búi tơ filament trong kén tằm.

bundle of flax bó cây lanh.

bundle of jute stems bó cây đay.

bundle of leaves bó lá.

bundle press máy ép đóng gói.

bundle strength độ bền chùm xơ.

bundle strength test thí nghiệm độ bền chùm xơ.

bundle system thiết bị đóng gói, thiết bị bọc.

bundle the leaves buộc lá lại thành bó.

bundled fleece lông cừu được đóng thành kiện.

bundled jute đay đã được bó lại thành từng bó.

bundles of harvested plants những bó thực vật vừa thu hoạch (cây có sợi libe).

bundling of jute plants sự bó các cây đay lại.

bundling press máy ép kiện.

bung cái nút, cái chốt; nút lại, chốt lại.

Bunsen burner đèn Bunsen.

bunting cloth vải cờ, vải trang hoàng.

buoyant jacket áo phao.

bur-wheel machine máy dệt kim dùng kim móc của Anh.

buratine buratin *(vải sợi dọc tơ tằm, sợi ngang len; mật độ dọc dầy, ngang thưa).*

buret buret, ống nhỏ giọt.

burial pouch bao mai táng.

burial trial thí nghiệm chôn vùi *(để thử độ bền)*

burl điểm kết trên sợi, gút trên sợi.

burl covering sự che phủ chỗ thắt nút sợi.

burl ink mực để che nút sợi.

burl yarn sợi bị khuyết tật *(đốt tre, nút bông..).*

burlap bao tải, bay đay, bao gai.

burlap bagging sự đóng thành bao; vải thô dùng bao gói.

burler người kiểm tra vải, thợ sửa vải.

burles lâm sạch gút, loại bỏ gút.

burling sự sửa lỗi *(trên vải hàng dệt);* sự gỡ nút

burling and mending department bộ phận sửa lỗi và mạng

burling crayon phấn kiểm tra, phấn sửa lỗi.

burling frame khung sửa lỗi vải.

burling iron kẹp gỡ nút, kìm gỡ nút.

burling machine máy kiểm nghiệm vải.

burling pencil đũa để gỡ sợi.

burling shears kéo sửa lỗi

burling table bàn sửa lỗi

burn vết cháy, vết bỏng; đốt cháy, thiêu, nung, làm bỏng.

burn out cháy đứt (bóng điện), đốt hết, đốt sạch, cháy hết.

burn-out style phương pháp in hoa bằng cách đốt sém (nhờ hóa chất).

burned place chỗ được đốt cháy

burner mỏ hàn, mỏ đốt, đèn xì vòi phun, buồng đốt (tuabin khí).

burning sự đốt, sự nung, sự thiêu, sự cắt bằng hơi hàn.

burning resistence tính chống cháy.

burning retardant phương tiện hãm cháy, chất hãm cháy.

burning test thử nghiệm đốt cháy

burnish sự đánh bóng, sự mài nhẵn, ánh; đánh bóng, miết bóng.

burnishing fillet vải kim thằng *(để đánh bóng);* băng kim đánh bóng.

burnisher trục đánh bóng

burnishing roller trục làm bóng, trục làm nhẵn.

burnt bị cháy, bị đốt, khê, rám nắng, sạm nắng (da...) đã nung chín (đất sét...).

burnt-out bearing ổ đỡ bị cháy, bạc bị cháy.

burnt-out embroidery (sự) thêu nóng chảy; khăn thêu nóng chảy.

burnt-out printing công nghệ in hoa bằng cách đốt sém.

burr rìa xờm, gút sợi, tơ phế, hạt cỏ, vụn cỏ *(trong bông, len)*

burr beater trục đập hạt cỏ, trục loại hạt cỏ.

burr content hàm lượng tơ phế, mức độ chứa tạp, mức độ gút sợi.

burr crusher máy nghiền hạt cỏ, máy làm sạch hạt cỏ.

burr crushing sự nghiền hạt cỏ, sự sửa bavia.

burr crushing machine máy nghiền hạt cỏ, máy loại hạt cỏ.

burr crushing roller trục nghiền hạt cỏ.

burr cylinder trục loại hạt cỏ, trục làm sạch hạt cỏ.

burr extracting sự khử hạt cỏ, sự sửa xờm.

burr extractor máy khử hạt cỏ máy sửa rìa xờm

burr picking sự loại hạt cỏ *(bằng phương pháp cơ học).*

burr picking machine máy nhặt hạt cỏ, máy làm sạch hạt cỏ.

burr removing machine máy loại hạt cỏ, máy khử hạt cỏ.

burr roller trục khử hạt cỏ.

burr screen lưới (màn) chắn bavia, lưới ngăn bavia.

burr wire dây thép gai.

burr wool lông cừu lẫn tạp thực vật.

burrhel cừu Himalaya.

burring công nghệ khử hạt cỏ, sự hớt rìa, sự sửa xờm

burring machine máy loại hạt cỏ, máy làm sạch hạt cỏ.

burring motion thiết bị sửa bavia.

burring roller trục loại hạt cỏ.

burring willow máy khử tạp, máy khử vụn cỏ

burry có rác rưởi, có vụn cỏ

burry blanket thảm len thô

burry wool lông cừu lẫn vụn cỏ.

burst sự nổ, vụ nổ, chớp sáng, sự phụt ra, sự tăng đột ngột, sự tăng quá mức; nổ, bùng nổ vỡ.

burst factor hệ số nổ, hệ số vỡ.

bursting sự nổ, sự vỡ, sự bùng lên, sự bật lên.

bursting limit giới hạn vỡ.

bursting of fibres sự làm tách xơ (tổng hợp) trên bề mặt của vải.

bursting of pods sự đập vỡ vỏ, sự vỡ kén (tằm).

bursting speed tốc độ giới hạn.

bursting strength sức công phá sức chống rách toác

bursting strength tester máy đề thử độ bền vỡ toác, máy đề đo sức chống vỡ toác.

bursting test sự thử độ bền đột phá.

bursting tester máy thử độ bền đột phá.

bush bạc, máng lót, ống lót, hộp ổ.

bush bearing bạc liền.

bush metal kim loại làm bạc, kim loại làm ống lót trục.

bush ring vòng lót, bạc lót.

bush shirt áo quân nhân *(có một hàng khuy, có túi và đai lưng)*

bushing ống lót, bạc lót, khuôn kéo sợi thủy tinh, ống cách điện, cầu nối *(để nối ống).*

bushy cotton plant cây bông mọc rậm rạp.

business shirt áo làm việc.

busk khung độn *(để tạo hình váy áo hoặc nịt vú)*

bust measure số đo vòng ngực.

butadiene butađien.

butane butan.

butanol butanol.

butene buten, butylen.

butt kiện len không đồng đều, gót kim *(ở máy dệt kim),* thùng đựng rượu, mặt đầu mút, sự nối đối đỉnh, gốc (cây), cuống (lá), nối đối đầu, nối đối tiếp.

butt needle kim gót *(dệt kim).*

butt of bobbin mặt bích của ống sợi.

butt seam đường may nối có gấp.

butt-to-butt sewing sự may nối đầu, may liền đầu *(xử lý hoàn tất).*

butterfly con bướm, van bướm; màu vàng lục nhạt

butterfly screw ốc tai hồng.

butterfly tie nơ con bướm

buttless clavette platin phụ không có gót *(ở máy dệt kim).*

button cúc áo, nút bấm, viên bi sứ *(để làm mềm vải)* cúc, đơm cúc.

button board bìa tay kéo *(ở máy dệt.).*

button bracker, button breaking machine máy làm mềm vải bằng bi sứ.

button catch phần tháo ra được ở tay áo.

button control sự điều khiển bằng nút.

buttondown collar cổ áo có đính cúc.

button fly vạt cài cúc (ở áo).

button-front cài khuy ở phía trước.

button holed elastic braid dây tết chun có lỗ nhỏ.

button loop máy dải viền lỗ khuy.

button sewing chỉ khâu cúc, sự thùa cúc.

button sewing machine máy đính cúc.

button switch nút ấn, công tắc bấm.

button through dress bộ quần áo có cài khuy.

button through pocket túi có khuy.

button up collar cài cúc cổ áo, cài khuy cổ áo.

button winding machine máy quấn cúc (bằng chỉ).

buttoned có cài khuy, có đơm khuy, có đơm cúc.

buttoned back belt dây lưng có cài khuy.

buttoned shoulder-strap khung đề căng (vải).

buttonhole khuyết áo, hoa cài ở khuyết áo, thùa khuyết.

buttonhole bar tacker máy thùa lỗ khuy.

buttonhole cutter kéo bấm lỗ khuy.

buttonhole fly nẹp lỗ khuy *(quần, áo).*

buttonhole gimp chỉ thùa khuy.

buttonhole machine máy thùa khuy.

buttonhole making sự thùa khuy.

buttonhole sewing sự thùa khuy.

buttonhole silk tơ thùa khuy.

buttonhole sticth bước khâu thùa khuy, đường khâu thùa khuy.

buttonhole thread chỉ thùa khuy.

buttonhole trimming sự sửa lỗ khuy, sự sửa lỗ thùa khuyết.

buttoning sự tạo thành "gút" trên tơ *(lỗi hồ sợi dọc);* sự cài cúc.

butyl acetate butylaxetat.

butyl alcohol rượu butylic.

butyrate butyrat, $CH_3(CH_2)_2CO_2M$.

butyric axit butyric.

buzzer máy con ve.

Buttner dryer máy cấy Buttner.

Buttner flax dryer máy sấy Buttner dùng cho lanh.

Buttner turbine dryer máy sấy tua bin Buttner.

by-pass valve van tràn.

by product sản phẩm phụ.

byssus silk tơ biển *(do động vật thân mềm ở biển nhả ra, còn gọi là sea-silk, sea-wool, pinna).*

C

CAS Continuous automatic spinning kéo sợi tự động liên tục

C.C cotton count chỉ số sợi bông theo hệ Anh.

CCm (cubic centimetre) centimét khối.

CMC (carboxymethyl cellulose) cacboximetyl xenlulo.

C.o.V (coefficient of variation) hệ số biến thiên, hệ số biến phân.

C.P.I (courses per inch) số hàng trên 1 inch.

C.R.T. oscillograph dao động ký dùng đèn phát ra âm cực.

Cub.ft (cubic foot) phút khối *(đơn vị đo thể tích của Anh, bằng 28 dm^3).*

Cub.ft/min (cubic feet per minute) số fút khối trong một phút.

Cub.in (cubic inch) insơ khối *(đơn vị đo thể tích của Anh, bằng 16,39 cm^3).*

Cub.ft fút khối *(đơn vị đo thể tích của Anh, bằng 28 dm^3).*

C.V.(coefficient of variation) hệ số biến dị.

cab, cabbage vải vụn, ni vụn.

cabana cloth vải may trang phục bãi biển

cabana set trang phục bãi biển *(áo sơ mi ngắn tay và quần soóc).*

cabinet dryer tủ sấy, buồng sấy.

cabinet dryer type hank dyeing machine máy hong sợi thô kiểu tủ sấy.

cabinet dryer washer máy giặt - sấy.

cable dây chão *(chu vi lớn hơn 10 in),* dây cáp.

cable braiding machine máy bện dây chão

cable brake bộ hãm điều khiển bằng cáp, bộ hãm kiểu cáp.

cable covering machine máy bọc dây cáp.

cable laid sự bện dây cáp.

cable laying sự đặt cáp, sự rải cáp.

cable laying machine máy tơ và cuộn dây cáp.

cable stitch kiểu đan xích *(dệt kim),* mũi khâu xích *(may mặc).*

cable stitch design kiểu đan xích *(dệt kim).*

cable stitch effect kiểu đan xích, tác dụng khâu (đan) xích.

cable stitch knitting machine máy dệt mẫu dây cáp (dây chão).

cable stitch pattern kiểu đan xích.

cable yarn sợi cốt, sợi mành *(sợi được xe từ một số sợi)*.

cactus cây xương rồng, màu cây xương rồng.

cabuja fibre xơ cabuya.

cadence nhịp điệu, kỳ của động cơ đốt trong, nhịp sản xuất.

cadmium cadimi.

cadmium hydroxide cadimi hydroxit.

cadmium oxide cadimi oxit.

cage lồng bụi, vòng cách *(ở ổ bi)*, vỏ hộp.

cake bánh sợi *(sản xuất sợi visco filament)*.

caking sự hình thành bánh sợi *(sản xuất sợi visco filament)*, sự vón cục.

calamus fibre xơ calamus.

calcareous chứa vôi, chứa canxi.

calcination sự nung.

calcine nung thành vôi, đốt ra tro.

calcined cocoon kén tằm chết khô

calcining oven lò nung, lò thiêu.

calcite canxit.

calcium canxi, Ca

calcium acetate axetat canxi.

calcium alginate filament tơ alginat canxi.

calcium alginate staple sợi alginat canxi.

calcium carbide cacbua canxi, CaC_2.

calcium carbonate cacbonat canxi.

calcium chloride clorua canxi.

calcium hydroxide hydroxit canxi, $Ca(OH)_2$.

calcium hypochlorite hypoclorit canxi, $Ca(OCl)_2.4H_2O$ *(để tẩy trắng và diệt trùng)*.

calcium nitrate nitrat canxi.

calcium oxide oxit canxi.

calcium silicate silicat canxi.

calcium soap xà phòng canxi

calcium sulphate sulfat canxi.

calcium sulphide sulfua canxi, CaS.

calcium sulphocyanide sulfoxyanua canxi.

calcium sulphoglycerate sulfoglycerat canxi.

calcium thiocyanate thioxyanat canxi.

calculate tính toán, quyết toán.

calcutated performance công suất tính toán, năng suất tính toán.

calcutated performance speed tốc độ công suất tính toán, tốc độ thực thi tính toán, tốc độ lý thuyết.

calculating sự tính toán.

calculating device máy tính (cơ khí), dụng cụ tính toán, thiết bị tính toán.

calculating disk đĩa tính.

Calcutta hemp sợi gai Calcuta.

calculating machine máy tính, máy quyết toán.

caledan dyes thuốc nhuộm Caledon.

calender máy cán ép, máy cán láng, máy cán tráng.

calender bowl trục cán, trục ép.

calender bowl paper giấy bọc trục cán.

calender felt phớt bọc trục cán.

calender finish xử lý hoàn tất qua cán láng.

calender for creeping máy cán tạo nhiễu, máy cán để làm nhiễu.

calender for knitted fabrics máy cán vải dệt kim.

calender for scrooping máy cán ép để tạo tiếng sột soạt của lụa.

calender for silk finish máy cán ép để hoàn tất lụa.

calender oil dầu dùng cho máy cán ép.

calender roll trục cán ép.

calender roller trục máy cán, máy cán láng và cuộn thành trục.

calender with several rollers máy cán ép có nhiều trục.

calendered cloth vải đã cán láng.

calendered linen vải lanh đã cán láng.

calendering sự cán, sự cán láng.

calendering device thiết bị cán.

calendering effect hiệu quả cán láng.

calendering spots vết cán *(khuyết tật do cán gây nên)*.

calf con bê; da bê; bắp chân; kiểu dệt bớt kim *(để tạo hình thuôn)*.

calf fashioning sự tạo hình ống thuôn *(dệt bớt kim)*, sự tạo hình bắp chân.

calf hair lông bê.

calf skin da bê

calf skin silk lụa da bê *(lụa mềm, phỏng theo dạng da bê)*.

calibrate định độ, chia độ, hiệu chỉnh, so chuẩn.

calibrated đã hiệu chỉnh, có chia độ, được định cỡ.

calibrated dial đĩa số chia độ, thang khắc độ, bảng chia độ.

calibration sự hiệu chỉnh, sự chia độ, sự định cỡ, sự vạch độ, sự đo kích thước chuẩn.

calibration accuracy độ chính xác của hiệu chỉnh, độ chính xác chia khắc độ.

calibration curve đường cong hiệu chỉnh.

calibration cotton bông tiêu chuẩn

calibre gauge compa đo.

calico vải trúc bâu, vải calicô, vải bông in hoa.

calico glazing machine máy đánh bóng vải calico.

calico printing sự in vải calico, sự in vải bông.

calico weave kiểu dệt vân điểm.

calliper thước cặp, compa đo.

calliper gauge calíp dưỡng, calíp hình móng ngựa.

calmuc ni calmuc *(có lông nhung dài và thô, vốn xuất phát từ dân tộc Kalmuk).*

calomel electrode điện cực bằng calomel, điện cực bằng clorua thủy ngân.

caloric conductibility độ dẫn nhiệt, tính dẫn nhiệt.

caloric energy năng lượng nhiệt, nhiệt năng.

caloric engine động cơ nhiệt.

calorific intensity cường độ phát nhiệt.

calorimeter nhiệt lượng kế.

calotte mũ chỏm, mũ không vành.

cam cam, đĩa cam, vấu, bánh lệch tâm.

cam actuated được điều khiển bằng cam, được dẫn động bằng cam.

cam adapter khớp nối đĩa cam.

cam angle góc cam.

cam arrangement cách bố trí cam

cam bar cần cam.

cam bit mũi khoan cam.

cam block khối cam.

cam box hộp cam phân phối, đĩa cam *(dệt kim).*

cam box change sự thay hộp cam *(dệt kim).*

cam box covering vỏ hộp cam.

cam box ring vành cam, vòng cam *(dệt kim).*

cam box system bộ phận cam, hệ thống cam *(dệt kim).*

cam brake bộ hãm cam.

cam carrier bàn trượt mang cam *(dệt kim).*

cam case hộp cam.

cam channel rãnh cam.

cam chart sơ đồ đặt cam.

cam contactor bộ tiếp xúc kiểu cam.

cam control sự điều khiển cam, sự truyền động cam.

cam controller bộ điều khiển kiểu cam, cơ cấu cam điều khiển.

cam cylinder cam trục, cam thùng.

cam disk đĩa cam, cam đĩa.

cam drive truyền động cam.

cam drum thùng cam, cam thùng

cam feed sự dẫn tiến bằng cam, sự cấp liệu bằng cam.

cam follower con lăn trên mặt cam, bộ phận bị dẫn động bằng cam.

cam groove rãnh cam.

cam housing hộp cam.

cam lever tay đòn do cam điều khiển.

cam lift sự nâng cam, lực nâng cam.

cam lobe bướu cam, thùng cam, tai cam.

cam lock plate tấm cam, tấm hãm chứng cam (dệt kim).

cam lock stop cam dừng máy, cam

đóng máy.

cam loom máy dệt kiểu bàn đạp.

cam motion chuyển động bằng cam.

cam nose mũi cam, đỉnh cam.

cam operated được điều khiển bằng cam, được vận hành bằng cam, có cam điều khiển.

cam path biên dạng cam, đường trượt của con lăn.

cam plate cam đĩa, tấm cam.

cam position vị trí cam.

cam position change thay đổi vị trí cam.

cam raceway rãnh cam.

cam ring vòng cam.

cam rod thanh kéo cam.

cam roll sự quay (con lăn) của cam.

cam roller con lăn trên bề mặt biên của cam.

cam section ring vòng đặt cam.

cam set control sự điều khiển vị trí của cam.

cam setting sự lắp đặt cam.

cam shaft trục cam.

cam sheading sự mở miệng vải bằng cam.

cam sleeve ống bọc cam.

cam stud mấu cam.

cam switch cam chuyển mạch.

cam throw hành trình của cam.

cam track đường đi của cam.

cam way đường đi của cam, hướng cam.

cam wheel bánh xe cam, đĩa cam.

cam wheel catch lẫy hãm đĩa cam.

camber độ cong, độ võng, độ lồi, mặt vồng, sự khum lên, mặt võng; làm cho vồng lên, làm cho khum lên, uốn cong.

cambered roller con lăn khum, con lăn hõm.

Cambodia cotton bông Campuchia.

cambric vải lanh mịn.

cambric handkerchief khăn bằng vải lanh mịn.

cambric pocket handkerchief khăn mùi xoa bằng vải lanh mịn.

cambric yarn sợi lanh mịn.

camel hair lông lạc đà.

camel hair cloth len lạc đà, nhung lạc đà.

camel hair shawl khăn quàng bằng len lạc đà.

camel sheep cừu lạc đà, giống cừu núi Nam Mỹ có lông quăn.

cami-knickers quần áo lót may liền nhau *(của đàn bà)*.

camisole áo lót bó thân *(của phụ nữ)*.

camlet camlet *(vải dệt từ sợi bông chải kỹ)*, nỉ len lạc đà.

camoca áo khoác may bằng lông lạc đà.

camouflage sự ngụy trang, vật ngụy trang.

camouflage dye thuốc nhuộm ngụy trang.

camouflage colour màu nhuộm phủ.

camouflage fabric vải (để) ngụy trang.

camouflage net lưới ngụy trang.

camouflage printing sự in để ngụy trang.

camshaft trục cam, trục phân phối.

camshaft lever tay nâng trục cam.

can thùng, hộp, thùng cúi.

can bottom đáy bình, đáy cam.

can bottom plate đáy bình, đáy hộp.

can box máy ghép trường kim lấy cúi từ thùng (kéo sợi len).

can boy công nhân thay và vận chuyển thùng cúi.

can carrier bộ phận vận chuyển thùng cúi.

can changer thiết bị thay thùng cúi.

can coiler bộ phận xếp cúi vào thùng.

can delivery sự đưa thùng cúi ra.

can dish wheel đĩa dưới của bộ xếp cúi.

can drawbox máy ghép kiểu thùng cúi.

can dryer máy sấy thùng cúi.

can dry machine máy sấy thùng.

can emptying creel giá dẫn cúi không có thùng cúi.

can feed cấp nguyên liệu từ thùng cúi.

can feed creel giá dẫn cúi từ thùng cúi.

can feeding sự cấp nguyên liệu từ thùng cúi.

can filling machine máy xếp cúi.

can frame máy ghép kiểu thùng cúi.

can gill box máy ghép trường kim cấp cúi từ thùng cúi.

can insert sự đưa thùng cúi vào.

can intersecting gill box máy ghép hai gường kim đan xen nhau cấp cúi từ thùng cúi.

can plate đĩa quay thùng cúi.

can spinning frame máy kéo sợi con từ cúi.

can spinning system hệ kéo sợi trực tiếp từ cúi.

can supply spindle gill máy ghép kéo dài trường kim cấp cúi vào bằng thùng cúi *(cúi ra quấn thành cuộn).*

can top cúi chải kỹ *(hệ kéo sợi hóa học convertor)* được xếp trong thùng cúi.

can turn-table đĩa quay thùng cúi.

can winder máy đánh ống thùng.

canadas thảm len thô.

canary yellow màu hoàng yến, màu vàng của chim kim tước.

cancel xóa bỏ.

candlewick vải phủ giường.

cane cây sậy.

cane roller trục dệt vải *(với sợi dọc là tơ tằm).*

cannelure rãnh nhỏ, rãnh xoi, rãnh vòng, rãnh dọc.

canopy màn, trướng, mái che, tán đù.

canroy machine máy chải và cuộn.

cantilever dầm công xôn, dầm chìa.

cantilever balance cây đòn.

cantilever leaf spring lò xo lá ngàm, nhíp.

cantilever stand giá đỡ công xôn, chấn đế công xôn *(của máy đo).*

canton vải bông Quảng Đông.

canvas vải bạt, lều, buồm *(làm bằng vải bạt),* vải căng để vẽ, bức vẽ.

canvas bag túi (bao, xắc, bị) làm bằng vải thô.

canvas cloth vải thô, vải bạt.

canvas covering cái bao che bằng vải bạt.

canvas duck vải buồm thô.

canvas for embroidery vải bạt để thêu, canva bông để thêu.

canvas interlining miếng lót bằng vải bạt.

canvas loom máy dệt vải bạt.

caoutchouc cao su.

cap nắp, chụp, mũ calô.

cap cloth vải may mũ.

cap flat knitting machine máy dệt phẳng mũ bê rê.

cap frame máy kéo sợi nắp chụp.

cap head screw vít có mũ.

cap nut mũ ốc, đai ốc mũ, đai ốc kín, đai ốc mặt bích.

cap machine máy che, máy phủ, máy đậy.

cap screw vít có mũ, nắp có ren, đui xoáy.

cap spindle cọc sợi đồ nắp chụp. *(ở máy kéo sợi nắp chụp).*

cap spinning hệ kéo sợi nắp chụp.

cap spinning frame máy kéo sợi nắp chụp.

cap spool ống sợi có đầu nhỏ, ống sợi của máy kéo sợi nắp chụp.

cap with vison mũ lưỡi trai.

capability khả năng, dung lượng.

capable có khả năng.

capable of reaction có khả năng phản ứng, có thể gây phản ứng.

capable of sublimation có khả năng thăng hoa.

capacitance điện dung, trở dung.

capacitance clearer máy làm sạch sợi bằng điện dung.

capacitance detector máy đo điện dung.

capacitance measurement đo điện theo nguyên tắc điện dung.

capacitance transducer bộ cảm biến trở dung, máy cảm biến điện dung.

capacitive thuộc điện dung, thuộc công suất, thuộc dung tích, thuộc khả năng.

capacitive reactance dung kháng.

capacitive R-meter dụng cụ đo phát xạ rengen hoặc gama.

capacity thể tích, dung tích, sức chứa, dung lượng, điện dung, năng suất, sản

lượng, công suất, khả năng.

capacity bridge cầu điện dung.

capacity factor hệ số dung lượng.

capacity for recovery khả năng phục hồi, khả năng tái sinh.

capacity for taking up dyestuffs khả năng bắt giữ thuốc nhuộm.

capacity measurement sự đo dung lượng; sự đo công suất, thước đo khả năng.

capacity relay rơ le dung tích.

capade tấm lót phía dưới *(của mũ phớt)*.

cape da cừu thuộc; áo choàng không tay, mũi đất, gioi đất.

Cape wool len Nam Phi.

capeline capelin *(bán thành phẩm mũ)*.

capillarity tính mao dẫn.

capillary ống mao dẫn, mao quản.

capillary activity hoạt động mao dẫn, hoạt tính mao dẫn.

capillary analysis phép phân tích mao dẫn.

capillary depression sự hạ thấp mao dẫn, sự giãn mao dẫn.

capillary force lực mao dẫn.

capillary tube mao quản, ống mao dẫn.

capillary type viscometer nhớt kế mao dẫn.

capillary type penetration sự thấm mao dẫn.

capillary water nước mao dẫn.

capital cost tiền vốn đầu tư, chi phí đầu tư.

capital repair tổng sửa chữa, đại tu.

capoc bông gạo, bông gòn.

capote mũ trùm đầu *(của đàn bà)*.

caproic acid axit caproic.

caprolactam caprolactam.

capuchin áo choàng có mũ trùm đầu *(của đàn bà)*.

caprylic acid axit caprilic.

capsize sự lật úp; lật úp, úp sấp.

capstan cái tời, trục chuyền, máy chuyền giao.

capsularis jute đay capsularis.

capsule túi, bao, hộp, nang, kíp nổ, ngòi nổ.

capuche áo choàng.

capuchin áo choàng có mũ.

car upholstery nghề bọc đệm ô tô, đồ nệm ô tô.

caracul cloth ni phỏng theo da cừu.

caracul sheep cừu Caracul

carbamate cacbamat.

carbamic acid axit cacbamic.

carbamide cacbamit.

carbide cacbua.

carbide black màu đen cacbua.

carbohydrate cacbohydrat.

carbolic acid axit cacbolyc.

carbon cacbon.

carbon bisulphide cacbon bisulfua.

carbon black muội than.

carbon chain mạch cacbon.

carbon compound hợp chất cacbon.

carbon content hàm lượng cacbon.

carbon dioxide dioxit cacbon.

carbon disulphide cacbon disulfua.

carbon dye thuốc nhuộm từ hợp chất cacbon.

carbon electrode điện cực cacbon.

carbon fibre sợi cacbon.

carbon flame ngọn lửa cacbon.

carbon monoxide monoxit cacbon.

carbon tetrachloride cacbon tetraclorua.

carbonation sự bão hòa khí cacbonic, sự thấm cacbon, sự cacbon hóa.

carbonate cacbonat *(muối của axit cacbonic)*; cacbon hóa, biến thành than, hóa hợp với axit cacbonic.

carbonic acid axit cacbonic.

carbonization sự bão hòa axit cacbonic, sự tôi cacbon, sự cacbon hóa.

carbonization stain dấu vết cacbon hóa, dấu vết do tôi bằng cacbon.

carbonize than hóa, cacbon hóa, tôi cacbon.

carbonized cloth vải bị cacbon hóa.

carbonized wool len bị cacbon hóa.

carbonizing sự than hóa.

carbonizing agent chất dùng để cacbon hóa, chất để thấm cacbon.

carbonizing assistant chất phụ trợ để cacbon hóa.

carbonizing bath bể thấm cacbon.

carbonizing chamber buồng để thấm cacbon.

carbonizing cylinder trục để thấm cacbon.

carbonizing device thiết bị để thấm cacbon.

carbonizing drum thùng để thấm cacbon.

carbonizing duster máy khử tạp bằng cách cacbon hóa.

carbonizing fault khuyết tật khi thấm cacbon.

carbonizing furnace lò thấm cacbon.

carbonizing liquor dung dịch để thấm cacbon.

carbonizing machine máy thấm cacbon.

carbonizing mangle máy ép tôi.

carbonizing method phương pháp cacbon hóa, phương pháp thấm cacbon.

carbonizing plant thiết bị thấm cacbon, xưởng thấm cacbon.

carbonizing process quá trình cacbon hóa.

carbonizing range mức độ cacbon hóa, phạm vi thấm cacbon.

carbonizing stain dấu vết do cacbon hóa, dấu vết thấm cacbon.

carbonizing stove buồng thấm cacbon, lò cacbon hóa.

carbonizing treatment xử lý cacbon hóa.

carbonizing willow máy đập dùng cho quá trình cacbon hóa.

carbonyl cacbonyl.

carbonyl group nhóm cacbonyl.

carboxymethyl cellulose cacboxymetyl xenlulo.

card sự thải thô, máy thải thô, máy chải liên hợp, bìa đục lỗ, mành *(dệt Giắcca);* chải thô.

card adjusting gauge bộ dưỡng lấy cự li máy chải.

card breaker máy chải sơ.

card brusher trục chải sạch máy chải.

card can thùng cúi máy chải; thùng cactông ép.

card chain xâu, chuỗi bìa đục lỗ *(trong máy dệt Giắcca);* xích chải.

card cleanner trục làm sạch máy chải.

card clother thợ bọc kim máy chải; thiết bị bọc kim máy chải.

card clothing băng kim máy chải.

card clothing count số hiệu băng kim máy chải.

card clothing device cơ cấu quấn băng kim máy chải.

card clothing grinding machine máy mài kim băng máy chải.

card computer máy tính trên bìa đục lỗ.

card copying machine máy sao bìa đục lỗ.

card cover nắp che máy chải.

card covering băng kim máy chải.

card cradle giá đỡ mành.

card cross border motion thiết bị đề tiết kiệm xích (dệt).

card cutter bộ đóng thẻ ra, dụng cụ cắt phiếu.

card cutting sự cắt thẻ, sự cắt phiếu, đánh thẻ bật ra.

card cutting machine máy cắt phiếu, máy đục lỗ phiếu điều chỉnh.

card cylinder thùng lớn máy chải, trục hoa *(trên máy dệt Giắcca).*

card cylinder escape motion cơ cấu tự động dừng máy kiểu bìa, bộ phận tự động dừng máy kiểu bìa.

card cylinder shaft trục dẫn mành.

card delivery đầu ra của máy chải.

card dresser máy chải tơ tằm phế.

card duplicating machine máy nhân phiếu dệt, máy nhân các thẻ dệt.

card engine máy chải.

card feeder thiết bị đưa mành vào máy chải.

card fettling sự chải bông ở chân kim máy chải, sự bảo trì máy chải.

card fillet băng kim dàn tính ở máy chải.

card flat thanh mui máy chải.

card flat bend grinding device cơ cấu mài cong mui máy chải.

card fly xơ bông bay từ máy chải.

card for coarse count spinning máy chải để kéo sợi chi số thấp.

card for shuttle changing mành điều thoi.

card foreman đốc công máy chải, thợ cả máy chải.

card for figure mành tạo hình, mành tạo go (nâng go).

card for interchangeable pegs bìa có các chốt cắm đổi chỗ được.

card for revolving the box xích (bìa đục lỗ) để quay hòm thoi.

card for revolving to left or to right bìa đổi chiều quay sang trái hoặc sang phải.

card for twilling bars bìa điều khiển các thanh nâng tách sợi.

card foundation móng máy chải.

card frame máy tạo mành, khung tạo mành.

card gauge bộ dưỡng lấy cự li máy chải.

card grinding sự mài kim máy chải.

card guide bộ phận dẫn hướng mành.

card holder giá đỡ bìa.

card hook kim chải.

card lacing frame máy khâu liên kết các bìa đục lỗ (mành) thành chuỗi.

card lacing machine máy dệt đăng ten bìa hoa.

carding leather da để chải sợi.

card mechanism cơ cấu điều khiển xích (bìa đục lỗ).

card machine máy chải.

card nippers kìm nhọn đầu để bấm lỗ trên bìa.

card-operated process timing equipment thiết bị định thời xử lý theo phiếu đục lỗ.

card operating two piks xích (bìa đục lỗ) dùng cho hai kiểu dệt.

card paper giấy để làm phiếu (bìa đục lỗ), giấy để làm bìa điều khiển (máy dệt).

card paper cutting sự cắt bìa điều khiển, sự cắt xích điều khiển.

card perforating machine máy đục lỗ, máy đục lỗ phiếu.

card punch máy đục lỗ trên bìa.

card punching sự đục lỗ trên bìa.

card punching machine máy đục lỗ trên bìa.

card punching pliers kìm bấm lỗ trên bìa.

card reader đầu bọc phiếu đục lỗ, bộ đọc bìa đục lỗ.

card repeater người đục các phiếu Kopi.

card repeating machine máy chép hình trên các phiếu, máy chép hình trên các thẻ, máy chải chép hình.

card reversing motion cơ cấu đảo chiều khứ hồi, chuyển động đảo chiều của băng kim chải.

card roller trục chải, trục công tác, trục làm việc.

card room gian máy chải.

card saving motion thiết bị bảo lưu bìa.

card with eight rows bìa đục lỗ có 8 hàng lỗ.

card with flats below the cylinder máy chải có mui dưới.

card with two sets of holes bìa đục lỗ có 2 vị trí lỗ.

card board tấm bìa, tấm các (trong dệt Jacquard).

carded cotton yarn sợi bông đã chải thô.

carded fabric vải đã chải.

carded knitting yarn sợi dệt kim đã chải.

carded silk tơ đã chải.

carded sliver cúi đã chải thô.

carded tow xơ ngắn đã chải.

carded union yarn sợi pha đã chải thô.

carded wool xơ len đã chải thô.

carded wool yarn sợi len chải thô.

carded worsted yarn sợi len nửa chải kĩ.

carded yarn sợi đã chải thô.

carder máy chải thô; thợ máy chải thô.

carder scribbler máy chải sơ bộ (kéo sợi len).

carder set cụm máy chải, tổ hợp máy chải.

carder setter đặt máy chải, bộ chỉnh trang máy chải.

carder setting cự li giữa các bề mặt kim máy chải, cự li giữa các bộ phận làm việc của máy chải.

carder setting gauge bộ dưỡng lấy cự li máy chải thô.

carder shaft trục máy chải thô.

carder sheet màng xơ máy chải thô.

carder sliver cúi máy chải thô.

carder sliver dryer máy sấy cúi chải.

carder sliver dyeing sự nhuộm cúi chải.

carder sliver winding machine máy quấn cúi chải.

card stamping sự dập lỗ phiếu.

card stamping machine máy đóng phiếu ra, máy đóng thẻ ra, máy rèn khuôn thẻ.

carder staple chân kim của băng kim đàn tính *(ở máy chải thô)*.

carder stop motion cơ cấu dừng máy chải.

carder stripper trục bóc xơ, cơ cấu bóc màng xơ *(ở máy chải)*.

carder stripping installation thiết bị bóc màng xơ, thiết bị khử xơ ở chân kim máy chải.

carder strippings bông mu máy chải.

carder strips dải xơ bóc từ máy chải, sự bóc xơ trên máy chải.

carder-teazle cleaner trục làm sạch trên máy chải.

carder tender công nhân máy chải.

carder waste bông phế trên máy chải.

carder web màng bông *(màng len, màng tơ, màng xơ)* trên máy chải.

carder wire phần chân kim của băng kim bọc trên các trục (thùng chải).

carder wire leveller trục làm đều kim trên máy chải.

carder wire point đầu kim của băng kim bọc máy chải.

carder wire raising machine máy chải, máy cào (trục quấn băng kim hoặc trục cưa) để cào phớt tạo vải có tuyết nhung.

carder with automatic stripper máy chải len có trục bóc

carder with breast roller máy chải có trục chải thô.

carder with interchangeable pegs bìa đục lỗ có chốt đổi lẫn.

carder with two doffers máy chải hai thùng nhỏ.

cardigan áo len đan, sản phẩm len dệt kim.

cardigan cam cam máy dệt len.

cardigan cam lever cần cam máy dệt len.

cardigan goods sản phẩm len dệt, hàng len dệt.

cardigan jacket áo len mở khuy.

cardigan lock đầu cam của máy đan len.

cardigan rib sọc vân áo len.

cardigan stitch mũi đan áo len.

cardinal màu đỏ thẫm.

cardinal red màu đỏ thẫm, màu đỏ tía.

carding sự chải thô; màng xơ máy chải thô.

carding beater tay đánh ba cánh kim.

carding cylinder thùng lớn máy chải thô.

carding engine máy chải thô.

carding frame máy chải thô.

carding leather da làm đế kim mui máy chải.

carding machine máy chải thô, máy cào tuyết.

carding room gian máy chải thô, công đoạn chải thô.

carding set cụm máy chải, tổ hợp máy chải.

carding willow máy xé và làm sạch len.

carding wire manufacturing machine máy sản xuất dây chải nhỏ.

carding wool xơ len kéo sợi len chải thô *(xơ len mảnh, dài 1/4 in-sơ; xơ len thô dài 2 in-sơ).*

care labelling sự ghi nhãn tỉ mỉ.

careful treatment sự xử lý cẩn thận.

carmine mầu đỏ tía.

carnation màu hồng nhạt.

carob bean meal bột quả minh quyết.

carob bean thickening làm đặc bằng bột minh quyết.

carocentric acid axit caro, axitperoxymonosulfuric, H_2SO_5.

carpet tấm thảm, trải thảm.

carpet back finishing sự hoàn tất mặt trái của thảm.

carpet backing sự sửa sang mặt trái của thảm.

carpet bag túi xách *(làm bằng nỉ dày)*.

carpet beating machine máy đập thảm.

carpet beetle côn trùng, bọ mạt có trong thảm.

carpet binding đường viền thảm; sự buộc thảm, sự kết thảm.

carpet binding yarn sợi liên kết của thảm.

carpet bordering band đường viền mép biên của thảm.

carpet finishing machine máy xử lý hoàn chỉnh thảm.

carpet flocking equipment thiết bị đề gom thảm, thiết bị đề xếp thảm.

carpet latexing machine máy tẩm nhựa cho thảm.

carpet lining tấm trải dưới thảm, tấm lót thảm.

carpet loom máy dệt thảm.

carpet moquette thảm trải sàn.

carpet moth sâu bọ trong thảm len.

carpet needle kim dệt thảm.

carpet printing sự in thảm.

carpet printing machine máy in thảm.

carpet rinsing machine máy rửa thảm.

carpet rolling machine máy cuộn thảm, máy đóng gói thảm.

carpet runner thảm dài hẹp *(trải hành lang, cầu thang)*.

carpet shearing sự xén tỉa thảm.

carpet soiling sự làm bẩn thảm.

carpet steaming plant thiết bị gia công nhiệt ẩm dùng cho thảm.

carpet stretcher dụng cụ kéo căng thảm; bộ phận căng khổ, máy văng khổ dệt thảm.

carpet strip dải thảm trải dài *(ở hành lang)*.

carpet sweeper máy làm sạch thảm.

carpet thread chỉ dệt thảm.

carpet tile mảnh thảm vuông *(để ghép thành mảng lớn)*.

carpet underlay tấm lót thảm, tấm trải dưới thảm.

carpet washing sự giặt thảm.

carpet weaving sự dệt thảm.

carpet weaving machine máy dệt thảm.

carpet wool len thảm.

carpet yarn sợi thảm.

carriage xe con, thiết bị chở, bàn dao, bàn trượt, xe chở sợi.

carriage band arrangement sự lắp dây dẫn của xe trượt *(ở máy kéo sợi cọc chạy).*

carriage body bộ phận phân ly *(ở máy chải kỹ);* cầu *(ở máy sợi con, máy xe),* bộ phận nâng go tay kéo.

carriage cam hộp dí tam giác *(trên máy đan ngang).*

carriage cloth vải làm đệm xe.

carriage coupling sự ghép nối các bộ phận nâng go tay kéo, sự liên kết của cầu *(ở máy kéo sợi).*

carriage displacement motion chuyển động của xe, dịch chuyển của goòng.

carriage draft(ing) sự kéo bằng bàn trượt.

carriage drawing-up scroll sự đưa bánh vít quay cầu vào máy.

carriage drawing-up worm sự đưa trục vít quay cầu vào máy; lắp đưa trục vít quay cầu vào máy *(ở mấy kéo sợi hoạt động chu kỳ).*

carriage drive sự truyền động cho cầu *(ở máy sợi),* sự truyền động cho bộ phận phân ly *(ở máy chải kỹ).*

carriage driving rope dây treo tạ cân bằng cầu.

carriage guide thanh dẫn hướng cho cầu chuyển động.

carriage guide bow cung dẫn hướng suốt *(ở máy khâu),* cung dẫn hướng cầu.

carriage head đầu suốt *(ở máy khâu),* đầu tay kéo *(ở máy dệt tay kéo).*

carriage main shaft trục chính của cầu, trục truyền động cho bộ phận phân ly *(ở máy chải kỹ),* trục tay kéo.

carriage rail ray xe con, ray bàn trượt.

carriage receeding motion cơ cấu quay cầu (ở máy kéo sợi tuần hoàn).

carriage re-threading machine máy xâu lại thoi, máy lồng lại thoi.

carriage scroll trục vít chuyển động, trục xoắn của thoi.

carriage slide sự dẫn xe, sự dẫn thoi, sự dẫn bàn trượt *(của máy dệt kim).*

carriage sorting by shaking sắp xếp thoi bằng cách lắc (rung).

carriage speed vận tốc xe, vận tốc thoi, vận tốc bàn trượt.

carriage speed motion thiết bị để điều khiển vận tốc xe chuyển hàng, thiết bị điều khiển vận tốc thoi, thiết bị điều khiển vận tốc bàn trượt.

carriage spring lò xo của thoi.

carriage stop bản chắn xe, bản chắn thoi, bản chắn bàn trượt.

carriage taking-in rope đường cáp cho xe vào.

carriage top đầu thoi, mũ thoi.

carriage track đường xe, đường thoi.

carriage twist sự xe sợi bằng bàn chạy

(ở máy sợi con cọc chạy).

carriage with high bridge bàn trượt (tay gạt) có vòng cao (dệt kim).

carrier thiết bị chuyền tải, cột chống, giá đỡ, tốc kẹp, đầu kẹp, bàn trượt, xe tải, thiết bị vận tải, chất mang thuốc nhuộm, sóng mang.

carrier bar dầm chải, đòn mang.

carrier block ròng ròng trượt, con lăn trượt, khối trượt, khối chuyền tải.

carrier bracket dầm treo mang tải, giá công xôn mang tải.

carrier drive system thiết bị truyền động bộ phận dẫn sợi.

carrier dyeing sự nhuộm có dùng chất tải mầu.

carrier fibre sợi mang, sợi kèm.

carrier for cylin drical or conical packages giá đỡ ống trụ hoặc ống côn.

carrier for loose stock sọt bỏ vật liệu rơi để nhuộm.

carrier lead sự vượt lên trước của cái dẫn sợi *(ở máy cotton dệt kim).*

carrier loom máy dệt thoi kẹp *(đưa sợi ngang bằng kẹp).*

carrier needle kim lỗ, kim dẫn (dệt kim).

carrier pin chốt tốc kẹp.

carrier plate mâm cặp đẩy tốc.

carrier pulse xung mang, xung truyền.

carrier ring vòng dẫn sợi.

carrier rod arresting device thiết bị dừng của thanh dẫn *(ở máy dệt kim).*

carrier rod and stop cơ cấu dừng dẫn *(dệt kim).*

carrier roller trục dẫn hướng, trục mang.

carrier slide bar thanh dẫn *(ở máy dệt kim).*

carrier slot rãnh mâm đẩy tốc.

carrier speed vận tốc truyền tải, vận tốc chịu tải, vận tốc trượt.

carrier spot vết của chất mang.

carrier tangential acceleration gia tốc tiếp tuyến theo.

carrier tube ống dẫn sợi.

carrier uptake by fibres sự bắt hút chất tải bởi xơ sợi.

carrier wave sóng mang.

carrier wheel bánh răng mang tải.

carrier yarn sợi mang, sợi kèm.

carrot red màu đỏ cà rốt.

carrotting sự xử lý trước khi tạo phớt *(để tăng khả năng tạo phớt của da-lông thú).*

carrotting agent chất xử lý trước khi tạo phớt.

carrying power sức mang, khả năng chuyên chở.

carrying rope dây cáp có tải.

carrying roll trục dẫn sợi.

carrying strap đai treo.

cartography computation unit máy

tính toán vẽ hình.

cartridge bag túi mang đạn.

cartridge cloth vải làm túi mang đạn.

carve cắt chích, chạm, khắc.

carved effect tác dụng chạm khắc.

cascade retting sự ngâm theo đợt, sự ngâm theo tầng.

case hộp, bao, thùng, tủ, hòm; lớp thấm cácbon, lớp tôi bề mặt; trường hợp, vụ việc; đóng hộp, bao, bọc, bỏ vào bao, bỏ vào túi.

casein cazein.

casein fibre xơ cazein.

casein glue keo cazein.

casement vải rèm mỏng.

casement cloth vải rèm (từ nhẹ đến trung bình nặng).

cashmere casomia, nhung sơn dương, nhung len mịn.

cashmere goat cừu casomia, con dê casomia.

cashmere hair lông cừu casomia.

cashmere satin xa tanh casomia.

cashmere wool len casomia.

cashmere woollen muslin nhiễu len casomia.

casing thành, vỏ bọc, bao, hộp, ngăn, lớp ốp.

cassock áo dài khoác ngoài *(của thầy tu, quân nhân, phụ nữ...)*.

cast màu, sắc thái, khuôn đúc, vật đúc, sự thả, sự ném; đúc, rót, lột xác, tróc vỏ, thay lá.

cast away loại bỏ, loại ra, thải.

cast iron gang.

cast-off bỏ bớt *(vòng sợi,)*; bỏ đi, vứt đi.

cast-off burr bánh răng để bỏ bớt vòng.

cast-off cam cam để bỏ bớt vòng.

cast-off position vị trí bỏ *(dệt kim)*.

cast-out bỏ, bỏ qua, bớt.

cast plastic chất dẻo để đúc.

cast steel thép đúc.

caster back bản chắn.

Castile soap xà phòng Castile *(xà phòng giặt lụa làm từ dầu oliu và xút)*.

casting sự đổ khuôn, sự đúc, vật đúc.

casting off sự bớt vòng *(dệt kim)*.

casting-on sự treo (dệt kim).

castor con hải ly; da hải ly; da cừu giả làm da hải ly; cây thầu dầu.

castor cocoon kén tằm ăn lá thầu dầu.

castor oil dầu thầu dầu.

castorine castorin *(một loại vải len)*.

casual wear thường phục, trang phục thường ngày.

cat gut dây ruột cừu, dây ruột mèo *(để khâu vết mổ hoặc làm dây đàn)*.

catalogue danh mục, bảng liệt kê, catalô, mục lục; lập danh mục, đưa vào danh mục, kê thành mục lục, chia thành loại.

catalyse xúc tác.

catalyser chất xúc tác, vật xúc tác.

catalysis sự xúc tác, tác động xúc tác.

catalyst chất xúc tác.

catalytic (thuộc) xúc tác.

catalytic fading phai mầu do xúc tác.

catalitic poison chất độc xúc tác, chất chống xúc tác.

catch platin phụ, mũi platin *(dệt kim)*; cái kẹp, móc, vấu, con cóc, cái hãm; cặp, kẹp, chặn, hãm, ăn khớp, giữ.

catch bar thanh platin, thanh gỗ nhỏ để giữ (dệt).

catch bar lifting lever đòn để nâng platin *(dệt kim)*.

catch bar motion sự xê dịch thanh platin *(dệt kim)*.

catch bar safety device thiết bị an toàn của ổ platin (dệt kim).

catch box vỏ chụp cóc, nắp che cóc (dệt).

catch driver cái tốc, giá đỡ, ống kẹp.

catch end at the selvedge sợi được giữ chặt ở biên (vải).

catch finger ngón hãm, ngón chặn.

catch lever đòn giữ, đòn kẹp.

catch pawl con cóc, vấu hãm, vấu giữ.

catch pin chốt hãm.

catch rod cần để hãm.

catch selvedge biên nhàu.

catch spring lò xo lẫy hãm *(ở bánh răng quay một chiều)*.

catch thread sợi giữ biên.

catechu cây catechu, cây nhi trà *(làm thuốc nhuộm)*.

category loại, cấp, thứ, bậc, nhóm, hạng, lớp, phạm trù.

catenary dây xích; cáp chịu tải, xích treo chuyền tải, đường cong hình xích treo hai đầu.

caterpillar con nhộng, sâu bướm; dây xích, xe bánh xích.

caterpillar effect ảnh hưởng của sâu bướm, hiệu qủa của nhộng.

catgut dây ruột cừu, dây ruột mèo *(để khâu vết mổ)*; dây đàn viôlông *(làm bằng ruột thú)*.

cathode catôt, cực âm.

cathode ray tia catot, tia cực âm.

cathodic (thuộc) catot.

cation cation.

cation exchanger chất trao đổi cation.

cation transfer system phương pháp chuyền di màu bằng cation.

cationic (thuộc) cation.

cationic dye thuốc nhuộm cation.

cattle hair lông trâu bò.

caustic (có tính) ăn mòn, (có tính) ăn da.

caustic alkali chất kiềm ăn da.

caustic ammonia dung dịch amoniac đặc.

caustic lime vôi sống, cặn vôi tôi.

caustic liquor dung dịch xút loãng.

caustic lye nước kiềm, nước giặt thải có kiềm.

caustic potash potat ăn da.

caustic potash lye dung dịch potat.

caustic soda xút ăn da.

caustic soda developing process quá trình hiện màu bằng xút.

caustic soda treatment sự xử lý bằng xút.

causticizing sự xử lý bằng kiềm; kiềm hóa.

cavitation sự tạo thành lỗ hổng, sự tạo thành khe nứt, sự tạo thành khoang.

cavity khoang, hốc, lỗ, hố, túi.

ceara cotton bông ceara.

cease dừng, ngừng, ngớt, thôi, hết, tạnh.

cedar cây tuyết tùng, cây hương bá.

ceiling trần nhà, phên, vách, tấm ngăn, màng ngăn.

ceiling fan quạt trần.

ceiling light đèn trần.

ceinture đai thắt lưng.

cell tế bào; buồng nhỏ, lỗ, pin, ăcquy, ô ngăn.

cellar hầm chứa, hầm rượu, tầng hầm, hang hốc ngầm, miệng giếng; cất giấu trong hầm.

cell canal rãnh tế bào cơ.

cell-like (thuộc) tế bào, (thuộc) buồng nhỏ, (thuộc) phòng.

cell membrane màng tế bào.

cell of gland tế bào của tuyến *(trong cơ thể)*.

cell of seed case tế bào của qủa nang bầu nhụy *(thực vật)*.

cellophane giấy bóng.

cellular (thuộc) tế bào, cấu tạo bằng tế bào, có ngăn nhỏ, có lỗ hổng, có ô hình mạng.

cellular blanket chăn (mền) có ô hình mạng.

cellular tissue vải mỏng có ô hình mạng.

cellular weave kiểu dệt vân chéo trám biến đổi, kiểu dệt có ô hình mạng.

cellule tế bào, mắt, ô (nhỏ).

cellulose xenluloza.

cellulose acetate xenluloza axetat.

cellulose acetate (continuous) filament tơ axetat, tơ xenluloza axetat.

cellulose acetate staple fibre xơ axetat ngắn, xơ xenluloza axetat ngắn.

cellulose degradation product sản phẩm thoái hóa của xenluloza.

cellulose derivative chất dẫn xuất xenluloza.

cellulose diacetate điaxetat xenluloza.

cellulose ester este xenluloza.

cellulose fibre xơ xenluloza.

cellulose hydrate hydrat xenluloza.

cellulose nitrate xenlulozanitrat, nitroxenluloza.

cellulose radical gốc xenluloza.

cellulose reactant chất phản ứng

xenluloza.

cellulose solution dung dịch xenluloza.

cellulose sulphate xenluloza sulfat.

cellulose sulphite waste liquor nước tầm xenluloza sulfat.

cellulose triacetate triaxetat xenluloza.

cellulose wadding sự chèn bông, sự nút (lót) bông.

cellulose xanthate xenluloza xantat.

cellulose yarn sợi sản xuất từ xơ xenluloza.

cellulosic (thuộc) xenluloza.

cellulosic fibre xơ xenluloza.

cellwall thành tế bào, vách tế bào.

cement xi măng, chất kết dính, chất gắn; kết dính, gắn.

cemented belt băng dán, dải dán.

cemented carbide hợp kim cứng.

cemented steel thép thấm các bon.

cementing agent chất gắn kết.

center tâm, điểm giữa, trung tâm, lõi, định tâm, chỉnh tâm.

center cam cam trung tâm.

center stop motion bản chắn sợi ngang định tâm, bản chắn sợi ngang ở giữa.

centering sự định tâm; sự tập trung.

centigrade bách phân.

centimetre centimet.

centinormal phần trăm mức bình thường, phần trăm mức tiêu chuẩn.

central (thuộc) tâm, (thuộc) trung tâm, (thuộc) trung ương, chính, chủ yếu.

central angle góc ở tâm.

central cam cam trung tâm.

central drive truyền động trung tâm.

central gear bánh răng ở giữa, bánh răng chính tâm.

central lubrication sự bôi trơn tập trung, sự bôi trơn ở chính giữa.

central pick thoi giữa.

central-pick loom máy dệt thoi giữa.

central treadle chân guốc trong *(dệt)*.

central treading motion bộ phận chân guốc trung tâm *(dệt)*.

centralized control sự điều khiển tập trung, sự điều chỉnh tập trung.

central weft stop motion bản chắn tâm sợi ngang.

centralized feed wheels bánh xe được cấp (trung tâm), bộ cấp *(thường cho máy dệt kim)*.

centralized stitch length adjustment sự điều chỉnh chiều dài mũi đan (tạo vòng) trung tâm *(thường cho mật độ vải dệt kim)*.

centre như center.

centre of curvature tâm cong, tâm cung cong.

centre of gravity trọng tâm.

centre of shed điểm giữa miệng vải.

centre part phần giữa, chi tiết nằm giữa.

centre piece chi tiết ở giữa.

centre pin chốt giữa, trục trụ giữa.

centre-punch mũi núng tâm.

centre repeat sự lặp lại ở giữa, rap-po giữa, hình mẫu trang trí lặp đi lặp lại ở giữa.

centre section thiết diện chiều trục.

centre to centre khoảng cách giữa hai tâm.

centre selvedge biên trong *(dệt)*.

centre selvedge motion with gauze harness cơ cấu để tạo biên trong có go dệt quấn.

centre shaft trục giữa, trục trung tâm.

centre shed miệng vải giữa, miệng vải trung tâm, miệng vải mở hoàn toàn.

centre shed dobby đầu tay kéo để tạo miệng vải trung tâm.

centre stiffening sự gia tăng độ cứng phần giữa, sự gia cố phần giữa.

centre thread chỉ giữa, chỉ trung tâm.

centre-to-side variation sự khác nhau giữa phần giữa và phần biên *(khi nhuộm)*.

centre traverse beam xà trung tâm.

centre vent lỗ thông ở giữa.

centre weft stop motion cơ cấu thặm sợi ngang đặt đặt ở giữa máy.

centrifugal ly tâm.

centrifugal air pump máy nén khí ly tâm.

centrifugal atomizer máy phun ly tâm.

centrifugal blower quạt gió ly tâm.

centrifugal brake phanh ly tâm.

centrifugal clutch bộ ly hợp ly tâm, khớp trục đảo chiều.

centrifugal coupling khớp nối ly tâm, bộ ly hợp ly tâm.

centrifugal drier máy sấy ly tâm, máy vắt ly tâm.

centrifugal drying machine máy sấy ly tâm.

centrifugal drum lồng ly tâm.

centrifugal extractor máy vắt ly tâm.

centrifugal filter bộ lọc ly tâm.

centrifugal force lực ly tâm.

centrifugal friction clutch khớp ly hợp ma sát ly tâm.

centrifugal lubrication sự bôi trơn ly tâm.

centrifugal machine máy ly tâm.

centrifugal mass khối lượng quán tính, khối lượng ly tâm.

centrifugal mercerizing machine máy xử lý kiềm ly tâm.

centrifugal pump bơm ly tâm.

centrifugal regulator bộ điều chỉnh ly tâm, bộ điều tiết ly tâm.

centrifugal separator máy tách ly tâm, bộ phận tách ly tâm.

centrifugal slip clutch khớp ly tâm trượt, bộ ly hợp ly tâm trượt.

centrifugal spinning machine máy kéo sợi li tâm.

centrifugal washing machine máy giặt ly tâm.

centrifuge máy li tâm.

centrifuging công nghệ khử nước ly tâm.

centring sự định tâm, sự khoan tâm, sự gá đặt chính tâm.

centring gauge thước mẫu để định tâm.

centring pin chốt định tâm, trục định tâm, trục tâm.

centring ring vòng định tâm.

centring screw bu lông định tâm, vít định tâm.

centring spindle sự lấy đồng tâm cọc sợi.

centripetal hướng tâm.

centroidal axis trọng tuyến, trục trọng tâm.

ceramic (thuộc) gốm, bằng gốm.

ceramic coating lớp phủ gốm, lớp lót gốm.

ceramic fibre sợi gốm.

cere màng sáp, vải mầu có xử lý sáp.

ceric salt muối ceric, muối ceri (IV).

cerice màu đỏ nhạt, màu hồng, màu anh đào.

cerous salt muối ceri (III).

cesium cesi, Cs.

cesium oxide cesi oxit.

cesium salt muối của cesi.

chafe ma sát, sự cọ xát, sự chà xát, sự bong xơ, cọ xát, chà xát, làm trầy.

chafe mark dấu vết cọ xát.

chafed yarn sợi bị cọ xát, sợi bị bong xơ.

chaff mày, trấu, vụn rơm, mụn lanh, mụn gai, mảnh vụn.

chaffy flax xơ lanh có nhiều mụn, xơ lanh nhiều tạp chất.

chafing sự chà xát, sự cọ xát, sự bong xơ, chỗ xước da.

chain chuỗi, mạch, thước xích *(để đo chiều dài)*; xâu chuỗi, đo bằng thước xích.

chain barrel tang xích.

chain belt đai xích.

chain block ròng rọc xích, máy nâng xích, trục lăn xích.

chain brake phanh xích.

chain button sự cài kiểu xích *(dệt kim)*.

chain carrier thiết bị chuyền tải bằng xích, tốc xích.

chain carrier roller ròng rọc của tốc xích, thiết bị chuyền tải con lăn xích.

chain chart sơ đồ bố trí kim.

chain control sự điều khiển bằng xích.

chain cutter dụng cụ cắt kiểu dây xích.

chain cylinder tang xích, trục lăn xích.

chain drawing frame máy ghép có trường kim được truyền động bằng xích đẩy.

chain drive sự truyền động bằng xích, sự dẫn động bằng xích.

chain drum tang xích, trống xích *(dệt kim).*

chain dyeing sự nhuộm theo dây truyền.

chain economiser bộ phận tiết kiệm xích *(dệt kim).*

chain end link mắt xích cuối cùng.

chain gear bánh răng xích, bộ truyền động xích.

chain hoist tời nâng bằng xích, máy nâng xích, ròng rọc máy bằng xích.

chain lever đòn bẩy xích, cần gạt xích.

chain link mắt xích.

chain loom máy dệt nhiều tay kéo.

chain loop vòng xích.

chain molecule phân tử chuỗi, phân tử mạch.

chain of lags xích thanh (bằng gỗ hoặc kim loại) liên kết lại.

chain pitch bước xích.

chain pulley ròng rọc xích.

chain reaction phản ứng dây chuyền, phản ứng chuỗi.

chain ring đĩa hãm *(của phanh xích).*

chain roller con lăn xích, băng lăn xích, trục lăn xích.

chain sheave puli xích, bánh xe kéo xích.

chain shipping machine máy chở hàng dây chuyền, máy vận tải hàng xuống tàu theo dây chuyền.

chain slack độ giơ của xích, sự chùng của xích.

chain slip, chain slippage sự tuột xichs sự trượt xích.

chain sprocket đĩa răng xích.

chain stitch đường khâu kiểu mắt xích, đường thêu mắt xích; kiểu đan xích *(dệt kim).*

chain stitch seam đường khâu dạng xích, đường may xích.

chain-stitch sewing machine máy khâu mũi khâu xích.

chain up buộc xích.

chain warp sợi dọc xích *(dệt kim).*

chain warping sự quấn xích.

chain wheel bánh răng xích.

chainless không dây xích, không dây chuyền.

chainless mercerising machine máy ngâm kiềm không dây xích, máy ngâm kiềm không dây chuyền.

challis chalis *(hàng len mỏng có in hoa).*

chalk phấn; viết (đánh dấu) bằng phấn.

chalk mark dấu phấn.

chamber buồng, phòng, ngăn, khoang.

chamber drier buồng sấy, tủ sấy.

chamber steamer máy chưng hấp kiểu buồng *(có buồng hấp).*

chamfer máng, đường xoi, rãnh xoi, góc lượn, mặt vát, cạnh viền; vát cạnh, vát góc, xoi, làm co lại, đông lại, đóng lại, kết tủa, hạ bớt, giảm bớt, cắt bớt.

chamfered edge cạnh vát, viền có rãnh

xoi, đường xoi cạnh viền.

change sự đổi, sự thay đổi, sự biến đổi, đổi, thay, thay đổi.

change box hòm thoi để thay đổi.

change box card xích để thay đổi hòm thoi.

change card xích đổi *(dệt)*.

change cards for circular boxes xích để thay đổi ô thoi tròn.

change chain xích (thay) đổi.

change cylinder shaft trục con lăn treo go *(dệt)*.

change fork cái đĩa để đổi mạch.

change gear bánh răng thay thế.

change gear box hộp tốc độ, hộp số, hộp điều tốc, hộp truyền động.

change gear case hộp tốc độ, hộp số, bộ điều tốc, hộp truyền động.

change gear stud trục cho bánh răng thay thế, chốt cho bánh răng thay thế.

change hook cái móc (platin) để thay đổi *(dệt)*.

change in dimension sự thay đổi kích thước, sự thay đổi kích cỡ, sự thay đổi thứ nguyên.

change in direction sự thay đổi hướng, sự thay đổi phương hướng, sự thay đổi chiều hướng, sự thay đổi trường phái.

change in length sự thay đổi chiều dài.

change in size sự thay đổi độ lớn, sự thay đổi kích cỡ.

change lever thay đổi tay đòn, đòn bẩy đổi hướng, tay đòn vận tốc.

change of charge sự thay đổi điện tích, sự thay đạn, sự thay trục (mayơ xe đạp).

change of colour sự thay đổi màu sắc.

change of design sự thay đổi thiết kế, sự thay đổi vật mẫu, sự thay đổi hình trang trí.

change of direction sự đổi hướng, sự thay đổi phương hướng, sự thay đổi chiều hướng, sự thay đổi trường phái.

change of holders sự thay đổi kẹp *(dệt)*.

change of shade sự thay đổi sắc độ, sự thay đổi sắc thái, sự thay đổi chấn từ trường *(điện)*.

change of shed sự thay đổi bước sợi, sự thay đổi mái hiên, mái che.

change of speed sự thay đổi tốc độ, sự sang tốc độ.

change-of-speed device thiết bị để thay đổi tốc độ, bộ phận thay đổi số vòng quay (của bộ điều chỉnh).

change of stroke sự thay đổi hành trình chuyển động.

change of thread carrier sự thay đổi cái dẫn sợi.

change of thread guide motion sự thay đổi chuyển động của cái dẫn chỉ.

change of treadling sự thay đổi điều khiển chân guốc *(dệt)*.

change of weave sự thay đổi kiểu đan,

sự thay đổi kiểu dệt (kiểu kết).

change-over sự thay đổi, sự biến đổi, sự chuyển đổi, sự chuyển mạch, sự nối chuyền, sự đổi mạch, thay đổi, biến đổi, đổi chiều, đổi hướng, chuyển đổi, sang số, biến tốc, di chuyền, chuyển mạch, đổi mạch, chuyền vị trí.

change-over contact công tắc chuyền mạch, công tắc đổi mạch, tiếp xúc điện chuyền mạch.

change-over lever cần gạt, tay gạt.

change-over pattern mẫu thay đổi *(dệt)*.

change-over ratio tỷ số truyền động, hệ số truyền động.

change-over relay rơ le chuyền mạch.

change-over switch công tắc chuyền mạch.

change pinion bánh răng con thay thế, bánh răng (chủ động) thay thế.

change pirn suốt đổi.

change shaft trục đổi *(dệt)*.

change-speed motor động cơ có tốc độ thay đổi.

change the direction of flow thay đổi hướng dòng chảy, thay đổi hướng lưu thông dòng chảy.

change the pattern thay đổi mẫu, thay đổi mô hình, thay đổi đặc tuyến, thay đổi biểu đồ.

change the shed thay đổi bước sợi.

change the thread thay đổi chỉ.

change wheel bánh răng thay thế.

changeable thay thế được, thay đổi được, có thể thay thế.

changeable effect hiệu ứng có thể thay đổi được, ảnh hưởng có thể thay đổi được.

changeant thiết bị thay thế, trang bị để thay thế.

changer máy (biến) đổi, bộ phận biến đổi, bộ phận chuyền đổi.

changing sự thay đổi, sự biến đổi, nối qua, bật sang.

changing motion cơ cấu biến đổi, hành trình biến đổi.

changing yarns of different colours sự thay sợi có màu khác nhau.

channel kênh, eo biển, lòng sông, lòng máng, mương, rãnh, thép chữ U; đặt kênh, đào mương, xoi rãnh.

channel bar thanh thép có tiết diện chữ U.

channel formation sự hình thành kênh.

channel iron thép của chữ U.

channel of hackling đường kẹp của máy chải bông hóa xơ cứng.

channel retting sự ngâm trong dòng chảy.

channel section tiết diện có dạng chữ U.

channelled lease rod que tách có rãnh.

channelled roller trục then hoa, trục

then, trục trụ có rãnh khía.

channelling sự khơi dòng, sự tạo dòng chảy.

chappe tơ thải chính, tơ thải thực thụ.

chappe silk sợi đũi, tơ phế *(kéo sợi được)*.

chappe silk cloth vải tơ phế.

chappe silk twist độ săn sợi đũi.

characteristic đặc tính, đặc tuyến, đường đặc trưng; đặc trưng, đặc thù.

characteristic function hàm số đặc trưng.

characteristic time hằng số thời gian, thời gian đặc trưng.

characteristic value giá trị đặc trưng.

Chardonnet silk tơ nitorát.

charge tải trọng, sự chất tải, phụ tải, sự nạp tải, sự nạp liệu, sự nạp đạn, điện tích, lệ phí, cước phí, phí tổn; nạp tải, nạp liệu, nạp điện, tính giá, chịu phí tổn.

charge carrier phần tử mang điện tích.

charge density mật độ điện tích, độ đặc điện tích.

charge drift velocity vận tốc trung bình của các phần tử mang điện.

charge-mass ratio tỷ số khối lượng/ điện tích.

charge nentralization sự trung hoà điện tích.

charge transfer complex chất phức di chuyển điện tích.

charge up nạp điện.

charged đã nạp điện, đã nạp tải, đã nạp liệu.

charging sự chất tải, sự nạp điện, sự nạp liệu; sự tăng trọng *(cho tơ lạn)*.

charging cycle chu kỳ nạp điện, chu kỳ tải, chu kỳ nạp liệu.

charging apparatus thiết bị chất tải, thiết bị nạp liệu, thiết bị nạp điện.

charmeuse kiểu đan dọc xa tanh sacmơ *(dệt kim)*.

charred biến thành than.

chart biểu đồ, đồ thị, bản vẽ, bản đồ, bảng, giấy ghi// vẽ đồ thị, lập biểu đồ, vẽ bản đồ, ghi trên bản đồ, lập bảng.

chart drive sự truyền dẫn giấy ghi.

chart movement độ dịch chuyển của giấy ghi.

chart recording sự ghi đồ thị, sự ghi biểu đồ.

chart roll trục băng ghi biểu đồ, cuộn băng ghi.

chart speed tốc độ dẫn tiến của giấy ghi biểu đồ, tốc độ vẽ biểu đồ.

chase động trình quấn ống, phần quấn ống côn trên ống sợi con hoặc suốt sợi.

chased roller con lăn có rãnh, trục lăn được chạm trổ (khắc).

chasing sự cán láng, nhiều lớp vải.

chasing calender máy cán láng nhiều lớp vải.

chassis khung xe, máng nhuộm màu.

chatter độ đảo, sự rung, tiếng rung, tiếng gõ, tiếng lạch cạch *(của máy)*; rung, kêu

lạch cạch.

check sự kiểm tra, sự kiểm nghiệm, cữ hãm, cựa lấy, cóc hãm, cơ cấu dừng, then cài, vết nứt, ô vuông; kiểm tra, kiểm nghiệm, hãm, dừng, kẻ ô vuông.

check bolt chốt an toàn, bulông bảo hiểm.

check dice mẫu ca rô, mẫu kẻ ô vuông.

check digit chữ số kiểm tra *(tự động điều khiển)*.

check effect hoa văn ô vuông.

check-list phiếu kiểm tra.

check loom máy dệt vải kẻ ô vuông

check mark dấu hiệu kiểm tra.

check measurement phép đo kiểm tra.

check motion cơ cấu giữ, cơ cấu tiếp nhận bộ phận hãm *(ở máy dệt)*.

check nut đai ốc hãm.

check of shuttle sự kiểm tra thoi *(trước khi sử dụng trên máy)*.

check-out program chương trình kiểm tra, chương trình thử nghiệm.

check pattern mẫu sọc vuông, mẫu kiểm tra, mô hình kiểm tra, biểu đồ kiểm tra.

check pattern fabric vải kẻ ô vuông.

check pattern hopsack weave kiểu dệt bàn cờ, kiểu dệt có dạng bàn cờ.

check procedure thủ tục kiểm tra.

check reading sự đọc số để kiểm tra.

check sample mẫu kiểm tra, mẫu đối chứng.

check screw vít chặn, vít hãm.

check spring lò xo chặn.

check strap đai hãm.

check test sự thử nghiệm để kiểm tra.

check valve van cản, van đóng, van kiểm tra, van ngược, ròng rọc triệt hồi.

check washer vòng đệm chống tháo lỏng, vòng đệm chặt.

check weave kiểu dệt kẻ ô vuông, kiểu dệt ca rô.

check weighing sự kiểm tra trọng lượng, sự cân để kiểm tra.

checked có kẻ ô vuông, có kẻ carô.

checked cloth vải kẻ ô vuông, vải kẻ ca rô.

checked table cloth khăn bàn kẻ ca rô.

checker board weave kiểu dệt (kẻ) ô vuông, kiểu dệt bàn cờ.

checker-work grillage vỉ ô vuông.

checkered có kẻ ô vuông, có kẻ carô.

checking sự kiểm tra, sự kiểm nghiệm, sự kẻ ô vuông, sự rạn nứt.

checking device thiết bị hiệu chỉnh, thiết bị kiểm tra.

checking equipment thiết bị kiểm tra.

checking features đặc trưng kiểm tra *(của máy tính)*.

checking glass kính kiểm nghiệm *(để xác định mật độ vải)*.

checking motion bộ phận kiểm tra, bộ phận hãm thoi, sự hãm thoi.

checking of shuttle sự kiểm tra thoi; sự hãm thoi, sự giữ thoi lại.

checking pressure-gauge áp kế kiểm tra.

checking (punched) card bìa đục lỗ kiểm tra, phiếu đục lỗ kiểm tra.

checking routine chương trình kiểm tra.

checking spring lò xo cố định vị trí, lò xo chặn.

checking strap đai hãm.

checking test sự thử kiểm tra.

cheek brake phanh kẹp, bàn kẹp.

cheek clutch khớp li hợp kiểu kẹp.

cheese ống sợi trụ *(có sườn thẳng)*.

cheese and cone dyeing machine máy nhuộm sợi ống côn và ống hình trụ cuộn chéo.

cheek and cone winder máy đánh ống côn quấn chéo.

cheese bleaching sự tẩy (trắng) ống sợi quấn chéo.

cheese cloth vải bọc phó mát.

cheese drier máy sấy ống sợi hình trụ.

cheese dyeing sự nhuộm sợi ống hình trục cuộn chéo.

cheese dyeing machine máy nhuộm sợi ống hình trụ cuộn chéo.

cheese-head screw vít đầu trụ.

cheese package búp sợi (qủa sợi) quấn chéo.

cheese warping machine máy mắc búp sợi cuốn chéo.

cheese winding machine máy quấn ống chéo *(hình trụ)*.

cheese with tapered ends búp sợi quấn chéo hai đầu côn.

chelate compound hợp chất chelat, hợp chất vòng càng cua.

chelating agent chất tạo chelát, chất tạo vòng càng cua.

chelation sự chelat hóa, sự tạo vòng càng cua.

chemical hóa chất, (thuộc) hóa học.

chemical analysis phép phân tích hóa học.

chemical auxiliaries hóa chất phụ trợ.

chemical coating sự phủ bằng hóa chất, lớp phủ bằng hóa chất.

chemical composition thành phần hóa học.

chemical compound hợp chất hóa học.

chemical constitution cấu tạo hóa học.

chemical corrosion sự ăn mòn bằng hóa chất.

chemical degradation sự thoái biến do hóa chất.

chemical degumming sự tẩy mở tẩy nhờn tẩy keo bằng hóa chất.

chemical determination sự định phân, sự xác định bằng phương pháp hóa học.

chemical element nguyên tố hóa học.

chemical environmental resistance sức chịu đựng tác động hóa học từ môi trường.

chemical equation phương trình hóa học.

chemical equilibrum sự cân bằng hóa học.

chemical etching sự ăn mòn hóa học.

chemical fibre modification sự biến tính xơ sợi nhân tạo.

chemical finish(ing) sự hoàn tất bằng phương pháp hóa học.

chemical finishing agent hóa chất dùng để hoàn tất vải sợi.

chemical finishing machine máy hoàn tất bằng phương pháp hóa học.

chemical finishing method phương pháp hoàn tất bằng hóa chất.

chemical finishing padder máy ngấm ép hóa chất.

chemical formula công thức hóa học.

chemical glass ware dụng cụ thủy tinh dùng trong hóa học

chemical hood tủ hút khí độc

chemical inertness tính trơ đối với hóa chất.

chemical linkage mối liên kết hóa học.

chemical process phương pháp hóa học, quá trình hóa học.

chemical processing sự xử lý hóa học.

chemical property tính chất hóa học.

chemical reaction phản ứng hóa học.

chemical reagent thuốc thử hóa học.

chemical resistance khả năng chống hóa chất.

chemical retting sự ngâm đay bằng hóa chất.

chemical shrinkage sự co dơ hóa chất.

chemical suspension huyền phù hóa học.

chemical symbol ký hiệu hóa học.

chemical test thử nghiệm bằng hóa chất, thí nghiệm hóa học.

chemical treatment xử lý bằng phương pháp hóa học.

chemically pure tinh khiết hóa học.

chemically retted flax lanh đã ngâm bằng hóa chất.

chemicals hóa chất.

chemick dung dịch canxi hay natri hipoclorit.

chemicking sự tẩy trắng, sự xử lý làm trắng.

chemise áo lót phụ nữ.

chemisette áo nịt vú.

chemism cơ chế hóa học.

chemist nhà hóa học.

chemistry hóa học.

chemistry of dyes hóa học về thuốc nhuộm.

chenille sợi sơ-nil, sợi xù, sợi "sâu róm" *(vì có diềm xung quanh).*

chenille carpet thảm sơ-nil.

chenille cloth vải sơ-nil.

chenille loom khung dệt vải sơ-nil.

chenille machine máy dệt vải sơ-nil.

chenille pattern mẫu sợi sũ, dãy viền.

chenille ribbon dây dệt bằng sợi xù.

chenille rug thảm nhỏ dệt bằng sợi xù.

chenille weft sợi ngang sơ-nil.

chenille yarn sợi sơ - nil.

chest canvas vải thô lót ngực.

chest piece miếng lót ngực.

chest width vòng ngực, chiều rộng ngực.

chesterfield áo choàng, áo bành tô.

chestnut black màu đen hạt dẻ.

chestnut black brown màu nâu đen hạt dẻ.

chevening weare hàng thêu.

cheviot hàng len sơ-viôt.

cheviot sheep lông cừu soviôt.

cheviot wool len soviôt.

cheviot yarn sợi soviôt.

chiffon sa, the, lượt, đồ trang sức y phục phụ nữ.

chiffon finish xử lý the.

children's frame màn chụp, lồng màn *(để che cho trẻ con)*.

children's stocking bít tất trẻ con.

children's wear quần áo trẻ em.

chill sự làm lạnh đột ngột, sự tôi, sự biến cứng; vỏ cứng, khuôn kim loại; đúc bằng khuôn kim loại.

chill point điểm đông cứng; điểm tôi.

chillie collar cổ cao khép kín.

chilling sự tôi, sự làm lạnh nhanh.

chilling roller trục quay làm lạnh, trục lăn làm lạnh, tang làm lạnh.

chin mũi platin *(dệt kim)*.

china clay cao lanh.

china grass sợi gai Trung Quốc.

china grass cloth vải gai.

china grass yarn sợi gai.

chinchilla sóc sinsila (ở Nam Mỹ), bộ da lông sóc sinsila.

chine vải vân điểm có sợi dọc đã in hoa.

chinese cotton bông Trung Quốc.

chinese oak silk moth con ngài tằm ăn lá sồi Trung quốc.

chinese sheep cừu Trung quốc

Chinese Turkestan xứ Tân Cương (ở Trung Quốc), thảm Tân Cương *(trải sàn nhà)*.

chink khe, kẽ, khe nứt, hẻm núi; nứt ra, tạo thành khe nứt.

chintz vải in hoa sặc sỡ.

chintz calender máy cán láng trục có tạo ma sát để cán láng vải vân điểm in hoa.

chintz effect hiệu ứng vải hoa sặc sỡ.

chintz finish việc hoàn tất vải, bông in màu sặc sỡ có cán láng.

chintz printing sự in hoa vải màu sặc sỡ.

chip tấm cắt của sợi polymer, vỏ bào,

vụn bào, mạt giữa, phoi, dăm, lát mỏng, khoanh mỏng.

chip cutter máy cắt lát mỏng.

chip dryer máy sấy lát mỏng.

chisel cái đục; đục, chạm.

chloramine cloramin.

chloramine bleaching sự tẩy trắng bằng cloramin.

chloramine dye thuốc nhuộm cloramin.

chlorate clorat.

chloration discharge sự phá màu bằng clo.

chloration sự clo hóa.

chloric acid axit cloric, $HClO_3$.

chloride clorua.

chloride of ammonium ammoni clorua.

chloride of lime clorua vôi, vôi clo hóa *(hỗn hợp của canxi hydroxit, canxi clorua và canxi hypoclorit, để tẩy trắng)*.

chlorinate clo hóa, sản phẩm clo hóa.

chlorinated cellulose xenluloza clo hóa.

chlorinated cellulose hydrocarbons hydrocacbon xenluloza clohóa.

chlorinated cellulose paraffin parafin-xenluloza clo hóa.

chlorinated cellulose rubber cao su xenluloza clo hóa.

chlorinated cellulose wool xơ len xenluloza clohóa.

chlorinating sự clo hóa.

chlorination sự clo hóa, sự xử lý bằng clo.

chlorination of wool sự clo hóa len, sự xử lý len bằng clo.

chlorine clo.

chlorine bleaching sự tẩy trắng bằng clo.

chlorine compound hợp chất chứa clo.

chlorine content hàm lượng clo.

chlorine damage sự tổn hại do clo gây nên.

chlorine demand nhu cầu clo.

chlorine dioxide clo dioxit.

chlorine fastness độ bền đối với clo.

chlorine generator thiết bị sản sinh clo.

chlorine kier bleach sự tẩy trắng bằng clo trong nồi nấu.

chlorine peroxide clo peroxit.

chlorine peroxide bleach tẩy trắng bằng clo peroxit.

chlorine peroxide kier bleach tẩy trắng bằng clo peroxit trong nồi nấu.

chlorine retention sự lưu giữ clo.

chlorine retentivity tính lưu giữ clo.

chlorite clorit.

chlorite bleach tẩy trắng bằng clorit.

chlorite fastness độ bền đối với clorit.

chlorite stabilizer chất làm ổn định clorít.

chlorometer dụng cụ đo hàm lượng clo.

chlorometry phép đo hàm lượng clo.

chlorosulphonic acid axit closulfonic.

chlorous acid axit cloro.

choice sự lựa, sự chọn, sự lựa chọn; đã chọn lựa, hảo hạng.

choke bướm gió, van tiết lưu, cuộn cản, chỗ thắt, chỗ nút; làm tắc, chẹn.

choked pipe ống bị tắc.

choked temple tấm đỡ bị bẩn, tấm đệm bị tắc bẩn.

choker valve van tiết lưu.

choking sự làm kẹt, sự tắc, chỗ thắt, chỗ nút, chỗ điều tiết (dòng chảy), sự rắc lên, sự điền đầy.

chop vật bổ ra, miếng chặt, nhát chặt, nhát bổ, sóng xô, sóng vỗ, vết nứt; chặt, đốn, bổ, chẻ, cắt, bấm lỗ.

chopped cotton sợi ngang bằng bông bị đứt *(khi dập vào đường dệt)*.

chopping sự chặt.

chopping machine máy chặt.

chord dây cung, sợi dây.

chromate crômát.

chromate acid ageing process quá trình dùng cromát axit để chưng hấp.

chromate discharge phá màu bằng cromát.

chromate dye thuốc nhuộm cromát.

chromate dyeing method phương pháp dùng cromát để nhuộm màu.

chromatic (thuộc) màu sắc.

chromatic aberration sự sai lệch về màu sắc.

chromatics sắc học, môn học về màu sắc; phép so màu.

chromatographic analysis sự phân tích bằng sắc ký.

chromatography phép sắc ký.

chrome crom; xử lý bằng crom.

chrome alum phèn crom.

chrome azo dye thuốc nhuộm azo có crom.

chrome bath bể xử lý bằng crom.

chrome bottom dyeing sự nhuộm màu trên nền đã xử lý bằng crom.

chrome complex phức chất crom.

chrome complex dye thuốc nhuộm có phức chất crom.

chrome developed dye thuốc nhuộm hiện màu bằng crom.

chrome dye(stuff) thuốc nhuộm có hợp chất của crom.

chrome gelatine gélatin có crom.

chrome lacquer sơn có chứa crom.

chrome leather da crom, da thuộc bằng muối crom.

chrome mordant chất gắn màu có crom; gắn màu bằng crom.

chrome-nikel alloy hợp kim crom-niken.

chrome oxide dye thuốc nhuộm crôm oxít.

chrome padding liquor dung dịch ép có crôm.

chrome paste bột nhão có chứa crom.

chrome plated được mạ bằng crom.

chrome plating sự mạ crom.

chrome printing sự in hoa bằng thuốc nhuộm crom.

chrome resisting sự chống chịu được crôm.

chrome steel thép crôm.

chrome topped đã xử lý sau bằng crôm.

chrome yellow chì crômát; màu vàng crôm.

chromic acid axit cromic.

chromic chroride mordant chất gắn màu crom clorua.

chromic gelatine gelatin có hợp chất crom.

chromic hydroxide crôm hydroxit.

chromic oxide crôm oxit.

chromic oxide pigment bột màu crôm oxit piemen crôm oxít.

chromic salt muối crôm.

chroming xử lý gắn màu bằng crôm; sự mạ crôm.

chroming bath bể gắn màu bằng crôm, bể mạ crôm.

chromite quặng crômít.

chromium crôm.

chromium bisulphite crom bisulfit.

chromium chloride crôm clorua.

chromium fluoride crôm fluorua.

chromium mordant chất gắn màu có crôm.

chromium mordant dye thuốc nhuộm môi giới gắn màu bằng crôm.

chromium salt muối crom.

chromium sulphate crôm sulfat.

chromium trioxide crôm anhydrít.

chromometer tỷ sắc kế, kính so màu.

chromophores nhóm có màu, nhóm sinh ra màu.

chromotrope sự chuyển đổi màu, do thay đổi kết cấu.

chromous salt muối crom (II).

chromylchloride cromyl clorua.

chrysotile crisotil *(một loại amiăng)*.

chuck mâm cặp, đồ kẹp, ống kẹp, trục gá, gân ngang, chêm chống, chêm đỡ; cặp vào mâm cặp, gia công trên mâm cặp.

chuck adapter đầu nối giảm tốc, khớp nối giảm tốc, miếng lót thu gọn.

churn thiết bị khuấy tạo nhũ tương.

chute ống dốc, máng dốc.

chute dryer máy sấy truyền bằng cách để dốc cho rơi xuống.

Cibacrone thuộc hoạt tính của hãng

Ciba-geigy.

Ciba-geagy hãng hóa chất thuốc nhuộm Thụy Sĩ.

Cibanon thuốc hoàn nguyên của hãng Ciba-geigy.

Cierch hãng hóa chất thuốc nhuộm Ba Lan.

cinder fibre xơ xỉ.

circle đường tròn, vòng tròn, hình tròn, sự tuần hoàn, chu kỳ, chu trình, qũy đạo phạm vi;

cineration sự đốt thành tro.

cinnabar chu sa, thần sa.

cinnamon nhục quế, màu nhục quế.

circle diagram biểu đồ vectơ *(của các thành phần tổng trở).*

circle of bobbins vòng thép của suốt.

circled được uốn vòng, bị lượn vòng.

circlip vòng chặn trục, lò xo đai vòng.

circuit mạch, sơ đồ, lưới mạng, sự lưu thông, sự tuần hoàn.

circuit break ngắt mạch, làm gián đoạn mạch, ngắt mạng.

circuit breaker công tắc tự động, bộ ngắt mạch.

circuit breaking sự ngắt mạch.

circuit breaking device cái ngắt mạch, thiết bị ngắt mạch điện.

circuit-breaking electromagnet nam châm điện ngắt mạch.

circuit-breaking switch công tắc ngắt mạch, cái chuyển mạch, cầu dao.

circuit closer bộ đóng mạch (điện).

circuit closing sự đóng mạch (điện), sự nối mạch.

circuit diagram sự đồ mạch.

circuit interrupting sự ngắt mạch.

circuit opening sự tắt mạch (điện) sự hở mạch.

circuit opening and closing device cái đóng và ngắt mạch, thiết bị đóng ngắt mạch, bộ đóng ngắt mạch.

circuit opening device bộ ngắt mạch, cái ngắt (điện).

circuit opening switch cái ngắt mạch (điện), công tắc ngắt mạch.

circular tuần hoàn, theo vòng tròn, tròn.

circular battery thùng đựng (nguyên liệu) tròn, thùng cấp liệu tròn (dệt).

circular battery filling sự nạp đầy thùng đựng nguyên liệu tròn.

circular blow sự thổi gió theo vòng tròn.

circular bodice machine máy dệt kim theo vòng tròn cỡ lớn, máy dệt áo lót theo đường tròn cỡ lớn.

circular border knitting machine máy dệt đường viền tròn *(dệt kim).*

circular box ô thoi quay.

circular box loom máy dệt kiểu ô thoi quay.

circular box motion thoi rovonte, chuyển động hợp quay tròn.

circular box stay thanh giằng hộp có

thoi quay tròn, trục đỡ hộp có thoi quay tròn.

circular braider máy tết tròn, máy bện vòng.

circular breaking machine máy làm mềm kiểu tròn.

circular brush chổi rũ mối hình tròn.

circular cam cam hình tròn.

circular change battery hộp, ổ thay thoi tròn.

circular change box thoi tròn, hộp thoi tròn.

circular chromatography phép sắc ký vòng, phép sắc ký tròn.

circular comb máy chải kỹ tròn *(kéo sợi len).*

circular comber máy chải kĩ tròn *(kéo sợi len).*

circular comber cover nắp che máy chải tròn.

circular combing machine máy chải kĩ tròn *(kéo sợi len).*

circular conveyer băng tải vòng, băng chuyền tròn.

circular creel giá mắc sợi vòng, giá mắc sợi tròn.

circular cross - section tiết diện tròn.

circular cylinder knitting machine of large diameter máy dệt kim theo vòng tròn có đường kính lớn.

circular drawing machine máy vẽ theo đường tròn.

circular fabric vải đan, dệt tròn, vải dạng ống, vải ống nước.

circular frequency tần số vòng, tần số góc.

circular goods sản phẩm đan dệt dạng ống.

circular groove rãnh vòng.

circular groove spindle cọc sợi có rãnh tròn.

circular hand knitting machine máy đan tay theo vòng tròn, máy dệt kim tay theo vòng tròn.

circular hose knitting machine máy dệt tất.

circular interlock machine máy khóa liên động theo vòng tròn.

circular jacquard knitting machine máy dệt kim jăcca tròn.

circular knife dao hình đĩa, dao tròn.

circular knit sản phẩm từ máy dệt kim tròn, dạng đan rỗng, vải dệt kim dạng ống.

circular knitter máy dệt kim tròn.

circular knitting sự dệt kim theo vòng tròn, sự dệt kim tròn, dệt kim tròn.

circular knitting frame with spring bread needles máy dệt kim tròn dùng kim có ngạnh đàn hồi.

circular knitting machine máy dệt kim tròn.

circular lamp wick bấc đèn tròn.

circular latch bản chải tròn, chốt tròn,

con cóc tròn bánh xe bàn chải.

circular linking machine máy khâu theo vòng tròn.

circular links and links (knitting) machine máy dệt kim tròn để tạo nên hai mặt vải như nhau.

circular lock đầu máy đan tròn (ống).

circular loom máy dệt vải dạng ống (tròn).

circular loop wheel machine máy guồng cuộn theo vòng tròn.

circular looper máy khâu đầu tất, máy khâu mũi bít tất, máy khâu vòng.

circular looper with small diameter máy thùa khuyết có đường kính nhỏ.

circular looping machine máy tạo khung theo vòng tròn, máy tạo cuộn tròn.

circular magazine thùng sợi tròn.

circular movement chuyển động tròn.

circular moving shuttle thoi chuyển động tròn.

circular necktie machine máy dệt caravát, máy dệt khăn quàng cổ *(dạng ống)*.

circular nippers tấm kẹp tròn, *(ở máy chải tròn, máy chải kỹ)*, tấm kẹp dùng để nắn kim *(trên máy dệt kim)*.

circular pirn battery hộp thoi tròn, ổ suốt tròn.

circular purl (stitch) knitting machine máy dệt kim đan nửa vòng, xương cá.

circular reed go tròn.

circular reshuttling motion sự dịch chuyển qua lại, sự thay đổi qua lại (như con thoi).

circular revolving box loom máy dệt nhiều hộp thoi chuyển động tuần hoàn.

circular rib knitting machine máy dệt kim tròn hai dàn.

circular rib top machine máy thêu đường viền theo vòng tròn.

circular ruffle sleeve ống áo xếp nếp.

circular scale thang chia độ tròn, vòng chia độ.

circular section thiết diện tròn.

circular shuttle box hộp thoi tròn.

circular sizing machine máy định cỡ theo vòng tròn; máy hồ vải theo vòng tròn; máy dán keo theo vòng tròn.

circular skip box đầu đổi tự do, nồng bảo vệ ở máy dệt kim tròn.

circular skirt áo váy dệt tròn, áo may ô.

circular stocking knitting machine máy dệt bít tất.

circular string border machine máy viền lề theo vòng tròn.

circular strip device trục bóc (kéo) vải trên máy dệt kim tròn.

circular surface bề mặt tròn.

circular swivel slay nắp khổ tròn, mũ khổ *(ở máy dệt)*.

circular warp knitting machine máy dệt kim đan dọc.

circular washing machine máy giặt theo vòng tròn, máy giặt tuần hoàn.

circular weft knitting machine with spring beard needles máy dệt kim đan ngang dùng kim có ngạnh đàn hồi.

circular wick bấc tròn, bấc rỗng.

circulate tuần hoàn, luân chuyển, lưu thông, quay tròn.

circulating air không khí luân hồi, không khí tuần hoàn.

circulating air dryer máy sấy gió nóng tuần hoàn.

circulating air liquor dung dịch có khí lưu tuần hoàn.

circulating air pump quạt gió tuần hoàn.

circulating bath bể tuần hoàn.

circulation sự tuần hoàn, sự quay vòng.

circulation dyeing apparatus thiết bị nhuộm dung dịch tuần hoàn.

circulation dyeing machine máy nhuộm dung dịch tuần hoàn.

circulation heater máy sấy tuần hoàn.

circulation lubrication sự bôi trơn tuần hoàn.

circulation of air sự tuần hoàn của không khí.

circulation of steam sự tuần hoàn của hơi nước.

circulation type lubrication sự bôi trơn kiểu tuần hoàn.

circulation vat bể tuần hoàn.

circumference đường tròn, chu vi, vòng tròn.

circumferential speed vận tốc vòng, vận tốc góc.

circumferential velocity vận tốc vòng, vận tốc góc.

cire calender máy cán láng mặt hàng có xử lý chất sáp.

cire calender fabric vải có xử lý bằng chất sáp lúc cán láng.

cistern thùng, xi téc, bể chứa.

citric acid axit xitric.

clamp hàm kẹp, cái kẹp, đồ gá kẹp, cữ cặp, tốc kẹp, vòng kẹp, cái kìm, đinh móc, mấu bám, lá chắn; cặp, kẹp, giữ, xiết, ủ, xếp đống.

clamp bolt bu lông xiết, vít kẹp.

clamp bushing ống kẹp, ống xiết, bạc lót xiết.

clamp chain xích chắn.

clamp coupling khớp nối xiết, khớp trục kẹp.

clamp lever đòn bẩy kẹp.

clamp nut đai ốc xiết.

clamp plate tấm kẹp (giá dao).

clamp stenter khung căng xiết.

clamping bolt vít kẹp, bu lông xiết.

clamping bush ống kẹp.

clamping collar vành kẹp, vòng xiết,

ống kẹp.

clamping device thiết bị kẹp.

clamping handle tay kẹp, cần kẹp.

clamping head đầu kẹp.

clamping jaw tốc kẹp, tốc xiết.

clamping point điểm kẹp, điểm xiết.

clamping pressure áp suất kẹp, áp lực xiết.

clamping ring vòng kẹp, vòng xiết, vành ống kẹp.

clamping screw đinh ốc kẹp, vít kẹp, bu lông xiết.

clamping sleeve nối ống kẹp, ống lót kẹp, ống găng.

clamping stirrup tốc kẹp (cặp), vòng kẹp.

clapot máy giặt xoắn.

claret màu boocđô, màu đỏ thẫm.

clarification sự làm sạch, sự lọc, sự làm trong, sự gạn, sự làm sáng.

clarification plant thiết bị chải, thiết bị lọc *(làm sạch)*.

clarifying plant thiết bị lọc, thiết bị làm sạch.

clarity độ trong suốt, độ sạch.

clasp móc cài, khóa cài; móc, cài.

clasp rod thanh cài.

class lớp, nhóm, dãy, loại, hạng, cấp, phân loại, phân hạng, xếp loại, phân cấp.

classic cut sự cắt cổ điển.

classification sự phân loại, sự phân hạng, sự phân cấp, sự phân lớp, sự xếp loại.

classification of cotton according to its origin sự phân loại bông theo xuất xứ.

classify phân loại, lựa chọn, phân chia.

classifying sự phân loại.

classing sự phân loại sự xếp hạng.

clatter tiếng lóc cóc, tiếng lách cách, tiếng ồn ào; kêu lóc cóc, làm ồn ào, làm huyên náo.

clavette platin phụ *(dệt kim)*.

clavette cam cam điều khiển platin phụ *(dệt kim)*.

claw vấu, răng, gờ nhọn, hàm treo, bộ phận kẹp, gầu ngoạm, bộ phận góp sữa *(ở máy vắt sữa)*.

claw bush ống lót răng, ống lót có vấu, bạc có vấu.

claw clutch bộ ly hợp kiểu vấu.

claw-coupling khớp nối kiểu vấu.

claw ring vòng cách có vấu, vòng cách có răng.

clean sạch, tinh, trơn, trong; làm sạch, làm tinh, gia công tinh.

clean flax lanh sạch.

clean print in kiểu hoa văn nét rõ ràng.

cleanability khả năng làm sạch được, mức độ làm sạch.

cleaned asbestos xơ amiăng đã được làm sạch.

cleaned cordage mặt hàng dây trơn.

cleaned hemp gai dầu đã được làm sạch.

cleaner máy làm sạch, thiết bị làm sạch, thiết bị tinh chế, bộ lọc.

cleaning sự làm sạch, sự tinh chế, sự làm trong.

cleaning agent chất làm sạch.

cleaning and shearing machine máy làm sạch và cắt.

cleaning bath bể rửa.

cleaning brush trục lông làm sạch máy, trục lông vệ sinh máy, chổi vệ sinh máy.

cleaning cloth vải lau bụi, khăn lau bụi.

cleaning cloth waste phế liệu vải lau.

cleaning device thiết bị làm sạch, thiết bị lau.

cleaning doctor dao gạt, dao nạo sạch trục in.

cleaning edge gờ làm sạch.

cleaning effect tác dụng làm sạch, tác dụng tẩy giặt.

cleaning equipment máy làm sạch, thiết bị làm sạch, thiết bị tinh chế.

cleaning frame máy rửa sạch, máy tinh chế, máy làm sạch.

cleaning instructions lệnh xóa, lệnh làm sạch, tín hiệu tinh chế.

cleaning liquor dung dịch để rửa sạch.

cleaning machine máy rửa, máy chải, máy làm sạch, máy tinh chế.

cleaning power công suất rửa, công suất chải, công suất tinh chế, rửa tinh chế.

cleaning process sự lau sạch, qúa trình lau sạch.

cleaning rag giẻ lau.

cleaning table bàn sạch.

cleaning the raw asbestos sự làm sạch xơ amiăng thô.

cleanliness độ sạch, độ tinh, độ nhẵn bóng.

cleanliness of cotton độ sạch của bông.

cleanse làm sạch, tinh chế, khử bỏ tạp chất lau sạch.

cleanser phương tiện rửa sạch, dụng cụ để làm sạch, cái cạo, cái nạo, cái giũa.

cleansing sự tẩy-giặt.

cleansing agent chất rửa sạch, chất làm sạch.

cleansing bath bể giặt.

clear khoáng trống, trong, sạch, rõ, sáng, thưa, trong suốt làm sạch, dọn sạch, phát quang, tỉa thưa, làm trong suốt.

clear-cut rõ ràng, phân minh.

clear-cut finish sự xử lý trên sạch bóng, sự xử lý làm rõ vân hoa.

clear finish xử lý làm rõ mặt vải, sự xử lý làm lộ rõ màu của sợi và hoa văn.

clear opening bề rộng bên trong.

clear shade sắc thái rõ, độ đậm nhạt (màu sắc) rõ, nét gạch rõ.

clear shed miệng vải rõ.

clear shed dobby máy tay kéo có miệng vải rõ.

clear space không gian trống, không gian tự do, khoảng sáng.

clear span đường kính trong của lỗ, sải cách, khoảng cách giữa hai điểm.

clear staple nguyên liệu sạch, xơ bông nguyên chất.

clear the needle đưa kim vào vị trí đóng (vị trí khóa).

clear the shade làm sáng màu, làm rõ màu.

clear width đường kính trong, độ mở sáng, khẩu độ sáng.

clear white màu trắng thuần khiết.

clearance khoảng trống, khoảng hở.

clearance ring vòng cách.

cleared goods hàng được chữa hẹp lại, hàng được chiết *(bớt mũi khi đan)*.

cleared needle kim ở vị trí đóng, kim ở vị trí khóa *(dệt kim)*.

clearer trục nhung để làm sạch, bộ phận làm sạch.

clearer belt đai làm sạch, đai khử bần.

clearer board bản (bảng) để làm sạch, tấm vấn để làm sạch.

clearer bobbin cuộn dây của bộ phận làm sạch, cuộn dây của bộ phận lọc tạp.

clearer cloth vải để làm sạch, vải để lau chùi.

clearer cylinder trục làm sạch, trục khử bần.

clearer flat of the card mũ giữ sạch máy chải.

clearer frame máy làm sạch.

clearer guide cái dẫn sợi và làm sạch.

clearer hose ống hút của bộ phận làm sạch.

clearer of capacitance type cơ cấu làm sạch kiểu điện dung.

clearer of scribbler trục nâng xơ của máy xé làm sạch len.

clearer plate tấm mỏng của bộ phận làm sạch sợi, lược nhỏ làm sạch bản nhung bộ kéo dài.

clearer roller trục làm sạch, trục khử bần.

clearer roller for carding engine trục làm sạch máy chải.

clearer stripper trục làm sạch, trục khử bần.

clearing sự làm sạch, sự dọn quang.

clearing board bản nhung làm sạch bộ kéo dài.

clearing brush chổi làm sạch máy.

clearing cam bộ phận nâng *(ở máy dệt kim phẳng)*.

clearing flat làm sạch mụt, làm vệ sinh mụt.

clearing gun súng khử dầu bần.

clearing height chiều cao đóng *(dệt kim)*, chiều cao tự do.

clearing plant thiết bị dọn dẹp, thiết bị phát quang.

clearing position vị trí đóng *(dệt kim)*.

clearly marked stape xơ ngắn (nguyên liệu xơ) có độ sạch cao, sợi dệt có độ sạch cao.

cleave chẻ, tách, phá vỡ, tính sát, bám sát.

clem mũi khâu nhỏ bỏ sót.

click and ratchet wheel cóc và bánh cóc, cơ cấu cóc - bánh cóc.

click con cóc, vấu.

click motion cơ cấu bánh cóc, chuyển động bằng cóc (dệt).

click wheel bánh cóc có cóc.

clicker press máy đột cắt máy cắt da áp lực.

clicking slivers cúi có nhiều đầu xơ nhô ra ngoài.

climatic conditions điều kiện khí hậu.

climatized room buồng được điều hoà không khí.

clip sự cắt, sự xén (len), sự kẹp, cái kẹp, sự móc, cái ghim, vòng xiết; kẹp, xiết, móc, cắt, cài lại.

clip brake phanh ép.

clip chain xích cặp.

clip chain path qũy đạo của xích cặp.

clip defect khuyết tật do cặp *(lúc vắng khổ)*.

clip drier máy sấy cặp, máy sấy có lá chắn.

clip holder giá kẹp *(ở máy vắng sấy)*.

clip mark dấu vết sau lá chắn của máy sấy, dấu ấn của sự kẹp (sự cắt, xén).

clip merceriser máy chuội bóng vải sợi dây chuyền, sự chuội bóng khi cắt (xén, kẹp).

clip rest giá đỡ của lá chắn, giá đỡ của cái móc (ghim, vòng xiết).

clip spring lò xo căng miệng, lò xo long mộng.

clip stenter khung căng móc vải, khung căng có các lá chắn.

clip wool sản lượng lông cừu của một lần xén, sản lượng lông cừu của một mùa.

clippers kéo xén, tông đơ.

clipping machine máy cắt lông, máy xén lông.

clipping room buồng cắt (lông cừu).

clipping time thời gian cắt, thời gian xén (lông cừu), mùa xén lông.

clippings rìa xờm, chất thải khi cắt len, vải thừa.

cloak áo choàng, không tay, khoác áo choàng.

cloaking sự mặc áo choàng.

clock đồng hồ, bộ tạo xung nhịp; bít tất có mép viền hoa, hoa văn mắt lưới, hoa văn thêu *(ở viền bít tất)*.

clock design mẫu đường viền ở cạnh bít tất *(dệt kim)*.

clock device máy may đường chỉ viền, thiết bị để chiết đường viền (dệt kim).

clock hose bít tất có đường viền.

clock pattern mẫu hoa văn thêu *(dệt kim)*.

clock stitch mũi khâu viền.

clock switch đồng hồ bấm.

clockwise theo chiều kim đồng hồ.

clockwise twist xoắn theo chiều kim đồng hồ, xoắn thuận.

clod cục, cuộn, mớ, đám, đất ruộng.

clodded làm co lại, đông lại, đóng lại, giảm bớt, cắt bớt.

clog làm tắc, làm kẹt, bịt kín, lấp lại.

clogged engraving nét khắc bị tắc, nét khắc bị đứt.

clogging sự tắc, sự kẹt, sự bít, sự lấp.

cloggy cồng kềnh, quánh, chướng, vướng.

cloqué có nốt rộp; hàng dệt có hoa văn phồng.

close kín, khít, chặt; đóng, đóng kín, khép kín.

close clipping cắt nhẵn, xén nhẵn lông cừu (đến tận da).

close contact sự tiếp xúc chặt, sự tiếp xúc kín.

close cotton satin cloth vải xa tanh bông dày *(dệt)*.

close fibrous growth cỏ dày, tuyết xơ dày, xơ (sợi) tuyết dày.

close fitting vừa sát người; số đo sát thân thể.

close goods hàng dày.

close kier nồi nấu kín.

close-knit vải dệt kim dày.

close limit dung sai hẹp (nhỏ).

close-meshed có lỗ rây dày có lỗ sàng dày, có mắt lưới dày, có lỗ vải dày.

close off thu hẹp các vòng sợi *(dệt kim)*.

close setting mật độ dày *(dệt)*.

close shearing sự cắt sát.

close stitch mũi khâu mau.

close warp fabric vải dan dọc dày.

close wind cuộn dây chặt, cuộn dây đặc sít.

close wound bobbin ống sợi quấn chặt.

close woven được dệt dày, được dệt chặt.

close woven fabric vải dệt dày, vải có mật độ cao, vải liên kết chặt.

closed được đóng kín, khít, ẩn, chìm.

closed bearing ổ đỡ kín.

closed circuit mạch kín, chu trình kín của nguyên công.

closed comb lược khổ mau.

closed contact công tắc kín, công tắc đóng, tiếp điểm kín, tiếp điểm thường đóng.

closed coupling khớp nối chặt, khớp nối chết.

closed cycle chu kỳ kín, chu trình kín.

closed-cycle control điều khiển theo chu trình kín.

closed feeder hệ thống tạo vòng kín *(dệt kim)*.

closed link liên kết chặt, kiểu đan vòng chặt *(dệt kim)*; vòng kín, vòng chặt, kiểu culit.

closed loop vòng kín, vòng đóng, vòng chặt *(dệt kim)*.

closed needle latch lưỡi kim đóng.

closed reed (lược) khổ mau, khổ dày.

closed seam đường may dày, đường may chặt.

closed shed miệng vải đóng *(trên máy dệt)*.

closed shed dobby bộ phận nâng go tay kéo đóng miệng *(ở vải, máy tay kéo)*.

closed stitch đường may dày, chặt.

closed-type machine máy đóng kín kiểu chữ in, máy che, máy phủ.

closed winding sự quấn ống chặt, sự mắc sợi sít cao *(mật độ cao)*.

closely setwarp sợi dọc mật độ cao.

closely woven được dệt dày, được dệt chặt, dệt có mật độ cao.

closing sự đóng, sự đóng kín, sự khép kín, sự khóa, sự kết thúc.

closing bush ống lót chặn.

closing cover vải bọc đồ trang trí gia đình, vải lót giữa vải in và chiện len trên máy in hoa, đường nổi dài trên vải *(dệt thoi và dệt kim)*.

closing flap nắp gập kín, lá chắn kín, vành kín.

closing lid nắp kín, bít kín, chụp kín.

closing machine máy khâu có hai đường chỉ để thêu đường khâu.

closing member phần tử đóng kín.

closing of shed sự đóng miệng vải.

closing seam đường chỉ khâu nối kín, mối khâu kín, chỗ nối khâu kín.

closing spring lò xo đóng.

closure sự đóng, sự cài, sự khép kín *(may mặc)*.

clot cục, cuộn, mớ, cục vón hòn, khối; đóng cục, vón cục, kết tụ.

cloth vải, khăn mặt.

cloth advance speed tốc độ cuộn vải.

cloth analysis sự phân tích mẫu vải, phân tích kiểu dệt.

cloth batch lô vải,

cloth batching machine máy cuộn vải, máy pha trộn textil.

cloth beam trục dệt, trục mắc, trục cuộn.

cloth beam wheel bánh xe truyền động trục dệt.

cloth bleaching sự tẩy trắng vải.

cloth board tấm vải, mảnh vải.

cloth braid dải vải viền, nẹp viền vải.

cloth breaking machine máy nhồi vải, máy làm mềm vải.

cloth buff làm bóng vải.

cloth burling gút sợi, chỗ sợi bị thắt nút trên vải *(lỗi dệt)*.

cloth calculation sự tính toán mật độ vải *(thiết kế vải)*.

cloth carbonizing machine máy khử

sợi xenluloza trong len.

cloth cleaning sự sửa khuyết tật vải, làm sạch vải.

cloth cleaning machine máy làm sạch vải, máy rửa vải.

cloth contraction độ co của vải.

cloth cradle vải dự trữ, khung cửi.

cloth cropping sự xén vải, xén khăn.

cloth cropping machine máy xén xơ vải, máy xén sửa vải.

cloth cutting machine máy cắt vải.

cloth dryer máy sấy vải.

cloth drying machine máy sấy vải.

cloth dyeing sự nhuộm vải.

cloth examining sự kiểm tra vải, sự khám vải.

cloth expander dụng cụ làm giãn vải, dụng cụ mở vải.

cloth extending to full width sự văng, sự kéo giãn vải *(để đảm bảo chiều rộng khổ vải)*, sự văng biên vải.

cloth face mặt vải.

cloth feeding sự đưa vải vào *(ở công đoạn xử lý hoàn tất, nhuộm vải)*.

cloth feeding device bộ phận đưa vải.

cloth feeler dụng cụ thăm biên vải.

cloth fell vị trí cuối của đường dệt, đáy miệng vải, sự gấp mép vải, sự hạ vải.

cloth finishing sự hoàn tất vải.

cloth folder máy gấp vải, người gấp vải.

cloth folding machine máy xếp vải, máy uốn nếp vải.

cloth gassing machine máy hơ sém lông vải.

cloth gloves bao tay, găng tay.

cloth grinding machine máy mài vải.

cloth gripper cái cặp vải.

cloth guide rod thanh dẫn vải, trục dẫn vải.

cloth guider bộ phận dẫn hướng vải.

cloth handling xử lý vải, *(sửa lỗi dệt)*.

cloth hat mũ vải.

cloth in rope form vải duỗi, vải dạng dây.

cloth inspecting kiểm tra vải, xem xét vải.

cloth inspecting machine máy kiểm tra vải.

cloth inspecting table bàn khám vải, bàn kiểm tra vải.

cloth laying machine máy xếp vải, máy đặt vải, máy xe vải.

cloth looker người khám vải, người kiểm tra chất lượng vải.

cloth looking sự khám vải, sự kiểm tra chất lượng vải.

cloth looking frame máy khám vải, giá khám vải.

cloth loom máy dệt vải, máy dệt khăn, máy dệt.

cloth mangle máy cán là vải.

cloth measuring and cutting machine máy đo và cắt vải.

cloth mechanics cơ học về vải, môn nghiên cứu các tính chất cơ học của hàng dệt.

cloth milling sự cán vải, sự cắt mép vải hình răng cưa, sự cán vải.

cloth narrowing sự làm hẹp vải, sự co (ngang) vải.

cloth paper bìa ép ni.

cloth plate tấm vải, mảnh vải.

cloth press máy nén ép vải *(khi đóng kiện);* máy ép ni.

cloth pressing machine máy ép vải.

cloth printing sự in trên vải.

cloth printing machine máy in hoa trên vải.

cloth prover kính đếm sợi vải.

cloth raising machine máy chải vải, máy cào tuyết.

cloth roll cuộn vải, súc vải.

cloth roller trục cuộn vải.

cloth rolling machine máy cuộn vải, máy đóng gói vải.

cloth rope dây vải.

cloth shearer máy cắt vải, kéo cắt vải.

cloth shearing machine máy xén sửa vải.

cloth shrinking sự co vải.

cloth shuttle thoi dệt vải.

cloth singeing machine máy đốt lông vải.

cloth singer máy đốt xơ vải, máy làm bóng vải.

cloth slitting machine máy xẻ băng vải.

cloth spreader máy căng rộng vải.

cloth sprinkling machine máy phun ẩm vải.

cloth stentering sự căng vải, sự sấy vải trên máy xích.

cloth storage and reaction chamber buồng lưu vải.

cloth strain sức căng vải.

cloth stress sức căng vải.

cloth stretch indicator đồng hồ chỉ độ giãn của vải.

cloth supply sự cung cấp vải, kho cấp vải.

cloth surface finishing sự xử lý hoàn tất bề mặt vải.

cloth take-up motion cơ cấu quấn vải, bộ phận (điều khiển) quấn vải.

cloth take-up roll trục kiểm tra của bộ quấn vải *(dệt).*

cloth tension sức căng (của) vải.

cloth tension control điều khiển sức căng vải.

cloth thickness gauge compa đo độ dày vải.

cloth transport vận chuyển vải, chuyên chở vải.

cloth waste phế phẩm vải, vải phế phẩm.

cloth weaving sự dệt vải.

cloth width khổ rộng vải, chiều rộng vải.

cloth winding machine máy cuộn vải.

cloth with wires in warp or weft vải có dây thép trong sợi dọc hoặc sợi ngang, vải có sợi bọc dây kim loại.

clothe mặc quần áo, phủ, che phủ.

clothes quần áo, quần áo bẩn.

clothes dryer máy sấy quần áo.

clothes moth con nhậy cắn quần áo.

clothier thợ may, người sản xuất quần áo, người sản xuất len dạ.

clothing quần áo, y phục.

clothing bag túi đựng quần áo.

clothing fabric vải (may) com-lê, vải may cả bộ quần áo.

clothing industry công nghiệp quần áo, công nghiệp may.

clothing leather da để may y phục.

clothing manufacture ngành sản xuất quần áo.

clothing material vật liệu may.

clothing needle kim của băng kim đàn tính.

clothing ornament phục sức, trang sức trên y phục

clothing wool len để dệt vải may mặc.

clouded có hình vân mây, tối màu, đục, mờ.

clouded ribbon cúi chải có hình lượn sóng (đay).

cloudiness độ đục, độ xỉn, mức độ mờ.

clouding sự hiện vân mây, sự loang nước.

clouding point điểm vẩn đục.

cloudy đục, mờ, tối màu, có dạng vân mây.

cloudy fleece chăn len, vải có lông tuyết có màu hình vân mây *(màu lẫn lộn)*.

mảng lông có hình vân mây.

cloudy goods hàng dệt có hình vân mây *(khuyết tật)*.

cloudy web hàng dệt kim có hình vân mây *(có màu tối)*.

clout mảnh vải, vải thừa, vải vụn, vải rách.

club check hoa văn ô vuông hai màu.

clue cuộn *(len, sợi)*; quấn thành cuốn.

clump cục, hòn, tảng, khóm, cụm,

cluster nhóm, chùm, bó, đám.

clutch bộ ly hợp, sự bắt chặt, sự móc nối, khớp trục// nối, ly hợp, xiết lại.

clutch box hộp ly hợp.

clutch brake phanh ly hợp.

clutch cam cam ly hợp.

clutch case hộp ly hợp.

clutch collar mặt bích ly hợp, vành tỳ ly hợp.

clutch control lever cần điều khiển khớp ly hợp.

clutch disc đĩa ly hợp.

clutch fork chạc ly hợp.

clutch housing hộp ly hợp.

clutch lever đòn bẩy ly hợp.

clutch lining lớp phủ của mặt ly hợp.

clutch pawl vấu ly hợp.

clutch plate đĩa ly hợp, bản ly hợp.

clutch shaft trục chính ly hợp.

clutch shifter shoe đế càng gạt của bộ ly hợp, con trượt càng gạt của bộ ly hợp.

clutch sleeve ống nối của bộ ly hợp, ống lót của bộ ly hợp, vòng ôm của bộ ly hợp.

clutch spring lò xo của bộ ly hợp.

clutter sự ồn, sự kêu ầm ầm, sự gào//gây ồn, gây tiếng gào.

co-axial đồng trục.

co-ordinate tọa độ// (thuộc) tọa độ//lập hệ tọa độ.

co-ordinate axis trục tọa độ.

co-ordinate system hệ tọa độ.

co-polyamide fibre xơ copolyamit.

co-polymer chất đồng trùng hợp, chất copolymer.

co-polymer fibre xơ đồng trùng hợp.

co-polymerization sự đồng trùng hợp.

coacervate giọt tụ.

coach lace dây buộc xe nôi.

coagulant chất làm đông tụ.

coagulate làm đông tụ, đông đặc.

coagulate the latex làm đông tụ mủ cao su.

coagulating agent chất làm đông tụ, tác nhân ngưng kết.

coagulating bath dung dịch ngưng kết.

coagulating point điểm ngưng kết.

coagulating power lực ngưng kết.

coagulating property tính chất ngưng kết.

coagulation sự ngưng kết.

coagulation basin bể ngưng kết.

coal black màu đen than.

coal tar nhựa than đá.

coal tar dye thuốc nhuộm sản xuất từ nhựa than, thuốc nhuộm tổng hợp.

coalescent cell wall tế bào đông tụ, vách tế bào mọc liền vào nhau.

coarse thô, sần sùi, nhấp nhô, chưa gia công, chưa chế biến.

coarse adjustment sự điều chỉnh thô.

coarse braid lace dây tết đăng ten thô.

coarse cloth vải thô, hàng dệt vải thô.

coarse count chỉ số thấp.

coarse count yarn sợi có chỉ số thấp.

coarse count spinning sự kéo sợi chỉ số thấp.

coarse dinier độ mảnh thấp.

coarse end sợi dọc thô, đầu mút dây sợi dọc thô.

coarse fabric vải thô, dệt thô.

coarse felt dạ, nỉ thô.

coarse fibre xơ thô.

coarse filter bộ lọc thô.

coarse flax lanh thô, lanh chi số thấp.

coarse gauge dưỡng thô, cự ly đo thô.

coarse-grained có hạt thô.

coarse hackle bàn chải sợi thô.

coarse handle sự xoa thô, sự mòn thô, sự sờ thô, cái cán thô, tay quay thô.

coarse lace curtain màn che thô có đăng ten.

coarse needle pitch khoảng cách giữa các kim lớn.

coarse packing linen vải lanh thô làm vật liệu bao gói.

coarse pick sợi ngang thô (lỗi vải).

coarse pitch bước thô, cự ly thô.

coarse raschel curtain màn che thô raschel, màng ngăn thố Raschel.

coarse raw silk tơ tằm nguyên liệu thô.

coarse reed lược khổ thô.

coarse seriein coating lớp phủ sericin thô.

coarse setting sự điều chỉnh thô.

coarse size cỡ thô *(tơ, sợi)*.

coarse staple xơ thô, xơ cứng.

coarse thread chỉ thô; sợi dọc thô *(lỗi vải)*.

coarse tulle vải tuyn thô.

coarse wool xơ len thô, lông cừu thô.

coarse yarn sợi thô, sợi có chỉ số thấp.

coarseness độ thô, độ xù xì, độ sần sùi.

coat áo choàng, áo khoác, lớp phủ, lớp che, lớp bọc.

coat dress bộ quần áo mặc ngoài, áo đuôi én.

coat lining vải lót áo choàng.

coat shirt áo sơ mi.

coat with lined material áo có đựng.

coat with full lining áo có lót khắp.

coat with partial lining áo có lót một phần.

coat with removable hood áo choàng có mũ tháo được.

coat without collar áo không cổ, áo cổ viền.

coat without lining áo đơn, áo không lót.

coated button khuy có vải bọc.

coated canvas vải buồm có lớp phủ tráng.

coated fabric vải có lớp phủ, vải có lớp tráng.

coated fibre sợi có lớp bọc.

coated rope dây có lớp bọc, dây thừng, có lớp tráng.

coatee cáo ngắn bó thân.

coating lớp phủ, lớp bọc, lớp áo, sự phủ, sự bọc.

coating agent chất tráng, chất phủ.

coating colour màu nhuộm phủ, màu màng phủ.

coating doctor dao gạt màng phủ, dao

gạt lớp cán tráng.

coating finish hoàn tất bằng cán tráng (tạo lớp màng phủ).

coating foil vải nền.

coating machine máy phủ, máy tạo lớp phủ.

coating material vật liệu cán tráng, vật liệu làm màng phủ.

coating mixture hỗn hợp để làm màng phủ.

coating paste hồ để làm màng phủ.

coating property tính chất che phủ.

coating roller trục cán tráng ngoài.

cobalt cô ban.

cobaltic salt muối côban.

cobaltous salt muối cô ban (II).

cobweb stocking tất dài mỏng *(như mạng nhện).*

cochineal phẩm son, phẩm yên chi *(chế từ xác loài rệp (Coccus cacti, dùng làm thuốc nhuộm sinh học và làm chất chỉ thị màu).*

cock vòi nước, van, cò súng, chim đực, con gà trống.

cockade phù hiệu ở mũ, nụ hoa ở mũ.

cockle nếp nhăn, nếp gấp, cuộn lại, xoắn lại, vò nhàu.

cockled yarn sợi có nút xoắn, sợi lanh kém bền có khuyết tật.

cockling sự tạo gút xoắn *(lỗi sợi),* sự tạo nếp nhăn trên vải *(lỗi vải)* hiệu ứng xoắn vòng sợi trên vải dệt kim.

cockling power of wool độ quăn của xơ len.

cockscomb màu đỏ mào gà.

coco cây dừa, quả dừa.

cocoa caocao, màu cacao.

coco-nut qủa dừa.

coco-nut fibre xơ dừa.

coco-nut hair xơ dừa.

coco-nut matting thảm xơ dừa.

coco-nut oil dầu dừa.

coco-nut palm cây dừa.

cocoon kén tằm.

cocoon agitator máy khuấy kén.

cocoon basket giỏ đựng kén.

cocoon breeding sự gây giống tằm tơ.

cocoon brusher chổi rũ mối kén tằm.

cocoon cooking sự luộc kén.

cocoon crop vụ kén tằm.

cocoon crust vỏ kén, xác kén.

cocoon drying sự sấy kén, sự hong kén.

cocoon fibre tơ tằm, xơ kén.

cocoon filament sợi tơ tằm.

cocoon from pure bred stock kén tằm nguyên chủng.

cocoon good for reeling kén tằm để ươm tơ.

cocoon grade loại kén, phẩm cấp kén.

cocoon holder giá đỡ kén tằm.

cocoon layer lớp kén, tầng kén.

cocoon of metalic lustre kén tằm có ánh kim loại.

cocoon opener máy xé kén tằm.

cocoon pealing machine máy bóc kén.

cocoon reeling sự ươm tơ.

cocoon rich in silk kén tằm ươm được nhiều tơ.

cocoon riddling sự sàng kén.

cocoon shape hình dạng kén tằm.

cocoon shell vỏ kén.

cocoon silk sợi tơ tằm.

cocoon spinner cơ quan nhả tơ kéo kén.

cocoon waste kén tằm phế.

cocoonery nhà ươm tơ.

code mã.

codilla, codilla fibre xơ gai.

coding sự lập mã.

coefficient hệ số.

coefficient of absorption hệ số hấp phụ.

coefficient of diffusion hệ số khuyếch tán.

coefficient of distribution hệ số phân bố.

coefficient of elasticity mô đun đàn hồi, hệ số đàn hồi.

coefficient of elongation hệ số giãn dài, mô đun giãn dài.

coefficient of friction hệ số ma sát.

coefficient of partition hệ số phân bố.

coefficient of refraction hệ số khúc xạ, chiết suất.

coefficient of strength hệ số bền.

coefficient of thermal conductivity hệ số dẫn nhiệt.

coefficient of twist hệ số săn, hệ số xoắn.

coefficient of variation hệ số phân tán, hệ số biến sai.

cog răng vấu,

cog wheel bánh răng vấu.

coherent có tính dính kết, dễ dính.

cohesion sự dính kết, sự cố kết, lực cố kết.

cohesion meter lực kế đo độ dính kết, dụng cụ đo lực cố kết.

cohesive dễ dính, có tính dính kết.

cohesive force lực dính kết.

coil cuộn dây, ống dây, ống xoắn, ống ruột gà.

coil clutch khớp có lò xo xoắn.

coil of spring lò xo cuộn; dây cót.

coil spring lò xo cuộn, dây cót.

coil winding cuộn dây.

coil yarn sợi vòng.

coiled được cuộn lại, có dạng xoắn ốc.

coiled loop vòng xoắn.

coiler cơ cấu xếp cúi vào thùng *(ở máy chải, máy ghép)*.

coilroller suốt ép cúi của cơ cấu xếp cúi vào thùng.

coiling can thùng cúi.

coiling head cụm cơ cấu xếp cúi vào thùng.

coiling of sliver xếp cúi vào thùng.

coin bonding sự nối điểm, sự gắn điểm.

coin pocket túi nhỏ, túi kiểu đồng xu, túi kiểu đồng hồ đeo tay.

coincide trùng khớp với nhau, xảy ra đồng thời, trùng với.

coir carpet thảm xơ dừa.

coir fibre xơ dừa.

coir runner thảm dừa.

coir yarn sợi từ xơ dừa.

cold lạnh, nguội, mát làm lạnh, làm nguội, làm mát.

cold adhesive chất dính nguội.

cold bath method phương pháp nhuộm nguội.

cold bleaching sự tẩy nguội.

cold -calender máy cán nguội.

cold damping sự ngâm nguội, sự tẩm ướt nguội.

cold dissolving method phương pháp hòa tan nguội.

cold drawability khả năng kéo nguội.

cold drawing sự kéo nguội.

cold-drawn được kéo nguội.

cold dyeing sự nhuộm nguội.

cold-dyeing dye thuốc nhuộm nhuộm nguội, *(nhuộm ở nhiệt độ thấp)*.

cold-dyeing method phương pháp nhuộm nguội.

cold fix method phương pháp cố định màu nguội.

cold mordant chất gắn màu ở nhiệt độ thấp.

cold pad-batch dyeing technique kĩ thuật nhuộm ép cuộn ủ nguội.

cold peroxide bleach tẩy trắng lạnh bằng peroxit.

cold polymerization sự polime hóa nguội, sự trùng hợp nguội.

cold-press sự ép lạnh *(da)*; máy ép lạnh.

cold pressing sự ép lạnh *(da)*, sự dập nguội.

cold-resistant chịu được lạnh.

cold retention dyeing sự nhuộm ép cuộn ủ nguội.

cold-saturated solution dung dịch bão hòa nguội.

cold sizing sự hồ nguội.

cold vatting method phương pháp nhuộm cuộn nguội.

cold washing sự giặt nguội, sự rửa nguội.

cold water milling sự tạo phớt nguội.

cold-water retting sự ngâm tay bằng nước lạnh.

cold-water rinsing sự xúc rửa bằng nước lạnh.

cold-water soluble dễ tan trong nước lạnh.

cold wetting sự thấm nước lạnh, sự

làm ướt lạnh.

collagen colagen.

collagen fibre xơ colagen.

collapse co lại và dẹt ra.

collapsible có thể gập lại được, có thể xếp lại được.

collapsible reel cái gàng gập được.

collapsible roving bobbin ống sợi thô có thể xếp lại được.

collar vành cổ áo; vòng đệm; mặt bích.

collar band dải cổ áo, băng cổ áo.

collar bearing ổ đỡ có vòng chặn, ổ đỡ có gờ.

collar button cúc đơm vào cổ áo.

collar canvas miếng lót cổ áo.

collar cloth vải cổ áo *(hồ cứng)*.

collar fusing press máy ép để hàn mềm cổ áo.

collar inlay mảnh cứng để cài vào cổ.

collar ironing press máy ép để là cổ áo.

collar journal ngõng gờ.

collar lining miếng lót cổ áo.

collar point mũi nhọn cổ áo.

collar reversing machine máy để trở cổ áo, máy lộn ngược cổ áo.

collar stand chỗ đặt cổ áo.

collar stay pocket túi nhỏ ở cổ áo.

collar-stud khuy móc cổ cồn *(vào áo sơ mi)*.

collar velvet nhung làm cổ áo.

collaret cổ áo viền đăng ten, cổ áo lông.

collarless jacket áo jacket không cổ.

collect thu lượm, thu thập, góp nhặt, sưu tầm, tập hợp lại, đến lấy, tập trung.

collecting box hộp thu, bình thu, hòm thu.

collecting conduit ống thu.

collecting container thùng thu, bể thu, bình dự trữ thu.

collecting duct kênh thu.

collecting groove rãnh ngưng tụ, máng ngưng tụ.

collecting collecting pipe ống thu, ống góp.

collecting roller trục quay thu, trục lăn góp, con lăn trụ thu.

collecting surface mặt thu gom.

collecting system hệ thống thu gom.

collecting tank bể góp, bể thu, thùng thu.

collecting vessel bình thu, chậu thu, thùng thu, bình góp.

collector cực góp, thanh góp, vành góp, bộ phận thu gom; chất thu gom.

collector cabinet buồng thu, buồng góp.

collector funnel phễu tụ, phễu thu.

collector ring vành góp.

collet ống kẹp, ống lót xẻ, bạc côn.

collodion colodion.

colloid chất keo, thể keo.

colloid mill máy nghiền keo.

colloidal (thuộc) keo.

colloidal solution dung dịch keo.

colonial wool(s) lông cừu merino từ các thuộc địa của Anh.

color màu, chất màu (colour).

colorable có thể nhuộm màu.

colorimeter máy so mầu.

colorimetric analysis phép phân tích bằng cách so màu.

colorimetric methed phương pháp so màu.

colorimetry phép so màu.

colorist người nhuộm màu, người pha chế màu, người điều phối màu.

colour màu, chất màu, thuốc nhuộm-nhuộm màu.

colour and dye industry công nghiệp về chất màu và nhuộm.

colour and weave effect hoa văn do màu và kiểu dệt tạo nên.

colour anomaly sự dị thường về màu.

colour atlas bảng màu.

colour base nền màu.

colour bath bể thuốc nhuộm.

colour bleeding sự thấm màu.

colour blend yarn sợi pha màu, sợi trộn màu.

colour blending sự pha màu, sự trộn màu.

colour-blind mù màu.

colour blindness chứng mù màu.

colour box khay màu, máng màu.

colour card thẻ màu.

colour change sự biến màu.

colour changer người thay thuốc nhuộm, bộ phận chuyển đổi màu.

colour chart biểu đồ màu.

colour-chemist nhà hóa học về chất màu.

colour contrast sự tương phản màu sắc.

colour correction hiệu chỉnh màu sắc.

colour deviation sự sai biến về màu sắc.

colour diagram biểu đồ màu, gam màu.

colour difference sự sai lệch màu.

colour difference measurement phép đo độ sai lệch màu sắc.

colour doctor dao gạt hồ màu.

colour dominance ưu thế về màu sắc.

colour effect hiệu ứng màu.

colour embroidery sự thêu màu, hàng thêu màu.

colour fading sự phai màu.

colour fastening finish sử lí làm tăng độ bền màu.

colour fastness độ bền màu.

colour fastness test sự thử độ bền màu.

colour furnisher trục cấp hồ in hoa.

colour furnishing roller trục cấp hồ in hoa.

colour grade phân cấp màu sắc.

colour grinding machine máy nghiền bột màu, máy nghiền thuốc nhuộm.

colour harmony sự hài hòa màu sắc.

Colour Index Bảng tra cứu các chỉ số màu sắc.

colour index number số hiệu chỉ dẫn về màu sắc.

colour intensity cường độ màu.

colour kitchen phòng phối màu bằng máy tính.

colour lake chất kết tủa màu.

colour master batch bề thuốc nhuộm đậm đặc, bề thuốc nhuộm gốc.

colour matching sự phối màu; sự phỏng màu, sự so màu.

colour matching computer máy tính dùng để phối màu.

colour matching function hàm số phối màu.

colour matrix ma trận màu.

colour measuring device thiết bị đo màu sắc.

colour mixer máy trộn thuốc nhuộm.

colour mixing machine máy pha trộn thuốc nhuộm.

colour monitor bộ phận giám sát phương án màu.

colour out bong màu *(lỗi in hoa)*.

colour overlapping sự thêm màu, sự góp màu.

colour paste hồ in màu.

colour patch vết ngậm màu *(khuyết tật)*.

colour pattern mẫu màu.

colour pencil bút biến màu *(để ước tính nhiệt độ theo màu)*.

colour plan phương án màu sắc, bản thiết kế màu sắc.

colour sample mẫu màu.

colour transference sự di chuyển màu.

colour print in hoa màu.

colour range vùng màu, giới hạn màu.

colour reaction phản ứng hiện màu.

colour resist dyeing sự nhuộm phòng màu.

colour room buồng điều phối thuốc nhuộm, buồng cung cấp thuốc nhuộm.

colour reproduction sự tái hiện màu.

colour running hiện tượng chạy màu.

colour salt muối để hiện màu.

colour scale thang màu tiêu chuẩn.

colour scheme phương án phối màu.

colour selector kính lọc màu, bộ phận chọn màu.

colour shop phòng phối màu, phòng điều phối hồ in.

colour sieve rây thuốc nhuộm.

colour smear vết dính hồ màu.

colour specks vết màu.

colour spectrum phổ màu.

colour stain vết màu.

colour standards tiêu chuẩn màu.

colour strength cường độ màu.

colour stripe dải màu.

colour stripping sự phai màu, sự bóc màu.

colour tester dụng cụ đo màu sắc, dụng cụ thử chất màu.

colour triangle tam giác màu.

colour trough máng đựng đồ in.

colour value trị số màu.

colour vat bể nhuộm, bể thử thuốc nhuộm hoàn nguyên.

colour warping sự mắc sợi dọc có màu.

colour working sự điều phối màu.

colour-woven (được) dệt màu.

colour yield lượng màu đạt được.

colourability tính dễ nhuộm màu, tính nhiễm màu, độ nhiễm màu.

colourable có thể nhuộm màu, dễ nhiễm màu.

colouration sự nhuộm màu.

coloured có màu sắc, đã nhuộm màu.

coloured delustring sự khử bóng bằng chất màu, sự làm mờ bằng chất màu.

coloured design bản thiết kế màu, mẫu phối màu.

coloured discharge phá màu và tạo ra màu khác *(in)*.

coloured discharge dye thuốc nhuộm tạo màu khác lúc phá màu.

coloured discharge effect hiệu qủa phá màu để tạo màu khác.

coloured discharge printing sự in phá màu để tạo màu khác.

coloured effect hiệu qủa màu sắc, hiệu ứng màu sắc.

coloured fibre xơ có màu.

coloured light ánh sáng màu.

coloured list biên vải có màu.

coloured pattern đồ án màu.

coloured printing of sliver sự in hoa con cúi.

coloured rags vải vụn có màu.

coloured resist phòng nhuộm tạo ra màu khác.

coloured resist printing sự in hoa phòng nhuộm tạo ra màu khác.

coloured thread sợi màu, chỉ màu.

coloured twist thread chỉ xe màu.

coloured warp sợi dọc có màu.

coloured wool len màu.

colourful màu sắc phong phú, có màu sặc sỡ, có nhiều màu sắc đẹp.

colouring sự nhuộm màu.

colouring agent phẩm màu, thuốc nhuộm.

colouring matter chất để nhuộm màu, phẩm màu, thuốc nhuộm.

colouring of resist sự nhiễm màu lúc phòng nhuộm.

colouring power sức nhiễm màu, lực bắt màu.

colouring substance chất màu.

colouring test việc nhuộm thí nghiệm, sự kiểm tra, thử vải nhuộm.

colourist kỹ sư phối màu, chuyên gia nhuộm và in màu.

colourless không có màu sắc.

column cột, trụ, tháp chưng cất, hàng dọc, đội hình hàng dọc.

column chart đồ thị cột, biểu đồ cột.

column chromatography phép sắc ký cột, cột sắc ký.

comb cái lược, lược bóc *(ở máy chải thô, máy chải kĩ)*, lược máy mắc.

comb baller bộ phận quấn chéo cúi len *(trên máy chải kỹ)*.

comb bar giá lược dẫn hướng *(kéo sợi liên hợp)* tay đòn của lược *(làm sạch mui)*.

comb bar cams bánh lệch tâm truyền động tay đòn của lược bóc bông mui.

comb brush bàn chải làm sạch lược.

comb circle vành kim tròn *(ở máy chải kĩ len)*.

comb cleaner bộ phận làm sạch máy chải kĩ.

comb cylinder trục chải *(ở máy chải kỹ)*.

comb dent răng lược chải kỹ.

comb funnel phễu tụ màng xơ của máy chải, phễu gom màng xơ của máy chải.

comb needle kim của lược chải kỹ.

comb noils bông rơi chải kỹ.

comb out chải sợi.

comb pin kim của lược.

comb presser tấm ép kim *(ở máy dệt kim)*, thanh ép bìa khổ, trục ép kim *(trên máy chải kỹ)*.

comb quadrant segment chải, cung chải, cung răng lược.

comb sorter lược tuyển chọn (độ dài) sợi, lược để phân loại sợi theo độ dài.

comb spinning sự kéo sợi bằng lược.

comb stock khuôn chải, lược chải.

comb strip băng kim, bản kim.

comb tooth kim của lược chải, răng của lược chải.

comb yield sản lượng sợi, phần thu được của sợi.

combat clothing trang phục chiến đấu.

combed đã chải kỹ, được chải kỹ.

combed cotton yarn sợi bông chải kỹ.

combed silk waste phế liệu tơ tằm đã chải.

combed sliver cúi chải kĩ.

combed sliver ball cuộn cúi len chải kĩ.

combed top cúi len chải kĩ.

combed tow xơ ngắn đã chải kĩ.

combed wool xơ len đã chải kĩ.

combed yarn sợi chải kĩ.

comber máy chải kĩ.

comber board tấm bìa đục lỗ *(trong máy dệt jacquard)*.

comber board with holes in spaced rows tấm bìa đục lỗ có các hàng lỗ

đặt cách nhau một khoảng nhất định.

comber board with holes in straight rows tấm bìa đục lỗ có những hàng lỗ thẳng hàng.

comber board with inclined rows of holes tấm bìa đục lỗ có những hàng lỗ nghiêng.

comber cylinder trục chải *(ở máy chải kỹ)*.

comber dust xơ bụi máy chải kĩ.

comber fly bông bay từ máy chải kĩ.

comber trumpet phễu tụ cúi trên máy chải kĩ.

comber waste xơ phế từ máy chải kỹ.

comber web màng xơ ở máy chải kỹ.

combination sự kết hợp, sự phối hợp, tổ hợp, sự xe sợi phối hợp *(từ một số sợi đơn khác nhau)*.

combinations quần áo liền bộ.

combination colour màu phối hợp.

combination of design sự phối hợp thiết kế.

combination size counter thiết bị kiểm tra kích cỡ tất.

combination tie kiểu dệt suy diễn, kiểu dệt phối hợp.

combination weave kiểu dệt phối hợp.

combination yarn sợi phối hợp.

combined (được) tổ hợp, (được) phối hợp.

combined acetic axid axit axêtic hỗn hợp.

combined bleach tẩy trắng liên hợp.

combined camlock khối liên hợp, bộ đầu máy dệt (len) phức hợp.

combined canstic soda-hypochlorite-peroxide process qui trình tẩy trắng liên hợp bằng hypoclorit peroxit trong môi trường kiềm.

combined chlorine-peroxide bleach tẩy trắng liên hợp bằng clo-perôxit.

combined fabric vải nhiều lớp, vải dệt phức hợp.

combined hot and cold pressing machine máy ép dạ phối hợp máy vá lạnh.

combined hypochloride-peroxide bleach tẩy trắng liên hợp bằng hypoclorit-pêroxit.

combined latch opener cơ cấu mở lưỡi kim liên hợp.

combined movement chuyển động tổ hợp.

combined rib tubular knits kiểu dệt kim hình ống có sọc vân kết hợp.

combined screen and flock-printing machine máy tổ hợp in phim và in màu nhỏ.

combined spinning and twisting machine máy liên hợp kéo sợi và xe sợi.

combined star and delta connection sự mắc mạch hình sao và hình tam giác.

combined stress ứng suất phối hợp.

combined weave dệt phối hợp, dệt kết hợp.

combined yarn sợi phức.

combing qúa trình chải kĩ.

combing apron vòng da của máy chải.

combing cycle chu trình chải kỹ.

combing cylinder trục chải.

combing fly xơ bay khi chải kĩ.

combing in oil qúa trình chải kĩ có phun dầu.

combing leather vòng da máy chải.

combing machine máy chải kĩ.

combing noils xơ ngắn loại ra trên máy chải kĩ.

combing oil dầu đẻ chải kỹ len.

combing roller trục chải kỹ.

combing room waste phế liệu ở xưởng máy chải kỹ.

combing segment tấm kim chải.

combing sliver cúi chải kỹ.

combing with oil chải kĩ có phun dầu.

combing wool len chải kĩ.

combing wool breed loại len chải kĩ.

combings các cỡ xơ ngắn tách ra trên máy chải kĩ (*trong hệ thống phân cấp lông cừu*).

combining sản phẩm dệt ở dạng tấm và được kết dính bằng keo.

combining power khả năng phối hợp, khả năng kết hợp.

combustibility tính dễ cháy, tính cháy được, khả năng cháy.

combustible chất đốt, nhiên liệu; dễ cháy.

combustion sự cháy, sự đốt cháy.

combustion engine động cơ cháy nổ, động cơ nổ, động cơ nhiệt.

combustion heat nhiệt cháy.

combustion temperature nhiệt độ đốt cháy.

come into fashion trở thành thời trang, trở thành mốt.

comforter khăn quàng cổ *(bằng lông cừu)*, chăn lông vịt, chăn bông.

command lệnh, mệnh lệnh, quyền chỉ huy, sự điều khiển; điều khiển, chỉ huy.

command guidance system hệ thống dẫn hướng theo lệnh.

command presser bàn ép kim có điều khiển.

commandable có thể điều khiển được, có thể chỉ thị được, có thể ra lệnh được.

commanding sự điều khiển, sự chỉ huy.

commercial (thuộc) thương mại.

commercial allowance dung sai thương nghiệp.

commercial colours thuốc nhuộm trực tiếp.

commercial fibre length chiều dài của xơ thương phẩm, chiều dài của xơ theo yêu cầu thương mại.

commercial finish xử lý để trở thành

thương phẩm, xử lý thành phẩm thương mại.

commercial flax lanh thương mại, lanh thương phẩm.

commercial grade cấp thương phẩm.

commercial moisture regain lượng hồi ẩm thương mại.

commercial production sự sản xuất theo quy mô thương mại, sự sản xuất hàng loạt để bán.

commercial regain lượng phục hồi độ ẩm thương mại.

commercial rubber cao su thương mại, cao xu sống (tự nhiên).

commercial terms for hemp kí hiệu sợi gai thương phẩm.

commercial tolerance dung sai thương nghiệp.

commercial weight trọng lượng thương mại.

commercial weight of cocoons trọng lượng thương mại của kén.

commercial wool len (lông cừu) thương mại.

commission dyeing sự nhuộm gia công.

commission finishing sự gia công hoàn tất vải sợi.

commission sizing sự hồ sợi gia công.

commission weaving sự dệt gia công.

commodity hàng hóa, thương phẩm, mặt hàng, sản phẩm.

common chung, tổng quát, công cộng, thường, thông thường.

common flax cây lanh thông thường.

common harness khung go thông thường.

common hemp cây gai dầu thông thường.

common hessian vải làm bao tải thông thường.

common hook needle kim móc thông thường (dệt kim).

common hosiery frame máy dệt kim phẳng.

common lace dải ren thông thường, đăng ten thông thường.

common number số chung, số tổng quát.

common salt muối ăn, muối thường.

common twilled jute sacking vải đay thông thường làm bao tải.

communication sự thông tin, sự giao thông, sự giao tiếp, truyền thông.

commutation sự đổi hướng, sự chuyển mạch.

commutativity tính khả hóan.

commutator bộ chuyển mạch, bộ đổi nối, vành góp điện.

commutator motor động cơ chuyển mạch.

commuter cái đảo mạch, cực góp, vạch góp, bộ phận góp cần điện.

compact đặc, chặt, rắn chắc, cô đọng,

súc tích, đầy kín; làm cho kết lại, làm cho rắn chắc, làm cho cô đọng.

compact cloth vải dày, vải mau, vải có độ chặt cao.

compact design thiết kế cô đọng, thiết kế súc tích, thiết kế tổng chế.

compacting sự làm chặt sít.

compactness độ chặt, độ đặc, độ nén.

compactor máy lèn, máy làm chặt.

comparable có thể so sánh được.

comparative dyeing sự nhuộm đối chứng, sự nhuộm so sánh.

comparative test phép thử đối chứng, thí nghiệm đối chứng.

comparator máy so, khí cụ so, thước so, bộ so sánh.

comparison sự so sánh.

comparison circuit mạch so sánh, vòng so sánh.

comparison dyeing sự nhuộm đối chiếu, sự nhuộm để so sánh.

comparison element yếu tố so sánh, thành phần so sánh.

comparison measurement phép đo so sánh.

comparison method phương pháp so sánh.

comparison microscope kính hiển vi so sánh.

comparison rheostat biến trở so sánh.

comparison surface bề mặt so sánh.

comparison table bảng so sánh.

compartment phòng, buồng, tủ.

compartment drier phòng sấy, buồng sấy.

compass la bàn, địa bàn, vòng, tầm, phạm vi.

compass board bảng phân chia *(trên máy dệt trổ hoa).*

compass calipers thước cặp.

compatibility tính tương hợp, tính kết hợp được.

compatibility with skin tính tương hợp (kết hợp được) với da.

compatibility with water tính tương hợp với nước.

compatible tương hợp, tương thích.

compatible dyes các thuốc nhuộm tương thích *(có phối chế).*

compensate bù, bồi hoàn, đền bù.

compensated được bù, được bồi hoàn, được đền bù.

compensated induction motor động cơ cảm ứng bổ chính, động cơ cảm ứng bù.

compensated network hệ thống được bù, hệ thống được bổ chính.

compensating sự bù, sự cân bằng.

compensating brake bộ hãm bù.

compensating circuit mạch bù.

compensating condenser tụ điện bù.

compensating device dụng cụ bù sức căng của sợi *(trên máy dệt).*

compensating gear bộ truyền vi sai.

compensating impulse xung cân bằng, xung bù.

compensating machine máy bù.

compensating motion cơ cấu bù sức căng sợi *(trên máy dệt)*.

compensating network hệ thống, sơ đồ, mạng bù sức căng của sợi.

compensating resistance điện trở cân bằng, điện trở bù.

compensating rod thanh rung để bù sức căng *(của sợi trên máy dệt)*.

compensating roller trục lăn bù, trục trụ cân bằng.

compensating spring lò xo cân bằng, lò xo bù.

compensating selvedge weave kiểu dệt biên vải bù.

compensating take-up motion cơ cấu điều chỉnh sức căng khi quấn.

compensating unit bộ phận bù.

compensating valve van bù, van cân bằng.

compensating winding sự quấn ống bù.

compensation sự bù, sự bồi hoàn, sự đền bù, sự hiệu chỉnh.

compensation circuit mạch bù.

compensation coil cuộn dây bù.

compensation of tension sự cân bằng điện áp, sự bù điện áp.

compensation output công suất bù.

compensation winding cuộn dây bù.

compensative (để) bù, (để) cân bằng.

compensator thiết bị bù, bộ bù, bộ cân bằng.

compensator motion chuyển động bù.

compensator roller trục lăn bù.

compensator spring lò xo bù.

compensatory (để) bù, (để) cân bằng.

compete cạnh tranh, đua tranh.

competent có đủ khả năng, có đủ trình độ, tinh thông, có thẩm quyền.

competition sự cạnh tranh, sự thi đua.

competitive có tính cạnh tranh.

competitive inhibition sự ức chế để cạnh tranh.

competitive price giá để cạnh tranh.

compiler bộ lập trình biên dịch, bộ biên dịch chương trình , người sưu tập tài liệu, người biên soạn.

compiling routine chương trình soạn thảo, chương trình biên dịch.

complain khiếu nại, kiện cáo.

complement sự bổ sung, phần bổ sung, phần phụ góc, số bù.

complement part phần bổ sung.

complementary (để) hỗ trợ.

complementary colour màu bổ trợ.

complementary function chức năng bù.

complete toàn bộ, hoàn hảo; đầy đủ, trọn vẹn, toàn diện; hoàn thành, làm xong, làm cho trọn vẹn

complete drying sự sấy khô hoàn toàn.

complete operation sự vận hành hoàn toàn, sự thao tác hoàn chỉnh,sự hoạt động đồng bộ.

complete overhaul tổng sửa chữa, đại tu.

complete reaction phản ứng hoàn toàn.

complete retting sự ngâm sợi hoàn hảo, sự ngâm đầy đủ.

complete shed miệng vải mở hoàn toàn.

complete treatment xử lý hoàn toàn.

complete the twist hoàn thành việc xe săn.

completely dyed đã nhuộm hoàn toàn.

complex chất phức, phức hợp, xí nghiệp liên hợp, phức tạp.

complex compound hợp chất phức.

complex former chất tạo thành chất phức.

complex-forming agent chất tạo thành chất phức.

complex ion ion phức.

complex number số phức.

complex radiation bức xạ phức hợp, sự phát xạ phức hợp.

complex salt muối phức hợp.

complex variable biến số phức.

complexing action tác động tạo phức.

complexing agent chất tạo phức.

complexity sự phức tạp, độ phức tạp, tính phức tạp.

compliance tính nhu thuận, tính tuân phục.

compliant dễ tuân phục, nhu thuận.

complicated phức tạp, phức hợp, rắc rối.

complicated pass sự xâu sợi dọc vào go và khổ phức tạp.

component phần tử, cấu tử, chi tiết, linh kiện, hợp phần, thành tố.

component fibre xơ hợp phần.

composite hợp chất, hợp thể, tổ hợp, hợp lại.

composite catalyst chất xúc tác phức hợp.

composite colour thuốc nhuộm phối chế, mầu sắc phối hợp.

composite design đồ án hoa văn phức hợp.

composite fibre xơ phức hợp.

composite material vật liệu phức hợp.

composite yarn sợi phức hợp.

composition thành phần, sự hợp thành, sự cấu thành, bố cục.

compound hợp chất, hỗn hợp, sự hợp thể; trộn lẫn, hóa hợp, tạo hỗn hợp.

compound balling machine máy cuộn sợi phức hợp.

compound bearing ổ đỡ phức hợp.

compound chemical hóa chất hỗn hợp.

compound cloth vải nhiều lớp.

compound colour màu sắc hỗn hợp; màu sắc điều phối.

compound cutter máy cắt kép.

compound dying sự nhuộm phức hợp *(sử dụng hai loại thuốc nhuộm trở lên).*

compound fabric vải phức hợp.

compound filament xơ hai thành phần, xơ ghep, xơ pha.

compound gear truyền động bánh răng tổ hợp.

compound harmonic motion chuyển động điều hòa phức hợp.

compound harness khung go phức.

compound motion chuyển động phức hợp.

compound needle kim ghép; kim phức hợp.

compound needle machine máy đan dọc bằng kim phức hợp.

compound oil dầu hỗn hợp.

compound ratio tỷ lệ hỗn hợp.

compound stress ứng suất tổng hợp.

compound strip dải ghép, dải phức hợp.

compound structure cấu trúc phức hợp, cấu trúc nhiều tầng.

compound tie-up sự sắp xếp phức hợp, sự luồn sợi dọc làm nền kép.

compound warping sự mắc sợi dọc phức hợp.

compound winding sự quấn vòng kép, sự quấn vòng phức hợp.

compound yarn sợi ghép; sợi pha màu.

comprehensive information thông tin toàn diện, thông tin bao hàm, thông tin toàn cục.

compress nén, ép.

compressed bị nén, bị ép.

compressed air không khí nén.

compressed air brake phanh khí nén.

compressed air container thùng chứa khí nén.

compressed air cylinder xi lanh khí nén.

compressed air line đường ống dẫn khí nén.

compressed air tube ống dẫn không khí nén.

compressed bale kiên đã được ép.

compressed condenser bình ngưng tụ kiểu khí nén.

compressed duct ống khí nén.

compressed jute đay đã được ép.

compressibility tính nén được, khả năng nén, mức độ nén.

compressing channel kênh nén, máng nén.

compressing plate tấm tì, đĩa tì.

compressing trap lá chắn nén, nắp ép.

compression sự nén; sự ép, áp suất.

compression cup bơm tra mỡ, bơm tra dầu.

compression measuring apparatus máy đo độ nén.

compression nut đai ốc nén.

compression pump máy bơm nén, máy nén khí.

compression ratio tỷ số nén, tỷ lệ nén.

compression roller trục trụ nén, con lăn nén.

compression spring lò xo nén.

compression test sự thử nén, sự thử bằng áp suất.

compression tube ống nén.

compression valve van áp lực, van nén.

compressional recovery sự tái sinh sau khi nén.

compressive nén ép, cô lại, cô đọng.

compressive force lực nén, áp lực.

compressive shrinkage sự co ngót do nén, độ co do áp lực.

compressive strain ứng suất nén.

compressor máy nén, máy nén khí.

computation sự tính toán, sự ước tính, sự đếm tính.

computational process quá trình tính toán.

compute tính toán.

computer máy tính điện tử.

computer code mã của máy tính.

computer console bàn phím điều khiển máy tính.

computer control điều khiển số, điều khiển bằng máy tính.

computer-control system hệ thống điều khiển máy tính.

computer data processing xử lý dữ liệu bằng máy tính.

computer operator người điều khiển máy tính, toán tử máy tính, người giao diện với máy tính.

computer pattern system hệ thống cải hoa bằng máy tính.

computer programming sự lập trình máy tính; sự thiết kế chương trình máy tính.

computer relay rơ le máy tính, toán tử máy tính.

computer set-up mạng tính toán.

computer simulation sự mô phỏng máy tính; sự mô hình hóa, bằng máy tính.

computing sự tính toán.

computing ability có khả năng tính toán.

computing amplifier bộ khuyếch đại tính toán, bộ khuyếch đại vận hành.

computing block khối tính toán, lô tính toán, thành phần tính toán.

computing control điều khiển tính toán, điều khiển bằng máy tính, điều khiển số.

computing element thành phần tính toán, yếu tố tính toán.

concatenated thành tầng, được móc

vào nhau, được kết chuỗi.

concatenation speed control sự điều khiển tăng vòng quay; sự điều khiển tốc độ theo sự ghép chuỗi.

concave mặt lõm, lòng chảo, lõm, có hình lòng chảo.

concealed button fly vạt áo có hàng cúc kín.

concealed fly-front vạt trước có hàng cúc kín.

concentrate phần cô, quặng đã tuyển, tích quặng. cô đặc, đậm đặc, tập trung.

concentrated đậm đặc, nồng độ cao.

concentrated acid axit đậm đặc.

concentrated bath bể có nồng độ cao.

concentrated solution dung dịch đậm đặc.

concentrated winding sự quấn sít, quấn nhau.

concentration nồng độ, sự cô đặc, sự tuyển quặng, sự làm giàu quặng.

concentration of bath nồng độ của bể nhuộm.

concentration of reeling water nồng độ của dung dịch ươm tơ.

concentric đồng tâm.

concentric cable cáp đồng tâm.

concentric conductor dây dẫn đồng trục, vật dẫn đồng tâm.

concentric winding sự quấn đồng tâm.

concurrent phép đo đồng thời.

concurrent process phương pháp gia công thuận chiều.

concurrent twist sự xoắn thuận chiều.

condensate phần ngưng, phần hồi lưu.

condensation sự ngưng tụ, sự ngưng kết.

condensation chamber buồng ngưng tụ.

condensation dye thuốc nhuộm ngưng tụ.

condensation machine máy ngưng tụ.

condensation of resin sự ngưng tụ nhựa.

condensation polymer polime ngưng tụ.

condensation polymerization sự trùng hợp ngưng tụ.

condensation resin nhựa ngưng tụ.

condensation water nước ngưng tụ.

condensator tụ điện, bình ngưng tụ.

condense ngưng tụ.

condensed gas khí ngưng tụ, khí hóa lỏng.

condensed sliver sợi thô từ máy chải liên hợp.

condensed water nước ngưng tụ.

condensed yarn sợi kéo từ xơ phế, sợi của hệ kéo sợi liên hợp.

condenser battery bộ tụ sáng, bộ tụ điện.

condenser drum lồng tụ xơ.

condenser bobbin bôbin sợi từ máy chải liên hợp, ống sợi quấn sợi của hệ

kéo sợi liên hợp.

condenser card máy chải len đợt cuối *(có cơ cấu vẻ sợi thô)*.

condenser cotton yarn sợi bông đơn xe ướt.

condenser funnel phễu tụ hợp.

condenser leather dây da vê sợi thô.

condenser spinning sự kéo sợi len chải thô, sự kéo sợi len phế.

condenser spool ống sợi của hệ kéo sợi liên hợp.

condenser trumpet phễu tụ hợp.

condenser yarn sợi kéo từ xơ phế.

condensing ngưng tụ.

condensing dye thuốc nhuộm ngưng tụ.

condensing coil ống xoắn ngưng tụ, ống xoắn làm lạnh.

condensing lens thấu kính tụ sáng.

condensing machine máy ngưng tụ.

condensing pot bình ngưng.

condensing trumpet phễu tụ.

condition điều kiện, trạng thái, tình trạng, hoàn cảnh, lượng chứa ẩm; lượng tạp chứa mỡ *(ở len)*; sự điều ẩm; điều hoà, điều ẩm.

condition of cotton sự điều ẩm xơ bông *(để xơ đạt độ ẩm cân bằng)*.

condition of sheep trạng thái sức khỏe của cừu.

condition of silk sự điều ẩm tơ tằm *(để tơ đạt độ ẩm cân bằng)*.

conditional có điều kiện; có điều ẩm.

conditional break-point instruction lệnh dừng có điều kiện.

conditional distribution function hàm phân bố có điều kiện.

conditional gill box máy chải kim có điều ẩm.

conditional jump sự chuyển đổi có điều kiện, bước nhảy có điều kiện.

conditional mean trị số trung bình có điều kiện.

conditional probability xác suất có điều kiện.

conditional stop order lệnh dừng có điều kiện.

conditional transfer sự di chuyển có điều kiện, bước nhảy có điều kiện.

conditioned đã điều tiết, đã điều ẩm, đã được điều hòa.

conditioned weight trọng lượng được tính theo điều kiện quy định.

conditioned yarn sợi đã điều ẩm.

conditioner máy điều ẩm, máy điều tiết, máy điều hòa.

conditioning sự điều hòa, sự điều tiết, sự điều phối, sự điều ẩm.

conditioning agent tác nhân điều hòa.

conditioning apparatus máy điều hòa.

conditioning chamber buồng điều hòa.

conditioning device thiết bị điều hòa,

thiết bị điều phối.

conditioning house trạm kiểm nghiệm vật liệu vải sợi.

conditioning loss sự mất mát bằng sấy khô, sự tổn thất bằng

việc sấy khô.

conditioning of air sự điều hòa không khí.

conditioning oven máy điều hòa, buồng điều ẩm.

conditioning plant thiết bị điều hòa.

conditioning regain lượng thu hồi độ ẩm thương mại.

conditioning room phòng điều hòa.

conditioning zone vùng điều hòa, vùng điều tiết.

conduct sự dẫn, sự điều khiển, tiến trình, sự bảo vệ. dẫn (nhiệt,điện), chỉ huy, điều khiển, quản lí.

conductance độ dẫn, độ truyền dẫn *(nhiệt điện).*

conducting dẫn điện, dẫn nhiệt.

conducting fibre sợi dẫn điện.

conducting part chi tiết dẫn *(nhiệt, điện),* bộ phận dẫn *(nhiệt, điện),* phần dẫn *(nhiệt, điện).*

conducting power for heat khả năng dẫn nhiệt.

conducting surface bề mặt dẫn *(nhiệt, điện).*

conduction sự dẫn *(nhiệt, điện).* tính dẫn *(điện, nhiệt).*

conduction cooling sự làm lạnh, sự dẫn *(nhiệt, điện).*

conduction electron điện tử dẫn, điện tử hóa trị.

conductive thuộc về sự dẫn *(nhiệt điện).*

conductivity tính dẫn *(điện, nhiệt);* độ dẫn *(nhiệt, điện).*

conductivity bridge cầu đo độ dẫn điện, cầu đo điện trở.

conductivity coefficienthệ số dẫn điện, hệ số dẫn nhiệt.

conductivity indicator máy chỉ báo độ dẫn *(điện, nhiệt),* đồng hồ chỉ báo độ dẫn (nhiệt, điện).

conductivity meter thiết bị đo dẫn *(điện, nhiệt).*

conductometer thiết bị đo chất dẫn, máy đo vật dẫn *(điện, nhiệt).*

conductometric titration sự chuẩn độ chất dẫn, sự chuẩn độ vật dẫn.

conductometry phép đo độ dẫn điện.

conductor dây dẫn (điện), vật dẫn, chất dẫn.

conductor bar thanh dẫn.

conduit đường dẫn, ống dẫn, kênh dẫn,máng dẫn, cáp dẫn.

cone ống sợi côn, lõi ống côn,mũi đập thoi chỉ tiết hình côn.

cone and cheese winder máy đánh ống côn quấn chéo.

cone bearing ổ đỡ đũa côn.

cone belt đai thang.

cone brake phanh côn, cái hãm côn.

cone clutch khớp côn.

cone core ống sợi hình côn.

cone drawing sự kéo dài bằng phễu.

cone drawing machine máy có bộ kéo dài kiểu phễu *(kéo sợi len chải kỹ)*.

cone drawing system hệ thống kéo dài kiểu phễu.

cone drive truyền động bằng bánh răng côn.

cone drum puli côn.

cone duster máy khử bụi kiểu lồng hình côn.

cone dyeing việc nhuộm sợi ống côn.

cone feed regulator bộ điều chỉnh bước tiến kiểu côn, bộ điều chỉnh cấp liệu hình côn.

cone frustum hình nón cụt.

cone gear bánh răng nón, bánh răng côn.

cone height chiều cao phần côn.

cone overpick mechanism cơ cấu thoi trên hình côn.

cone pulley puli côn, puli bậc, bánh đai bậc.

cone spinning sự kéo sợi có bộ kéo dài kiểu phễu *(kéo sợi len chải kĩ)*.

cone spinning machine máy kéo sợi có bộ kéo dài kiểu phễu *(kéo sợi len chải kĩ)*.

cone warping machine máy mắc sợi từ ống côn.

cone winder cơ cấu quấn ống sợi hình côn.

cone winding machine máy quấn ống sợi hình côn.

cone with flocked surface lõi ống giấy hình côn có bề mặt được ép len, (bông _).

confection áo quần may sẵn *(của phụ nữ)*.

confidence độ tin cậy.

confidence level mức độ tin cậy.

confidence limit giới hạn tin cậy.

configuration cấu hình, hình dạng, hình thể, kết cấu, sự phối trí.

confine giới hạn biên, viền, mép, rìa giới hạn, đóng kín, đóng khung (một vùng).

confirmation sự khẳng định.

confirmatory signal tín hiệu khẳng định.

conformable phù hợp với, thích hợp với, tương ứng với thích ứng với.

conglomerate kết khối, kết thành khối tròn.

congo-red paper giấy chỉ thị màu đỏ côngô.

conical có hình côn, có dạng nón.

conical base of pirer chân ống sợi hình côn.

conical beater ghi dưới tay đánh hình côn.

conical bobbin ống sợi côn, lõi ống côn.

conical cheese ống sợi quấn chéo hình côn.

conical clearer bộ phận làm sạch hình nón.

conical collar vòng ống côn.

conical drum puli côn.

conical drum drive sự truyền động bằng puli côn.

conical end of warp thùng sợi dọc có đầu hình nón.

conical-ended cylinder thùng mắc có đầu hình nón.

conical -ended warper beam trục mắc có đầu hình nón.

conical enlargement chỗ mở rộng thành hình nón.

conical feed wheels bánh xe cấp sợi hình côn.

conical flask bình hình côn.

conical frustum hình nón cụt.

conical journal ngõng trục côn.

conical oiler vịt dầu côn, bầu dầu côn.

conical opening roller trục mở khổ vải hình côn.

conical peg chốt côn.

conical pivot chốt côn, ngõng trục côn.

conical roller bearing ổ đũa côn.

conical screw vít côn.

conical section phần côn, đoạn côn, tiết diện côn.

conical spiral spring lò xo xoắn hình côn.

conical surface bề mặt côn.

conical thread ren côn.

conical winding sự quấn ống sợi hình côn.

coning machine máy quấn sợi lên ống côn.

conjugate kết hợp, ghép đôi, liên hợp, tương ứng, tiếp hợp.

conjugate angle góc côn.

conjugate double bond mối liên kết đôi liên hợp.

conjugate fibre xơ liên kết.

conjugate linkage sự liên kết liên hợp.

conjugate number số liên hợp, số tương ứng.

conjugate point điểm liên hợp, điểm tương ứng.

conjunction sự giao hội, phép hội *(những hàm lô gích tổ hợp của hai biến số).*

connect mắc nối, liên kết, liên thông, liên quan với.

connected in cascade được nối thành tầng.

connected across the terminals được nối qua các điểm cuối, nối qua các đầu dây.

connected in parallel được mắc song song, nối song song.

connected in series được mắc nối tiếp.

connected load tải trọng liên kết.

trị liên kết.

connected to earth được nối đất, có

tiếp đất.

connecting mắc, nối, liên kết, liên thông.

connecting angle iron thép góc để nối, thép hình thước thợ để nối.

connecting arm đòn nối, cần nối.

connecting bar thanh nối.

connecting beam dầm nối, xà nối.

connecting block khối nối, blốc nối.

connecting bolt bu lông nối ghép.

connecting circuit mạch nối, sơ đồ nối, mạng nối.

connecting clamp kẹp nối, ngàm nối.

connecting contact tiếp điểm nối.

connecting cord dây nối, mối nối.

connecting diagram sơ đồ nối (điện), sơ đồ mắc.

connecting duct đường ống nối.

connecting flange lá sen trên trục vải, lắp lá sen, nối biên vải, mép vải.

connecting frame khung nối.

connecting key then nối .

connecting lever đòn bẩy nối.

connecting line đường dây nối, tuyến dây nối, đường ống nối.

connecting link sự liên kết giữa các vòng đan, sự liên kết các thanh giằng, cầu nối, thanh nối.

connecting piece chi tiết nối, mẩu nối, mảnh nối, phần nối; miếng lót (đệm) nối.

connecting pin trục nối, chốt nối, trụ nối.

connecting point điểm nối, vị trí nối, chỗ nối.

connecting ring vòng nối; vành ống nối.

connecting rod thanh nối, thanh truyền.

connecting-rod end đầu trục khuỷu.

connecting-rod pin chốt trục khuỷu.

connecting screw bu lông nối.

connecting shaft trục nối tiếp, trục truyền động.

connecting system cơ cấu nối tiếp.

connecting terminal đầu dây (nối), điểm cuối để nối.

connecting thread ren nối, ren lắp ghép, chỉ nối.

connecting trunk máng nối, vòi nối, đường ống nối.

connecting tube ống nối, ống cao su nối, ống nhựa nối.

connecting wire dây nối, cáp nối.

connection sự nối, sự liên kết.

connection clamp bàn kẹp, hàm kẹp.

connection clip tốc nối, vòng kẹp nối.

connection diagram sơ đồ mắc, sơ đồ nối *(mạch điện)*.

connection in series sự mắc nối tiếp.

connection pin chốt nối, trục nhỏ nối.

connection pipe ống nối.

connection wire sự nối dây, đầu kẹp dây, dây nối.

connector khớp nối li hợp, bộ nối, đầu nối.

connector arm đòn bẩy nối, tay đòn ghép.

connector box hộp nối, bộ nối,hộp đầu kẹp, hộp khớp nối.

connexion sự mắc, sự nối, sơ đồ nối, sự móc nối, chi tiết nối.

connexion box hộp nối, hộp li hợp.

connexion clip tốc nối, vòng kẹp nối, khớp nối trục, bộ li hợp; bu lông.

conscious machine máy có khả năng quyết đoán(điều khiển), máy tự động.

consecutive nối tiếp, liên tiếp, dần dần.

conservation sự bảo vệ, sự phòng hộ, sự bảo toàn, sự bảo quản.

conservative chất bảo quản, chất chống mục.

consistence, consistency độ sệt, độ đặc; tính liên tục.

consistency index chỉ số độ đặc.

consistent đặc sệt, quánh, chắc, cứng, nhất quán.

consistent results những kết qủa tái hiện, những kết quả nhất quán.

consistometer khí cụ đo độ sệt, trù độ kế.

console dầm chìa, bàn điều khiển, bàn phím.

consolidating sự làm chặt, sự ép chặt.

consolidating roller trục ép chặt.

consolidation sự ngưng kết, sự hóa cứng.

consolidation dimensional change sự thay đổi kích thước khi hóa cứng.

consolidation shrinkage sự co khi hóa cứng, sự co khi ngưng kết.

consolute state trạng thái hỗn dung.

consolute temperature nhiệt độ hỗn dung.

constant hằng số, lượng không đổi; không đổi, bất biến.

constant current dòng không đổi, dòng bất biến.

constant-current generator nguồn tạo dòng không đổi, máy phát điện có dòng không đổi.

constant flow rate lưu tốc không đổi, tốc độ dòng chảy không đổi.

constant load tải trọng không đổi.

constant maximal rating công suất cực đại không đổi.

constant of network hằng số của mạng lưới, hằng số của hệ thống.

constant power công suất không đổi.

constant pressure áp lực không đổi.

constant proving sự kiểm nghiệm thường xuyên, sự thử nghiệm thường xuyên.

constant rate of alongation tốc độ kéo dài không đổi.

constant repeat effect hiệu ứng lặp lại không đổi, tác dụng lặp lại không đổi.

constant-resistance network mạng có điện trở không đổi.

constant speed vận tốc không đổi.

constant-speed machine máy có vận tốc không đổi.

constant speed motor động cơ có tốc độ không đổi.

constant temperature bath dung dịch có nhiệt độ không đổi.

constant temperature oven lò có nhiệt độ không đổi.

constant temperature regulator bộ điều tiết nhiệt độ không đổi.

constant value giá trị không đổi.

constant velocity servomotor động cơ trợ lực có vận tốc không đổi.

constant weight trọng lượng không đổi.

constituent chi tiết, thành phần, yếu tố, hợp phần.

constituents of jute fibre thành phần của xơ đay.

constitution sự cấu tạo, sự cấu thành, sự kết cấu, thể trạng.

constitution of surface agents sự cấu tạo của các chất hoạt động bề mặt.

constitutional formula công thức cấu tạo.

constrained movement chuyển động bị cưỡng bức.

constraint sự cưỡng ép, sự hạn chế.

constriction sự co ngắn, sự ép co.

construction kết cấu, cấu tạo, sự xây dựng, sự thiết kế.

construction diagram sơ đồ thiết kế, sơ đồ xây dựng, sơ đồ thực hiện.

consumed energy năng lượng đã tiêu thụ.

consumer người tiêu thụ, người thuê bao, vật tiêu thụ.

consumer input công suất tiêu thụ.

consumer research nghiên cứu thị trường, nghiên cứu người tiêu thụ.

consumer goods hàng tiêu dùng.

consumption sự tiêu thụ.

consumption diagram biểu đồ tiêu thụ.

contact sự tiếp xúc, chỗ tiếp xúc, công tắc, tiếp điểm; làm cho tiếp xúc.

contact action tác dụng tiếp xúc.

contact amplifier bộ khuyếch đại rơ le, bộ khuyếch đại tiếp xúc.

contact angle góc tiếp xúc.

contact area of flats khu vực tiếp xúc của các thanh mui.

contact arm đòn bẩy tiếp xúc, cánh tay đòn tiếp xúc.

contact assembly bộ tiếp xúc, cụm tiếp xúc.

contact biological filter bể lọc sinh học tiếp xúc.

contact breaker bộ ngắt điện, cái ngắt điện.

contact catalyst chất xúc tác tiếp xúc.

contact charging sự nạp điện tiếp xúc.

contact converter bộ biến đổi tiếp xúc.

contact corrosion sự ăn mòn tiếp xúc.

contact drop sự giảm điện áp ở chỗ

tiếp xúc.

contact drying machine máy sấy tiếp xúc trực tiếp.

contact face bề mặt tiếp xúc.

contact feeler đồng hồ đo tiếp xúc, calip đo chiều dày tiếp xúc.

contact finger ngón tiếp xúc, chốt tiếp xúc.

contact follow hành trình nâng chung, vận hành chung.

contact force áp lực tiếp xúc.

contact-free dryer máy sấy không tiếp xúc trực tiếp.

contact gap khoảng cách tiếp xúc, khe hở tiếp xúc.

contact heat nhiệt tiếp xúc.

contact hygrometer ẩm kế tiếp xúc.

contact jaw mâm cặp tiếp xúc, chấu kẹp tiếp xúc.

contact lever cần tiếp xúc, đòn bẩy tiếp xúc.

contact load tải trọng tiếp xúc.

contact measurement sự đo tiếp xúc.

contact member thành phần tiếp xúc, yếu tố tiếp xúc, phần tử tiếp xúc.

contact operating rod thanh kéo điều khiển tiếp xúc.

contact oxidation method phương pháp oxy hóa tiếp xúc.

contact pin chốt tiếp xúc.

contact plug phích cắm tiếp xúc, đầu ống tiếp xúc.

contact point điểm tiếp xúc, tiếp điểm.

contact position vị trí tiếp xúc, vị trí đóng điện.

contact potential difference điện áp tiếp xúc.

contact pressure áp lực tiếp xúc, áp suất tiếp xúc.

contact rectifier bộ chỉnh lưu tiếp xúc, bộ nắn điện tiếp xúc.

contact resistance điện trở tiếp xúc, điện trở ở tiếp điểm.

contact roller trụ tiếp xúc, con lăn tiếp xúc.

contact screw bu lông tiếp xúc.

contact segment cung tiếp xúc.

contact shoe đế tiếp xúc, con trượt tiếp xúc, miếng bịt tiếp xúc *(để chống mòn)*.

contact spot vết tiếp xúc.

contact spring lò xo tiếp xúc.

contact stain vết bẩn do tiếp xúc.

contact support trụ đỡ *(giá đỡ, càng đỡ, tay đỡ)* tiếp xúc.

contact surface bề mặt tiếp xúc.

contact thermometer nhiệt kế tiếp xúc.

contact track quãng đường tiếp xúc.

contact voltage điện áp tiếp xúc.

contact-voltage drop sự sụt điện áp tại chỗ tiếp xúc.

contact wear sự mòn do tiếp xúc.

contactless không tiếp xúc.

contactless measurement sự đo không tiếp xúc.

contactless pickup bộ truyền cảm không tiếp xúc.

contactor bộ đóng ngắt, bộ công tắc tơ, bộ tiếp xúc.

contactor box tủ công-tắc-tơ, hộp đóng-ngắt.

contactor control system hệ thống điều khiển hộp đóng - ngắt.

contactor controller bộ điều khiển, đóng - ngắt.

contactor interlock sự khóa liên động của bộ đóng ngắt, sự tiếp xúc phụ của bộ công tắc tơ.

contactor magnet nam châm của bộ đóng ngắt, nam châm của công-tắc-tơ.

contactor panel bảng điều khiển đóng ngắt.

container thùng đựng đồ đựng, đồ chứa, công-ten-nơ.

contaminant chất gây ô nhiễm.

contaminated bị ô nhiễm.

contamination sự nhiễm bẩn.

contamination of the surface water sự ô nhiễm nước bề mặt.

content nội dung; hàm lượng.

content of moisture khối lượng độ ẩm, trị số độ ẩm.

contiguous angle góc kề bên.

continental card máy chải thô len của hệ kéo sợi Pháp.

continental comb máy chải kỹ kiểu Pháp.

continental count chỉ số theo hệ mét.

continental system of drawing hệ kéo sợi len chải kỹ Pháp (hệ mét).

continental system yarn count chỉ số sợi theo hệ Pháp (hệ mét).

continuity action controller bộ điều khiển liên tục.

continuity contact pair đôi công tắc liên tục, cặp công tắc chuyển mạch có độ dôi *(công tắc này đóng trước khi công tắc kia ngắt)*

continuous liên tục, không gián đoạn.

continuous ager nồi nấu vải liên tục.

continuous ageing sự lão hóa liên tục.

continuous approximation phép tính gần đúng liên tục.

continuous automatic spinning sự kéo sợi tự động liên tục.

continuous balance sự cân bằng liên tục.

continuous baling press máy ép đóng kiện liên tục.

continuous band dryer máy sấy theo dây chuyền.

continuous batching machine máy cuộn vải liên tục; máy làm mềm xơ lanh liên tục.

continuous belt đai liên tục, băng truyền liên tục.

continuous bleaching công nghệ tẩy

trắng liên tục.

continuous bleaching system hệ thống tẩy trắng liên tục.

continuous boil-off machine máy chưng chuội liên tục.

continuous characteristic curve đường đặc tính liên tục; đặc tuyến liên tục.

continuous control điều khiển liên tục.

continuous controller bộ điều khiển liên tục.

continuous conveyer băng tải liên tục.

continuous drying machine máy sấy liên tục.

continuous dyeing sự nhuộm liên tục.

continuous dyeing plant thiết bị nhuộm bằng máy nhuộm liên tục.

continuous feed sự cấp liệu liên tục, sự dẫn tiến liên tục.

continuous filament(yarn) sợi filament liên tục.

continuous finishing sự hoàn thiện liên tục.

continuous flow dòng chảy liên tục.

continuous flow colorimetry phép so màu dòng liên tục.

continuous function hàm liên tục.

continuous input công suất vào liên tục.

continuous let-off sự tở sợi liên tục.

continuous line dây chuyền liên tục.

continuous load tải trọng liên tục.

continuous lubrication sự bôi trên liên tục.

continuous measuring element phần tử đo liên tục, thành phần đo liên tục.

continuous molten metal vat dyeing process quy trình nhuộm hoàn nguyên liên tục bằng bể kim loại nóng chảy.

continuous monitoring sự đo-kiểm liên tục.

continuous motion chuyển động liên tục.

continuous open-width bleaching plant xưởng tẩy trắng vải dạng phẳng liên tục.

continuous operation vận hành liên tục, vận hành không gián đoạn.

continuous output lượng ra liên tục, sản lượng liên tục.

continuous pad-condensation method phương pháp ngấm ép ngưng tụ liên tục.

continuous pass sự luồn sợi dọc liên tục.

continuous plate press máy ép có bàn ép liên tục.

continuous pattern mẫu hoa văn liên tục.

continuous process quy trình liên tục, phương pháp liên tục.

continuous production sự sản xuất liên tục, sự chế tạo liên tục.

continuous rating công suất làm việc liên tục.

continuous reading đọc số liệu liên tục, dữ liệu liên tục.

continuous regulation sự điều chỉnh liên tục, sự điều hòa liên tục.

continuous rheostat biến trở liên tục.

continuous rope drive cáp dẫn động liên tục, sự truyền lực bằng cáp vô tận.

continuous running sự vận hành liên tục, sự vận hành không gián đoạn.

continuous signal tín hiệu liên tục.

continuous-sowing jute-seed drill máy gieo hạt đay kiểu liên tục.

continuous spectrum quang phổ liên tục.

continuous speed control sự điều khiển tốc độ liên tục.

continuous spinning frame máy kéo sợi liên tục.

continuous stabilization sự ổn định liên tục.

continuous steamer máy hấp liên tục.

continuous stitching sự khâu liên tục, đường thêu liên tục.

continuous taking up motion bộ điều chỉnh kéo căng liên tục, bộ điều chỉnh cuộn vải liên tục.

continuous top dyeing sự nhuộm cúi liên tục.

continuous vat bể hoàn nguyên liên tục.

continuous vat-acid method phương pháp nhuộm huyền phù hoàn nguyên axit liên tục.

continuous vat dyeing sự nhuộm thuốc hoàn nguyên liên tục.

continuous weft supply sự cấp sợi ngang liên tục.

continuous work sự vận hành liên tục, công việc liên tục.

continuously liên tục.

continuously adjustable có thể điều chỉnh liên tục.

continuously spun cocoon kén được nhả tơ liên tục.

continuously variable khả biến liên tục, có thể biến đổi liên tục.

contour đường viền, chu tuyến; vẽ lược đồ, vẽ chu tuyến.

contour fabric vải thành hình.

contour heel gót cao có đường viền *(ở bít tất)*.

contour thread chỉ viền, chỉ khâu viền.

contract hợp đồng, giao kèo; kí hợp đồng, kí giao kèo; co lại, thắt lại, thóp lại.

contract test sự kiểm tra tiếp nhận, sự kiểm tra để nghiệm thu.

contracted bị thu nhỏ,bị co lại, được rút gọn; được đưa vào hợp đồng, được qui định trong hợp đồng.

contraction sự thu nhỏ, sự co lại, sự

rút gọn.

contraction of cell canal thu hẹp lỗ hổng giữa tế bào.

contraction of warp sự co dọc, sự co dọc *(của vải)*.

contraflow ngược dòng *(nước, điện)*, dòng ngược.

contraflow system hệ thống ngược dòng.

contrary trái, ngược, nghịch.

contrary direction chiều ngược.

contrary rotation sự quay ngược chiều.

contrast sự tương phản, đối lập tương phản.

contrast colour màu tương phản; màu đối chiếu; màu so sánh.

contrast dyeing sự nhuộm màu đối chiếu. sự nhuộm màu so sánh.

contrasting effect hiệu ứng tương phản, tác dụng trái ngược, ảnh hưởng tương phản.

contrasting shade ánh màu tương phản, ánh màu đối chứng.

control sự điều khiển, sự điều chỉnh, sự kiểm tra, sự kiểm soát// điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra, kiểm soát.

control accuracy độ chính xác trong điều khiển .

control appliance thiết bị điều khiển, dụng cụ truyền lệnh.

control area vùng điều khiển, khu vực điều khiển.

control bar thanh kiểm tra, thanh điều khiển.

control board bảng điều khiển.

control box hộp điều khiển, tủ điều khiển.

control bridge cầu kiểm tra, cầu điều khiển.

control button nút điều khiển.

control cam cam điều khiển.

control chain xích điều khiển.

control chart biểu đồ điều khiển.

control circuit mạch điều khiển.

control computer máy tính điều khiển.

control contact công tắc điều khiển, công tắc phụ.

control desk bàn điều khiển, bảng điều khiển.

control device thiết bị điều khiển, thiết bị kiểm tra, bộ điều khiển.

control drive sự truyền lực điều khiển, sự dẫn động điều khiển, cơ cấu điều khiển.

control drum trục phân chia bông, trống phân chia.

control drum lay-out sự lắp đặt trục chia bông.

control electro-magnet nam châm điện điều khiển.

control element phần tử điều khiển.

control engineering kĩ thuật điều

khiển, kĩ thuật kiểm tra.

control equipment thiết bị điều khiển, thiết bị điều chỉnh.

control experiment thực nghiệm đối chiếu.

control gear bánh răng điều khiển, cơ cấu điều khiển.

control-governing impulse xung điều khiển tiết chế

control handle cần điều khiển, tay quay điều khiển.

control-index setting sự đặt chỉ số điều chỉnh.

control installation thiết bị điều khiển, thiết bị điều chỉnh, thiết bị kiểm tra.

control instrument khí cụ điều khiển, bộ điều khiển (tự động).

control instrumentation máy điều khiển, thiết bị điều khiển, khí cụ đo kiểm điều khiển, sự trang bị dụng cụ điều khiển.

control level mức điều khiển.

control lever cần điều khiển.

control line đường dây điều khiển, mạch điều khiển; hệ thống tin điều khiển.

control loop vòng điều khiển.

control mechanism cơ cấu điều khiển.

control motion with lever arrangement hệ điều khiển đòn bẩy; chuyển động điều khiển có thiết bị đòn bẩy.

control of carriage sự điều khiển xe gòong, sự điều khiển bàn dao, sự điều khiển bàn trượt.

control of feedback system điều khiển hệ hồi tiếp, điều khiển mạch hồi tiếp.

control operation thao tác điều khiển, sự vận hành điều khiển.

control panel bàn điều khiển, bảng điều khiển.

control performance hiện năng điều khiển, mức độ hoàn hảo của bộ điều khiển.

control point giá trị yêu cầu, điểm điều chỉnh, điểm kiểm tra.

control-point setting sự điều chỉnh các giá trị cho trước, sự đặt điểm điều chỉnh.

control range phạm vi điều chỉnh.

control register bộ ghi điều khiển, bộ nhớ chỉ dẫn điều khiển.

control relay rơle điều khiển.

control of fibres during drafting sự khống chế xơ trong qúa trình kéo.

control sampling sự lấy mẫu kiểm tra, sự lấy mẫu thử nghiệm.

control section đơn vị điều khiển, bộ điều khiển.

control setting sự đặt sẵn, giá trị (ở bộ điều khiển), sự điều chỉnh giá trị điều khiển.

control shaft trục điều khiển, trục cam.

control stud chốt điều khiển, chốt điều chỉnh.

control switch bộ chuyển mạch điều khiển, cái cài mạch điện điều khiển, cầu dao điều khiển.

control switch closing contact công tắc đóng của bộ chuyển

mạch điều khiển.

control switch tripping contact công tắc mở của bộ chuyển mạch điều khiển.

control system hệ điều khiển, thiết bị điều khiển.

control-system element yếu tố của hệ điều khiển, bộ phận của hệ điều khiển.

control system equation phương trình của hệ điều khiển.

control table bàn điều khiển, bảng điều khiển.

control the yarn tension sự khống chế sức căng của sợi dọc.

control time thời gian điều khiển, thời gian kéo dài của qúa trình điều khiển.

control unit đơn vị điều khiển, bộ phận điều khiển, thiết bị điều khiển, tấm điều khiển.

control valve van điều chỉnh, van kiểm tra, van phân phối.

control variable biến số điều khiển, đại lượng điều khiển.

control wheel bánh răng điều khiển, bánh răng chủ động.

control winding cuộn dây điều khiển.

control with fixed set point điều chỉnh thành giá trị không đổi.

controllability khả năng điều khiển, tính điều chỉnh được.

controllable có thể điều khiển được, có thể điều chỉnh được.

controlled có điều khiển, đã điều chỉnh.

controlled drive sự truyền động có điều khiển, sự truyền động cưỡng bức.

controlled parameter đại lượng đã điều khiển, thông số có điều khiển.

controlled plant thiết bị có điều khiển.

controlled system hệ có điều khiển.

controlled variable đại lượng được điều khiển.

controlled-variable deviation sự sai lệch của đại lượng cần điều khiển.

controller bộ điều khiển, bộ điều chỉnh.

controller action tác động của bộ điều khiển.

controller setting sự hiệu chỉnh bộ điều khiển, sự lắp đặt bộ điều khiển.

controlling để điều khiển, để điều chỉnh.

controlling apparatus máy điều khiển, khí cụ điều khiển.

controlling circuit mạch điều khiển.

controlling device thiết bị điều khiển, thiết bị kiểm tra.

controlling mechanism cơ chế điều khiển.

controlling message tín hiệu điều khiển.

controlling process quá trình điều khiển.

controlling pulse xung điều khiển.

controlling switch công tắc điều khiển.

controlling valve van điều khiển.

convection sự đối lưu.

convection drier máy sấy đối lưu.

convection of heat sự truyền nhiệt bằng đối lưu, sự đối lưu nhiệt.

convective drying sự sấy đối lưu.

convent cloth vải dùng cho nữ tu sĩ.

conventional theo qui ước, thông thường, bình thường, theo thói quen.

conventional allowance mức cho phép theo quy ước dung sai quy ước.

conventional base unit đơn vị cơ bản quy ước.

conventional printing sự in hoa trực tiếp.

converge hội tụ.

convergent (thuộc) hội tụ.

conversion sự chuyển đổi, sự chuyển hóa, phép chuyển hóa; sự gia công in-nhuộm.

conversion accuracy độ chính xác chuyển đổi, độ chính xác tính toán.

conversion chart bảng chuyển đổi.

conversion cost chi phí để gia công, giá cả chuyển đổi.

conversion factor hệ số chuyển đổi.

conversion index chỉ số chuyển đổi, chỉ số biến đổi.

conversion number số chuyển đổi, số biến đổi.

conversion table bảng chuyển đổi, bảng biến đổi.

conversion transducer bộ chuyển đổi tần số tín hiệu.

convert biến đổi, chuyển đổi.

converted count chỉ số đã chuyển đổi.

converter bộ biến đổi; lò thổi, lò chuyển.

converting sự biến đổi, sự chuyển đổi; sự gia công in-nhuộm.

convertor bộ đổi, máy đổi (điện).

convertor spinning phương pháp kéo sợi hóa học convertor.

convex lồi.

convex bobbin ống sợi hình trống.

convex mirror gương lồi.

convexity độ lồi, trạng thái lồi.

convey vận chuyển, vận tải, chuyên chở, chuyền, truyền đạt.

conveyer băng chuyền, băng tải.

conveyer apron băng tải, băng chuyền.

conveyer belt băng tải, băng chuyền.

conveyer control circuit mạch điều khiển băng tải.

conveyer dryer máy sấy kiểu băng truyền.

conveyer elevator thang máy nghiêng, băng nâng nghiêng, băng tải nghiêng.

conveyer felt (dạ, nỉ) phớt trên băng tải.

conveyer idler trụ tải của băng tải, con lăn của băng tải, bánh dẫn hướng

của băng tải.

conveyer loader băng tải bốc xếp.

conveyer pressing system hệ thống là ép kiểu băng chuyền.

conveyer rake băng cào, băng tải gạt.

conveyer screw trục vít tải, guồng xoắn để vận chuyền.

conveyer system thiết bị chuyền tải, hệ thống băng tải.

conveyer trough máng tải, máng chuyền.

conveyor băng chuyền, băng tải.

conveyor belt drying machine máy sấy kiểu băng chuyền tải.

conveyor chain xích chuyền tải.

conveyor disk đĩa chuyền tải.

conveyor dryer máy sấy kiểu băng chuyền.

conveyor lattice băng tải vải, băng tải lưới.

conveyor rope cáp kéo, cáp tải.

conveyor table bàn chuyền tải.

conveyor trolley xe vận tải, xe goòng vận tải.

conveyor wheel bánh xe chuyền tải.

convolute quấn, xoắn.

convolution sự cuộn, đường xoắn, vòng xoắn, phép nhân chập, tích chập.

cony hair lông thỏ.

cool mát, lạnh, nguội; làm mát, làm nguội.

cool down làm nguội bớt, làm lạnh bớt.

cool off làm nguội, làm lạnh đi.

coolant dung dịch làm lạnh, dung dịch làm nguội.

cooled được làm lạnh, đã làm nguội.

cooler bộ phận làm nguội, thiết bị làm lạnh.

coolie coat áo khoác nhỏ "culi".

cooling sự làm lạnh, sự làm mát.

cooling agent chất làm lạnh.

cooling air không khí để làm lạnh, không khí làm mát.

cooling and conditioning arrangement thiết bị làm lạnh và điều ẩm.

cooling chamber buồng làm lạnh.

cooling coil ống xoắn làm lạnh.

cooling cylinder trụ làm lạnh, tang làm lạnh.

cooling drum tang làm lạnh, thùng làm nguội.

cooling duct kênh làm lạnh, ống làm nguội.

cooling effect hiệu ứng làm lạnh, tác dụng làm lạnh.

cooling fan quạt làm lạnh.

cooling fluid dung dịch làm nguội, dung dịch làm lạnh.

cooling jacket áo làm mát, vỏ làm mát.

cooling pipe ống làm lạnh, ống làm nguội.

cooling plate bàn làm lạnh, tấm làm

nguội.

cooling rate tốc độ làm nguội, năng lượng làm nguội.

cooling roller trục trụ làm lạnh.

cooling surface bề mặt làm lạnh.

cooling temperature nhiệt độ làm lạnh.

cooling water nước làm nguội, nước làm lạnh.

cooling zone vùng làm lạnh, vùng làm nguội.

cop lõi ống sợi, ống sợi, suốt sợi ngang.

cop base phần đáy ống sợi.

cop bottom phần đáy ống sợi, phần chân ống sợi.

cop box hộp suốt chỉ, hộp sợi chỉ,thùng dự trữ ống sợi.

cop building sự quấn ống sợi, sự thành hình ống sợi.

cop building motion cơ cấu quấn ống.

cop build-up sự quấn ống sợi, sự thành hình ống sợi,

cop change sự thay ống sợi,sự thay suốt sợi ngang.

cop-cop variation biến sai giữa các ống sợi, sai lệch giữa các ống sợi.

cop creel giá cắm ống sợi trên máy mắc.

cop-dyed (được) nhuộm trên ống sợi, (được) nhuộm trên suốt sợi.

cop dyeing sự nhuộm sợi ống, sự nhuộm trên suốt sợi.

cop feeler cái thăm sợi ngang; cái dò sợi ngang *(trên máy dệt)*.

cop formation sự tạo suốt chỉ, sự tạo con chỉ, sự tạo ống sợi.

cop guard cái thăm suốt sợi, cái dò sợi ngang.

cop guide cái dẫn sợi, móc dẫn sợi.

cop nose đỉnh ống sợi, đầu ống sợi,

cop shuttle con thoi mang suốt sợi đầy.

cop shuttle with eyeletted plate con thoi mang ống sợi có tấm đục lỗ.

cop spun yarn sợi trên ống sợi con.

cop steaming box thùng hấp ống sợi.

cop tube lõi ống sợi.

cop-tubing apparatus máy cắm ống sợi.

cop winder máy đánh suốt sợi ngang.

cop winder uith guide cones máy đánh suốt sợi ngang có các phễu tụ sợi.

cop winding sự đánh suốt sợi ngang.

cop winding machine máy đánh suốt sợi ngang.

copolyamide fibre xơ copolyamit.

copper đồng, đồng đỏ; bọc đồng.

copper coating sự phủ một lớp đồng, sự bọc đồng.

copper hydroxide đồng hiđrôxit.

copper number trị số đồng.

copper plate singeing machine máy đốt lông bằng tấm đồng.

copper roller trục đồng.

copper screen lưới đồng.

copper sulphate đồng sulfat.

copper value trị số đồng.

copper wire dây đồng.

copperable dye thuốc nhuộm có thể cầm màu bằng muối đồng.

copperas sắt II sulfat.

copping sự quấn sợi ngang.

copping rail cầu nâng ống.

copping wire gauge máy đề hiệu chỉnh bộ phận quấn.

copulation sự nối tiếp.

copy bản sao, phiên bản sao lại; chép lại.

copy the cards sao chép phiếu, sao chép thẻ.

coral red màu đỏ san hô, màu đỏ da cam nhạt.

corchorus fibre xơ đay.

cord dây thừng nhỏ, dây kéo, dây; đường sọc nổi (ở vải), nhung kẻ; buộc bằng dây thừng nhỏ.

cord board bảng luồn dây kéo.

cord cutting machine máy cắt dây.

cord cylinder trục dây, thùng dây.

cord drive sự dẫn động bằng dây.

cord fastening sự buộc dây, sự tăng cứng bằng dây.

cord guide pulley puli dẫn dây kéo.

cord heddle sợi go thừng.

cord-laying machine máy bện dây.

cord lever đòn căng dây kéo.

cord loom máy dệt dây.

cord of yarn băng sợi, dây sợi.

cord pulley puli dây thừng.

cord ribbon ruy băng dùng làm dây buộc.

cord roller cọn lăn dây kéo.

cord tyre lốp có sợi cốt.

cord velvet nhung có sọc, nhung dây.

cord yarn sợi xe *(từ 6 sợi con trở lên)*.

cordage bộ dây, hệ thống dây; sản phẩm dây.

cordage goods sản phẩm dây, sản phẩm thừng chão.

cordage bobbin quả sợi để bện thừng chão, quả sợi để dệt dây.

cordage industry công nghiệp chế tạo dây thừng.

cordage machine máy làm dây.

cordage mill nhà máy sản xuất dây thừng.

corded có sọc nổi, có gân nổi.

corded percale vải peccan có sọc nổi.

corded plush nhung có sọc nổi.

corded silk ribbon ruy băng sợi tơ có sọc nổi.

corder quardcords cap mũ bịt tai.

cording machine máy làm dây thừng nhỏ.

corduroy nhung kẻ

corduroy cutter máy cắt nhung kẻ.

corduroys quần áo bằng nhung kẻ.

core lõi.

core-spinning công nghệ kéo sợi lõi.

core-spun yarn sợi có lõi.

core testing phương pháp thử lõi *(để thử xơ lông cừu).*

core thread sợi dọc nền; sợi lõi.

core-twist yarn sợi xe có lõi.

core-twisted yarn sợi xe có lõi.

core-twisting sự xe sợi có lõi.

core-yarn sợi bọc, sợi có lõi.

Corean raw silk tơ tằm nguyên liệu Triều tiên.

cork-jacket áo phao (bằng li-e).

corkscrew cái mở nút chai *(hình xoắn ruột gà)*; kiểu dệt vân điểm chéo.

corkscrew cloth vải có kiểu dệt vân điểm tăng nghiêng(chéo).

corkscrew weave kiểu dệt vân điểm chéo.

corkscrew yarn sợi xoắn ốc *(lỗi sợi)*, sợi fancy có hiệu ứng xoắn ốc.

cornelly thêu, (đan) bằng dây.

corner bracing sự bắt chặt góc, sự gia cố góc.

corner bracket thanh dầm góc.

corner stay thanh giằng góc, thanh chống ở góc.

cornstarch tinh bột ngô, tinh bột ngũ cốc.

correcting sự hiệu chỉnh; (để) hiệu chỉnh.

corny cồ, cũ.

correcting circuit mạch hiệu chỉnh.

correction curve đường cong hiệu chỉnh.

correction element thành phần hiệu chỉnh, yếu tố hiệu chỉnh.

correction factor hệ số hiệu chỉnh, yếu tố hiệu chỉnh.

corrective (để) điều chỉnh, (để) hiệu chỉnh.

corrector device for pattern drum thiết bị tự động đặt thùng tạo hoa vào vị trí ban đầu.

corrector lever thanh hiệu chỉnh.

corrector ring vòng hiệu chỉnh.

correlate có tương quan.

corrected có tương quan,tương liên.

correlation sự tương quan, phép đối xạ.

correlation coefficient hệ số tương quan.

correlation diagram biểu đồ tương quan.

correlation function hàm tương quan.

correlogram biểu đồ tương quan.

correspond tương ứng, phù hợp.

corresponding control sự điều chỉnh cân đối, sự điều chỉnh tương ứng.

corrode ăn mòn.

corrodible dễ bị ăn mòn, có thể bị ăn mòn.

corrosion sự ăn mòn.

corrosion deterioration sự làm hỏng do ăn mòn, sự phá hủy do ăn mòn.

corrosion effect hiệu ứng ăn mòn.

corrosion fatigue độ mỏi do ăn mòn, sự mỏi ăn mòn.

corrosion inhibitor chất ức chế ăn mòn.

corrosion-proof không bị ăn mòn, không bị gỉ, chống ăn mòn.

corrosion protection bảo vệ chống ăn mòn.

corrosion resistance tính chống ăn mòn, khả năng chống ăn mòn.

corrosion resistant bền vững không bị ăn mòn, có khả năng chống ăn mòn.

corrosion simulator bộ mô phỏng ăn mòn, thiết bị mô phỏng ăn mòn.

corrosion test thử nghiệm ăn mòn.

corrosive chất ăn mòn; có tính ăn mòn.

corrosive agent tác nhân ăn mòn, chất ăn mòn.

corrosive wear sự hao hụt do ăn mòn.

corrugated gợn sóng, có nếp, bị nhăn.

corrugated roll con lăn hình sóng, con lăn có múi.

corrugated sheet tôn múi, tôn lượn sóng.

corselet áo giáp, áo nịt ngực *(của phụ nữ)*.

corset cooc xê, áo nịt ngực *(của phụ nữ)*.

corset batiste vải phin nõn để may áo cooc xê *(áo nịt ngực)*.

corset-cloth vải may áo nịt ngực *(của phụ nữ)*.

corset fabric vải may áo nịt ngực.

corsetry loại vải cooc xê.

cortex vỏ.

cortical cell tế bào vỏ cây, tế bào vỏ sừng.

cortical layer lớp vỏ.

cortical tissue mô vỏ.

cost chi phí, phí tổn trị giá, phải trả, đòi hỏi , gây tổn thất, đánh giá, ước lượng.

co-stabilizer chất đồng ổn định.

costume quần áo, y phục, trang phục, cách ăn mặc.

costume cloth vải may quần áo.

cottage drier nhà sấy, phòng sấy

cotter chêm, chốt hãm, đinh móc; đóng chêm, đóng chốt hãm.

cotter key then, chêm chốt ngang.

cotton bông.

Cotton máy dệt phẳng đan ngang, máy dệt Cotton *(dệt kim)*.

cotton back mặt trái bằng bông, mặt sau bằng bông.

cotton back-grey vải lót sợi bông .

cotton bale kiện bông.

cotton baling press máy ép kiện bông.

cotton band dải sợi bông.

cotton batiste vải phin mịn dệt từ sợi bông.

cotton batting tấm bông nén.

cotton beaver vải flanen dệt từ sợi bông.

Cotton Belt vùng trồng bông, vành đai bông *(ở miền nam Hoa Kỳ)*.

cotton bleaching qúa trình tẩy trắng bông.

cotton blend hỗn hợp bông, sự trộn bông.

cotton bloom độ bóng của bông có chất lượng cao.

cotton blossom hoa bông.

cotton blown from plant by wind bông bị gió thổi ra khỏi cây.

cotton boll qủa bông.

cotton braid dây đai dệt từ sợi bông *(có kiểu dệt vân sóng)*.

cotton braiding sự dệt dây đai vân sóng từ sợi bông.

cotton brocade vải dệt hoa từ sợi bông.

cotton bug con rệp cây bông.

cotton cambric vải phin mịn "cambric" dệt từ sợi bông.

cotton canvas vải thô sợi bông.

cotton capsule khoang chứa hạt và xơ bông *(trong qủa bông)*.

cotton card máy chải bông.

cotton cleaner máy làm sạch bông.

cotton cleaning machinery máy làm sạch bông.

cotton cloth vải bông.

cotton comber máy chải kĩ bông.

cotton containing husks (hulls) bông có lẫn vỏ hạt.

cotton covering vỏ bằng bông, lớp bọc bằng bông.

cotton cord dây bông.

cotton crop vụ bông, sự thu hoạch bông.

cotton cultivation sự trồng bông.

cotton damask vải dệt hoa "damask" từ sợi bông.

cotton district vùng trồng bông.

cotton duck vải bông dày.

cotton dye thuốc nhuộm bông, thuốc nhuộm vải sợi bông.

cotton fabric vải bông, hàng dệt bông.

cotton feeder máy cấp bông, phễn cấp bông.

cotton fibre xơ bông.

cotton finishing sự hoàn tất vải sợi bông.

cotton fly xơ bông bay.

cotton frame máy kéo sợi bông.

cotton gin máy cán bông *(để loại bỏ hạt bông)*.

cotton ginning sự cán bông.

cotton goods hàng dệt bông, vải bông.

cotton grade phẩm cấp của bông.

cotton grafting sự nối đầu sợi, sự nối vải dệt kim làm từ sợi bông.

cotton grower người trồng bông.

cotton growing nghề trồng bông.

cotton harvester máy hái bông.

cotton harvesting sự thu hoạch bông.

cotton industry công nghiệp bông.

cotton intermediate drawer máy ghép đoạn giữa *(hệ kéo sợi bông)*.

cotton lace đăng ten làm từ sợi bông, dải buộc, *(dây buộc)* bằng sợi bông.

cotton leaf lá cây bông.

cotton lining lớp lót (bằng) bông.

cotton linters xơ nhung trên hạt bông.

cotton loom máy dệt sợi bông.

cotton louse con mạt, con rận trong bông.

cotton lump miếng bông to *(ở khu vực xé đập)*, đống bông, đầu vải sợi đứt.

Cotton machine máy dệt kim Cotton, máy dệt bít tất phẳng.

cotton mill xưởng dệt sợi bông.

cotton molleton nhung màng bông.

cotton moquette vải mô két sợi bông, thảm sợi bông.

cotton noils xơ bông ngắn *(loại rá trên máy chải kĩ)*.

cotton oil dầu hạt bông.

cotton opener máy xé bông.

cotton padded coat áo mền bông.

cotton picker máy hái bông, người hái bông, máy xé bông.

cotton picking sự hái bông, sự thu hoạch bông.

cotton picking machine máy hái bông.

cotton plant cây bông.

cotton plantation đồn điền trồng bông.

cotton planter chủ đồn điền bông, người trồng bông.

cotton plush vải nhung lông dài từ sợi bông.

cotton pod vỏ qủa bông.

cotton poplin vải pô pơ lin (sợi) bông.

cotton press máy ép kiện bông.

cotton printing sự in hoa vải bông.

cotton printing machine máy in hoa vải bông.

cotton quilted coat áo bông.

cotton rep vải dệt vân điểm tăng từ sợi bông.

cotton roving sợi thô từ xơ bông.

cotton roving frame máy kéo sợi thô từ xơ bông.

cotton sateen vải láng dệt bằng sợi bông.

cotton seed hạt bông.

cotton seed case ngăn chứa hạt bông.

cotton seed flour bột hạt bông.

cotton seed husk vỏ hạt bông.

cotton seed oil dầu hạt bông.

cotton shrub cụm cây bông.

cotton shuttle thoi của máy dệt sợi bông.

cotton slubbing sợi thô chỉ số thấp từ xơ bông.

cotton sowing sự gieo hạt bông.

cotton spinner máy kéo sợi bông, người kéo sợi bông.

cotton spinning sự kéo sợi bông.

cotton spinning mill xưởng kéo sợi bông.

cotton (spinning) system hệ kéo sợi bông.

cotton staple chất lượng bông, chiều dài của xơ bông.

cotton stock trữ lượng bông.

cotton string dây nhỏ xe từ sợi bông, sợi chỉ to xe từ sợi bông.

cotton taffeta vải taffeta dệt từ sợi bông.

cotton tape dây xăng dệt từ sợi bông.

cotton thread chỉ khâu bằng sợi bông.

cotton ticking vải trải giường dệt từ sợi bông.

cotton trade sự buôn bán bông.

cotton tree cây bông.

cotton trousering vải may quần bằng sợi bông.

cotton twill vải chéo dệt từ sợi bông.

cotton twister máy xe sợi bông.

cotton twine sợi xe bằng bông.

cotton-type drawframe máy ghép cho xơ bông.

cotton variety giống bông, chủng loại bông.

cotton velvet vải nhung bông.

cotton wadding mền xơ bông.

cotton warp sợi dọc bằng xơ bông.

cotton waste bông phế.

cotton waste cleaner máy làm sạch bông phế.

cotton waste spinning sự kéo sợi từ xơ bông phế.

cotton wax sáp trên xơ bông.

cotton weaving sự dệt vải bông.

cotton weaving mill xưởng dệt sợi bông.

cotton webbing vải làm đai (nịt) dệt từ bông, len.

cotton weft sợi ngang bằng sợi bông.

cotton wool bông nguyên *(tên gọi ít phổ biến)* xơ bông y tế.

cotton yarn sợi bông.

cotton yarn count chỉ số sợi bông.

cottonade vải sợi bông làm giả vải len.

cottoned flax lanh được bông hóa.

cottonization sự bông hóa.

cottonize làm bông hóa.

cottonized fibre xơ đã được bông hóa.

cottonized flax lanh đã được bông hóa.

cottonizing the bast làm bông hóa xơ libe.

cottonmill nhà máy kéo sợi bông.

cottons bông, bông nguyên, cây bông.

cotts len ni.

cotty wool len khô cứng *(lấy từ con cừu mắc bệnh).*

count chỉ số (sợi), mật độ vải.

count of yarn chỉ số sợi.

count of weft yarn chỉ số sợi ngang.

counter máy đếm, đồng hồ đo, công tơ.

counter *tiền tố, có nghĩa là* "trái, ngược"

counter-blade bộ đếm số khe (răng) của khổ dệt trên máy dệt.

counter-bowl bộ đếm dùng trục ép lăn.

counter-cam bộ đếm dùng cam.

counter-chain bộ đếm dùng xích.

counter-clockwise xoắn ngược chiều kim đồng hồ.

counter contact tiếp xúc ngược.

counter-current dòng ngược.

counter-current drying sấy khô dòng ngược.

counter-current flow washing giặt ngược dòng.

counter-current flow washing unit máy giặt ngược dòng.

counter dial mặt đếm số .

counter-doctor dao gạt phía sau.

counter face mặt trái, mặt đối lập.

counter-faller đồng hồ đo tốc độ ra của máy ghép, đồng hồ tính sản lượng, bộ đếm lamen.

counter-faller shaft bộ đếm go.

counter-faller stick thanh đếm, bộ đếm.

counter-flow dòng chảy ngược.

counter-flow dryer máy sấy có dòng đổi ngược.

counter-hatch bộ đếm dùng vạch khắc.

counter-mechanism cơ cấu đếm.

counter-nut đai ốc ngược.

counter pattern hoa văn đối xứng.

counter-pressure đồng hồ đo áp lực.

counter-pressure roller con lăn đối áp.

counter-roller đồng hồ đo chiều dài vải lấp trên trục cuộn vải.

counter-sample mẫu thử ngược, mẫu thử đối chứng.

counter scroll thanh ren đối, trục vít ren đối.

counter-spring lò xo giảm chấn, lò xo khứ hồi, lò xo đối nghịch.

counter test sự thử nghiệm kiểm tra.

counter tube ống đếm.

counter-weight (quả) đối trọng.

counter wheel bánh xe của máy đếm, bánh xe của bàn tính.

counterbalance đối trọng, làm cân bằng, làm thăng bằng, giữ đối trọng.

counterflow dòng chảy ngược, sự lưu thông ngược.

counterpane khăn phủ giường.

counterpoise đối trọng làm thăng bằng.

countershaft trục truyền, trục giữa.

countershaft gear bánh răng của trục truyền, bánh răng của trục giữa.

countersink sự khoét lỗ côn, lỗ khoét miệng loe, sự tán chìm lỗ côn; khoét côn, tán chìm lỗ côn.

counter screw bu lông đầu chìm, vít mũ chìm.

countersunk được tán chìm, được khoét chìm.

countersunk rivet đinh tán mũ chìm, đinh rivê mũ chìm.

countersunk screw vít đầu chìm, vít mũ chìm.

countertwist sự xoắn ngược, sự xe ngược.

counterweight đối trọng, vật cân bằng; tạo cân bằng.

counterweighted (có) đối trọng, (được) cân bằng.

counting sự tính toán, (để) tính toán.

counting decoder bộ giải mã tính, thiết bị giải mã tính.

counting device thiết bị tính toán.

counting circuit mạch đếm.

counting glass kính lúp đếm *(để phân tích mật độ vải, sợi vải, kiểu dệt)*, kính lúp phân tích vải.

counting relay rơ le đếm.

counting sorter bộ phận phân loại *(bìa đục lỗ)*.

country breed giống thôn quê.

country wool cừu nông thôn.

couple ngẫu lực, đôi, cặp; ghép thành cặp, kết đôi, nối, hợp lại, ghép lại.

couple of forces đối lực, ngẫu lực.

couple turning moment mô men quay, ngẫu lực.

coupled liên hợp, liên kết, ghép đôi.

coupled circuits mạch liên hợp, mạch liên kết.

coupled reaction phản ứng liên hợp.

coupled switches công tắc mạch điện liên kết, công tắc ghép.

coupler thanh nối, thanh ghép.

coupling sự ghép, sự nối,khớp nối,khớp trục, móc nối.

coupling arm cánh tay đòn li hợp.

coupling bar thanh li hợp, thanh kéo nối, thanh kéo li hợp.

coupling bath bể ngẫu hợp.

coupling bushing sự đặt ống nối, sự đặt ống lót trục *(loại hai mảnh)*.

coupling collar vòng đai, vòng đệm, vòng liên kết.

coupling component thành phần ngẫu hợp, thành phần pha trộn *(khi nhuộm màu)*.

coupling crank trục khuỷu ghép nối, trục khuỷu li hợp, tay quay ghép.

coupling disk bánh ghép nối, đĩa li hợp.

coupling dyes thuốc nhuộm ngẫu hợp.

coupling fork chạc gạt li hợp, cần li hợp đẩy.

coupling housing thân nối ghép, hộp

vỏ nối ghép, vật thể ghép nối .

coupling lever tay đòn li hợp, đòn bẩy đẩy của bộ li hợp.

coupling link vòng liên kết *(dệt kim)*, liên kết giằng.

coupling liquor dung dịch ngẫu hợp.

coupling member cơ cấu hãm, bộ phận liên kết giằng.

coupling nut đai ốc đề nối

coupling pawl vấu ngẫu hợp, vấu ly hợp.

coupling reaction phản ứng ngẫu hợp.

coupling rod thanh nối giằng, giằng máy.

coupling shaft trục li hợp.

coupling sleeve ống nối, ống lót kép.

coupling spring lò xo liên kết.

couplings sự nối, dụng cụ nối, dụng cụ buộc,sự liên kết, sự móc xích, xà *(máy dệt)*, sự mắc, vòng liên kết *(dệt kim)*.

course tiến trình, hàng ngang, đường đi, hành trình, vận hành.

course counter máy đếm số lần đặt sợi ngang, máy đếm số hành trình đan ngang *(dệt kim)*.

course knitting đường đi của sợi dệt kim, sự liên kết dệt kim.

course of production chu trình sản xuất *(từ nguyên liệu qua các công đoạn ra sản phẩm)*.

course of shuttle đường đi của thoi, động trình thoi.

couture house nhà thời trang, nhà mốt.

couturier thợ may mốt, người thiết kế thời trang.

covalent bond mối liên kết đồng hóa trị.

covariance tính hiệp biến, hệ số quan hệ tương hỗ.

cover sự bao phủ, bao gói, quấn, đóng gói, đường nổi dài trên vải dệt quấn.

cover cap nắp, nắp khổ, mũ khổ *(máy dệt)*, thanh mui bọc kim *(máy chải)*.

cover cloth vải che phủ, vải buồm.

cover factor hệ số chứa đầy, hệ số độ che kín của mặt vải.

cover flap nắp, mặt bích, tấm ép.

cover glass kính bảo vệ.

cover guard tấm nắp.

cover plate vải đệm, vải lót, tấm đệm, tấm phủ.

cover printing sự in phủ.

cover ratio hệ số che phủ, tỷ lệ che phủ.

coverage sự bọc, sự phủ, lớp bọc ngoài.

coverall lớp bọc, lớp phủ, màng phủ, bao chăn, gối, tấm đậy.

covered được che, được bao bọc.

covered button nút bấm (phím, nút ấn) được che phủ.

covered-in card máy chải có nắp che.

covered rubber thread sợi bọc có lõi

cao su.

covered seam đường khâu kín.

covered yarn sợi bọc.

coverer kim chuyền vòng sợi, kim thu, kim đôi *(ở đĩa kim)*.

covering vỏ bao, vỏ ngoài, bao bì, chỉ mạng, sự bao gói, đai buộc; sự đóng gói, vải lót, ống lót, nắp đậy, băng kim đàn tính, băng kim răng cưa.

covering agent tác nhân che phủ, (khi nhuộm màu).

covering cam cam trồ hoa; cam của cơ cấu thu kim.

covering capacity khả năng che phủ.

covering colour màu nhuộm phủ.

covering device cơ cấu thu kim, cơ cấu bớt mũi đan *(dệt kim)*.

covering dye thuốc nhuộm phủ.

covering flange nắp đậy, cái che phủ.

covering glasses kính nắp.

covering heel knife giường platin chuyền vòng.

covering heel-needle cơ cấu bớt kim, mỏ bớt kim, búa bớt kim.

covering knife giường *(hoặc* vành) platin chuyền vòng.

covering knife attachment with automatic control of points giường platin chuyền vòng gá với bộ tự động khống chế platin.

covering layer lớp che phủ.

covering machine máy bọc sợi, máy quấn bọc.

covering needle kim thu, kim đĩa, kim chuyền vòng sợi.

covering power khả năng che phủ.

covering property tính chất che phủ.

covering rod for heel knife thanh mui phủ dao *(ở máy dệt kim)*.

covering shaft trục thu kim.

covering spindle cọc sợi được cách xung quanh.

covering thread sợi để che, sợi tạo bề mặt.

covering warp hệ sợi dọc chẹ, hệ sợi dọc mặt.

covering yarn sợi để bao bọc.

coverlet khăn phủ giường.

coverslip nắp thủy tinh, nắp kính.

covert có che đậy, kín, vải có mật độ dầy *(dệt từ hai sợi có chỉ số khác nhau)*.

covert cloth vải may áo choàng.

covert coating áo choàng ngắn.

coverting cloth chăn, khăn chải, vải may áo choàng.

cow hair lông bò cái.

crab nấu len dạ, định nh len dạ.

crabbing sự nấu len dạ *(để định hình)*.

crabbing jack máy cào.

crabbing liquor dung dịch định hình len dạ, dung dịch nấu len dạ.

crabbing machine máy nấu len dạ.

crack vết tách sợi, vết xô sợi, đường

sọc sợi ngang, vân sọc hướng ngang *(lỗi dệt)*.

crack weft bar vệt sọc sợi ngang *(lỗi dệt)*.

cracked dent vết lược khô *(lỗi dệt)*.

cracked selvedge biên vải nhăm nhở *(lỗi dệt)*, màng.

crackiness độ sờn trên mặt vải, độ (tính) tạo sọc, vân sọc ngang.

cradle khung, giá *(ở máy kéo sợi, khung dệt thảm...)*.

cradle frame khung máy, giá máy.

cradle sole gót tất cong.

craft industry thủ công nghiệp.

craft yarn sợi thủ công.

cramming sự dồn chặt, sự thúc chặt.

crane cần trục, cần cẩu; nâng bằng cần trục.

crank tay quay; quay *(bằng tay quay)*.

crank arm cái tay quay, tay đập ba tăng.

crank arm pin chốt tay quay, chốt của thanh đập *(ba tăng dệt)*.

crank bearing ổ đỡ tay quay, gối đỡ tay quay.

crank block bộ phận dẫn trượt, khối dẫn trượt.

crank boss gờ lồi trục khuỷu.

crank connecting link biên, tay truyền trục khuỷu.

crank disk đĩa lệch tâm, má khuỷu.

crank drive bộ truyền trục khuỷu, sự truyền động qua trục khuỷu.

crank fulling machine máy cán tấm kiểu trục khuỷu, máy ép kiểu trục khuỷu.

crank gear cơ cấu trục khuỷu.

crank guard thanh chắn trục khuỷu.

crank handle tay quay trục khuỷu.

crank journal ngõng trục khuỷu, cổ trục khuỷu.

crank lever đòn bẩy góc, đòn bẩy gấp khúc.

crank lift độ nâng (bước chạy) của trục khuỷu.

crank loom máy dệt tay quay, máy dệt tay kéo.

crank mechanism cơ cấu trục khuỷu.

crank motion chuyển động đảo lên xuống của cơ cấu trục khuỷu, hành trình lên xuống của trục khuỷu.

crank picking motion cơ cấu gạt thoi kiểu tay quay.

crank pin chốt trục khuỷu, ngõng biên của trục khuỷu.

crank pin bearing vòng bi biên, vòng bi thanh truyền, vòng bi ngõng trục khuỷu.

crank rod thanh kéo trục khuỷu, thanh truyền trục khuỷu.

crank shaft trục khuỷu.

crank stroke hành trình trục khuỷu, độ nâng trục khuỷu.

crank wheel bánh đà trục khuỷu.

crankcase hộp trục khuỷu.

cranked bracket giá cổng trục khuỷu,giá đỡ (dầm treo) đòn khuỷu.

cranked link mối liên kết tay quay, thanh truyền tay. quay,

crankshaft trục tay quay.

crankshaft bearing gối đỡ trục khuỷu.

crankshaft journal ngỗng, cổ trục của trục tay quay.

crape nhiễu, crếp.

crape silk tơ crếp, lụa crếp.

crape weave kiểu dệt crếp.

crape yarn sợi crếp.

craping sự tạo thành nếp nhăn, sự xử lí tạo thành crếp.

craping calender máy cán tạo nếp nhăn.

crapy có dạng nhiễu, có dạng crếp .

craquant handle tay quai kêu kèn kẹt.

crash vải lanh thô, khăn lanh thô; tiếng va vỡ, sự rơi vỡ, sự róc vỡ, sự đập vỡ, vỡ.

crash towel khăn len thô.

crawl sự trườn, sự bò lê.

crawl gear bánh răng truyền động chậm.

crayon bút chì, sáp màu, thỏi vẽ màu.

creaky handle sờ kêu sột soạt.

cream kem, váng sữa, màu kem.

cream-coloured màu kem.

creaming agent chất nhũ hóa, chất tạo thành nhũ tương.

creamy dạng kem, có chất sữa, đặc sệt.

crease nếp nhăn, nếp gấp, sự nhăn, sự nhàu nát, nếp là.

crease angle góc nhăn, góc gấp.

crease-free không nhàu, không gấp, không nhăn, không bị uốn.

crease line đường gấp khúc, nếp nhăn.

crease-proof không bị nhàu, có xử lí chống nhàu.

crease-proofing sự xử lí chống nhàu.

crease proofing agent chất chống nhàu.

crease recovery sự hồi phục nếp nhàu.

crease recovery ability khả năng phục hồi nếp nhàu.

crease recovery angle góc phục hồi nếp nhàu; góc hồi nhàu.

crease resistance sự chống nhàu, tính chống nhàu.

crease-resistant chống được nhàu.

crease resistant finish xử lí hoàn tất chống nhàu.

crease resistant treatment xử lí chống nhàu.

crease-resist process quy trình xử lí chống nhàu.

crease retention sự giữ lại nếp gấp, tính bền vững của nếp gấp.

crease row đường gập.

crease serbsitivity tính dễ nhàu.

crease shedding sự chống nhàu, sự

khử nhàu.

creaseless không nhàu, không có nếp gấp.

creaseproof không nhàu, chống nhàu.

creaseproofing sự xử lí chống nhàu.

creasing sự nhàu, sự gấp lại.

creasing angle góc nhàu.

creasing power lực vò nhàu.

creasing property tính chất nhàu.

creasing test thí nghiệm về độ nhàu.

creasy nhăn, nhàu.

creel giá xơ thô; giá búp sợi, giá cọc sợi.

creel bar đòn (cần) của giá mắc.

creel board đĩa (bảng, tấm chắn) của giá mắc.

creel bobbin búp sợi trên giá mắc.

creel flyer cánh giá mắc.

creel for cops giá mắc ống sợi.

creel-off the bobbins tháo búp sợi khỏi giá mắc.

creel package ống sợi dùng cho giá mắc sợi.

creel pin cọc giá mắc *(đỡ búp sợi)*.

creel rod cọc giá mắc *(đỡ búp sợi)*.

creel spindle cọc cắm ống trên giá.

creel stop motion bộ phận dừng máy trên giá mắc ống.

creel support khung đỡ, giá mắc ống sợi.

creeler thợ đặt ống sợi, thợ thay ống sợi.

creeling sự đặt búp sợi lên giá mắc sợi.

creeling device thiết bị giá mắc sợi, thiết bị mắc các búp.

creeling frame giá mắc, giá đỡ các búp sợi.

creeling of bobbins sự mắc búp sợi trên giá mắc.

creeling of cops sự mắc các ống sợi.

creeling up sự mắc sự luồn sợi.

creep sự rão, sự bò, sự trườn, sự chảy rão; bò, trườn, chảy rão.

creep limit giới hạn chảy rão.

creep stress ứng suất ở giới hạn rão.

creeper phên cung bông, phên cấp xơ.

creeper lattice phên cung bông, phên cấp xơ.

creeping bò, trườn, chậm, dần dần.

creeping gear bánh răng truyền động vận hành chậm.

creeping plant thực vật bò, thực vật leo, thảo mộc bò.

crepe crêp, nhiễu.

crep apparatus máy tạo hình crêp.

crepe de Chine crêp Trung quốc, crêp Quảng đông.

crepe effect hiệu ứng crêp.

crepe fabric vải crêp, hàng dệt crêp.

crepe-like kiểu crêp, giống crêp, có dạng crếp.

crepe silk lụa crêp, tơ để dệt crêp.

crepe twisting sự xe sợi để dệt crêp.

crepe weave kiểu dệt crêp.

crepe yarn sợi crêp, sợi có độ săn cao.

creping sự xử lí crêp, công nghệ dệt crêp .

creping bath dung dịch để xử lí vải lụa kiểu crêp.

creping calander máy cán để xử lí crêp.

crepon crepon, crêp dày.

crest đỉnh, sống, các đường nổi trên mặt vải.

crest value giá trị cao, giá trị đỉnh.

cretan sheep loại cừu cretan.

cretonne vải crêtôn *(vải in hoa to để làm rèm).*

crevell vải crevel, nhung có sợi ngang bằng tơ và bông.

crewel stitch mũi khâu len, mũi thêu bằng sợi nhung.

crewel work sự thêu bằng sợi nhung.

crib cloth vải rây thô

Crighton opener máy xé bông kiểu đứng.

crimp gấp nếp, nếp lượn sóng, làm quăn.

crimp cumplitude biên độ lượn sóng, biên độ quăn.

crimp box hộp tạo nếp lượn sóng.

crimp contraction sự co do nếp quăn.

crimp effect hiệu ứng lượn sóng, hiệu ứng gấp nếp.

crimp frequence tần suất lượn sóng, tần suất quăn.

crimp gauge máy đo mức lượn sóng, khí cụ đo độ quăn.

crimp index chỉ số độ quăn.

crimp interchange sự trao đổi độ quăn *(giữa sợi ngang và sợi dọc).*

làm thay đổi nếp gấp.

crimp proof finish xử lý chống quăn.

crimp-set fibre xơ đã định hình nếp quăn.

crimp stripe vệt quăn, vệt nhăn.

crimp stability độ ổn định độ quăn; độ ổn định nếp quăn.

crimp twister máy đậu xe dùng cho sợi kiểu.

crimp twisting machine máy bện xoắn cho tạo hình sợi.

crimp warp hệ sợi dọc bằng sợi hình.

crimp yarn sợi fancy có hiệu ứng xoắn ốc, sợi quăn.

crimped wool xơ len quăn.

crimper box hộp nén ép *(để tạo nếp nhăn).*

crimpiness độ uốn, độ quăn , độ nhăn, tính lượn sóng .

crimping sự tạo nếp quăn; sự tạo nếp sóng.

crimping chamber buồng tạo nếp quăn.

crimping device cơ cấu tạo nếp quăn, bộ phận tạo nếp quăn.

crimping elasticity độ đàn hồi tạo quăn.

crimping force lực làm quăn.

crimping machine máy tạo hình, máy gấp nếp, máy tạo nếp nhăn.

crimping unit bộ phận tạo nếp quăn; cơ cấu tạo nếp nhăn.

crimpy wool xơ len quăn.

crimson màu đỏ sẫm, màu đỏ tía.

crinite có lông.

crinkle sự uốn, sự quăn, sự nhàu, làm nhăn, làm nhàu, làm quăn, nhăn, nhàu.

crinkle fabric vải nhăn.

crinkle processing công nghệ tạo nếp quăn.

crinkle resistant chống nhăn.

crinoline vải thô cứng.

crisp vải lanh mịn *(của Anh).*

crisp handle cảm giác sờ tay cứng.

criterion tiêu chuẩn, chuẩn mực.

critical tới hạn; cực hạn.

critical angle góc tới hạn.

critical constant đại lượng tới hạn, hằng số tới hạn.

critical current dòng điện tới hạn.

critical frequency tần số tới hạn

critical point điểm tới hạn, điểm lùi.

critical potential điện áp tới hạn, điện thế tới hạn.

critical resistance điện trở tới hạn.

critical speed tốc độ tới hạn, vòng quay tới hạn.

critical stability độ ổn định cực hạn.

critical value giá trị tới hạn.

critical voltage điện áp tới hạn.

critical wavelength bước sóng tới hạn.

crochet kim móc; sự đan thêu bằng kim móc, hàng đan thêu bằng kim móc.

crochet braid dải đan móc.

crochet galloon machine máy đan móc dải trang sức.

crochet hook mũi móc, lưỡi móc.

crochet knit đan bằng kim móc.

crochet lace đường viền bằng kim móc.

crochet lace machine máy thêu đăng ten, máy thêu ren.

crochet machine máy đan móc.

crochet needle kim đan móc, kim móc.

crochet silk chỉ tơ để đan *(hoặc* thêu) bằng kim móc.

crochet thread chỉ để thêu bằng kim móc.

crochet work công việc đan, thêu bằng kim móc. đăng ten đan móc.

crochet yarn sợi đan móc.

crocheting sự đan bằng kim móc, sự đan bằng tay.

crocheting machine máy đan bằng kim móc, máy thêu móc.

crock sự ăn mòn, sự mài mòn; mảnh sành để cọ xát.

crock meter thiết bị đo độ mòn màu.

crock resistant bền vững khi cọ mòn.

crock testing machine dụng cụ để

kiểm tra độ mài mòn, máy kiểm tra sự cọ mòn.

crocking fastness độ bền khi rà mòn; độ ổn định khi cọ mòn.

crockmeter thiết bị đo ăn mòn, máy đo ăn mòn.

croisé hàng dệt có vân chéo.

croisé valvet nhung kẻ chéo.

Crompton's dobby cơ cấu nâng go tay kéo kiểu Crompton *(ở máy dệt tay kéo)*, đầu máy tay kéo Cromton.

Cromptonc's dobby with cards đầu máy tay kéo Crompton có bìa giấy.

Crompton's dobby with roller cards đầu máy tay kéo Crompton có bìa lăn.

crooked bị cong vênh.

crooked cloth vải cong vênh, vải lượn sóng; vải in hoa bị méo hình.

crooked shoulder biên uốn cong, biên đặt uốn, gờ làm uốn.

crop mùa màng, vụ thu hoạch. thu hoạch, gặt hái.

crop the jute stems before fruit ripens thu hoạch thân cây đay trước khi quả chín.

crop the silk cocoons sự thu hoạch kén tằm.

cropper máy cắt hình.

cropping sự thu hoạch, sự gặt hái; sự cắt lông, sự xén lông.

cropping roller trục xén *(ở máy xén sửa thảm)*.

cropping flocks vụn len, *(khi xén ni)*.

cropping machine máy cắt đột, máy cắt hình; máy cắt xén.

Crosrol web cleaner máy bóc sạch màng bông (của) Crosrol.

cross chạc chữ thập, khớp nối chữ thập, sự giao nhau, sự cắt chéo nhau; chỗ giao nhau; ngang chéo, nghiêng lai giống; giao nhau, chéo nhau, đi qua.

cross arm thanh ngang, dầm ngang.

cross beaffle tấm chắn ngang.

cross band băng chéo, đai chéo.

cross bar thanh giằng, thanh ngang, dầm ngang.

cross bar switch cái chuyển mạch ngang-dọc.

cross beam dầm ngang, xà ngang.

cross belt đai chéo.

cross blast thổi ngang, dòng chảy ngang.

cross bond liên kết ngang.

cross bonding sự liên kết ngang.

cross border dobby đầu tay kéo có thiết bị tiết kiệm xích.

cross border motion cơ cấu tiết kiệm xích.

cross brace thanh giằng ngang, thanh chống ngang.

cross breed giống lai chéo.

cross check kiểm tra chéo.

cross correlation sự tương quan chéo.

cross-correlation function hàm tương quan chéo.

cross colouring hoa văn màu chéo *(do sợi ngang và sợi dọc có màu khác nhau).*

cross coupling khớp nối chữ thập; sự nối chéo.

cross current dòng chảy ngang, dòng chảy chéo.

cross cut sự cắt ngang, khía chéo, vân chéo.

cross cutting sự cắt ngang, sự cắt chéo.

cross-draft sự luồn chéo (vào máy giật dạng dây).

cross-dyed nhuộm hai thành phần *(đối với vải pha, lần lượt dùng thuốc nhuộm khác nhau để nhuộm thành các màu sắc khác nhau).*

cross-dyeing sự nhuộm hai thành phần.

cross elasticity độ đàn hồi chéo.

cross fibre feed sự cấp xơ kiểu đưa ngang.

cross fibre lap lớp bông có xơ định hướng ngang.

cross flow dòng chảy ngang, dòng chảy chéo.

cross flux dòng chảy ngang, dòng chéo, dòng phân kì.

cross folding sự gập ngang, sự tạo nếp ngang, sự gấp nếp uốn chéo.

cross gauze sa chéo *(một loại hàng tơ lụa rất mỏng).*

cross ground tie kiểu đan chéo, kiểu đan cơ bản (ruy băng).

cross guide bộ phận dẫn hướng ngang, thanh dẫn hướng ngang, ràng dẫn hướng ngang, cọc dẫn hướng ngang, dây dẫn ngang.

cross head đầu chữ thập.

cross head bearing ổ đỡ của đầu chữ thập.

cross knot nút dây chữ thập, nút dây chéo.

cross lapper máy sản xuất màng xơ chéo *(để làm vải không dệt).*

cross lath chân guốc chéo, cần kéo go chéo.

cross-laying sự đặt xơ chéo nhau *(để làm vải không dệt).*

cross link liên kết ngang.

cross-linkage liên kết ngang.

cross linker chất liên kết ngang.

cross linking liên kết ngang.

cross linking agent chất liên kết ngang.

cross linking coefficient hệ số liên kết ngang.

cross milling sự cán vải (len) có lông chéo, sự phay chéo, phay ngang, sự nghiền chéo.

cross miss sự nhả sợi ngang.

cross motion chuyển động ngang.

cross-over stitch mũi đan chéo chữ thập.

cross-piece giá chữ thập, chi tiết chéo chữ thập.

cross-position vị trí ngang, sự đặt ngang.

cross print in chồng lên, in phủ lên.

cross rail dầm ngang, thanh ngang.

cross-raising sự cào lông ngang.

cross reel ống để cuộn ngang; tang để cuộn ngang, guồng để cuộn chéo *(quay tơ, đánh chỉ)*.

cross reeling sự cuộn chéo, sự quấn chéo, sự quấn ngang.

cross rod que tách sợi.

cross row hàng ngang, dãy ngang.

cross seam đường chỉ ngang, mối khâu ngang, đường chỉ khâu chéo.

cross-section thiết diện ngang, mặt cắt ngang.

cross-sectional area diện tích mặt cắt ngang.

cross-sectional view nhìn theo mặt cắt ngang, hình chiếu mặt cắt ngang, hình vẽ mặt cắt ngang.

cross shaft trục ngang.

cross-shaped section mặt cắt hình chữ thập, thiết diện hình chữ thập.

cross shearing machine máy xén ngang.

cross shed miệng vải chéo.

cross slip sự trượt chéo.

cross slit rãnh xẻ ngang, rãnh cắt ngang, lỗ khoét ngang, khe hở ngang.

cross stay thanh giằng ngang; giây chằng ngang.

cross stitch mũi khâu đan chéo, mũi đan chữ thập.

cross stitch embroidery thêu bằng các mũi kim đan chéo, thêu bằng mũi kim chữ thập.

cross-stitched gauze vải dệt quấn được khâu chéo.

cross stripe sọc kẻ ngang.

cross-striped có sọc ngang.

cross-striped cloth vải có sọc ngang.

cross strut cột chống ngang, thanh chống ngang, dầm ngang, thanh đỡ ngang.

cross the warp đặt chéo sợi dọc *(vào que tách)*.

cross thread chỉ bị chéo.

cross thread by thread đặt chéo từng sợi dọc vào que tách.

cross-tie dầm ngang.

cross travel chuyển động ngang, tịnh tiến ngang, dịch chuyển ngang.

cross twill kiểu dệt vân chéo trám.

cross valve van ba chiều, van ba đường, van chéo.

cross winding sự quấn chéo, sự đánh ống chéo.

cross-winding cam cam để quấn chéo.

cross-wound (được) quấn chéo.

cross-wound bobbin búp sợi quấn chéo, bôbin sợi quấn chéo.

cross-wound cheese qủa sợi quấn chéo hình trụ.

cross-wound package quả sợi quấn chéo.

cross zigzag twill kiểu dệt vân chéo chữ chi ngang.

crossed chéo, giao nhau, chéo ngang.

crossed belt đai chéo.

crossed belt drive truyền động bằng đai chéo, dẫn động bằng đai chéo.

crossed ends các đầu nối giao nhau, các đầu nối bắt chéo.

crossed feed kiểu xếp chéo; kiểu đưa ngang.

crossed fibrillar structure cấu trúc sợi xơ đan chéo nhau.

crossed float stitch vải dệt kim đan ngang, kiểu dệt vòng bỏ *(luận chuyền chéo)*.

crossed nicols nicol chéo nhau, lăng kính chéo nhau.

crossed-over ends các sợi dọc được bắt chéo *(dệt)*.

crossed shed miệng vải chéo nhau.

crossed warp sợi dọc được bắt chéo, sợi dọc bị chéo.

crossed weft sợi ngang được bắt chéo, sợi ngang bị chéo.

crossing sự giao nhau, sự bắt chéo; ngã tư đường; chỗ đường giao nhau;hạc chữ thập; sự lai (giống).

crossing angle góc giao nhau, góc chéo nhau.

crossing end chỉ bắt chéo, đầu bắt chéo.

crossing of threads sự bắt chéo chỉ, chỗ giao nhau của chỉ.

crossing of weft sự bắt chéo của sợi ngang, chỗ giao nhau của sợi ngang.

crossing of yarn chéo sợi.

crossing point giao điểm.

crossing rod que tách sợi dọc.

crossing stick que tách sợi.

crossing the warp threads sự bắt chéo các sợi dọc, sự đặt que tách.

crossing thread chỉ quấn vải dệt quấn.

crossing warp sợi dọc quấn *(dệt quấn)*.

crosswinding sự quấn chéo, sự đánh thành búp sợi quấn chéo.

crotch đũng quần.

crotch lining vải lót đũng.

crotch piece mảnh may đũng quần, chi tiết chạc *(may mặc)*.

crotchet cái móc (*như* crochet).

crotchet yarn sợi để đan móc.

crowded crimp nếp gấp dày, nếp uốn dày, nếp gợn dày.

crown hình vành khăn, vòng hoa, vương miện, chỏm đầu, chóp rễ, chóp tán lá, đỉnh cuốn, đỉnh vòm, đỉnh pittông , vành bánh xe,vành bánh răng; chân kim.

crown bevel gear bánh răng côn bị động; bánh răng côn vành chậu.

crown lining vải lót chỏm mũ.

crown of cylinder vành trụ, vành tang trống.

crown pulley puli vành lồi, ròng rọc vành lồi.

crown section mặt cắt đỉnh, thiết diện đỉnh.

cru silk tơ tự nhiên *(tươi, chưa luộc)*.

crucible nồi nung, chén nung.

crucible furnace lò nồi.

crude thô, nguyên, sống, chưa chín, chưa luyện, chưa tinh chế.

crude silk tơ tươi, tơ màu tự nhiên.

crude warp sợi dọc thô.

crude wool len thô.

crumpled bị vò nhàu, bị vò nát.

crumpling resistance tính chống nhàu.

crunch sự nghiền, tiếng nghiền, tiếng lạo xạo, tiếng răng rắc,nghiền kêu lạo xạo, nghiền kêu răng rắc, nhai, gặm.

crunching feel cảm giác lạo xạo.

crush sự nghiền, sự đập vụn, sự tán, sự xay nhỏ, sự vắt, sự ép; nghiền, tán, xay nhỏ, đập vụn, ép, vắt.

crush breaking converter máy tạo cúi bằng phương pháp kéo đứt ngẫu nhiên *(phương pháp kéo sợi convertor)*.

crush breaking tow sản phẩm của máy tạo cúi bằng phương pháp kéo đứt ngẫu nhiên.

crush cutting sự cắt vụn, sự cắt nhỏ.

crush mark vết đè ép.

crush resistant finishing sự xử lí hoàn tất chống nhàu nát.

crush roll trục nghiền, con lăn nghiền.

crush the asbestos nghiền amian.

crush the leaves xát lá, nghiền lá.

crush the stalks tán thân cây, nghiền thân cây.

crush-up đập nhỏ, nghiền nhỏ, nghiền.

crushing sự nghiền, sự tán, sự xay nhỏ.

crushing machine máy đập vụn.

crushing roller mill máy nghiền lăn. máy cán lăn.

crushing the flax stems sự nghiền thân cây lanh, sự đập cuống cây lanh.

crushproofing sự xử lí chống bị nhàu nát.

crust vỏ cứng, cặn kết. đóng vỏ cứng, đóng vảy cứng.

crutch cái nạng, cái chống, vật đỡ; đũng quần (*như* crotch).

crutch lining mảnh vải lót đũng quần *(đằng sau, to , để che bốn đường khâu trong đũng)*.

crutch piece chi tiết may háng, chi tiết may đũng quần *(đằng trước, nhỏ)*.

crutchings lông ngắn (len vụn) lấy từ đuôi cừu.

crystal tinh thể, pha lê, đồ pha lê, mặt kính đồng hồ.

crystal fibre sợi tinh thể.

crystal lattice mạng tinh thể.

crystal pleating sự tạo nếp gấp đứng mịn.

crystal yarn sợi thủy tinh.

crystalline (thuộc) tinh thể, kết tinh.

crystalline region vùng kết tinh.

crystalline structure cấu trúc tinh thể.

crystalline substance chất kết tinh, chất có cấu trúc tinh thể.

crystalline texture cấu trúc tinh thể.

crystallinity độ tinh thể, tính kết tinh.

crystallite tinh thể không hoàn chỉnh, tinh thể nhỏ.

crystallization sự kết tinh.

cube khối lập phương, khối vuông, lũy thừa bậc ba. lập phương, tạo khối vuông, nâng lên lũy thừa ba.

cubic đường bậc ba, hình lập phương, có hình khối, có hình lập phương, luỹ thừa bậc ba.

cubic centimeter centimet khối.

cubic equation phương trình lập phương, phương trình bậc ba.

cubic foot fút lập phương, fút khối (1 fut khối = 28,37dm^3).

cubic inch inch lập phương, inch khối (1 inch khối = 16,38702 cm^3).

cubic metre mét khối.

cubic measure số đo thể tích.

cubic structure cấu trúc lập phương.

cuff miệng ống tay, gấu ống quần; miệng lưới.

cuff fabric viền, cạp, mép, vải may cổ tay áo, vải may gấu quần.

cuff leg ống quần có gấu vén lên.

cuff link khuy măng set.

cuff strap cái móc ở tay áo (để treo).

cuff turner thiết bị để lộn gấu ơ vê.

cuff turning machine máy đảo vòng chấn đầu, máy đảo vòng vít, máy đảo ống tay áo *(hoặc ống quần)*.

cuffed sleeve ống tay áo có cổ tay.

cuirass áo ngực *(của phụ nữ)*.

cuit silk tơ đã chuội, tơ đã khử keo.

culminate lên đến cực điểm, lên đến cực độ, lên đến cực đỉnh.

culotte skirt váy dài, váy quần.

cultivate trồng trọt, cày cấy, canh tác.

cultivated mulberry tree cây dâu tằm trồng.

cultivated silk tơ tằm nhà, tơ tằm ăn lá dâu.

cultivated silkworm tằm nhà, tằm ăn lá dâu.

cultivation sự cày cấy, sự trồng trọt, sự canh tác.

cultivation of cotton sự trồng bông.

cultivator người làm ruộng, người trồng trọt, người canh tác, người cày cấy; máy xới đất.

culture medium môi trường nuôi cấy.

cumulative tích lũy, tích tụ, dồn lại.

cumulative control sự kiểm tra hàng loạt, sự điều khiển hàng loạt, sự điều chỉnh hàng loạt.

cumulative curve đường cong tổng cộng, đặc tuyến tổng hợp.

cumulative errors sai số tích lũy, sai số tổng cộng.

cup chén, cốc; nắp; lí nhỏ; bát, đĩa, phễu *(trên máy quấn, máy bện)*, chóp mũ, chóp nịt vú.

cup-and-ball joint khớp cầu.

cup-head bolt buông có mũ bán cầu.

cup nut đai ốc nắp, đai ốc trùm.

cup pirn winding frame with horizontal spindles máy ống dạng chén có cọc sợi nằm ngang.

cup pirn machine with revolving thread guide máy quấn sợi dạng phễu có cái dẫn sợi chuyển động.

cup pirn winding machine with upright spindles máy ống dạng chén có cọc sợi đứng.

cup slit rãnh xẻ của phễu, rãnh cắt của phễu.

cup washer thiết bị rửa cốc chén.

cup winding machine máy quấn phễu, máy bện phễu.

cuprammonium rayon lụa đồng amoni.

cuprammonium silk tơ đồng amoni.

cuprammonium solution dung dịch đồng amoni.

cupric salt muối đồng (II).

cuprous chloride đồng clorua.

cuprous ion method phương pháp ion đồng (I).

cuprous oxide ôxit đồng (I).

cuprous salt muối đồng (I).

cure sấy ở nhiệt độ cao, đóng rắn.

cured resin nhựa đóng rắn.

curing sự sấy ở nhiệt độ cao, sự đóng rắn.

curing agent chất hóa cứng.

curing machine máy sấy nóng.

curing oven lò sấy ở nhiệt độ cao.

curl sự uốn quăn, sự quăn, sự cuộn, vòng dây, thòng lọng, nút dây, mớ tóc quăn; uốn quăn, làm xoắn, uốn, cuộn.

curl effect hiệu ứng uốn vòng.

curl gauge dụng cụ đo độ quăn.

curl pile đầu nhung quăn.

curl yarn sợi xoăn, sợi bị xoắn gút.

curled bị quăn, bị xoắn gút.

curled edge mép quăn.

curled list curled selvedge biên vải bị quăn *(lỗi dệt)*.

curled hair xơ động vật đã được kéo sợi và tạo quăn, nấu và sấy khô.

curling sự quăn, sự xoăn.

curling machine máy tạo hình, máy tạo dáng.

curling selvedge quăn mép (biên).

curling of wool fibres sự quăn xoắn của xơ len.

curly cotton xơ bông bị xoắn lại.

curly fibre xơ quăn.

curly wool xơ len quăn.

current dòng, luồng *(nước, không khí)*, dòng điện; hiện hành, đang lưu hành, phổ biến, thông dụng.

current amplification sự khuyếch đại dòng.

current amplifier bộ khuyếch đại dòng, máy khuyếch đại dòng, mạch khuyếch đại dòng, tầng khuyếch đại dòng.

current carrying contact công tắc chính, tiếp điểm chính, chỗ tiếp xúc chính.

current circuit mạch dòng (điện).

current coil cuộn dây đo dòng điện.

current conductor rail thanh dẫn điện.

current consumption sự tiêu thụ dòng.

current demand nhu cầu dòng điện.

current meter ampe kế, điện lưu kế; lưu tốc kế *(đo lưu lượng)*.

current operated relay rơ le dòng điện.

current overload relay rơ le quá dòng, rơ le cực đại.

current regulator bộ điều chỉnh dòng, bộ điều tiết dòng, bộ ổn định dòng (điện).

current relay rơ le dòng (điện).

current reversing key công tắc đảo chiều, khóa đảo dòng (điện).

current source nguồn điện.

current supply sự cung cấp điện, sự nuôi bằng dòng điện.

current test sự kiểm tra dòng (điện), sự thử nghiệm dòng, sự phân tích dòng.

curtain màn cửa, màn *(ở rạp hát)*, rèm, cái che. che màn.

curtain band ruy băng làm rèm.

curtain clipping machine máy cắt mép rèm che, máy cắt mép màn phủ.

curtain cloth vải làm rèm, vải rèm, vải làm màn che.

curtain fabric vải làm rèm, vải rèm, vải làm màn che.

curtain fringe tua rem, tua màn.

curtain heading tape dây viền màn treo.

curtain material vật liệu làm rèm, vải làm rèm.

curtain machine máy dệt vải làm rèm.

curtain net loom máy dệt lưới rèm.

curtain raschel machine máy rasen dệt rèm.

curvature độ cong.

curved cong, được uốn cong.

curved bar thanh cong, xà vòm.

curved bar expander thiết bị (bộ kéo) giãn làm bằng các thanh cong.

curved bed bệ cong,đế cong, giá cong.

curved course hàng đan cong *(dệt kim)*.

curved lever tay đòn cong.

curved link culit cong.

curved path qũy đạo cong.

curved rib vân điểm biến đổi cong.

curved rule thước cong.

curved shoe đế cong, đệm tì cong, guốc hãm cong.

curved shuttle thoi cong.

curved shuttle race batăng cong.

curved slit khe hở cong, rãnh cong.

curved slot răng cong, khe hở cong.

curved spine lưng cong, cột sống cong.

curved stop plate thanh sắt đường ray cong.

curved surface mặt cong.

curved tube ống cong.

curved twill vân chéo hình sóng.

cushion lớp đệm, miếng đệm, tấm đệm, gối tựa, cái giảm chấn; lót đệm, giảm.

cushion heel gót tất đàn hồi.

cushion plate đĩa đàn hồi, đĩa (tấm) giảm chấn.

cushion stitch mũi khâu đệm, mũi khâu lót.

cushioning sự đệm, sự nén đàn hồi, sự giảm chấn.

custom tailor thợ may đo, thợ cắt may.

cut sự cắt, kiểu cắt, sự chặt; lát cắt, mặt cắt; sự cắt gọt, sự cắt bớt; vật cắt ra; phần chưng cất; // cắt, giảm, hạ, cắt bớt, ngắt mạch, phay, mài *(thủy tinh)*, tiện, bào, cắt răng, cắt kim loại.

cut-away áo đuôi tôm, áo đuôi én.

cut-away view hình vẽ mặt cắt trích.

cut chenille sợi hoa tuyết nhung.

cut edge biên cắt, rìa cắt.

cut-flax lanh được cắt, lanh xén, lanh chất.

cut hemp gai (được) cắt, gai xén, gai chặt.

cut in sự đóng mạch. // đóng mạch.

cut-in relay rơ le nối mạch, rơ le đóng mạch.

cut mark sự đánh dấu đầu cuộn(tấm, cuộn...).

cut marker dụng cụ đánh dấu.

cut-off sự ngắt, sự cắt, ngưỡng.

cut-off condition điều kiện ngắt, trạng thái.

cut-off frequency tần số cắt, tần số tới hạn.

cut-off lever cần khóa, cần chặn.

cut-off relay rơ le cắt mạch.

cut-off valve van ngắt, van chặt.

cut-off wavelength chiều dài sóng tới hạn.

cut-out sự ngắt mạch, sự gián đoạn, cái ngắt mạch. // cắt rời, cắt bớt, xén bớt; chặt bớt, tắt, thôi, làm mờ, tách ra.

cut-out fuse cầu chì ngắt mạch, cầu chì chảy.

cut-out method phương pháp cắt trên giấy.

cut-out relay rơ le ngắt mạch.

cut-out switch công tắc ngắt mạch.

cut over chuyển mạch, nối qua.

cut pile sợi nhung cắt.

cut-pile carpet thảm làm bằng sợi nhung cắt.

cut plush vải nhung có tuyết được cắt.

cut ribbon ruy băng (dải, băng) được cắt.

cut roller temples văng trục không kim.

cut rubber thread sợi cao su cắt rời.

cut staple xơ ngắn, xơ cắt ngắn.

cut tape băng (dải) được cắt ra.

cut the flax cắt lanh, chặt lanh.

cut the jute cắt đay, chặt đay, xén đay.

cut the rubber band into threads cắt băng cao su thành sợi.

cut up cắt nhỏ, xén nhỏ.

cutch nhi trà *(chứa chất tanin)*, màu nâu nhi trà, màu nâu của Ấn độ.

cuticle biểu bì, màng ngoài, tầng cutin, mô sừng.

cuticular thuộc biểu bì, thuộc mô sừng.

cutter dao cắt, máy cắt, máy xén, mũi cắt, dụng cụ cắt.

cutter disk đĩa cắt, đĩa cưa ma sát *(không răng)*, đĩa mài mỏng.

cutter roller trục cắt, trục xén.

cutter wire dây (đề) cắt.

cutting sự cắt, sự thái, sự xén, sự chặt; sự đào; sự đục; phoi.

cutting bed bệ máy cắt.

cutting carriage threads sự cắt đứt của chỉ thoi; bàn cắt chỉ.

cutting cylinder trụ cắt, trục xén.

cutting device thiết bị cắt, bộ phận cắt, dụng cụ cắt.

cutting disk đĩa cắt, đĩa mài mỏng, đĩa cưa (không răng), dao tiện hình tròn.

cutting edge lưỡi cắt, mép cắt.

cutting gear bánh răng cắt.

cutting knife dao (máy) cắt.

cutting line đường cắt.

cutting loss phế thải cắt.

cutting lot lô cắt (may).

cutting machine máy cắt, máy xén.

cutting margin mép cắt, lề cắt.

cutting mechanism cơ cấu cắt.

cutting motion for pile warp bộ phận cắt hệ sợi vòng.

cutting of flax sự cắt lanh.

cutting of hemp sự cắt gai dầu.

cutting of loops sự cắt các vòng sợi.

cutting of velvet sự cắt nhung.

cutting-off blade dao để cắt.

cutting-off device thiết bị cắt.

cutting order kế hoạch cắt (may).

cutting-out press máy đột dập, máy dập cắt *(nghề may)*.

cutting pattern mảnh (tôn, vải) được cắt ra, mẫu cắt.

cutting press máy dập cắt, máy đột cắt.

cutting rate tốc độ cắt.

cutting roll trục xén lông cừu.

cutting room phòng cắt may.

cutting speed tốc độ cắt.

cutting surface bề mặt bị cắt, bề mặt được cắt.

cutting system phương thức hợp lý để cắt.

cutting table bàn để cắt *(ngành may)*.

cutting the stems cắt thân cây dây.

cutting-tool steel thép dụng cụ.

cutting up cắt thành từng mảnh, xén nhỏ, rọc nhỏ.

cutting waste phế liệu cắt.

cutting wire dây cắt, dây của thiết bị làm nóng chảy.

cuttings mảng cắt, vụn cắt, phoi cắt.

cuttle xếp vải thành lớp, đặt những tấm vải thành lớp.

cuttler máy xếp vải, máy gấp vải.

cuttle out ném vải dệt *(ra khỏi máy giặt)*, mở vải ra *(bằng tay)*.

cuttling sự sắp xếp, sự gấp xếp, sự ghép, sự chắp, sự chất xuống.

cuttling device thiết bị xếp.

cuttling frame thiết bị xếp được(để dệt vải); khung xếp.

cyanamide xianamit.

cyanoethylated cotton bông xianoetyl hóa.

cyanoethylation sự xianoetyl hóa.

cybernetic (thuộc) điều khiển học.

cybernetics điều khiển học.

cycle chu kì, chu trình; vòng, xe đạp// chu chuyển, chạy vòng quanh, sự tuần hoàn, sự lắc đi lắc lại.

cycle compound hỗn hợp tuần hoàn, hợp chất tuần hoàn.

cycle counting disk đĩa đếm tuần hoàn.

cycle criterion tiêu chuẩn để kết thúc chương trình theo chu kì, tổng số chu chuyển của chương trình chu kì; tiêu chuẩn chu kì.

cycle curve đường cong tuần hoàn.

cycle index chỉ số chu kì, chỉ số tuần hoàn.

cycle of pattern wheel chu kì của bánh xe mẫu, chu kì của con lăn mẫu.

cycle-rate system hệ thống làm việc theo chu kì.

cycle test thí nghiệm tuần hoàn.

cycle time thời gian tuần hoàn.

cycles per second số chu kì trong một giây.

cyclic tuần hoàn, có chu kì.

cyclic corrosion test kiểm tra ăn mòn theo chu kì.

cyclic drum switch thùng đóng mở cùng với chu kì chương trình các thao tác.

cyclic fatigue test sự thử độ mỏi chu kì.

cyclic formula biểu thức chu kì, công thức chu kì,biểu thức tuần hoàn.

cyclic frequency tần số chu kì, tần số vòng, tần số tuần hoàn.

cyclic function hàm số chu kì, hàm số tuần hoàn.

cyclic motion chuyển động tròn, chuyển động chu kì, chuyển động tuần hoàn.

cyclic stress ứng suất tuần hoàn.

cylinder xi lanh, thùng, hình trụ tròn,

ống kim *(dệt kim)*, lăng trụ.

cylinder anvil cái đe trụ; đối trụ.

cylinder bar thanh trống đập, batăng hình trụ tròn.

cylinder batten ba tăng hình trụ tròn *(dệt)*.

cylinder bearing ổ trục lăn.

cylinder bed giường kim tròn *(dệt kim)*.

cylinder brushing machine máy chải len kiểu ống.

cylinder blanket vải lót trục (in hoa).

cylinder cam cam trụ, cam thùng.

cylinder casing áo xi lanh, vỏ bọc xi lanh.

cylinder circumference chu vi hình trụ.

cylinder clearer roller bàn chải hình trụ để chải sạch ống kim *(dệt kim)*.

cylinder clothing băng kim bọc thùng lớn *(ở máy chải)*.

cylinder covering băng kim bọc thùng lớn *(ở máy chải)*.

cylinder diameter đường kính ống kim *(dệt kim)*.

cylinder drier máy sấy thùng.

cylinder drive sự truyền động cho ống.

cylinder drive shaft trục truyền động cho ống kim *(dệt kim)*.

cylinder drum dryer máy sấy thùng.

cylinder drying machine máy sấy thùng.

cylinder felt nỉ bọc trục in.

cylinder fillet băng kim dẫn tính bọc thùng lớn.

cylinder fulling machine máy cán trục lăn.

cylinder grid ghi thùng lớn.

cylinder grid bars các thanh ghi thùng lớn.

cylinder insert miệng ống đệm.

cylinder jack tấm đẩy thùng kim.

cylinder jacketing áo xi lanh, sự bọc xi lanh.

cylinder lever đòn lăng trụ.

cylinder lining lớp bọc trục cán.

cylinder milling machine máy cán trục trụ.

cylinder needle kim của ống kim, kim trên ống *(dệt kim)*.

cylinder of printing machine thùng quay của máy in hoa.

cylinder opener máy xé tròn; máy xé ngang.

cylinder pattern jack platin hoa trong ống *(dệt kim)*.

cylinder peg chốt nhỏ của lăng trụ, đinh gỗ trên lăng trụ *(ở máy dệt)*.

cylinder pin chốt (đinh ghim) của lăng trụ, qủa sồi *(ở máy dệt)*.

cylinder plate ba tăng kiểu lăng trụ.

cylinder printing sự in hoa bằng trục lăn.

cylinder raising tube cơ cấu nâng ống kim *(thay đổi mật độ vải dệt kim)*.

cylinder ring vòng ống kim.

cylinder seam covering machine

máy khâu vai để may mũi khâu phủ.

cylinder setting sự điều chỉnh trục hình trụ.

cylinder shaft trục hình trụ.

cylinder shearing machine máy cắt xén hình trụ.

cylinder singeing machine máy đốt sém hình trụ.

cylinder sizing machine máy hồ vải kiểu thùng sấy.

cylinder slasher máy hồ vải kiểu vùng sấy.

cylinder sleeve vỏ xi lanh.

cylinder slot rãnh kim trên ống kim.

cylinder speed tốc độ ống kim.

cylinder spring lò xo trụ.

cylinder steamer máy chưng hấp kiểu thùng quay.

cylinder support dầm đỡ hình trụ, giá đỡ hình trụ, cột chống hình trụ.

cylinder surface bề mặt hình trụ.

cylinder teazling machine máy chải hình trống.

cylinder trick spring lò xo vòng của ống kim.

cylinder tricks các rãnh của ống kim *(dệt kim)*.

cylinder undercasing vỉ lò hình trống.

cylinder wall thành trụ, thành xi lanh.

cylinder waste xơ rơi gầm thùng lớn.

cylindrical thuộc mặt trụ, có hình trụ.

cylindrical bast cell tế bào sợi li be hình trụ.

cylindrical beater tay đánh kiểu ống lăn.

cylindrical beck máy nhuộm kiểu ống.

cylindrical bobbin ống sợi hình trụ.

cylindrical cam cam hình trụ.

cylindrical coordinate tọa độ trụ.

cylindrical float phao hình trụ *(để làm van khống chế)*.

cylindrical goods vải dệt kim dạng ống.

cylindrical lens thấu kính hình trụ.

cylindrical press máy ép nỉ dạng trụ.

cylindrical projection hình chiếu trụ, phép chiếu trên mặt trụ.

cylindrical roller bearing ổ đũa.

cylindrical surface mặt trụ.

cylindrical winding sự quấn ống hình trụ.

cyman áo choàng không tay *(của phụ nữ, để mặc ban đêm)*.

cymball tension device thiết bị bù sức căng kiểu đĩa.

cypress the đen *(dùng làm tang phục)*.

Cyprus cotton bông Síp.

Cyprus green màu lục sáng tươi.

Cyprus lawn the đen Síp.

cysteine cystein.

cystine cystin.

cystine content hàm lượng cystin.

D

D.C., d.c. (direct current) dòng điện một chiều.

D.C.-A.C. convertor bộ đổi dòng điện một chiều thành dòng điện xoay chiều.

D.C. - circuit breaker cái ngắt mạch điện một chiều.

D.C.-contactor bộ đóng ngắt đòng điện một chiều.

DFE (directional frictional effect) hiệu ứng ma sát theo hướng.

DICA (dichloroisocyanuric acid) axit điclôisoxianuric.

DMEU (dimethylol ethylene urea) đimetylol etylen ure.

D.P.1. durable press 2. degrree of polymerization 1.xử lí không phải là. 2.độ trùng hợp.

D.P. (denier per filament) độ mảnh của một tơ đơn filament tính bằng đơniê.

DTA (differential thermal analysis) phép phân tích nhiệt vi sai.

dab sự gõ nhẹ, sự vỗ nhẹ// vỗ nhẹ, gõ nhẹ, đột nhẹ.

dabber, dabbing brush chổi ấn xơ *(ở máy chải kĩ len).*

dabbing motion chuyển động đè xơ, cơ cấu đè xơ.

dabbing roller trục đè xơ.

dagger gậy ngắn; bản chắn thoi.

dagger pin chốt của bản chắn.

daggings mớ lông cừu dính bẩn *(phân, rác ...).*

daggy wool len bẩn dính kết.

daglock wool, dags wool, dags túm len dính bẩn.

daily hàng ngày.

dam đập nước; hồ chứa nước, cừu cái.

dam retting sự ngâm trong hồ tự nhiên.

damage sự thiệt hại, sự hư hỏng; sự hỏng; làm hỏng, làm thiệt hại.

damage by friction sự hư hỏng do cọ xát.

damage by insects sự hỏng do côn trùng, sự thiệt hại do sâu bọ.

damage in bleaching sự hư hại khi tẩy trắng.

damaged by light bị tổn thương do ánh sáng, bị hư hỏng do ánh sáng.

damaged staple chùm lông của bị tổn thương.

damages tiền bồi thường thiệt hại, tiền bồi thường tai nạn.

damaging hại, có hại, gây thiệt hại.

damas, damask tơ lụa Đamat, đoạn hoa, đoạn gấm; màu đỏ tươi, thêu vân hoa Đamat, nhuộm màu đỏ tươi.

damask covering lớp bọc bằng vải Đamat, lớp phủ bằng đoạn gấm.

damask curtain tấm rèm (màn che) Đamat.

damask dobby máy tay kéo để dệt vải Đamat.

damask effect hiệu ứng Đamat.

damask gauze vải dệt quấn Đamat.

damask-like giống như Đamat.

damask linen vải lanh Đamat *(khăn bàn, khăn ăn, khăn trải giường...)*.

damask lining vải lót Đamat.

damask loom máy dệt Đamat.

damask napkin khăn ăn Đamat.

damask shuttle thoi để dệt vải Đamat, thoi Đamat.

damask stitch mũi thêu hoa Đamat.(như gấm vóc đamat).

damask table-cloth khăn bàn Đamat.

damask table linen khăn bàn Đamat sợi lanh.

damask weave kiểu dệt Đamat.

damp sự ẩm ướt, khí mỏ; ẩm, ẩm ướt; làm ẩm, thấm ướt, dập tắt, làm giảm chấn động, cản lại, hãm lại.

damp air không khí ẩm.

damp dry khô se, chưa khô hẳn.

damp proof cách ẩm, chống ẩm, chịu ẩm, không thấm ướt.

damp raising sự cào tuyết ở trạng thái ẩm, sự cào lông ở trạng thái ẩm.

damp spinning sự kéo sợi ẩm.

damp stain vết bẩn ẩm, vết màu ẩm.

damp steam hơi nước ẩm.

damped tắt dần, giảm chấn, ẩm ướt.

damped bobbin búp sợi ẩm, qủa sợi ẩm.

damped cordage hàng dạng dây đã làm ẩm.

damped oscillation dao động tắt dần.

damped vibration sự rung động tắt dần.

damped waves sóng tắt dần.

dampen bị dập tắt làm tiêu ẩm, làm ẩm, bị ẩm.

dampener bộ giảm chấn, cái hoãn xung, thiết bị làm ẩm, máy làm ẩm.

dampening sự giảm chấn, sự hoãn xung, sự làm ẩm.

dampening machine máy làm ẩm.

dampening roller trục làm ẩm.

damper bộ giảm chấn, cái hoãn xung, van điều tiết, bộ phận làm ẩm.

damping sự làm ẩm, sự thấm ướt; sự tắt dần, sự giảm xóc, sự suy giảm, sự làm nhụt.

damping circuit mạch suy giảm, mạch tắt dần, mạch làm nhụt.

damping machine máy làm ẩm, máy phun hơi ẩm.

damping moment mô men giảm chấn, mô men hãm xung.

damping pad đệm giảm chấn.

damping resistance điện trở làm suy giảm, điện trở làm tắt dần.

damping roller trục làm ẩm.

damping spring lò xo giảm chấn, lò xo hoãn xung.

damping system hệ làm suy giảm, hệ làm tắt dần.

damping unit thiết bị làm ẩm.

dampness độ ẩm, sự ẩm ướt.

damp proof tube ống không cho hơi đi qua, ống hơi không đi qua được.

dance frock áo váy khiêu vũ.

dancer roll con lăn nảy.

dancy dandy finisher máy sợi thô đợt cuối.

dandy finisher máy ghép trường kim đợt cuối *(khi kéo sợi len chải kĩ)*.

dandy loom máy dệt đạp chân.

dandy reducer máy ghép trường kim có cọc *(kéo sợi len chải kĩ)*.

dandy rover máy sợi thô đợt cuối *(kéo sợi len chải kĩ)*; máy sợi thô đợt hai *(kéo sợi bông)*.

dappled nhiều màu, sặc sỡ.

dark tối, đậm.

dark-blue xanh đậm, xanh tối.

dark brown-grey fibre xơ có màu nâu xám xẫm.

dark crimson màu đỏ huyết, màu đỏ đậm.

dark-dyed (được) nhuộm màu đậm.

dark-gray, dark-grey màu xanh xám đậm.

dark-green grain of seed hạt màu xanh đen, hạt màu xanh đậm.

dark-red đỏ đậm.

dark room phòng (buồng) tối.

dark shade mầu đậm.

darkening làm đậm, làm tối.

darkening agent chất làm đậm màu.

darkness độ đậm, độ thẫm màu.

darn chỗ mạng, mạng *(quần áo, bít tất...)*.

darner thợ mạng; máy mạng.

darning sự mạng.

darning cotton chỉ mạng bằng sợi bông.

darning machine máy mạng.

darning needle kim mạng.

darning seam đường khâu mạng.

darning stitch mũi khâu mạng.

darning thread sợi mạng; chỉ mạng.

darning yarn chỉ mạng, sợi mạng.

dart nếp gấp may ở mặt trái *(để điều chỉnh quần áo)*.

dash gạch ngang; cán búa; sự va chạm; sự xô đẩy.

dash-and dash line đường đứt, đường gạch gạch.

dash-and-dot line đường gạch chấm.

dash curve đường cong gạch gạch, đường cong đứt.

dash line đường đứt, đường gạch gạch.

dashed line đường đứt, đường gạch gạch.

data số liệu, dữ kiện, cứ liệu *(số nhiều của datum).*

data acquisition sự thu nhận dữ liệu.

data assimilation sử dụng dữ liệu, sử dụng thông tin.

data card phiếu dữ liệu.

data channel kênh truyền dữ liệu.

data communication truyền dữ liệu.

data handling equipment thiết bị xử lí dữ liệu.

data input sự nhập dữ liệu.

data link system hệ thống truyền đạt dữ liệu.

data logger thiết bị ghi dữ liệu.

data processing sự xử lí dữ liệu.

data processing rate tốc độ xử lí số liệu.

data processor bộ xử lí dữ liệu, máy tính điện tử.

data reduction sự rút gọn dữ liệu.

data source nguồn dữ liệu.

data storage track đường dự phòng dữ liệu.

data transmission sự truyền dữ liệu.

data transmitter máy truyền phát dữ liệu.

Dawson wheel bánh răng Dawson *(để dệt dăng ten hoặc dệt hoa).*

day output công suất hằng ngày, sản lượng hàng ngày.

day rate tiền lương công nhật, tiền lương theo ngày; định mức lao động hàng ngày.

day shift ca ngày, nhóm thợ làm ban ngày.

day wages tiền lương theo ngày.

daylight ánh sáng ban ngày, ánh sáng tự nhiên.

daylight lamp đèn ánh sáng ban ngày, đèn nhật quang.

daylight test thí nghiệm dưới ánh sáng ban ngày *(để thử độ bền màu).*

de-aeration (sự) đẩy không khí ra.

de-dusting machine thiết bị, máy khử bụi.

de-gumming sự chuội keo tơ *(tằm).*

de-iron khử sắt *(trong nước).*

delaine hàng len cao cấp, lông cừu chất lượng cao.

démodé không hợp thời trang.

de-oil khử dầu, tách dầu.

de-oiling sự khử dầu, sự tách dầu.

de-salting of water sự khử muối trong nước.

de-scumming sự khử bọt.

de-scumming agent chất khử bọt.

deacidify khử axit.

dead chết, tối (màu), không tươi.

dead appearance vẻ ngoài tối, bề ngoài xỉn màu.

dead band vùng chết, dải chết.

dead centre điểm chết, tâm chết.

dead centre position vị trí điểm chết.

dead circuit mạch không điện áp.

dead cocoon kén tằm chết.

dead coil búp sợi hỏng (chết).

dead colour màu chết.

dead conductor dây dẫn không có dòng điện.

dead cotton xơ bông chết, xơ bông cứng *(ở quả bông chưa chín).*

dead dipping sự nhúng axit *(để làm mờ bề mặt kim loại).*

dead fibre xơ bông chết, xơ bông non.

dead handle sờ có cảm giác trống rỗng.

dead load tải trọng tĩnh.

dead loss mất mát, tổn thất, thiệt hại.

dead lustre độ bóng xỉn.

dead match sự giống hoàn toàn như màu mẫu, sự giống hệt như mẫu màu.

dead neutral vùng chết.

dead pile hệ sợi dọc tuyết *(nổi ở mặt trái của thảm).*

dead point điểm chết, tâm chết.

dead pulley puli chạy không.

dead roller trục không dẫn động.

dead shade mầu tối, mầu chết.

dead spindle cọc sợi cố định.

dead steam hơi đã sử dụng, hơi xả, hơi thải.

dead stitch mũi may chết.

dead time thời gian chết, thời điểm chết, thời gian ngừng hoạt động.

dead weight trọng lượng bản thân.

dead weighting sự tăng áp bằng trọng lượng bản thân.

dead wire dây ngắt mạch, dây chết.

dead wool len lấy từ cừu chết.

dead zone vùng câm, vùng chết, vùng không chạy.

deaden the shade làm tối màu.

deadening of shade sự làm tối màu.

deadening agent chất làm mất mầu, chất làm tối màu.

deaggregation sự chia nhỏ, sự tách nhỏ.

deaerate đẩy không khí ra.

deaerating valve van thoát khí, van loại trừ bọt.

deaeration sự loại trừ bọt khí.

deaeration plant thiết bị loại trừ bọt khí.

deaerator máy khử bọt khí.

deaquation sự khử nước, sự loại trừ nước.

debonder trục tách, trục chia.

debonding roll trục chia, trục tách, que tách.

debubbling sự khử bọt khí.

debug loại trừ trục trặc *(của máy móc)*.

debugging sự gỡ rối (chương trình), sự loại trừ trục trặc.

deburring sự xén sửa rìa xờm.

deburring blade dao xén gọt rìa xờm.

deburring roller trục xén gọt rìa xờm.

decant lắng gạn.

decant centrifuge máy li tâm để gạn, máy gạn li tâm.

decantation sự lắng gạn.

decanter máy gạn lắng.

decarbonization sự tách cacbon, sự khử cacbon.

decarboxylation sự khử cacboxyl.

decating, decatizing sự chưng hấp *(để cố định cấu trúc của len dạ)*.

decanting blanket mền bọc để chưng hấp.

decationize khử cation.

decatizing stain vết bẩn do chưng hấp.

decatizer máy chưng hấp.

decatizing fastness độ chịu đựng chưng hấp.

decator máy chưng hấp (=**decatizer**).

decay phân rã, phân hủy, mục mủn, suy biến, thoái biến.

decay constant hằng số suy biến, hằng số thoái biến.

decay period chu kì phân hủy.

decaying sự phân hủy, sự phân rã, sự hóa mủn.

decelerating hãm lại, giảm tốc độ.

deceleration sự chậm lại, sự giảm tốc độ.

decelerator cơ cấu giảm tốc.

dechlorinate khử clo.

dechlorination sự khử clo.

decibel decibel.

decimal thập phân, số thập phân, phân số thập phân.

decimal balance cân thập phân.

decimal classification sự phân loại thập phân.

decimal digit chữ số thập phân.

decimal division phép chia thập phân, vạch chia thập phân.

decimal fraction phân số thập phân.

decimal measure số đo thập phân.

decimal notation ký hiệu thập phân.

decimal number số thập phân.

decimal point dấu chấm thập phân.

decimal resistance điện trở thập phân.

decimal scale thang đo thập phân.

decimal system hệ thập phân, hệ đếm có cơ số 10.

decimal-to-binary conversion sự đổi từ hệ thập phân sang hệ nhị phân.

decimetre decimét.

decision sự quyết định, sự lựa chọn.

decision element phần tử logic, mạch logic.

decision-making ability khả năng thực hiện quyết định.

decision instruction lệnh phán quyết.

decision-making operation phép toán logic, phép toán quyết định.

decision process quá trình quyết định, sự xử lý quyết định.

deck-chair fabric vải bạt làm giường (ghế xếp, ghế võng).

decline sự sụt, sự suy tàn. nghiêng đi, lệch đi, sụt xuống *(giá cả...)*.

declutch tách khớp, nhả khớp.

decoct sắc (thuốc).

decoction sự sắc, nước sắc, thuốc sắc.

decode đọc mã, giải mã.

decoder bộ giải mã, thiết bị giải mã.

decoding sự giải mã.

decoding circuit mạch giải mã.

decoding pulse xung giải mã.

decoding relay rơ le giải mã.

décolleté để hở cổ và vai, mặc áo để hở cổ và vai.

decolorize khử màu.

decolourant chất khử màu, chất làm mất màu.

decolouring sự khử màu, sự "bóc" màu.

decolouring agent chất khử màu, chất "bóc" màu.

decompose phân li, phân giải, phân hủy, làm mục rữa.

decompose through long boiling phân giải bằng cách đun sôi lâu.

decomposed đã phân giải, bị phân giải.

decomposing agent chất phân giải.

decomposition sự phân tích, sự phân li, sự phân hủy, sự thối rữa, sự mục rữa.

decomposition of bast fibre sự làm mục rữa các chùm xơ li be.

decomposition of fibre sự làm mục rữa xơ.

decomposition product sản phẩm phân hủy.

decompression valve van giảm áp.

decontaminate khử nhiễm, làm sạch.

decontamination sự khử nhiễm, sự khử bẩn.

decorate trang hoàng, trang sức.

decoration sự trang hoàng, đồ trang hoàng, đồ trang sức.

decoration hole lỗ khuy giả.

decorative để trang sức, để trang hoàng, để làm cảnh.

decorative fabric vải trang sức.

decorative pick sợi ngang trang sức.

decorative plush vải lông trang sức, vải tuyết trang sức.

decorative stitch đường may trang sức.

decorative textiles hàng dệt trang sức.

decorticate tách xơ *(từ bẹ, vỏ cây)*

decorticating machine máy bóc vỏ, máy tách bẹ lá.

decortication sự tách xơ *(khỏi lớp bẹ hoặc vỏ mang xơ)*.

decortication of stems sự tách xơ ra khỏi thân cây.

decorticator máy tách xơ.

decrease sự giảm; làm giảm.

decreasing sự giảm; sự thu kim.

decreasing device cơ cấu chiết kim.

decreasing loop vòng chỉ kim chiết.

decreasing speed tốc độ giảm, tốc độ hạ thấp.

decreasing stitch mũi khâu chiết, vòng sợi chiết *(dệt kim)*.

decrimp làm mất độ quăn, làm mất nếp quăn, vuốt thẳng.

decrimping sự vuốt thẳng.

dedusting agent chất khử bụi.

deemulsification sự khử nhũ tương.

demulsifier, demulsifying agent chất khử nhũ tương.

deep sâu, đậm *(màu)*, trầm *(âm)*.

deep armhole phần nối thân và tay áo.

deep black đen đậm.

deep-blue xanh đậm.

deep colour màu đậm, màu thẫm.

deep-dye nhuộm đậm, in màu đậm.

deep-dyeable fibre xơ dễ nhuộm đậm, xơ dễ in màu sâu.

deep pile lông nhung dài, tuyết dài.

deep pile fabric hàng dệt có lông nhung dài.

deep print in đậm, in sâu.

deep shade mầu sắc đậm, sắc độ thẫm.

deep type of dyestuff loại thuốc để nhuộm đậm màu.

deep-textured fabric hàng dệt tạo nên cảm giác lập thể.

deep wave wool len quăn dài.

deep welt miệng tất sâu *(khoảng 10cm)*.

deep wool lông cừu dài.

deepen the shade làm đậm màu.

deer hair lông hươu.

deerskin da hươu.

defecation sự lắng trong.

defecator máy lắng trong.

defect lỗi, nhược điểm, khuyết tật, sự cố, sự hụt, số khuyết.

defect detector máy dò khuyết tật.

defect in finishing khuyết tật khi gia công, nhược điểm khi xử lý.

defective có lỗi, có nhược điểm, có khuyết tật, không hoàn hảo, có thiếu sót.

defective cocoon kén thứ phẩm.

defective edge biên vải xù xì.

defective goods hàng có khuyết tật, hàng có lỗi.

defective needle kim hỏng.

defective part chi tiết hỏng, chi tiết có khuyết tật, chi tiết có lỗi.

defective selvedge biên không lành lặn, biên xù xì.

defective wool len xấu, lông xấu.

defectograph biểu đồ khuyết tật.

deferred cure sự sấy nóng kéo dài.

deferrize khử sắt, tách sắt *(khỏi nước)*.

defibering sự tách xơ, sự phân ly xơ.

defibration sự phân láxơ, sự tách xơ.

defibrator-chemipulper máy tách xơ và phân giải hóa học để tạo vữa bột xơ.

defibre tách xơ, phân ly xơ.

defibrination sự khử fibrin.

deficiency sự thiếu, sự hụt, lượng thiếu hụt, số khuyết, đoạn khuyết.

deficient stitch density mật độ vòng chỉ không đủ.

deficient twist xoắn không đủ, thiếu độ săn.

defilading net lưới ngụy trang.

define định nghĩa, định rõ, xác định đặc điểm, chỉ rõ tính chất.

definite xác định, hữu, hạn.

definite purpose motor động cơ chuyên dùng, động cơ dùng cho một mục đích cụ thể

definite-time delay sự trễ thời gian xác định.

definite-time lag trễ thời gian xác định.

definite time-lag relay rơ le định thời, rơ le khống chế thời gian.

definition sự xác định, sự định nghĩa, độ rõ nét *(hình ảnh)*, độ rõ *(âm thanh)*.

deflate xẹp hơi, xì hơi.

deflect làm lệch, uốn cong, làm võng.

deflecting coil cuộn dây làm chệch hướng *(ở kính hiển vi điện tử)*.

deflecting rail ray chuyển hướng.

deflecting roller con lăn làm lệch hướng, con lắc lăn rẽ hướng.

deflecting torque mô men làm lệch hướng.

deflection sự lệch, độ lệch, sự uốn cong, độ uốn, độ võng, sự đổi dạng.

deflection angle góc lệch, góc uốn cong.

deflection current dòng lệch, dòng chệch hướng.

deflection of shuttle độ lệch của thoi.

deflection plate đĩa lệch.

deflectometer máy đo độ lệch

deflector cam cam làm lệch.

deflector plate phiến lái tia, đĩa làm lệch hướng.

deflexion *(xem* **deflection***)*.

deflocculating agent chất khử keo tụ, tác nhân giải keo tụ.

defloculation sự khử keo tụ, sự giải tụ.

defoam khử bọt.

defoamant, defoamer, defoaming agent chất khử bọt.

deform làm biến dạng.

deformability tính biến dạng.

deformation sự biến dạng, sự thay đổi hình dạng.

deformation band dải biến dạng, vùng biến dạng.

deformation curve đường cong biến dạng.

deformation work công biến dạng.

defuming of wool sự khử mùi hôi của lông cừu.

degas khử khí, loại trừ chất khí.

degasser máy khử bỏ chất khí.

degassing sự loại trừ chất khí.

degenerate thoái hóa, biến chất.

degradation sự giảm sút, sự giáng cấp, sự thoái hóa, sự giảm phẩm chất.

degradation product sản phẩm giáng cấp.

degrade phân giải *(hóa học)* giảm độ lớn *(phân tử)*, làm ngắn mạch.

degrease khử mỡ, tẩy nhờn.

degreased wool len đã khử nhờn.

degreasing sự khử mỡ, sự tẩy nhờn.

degreasing agent chất khử mỡ.

degreasing basin bể khử mỡ.

degreasing bath bể dung dịch khử mỡ.

degreasing machine máy khử mỡ.

degreasing power khả năng tẩy mỡ.

degree độ, bậc, cấp, tỷ lệ, chất lượng, học vị, bằng cấp.

degree Baumé độ Baumé.

degree centigrade độ bách phân.

degree Kelvin độ Kenvin.

degree of absorbtion mức độ hấp thụ.

degree of accuracy độ chính xác, cấp chính xác.

degree of acetylation mức độ acetyl hóa.

degree of acidity độ axit, tính axit.

degree of adhesion độ dính kết.

degree of alkylation mức độ alkyl hóa.

degree of bleaching mức độ tẩy trắng.

degree of contraction mức độ co rút.

degree of desizing mức độ khử hồ.

degree of discoloration mức độ phai màu, mức độ mất màu.

degree of dispersion mức độ khuyếch tán.

degree of dissociation độ phân li.

degree of draft độ kéo dài, bội số kéo dài.

degree of efficiency mức độ hiệu qủa, độ hiệu suất.

degree of elasticity độ đàn hồi.

degree of exhaustion độ tận trích, mức độ lấy kiệt.

degree of exploitation mức độ sử dụng, mức độ khai thác.

degree of fading độ phai màu.

degree of fastness độ bền màu.

degree of fineness độ mảnh.

degree of freedom bậc tự do.

degree of hardness độ cứng.

degree of humidity độ ẩm.

degree of hydroextraction mức độ kiệt nước.

degree of inclination độ nghiêng, độ dốc.

degree of lignification mức độ hóa gỗ.

degree of maturity độ chín muồi.

degree of mercerization độ chuội bóng.

degree of polymerisation mức độ trùng hợp.

degree of saturation mức độ bão hòa.

degree of sensitivity độ nhạy.

degree of set mức độ gắn mầu, mức độ cố định.

degree of shrinkage độ co.

degree of stability độ ổn định, độ bền vững.

degree of stretch mức độ kéo duỗi.

degree of twist độ săn.

degree of whitness độ trắng.

degree scale thang chia độ, thang đo có khắc độ.

degum tách keo, chuội tơ tằm.

degummed silk tơ tằm đã được khử keo, tơ tằm đã chuội.

degumming agent chất khử keo.

degumming bath dung dịch khử keo, dung dịch chuội tơ.

degumming machine máy khử keo.

degumming soap xà phòng khử keo.

degumming the fibre bundles sự tách keo cho các chùm xơ.

dehairing sự tách xơ *(ra khỏi hạt);* sự khử lông.

dehardened water nước đã làm mềm.

dehumidification sự khử ẩm, sự làm khô.

dehumidifier chất khử ẩm, chất làm khô.

dehumidifying device thiết bị khử ẩm, thiết bị làm khô.

dehydrate tách nước, loại nước.

dehydrating agent chất tách nước, tác nhân loại nước.

dehydration sự tách nước.

dehydrogenate khử hyđrô, loại trừ hyđrô.

dehydrogenating agent chất loại hiđrô.

deincrustant chất làm mềm nước, chất chống đóng cặn.

delay sự dừng, thời gian dừng; dừng lại, làm chậm lại.

delay circuit mạch trì hoãn, mạch tạo trễ.

delay in delivery sự cung cấp chậm.

delay relay rơ le trì hoãn.

delayed bị chậm, bị trễ, bị trì hoãn.

delayed coagulation sự ngưng tụ trễ.

delayed curing sự trùng ngưng chậm.

delayed delivery sự cung cấp chậm.

delayed relay rơle trì hoãn.

delayed timing of stitch cam sự định khoảng thời gian chậm của cam tạo vòng, sự kéo thêm *(dệt kim)*

delaying device thiết bị trì hoãn.

delicate tinh vi, tinh xảo.

delicate fabric hàng dệt tinh xảo, vải mỏng mịn.

delicate handling sự vận hành êm nhẹ sự xử lí tinh vi (nhạy).

delicate inner membrane of fibre màng mỏng bên trong của xơ.

delicate shade mầu nhã.

delicate washing sự giặt nhẹ nhàng, sự giặt cẩn thận.

deliquescent dễ chảy rữa, dễ tơi rữa, dễ hút ẩm.

deliquescent agent chất hút ẩm, chất làm chảy rữa.

deliquescent effect tính hút ẩm.

deliver xuất xưởng, cung cấp, giao hàng, phân phối, dỡ tháo.

delivering phân phát dỡ, tháo, dẫn đi, xuất xưởng, giao hàng.

delivering roller suốt dẫn ra, suốt đưa ra.

delivery sự phân phát, sự cung cấp, sự giao hàng; sự đưa ra, sự chuyển giao.

delivery bobbin búp sợi xuống máy, búp sợi lấy ra, cuộn dây ra.

delivery bowl trục dẫn ra, trục đưa ra.

delivery condenser thiết bị gom bông đưa ra.

delivery counter máy đếm cung cấp, máy đếm (đề) phân phối.

delivery cylinder trục dẫn ra.

delivery device thiết bị giao, thiết bị ra, thiết bị xuống.

delivery duct ống tăng áp, ống bơm lên, ống đẩy lên.

delivery end đầu ra *(của máy)*.

delivery fan quạt tăng áp, quạt đẩy (lên).

delivery funnel phễu dẫn đi.

delivery lattice lưới dẫn đi, băng dẫn đi, phễu đưa ra.

delivery mechanism thiết bị cấp, cơ cấu trao, cơ cấu đưa.

delivery motion bộ phận dẫn đi, bộ phận đưa đi, bộ phận cấp.

delivery of current sự cung cấp điện.

delivery of pirns sự trao ống sợi, sự cung cấp ống sợi.

delivery pipe ống cung cấp.

delivery rake cào dẫn ra, cào đưa ra.

delivery roller suốt dẫn ra, trục đưa ra.

delivery side bên dẫn ra *(ở máy cuộn cúi, máy chải kĩ)*.

delivery speed tốc độ ra, tốc độ xả.

delivery table bàn đưa bông *(ở máy chải)*, bàn dẫn.

delivery tension điện áp ra, sức căng ra.

delivery terms điều kiện cung cấp, điều kiện giao hàng, thời hạn giao hàng.

delivery trumpet bình rót (ống rót) cung cấp, phễu rót ra.

delivery valve van tăng áp, van cung cấp, van bơm nạp.

delta-connected được đấu dây kiểu tam giác.

delta connection sự đấu dây kiểu tam giác.

delta-star connection sự đấu (dây) kiểu tam giác - sao.

delustrant chất khử độ bóng, chất làm mờ.

delustre làm mờ, khử bóng.

delustered rayon yarn tơ nhân tạo không nhẵn bóng.

delustring sự làm mờ, sự làm giảm độ bóng, sự khử bóng.

delustring agent chất làm mờ.

delustring brush bàn chải khử bóng.

delustring calendar máy cán mờ

delustring in spinning làm giảm bớt độ bóng trong qúa trình kéo sợi *(sản xuất xơ hóa học)*.

delustring in piece sự làm mờ vải tấm.

demagnetization sự khử từ.

demand nhu cầu, yêu cầu, đòi hỏi.

demand curve đường cong nhu cầu (năng lượng), đường cong tiêu thụ.

demanded fastness độ bền yêu cầu.

demetallize khử kim loại.

demineralized water nước đã khử chất khoáng.

demineralizing plant trạm xử lý làm mềm nước.

denatured alcohol rượu đã biến tính.

demount tháo rời, dỡ.

denier đơniê *(đơn vị độ mảnh của sợi)*.

denier of fibre giá trị đơniê của xơ, độ mảnh của xơ tính bằng đơniê .

denier of filament trị số đơniê của filamăng, độ mảnh của sợi filamăng tính bằng đơniê.

denier recorder cơ cấu ghi trị số đơniê.

denim vải bông chéo *(kiểu dệt chéo 3/1, sợi dọc màu, sợi ngang trắng)*.

denims quần áo lao động may từ vải bông chéo.

denitrate khử nitơ, loại nitơ, tách nitơ.

denitration sự khử nitơ, sự loại nitơ, sự tách nitơ.

denitrification sự khử nitơ, sự loại nitơ, sự tách nitơ.

denominator mẫu số, mẫu thức *(ở phân số)*.

denote biểu hiện, biểu thị, kí hiệu, chứng tỏ, chỉ rõ.

dense đặc, chặt, dày đặc.

dense pile tuyết dày, lông nhung dày.

dense sett mật độ dày.

dense texture kết cấu chặt sít.

dense weave kiểu dệt chặt sít.

densely covered with hairs được phủ đầy lông.

densimeter tỉ trọng kế, phù kế. *(đo tỷ trọng chất lỏng)*.

density mật độ, độ đậm đặc, độ chặt.

density bottle tỷ trọng kế, bình đo tỷ trọng.

density control sự điều chỉnh mật độ sự điều khiển tỷ trọng.

density drum thùng mật độ, ống đề xác định mật độ vải dệt kim.

density of fabric mật độ của vải.

density of reed mật độ của lược khổ.

density of wool tỷ trọng của xơ len, khối lượng riêng của xơ len.

density of warp mật độ sợi dọc.

density of weft mật độ sợi ngang.

density of winding mật độ quấn.

dent răng khổ (bìa).

dent of raddle răng lược tách sợi *(ở máy mắc sợi)*.

dent opening khe hở của răng lược.

denting sự luồn sợi qua khe khổ (bìa).

denting blade dao làm đều răng khổ.

denting hook móc để luồn sợi qua lược khổ.

denting knife móc (dao) để luồn sợi qua khổ.

denting machine máy luồn sợi qua lược khổ.

denting plan sơ đồ luồn sợi qua khổ.

deodorant chất khử mùi.

deodorize khử mùi.

deodorizing agent chất khử mùi.

deodorizing compound hợp chất khử mùi.

deoiling sự khử dầu mỡ.

deoxidizing agent chất khử oxy.

depainting sự khử sơn.

department cục, sở, ban, gian hàng.

departure sự sai lệch; sự xuất phát, sự khởi hành.

dependable có thể tin cậy được.

dependence sự phụ thuộc, sự ràng buộc.

dependent phụ thuộc, lệ thuộc.

dependent variable biến số phụ thuộc.

dephenolizing sự phủ phenol.

depilate làm rụng lông.

depilation sự làm rụng lông.

depilatory thuốc làm rụng lông.

depleted bobbin búp sợi đã tháo hết.

depolarization sự khử phân cực.

depolimerization sự khử trùng hợp.

deposit chất lắng; tiền gửi, tiền kí quỹ, tiền đặt cọc, kết tủa, lắng đọng, kí quỹ.

deposit of dirt chất bẩn lắng đọng.

deposit pump máy bơm cặn.

depositing of resin sự phết nhựa *(cho xơ)*, sự đặt nhựa *(vào lần trong xơ)*.

depreciate làm giảm giá, làm sụt giá; gièm pha.

depreciation sự sụt giá, sự giảm giá; gièm pha, sự đánh giá thấp.

depreciation rate tốc độ sụt giá, tỷ lệ giảm giá, mức độ sụt giá.

depress làm giảm giá, làm yếu đi, làm suy nhược; ấn xuống, nén xuống.

depressant chất ức chế.

depresser kim đè.

depressing cam cam ấn, cam đè.

depth chiều sâu, bề sâu, độ sâu, độ dày,

độ đậm (màu).

depth indicator cái chỉ báo độ sâu, đồng hồ báo độ sâu.

depth of colour cường độ màu, độ đậm màu.

depth of loom chiều sâu máy dệt.

depth of patten area chiều sâu (độ rộng) bề mặt mẫu.

depth of penetration độ sâu xuyên qua, độ sâu thấm qua.

depth of printing độ in sâu.

depth of reed chiều cao khổ (bìa).

depth of shade độ sâu mầu, độ đậm mầu.

depth of shed chiều cao miệng vải.

depth of staple chiều cao của lông *(trong bộ lông cừu).*

depth of waist độ cao của eo lưng.

Derby doubler máy xe sợi Derby.

Derby rib viền Derby, viền vân lưới *(dệt kim).*

Derby ribbing machine máy tạo viền Derby *(dệt kim).*

Derby sock bít tất Derby *(một kiểu bít tất nam).*

Derby top miệng tất Derby.

derivation sự biến hóa, sự điều chế dẫn xuất, phép lấy đạo hàm.

derivative dẫn xuất; thứ sinh, phái sinh; đạo hàm.

derivative weave kiểu dệt biến hóa

derive nhận được từ..., dẫn xuất từ..., thu được từ...

derived dẫn xuất, thứ sinh.

derived resistance điện trở dẫn xuất, điện trở mắc song song.

derived term thuật ngữ phái sinh.

derived weave kiểu dệt biến hóa, kiểu dệt dẫn xuất.

desalination, desalinization sự loại trừ muối, sự khử muối.

desalt khử muối, loại trừ muối.

desaminate loại các hợp chất amin, khử các hợp chất amin.

desamination of wool sự khử các hợp chất amin của len.

descending sự hạ xuống, sự đi xuống, sự dốc xuống.

descending movement chuyển động xuống.

descending warp sợi dọc hạ xuống.

deseed tuốt hạt.

deseeded flax straw cọng lanh đã được tuốt hạt.

deseeding machine máy tách hạt.

desetting sự khử nếp định hình.

desiccator bình hút ẩm.

design bản vẽ phác, đề án, bản thiết kế; hoa văn; phác họa, thiết kế, lập đề án.

designe flocking sự cấp nhung theo bản mẫu.

design test thí nghiệm giám định.

design paper giấy để vẽ mẫu, giấy để

thiết kế mẫu.

design value thông số thiết kế.

designer người thiết kế, người lập mẫu; người trang trí, người phác thảo.

designing sự thiết kế, sự phác thảo, sự trình bầy , sự lập mẫu, sự vẽ kiểu.

designing paper giấy mẫu, giấy vẽ, giấy thiết kế.

designing room phòng thiết kế mẫu.

desinfect sát trùng, khử trùng, tẩy trùng.

desinfectant để khử trùng, để sát trùng.

desired condition điều kiện yêu cầu, điều kiện mong muốn.

desired signal tín hiệu yêu cầu, tín hiệu mong muốn.

desired valve trị số mong muốn.

desize rũ hồ, loại bỏ hồ.

desizing sự rũ hồ, sự loại bỏ hồ.

desizing agent chất rũ hồ.

desizing bath dung dịch rũ hồ.

desizing in enzyme bath rũ hồ trong dung dịch enzym.

desizing liquor dung dịch rũ hồ.

desizing machine máy rũ hồ.

desizing method phương pháp rũ hồ.

desodorant chất thơm, chất khử mùi hôi.

desorption sự giải hấp.

dessicate làm khô *(trong bình hút ẩm)*.

destarch khử hồ.

destaticizer chất khử tĩnh điện.

destroy phá, phá hủy, tàn phá, làm mất hiệu lực.

destruction test thí nghiệm phá hủy.

desuint giặt lông cừu, khử mỡ ở lông cừu.

desulphurize loại lưu huỳnh.

desulphurizing sự loại lưu huỳnh.

deswint *xem* **desuint**.

detach gỡ ra, tháo ra, tách ra, lấy riêng ra.

detachable có thể tháo được, có thể tách được.

detachable chain xích dễ tháo.

detachable collar cổ áo rời.

detachable hood mũ trùm đầu có thể tháo rời.

detachable lining lớp lót rời.

detachable shoulder-strap cầu vai rời; dây đeo qua vai rời.

detaching sự tháo, sự tách.

detaching comb lược tách rời.

detaching knife dao tách.

detaching roller trục tháo, con lăn tháo, trục tách.

detail chi tiết; chi tiết hóa, thiết kế chi tiết, trình bầy tỉ mỉ.

detail drawing bản vẽ chi tiết.

detail part chi tiết riêng lẻ, bộ phận riêng biệt.

detailed chi tiết, tỉ mỉ.

detecting unit bộ phận dò, bộ phận

phát hiện.

detection sự dò, sự tìm, sự phát hiện, sự tách sóng.

detection of acid traces sự phát hiện vết acit, sự tìm vết axit.

detector bộ phận dò tìm; máy dò tìm; bộ tách sóng.

detector wire cái tiếp xúc của bộ tự hãm *(ở máy dệt)*.

detent cái hãm, cái hãm khóa, cái móc, cái chốt, lẫy hãm.

detent lever đòn hãm, đòn khóa, đòn ngắt.

detent pin chốt hãm, chốt giữ, chốt khóa.

detergency tác dụng tẩy rửa (giặt).

detergency power khả năng giặt, khả năng tẩy rửa.

detergent để làm sạch, để tẩy; chất làm sạch, chất tẩy.

detergent power công suất tẩy rửa, khả năng tẩy rửa.

detergent scouring sự giặt bằng chất tẩy rửa.

detergent solution dung dịch tẩy rửa.

detergent efficiency hiệu suất tẩy rửa, hiệu qủa giặt sạch.

deteriorate làm hư hỏng, làm giảm giá trị, làm cho xấu hơn, phá hoại, hủy hoại.

deteriorated cotton xơ bông bị giảm phẩm chất, bông phế phẩm.

deterioration sự làm hư hỏng, sự làm giảm giá trị; sự phá hủy; sự phân giải, sự mài mòn.

determination sự xác định, sự định rõ.

determination of count sự xác định chỉ số sợi.

determination of fastness sự xác định độ bền màu.

determination of hardness sự xác định độ cứng.

determination of twist sự xác định độ săn.

determine xác định, định rõ.

detriment sự thiệt hại, sự tổn hại, sự phương hại.

detrimental có hại, thiệt hại cho, bất lợi cho.

detrimental behaviour biến trạng bất lợi.

detrimental constituent thành phần có hại, yếu tố có hại.

detrition sự hao mòn.

detwist sự tở, sự lơi; tở, lơi.

devaluation sự làm mất giá, sự phá giá.

develop phát triển, khai thác, khai triển, mở rộng; hiện ảnh, tráng *(phim ảnh)*.

developed dye thuốc nhuộm đã hiện màu.

developer chất hiện màu.

developing sự hiện màu.

developing agent chất hiện màu.

developing bath bể dung dịch hiện màu.

developing by steam sự hiện màu

bằng hơi.

developing dyestuff thuốc nhuộm hiện màu.

developing in cold sự hiện màu lạnh.

developing padding machine máy ngấm ép hiện màu.

developing speed tốc độ hiện màu *(thuốc nhuộm)*.

development sự phát triển, sự triển khai, sự mở mang, sự trình bày, sự rửa *(ảnh)*, sự chuẩn bị khai thác.

development of heat sự phát nhiệt.

development without previous drying hiện màu không sấy trước.

deviate trệch, lệch, trệch hướng, sai đường, sai lệch.

deviation sự lệch, độ lệch, sự trệch, sự trệch hướng.

deviation from normal condition độ (mức độ) sai lệch so với điều kiện bình thường.

deviation indicator đồng hồ chỉ độ lệch.

deviation meter khí cụ đo độ lệch.

deviation of shade sai lệch màu, chênh lệch màu sắc.

deviation of controlled variable độ lệch của đại lượng có điều khiển.

device thiết bị, dụng cụ, phương tiện, trang cụ máy móc, bộ phận, cơ cấu.

devil máy trộn xơ len; máy xé xơ tái sinh; máy khử bụi.

devilled rags vải vụn đã xé thành xơ.

devilling qúa trình đập xơ len; sự xé tơi và trộn xơ trên các trục đinh; sự khử bụi.

dew sương, sự đọng sương; biến thành sương.

dew point điểm sương.

dew ret ngâm sương.

dew retted fibre xơ được ngâm theo phương pháp ngâm sương.

dew retted flax lanh được ngâm theo phương pháp ngâm sương.

dew retted gray roving sợi thô màu xám do ngâm sương.

dew retting sự ngâm sương, phương pháp ngâm sương.

dewax tách sáp.

dewing machine máy làm ẩm.

dewool tách lông cừu ra khỏi tấm da *(của cừu mổ thịt)*.

dewy ướt sương, đẫm sương.

dextrin dextrin.

diacetate điaxêtat.

diacetate fibre xơ điaxêtat.

diagonal đường chéo, vải chéo, thanh chéo; chéo.

diagonal cloth vải chéo.

diagonal feed sự đưa len vào theo đường chéo *(trong công đoạn chải len)*.

diagonal fibre feed sự đưa cúi ngang, sự cấp cúi ngang.

diagonal pattern kiểu dệt vân chéo, mẫu hoa văn chéo.

diagonal rep vân điểm biến đổi, vân điểm tăng *(dệt)*.

diagonal rib sọc chéo, kiểu dệt có sọc chéo.

diagonal ribbing đường kẻ chéo.

diagonal ribbon ruy băng chéo.

diagonal section mặt cắt chéo, cắt tiết diện chéo.

diagonal stripe sọc chéo, đường kẻ chéo.

diagonal twill kiểu dệt vân chéo.

diagonal twilled back cloth vải có kiểu dệt vân chéo phức tạp.

diagonal weave kiểu dệt vân chéo, kiểu đan chéo.

diagonal zigzag twill vân chéo dích dắc, vân chéo chữ chi.

diagram biểu đồ, đồ thị, sơ đồ.

diagram of connections sơ đồ nối.

diagram of forces biểu đồ lực, đa giác lực.

diagrammatical (thuộc) biểu đồ, bằng biểu đồ, bằng đồ thị.

diagrammatical drawing bản vẽ sơ đồ.

diagrammatical section mặt cắt sơ đồ.

diagrammatical view hình vẽ sơ đồ, sơ đồ.

dial mặt số, thang đo tròn, đĩa số *(điện thoại)* la bàn trắc địa mỏ, đĩa cam *(ở máy dệt kim)*; chỉ bằng mặt số, quay số *(điện thoại)*.

dial cam cam của đĩa kim *(ở máy dệt kim)*, bánh lệch tâm.

dial cam arrangement sự bố trí cam của đĩa kim *(ở máy dệt kim)*.

dial cam plate tấm cam đĩa *(ở máy dệt kim)*.

dial cam section tiết diện của cam ở đĩa.

dial cam track qũy đạo cam đĩa.

dial cap nắp đĩa kim *(ở máy dệt kim)*.

dial finger kim trên đĩa số.

dial gauge khí cụ đo có đĩa số.

dial gear bánh răng truyền động của đĩa kim *(ở máy dệt kim)*.

dial gear shaft trục bánh răng truyền động cho đĩa.

dial hub ống bọc đĩa kim.

dial indicator khí cụ đo có mặt số, đồng hồ chỉ báo có mặt số.

dial instrument dụng cụ có mặt số.

dial knock over sự trút vòng sợi khỏi đĩa kim, sự trút vòng của đĩa kim.

dial machine máy dệt có đĩa kim.

dial measuring gauge dụng cụ đo có mặt số.

dial needle kim trên đĩa kim.

dial of indicator mặt số (thang đo) của khí cụ đo *(đồng hồ, bộ phận tính)*.

dial plate mặt số, đĩa số *(ở máy điện thoại)*; đĩa kim *(ở máy dệt kim)*.

dial pointer kim chỉ của mặt số.

dial reading số chỉ trên mặt số, số chỉ trên thang tròn.

dial scale vành số, thang số hình vòng.

dial shog sự di chuyển của đĩa kim *(ở máy dệt kim)*; đĩa kim *(ở máy dệt kim)*.

dial thermometer nhiệt kế có mặt số.

dial transfer sự chuyển các vòng sợi khỏi đĩa kim.

dial wheel bánh răng số, đĩa số.

dialisate dịch thẩm tách.

dialyse sự thẩm tách.

dialyser máy thẩm tách, màng thẩm tách.

diameter đường kính.

diamine diamin.

diamine dye thuốc nhuộm diamin.

diammonium phosphate diamoni photphat.

diamond check ô kẻ hình thoi.

diamond ground nền hình thoi.

diamond heel gót tất hình thoi.

diamond narrowing sự chiết mũi nhọn *(dệt kim)*.

diamond pass sự mắc go đối xứng, sự luồn sợi vào go theo kiểu đối xứng.

diamond pattern đồ án hoa văn hình thoi.

diamond point toe mũi tất hình nêm.

diamond stylus mũi khắc bằng kim cương.

diamond tie-up luồn (dây kéo) đối xứng chéo//luồn chéo.

diamond toe attachment bộ phận ghép để dệt mũi tất nhọn.

diamond weave kiểu dệt có hoa văn hình thoi.

diamond yarn sợi xe có hiệu ứng xích *(hai sợi mảnh được xe lại theo hướng ngược nhau quanh một sợi lõi bền)*.

diaper vải tã lót; khăn vệ sinh có in mẫu hoa hình thoi.

diaper cloth vải có mẫu hoa hình thoi.

diapered được in hình thoi, được trang trí hình thoi.

diaphrane vải thấu quang, vải mỏng cho ánh sáng lọt qua.

diaphraneity độ thấu quang, tính thấu quang.

diaphanometer thấu quang kế.

diaphragm màng chắn, màng ngăn.

diaphragm pump máy bơm kiểu màng.

diaphragm valve van màng chắn.

diastase diataza, amylaza.

diastatic ferment men diataza, men amylaza.

diathermancy tính thấu nhiệt.

diazo component thành phần diazô.

diazo dyestuff thuốc nhuộm diazo.

diazo fast dye thuốc nhuộm diazo bền màu.

diazo phenyl dye thuốc nhuộm diazo diphenyl.

diazonium compound hợp chất diazoni.

diazonium salt muối diazoni.

diazoreaction phản ứng diazo.

diazotizable có thể diazo hóa, diazo hóa.

diazotization sự diazo hóa.

diazotize diazo hóa.

diazotized compoud hợp chất đã diazo hóa.

diazotized wool len đã diazo hóa.

diazotizing salt muối diazo hóa.

dibasic acid diaxit.

dicarbonate bicacbonat.

dice hoa văn hình vuông lồi - lõm.

dice pattern mẫu kẻ ô vuông lồi - lõm,

dice weave kiểu dệt kẻ ô vuông lồi - lõm

dichlorethylene dicloetylen.

dichlorhydrin diclohidrin.

dichlorbenzene diclobenzen.

dichlortriazine dye thuốc nhuộm diclotriazin.

dichroic hai màu, lưỡng sắc.

dichroic effect hiệu ứng hai màu.

dichroism tính lưỡng sắc, tính hai màu.

dichromate dicromat.

dichromatic hai màu.

dickey, dicky yếm giả, miếng lót thân trước *(của áo sơ mi)*, cái tạp dề.

dicyandiamide dixiandiamit.

die khuôn dập, khuôn kéo dây *(kim loại)*, bàn ren; chân cột; chết, tàn lụi, ngừng chạy *(động cơ)*.

die box hộp bàn ren.

die press máy ép dập.

die spinning nozzle lỗ phun tơ.

die steel thép làm khuôn dập.

diecast đúc bằng áp lực.

dielectric chất điện môi, điện môi.

dielectric constant hằng số điện môi.

dielectric heating sự đốt nóng điện môi.

dielectric layer lớp điện môi.

diene điện. C_nH_{2n-2}.

Diesel engine động cơ điêzen.

differ khác biệt, không giống, sai biệt.

difference sự khác nhau, sự khác biệt, sự chênh lệch, hiệu số , sai phân.

difference equation phương trình sai phân.

difference in tension sự chênh lệch về sức căng *(áp suất, thế hiệu, ứng suất)*.

difference product tích của sự chênh lệch.

different khác biệt, khác nhau, không đồng nhất.

differential khác nhau, phân biệt, chênh lệch, vi phân, vi sai.

differential blocks pa-lăng sai động.

differential brake bộ hãm sai động.

differential calculus phép tính vi phân.

differential coupling khớp vi sai.

differential dyeing sự nhuộm sai biệt *(nhuộm hai màu từ một dung dịch).*

differential equation phương trình vi phân.

differential gear cơ cấu sai động, bộ bánh răng sai động.

differential gear drive sự truyền động bằng cơ cấu sai động.

differential heating đốt nóng cục bộ.

differential-integral equantion phương trình vi - tích phân.

differential manometer áp kế vi sai.

differential pump bơm sai động.

differential tackle pa-lăng sai động.

differential taking-up motion bộ điều chỉnh sức căng sợi dọc vi sai.

differential thermal analysis phép phân tích nhiệt vi sai.

differential weft winding machine máy quấn suốt rải sợi vi sai.

differential winding sự quấn vi sai.

differentiate lấy vi phân, lấy đạo hàm.

differentiation phép lấy vi phân, phép lấy đạo hàm.

difficult khó, khó khăn, gay go.

difficultly diminable agent chất khó loại bỏ.

difficultly eliminable complexing agent chất tạo phức khó loại bỏ.

difficulty sự khó khăn, điều khó khăn.

diffraction sự nhiễu xạ.

diffuse khuyếch tán.

diffuse density mật độ khuếch tán.

diffuse illumination sự chiếu sáng khuyếch tán.

diffuse reflection sự phản xạ khuyếch tán.

diffused daylight ánh sáng ban ngày khuyếch tán.

diffusibility độ khuếch tán.

diffusion sự khuyếch tán, hiện tượng khuyếch tán.

diffusion air pump máy bơm không khí khuyếch tán.

diffusion coefficient hệ số khuyếch tán.

diffusion constant hằng số khuyếch tán.

diffusion rate tốc độ khuyếch tán.

digest ninh, hầm, nấu kĩ, tiêu hóa, thủy phân.

digester nồi ninh, nồi hầm, thùng thủy phân lên men.

digit chữ số, hằng số.

digit punching sự đột lỗ theo số

digital bằng chữ số.

digital-analog data conversion sự biến đổi dữ kiện số-sang dữ kiện tương tự.

digital communication system hệ thống thông tin số.

digital computer máy tính số.

digitize ghi thành số.

digitizer bộ số hóa, bộ biến đổi thành chữ số.

di-isocyanate diisoxianat.

dilapidate làm hư nát, làm rách nát.

dilatable giãn được, nở được, nới được.

dilatation sự giãn, sự nở, chỗ giãn, chỗ nở.

dilatation thermometer nhiệt kế giãn nở.

diluent chất pha loãng, chất làm loãng; (dể) làm loãng.

dilute pha loãng,làm loãng, làm nhạt màu.

dilute solution dung dịch loãng.

diluted (đã) pha loãng.

diluted acid axit loãng.

diluting agent chất pha loãng, tác nhân làm loãng.

diluting ratio tỷ lệ pha loãng.

dilution sự pha loãng.

dilution heat nhiệt làm loãng.

dim mờ, tối mờ; làm mờ, làm tối mờ.

dim light ánh sáng mờ.

dimension kích thước, số đo, chiều, khổ, cỡ, thứ nguyên; đo kích thước, xác định kích thước.

dimensional (thuộc,) kích thước, (thuộc, có) thứ nguyên.

dimensional sketch bản vẽ phác kích thước.

dimensional stability tính ổn định kích thước.

dimensioned drawing bản vẽ kích thước.

dimensionless không kích thước, không thứ nguyên.

dimethylamine đimetylamin.

dimethylol ethylene urea đimetylol etylen urê.

dimethylolurea đimetylol ure.

diminish giảm, hạ bớt, giảm bớt, thu nhỏ, làm hẹp, chiết.

diminish the concentration giảm bớt nồng độ.

diminishing sự hạ bớt, sự giảm bớt, sự thu nhỏ, sự chiết *(trong dệt kim)*.

diminution sự giảm, sự thu nhỏ, sự hạ bớt, lượng giảm.

dimity sợi gai.

dingy tối, bẩn, xỉn.

dingy shade mầu tối.

dingy shade mầu tối, mầu xỉn.

dining lace cloth khăn đăng ten trải bàn ăn.

dinner jacket áo ximôckinh.

diode điốt, đèn hai cực.

dip độ nghiêng, độ dốc, sự nhúng, sự ngâm, chỗ trũng, độ võng, mức chìm, ngấn nước; nhúng, dìm, ngâm.

dip box máng chứa dung dịch nhuộm *(ở máy nhuộm ép)*.

dip-dyed hosiery hàng dệt kim nhuộm nhúng.

dip dyeing sự nhuộm nhúng.

dip-dyeing machine máy nhuộm nhúng.

dip penetration độ thấm sâu, độ bão hoà ngâm tẩm.

dip roller trục nhúng dưới nước.

dip roller coating sự phết (sự quét, sự bọc) nhờ trục nhúng (trục ngâm).

dip stick que chỉ độ sâu

dip tank bể ngấm.

dip trap xi phông.

diphenyl diphenin.

diphenyl chrome dyestuff thuốc nhuộm điphenyl crom.

diphenyl dyestuff thuốc nhuộm điphenyl.

dipole lưỡng cực, ngẫu cực.

dipole force lực lưỡng cực.

dipping sự nhúng, sự ngấm.

dipping conveyor băng tải nhúng, băng tải ngâm.

dipping cylinder trục nhúng, thùng nhúng.

dipping drum thùng nhúng, thùng ngâm.

dipping electrode điện cực nhúng, điện cực ngâm.

dipping frame khung nhuộm hình sao.

dipping liquor dung dịch ngấm.

dipping process quá trình nhúng ngấm.

dipping roller trục nhúng, trục dìm.

dipping vat máy nhúng, bể nhúng.

direct trực tiếp, thẳng, ngay, lập tức, chỉ hướng, hướng dẫn, điều khiển, ra lệnh.

direct-acting tác động trực tiếp.

direct-acting instrument khí cụ tác động trực tiếp.

direct-acting recording instrument khí cụ ghi tác động trực tiếp.

direct action ảnh hưởng trực tiếp, tác động trực tiếp.

direct axis trục dọc.

direct -axis component thành phần dọc.

direct blue màu xanh trực tiếp.

direct control sự điều khiển trực tiếp.

direct control system hệ thống điều khiển trực tiếp.

direct cost chi phí trực tiếp.

direct coupled (được) nối trực tiếp.

direct current dòng điện một chiều.

direct-current instrument khí cụ đo dòng điện một chiều.

direct-current mains lưới điện một chiều.

direct-current motor động cơ điện một chiều.

direct drive sự truyền động trực tiếp, sự dẫn động trực tiếp.

direct dye thuốc nhuộm trực tiếp.

direct dyeing sự nhuộm trực tiếp.

direct indicating sự chỉ báo trực tiếp.

direct light ánh sáng trực tiếp.

direct-operating tác động trực tiếp.

direct primary relay rơ le sơ cấp trực tiếp.

direct printing sự in trực tiếp.

direct proportion tỷ lệ thuận.

direct reading sự đọc trực tiếp, số đọc trực tiếp.

direct-reading instrument khí cụ đọc trực tiếp.

direct regulation sự điều chỉnh trực tiếp.

direct relay rơ le trực tiếp.

direct spinning sự kéo sợi trực tiếp.

direct spinning frame máy kéo sợi trực tiếp.

direct steam hơi nước trực tiếp.

direct warper máy mắc sợi đồng loạt, máy mắc sợi trực tiếp.

direction hướng, chiều, phương; sự điều khiển, sự chỉ huy, sự hướng dẫn.

direction for use sự hướng dẫn sử dụng.

direction of carriage travel hướng chạy của xe, hướng chuyển động của xe.

direction of flow hướng của dòng chảy.

direction of motion hướng chuyển động, chiều chuyển động.

direction of rotation chiều quay, hướng quay.

direction of scales chiều của các vảy *(trên xơ động vật)*.

direction of stripe hướng của sọc (đường kẻ)

direction of twist hướng xoắn.

direction of winding hướng quấn.

dirt chất bẩn, độ tạp, bùn.

dirt attraction sự hút bẩn.

dirt catcher bộ lọc bụi, bộ phận khử bẩn; lọc bụi, bộ phận khử bụi.

dirt chamber buồng chứa bụi.

dirt collector ống gom chất bẩn.

dirt collector trunk thùng thu lượm chất bẩn.

dirt-dissolving hòa tan chất bẩn.

dirt dissolving capacity khả năng hòa tan chất bẩn.

dirt dissolving power khả năng hòa tan chất bẩn.

dirt particle hạt chất bẩn.

dirt repellent (đề) chống bẩn.

dirt repellent finish xử lý chống bẩn.

dirt retention sự bám bẩn.

dirt roller trục chải chất bẩn, trục chải sạch.

dirt settling chamber buồng chứa bụi.

dirt solvent dung môi làm tan chất bẩn.

dirt spot vết bẩn.

dirt test thử nghiệm bột bẩn.

dirt trough máng hứng bẩn.

dirt trap hố gom bẩn.

dirty bẩn, lẫn tạp chất; làm bẩn, vấy bẩn.

dirty cotton bông bẩn, bông nhiều tạp.

dirty oil dầu bẩn.

dirty wool lông cừu bẩn.

disadvantage sự bất lợi, sự thiệt hại, nhược điểm.

disagree khác, không giống, không khớp, không thích hợp; bất đồng.

disagreement sự không thích hợp, sự bất đồng.

disalignment sự không ngay ngắn, sự không thẳng hàng.

disapprove không tán thành, phản đối, chê.

disc *xem* **disk**.

discard phế phẩm, phế thải, rẻo thừa, đầu mẩu; vứt bỏ, loại bỏ.

discern nhận thức rõ, thấy rõ, phân biệt rõ.

discerning power khả năng phân biệt.

discharge sự tháo, sự thả, sự dỡ tải, sự xả, sự tẩy màu, sự phóng điện. dỡ tải, tháo ra, xả, phóng, làm phai (màu).

discharge agent tác nhân ăn mòn, tác nhân tẩy màu.

discharge cock khóa mở, khóa tháo, vòi tháo.

discharge device thiết bị tháo dỡ.

discharge effect tác dụng ăn mòn, hiệu ứng ăn mòn.

discharge fan quạt xả khí.

discharge formula công thức thuốc tẩy màu.

discharge gate lỗ thoát, lỗ xả, lỗ tháo.

discharge ground nền có khả năng tẩy màu *(bằng các tác nhân hóa chất)*.

discharge lamp đèn phóng điện.

discharge paste hồ nhão để bóc màu.

discharge pattern mẫu vải được xử lý bằng phương pháp ăn mòn mẫu.

discharge piping sự đặt ống xả; hệ thống ống thoát.

discharge printing sự in bóc màu, sự in phá màu.

discharge recipe đơn in bóc.

discharge resistant chống bóc màu.

discharge roller con lăn dỡ tải, trục dẫn đi.

discharge style vải bị phai màu.

discharge spout ống thoát, mương thoát.

discharge technique kỹ thuật làm phai ăn mòn, tẩy.

dischargeability tính dễ làm phai, tính dễ tẩy màu.

dischargeable dễ mất màu, dễ tẩy khử màu.

discharged area vùng bị tẩy, vùng bị ăn mòn.

discharged portion phần bị phai, chỗ bị tẩy, chỗ bị ăn mòn.

discharged silk tơ đã tẩy keo.

discharging sự tẩy keo tơ, sự tinh luyện, sự tháo dỡ, sự bóc màu, sự phóng điện.

discharging action tác dụng ăn mòn,

tác dụng tẩy (làm phai), tác dụng tháo dỡ (xả).

discharging agent chất tẩy, chất làm phai, chất ăn mòn.

discharging by reduction sự ăn mòn (tẩy, làm phai) bằng phương pháp khử.

discharging device thiết bị dỡ tải, thiết bị tháo, thiết bị xả, thiết bị phóng điện.

discharging process qúa trình dỡ tải (tháo, xả, phóng điện)

discharging roller con lăn dỡ tải.

discharging valve van xả, van tháo.

discolour làm mất màu, làm bạc màu, bóc màu.

discolouration sự mất màu, sự bạc màu, sự biến màu.

discoloured bị mất màu, bị bạc màu.

discoloured silk lụa nhuộm màu xấu.

discoloured wool lông cừu biến mầu *(do phân, nước tiểu hoặc do thời tiết không thuận)*.

Discomatic machine máy cắt và thêu hoa *(của Anh)*.

disconnect làm rời ra, cắt rời ra, tháo rời ra, tách ra; ngắt *(dòng điện)*.

disconnecting apparatus máy tháo, máy ngắt, thiết bị ngắt, khí cụ ngắt.

disconnecting contact công tắc ngắt mạch.

disconnecting device thiết bị ngắt, thiết bị tách.

disconnecting lever cần ngắt, cần tách rời, cần dừng máy.

disconnecting mechanism cơ cấu ngắt, cơ cấu tách.

disconnecting rod thanh ngắt.

disconnecting spring lò xo ngắt.

disconnecting switch công tắc ngắt mạch.

disconnection sự tháo rời, sự cắt rời, sự ngắt, sự cắt (dòng điện...).

discontinuity tính không liên tục, tính gián đoạn; điểm gián đoạn.

discontinuous không liên tục, gián đoạn.

discontinvous control sự điều chỉnh gián đoạn.

discontinuous control system hệ thống điều khiển gián đoạn.

discontinuous function hàm gián đoạn.

discontinvous motion chuyển động không liên tục, chuyển động ngắt quãng.

discover khám phá, tìm ra, phát hiện, nhận ra, để lộ ra, phô bày ra.

discovery sự khám phá, sự tìm ra, sự phát hiện, phát kiến, phát minh.

discrepancy sự khác biệt, sự không khớp, sự sai lệch, sai số kép.

discrete rời rạc, phân tán.

discrete fibre sợi rời, xơ rời.

discrete particle phần tử rời rạc.

discrete point điểm rời, điểm phân tán.

discrete sampling sự lấy mẫu phân tán.

discrete shade màu tối, màu không nổi.

discrete signal tín hiệu rời rạc.

discrete system hệ rời rạc.

discriminate tách bạch, phân biệt.

discriminating relay rơle chọn lọc.

disease of sheep bệnh của cừu.

diseased seedlings cây con bị bệnh.

diseased wool lông cừu xấu *(xén từ cừu bị bệnh.)*

disengage tháo ra, ngắt, nhả (khớp), tách.

disengage the coupling ngắt khớp nối, nhả khớp nối.

disengaged bị tháo, bị nhả, bị cởi, bị làm rời.

disengagement, disengaging sự tháo, sự ngắt, sự nhả khớp, sự không ăn khớp.

disengaging arm đòn ngắt, đòn tách, đòn dừng máy.

disengaging cam cam ngắt, cam tách, cam dừng (máy).

disengaging cord dây ngắt.

disengaging fork đĩa tách rời, đĩa ngắt.

disengaging gear cơ cấu ngắt.

disengaging lever cần ngắt, cần tách.

disengaging motion bộ phận ngắt, bộ phận tách, cơ cấu dừng máy.

disengaging pin chốt ngắt.

disengaging rod cần ngắt.

disengaging spring lò xo ngắt.

disentangle gỡ rối.

disentangling device cơ cấu gỡ rối.

disguise quần áo cải trang, sự ngụy trang; cải trang, trá hình, che đậy.

dish đĩa, chi tiết hình đĩa.

dish cloth dẻ lau, khăn lau *(bát đĩa, ...)*.

dish plate phân cấp bông ở máy chải bông.

dish shaped có hình đĩa, được tạo thành hình đĩa.

dish towel khăn rửa bát.

dishabille thường phục.

dished có dạng đĩa, lõm lòng đĩa.

dished bottom đáy có dạng đĩa, đáy lõm lòng đĩa.

dished cover nắp có dạng đĩa, nắp lõm lòng đĩa.

dished electrode điện cực hình đĩa.

disincrustant chất chống vón cặn.

disinfecting agent chất chống nhiễm khuẩn, chất chống nấm mốc.

disintegrate làm tan rã, phân ra, nghiền vụn, phân hủy.

disintegrator máy nghiền.

disjunction sự tháo rời, sự tách rời, sự ngắt (mạch).

disk đĩa, chi tiết hình đĩa.

disk anode anôt hình đĩa.

disk brake phanh đĩa, bộ điều tiết sức căng bằng đĩa.

disk cam cam đĩa, cam phẳng.

disk clutch khớp đĩa.

disk coupling khớp đĩa.

disk crank tay quay kiểu đĩa.

disk crusher máy nghiền kiểu đĩa.

disk drive sự truyền động bằng đĩa.

disk feeding sự cấp liệu bằng đĩa.

disk-file memory bộ nhớ tệp đĩa *(ở máy tính).*

disk knife dao hình đĩa.

disk milk máy mài kiểu đĩa.

disk refiner máy nghiền mịn kiểu đĩa.

disk spool búp sợi có vành đĩa *(để sợi khỏi bị tuột).*

disk spring lò xo đĩa.

disk storage bộ nhớ kiểu đĩa.

disk-type pattern wheel bánh răng tạo hoa *(dệt kim).*

disk-type pattern wheel with replaceable jack inserts Bánh răng tạo hoa có răng thay đổi *(dệt kim).*

disk type relay rơ le đĩa.

disk winding búp sợi hình đĩa, cuộn dây hình đĩa, sự quấn hình đĩa.

dislocations in cell wall sự biến vị trong thành tế bào.

dismantle tháo dỡ (máy móc), phá hủy, bóc vỏ (cáp).

dismount tháo rời, dỡ rời, xuống xe.

disodium hydrogen phosphate đinatri hidro photphat.

disorder sự lộn xộn, sự rối loạn.

dispatch sự gửi đi, sự điều vận, sự giải quyết; gửi đi, điều vận, giải quyết.

dispensont chất phân tán.

disperse phân tán, tán xạ, tán sắc, khuếch tán.

disperse dye thuốc nhuộm phân tán.

dispersed bị phân tán, bị tán sắc.

disperser chất nhũ hóa, tác nhân phân tán, khí cụ làm phân tán.

dispersible dễ khuếch tán, dễ phân tán.

dispersing action tác dụng khuếch tán, tác dụng phân tán.

dispersing agent chất gây khuếch tán, tác nhân gây phân tán.

dispersing auxiliary chất hỗ trợ khuếch tán.

dispersing power khả năng phân tán, khuếch tán.

dispersion sự phân tán, sự khuếch tán.

dispersion angle góc tán xạ.

dispersion coefficient hệ số phân tán.

dispersion degree độ phân tán.

dispersion dye thuốc nhuộm phân tán.

dispersion force lực phân tán.

dispersion in time-lag phương sai thời gian.

dispersion law định luật phân tán.

dispersion lense thấu kính phân tán, thấu kính phân kỳ.

dispersive có tính phân tán, có tính tán sắc, rải rác.

dispersion medium môi trường phân tán.

dispersive action tác động phân tán.

dispersive capacity khả năng phân tán.

displace the friction bow along the shaft dịch chuyền khớp ma sát theo chiều trục.

displacement sự chuyền chỗ, sự dịch chuyền, sự chuyền vị, thể tích bị choán chỗ, dung tích làm việc *(của xi lanh)*.

displacement angle góc chuyền dịch.

displacement of holders sự xê dịch ngang của các kẹp (dệt).

displacement of weft sự chuyền dịch của sợi ngang.

display sự biểu lộ, cái chỉ thị, bộ chỉ báo, sự trưng bày; bày ra, hiển thị.

display materials vật liệu trưng bầy.

disposable article sản phẩm chỉ dùng một lần.

disposables đồ đạc chỉ dùng một lần.

disposition sự sắp xếp, sự bố trí, sự chuẩn bị, kế hoạch.

disproportion sự mất cân đối, sự không cân xứng, sự mất tỷ lệ.

disruptive strength độ bền điện môi, độ bền chống đánh thủng *(của chất điện môi)*.

dissect cắt đoạn, phân tích, mổ xẻ, giải phẫu.

dissimilar không giống, không đồng dạng, khác biệt.

dissipation of static sự khử tĩnh điện.

disssociation sự phân ly.

dissociation constant hằng số phân ly, hằng số điện ly.

dissociation degree độ phân ly.

dissociation energy năng lượng phân ly, năng lượng phân giải.

dissociation heat nhiệt phân ly.

dissociation products sản phẩm phân ly, sản phẩm phân giải.

dissolubility tính hòa tan, độ hòa tan.

dissolution sự hòa tan, sự tan biến, sự phân hủy, sự thanh toán, sự hủy hợp đồng.

dissolution heat nhiệt hóa tan, nhiệt tan, nhiệt phân hủy.

dissolution of sericin sự hòa tan xerixin, sự khử keo tơ.

dissolvable có thể tan, có thể phân hủy.

dissolve hòa tan, phân hủy, tan biến.

dissolve the gummy matter by fermenting hòa tan xêrixin bằng lên men, khử keo tơ bằng lên men.

dissolved được hòa tan, bị tan biến.

dissolvent dung môi, chất làm tan.

dissolver máy hòa tan.

dissolving auxiliary chất hỗ trợ hòa tan, chất làm tăng độ hòa tan.

dissolving capacity khả năng hòa tan.

dissolving power khả năng hòa tan, sức hòa tan.

dissolving vessel bể hòa tan.

dissymmetry tính không đối xứng.

dissymmetry coefficient hệ số không

đối xứng.

distance khoảng cách, cự ly, tầm xa, quãng đường; làm xa xa.

distance-action device máy có tác dụng trên một khoảng cách.

distance between feed roller and drawing rollers khoảng cách giữa cặp suốt đưa vào và cặp suốt kéo dài.

distance bolt bu lông định cữ, bu lông giữ khoảng cách.

distance control sự điều khiển từ xa.

distance piece thanh ngăn, tấm kê.

distance pipe ống định cữ, ống giữ khoảng cách.

distance ring vòng cách, vòng định cữ.

distance rod thanh định cữ, thanh giữ khoảng cách.

distance sleeve ống cách, ống ngắn.

distance washer vòng đệm định cữ, vòng đệm giữ khoảng cách.

distant xa, từ xa, xa cách.

distant control điều khiển từ xa.

distant electrical control sự điều khiển từ xa bằng điện.

distant measurement phép đo từ xa.

distant-reading instrument khí cụ đo đọc từ xa.

distant recording sự ghi từ xa.

distend làm căng, kéo căng.

distill off chưng cất, chưng tách.

distillate sản phẩm chưng cất, phần chưng cất.

distillator thiết bị chưng cất.

distilled water nước cất.

distillery xưởng chưng cất.

distinction sự phân biệt, điều khác biệt, nét đặc biệt.

distinguish phân biệt, nhận biết, tách biệt.

distort vặn vẹo, làm méo mó, làm biến dạng.

distorted loop vòng sợi bị biến dạng *(ở vải dệt kim)*.

distorted selvedge biên vải bị biến dạng.

distorting of pattern sự biến dạng của mẫu.

distortion sự méo mó.

distribute phân bố, phân phối, phân phát, rắc rải.

distributing sự phân bố, sự phân phối.

distributing board cái rải sợi, cái điều sợi.

distributing circuit mạch phân phối.

distributing lattice phên phân phối.

distributing pipe ống phối.

distributing roller trục phân phối, trục rắc, trục rải.

distributing shaft trục phân phối.

distributing valve van phân phối.

distribution sự phân phối, sự phân bố, sự sắp xếp; hàm suy rộng.

distribution box hộp phân phối.

distribution curve đường cong phân bố.

distribution function hàm phân bố.

distribution network mạng phân phối, hệ thống phân phối.

distribution of dye sự phân bố thuốc nhuộm.

distribution of pressure sự phân bố áp lực.

distribution of size on yarn sự phân bố hồ trên sợi.

distribution of twist sự phân bố độ săn.

distribution of wool on sheep sự phân bố xơ len trên thân cừu.

distribution panel bảng phân phối, bảng xếp loại.

distribution shaft trục phân phối.

disturb rối loạn, nhiễu loạn, gây nhiễu,

disturbance sự rối loạn, sự nhiễu loạn, tạp âm.

disturbing sự làm nhiễu loạn, sự gây nhiễu.

disturbing current dòng điện gây nhiễu.

disturbing force lực gây nhiễu.

disturbing moment mô men lật, mô men phá vỡ cân bằng.

disturbing variable biến số gây nhiễu.

disulphate disulfat.

disulphide bond liên kết disulfua.

disulphide link liên kết disulfua.

disulphite disulfit.

dithionite hiđrosulfit.

divalent có hai hóa trị.

divergence, divergency sự phân kỳ, sự tản ra, sự sai lệch.

divergent phân kỳ, phân nhánh, phân ly, lệch, trệch.

divergent reed lược tách sợi.

divergent series chuỗi phân kỳ.

diverse đa dạng, nhiều chủng loại.

diversity tính đa dạng, tính tản mạn.

diverting disk đĩa chuyển hướng.

diverting pulley con lăn làm lệch.

divide chia, phân chia.

divide the flax chia lanh.

divide the flax into stricks chia lanh thành các nắm nhỏ.

divided được chia, đã phân chia, có khắc độ; có chia khoảng.

divided beam flange lá xen thùng dệt (thùng mắc).

divided drawing-in sự mắc go gián đoạn, sự luồn go gián đoạn.

divided skirt quần váy, váy quần, váy có chia ống *(quần phụ nữ rất rộng giống như váy)*.

divider bộ chia, cơ cấu chia, platin chia đều vòng; trục khử bụi; trục khử tạp, bản chia sợi *(trên máy chải kỹ)*.

divider line vết hằn của bản chia sợi *(lỗi dệt)*.

divider plate tấm chia, mâm chia, đĩa chia.

divider strap dây đai chia cắt, dây đai phân chia.

dividing cam cam chia kim *(trong máy dệt kim)*.

dividing comb lược rải sợi.

dividing disk đĩa phân chia.

dividing double beets sự chia bó xơ kép, sự phân bó xơ kép.

dividing partition vách ngăn, phên ngăn, tấm ngăn, màng ngăn.

dividing plate tấm khắc độ, mâm chia, đĩa phân chia.

dividing reed lược chia sợi, lược tách sợi.

dividing rod que tách sợi, que chia sợi.

dividing roller trục chia, trục phân phối *(chia màng xơ trên máy chải len)*.

dividing sinker platin chia, platin san đều.

dividing spindle ụ chia.

dividing the flax sự chia lanh.

dividing wheel bánh răng chia sợi *(trong máy dệt kim)*.

diving combination, diving dress, diving garment, diving suit bộ quần áo thợ lặn.

division sự chia, sự phân chia, phép chia, vạch chia, phân khu, bộ phận.

division mark dấu vạch, nét vạch *(trên thang chia độ)*.

division of fleece sự phân chia màng bông.

dobby máy dệt tay kéo, đầu tay kéo.

dobby bowl trục lăn của đầu tay kéo.

dobby card xích *(băng giấy có đục lỗ để điều khiển go)* máy dệt tay kéo.

dobby chain xích máy dệt tay kéo.

dobby for fast running buckskin loom đầu tay kéo cho máy dệt cao tốc dệt vải giả da thú.

dobby frame khung máy dệt tay kéo, giá đỡ đầu tay kéo.

dobby head đầu rồng của máy dệt có tay kéo.

dobby jack thanh đầu tay kéo, đòn nối đầu tay kéo.

dobby lattice dẫn xích của đầu tay kéo.

dobby loom dobby machine máy dệt tay kéo, máy dệt có đầu tay kéo.

dobby shedding sự tạo miệng vải bằng đầu tay kéo.

dobby side mặt bên của khung máy dệt tay kéo.

dobby weare hàng dệt tay kéo, vải dệt từ máy dệt tay kéo.

doctor dao gạt, dao nạo *(để làm sạch)*.

doctor bar thanh nạo.

doctor blade lưỡi gạt, lưỡi nạo.

doctor finishing xử lý dao gạt, xử lý quét lớp phủ.

doctor grinder máy mài dao nạo.

doctor knife dao gạt.

doctor knife grinding machine máy mài dao nạo.

doctor knife motion chuyển động của dao gạt.

doctor streaks dải dao gạt, sọc dao gạt.

doeskin vải giả da thú *(vải mỏng dệt từ sợi len chải thô);* da hoẵng, da hươu.

doff bóc màng xơ; đồ thùng cúi, đồ ống sợi.

doffer thùng con *(ở máy chải bông),* trục bóc *(ở máy chải thô cho len);* trục chải *(ở máy chải kĩ),* thợ đồ sợi, máy đồ sợi.

doffer comb dao chém, lược bóc.

doffer change wheel bánh răng thay đổi của trục chải.

doffer comb bearing ổ trục của lược bóc (tháo gỡ).

doffer comb blade cạnh lược bóc, cánh lược bóc.

doffer comb case nắp che lược bóc, hộp che lược bóc.

doffer comb shaft trục của lược bóc.

doffer covering kim thùng con.

doffer cylinder thùng con *(máy chải),* trục bóc.

doffer shaft trục thùng con.

doffing sự bóc xơ, sự đồ sợi *(quả bông, thùng cúi đầy, ống sợi).*

doffing and donning device thiết bị đồ sợi và cắm ống sợi.

doffing comb, doffing knife dao chém, lược bóc.

doffing cycle chu kỳ đồ sợi.

doffing gangs cột vòng bị tuột.

doffing motion cơ cấu đồ.. (quả bông, cúi, ống sợi ..), cơ cấu bóc xơ.

doffing truck xe đồ sợi.

dog vấu cóc, cữ chặn, lẫy chặn, cơ cấu kẹp, (cái) tốc.

dog bolt bu lông bản lề.

dog clutch khớp vấu.

dog driver cái tốc, chốt dẫn (của tốc).

dog hair lông chó; lông thô, len thô,

dog plate tấm dẫn.

dog wheel bánh cóc, bánh răng cóc.

doggy wool lông cừu chất lượng thấp.

doglegged selvedge biên vải quăn vênh.

dogs bông xấu, bông kém phẩm chất.

dolly máy giặt kiểu đập.

dolly washer máy giặt dạng dầy xoắn.

dolman áo đônman *(áo dài Thổ nhĩ kỳ, mở phanh ở đằng trước; áo nẹp rộng tay cho kỵ binh; áo choàng rộng tay của phụ nữ).*

domestic trong nước, nội địa; hàng nội địa; người nhà.

domestic goat wool len lông dê nuôi.

domestic industry công nghiệp trong nước.

domestic loom máy dệt thủ công.

domestic silkworm tằm nuôi, tằm nhà.

domestic spinning nghề kéo sợi thủ công.

domestic weaving nghề dệt tại gia đình.

domestic washing giặt trong nhà, giặt tại gia đình.

domestic weaving nghành dệt trong nước, nghành dệt nội địa.

domestic wools lông cừu nội địa của Mỹ *(theo cách gọi của người Mỹ)*.

domesticated goat dê nuôi.

dominant trội, chính, có ưu thế.

Donegal tweed nỉ dệt thủ công. Donégal.

donning sự cắm suốt, sự lắp suốt vào cọc sợi *(ở máy kéo sợi con)*.

door cửa, cửa ra vào.

door curtain màn che cửa, rèm cửa.

door mat thảm chùi chân *(để ở cửa)*.

dope dyed đã nhuộm khi hình thành sợi.

dope dyeing sự nhuộm trong khi hình thành sợi.

dosage sự định lượng, liều lượng.

dose liều, liều lượng, định lượng.

dosimeter liều lượng kế, khí cụ định lượng, khí cụ định lượng phóng xạ.

dosing sự định liều lượng, phép định liều lượng (phóng xạ_).

dot điểm, chấm, đốm, dấu chấm.

dot-and-dash gạch và chấm.

dot-and-dash line đường gạch và chấm.

dotted có chấm, có vết.

dotted line đường chấm chấm.

dotted mull vải mun chấm.

dotted pattern mẫu (kiểu, hình) có chấm.

double kép, đôi, hai, nhân đôi, gấp đôi.

double-acting tác động kép, song động, tác động hai chiều.

double-acting brake phanh hai chức năng, phanh tác dụng kép.

double-acting relay rơ le tác động hai chiều, rơ le tác động kép.

double acting dobby máy dệt tay kéo song động.

double-acting reverse motion chuyển động ngược song động, chuyển động ngược tác dụng kép.

double action tác động kép, kiểu đan phối hợp *(dệt ruy băng)*.

double-action automatic stop motion bộ tự hãm hai chức năng, bộ tự hãm tác dụng kép, bộ tự hãm song động.

double-action cam cam tác dụng kép, cam song động.

double-action raising machine máy cào tuyết có trục chải làm việc hai chiều thuận nghịch.

double amplification circuit mạch khuyếch đại kép.

double amplitude biên độ kép.

double-apron draft system bộ kéo dài hai vòng da.

double arm lever đòn bẩy hai tay.

double atlas vân đoạn kép; khổ giấy 53 x 31 inch (135 x 79 mm).

double backed velvet nhung hai lớp, nhung kép.

double barrel jacquard máy dệt Giắc-ca hai lăng trụ.

double beater picker máy xé hai tay đánh.

double beat-up dập kép *(ba tăng dập kép)*.

double beet bó xơ kép. *(gồm có hai bó nhỏ)*.

double blanket chăn kép.

double blister blisto (vải dệt kim có kiểu dạn plastic).

double bobbin búp sợi kép, qủa sợi kép.

double bond mối nối đôi, liên kết kép.

double bottom đáy kép, đáy hai ngăn.

double braid dây tết hai mặt.

double break switch cầu dao kép.

double breasted thân trước, cài chéo mặt trước gài chéo.

double breasted coat áo có hai hàng cúc cài chéo.

double-breasted reefer jacket áo vét gài chéo bằng vải dày.

double-breasted suit com-lê vớt áo có thân trước gài chéo.

double burring machine máy khử vụn cỏ có hai trục.

double butt needle kim có hai gót kim.

double button cúc kép, cúc đôi.

double cam track cam có hai qũi đạo, cam nhị trình, cam có hai động trình.

double card máy chải hai lần.

double carding sự chải hai lần.

double carpet thảm hai lớp.

double catch kẹp đôi, kẹp kép, lẫy đôi, lẫy kép.

double chain stitch mũi khâu móc xích kép.

double chain stitch seam đường may móc xích kép.

double clip sự xén (lông cừu) lần hai đợt *(trong một năm)*.

double clip wool lông cừu xén hai đợt *(trong một năm)*.

double cloth plush weave kiểu dệt vải nhung hai lớp *(nhung kép)*.

double cloth weave kiểu dệt vải hai lớp.

double cocoon kén kép.

double-coil relay rơ le hai cuộn dây.

double combing sự chải hai lần.

double collar mặt bích kép, vòng đai kép.

double coloured được nhuộm hai mầu.

double condenser spinning sự kéo sợi bằng máy chải hai thùng.

double cone côn kép.

double contact sự tiếp súc kép, tiếp

điểm kép.

double creel giá mắc kép.

double creeling sự quấn kép *(hai sợi thô cho một cọc sợi).*

double crepe vải crêp kép.

double cropping sự xen hai lần *(xén nhung để có chiều cao đồng đều).*

double crossing sự bắt chéo kép, vải dệt quấn kép.

double cuff cổ tay áo lính ngự lâm.

double-cylinder circular knitting machine máy dệt kim tròn hai ống kim.

double-cylinder hose machine máy dệt bít tất tròn hai ống kim.

double-cylinder knitting machine máy dệt kim hai ống kim.

double damask napkin khăn ăn làm từ vải đa-mát kép.

double-desk twister máy xe hai tầng.

double decked dobby máy tay kéo để dệt vải hai kiểu dệt.

double diamond drawing-in luồn go đối xứng kép.

double doctor dao gạt kép.

double doctor knife dao gạt kép.

double doffer card máy chải hai thùng con *(ở máy chải đay).*

double doffer system hệ thống hai thùng con *(ở máy chải đay).*

double drying chamber buồng sấy kép.

double dyeing sự nhuộm hai lần.

double edge covering device thiết bị để bọc viền, kép.

double edged lifting knife dao nâng hạ có hai lưỡi *(ở máy dệt có nhiều tay kéo).*

double element relay rơ le kép, rơ le hai thành phần.

double-ended hai mặt, hai phía, hai đầu.

double-ended catch lẫy kép, lẫy hai đầu.

double-ended latch needle kim lưỡi hai đầu *(dệt kim).*

double-ended needle kim hai đầu *(dệt kim).*

double ended spanner chìa vặn hai đầu.

double fabric vải hai lớp, vải kép.

double-face twill kiểu dệt vân chéo hai mặt phải.

double-faced có hai mặt phải.

double fashioning attachment thiết bị tạo dáng kép *(trên máy Cotton)*

double feed attachment phụ kiện cấp sợi kép.

double feed machine máy dệt kim hai hệ thống.

doube feed plating attachement thiết bị phụ trên hai hệ thống dệt kim.

double feed striping attachment thiết bị dệt sọc trên các máy hai hệ thống. dệt kim.

double-flanged có gờ kép, có bích kép, có hai gờ.

double-flanged ring nồi kép *(ở máy kéo sợi bông)*.

double-flanged wooden bobbin búp sợi quấn trên lõi gỗ có gỗ ở hai đầu.

double flannel vải flanen kép.

double gauze gạc kép *(để băng vết thương)*, vải dệt quấn kép.

double griffe block giá dao được phân chia.

double handle tay quay kép.

double-head needle kim hai đầu *(dệt kim)*.

double-headed (có) hai đầu.

double heald dây go kép.

double hook pla-tin kép *(dệt kim)*.

double-hooked needle kim có hai móc *(dệt kim)*.

double jacquard machine máy dệt Giắc-ca song kỳ.

double jersey vải dệt kim hai mặt phải.

double knit vải dệt kim có hai mặt phải.

double knocking-over sự trút vòng hai lần.

double knotted stitch mũi thắt kép, mũi tạo vòng kép.

double latch needle kim lưỡi kép *(dệt kim)*.

double-layer weare kiểu dệt hai lớp.

double lay-in đệm kép.

double lease rod que tách kép.

double lever đòn kép.

double lift sự nâng (chuyển dịch, chạy) hai lần, động trình kép, song kỳ *(dệt)*.

double-lift dobby máy dệt tay kéo song kỳ.

double-lift jacquard máy dệt Giắc-ca song kỳ.

double lock stitch mũi viền kép.

double loop stitch mũi khâu vòng chỉ kép.

double-loop transfer sự di chuyển (đổi mạch) hai lần.

double-looped seam mép viền, đường viền dạng vòng kép.

double mesh sợi thô chập đôi.

double moquette moket kép, vải nhung hai mặt.

double needle bar giường kim kép.

double net knot gút nối mắt lưới kép *(dệt kim)*.

double opener máy xé hai tay đánh.

double outline đường biên kép.

double overlock stitch mũi viền kép, mũi vắt sổ kép.

double pass luồn go.

double passage đường đôi, đường kép.

double picks sợi ngang đôi, sợi ngang gấp đôi, sợi ngang kép *(lỗi dệt)*.

double picker máy đập kép.

double pillow gối đôi.

double pipe pocket túi viền kép.

double plain weave kiểu dệt vân điểm kép.

double plush nhung hai lớp, nhung kép.

double-pole cực kép.

double-pole break sự ngắt cực kép.

double-pole contactor bộ tiếp xúc cực kép; công tắc tơ hai cực.

double-pole switch cái chuyển mạch hai cực, công tắc hai cực.

double precision đô chính xác kép; độ chính xác gấp hai *(trong máy tính số)*.

double pressure harness go ép kép, go kép trước.

double pulley pu li kép.

double push-button nút ấn kép.

double quilting sự chần kép, sự may kép.

double-range voltmenter vôn kế hai giới hạn.

double rasping machine máy nạo sơ kép.

double reed khổ kép, bìa kép.

double reel guồng sợi kép.

double reeled raw silk tơ sống được guồng lại lần thứ hai.

double reeling sự guồng lại lần thứ hai *(đối với tơ)*.

double refraction sự khúc xạ kép.

double retting sự ngâm (nhúng) hai lần.

double rib fabric vải có hai sọc *(dệt kim)*.

double rib frame khung dệt hai giường, khung dệt hai giàn *(dệt kim)*.

double rib goods vải dệt kim hai mặt phải.

double rib tulle hiệu ứng tuyn trong kiểu dệt vân điểm kép (vân điểm tăng).

double rib warp frame máy đan dọc dệt vải có lỗ hổng, máy Ra-sen.

double rib warp goods vải đan dọc có lỗ hổng, vải Ra-sen.

double ribbon ruy băng kép.

double ring nối kép *(ở máy sợi con)*.

double row spindle arrangement sự sắp xếp hai hàng cọc sợi.

double row of hooks hai hàng móc (platin), hàng platin kép.

double salt muối kép.

double sateen kiểu dệt vân đoạn kép, kiểu dệt xa tanh kép.

double satin xem **double sateen**

double scale thang đo kép, hai thang đo.

double scutcher máy đập kép.

double selvedge biên vải kép.

double sheave con lăn kép.

double shed miệng vải kép.

double shed of pile weaving loom miệng vải kép của máy dệt vải có tuyết.

double shuttle thoi kép (hai thoi).

double-sided hai phía, hai mặt, hai bên, hai cạnh.

double-shuttle sewing machine máy

may có thoi kép.

double-sided goods hàng dệt hai mặt phải.

double sided plush vải nhung có tuyết cả hai mặt.

double sinker pla-tin kép *(dệt kim).*

double sliver cúi đôi, cúi chập.

double sole đế tất kép (dệt kim).

double sole attachment thiết bị để dệt đế tất kép *(dệt kim).*

double thread carrier bộ phận dẫn chỉ để dệt đế tất kép.

double spindle suốt kép.

double spinning wheel bánh xe kéo sợi thủ công với hai ống sợi.

double-spring peg cọc sợi hai lò xo

double spun yarn sợi xe hai lần.

double stitch vòng sợi kép.

double substitution sự thế hai lần.

double system hệ thống kép; mũi khâu kép.

double system flat knitting machine máy dệt kim phẳng gồm hai hệ thống.

double taper spool búp sợi có hai đầu côn.

double thread sợi đậu, sợi xe.

double-thread chain stitch mũi may móc xích hai chỉ.

double-thread overcasting seam đường vắt sổ hai chỉ.

double threaded có ren hai mối; có chỉ kép.

double threaded organzine sợi dọc kép bằng tơ tằm, tơ dọc xe đôi.

double-threaded screw vít hai mối ren.

double threaded seam đường khâu hai chỉ.

double throw switch cái chuyển mạch hai tiếp điểm.

double tie-up sự luồn kép, kiểu dệt kép.

double-tier hai tầng, hai lớp, hai bậc.

double-tier net machine máy dệt vải rèm hai tầng.

double-tier uptwister máy xe tơ hai tầng.

double toe mũi tất kép, mũi tất có gia cố.

double traverse cái dẫn sợi kép.

double traverse drum ống khía có rãnh hai chiều.

double traverse motion cái dẫn sợi thô kép.

double tricot kiểu đan tri-cô kép *(dệt kim);* hàng dệt kim đan dọc hai mặt.

double twill kiểu dệt vân chéo kép.

double-twist yarn sợi xe kép.

double twisting sự xe sợi kép.

double twisting spindle cọc sợi máy xe kép.

double Vandyke kiểu đan atlas kép *(dệt kim).*

double velvet nhung hai lớp, nhung kép.

double velvet loom máy dệt nhung hai lớp, máy dệt nhung kép.

double velveteen nhung ngang hai lớp, nhung ngang kép.

double-wall air-supported shelter mái chắn không khí có thành kép.

double-walled (có) tường kép, (có) vách kép.

double warp sợi dọc kép.

double warp bagging vải bao tải có sợi dọc xe đôi.

double warp fabric vải dệt kim đan dọc kép, vải đan dọc kép.

double warp frame máy đan dọc kép.

double-warp knitting machine máy dệt kim đan dọc kép.

double warp sacking vải bao có sợi dọc xe đôi.

double warped (có) hai hệ sợi dọc, (có) hệ sợi dọc kép.

double-weft binding kiểu dệt có hai hệ sợi ngang, kiểu dệt có hai hệ sợi lót ngang.

double weft fabric vải có hai hệ sợi ngang, vải có hệ sợi ngang lót.

double weft plush nhung ngang hai lớp, nhung ngang kép.

double welt đường viền kép *(dệt kim)*.

double winding búp sợi chập hai, sự quấn (sợi) chập hai.

double weft velvet nhung ngang kép, nhung ngang hai lớp.

double width khổ đôi.

doubled chập, chập đôi, đậu.

doubled warp hệ sợi dọc xe, sợi dọc chập đôi.

doubled yarn sợi chập, sợi đậu, sợi xe.

doubler máy xe, máy dàn băng tơ gốc, máy ghép chỉ số thấp; thợ đứng máy xe sợi.

doubler spindle cọc sợi máy xe.

doubler-winder máy đậu và đánh ống.

double sided winding frame with reels on top máy đánh ống hai phía có guồng sợi đặt ở trên.

doublet bản sao, lưỡng cực, anten lưỡng cực, thấu kính ghép đôi, vạch đôi, múi đôi, bộ đôi.

doubling sự chập đôi; sự chập sợi; sự đậu sợi, sự xe sợi, sự ghép hợp; sợi xe.

doubling and folding machine máy đậu và xe sợi.

doubling and measuring machine máy đậu và đo.

doubling and plating machine máy gấp dọc và xếp vải.

doubling and rolling machine máy gấp dọc và cuộn vải.

doubling and twisting frame máy đậu và xe sợi.

doubling and winding frame máy chập sợi và đánh ống.

doubling bobbin búp sợi chập, quả sợi

đậu, bobin sợi đậu.

doubling draw frame, máy ghép.

doubling frame, doubling machine máy đậu sợi, máy xe sợi.

doubling of shafts sự chập go *(ở máy dệt)*.

doubling plate đĩa xe sợi, đĩa chập sợi đôi.

doubling process qúa trình ghép hợp, qúa trình đậu sợi, qúa trình xe sợi.

doubling reel guồng để đậu sợi.

doubling room gian máy đậu, gian máy xe, công đoạn đậu, công đoạn xe.

doubling scutcher máy đập kép.

doubling spindle cọc sợi máy xe.

doubling winder máy chập sợi.

doup go nửa cánh *(mắc vải dệt quấn)*.

doup heald go nửa cánh (mắc vải dệt quấn).

doup shaft go phụ *(gồm có go cánh và go nửa cánh, mắc sợi để dệt vải quấn)*.

doup thread sợi go nửa cánh.

doup warp hệ sợi dọc luồn vào go nửa cánh.

doup ward heald frame go để luồn hệ sợi dọc quấn.

doup weaving công nghệ dệt quấn.

douped crossing vải dệt quấn hai lớp.

douped crossing gauze vải dệt quấn hai lớp.

dovetail key chìa khóa dạng đuôi én.

dovetail groove rãnh đuôi én.

dowel then, chốt; ghép bằng then, lắp chốt, đóng chốt.

dowlas vải thô, vải trúc bâu.

down lông tơ, lông nhung (của vịt, ngỗng).

down cloth vải lông vịt *(sợi dọc bằng lông cừu, sợi ngang bằng lông vịt pha lẫn lông cừu)*.

down-converter bộ biến đổi tần số cao xuống tần số thấp.

down-grade dốc xuống, thoái hóa.

down-motion chuyển động xuống miệng vải dưới hạ go.

down-picker cái đè kim, cái ấn kim.

down quilt mền chần xơ, mền đắp chần chần xơ.

down sinker platin đề đóng *(dệt kim)*.

Down sheep cừu vùng Down *(nước Anh)*.

down time thời gian dừng máy, thời gian ngừng việc.

Down wool lông cừu Down *(nước Anh)*.

down take pipe ống dẫn khí đi xuống.

down twisting sự xe sợi đi xuống.

downward xuống, đi xuống, hướng xuống, xuôi.

downward motion chuyển động đi xuống.

downward pull sự kéo xuống, lực kéo xuống.

downward spinning sự kéo sợi đi xuống.

downy wool len mềm, len có lông tơ.

drab mầu xám vàng, mầu vàng xỉn; vải thô chưa tẩy.

draft đồ án, bản phác thảo; sự luồn (sợi dọc), sự kéo duỗi; kéo, vẽ phác.

draft board bảng chỉ dẫn.

draft change gear bánh răng thay đổi độ kéo duỗi.

draft change wheel bánh răng thay đổi độ kéo duỗi.

draft constant hằng số kéo duỗi.

draft cylinder trục kéo duỗi.

draft down kéo duỗi ra.

draft fault lỗi khi luồn sợi vào go.

draft field vùng kéo duỗi.

draft of lap sự kéo duỗi cúa bông, sự kéo duỗi cuốn cúi.

draft ratio tỉ số kéo duỗi.

draft unit bộ kéo duỗi.

draftability tính dễ duỗi.

drafted down được kéo duỗi.

drafting vẽ kĩ thuật, vẽ phác, thiết kế.

drafting assembly cơ cấu kéo duỗi.

drafting cylinder suốt kép duỗi.

drafting gear bánh răng kéo duỗi.

drafting department phòng thiết kế.

drafting mechanism cơ cấu kéo dài, bộ kéo dãi.

drafting motion cơ cấu kéo dài, bộ kéo dài.

drafting pass công đoạn luồn sợi dọc vào go và bìa.

drafting roller trục kéo duỗi.

drafting wheel bánh răng kéo duỗi.

drafting zone khu vực kéo duỗi.

drag sự hãm, cái hãm, lực cản, sức kéo lại, sự đánh giá chất lượng bông *(do người phân cấp bông thực hiện)*; sức căng sợi.

drag cord dây kéo, dây hãm.

drag friction ma sát kéo, ma sát cản.

drag head đĩa hãm của thùng dệt.

drag-in kéo vào.

drag magnet nam châm hãm.

drag ring vòng hãm.

drag taking-up motion bộ quấn vải bị động.

drag torque mô men cản.

drag weight trọng tải hãm *(của bộ điều khiển)*.

dragged-in-weft sợi ngang bị đùn vào, sợi ngang bị gấp *(lỗi dệt)*.

drain tháo nước, thải nước.

drain cock vòi xả, vòi tháo.

drain duct ống tiêu nước, ống xả nước.

drain hole lỗ thoát.

drain off rút, tháo, tiêu thoát *(nước)*.

drain outlet lối thoát, lỗ thoát.

drain pipe ống thoát nước, ống tiêu nước.

drain plug nút xả, nút tháo.

drain sluice valve van tháo nước, van xả.

drain valve van thoát nước, van xả.

draining sự tháo nước,, sự thoát nước,, sự khử nước.

draining board khay tiêu nước nhỏ giọt, khay thu nước nhỏ giọt.

draining channel rãnh, mương thải nước.

draining mark vết ố nhỏ giọt *(khi cuộn vải ướt vào trục).*

dram khối lượng bằng 1/16 ounce hoặc 1, 71 gam *(dùng để xác định chỉ số của tơ tằm xe).*

drape màn, rèm, trướng, sự xếp nếp *(quần, áo, màn...)*; che màn, che rèm, treo trướng, xếp nếp *(quần áo, màn...).*

draped neckline cổ áo xếp nếp.

draped skirt váy xếp nếp.

drapery hàng len dạ, quần áo xếp nếp, vải trang sức, màn trướng rủ xếp nếp; thuật vẽ xếp nếp *(quần áo, màn trong điêu khắc, hội họa).*

drapery fabric vải trang sức.

drapery knot mối nối đệm, thắt nút.

draping sự xếp nếp, sự che màn.

draught chamber buồng thông gió.

draught fan quạt hút *(để thông gió).*

draught spring lò xo kéo.

draughting paper giấy vẽ kiểu dệt, giấy vẽ, giấy mẫu, giấy kẻ ô.

draughtsman người lập bản vẽ, người thiết kế.

draw sự kéo, sự rút ra, sự kéo sợi,//kéo, rút ra, kéo sợi, vẽ.

draw-back course hàng trống không, hàng trống *(dệt kim).*

draw cam cam kéo *(dệt kim).*

draw-cam shaft trục cam kéo *(dệt kim).*

draw course hàng đan ngang tháo được *(dệt kim).*

draw course device thiết bị để dệt hàng đan ngang tháo được *(dệt kim).*

draw-down cam cam kéo xuống *(dệt kim).*

draw-frame (xem **drawing frame**)

draw-in thu vào, kéo vào, xuống dần.

draw-in dents luồn sợi vào khe khổ (bìa).

draw-in from back to front luồn (sợi) từ sau ra trước.

draw-in the warp luồn sợi dọc.

draw knife dao máy dệt tay kéo, dao đầu tay kéo.

draw lever cần kéo, tay kéo, đòn kéo *(trong dệt kim).*

draw mechanism thiết bị kéo, cơ cấu kéo *(dệt kim).*

draw-off kéo ra, hút ra.

draw-off bridge cầu kéo, cầu mở được, cầu cất.

draw-off motion sự kéo ra.

draw-off roller trục kéo ra, con lăn kéo ra.

draw-off tension sức căng khi kéo.

draw-out kéo ra, nhổ ra, rút ra, vẽ ra, tháo ra.

draw ratio tỉ số kéo duỗi (sản xuất xơ hóa học).

draw rope cáp kéo, dây kéo.

draw spring lò xo kéo.

draw the harness through comb board kéo dây treo go qua bảng luồn dây.

draw thread sợi liên kết *(để nối liền các phần của sản phẩm dệt kim).*

draw-twister máy kéo duỗi và xe săn.

draw-twisting công nghệ kéo duỗi và xe săn.

draw-twisting frame máy kéo duỗi và xe săn.

drawability độ duỗi, tính duỗi.

drawback sự mất mát, sự thua lỗ, số tiền trả lại, sự miễn trừ.

drawbar đòn kéo, thanh kéo.

drawbox bộ kéo duỗi *(trên máy chải kĩ len).*

drawer ngăn kéo; máy kéo sợi, người kéo sợi.

drawer-in for warp thread máy luồn sợi dọc.

drawers quần đùi.

drawframe máy ghép, khung kéo, giá kéo.

drawing sự kéo duỗi, quá trình ghép hợp và kéo dài; luồn sợi dọc qua mắt go và khổ; go và khổ; bản vẽ; vân hoa; mẫu hoa.

drawing board bàn vẽ.

drawing box bộ kéo dài; máy ghép, máy sợi thô *(kéo sợi len).*

drawing can thùng cúi máy ghép.

drawing department phòng vẽ, phòng thiết kế.

drawing finisher box máy ghép đợt cuối.

drawing frame máy ghép, khung kéo, bàn kéo.

drawing frame blender máy ghép sợi pha, máy ghép dùng trong dây chuyền sản xuất sợi pha.

drawing frame sliver cúi máy ghép

drawing head đầu máy ghép; đầu máy chải kĩ.

drawing godet bàn kéo duỗi sợi.

drawing hook móc luồn.

drawing-in sự luồn sợi dọc.

drawing-in comb sự luồn sợi dọc qua khổ (bìa).

drawing-in draft sơ đồ luồn sợi.

drawing-in fault lỗi khi luồn sợi.

drawing-in frame giá đỡ để luồn sợi. giá mắc sợi (để luồn).

drawing-in from front to back sự luồn sợi từ trước ra sau.

drawing-in hook móc luồn sợi.

drawing-in machine máy luồn sợi.

drawing-in pattern sơ đồ luồn sợi dọc.

drawing machine máy kéo duỗi.

drawing mechanism cơ cấu kéo duỗi.

drawing-off sự kéo ra (dệt kim).

drawing-off device thiết bị kéo (vải) ra.

drawing-off roller trục kéo ra, con lăn kéo ra.

drawing-off tension sức căng khi kéo ra.

drawing-out kéo ra, rút ra, nhổ ra.

drawing-out band băng đưa ra, dây kéo ra.

drawing pass công đoạn luồn sợi dọc vào go và khổ.

drawing rod thanh kéo.

drawing roller trục kéo, con lăn kéo.

drawing system hệ thống kéo.

drawing the samples sự lấy mẫu thử.

drawing-up band dây kéo *(ở máy kéo sợi)* hoạt động chu kì.

drawing-up motion sự đi vào của xe.

drawing-up of carriage sự kéo đầu di động *(ở máy kéo sợi hoạt động chu kì)*.

drawing waste đầu cúi bỏ đi, phế liệu máy ghép.

drawing weigh box máy ghép cọc đợt hai, máy kéo sợi thô đợt hai.

drawing with 6 ends up ghép hợp và kéo dài 6 cúi.

drawing zone khu kéo duỗi.

drawing zone with set of three pairs of drawing rollers khu kéo dài có 3 cặp suốt kéo dài.

drawn đã được kéo duỗi.

drawn horse hair lông ngựa đã kéo duỗi.

drawn wavy staple xơ (quăn) đã được kéo duỗi thẳng.

drawn sliver cúi máy ghép.

drawstring sợi, go.

drawthread mũi khâu giua, trang trí có lỗ thủng *(trên vải)*.

drell mặt hàng nệm (ghế, giường...).

Dresden point lace đăng ten Dresden *(làm từ sợi lanh trắng, rất bán nguyệt sản phẩm của vùng Dresden ở Đức)*.

dress quần áo, trang phục.

dress bobbinet tuyn cuộn để may y phục, đăng ten cuộn để sản xuất y phục.

dress coat áo dài lễ phục (nam), áo đuôi tôm.

dress fabric *xem* **dress goods.**

dress form mô hình người mặc trang phục.

dress goods hàng may mặc *(của phụ nữ và trẻ em)*.

dress linen vải lanh trơn.

dress padding sự đệm, sự lót, sự độn quần áo, vật đệm, vật lót quần áo.

dress pants quần lót đàn ông *(ống*

ngắn hoặc dài), xi líp đàn bà.

dress shield miếng vải lót dầy *(để bảo vệ áo ở vùng nách).*

dress shirt áo sơ mi *(để mặc bên trong lễ phục).*

dress stand mô hình người, người giả *(để trưng bày quần áo).*

dress suit áo đuôi én.

dress taffeta vải nhẹ bằng lụa *(hoặc xơ tổng hợp, để may áo váy).*

dress trimming sự trang điểm thêm cho quần áo.

dress uniform quần áo đồng phục.

dressed hemp gai dầu đã chải.

dressed line xơ lanh dài đã được chải.

dressed warp sợi dọc đã hồ.

dressed yarn sợi đã hồ.

dresser sizing sự hồ sấy phun.

dressing quần áo, trang phục; băng bó, đồ băng bó; sự hồ sợi; sự thuộc da; sự xén tỉa.

dressing agent chất xử lí.

dressing gauze vải để băng bó vết thương, vải dược dụng.

dressing gown áo khoác ngoài *(mặc ở nhà, sau khi tắm).*

dressing machine máy hồ sợi, máy chải lanh.

dressing mull vải để làm băng y tế.

dressing process công nghệ chải bông (hoặc lanh).

dressing room phòng mặc quần áo.

dressing of twine healds sự sửa dây go, sự sử lí dây go.

dressing the asbestos sự chuẩn bị amiăng.

dressing the hackled flax sự chải lại xơ lanh *(để loại bỏ xơ ngắn và tạp chất).*

dressing trough máng hồ sợi.

dressings vật liệu để làm băng (vết thương).

dressmaker thợ may áo váy đàn bà.

dressmaking nghề may áo váy đàn bà.

dresswear quần áo lễ phục.

dribble sự rò rỉ, sự nhỏ giọt, rò rỉ, nhỏ giọt.

dried được sấy, được làm khô.

dried cocoon certification sự kiểm định kén khô.

dried flax lanh đã được sấy khô.

dried ramie fibre xơ gai ra-mi đã được sấy khô.

dried stem thân cây đã được sấy khô.

drier lò sấy, máy sấy, thiết bị làm khô, chất làm khô.

drift mũi đột, đục xảm, chày lèn, sự trôi, sự giạt, sự chệch hướng; đục, đột, xảm, trôi giạt, chệch hướng.

drift compensation sự bù độ sai lệch, sự điều chỉnh độ sai lệch.

drift punch mũi đột rèn.

drill mũi khoan, máy khoan; vải vân chéo *(may quần áo lao động).*

drill for table covers vải thô để phủ bàn.

drill sowing sự gieo hạt thành hàng.

drill weave kiểu dệt chéo phức tạp có rappo vuông *(rappo dọc bằng rappo ngang)*.

drip giọt, tia nước; chảy nhỏ giọt.

drip cup cốc hứng dầu.

drip-dried được làm khô khi để chảy nhỏ giọt.

drip-dry làm khô bằng cách để chảy nhỏ giọt.

drip drying sự làm khô sau khi cho nhỏ giọt hết nước.

drip pipe ống nhỏ giọt.

drip feed sự cấp liệu nhỏ giọt.

drip-feed lubricator dụng cụ bôi trơn nhỏ giọt, bầu tra dầu nhỏ giọt.

drip off nhỏ giọt, vẩy, rũ nước.

drip pan khay dầu, máng dầu.

drip plate đĩa hứng giọt.

drip ring vòng chắn nhỏ giọt.

dripping board giá nhỏ giọt, giá phơi ráo.

dripping electrode điện cực nhỏ giọt.

dripping wet tình trạng ẩm ướt đến mức nhỏ giọt.

drive sự dẫn động, sự truyền động, trang cụ truyền động, nguồn dẫn động, sự điều khiển, sự vận chuyển, đường vận chuyển; dẫn động, truyền động, lái, điều khiển.

drive bearing ổ trục dẫn động.

drive belt đai dẫn động.

drive chain xích dẫn động.

drive control sự điều khiển truyền động.

drive cord dây dẫn động.

drive cylinder con lăn dẫn động, xi lanh dẫn động.

drive dog chốt dẫn động, mấu dẫn động.

drive element thành phần dẫn động.

drive gear bánh răng chủ động, bánh răng dẫn động, cơ cấu dẫn động.

drive hub moay ơ dẫn động.

drive in series truyền động nhóm.

drive mechanism cơ cấu dẫn động, bộ truyền động.

drive pawl vấu dẫn động, con cóc dẫn động.

drive pin chốt dẫn động.

driving pinion bánh răng dẫn động.

drive pinion bánh răng nhỏ chủ động.

drive pulley pu-li chủ động, pu li dẫn động.

drive ratio tỷ số truyền động.

drive roller con lăn dẫn động, trục dẫn động.

drive screw vít dẫn động.

drive shaft trục truyền động, trục dẫn động.

drive side of machine phía truyền động của máy.

drive sprocket đĩa răng kéo, đĩa răng chủ động, ống răng kéo.

drive-stopping relay rơ le để dừng truyền động.

drive take-up roller trục quấn chủ động.

drive wheel bánh răng truyền động, bánh răng dẫn động (chủ động).

drive worm shaft trục vít dẫn động.

driven được truyền động, bị dẫn động.

driven pulley pu li bị động, pu li bị dẫn.

driven shaft trục bị dẫn động.

driven wheel bánh răng bị dẫn, bánh răng bị động.

driver bộ phận truyền động, bánh dẫn, trục chủ động, dụng cụ đóng.

driver pin chốt dẫn động, chốt chủ động.

driver shaft trục chủ động, trục truyền động.

driving sự dẫn động, sự truyền động, sự lái xe.

driving band pulley puli (ròng rọc, con lăn) để điều khiển dây kéo.

driving belt đai dẫn động.

driving bolt chốt nối, chốt tốc (máy công cụ).

driving chain xích dẫn động, xích truyền động.

driving clutch khớp ly hợp truyền động, khớp li hợp dẫn động.

driving cord dây truyền động, dây dẫn động.

driving device bộ phận truyền động, cơ cấu truyền động.

driving disk đĩa truyền động, đĩa dẫn động.

driving disk shaft trục đĩa dẫn động.

driving drum ống dẫn động *(của bộ li hợp)*.

driving flange bích dẫn động, vành gờ dẫn động, đĩa dẫn động.

driving force lực dẫn động, lực truyền động.

driving mechanism cơ cấu dẫn động.

driving motion chuyển động dẫn động.

driving peg cọc dẫn động, chốt dẫn động.

driving pin chốt dẫn động.

driving pinion bánh răng dẫn động.

driving plate đĩa dẫn động, đĩa chủ động.

driving power công suất truyền động.

driving pulley puli chủ động, puli truyền động, puli dẫn động.

driving pulley for slow speed puli dẫn động dùng cho máy có tốc độ thấp.

driving rod thanh truyền động.

driving roller trục dẫn động, con lăn dẫn động.

driving rope cáp dẫn động, cáp truyền động.

driving shaft trục truyền động, trục

truyền động của bộ phận đưa sợi ngang.

driving speed tốc độ truyền động.

driving spindle sự truyền động cọc sợi, sự dẫn động cọc sợi.

driving torque mô-men quay.

driving unit thiết bị dẫn động, bộ phận dẫn động.

driving voltage điện áp kích thích.

driving wheel bánh răng chủ động, bánh xe dẫn động

droop sự ngả xuống, sự rủ xuống, độ chúc, sự hạ, sự giảm, sự sụt; giảm, hạ.

droop correction sự hiệu chỉnh bằng cách thay đổi tải trọng.

droop plush nhung vòng *(dệt kim)*.

drop giọt, sự rơi, sự hạ, sự giảm, sự sụt; rơi, hạ giảm, sụt.

(to) drop down rơi xuống, sụt, giảm.

(to) drop out biến mất.

drop away current dòng điện bị ngắt.

drop bolt then cài, chốt cài.

drop box ô thoi nâng-hạ *(tịnh tiến lên, xuống)*.

drop box change thay đổi hộp thoi nâng, hạ (tịnh tiến lên xuống).

drop box changing motion bộ phận thay thoi nâng hạ.

drop box lever đòn nâng ô thoi.

drop box loom máy dệt (nhiều thoi)có ô thoi nâng hạ *(tịnh tiến lên xuống)*.

drop box loom for figured goods máy dệt có ô thoi nâng-hạ để dệt vải hoa.

drop by drop nhỏ(chảy) từng giọt.

drop cam cam đè kim.

drop door cửa thả.

drop electrode điện cực giọt.

drop feed lubrication sự bôi trơn nhỏ giọt.

drop formation sự tạo thành giọt.

drop hook móc nâng hạ *(dệt kim)*.

drop latch vấu nâng hạ, chốt cài, lẫy nâng hạ.

drop lever đòn rơi, thanh rơi.

drop lifter cần nâng, cần đẩy, cần kéo, platin nâng (kéo, đẩy).

drop-like dạng giọt.

drop magazine ô suốt nâng-hạ *(tịnh tiến lên xuống)*.

drop needle tuột kim, tuột vòng.

drop of temperature sự hạ nhiệt độ, sự giảm nhiệt độ.

drop of voltage sự hạ điện áp, sự giảm điện áp.

drop-oiler vịt dầu nhỏ.

drop out biến mất, mất hút; bỏ ra ngoài, rut ra.

drop-out current dòng điện ngắt (rơ le).

drop-out voltage điện áp ngắt (rơ le).

drop point điểm chảy nhỏ giọt.

drop pin la men của bộ hãm dọc, chốt của bộ hãm dọc.

drop reed khổ quay, khổ lật.

drop roll trục nâng hạ.

drop roller guide slot khe (rãnh) dẫn của trục kéo căng.

drop stitch nhảy mũi, tuột vòng.

drop stitch pattern kiểu đan có giảm bớt các vòng sợi (dệt kim).

drop wire la-men của bộ hãm dọc.

drop wire cleaning machine máy làm sạch la-men hãm dọc.

drop wire pinning machine máy luồn (xỏ) la-men hãm dọc.

drop wire rail thanh treo la-men hãm dọc.

drop wire reaching machine máy trao (đưa) la men hãm dọc.

drop wire slider đầu kéo tịnh tiến (di chuyền) của bộ hãm dọc.

drop wire support giá đỡ (thanh đỡ) la-men của bộ hãm dọc.

droplet giọt nhỏ.

drop-off nhỏ giọt, vẫy, rũ nước.

dropped and đầu thõng của sợi, đầu sợi rơi xuống.

dropped left or right shoulder vai phải hoặc trái thu hẹp lại.

dropped stitch vòng sợi được giảm bớt (dệt kim).

dropped waistline vòng thắt lưng thu nhỏ lại.

dropper lamen, bản dừng sợi dọc.

dropper bar cần của lamen.

dropping sự nhỏ giọt, sự rơi, sự sụt giảm, sự rẽ nhánh, sự duỗi thẳng.

dropping point điểm chảy nhỏ giọt.

droppings xơ rơi gầm máy.

drum trống, tang, thùng (dạng trống).

drum brake bộ hãm kiểu trống, trống hãm.

drum cam cam trụ, cam thùng.

drum drier máy sấy dạng thùng, thùng sấy.

drum drive sự truyền động của thùng.

drum driving gear bánh răng dẫn động của thùng.

drum dyeing machine máy nhuộm kiểu thùng quay.

drum feeder ổ suốt thùng, loa suốt, ổ suốt hình trụ.

drum groove rãnh thùng.

drum magazine ổ suốt thùng, loa suốt, ổ suốt trục hình trụ.

drum racking pawl vấu tỳ để dịch chuyền tang (trống, thùng).

drum setting sự hiệu chỉnh tang (trống, thùng).

drum slot rãnh trong thùng, khe hở trong thùng.

drum spinning sự kéo sợi bằng rô to.

drum stenter máy sấy văng kết hợp sấy thùng.

drum stripper roller trục để làm sạch thùng.

drum type washing machine máy giặt kiểu thùng quay.

drum washer máy giặt kiểu thùng.

drum winder máy quấn sợi kiểu thùng, máy đánh ống có ống khía.

drum winding búp sợi hình trụ. sự quấn hình trụ.

dry khô, cạn, ráo; vật khô, làm khô, phơi khô, sấy khô, lau khô.

dry air không khí khô, khí khô.

dry analysis sự phân tích khô.

dry and wet bulb hygrometer ẩm kế có bầu khô và ướt.

dry- bending strength độ bền uốn ở trạng thái khô.

dry blowing sự chưng khô, sự xử lý ổn định kích thước *(làm đầy vải len)* theo phương pháp khô.

dry carbonizing sự các bon hóa khô.

dry cell pin khô.

dry-clean giặt khô, tẩy khô, làm sạch bằng hóa chất.

dry cleaning sự giặt khô, sự làm sạch bằng hóa chất.

dry-cleaning agent hóa chất để giặt khô.

dry-cleaning machine máy giặt khô, máy giặt bằng hóa chất.

dry-cleaning medium môi trường giặt khô.

dry-cleaning plant thiết bị giặt khô.

dry-cleaning soap xà phòng giặt khô, xà phòng benzin.

dry-cleaning solvent dung môi giặt khô.

dry clutch khớp li hợp không bôi trơn.

dry combed top cúi len chải kĩ khô *(không phun dầu).*

dry combing sự chải khô, sự chải với ít chất bôi trơn.

dry content hàm lượng khô.

dry creasing sự làm nhàu khô.

dry cylinder developing sự hiện mẫu trên thùng sấy.

dry decatizing sự xử lí làm đầy *(sự ổn định kích thước vải len)* bằng phương pháp khô.

dry distillation sự chưng khô.

dry doubling sự chập sợi khô.

dry dyeing nhuộm trong môi trường không nước.

dry elasticity độ đàn hồi ở trạng thái khô.

dry fastness độ bền màu khô.

dry finishing sự xử lí khô.

dry flax lanh khô.

dry flex-strength độ bền uốn khô, độ bền uốn của vật liệu khô.

dry fusing sự chập khô, sự chập mối bằng nhiệt.

dry handle cảm giác sờ tay khô.

dry heat setting sự định hình nhiệt khô.

dry raising sự cào lông ở trạng thái khô, sự cào tuyết ở trạng thái khô.

dry recovery sự phục hồi ở trạng thái khô.

dry resistance tính bền vững ở trạng thái khô.

dry sizing sự hồ khô.

dry sludge cặn khô.

dry solid content hàm lượng chất khô.

dry spinning sự kéo sợi khô.

dry spinning frame máy kéo sợi khô.

dry spun yarn sợi kéo (theo phương pháp) khô.

dry steam hơi khô.

dry steaming sự chưng hấp bằng hơi bão hòa khô.

dry straw rơm khô, cọng cây khô *(lanh, đay)*.

dry strength độ bền ở trạng thái khô.

dry substance chất khô.

dry swelling trương nở trong môi trường không nước.

dry test phép thử trong điều kiện khô, phép thử vật liệu khô.

dry the cocoons by dry heat sấy kén bằng không khí nóng, sấy kén bằng phương pháp nhiệt khô.

dry the retted flax (hemp) in the sun phơi lanh đã ngâm.

dry up sấy , làm khô.

dry weft winding sự quấn suốt (sợi ngang) trong trạng thái khô.

dry weight trọng lượng khô.

dryer máy sấy thiết bị sấy, thiết bị hong khô **(= drier)**

dryer felt dạ để làm khô.

drying sự sấy, sự làm khô.

drying accelerator chất tăng tốc độ sấy, chất làm khô nhanh.

drying agent chất làm khô.

drying air không khí sấy.

drying and yarn-conditioning oven lò sấy và hấp sợi.

drying apparatus máy sấy, máy làm khô.

drying assistant chất trợ sấy

drying by circulating air sự sấy bằng không khí tuần hoàn

drying by radiation sự sấy bằng bức xạ hồng ngoại

drying cabinet tủ sấy, buồng sấy, phòng sấy

drying capacity dung lượng sấy, khả năng sấy

drying chamber buồng sấy, tủ sấy.

drying compartment buồng sấy, khoang sấy.

drying conveyor băng chuyền dẫn hàng vào sấy.

drying cylinder thùng sấy.

drying device thiết bị sấy.

drying drum thùng sấy.

drying field khoảng sấy, sân phơi.

drying house nhà sấy.

drying in open air sự hong ngoài trời, sự làm khô ngoài trời.

drying in shadow sự hong trong bóng dâm.

drying in the sun sự phơi nắng.

drying machine máy sấy.

drying machine with perforated cylinder máy sấy có thùng thủng lỗ.

drying of sized warp sự sấy sợi dọc đã hồ.

drying of flax sự sấy sợi lanh.

drying of textile fibres sự sấy xơ dệt.

drying oil dầu làm khô nhanh.

drying oven lò sấy.

drying period thời gian sấy.

drying pit hầm sấy.

drying plant thiết bị sấy.

drying rack khung sấy.

drying ratio hệ số sấy.

drying roller trục sấy, thùng sấy.

drying room phòng sấy.

drying speed tốc độ sấy.

drying stenter máy văng sấy.

drying, stentering and setting machine máy sấy, văng và định hình nóng.

drying temperature nhiệt độ sấy.

drying the coccoons sự sấy kén.

drying time thời gian sấy.

drying tower máy sấy đứng.

drying under tension sự sấy có (sức) căng.

drying with circulating air sự sấy bằng không khí tuần hoàn.

dual hai, kép, đôi, hai mặt, gấp đôi, đối ngẫu, số đôi.

dual drive có hai trục dẫn động, có hai trục chủ động.

dual-purpose card phiếu hai mục đích, thẻ hai công dụng.

dual valve van kép, van đôi.

dubbing roller trục cào tuyết, trục cào lông.

duchess lace một loại đăng ten dùng làm dây buộc.

duck vải bông dày thô *(để may buồm, áo ngoài của thủy thủ).*

duck cloth vải bạt may buồm.

ducker thiết bị nhúng ướt xơ len *(ở máy giặt len).*

ducks *(số nhiều của* **duck**) bộ quần áo vải bông thô.

duct ống dẫn, kênh dẫn.

ductile dễ vuốt, dễ dát, rèn được, vuốt được, quánh, dẻo dai.

ductility tính dẻo dai.

ducting ống dẫn.

duffe, duffel vải mềm có tuyết dài, vải cào lông.

duffel coat áo măng tô 3/4, bằng vải cào lông, không thấm nước và liền mũ.

dull mờ, xỉn.

dull apearance bề ngoài mờ xỉn.

dull colour màu mờ xỉn.

dull effect hiệu ứng mờ, hiệu ứng tối.

dull fibre xơ mờ, xơ xỉn.

dull filament yarn sợi phila măng mờ.

dull finish xử lí bóng mờ, xử lí mờ.

dull lustre bóng mờ.

dull print in mờ.

dull rayon tơ nhân tạo không có ánh.

dull shade mầu tối, mầu không tươi.

dull silvery lustre bóng mầu bạc mờ.

dull white trắng đục, trắng mờ.

dull wool len không bóng, len mờ.

dull yarn sợi mờ.

dulling sự làm mờ, sự làm tối mầu.

dulling agent chất làm mờ.

dullness độ mờ, độ xỉn.

dummies *(số nhiều của* **dummy)**

dummy người giả *(để trưng bày quần áo);* giả.

dummy buttonhole lỗ khuy giả.

dump bãi thải, đống phế thải; đổ thành đống; bán tháo, bán phá giá *(ra thị trường nước ngoài).*

dump check kiểm tra kết xuất *(máy tính điện tử).*

dumping press máy ép thành gói.

dune mầu nâu xám.

dungaree vải trúc bâu thộ (Ấn độ).

dungarees *(số nhiều của* **dungaree)** quần áo bằng vải trúc bâu thô.

dung locs lông cừu dính phân.

duo-directional relay rơ-le hai hướng.

duo-narrowing machine máy chiết hai kim.

duo-narrowing shift rod for non-run cần thay đổi một trong hai kiểu chiết của máy dệt kim *(để làm chắc mép vải chống tuột vòng).*

dupion cái kén kép.

dupion fabric lụa tơ kén đôi, lụa Sơn Đông *(có kiểu dệt vân điểm, từ tơ thiên nhiên, mềm mại).*

duplex hai, kép, đôi.

duplex cord dây kép, dây đôi.

duplex print in hai mặt.

duplex printing machine máy in hai mặt.

durability tính bền, tính bền lâu, tuổi thọ, tuổi bền.

durable bền lâu, bền.

durable press sự tạo nếp bền lâu.

duration khoảng thời gian, thời hạn.

duration of coagulation thời gian ngưng kết.

duration of curing thời gian xử lí nhiệt, thời gian trùng ngưng.

duration of dip thời gian ngấm.

duration of load thời gian đặt tải.

duration of steaming thời gian hấp hơi nước, thời gian xông hơi nước.

duration of treatment thời gian xử lí.

dust bụi, bột phấn; rắc bụi, rắc phấn... quét bụi, phủi bụi.

dust and dirt chamber khoang gộp bụi và chất bẩn.

dust bag túi đựng bụi.

dust bonding agent tác nhân liên kết bụi, chất hút bụi.

dust cage lồng giữ bụi.

dust catcher bộ phận hứng bụi, thùng gom bụi.

dust chamber buồng thu bụi, khoang chứa xơ bẩn.

dust cleaning sự làm sạch bụi.

dust cloth tấm vải che bụi, áo mặc che bụi.

dust collecting sự gom bụi, sự thu hút bụi.

dust collecting device thiết bị gom bụi.

dust-collecting fan quạt gom bụi.

dust-collecting system hệ thống gom bụi.

dust collector máy hút bụi.

dust conduit ống dẫn bụi.

dust cover nắp che bụi.

dust duct ống dẫn bụi.

dust excluder bộ phận khử bụi.

dust exhaust sự thải bụi.

dust exhauster máy hút bụi.

dust exhausting plant thiết bị hút bụi.

dust exhaustion sự hút bụi.

dust extracting machine for carpets máy hút bụi trên thảm.

dust extraction sự hút bụi.

dust extractor pipe ống hút bụi.

dust filter bộ lọc bụi.

dust-free không có bụi.

dust guard cái chắn bụi.

dust hood nắp chụp chắn bụi.

dust lattice lưới chắn bụi.

dust-off khử bụi.

dust pan cái hót rác.

dust particle hạt bụi.

dust pipe ống dẫn bụi.

dust plant thiết bị hút bụi.

dust prevention sự chống bụi.

dust-proof chống bụi, ngăn chặn bụi.

dust removal sự khử bụi.

dust removal drum thùng khử bụi.

dust remover máy khử bụi.

dust-removing machine máy khử bụi.

dust-removing plant thiết bị khử bụi.

dust respirator mặt nạ chống bụi.

dust seal vòng đệm kín bụi, vòng bít bụi.

dust separation sự tách bụi, sự khử bụi.

dust separator thiết bị tách bụi.

dust settling sự bố trí nơi lắng bụi, sự làm lắng bụi.

dust suction plant thiết bị hút bụi.

dust-tigh kín bụi.

dust trunk buồng khử bụi, thùng khử bụi.

dust willow (*như* **dusting willey**) máy xé làm sạch len.

duster thiết bị khử bụi; máy phun bột; thiết bị tách bột.

duster coat áo mặc ngoài che bụi, áo măng tô nhẹ.

dust free không có bụi, sạch bụi.

dustiness sự nhiễm bụi, tình trạng bụi bặm.

dusting sự lau bụi, sự phủi bụi; sự phun thuốc bột, sự rây.

dusting the carriages and combs sự phủi bụi quần áo và chải.

dusting the wool sự làm sạch xơ len, sự khử tạp cho xơ len.

dusting willey máy xé làm sạch len.

dustless không bụi, sạch bụi.

dustproof không lọt bụi, kín bụi, chống bụi.

dusty đầy bụi, bự bặm.

dusty cotton bông bụi.

duvetyne vải dệt vân đoạn có rapo sợi dọc 6, 7 hoặc 8 (*sợi dọc thường là bông, sợi ngang thường là tơ tằm*).

dwell phần cam dừng (*không gây chuyển động*), phần dừng của cam; sự dừng đột ngột.

dwell shed miệng vải dừng, go dừng.

dye thuốc nhuộm, chất màu; nhuộm.

dye absorbing power khả năng hấp thụ thuốc nhuộm.

dye absorption sự hấp thu thuốc nhuộm, sự hut thuốc nhuộm.

dye affinity ái lực nhuộm, ái lực đối với thuốc nhuộm.

dye agent chất (trợ) nhuộm.

dye analysis sự phân tích thuốc nhuộm.

dye autoclave nồi có áp suất để nhuộm.

dye base bazơ màu, nền màu.

dye bath dung dịch nhuộm.

dye beam thùng dệt nhuộm mầu.

dye beck máy nhuộm guồng.

dye bobbin búp sợi nhuộm màu.

dye box máng nhuộm.

dye characteristic đặc tính màu.

dye concentration nồng độ thuốc nhuộm.

dye content hàm lượng thuốc nhuộm.

dye depth độ sâu ngấm thuốc nhuộm.

dye dispersion sự phân tán thuốc nhuộm.

dye fastness độ bền màu.

dye feeding sự dẫn thuốc nhuộm, sự cấp thuốc nhuộm.

dye fixing agent chất cố định màu thuốc nhuộm.

dye group nhóm màu.

dye house xưởng màu.

dye in neutral bath nhuộm trong môi trường trung tính.

dye in paste form thuốc nhuộm dạng bột nhão.

dye in piece nhuộm hàng tấm (cuộn).

dye in powder form thuốc nhuộm dạng bột.

dye in size nhuộm khi hồ nhuộm-hồ.

dye industry công nghiệp nhuộm.

dye jig máy nhuộm cuốn.

dye lake sơn, vecni màu.

dye levelling agent chất làm đều màu.

dye liquor dung dịch nhuộm.

dye liquor flow dòng dung dịch nhuộm.

dye mordant chất cầm màu thuốc nhuộm.

dye padder máy nhuộm ép.

dye particle hạt thuốc nhuộm.

dye paste thuốc nhuộm dạng nhão.

dye penetration độ thấm của thuốc nhuộm.

dye period thời gian nhuộm.

dye plant xưởng nhuộm, thiết bị nhuộm.

dye powder thuốc nhuộm dạng bột.

dye property đặc tính thuốc nhuộm, tính chất thuốc nhuộm.

dye receptivity khả năng tiếp nhận thuốc nhuộm.

dye room phòng pha thuốc nhuộm, buồm chuẩn bị màu để nhuộm.

dye solution dung dịch thuốc nhuộm.

dye spindle cọc lắp ống sợi để nhuộm.

dye suspension huyền phù thuốc nhuộm.

dye take-up sự hút thuốc nhuộm.

dye the warp nhuộm sợi dọc.

dye through nhuộm xuyên thấu.

dye to pattern nhuộm theo mẫu.

dye to shade nhuộm theo màu chuẩn.

dye tube ống nhuộm.

dye under pressure nhuộm dưới áp xuất.

dye vat thùng nhuộm, bể nhuộm.

dye vessel thùng nhuộm, dụng cụ nhuộm.

dye winch máy nhuộm guồng.

dye works xưởng nhuộm.

dye yield cường độ thuốc nhuộm, hiệu suất lên màu *(của thuốc nhuộm)*.

dyeability khả năng nhuộm màu.

dyed good vải màu, hàng dệt nhuộm.

dyed in mass được nhuộm trong dung dịch hình thành sợi.

dyed in packages được nhuộm trên búp sợi.

dyed style hàng đã nhuộm, sản phẩm đã nhuộm.

dyehouse xưởng nhuộm.

dyeing sự nhuộm.

dyeing accelerator chất tăng cường nhuộm, chất làm nhuộm nhanh.

dyeing and printing sheds khu nhà nhuộm và in hoa.

dyeing apparatus máy thiết bị nhuộm.

dyeing apparatus for cross-wound bobbins máy nhuộm búp sợi quấn chéo.

dyeing assistent chất trợ nhuộm.

dyeing at high temperature sự nhuộm ở nhiệt độ cao.

dyeing auxiliary chất trợ nhuộm.

dyeing batch mẻ nhuộm.

dyeing behaviour tính năng nhuộm, đặc tính nhuộm.

dyeing by cold method nhuộm bằng phương pháp cuộn ủ lạnh.

dyeing characteristics đặc tính nhuộm màu, tính chất nhuộm màu.

dyeing curve đồ thị nhuộm.

dyeing formula đơn nhuộm, công thức nhuộm, đơn công nghệ nhuộm.

dyeing in standing bath sự nhuộm trong dung dịch nhuộm tĩnh (không chuyển động).

dyeing in froth sự nhuộm trong bọt.

dyeing jig máy nhuộm cuốn.

dyeing machine máy nhuộm.

dyeing mangle máy nhuộm ép.

dyeing manual sổ tay về nhuộm, cẩm nang nhuộm.

dyeing method phương pháp nhuộm, cách thức nhuộm.

dyeing net mạng nhuộm.

dyeing of knitted goods sự nhuộm sản phẩm dệt kim.

dyeing of yarn sự nhuộm sợi.

dyeing on jig sự nhuộm trên máy nhuộm cuốn.

dyeing on padder sự nhuộm trên máy nhuộm ép.

dyeing operation công đoạn nhuộm.

dyeing package búp sợi để nhuộm.

dyeing pad máy nhuộm ép.

dyeing padder máy nhuộm ép.

dyeing paddle máy nhuộm guồng.

dyeing period thời gian nhuộm.

dyeing plant xưởng nhuộm.

dyeing pre-treatment xử lí trước khi nhuộm.

dyeing process qui trình nhuộm.

dyeing property đặc tính nhuộm.

dyeing rate nhịp độ nhuộm, năng suất nhuộm.

dyeing recipe đơn nhuộm, đơn công nghệ nhuộm.

dyeing sample mẫu nhuộm.

dyeing technique kĩ thuật nhuộm.

dyeing temperature nhiệt độ nhuộm.

dyeing time thời gian nhuộm.

dyeing to pattern sự nhuộm theo mẫu.

dyeing to shade sự nhuộm theo màu.

dyeing under pressure sự nhuộm dưới áp suất.

dyeing with direct dyes sự nhuộm bằng thuốc nhuộm trực tiếp.

dyeing without streaks sự nhuộm không có sọc.

dyer thợ nhuộm, chuyên gia nhuộm.

dyestuff thuốc nhuộm.

dyestuff carrier chất tải thuốc nhuộm.

dyestuff combination tổ hợp thuốc nhuộm.

dyestuff group nhóm thuốc nhuộm.

dyestuff industry công nghiệp chất nhuộm.

dyestuff pigment sắc tố thuốc nhuộm, pi-măng thuốc nhuộm.

dyewood gỗ làm thuốc nhuộm.

dyewood extract phần triết từ gỗ có màu.

dying of leaves sự chết của lá (cây).

dylan dylan (xử lí chống xồ lông len bằng axit monopesunfat).

dyestuff (thuộc) động lực học; động lực, năng động.

dynamic(al) accuracy độ chính xác động lực *(trong điều khiển tự động)*.

dynamic(al) balance sự cân bằng động lực học, sự cân bằng động.

dynamic(al) balancing sự tạo thế cân bằng động lực.

dynamic(al) brake bộ hãm động lực, bộ hãm có biến trở *(đề đo công suất của động cơ)*.

dynamic(al) characteristics đặc tính động lực.

dynamic(al) current dòng động lực.

dynamic(al) damper bộ giảm chấn động lực, bộ hoãn xung động lực.

dynamic(al) hardness độ cứng động lực.

dynamic(al) memory bộ nhớ động.

dynamic(al) resistance độ bền động lực, sức bền động lực.

dynamic(al) sensitivity độ nhạy động (lực học).

dynamic(al) storage bộ nhớ động.

dynamic(al) strength độ bền động lực.

dynamic(al) stress ứng suất động lực.

dynamic(al) tensile test kiểm tra bằng phương pháp kéo giật căng động lực.

dynamic(al) test sự thử động lực.

dynamics động lực học.

dynamometer lực kế *(đo lực)*, động lực kế *(đo công suất của động cơ)*.

E

EDP (electronic data processing) sự xử lí dữ liệu điện tử.

e.g (for example) ví dụ.

e.p.i. (ends per inch) số sợi dọc trên một insơ *(insơ là đơn vị đo chiều dài của Anh bằng 2, 54 cm).*

early sớm, ban đầu.

early flax lanh đầu mùa.

early hemp gai đầu mùa.

early jute đay đầu mùa.

early shedding sự mở miệng vải sớm.

early shorn wool len được cắt sớm *(đầu mùa).*

early variety chủng loại sớm, chủng loại mùa.

earmark dấu phân biệt, nhãn hiệu; đính nhãn hiệu.

earmuff cái che tai, cái bảo vệ tai.

earth đất, Trái đất; nối đất, tiếp đất; vun đất; đặt giây đất, nối đất, tiếp đất.

earthed được nối với đất, được tiếp đất ; được vun đất, được lấp đất.

earthing sự tiếp đất, sự nối đất.

ease sự dễ dàng, sự thuận tiện; sự giảm tốc độ, sự nới; làm dễ dàng, làm yếu, làm giảm, nới lỏng.

ease-of-care mặc được ngay, không phải là.

East Indian hemp sợi gai Đông Ấn.

easy dễ dàng, từ từ, nhẹ, thoải mái.

easy-care fabric vải không cần là.

easy care finish xử lí để mặc ngay *(không cần là).*

easy chair ghế có tay dựa.

easy movement sự chuyển động dễ dàng, sự vận hành nhẹ.

easy replacement sự thay thế dễ dàng.

eccentric bánh lệch tâm, tâm sai, lệch tâm, không đúng tâm.

eccentric arm đòn lệch tâm.

eccentric circle vòng tròn lệch tâm.

eccentric control sự điều khiển lệch tâm.

eccentric disk đĩa lệch tâm.

eccentric drive sự truyền động lệch tam.

eccentric drum thùng lệch tâm, tang lệch tâm, trống lệch tâm.

eccentric feed regulator bộ điều chỉnh cấp liệu lệch tâm.

eccentric force lực lệch tâm.

eccentric lock khóa lệch tâm.

eccentric motion sự chuyển động lệch tâm.

eccentric pin chốt lệch tâm.

eccentric position vị trí lệch tâm.

eccentric press máy ép lệch tâm.

eccentric pulley con lăn lệch tâm. puli lệch tâm.

eccentric rod thanh kéo lệch tâm.

eccentric roller trục lệch tâm.

eccentric shaft trục lệch tâm.

eccentric sheave puli lệch tâm.

eccentric slide path đường trượt lệch tâm.

eccentric stirrup vòng kẹp lệch tâm.

eccentric strap vòng kẹp lệch tâm.

eccentric thread guide cái dẫn sợi lệch tâm.

eccentric yarn sợi hoa xoắn ốc.

eccentricity độ lệch tâm.

economic(al) tiết kiệm, (thuộc) kinh tế.

economic efficiency hiệu quả kinh tế.

economic life tuổi thọ kinh tế, độ bền kinh tế.

economic speed tốc độ kinh tế, tốc độ sử dụng có lợi nhất.

economics khoa kinh tế, kinh tế học, nền kinh tế.

economizer wheel đĩa tiết kiệm *(để tiết kiệm xích trên máy dệt kim có hai ống kim)*.

economy sự tiết kiệm, sự quản lí kinh tế, nền kinh tế, sự tổ chức kinh tế.

ecru mộc, chưa tẩy.

ecru silk tơ mộc, tơ chưa tẩy.

eddy current dòng điện xoáy, dòng Foucault.

edge mép sắc; rìa, biên, gờ.

edge breaking machine for dyeing cheeses máy làm tù cạnh góc của cuộn sợi nhuộm.

edge cam cam phẳng, cam đĩa.

edge condition điều kiện biên.

edge feeler cái tiếp xúc đặt ở mép (biên), que thăm biên vải.

edge finish sự hoàn thiện biên, sự sửa biên, sự sửa mép.

edge lace braid dải băng mép, dây đăng ten biên.

edge of cloth biên vải, mép vải.

edge of design mép của mẫu, rìa của bản thiết kế.

edge softening machine for dyeing cheeses máy làm tù cạnh góc của cuộn sợi nhuộm.

edge spikes que biên, trục nhỏ dùng cho go biên.

edge sticher máy khâu biên.

edge trimming sự sửa biên vải, sự chỉnh biên vải.

effect tác dụng, ảnh hưởng, hiệu ứng hiệu quả; thực hiện, tác động.

effective có ích, có hiệu lực, có hiệu quả.

effective bond length chiều dài liên kết hữu hiệu.

effective capacity dung lượng có ích, công suất thực tế, năng suất thực tế.

effective chart width độ rộng biểu đồ có ích (tự động hóa).

effective cross-section tiết diện có ích, mặt cắt ngang có ích.

effective current dòng hiệu dụng.

effective cut-off frequency tần số tới hạn hiệu dụng.

effective energy năng lượng có ích.

effective horse-power công suất có ích, công suất thực tế. *(tính bằng mã lực).*

effective input capacitance điện dung vào hiệu dụng.

effective input impedance trở kháng vào hiệu dụng.

effective length độ dài hữu hiệu.

effective life thời hạn hiệu dụng có hiệu quả, thời hạn sử dụng thực tế, tuổi bền thực tế.

effective load tải trọng có ích.

effective mass khối lượng có ích, khối lượng hữu hiệu.

effective output công suất có ích, công suất thực tế.

effective output capacitance điện dung ra hiệu dụng.

effective part of scale phạm vi thực tế của thang đo.

effective pile height chiều cao của tuyết *(lông, đầu xơ sợi, sau khi cắt).*

effective power công suất thực tế, công suất có ích.

effective range khoảng làm việc, phạm vi hữu hiệu, bán kính tác dụng.

effective sensitivity độ nhậy thực tế, độ nhậy hữu hiệu.

effective staple độ dài xơ hữu dụng.

effective temperature nhiệt độ có ích, nhiệt độ hiệu dụng.

effective value trị số hiệu dụng, giá trị hữu hiệu.

effective wave number số nếp nhăn có ích.

effective width chiều rộng có ích.

effervescence sự sủi bọt, tính sủi bọt.

efficiency hiệu quả, hiệu lực, hiệu suất, công hiệu.

efficiency factor hệ số có ích, hiệu suất

efficient có hiệu qủa, có hiệu lực, có hiệu suất.

effluent nước thải, nước bẩn, dòng thải; tuôn ra, phát ra.

effluent disposal sự loại trừ chất tạp khỏi nước thải, sự làm sạch nước đã sử dụng.

effluent pit hố nước thải.

effluent treatment sự sử lí nước thải.

effluent water nước thải, nước đã sử dụng.

effort sự cố gắng, sự ráng sức.

egg-albumen lòng trắng trứng.

egg-shaped cocoon kén tằm có hình qủa trứng.

Egyptian cotton bông Ai cập.

eider lông nhung *(của vịt, ngỗng...)*.

eiderdown lông vịt; đệm lông vịt.

eight-at-once (8 at once) kí hiệu tắt của máy Cotton 8 đầu *(dệt kim)*.

eight-cam 8 cam *(dệt kim)*.

eight-cam machine máy tám cam *(dệt kim)*.

eight-digit binary number số lục-nhị phân.

eight-end tám sợi, liên kết 8 (sợi).

eight-end sateen vân đoạn tám sợi. vải láng tám go *(tám sợi dọc tám sợi ngang đan với nhau)*.

eight-lock fabric vải tám cam *(dệt kim)*.

eight-shaft harness tám go.

ejector bộ phun, bơm phun, ống phun, máy phun, cơ cấu phóng.

elastic co giãn, đàn hồi; dây chun, dây cao su.

elastic after-effect độ mỏi đàn hồi.

elastic attachment sự liên kết đàn hồi, đồ gá để đặt sợi cao su.

elastic bandage đai đàn hồi, băng đàn hồi.

elastic constant mô đun đàn hồi

elastic cord dây đàn hồi.

elastic coupling khớp đàn hồi.

elastic deformation sự biến dạng đàn hồi.

elastic elongation độ dãn đàn hồi.

elastic extension sự dãn đàn hồi.

elastic fabric vải đàn hồi.

elastic fatigue độ mỏi đàn hồi.

elastic feefback sự hồi tiếp đàn hồi.

elastic feeder cái dẫn sợi đàn hồi, khuyết dẫn sợi đàn hồi (dệt kim).

elastic fibre xơ đàn hồi.

elastic finger cái dẫn sợi đàn hồi, khuyết dẫn sợi đàn hồi.

elastic handle tay cầm đàn hồi.

elastic hook móc đàn hồi, platin đàn hồi.

elastic impact sự va chạm đàn hồi.

elastic isotropy tính đẳng hướng đàn hồi.

elastic limit giới hạn đàn hồi.

elastic lingerie material chất liệu lót đàn hồi *(dùng cho đồ lót của phụ nữ)*.

elastic load tải trọng đàn hồi.

elastic modulus mô đun đàn hồi.

elastic raschel machine máy Raschel để dệt vải đàn hồi.

elastic reaction phản lực đàn hồi.

elastic recovery sự phục hồi đàn hồi.

elastic ribbon đai đàn hồi.

elastic ring vòng đệm lò xo, vòng đệm vênh, vòng đàn hồi.

elastic round ribbon ruy băng cuộn tròn đàn hồi, ruy băng đàn hồi cuộn tròn.

elastic reel guồng đàn hồi, guồng biến dạng.

elastic sley ba tăng đàn hồi.

elastic sock tất ngắn đàn hồi.

elastic stocking bít tất dài đàn hồi.

elastic stop cữ chặn đàn hồi, sự hoãn xung.

elastic strain suất biến dạng đàn hồi.

elastic thread covering machine máy bọc sợi chun.

elastic tape dải đàn hồi, băng đàn hồi.

elastic top cổ tất đàn hồi, cổ tất có sợi cao su.

elastic washer vòng đệm đàn hồi.

elastic weaving công nghệ dệt vải đàn hồi.

elastic webbing for braces đai đàn hồi để đeo quần.

elastic yarn sợi đàn hồi, gân cao su.

elastic yarn carrier guồng sợi đàn hồi.

elasticity tính đàn hồi, đàn tính, độ đàn hồi.

elasticity limit giới hạn đàn hồi.

elasticity tester máy kiểm tra độ đàn hồi, máy thử độ đàn hồi.

elasfofiber sợi đàn hồi, xơ đàn hồi.

elastomer(ic) fibre xơ đàn hồi, xơ bằng chất liệu đàn hồi.

elastoplastic đàn hồi và dẻo.

elbow khuỷu tay, ống khuỷu.

elbow joint mối nối khuỷu, đoạn nối khuỷu.

elbow-length slee ống tay lừng.

elbow pipe ống khuỷu, ống uốn cong.

elective sequence electronic computer máy tính điện tử có trình tự lựa chọn.

electric (thuộc) điện, bằng điện.

electric accessories phụ tùng điện, đồ gá lắp điện.

electric cable dây cáp điện.

electric cell tế bào quang điện.

electric charge điện tích, điện lượng.

electric circuit mạch điện, sơ đồ điện.

electric conductivity tính dẫn điện, suất dẫn điện.

electric conductor vật dẫn điện, chất dẫn điện, dây dẫn điện.

electric cloth cutter máy cắt vải dùng điện.

electric contact công tắc điện, điểm tiếp xúc điện.

electric control sự điều khiển bằng điện.

electric control-impuls lệnh bằng điện, xung điều khiển bằng điện.

electric controller bộ điều khiển bằng điện, thiết bị điều khiển bằng điện.

electric counter công tơ điện, đồng hồ đo điện.

electric current dòng điện.

electric density mật độ điện.

electric drive sự dẫn động bằng điện, sự truyền động bằng điện.

electric drying sự sấy bằng điện.

electric dynamometer động lực kế phát điện *(máy phát điện để đo công suất của các máy phát điện khác)*.

electric eye con mắt điện, tế bào quang điện.

electric feeler đầu dò (bằng) điện, que thăm điện.

electric field trường điện, điện trường.

electric field intensity cường độ điện trường.

electric field strength cường độ điện trường, lực điện trường.

electric fuse ngòi nổ điện, kíp mìn điện, cầu chì điện.

electric heater thiết bị nung bằng điện; lò sưởi điện.

electric heating blanket sưởi ấm bằng điện.

electric heating plate tấm sưởi ấm bằng điện.

electric heating press máy ép ni bằng điện.

electric horn còi điện.

electric illumination sự chiếu sáng bằng điện.

electric indicator đồng hồ chỉ báo điện.

electric input công suất điện vào, công suất điện tiêu thụ.

electric insulation sự cách điện.

electric iron bàn là điện.

electric light ánh sáng điện, đèn điện.

electric line đường dây điện, dây dẫn điện.

electric main(s) đường dây điện chính.

electric motor động cơ điện.

electric network mạng điện, lưới điện, hệ thống điện.

electric oven lò điện.

electric power công suất điện, năng lượng điện.

electric power supply sự cung cấp điện năng.

electric propulsion sự truyền động bằng điện.

electric pulse xung điện.

electric resistance điện trở.

electric resistivity điện trở suất.

electric resonance sự cộng hưởng điện, hiện tượng cộng hưởng điện.

electric singeing machine máy đốt lông bằng điện.

electric stop motion bộ tự hãm tác dụng điện, bộ tự hãm bằng điện.

electric strength độ bền điện.

electric stress ứng suất điện.

electric switch cầu dao điện, công tắc ngắt điện.

electric tape cloth vải làm băng cách điện.

electric tension điện áp.

electric thermometer nhiệt kế điện.

electric transducer bộ chuyển đổi điện.

electric truck xe điện tải hàng.

electric twist meter máy đo độ xoắn bằng điện.

electric warp stop motion bộ phận điện tự hãm máy khi đứt sợi dọc.

electric welding sự hàn điện.

electric wire dây điện.

electrical appliances trang cụ điện, đồ dùng điện.

electrical conductivity tính dẫn điện, độ dẫn điện.

electrical control panel bảng điều khiển điện.

electrical efficiency hiệu suất điện.

electrical engineering kĩ thuật điện.

electrical equipment thiết bị điện.

electrical erosion sự ăn mòn điện.

electrical indicator đồng hồ chỉ báo điện.

electrical installation sự mắc điện, thiết bị điện.

electrical leakage sự rò điện, sự mất mát điện.

electrical measuring instrument máy đo điện, dụng cụ đo điện.

electrical output công suất điện.

electrical properties tính chất về điện, tính dẫn điện.

electrical relay rơ le điện.

electrical scanning sự quét bằng điện.

electrical sensing sự cảm nhận bằng điện, sự cảm nhận bằng cảm biến điện trở.

electrical source nguồn điện.

electrical stop motion thiết bị dùng điện để tự động dừng máy.

electrical trolley xe điện, xe goòng chạy bằng điện.

electrically bằng điện, có điện.

electrically conductive (có tính) dẫn điện, (để) dẫn điện.

electrically connected được nối bằng điện, có liên hệ bằng điện.

electrically driven được truyền động bằng điện.

electrically operated được điều khiển bằng điện, được vận hành bằng điện.

electricity điện, điện học.

electroanalysis phép phân tích điện.

electro-balance cân điện.

electrochemical (thuộc) điện hóa học.

electrochemical corrosion sự ăn mòn điện hóa.

electrode thanh điện cực, que hàn điện.

electrode current dòng điện cực.

electrodialysis điện thẩm tích, sự thẩm-tách bằng điện.

electrograph điện kế tự ghi, điện kí.

electro-insulating compound hợp chất cách điện.

electrolyser máy điện phân, thùng điện phân, bình điện phân.

electrolysis sự điện phân, hiện tượng điện phân.

electrolyte chất điện phân, dung dịch điện phân.

electrolytic effecttác dụng điện phân, hiệu ứng điện phân.

electrolytic solution dung dịch điện phân.

electromagnet nam châm điện.

electromagnetic(al) (thuộc) điện từ.

electromagnetic brake phanh điện từ, bộ hãm điện từ.

electromagnetic clutch khớp li hợp điện từ.

electromagnetic contactor công tắc tơ điện từ.

electromagnetic coupling khớp điện từ.

electromagnetic disk bracke bộ hãm đĩa.

electromagnetic field trường điện từ, điện từ trường.

electromagnetic impulse xung điện từ.

electromagnetic instrument khí cụ điện từ.

electromagnetic needle selection sự chọn kim theo nguyên lý điện từ.

electromagnetic propulsion of shuttle sự lao thoi bằng phương pháp điện từ.

electromagnetic relay rơ le điện từ.

electromagnetic shuttle monitoring system hệ thống kiểm tra thoi điện từ.

electromagnetic shuttle propulsion sự truyền động thoi điện từ.

electromagnetic swtch cái chuyển mạch điện từ.

electromagnetic valve van điện từ.

electromagnetically operated được điều khiển bằng điện từ.

electromagnetism hiện tượng điện từ, điênj từ học.

electromechanic (thuộc) điện cơ.

electromechanic recorder máy ghi điện cơ.

electromechanic relay re le điện cơ.

electromechanic resistance sức bền điện cơ.

electromotive force lực điện động, sức điện động.

electron electron, điện tử.

electron accelerator máy gia tốc electron, bộ tăng tốc điện tử.

electron acceptor vật nhận điện tử.

electron affinity ái lực điện tử.

electron beam chùm tia điện tử, chùm tia electron.

electron donor chất cho electron.

electron flow dòng electron.

electron gun súng điện tử.

electron microscope kính hiển vi điện tử.

electron microscopy thuật soi hiển vi điện tử.

electronic(al) (thuộc) electron, (thuộc) điện tử.

electronic clearer bộ làm sạch sợi kiểu điện tử, bộ lọc sợi bằng điện tử.

electronic computer máy tính điện tử.

electronic control sự điều khiển bằng thiết bị điện tử.

electronic controller bộ điều khiển bằng điện tử.

electronic counter máy đếm điện tử.

electronic data processing sự xử lí dữ liệu điện tử.

electronic measuring instrument khí cụ đo điện tử.

electronic needle selection sự chọn kim bằng khí cụ điện tử.

electronic push button control sự điều khiển nút điện tử.

electronic reader bộ đọc điện tử, đầu đọc điện tử.

electronic scanner bộ quét điện tử.

electronic(al) switch cầu dao điện tử, cái chuyển mạch điện tử.

electronic time(sequence) control unit thiết bị điều khiển thời gian bằng điện tử.

electronically (bằng) điện tử.

electronically-controlled (được) vận hành bằng điện tử.

electronically-operated (được) điều khiển bằng điện tử.

electrophoresis hiện tượng điện di, hiện tượng điện chuyển.

electroplating sự mạ điện, sự đúc điện.

electropneumatic (thuộc) điện và khí nén.

electropneumatic contactor công tắc điện - khí nén, bộ đóng ngắt bằng điện-khí nén.

electropneumatic control sự điều khiển bằng điện-khí nén.

electropneumatic valve van điện-khí nén.

electrostatic (thuộc) tĩnh điện.

electrostatic agent chất tiêu trừ tĩnh điện

electrostatic bond sự liên kết tĩnh điện, sự liên kết i-on.

electrostatic charge điện tích tĩnh điện.

electrostatic energy storage sự tích trữ năng lượng tĩnh điện.

electrostatic field trường tĩnh điện.

electrostatic flocking công nghệ cấy nhung bằng tĩnh điện.

electrostatic flocking machine máy cấy nhung bằng tĩnh điện.

electrostatic force lực tĩnh điện.

electrostatic instrument khí cụ đo tĩnh điện.

electrostatic memory bộ nhớ tĩnh điện.

electrostatic pickup đầu dọc tĩnh điện.

electrostatic relay rơ le tĩnh điện.

electrostatic storage bộ nhớ tĩnh điện.

electrothermal relay rơ le nhiệt điện.

element phần tử, yếu tố, thành phần, nguyên tố.

elementary cơ bản, chủ yếu, sơ bộ, sơ cấp, sơ đẳng; (thuộc) nguyên tố.

elementary analysis phép phân tích nguyên tố.

elementary colour màu cơ bản.

elementary count chỉ số cơ bản.

elementary fibre xơ cơ bản.

elevate nâng lên, đưa lên, tăng lên.

elevated temperature nhiệt độ được nâng lên.

elevating apron băng tải nâng.

elevating cam cam nâng.

elevation sự nâng lên, sự đưa lên, cơ cấu nâng hạ, hình chiếu đứng, mặt cắt đứng.

elevation view hình chiếu đứng, hình vẽ mặt cắt đứng.

elevator bộ phận nâng, máy nâng, băng nâng, thang máy, tay lái độ cao.

elevator effect sự thay đổi kích thước (của vi-x -cô khi độ ẩm thay đổi).

elevator lattice giàn nâng, băng tải nâng.

eliminable dễ loại bỏ, loại bỏ được.

eliminable complexing agent chất tạo phức dễ loại bỏ.

eliminable dispersing agent chất khuyếch tán dễ loại bỏ.

eliminate loại trừ, khử bỏ.

elimination of weighting matter from silk sự loại trừ chất tăng trọng khỏi tơ.

eliminator bộ phận khử.

eliminator butt gót kim khử hoa văn.

eliminator drum trục lăn khử hoa văn.

ell cong; khuỷu ống, đoạn ống.

ell đơn vị đo chiều dài, bằng 113 cm.

ellipse (hình) e líp.

elliptic fibre section tiết diện xơ có dạng elip.

elm bast xơ vỏ cây du.

elongate làm dài ra, kéo giãn ra.

elongated cross-section mặt cắt ngang bị kéo giãn.

elongated twill vân chéo kéo dài.

elongation sự kéo dài, độ giãn.

elongation at break độ giãn ở thời điểm đứt.

elongation limit giới hạn giãn dài.

elongation percentage tỷ lệ giãn dài.

elongation meter máy đo độ giãn dài.

elongation test sự thử độ kéo giãn.

elutriation sự đãi tách, sự rửa tách.

embed đưa vào, ấn vào, đổ lên, bôi lên.

embedded được đưa vào, được gắn vào, được đặt vào, bị ấn lõm.

embedded needles kim được tráng thiếc; kim được gắn thiếc

emblem phù hiệu, huy hiệu, biểu tượng.

emborder viền.

emboss chạm nổi, dập nổi, in hình nổi, in hoa nổi.

embossed calico vải calicô có in hoa nổi.

embossed cloth vải được in hoa nổi.

embossed herringbone pattern kiểu đan chéo chữ chi nổi, kiểu đan nổi (khâu nổi, thêu nổi) vân chéo chữ chi.

embossed pattern hoa văn khắc nổi.

embossed plush nhung được ép để tạo vân nổi, nhung được in hoa nổi.

embossed valvet nhung bông ép hoa nổi.

embossed weave kiểu dệt vân nổi.

embossing bowl trục lăn có chạm nổi, trục lăn để in hoa nổi.

embossing bonding phương pháp dính kết để in hoa.

embossing calender máy in hoa nổi, máy cán để tạo hoa nổi.

embossing fault vết rách khi in hoa nổi.

embossing machine máy in hoa nổi.

embossing roller trục lăn in hoa nổi.

embrace sự ôm, góc ôm, ôm, gồm, bao quanh.

embrittle hóa giòn, làm giòn.

embrittlement sự hóa giòn.

embrittlement temperature nhiệt độ hóa giòn.

embrittlement time thời gian hóa giòn.

embroider thêu hoa.

embroidered braid dải thêu hoa.

embroidered carpet thảm thêu hoa.

embroidered fabric vải được thêu.

embroidered gauze sa quấn thêu.

embroidered pattern hoa văn thêu.

embroidering feeder attachment bộ phận đưa vải để thêu hoa.

embroidering requisite dụng cụ thêu hoa.

embroidery nghề thêu, hàng thêu.

embroidery clipping machine máy cắt lỗ thêu.

embroidery cloth vải nền để thêu.

embroidery cotton chỉ thêu.

embroidery crash vải thô để thêu.

embroidery disign đồ án thêu, bản thiết kế thêu.

embroidery frame khung thêu.

embroidery guide lược dẫn hướng chỉ thêu.

embroidery lace dải nẹp thêu.

embroidery linen vải lanh để thêu.

embroidery machine máy thêu hoa.

embroidery pattern hoa văn thêu, mẫu thêu.

embroidery silk chỉ tơ để thêu.

embroidery slay with shuttle in curved path ba tăng thêu có thoi chạy trên đường cong.

embroidery slay with straight moving shuttle ba tăng thêu có thoi chuyển động thẳng.

embroidery stitch mũi chỉ thêu.

embroidery thread chỉ thêu.

embroidery warp sợi dọc thêu.

embroidery weft sợi ngang thêu.

embroidery yarn sợi thêu.

embryo pattern hình mẫu sơ khai.

emerald green màu lục của ngọc lục bảo, màu ngọc lục bảo.

emergency tình trạng khẩn cấp, trường hợp cấp cứu.

emergency brake phanh khẩn cấp, bộ hãm gấp.

emerized fabric vải nhám, vải ráp.

emery bột mài, bột nhám.

emery board đĩa mài, bản mài.

emery cloth vải nhám, vải ráp.

emery cover lớp bọc nhám, vỏ ngoài nhám.

emery fillet dây băng ráp *(để bọc các trục nhám)*.

emery paper giấy ráp, giấy nhám.

emery roller trục lăn giáp, trục mài.

empaste pha chế bột nhão, quấy hồ.

empiric (thuộc) thực nghiệm, (thuộc) kinh nghiệm.

employ sự sử dụng, việc làm, sử dụng, dùng người, thuê người.

emptied boobin búp sợi đã tháo hết.

emptied cop ống sợi đã tháo hết.

emptied shuttle thoi trống, thoi không có suốt sợi.

empty trống, rỗng, không tải; vỏ không *(thùng, chai...)*; trút hết, tháo hết, xả hết.

empty beam thùng dệt đã tở hết sợi, thùng dệt không sợi.

empty bobbin búp sợi đã tháo hết, búp sợi không sợi, búp sợi trống.

empty course hàng trống, hàng bỏ không *(dệt kim)*.

empty heald sợi go trống, sợi go đứt.

empty needle kim không có vòng sợi *(dệt kim)*.

emulsifiability khả năng nhũ hóa, trích dễ hóa nhũ.

emulsifiable nhũ tương hóa được, dễ tạo thành nhũ tương.

emulsification sự nhũ tương hóa.

emulsifier chất nhũ hóa.

emulsify nhũ hóa.

emulsifying ability khả năng nhũ hóa.

emulsifying action tác dụng nhũ hóa.

emulsifying agent chất nhũ hóa.

emulsifying capacity năng lực nhũ hóa, khả năng nhũ hóa.

emulsifying power khả năng nhũ hóa.

emulsion nhũ tương, nhũ dịch.

emulsion print in nhũ tương, in bằng hồ nhũ hóa.

emulsion stabilser chất ổn định nhũ tương.

emulsion thickener hồ nhũ hóa.

emulsion thickening agent chất làm hồ nhũ hóa.

enamel men, lớp men; lớp vecni, tráng men, phủ vecni.

enamelled cloth vải sơn, vải có phủ vecni.

enamelled wire dây có bọc vecni.

encapsulate có bọc keo, có phủ lớp keo.

encased được đóng hộp, được bọc, được đóng thùng, được cho vào túi.

encasement sự đóng thùng, sự đóng hộp, sự đóng bao, sự bọc, sự gói; thùng, hộp bao, túi, ván khuôn, cốp pha,

encasing vỏ che, vỏ bọc, lớp phủ ngoài.

enclosed được bọc kín, được che chắn.

enclosed camshaft trục cam được che kín, trục cam kín.

enclosed motor động cơ kín.

enclosure sự vây quanh, sự bao bọc, sự che kín, sự đóng kín.

encode mã hóa, lập mã.

encoder thiết bị mã hóa, bộ mã hóa.

encoding sự mã hóa, sự lập mã.

end đầu, cuối, đầu mút, đáy, mép, mẩu lẻ; sợi dọc; kết thúc, ngừng.

end-and-end hệ sợi có hai loại sợi đặt xen kẽ.

end attaching sự nối thêm.

end bearing ổ đỡ ở cuối, ổ đỡ ngõng ngoài.

end breakage sự đứt (sợi).

end-breakage rate độ đứt, tỷ lệ đứt.

end carriage change bộ phận thay thoi mẫu đặt ở cạnh máy (ở các máy dệt chuyên dùng).

end-cloth vải đầu mút; vải tiếp đầu.

end collar vành đầu mút.

end down sự đứt sợi; đầu đứt.

end effect hiệu ứng biên, hiệu ứng đầu mút.

end elevation hình chiếu cạnh.

end face mặt đầu mút.

end-fent đoạn vải cuối tấm, mẩu vải lẻ.

end group nhóm cuối.

end -finding sự tìm mút sợi *(khi nối)*.

end journal ngõng mút, ngõng ngoài.

end-limit switch cầu dao cuối, cái chuyển mạch giới hạn cuối.

end mark vạch dấu tận cùng, dấu hết, dấu cuối.

end-of-travel position vị trí cuối cùng của khoảng dịch chuyển.

end out sợi dọc thô ra (bị đứt).

end piece phần cuối, mảnh cuối, mẩu cuối, chi tiết cuối.

end pivot ngõng trục mút, ngõng ngoài.

end point điểm mút, điểm giới hạn, điểm tận cùng; tuổi bền.

end-point of retting điểm kết thúc ngâm.

end position vị trí cuối.

end product sản phẩm cuối, thành phẩm.

end section tiết diện cuối, đoạn cuối.

end spacing khoảng hở của sợi dọc.

end speed vận tốc cuối cùng.

end stop cữ chặn cuối (hành trình).

end switchcái chuyển mạch cuối.

end terminal đầu dây cuối, cái kẹp cuối, vít tiếp xúc cuối, điểm mút.

end thread sợi biên.

end-thrust bearing ổ chặn, ổ đứng.

end-trimming sự xén mút sợi.

end up các tổ chức xơ được ghép hợp *(cúi, sợi thô, sợi con).*

end-use sự sử dụng đến tận cùng.

end-use property tính chất sử dụng.

end-use test sự thử nghiệm bằng cách sử dụng đến tận cùng.

end view hình chiếu cạnh.

end view drawing hình chiếu cạnh.

end winding cuộn sợi cuối cùng. vòng sợi cuối.

ending sự không đồng màu giữa hai đầu cuộn vải.

endless vô tận, vô cùng, vĩnh viễn, không ngừng, liên tục.

endless band đai vô tận, dải vô tận.

endless belt đai liên tục, đai vô tận.

endless blanket tấm lót tuần hoàn *(trong công nghệ in hoa).*

endless chain xích vô tận, xích quay vòng.

endless conveyor băng tải vô tận, băng tải tuần hoàn.

endless felt nỉ vô tận, phớt vô tận.

endless lap-former máy cuộn cúi.

endless paper card băng xích khép kín, băng xích vô tận *(trên máy dệt).*

end punch tape băng đục lỗ tuần hoàn.

endless rope cáp vô tận, cáp tuần hoàn.

endless screw vít vô tận.

endless sheet đai tuần hoàn, đai vòng.

endlong dọc theo, theo chiều dọc, dựng đứng, thẳng đứng.

ends down số lần đứt(sợi).

ends per dent số sợi dọc luồn vào một khe khổ *(ở bìa máy dệt).*

ends per inch mật độ sợi dọc *(số sợi dọc trên một in-sơ).*

ends-up cúi ghép hợp.

endurance sự chịu đựng, sức bền mỏi, độ bền lâu, tuổi bền.

endurance bending test sự thử độ bền mỏi khi uốn.

endurance limit giới hạn bền mỏi.

endurance test sự thử độ bền, sự thử sức chịu đựng.

endurance test machine máy thử độ bền mỏi.

endways, endwise theo chiều dài, theo chiều dọc, từ đầu nọ đến đầu kia.

energize (energise) truyền năng lượng, truyền điện, kích thích.

energized được cung cấp năng lượng, được kích thích *(nam châm điện)*.

energy năng lượng.

energy balance sự cân bằng năng lượng, cán cân năng lượng.

energy consumption sự tiêu thụ năng lượng, nhu cầu năng lượng.

energy converter bộ chuyển đổi năng lượng.

energy dissipation sự mất năng lượng, sự tiêu tán năng lượng.

energy input công suất vào, năng lượng vào.

energy loss sự mất mát năng lượng.

energy output năng lượng ra, công suất ra.

energy supply sự cung cấp năng lượng, nguồn cấp năng lượng.

engage ăn khớp, vào khớp, gài số.

engagement sự ăn khớp, sự mắc vào khớp, sự gài số.

engaging lever cần gạt li hợp, cần khởi động máy.

engaging of knives sự ăn khớp của các dao.

engaging pin chốt nối.

engine động cơ, đầu máy (xe lửa).

engine oil dầu bôi trơn máy móc.

engineering kĩ thuật, công nghệ.

English arrangement of jacquard machine sự lắp đặt máy giắc- ca theo kiểu Anh.

English count chỉ số theo hệ Anh.

English degree of water độ cứng của nước theo cách tính của Anh.

English frame khung dệt phẳng đan ngang *(dệt kim)*.

engrave khắc, chạm trổ.

engraved roller con lăn in hình nổi.

engraving sự khắc, sự chạm, sự trổ, bản khắc, vân khắc.

endraving chisel đục chạm, đục khắc.

engraving depth chiều sâu vân khắc.

engraving machine máy khắc, máy chạm, máy trổ.

engraving of cylinders sự khắc trên trục (in hoa).

engraving stylus bút khắc, dao khắc.

enlarge mở rộng, tăng lên, phóng to.

enlarged sateen kiểu dệt vân đoạn tăng.

elarging camera máy chụp ảnh phóng đại.

enriched with... được làm giàu bằng_

enroll tuyển, ghi tên vào_ , kết nạp vào.

ensemble average trung bình, giá trị trung bình tổng thể.

entangle làm rối, vướng mắc, ùn tắc.

entangled hank con sợi bị rối.

entangled thread chỉ rối.

entanglement sự rối, sự vướng sợi, sự ùn tắc.

entanglement facttor hệ số nối sợi.

enter đi vào, cho vào, luồn vào.

enter in bath đưa vào bể dung dịch.

entering channel kênh vào, máng dẫn vào.

entering edge mép vào, cạnh trước.

entering end(of machine) mặt trước của máy, phía trước máy.

entering guide cái dẫn vào.

entering plan sơ đồ luồn sợi.

entering roll trục dẫn vào.

entering side phía vào, phía trước, cạnh trước, mặt trước.

entering table bàn đưa vào, bảng đưa vào.

entering zone vùng vào, khu vực đưa vào.

enterprise xí nghiệp, công ty, cơ quan, hãng, tổ chức kinh doanh.

entrain cho lên xe lửa, lên xe lửa, lên tầu, mang đi, kéo theo.

entrance lối vào, đầu vào, cửa vào, sự đi vào.

entrap đánh bẫy, đặt bẫy, lừa.

entry lối vào, cửa vào, sự đi và.

entry end đầu vào.

entry plate đĩa vào.

entry rapier kiếm luồn sợi ngang.

entry roller con lăn vào, trục lăn dẫn vào.

entry stand giá đỡ dẫn vào.

entry zone vùng vào, khu vực vào.

entwine bện, tết, đan, quấn, ôm.

entwining sự bện, sự tết, sự đan,sự liên kết.

envelope vật bao bọc, túi bọc.

environment môi trường.

enzymatic (thuộc) enzym.

enzyme emzym.

enzyme desizing sự rũ hồ bằng emzym.

eosine eozin, $C_{20}H_6Br_4O_5K_2$ *(muối kali của tetrabromof luorescein - một loại thuốc nhuộm đỏ).*

epaulet cầu vai.

epicarp vỏ ngoài *(của quả).*

epichlorhydrine epiclohydrin.

epicyclic gear sự tryền động hành tinh, bộ bánh răng hành tinh.

epingle có sọc nổi; vải có sọc nổi.

epidermis biểu bì.

epoxy resin nhựa epoxi.

Epsom salt muối Epsom, magie sulfat ($MgSO_4$).

equal bằng nhau, giống nhau, ngang nhau.

equalize làm bằng nhau, làm ngang nhau.

eqalizing dye thuốc nhuộm làm đều màu.

equalizing spring lò xo cân bằng, lò xo bù.

equation phương trình, sự cân bằng.

equilateral có cạnh bằng nhau.

equilateral triangle tam giác đều.

equilibrium sự cân bằng, trạng thái cân bằng, vị trí cân bằng.

equilibrium concentration nồng độ cân bằng.

equilibrium conditions các điều kiện cân bằng.

equilibrium constant hằng số cân bằng.

equilibrium of forces sự cân bằng của các lực.

equilibrium moisture content độ ẩm cân bằng.

equilibrium position vị trí cân bằng.

equipartition sự phân chia đều.

equipment trang bị, thiết bị, sự trang bị.

equivalence sự tương đương.

equivalent tương đương; vật tương đương, lượng tương, đương lượng.

erect đứng thẳng; dựng đứng, đặt đứng thẳng, dựng nên, lắp ráp.

erect figure hình ghép, hình dựng đứng.

erect pile lông dựng đứng, tuyết dựng đứng, tuyết đứng thẳng.

erection sự lắp dựng, sự lắp ráp.

erection drawing bản vẽ lắp.

erection shop phân xưởng lắp ráp.

eria silk tơ tằm eri *(ăn lá cây eri, ở Ấn độ)*.

eriochrome dye thuốc nhuộm "eriocrom" *(thuốc nhuộm axit crom của công ty Ciba Geigy)*.

error sự sai sót, sai số, sai lầm.

error-actuated system hệ thống khống chế sai số.

error ampliffier bộ khuyếch đại tín hiệu sai số.

error compensation sự bù sai số, sự bù độ lệch.

error-correcting code mã để sửa sai số, mã sửa lỗi.

error-detecting code mã phát hiện sai, mã phát hiện lỗi.

error detector bộ phát hiện sai số.

error distribution sự phân bố sai số.

error in indication sai số chỉ báo *(trên đồng hồ đo)*.

error in measurement sai số đo.

error in reading sai số đọc.

error in scale division sai số (khi) chia độ.

error in time-lag sai số thời gian.

error indicator đồng hồ chỉ sai số.

error-measuring phép đo sai số.

error probability xác suất sai lệch.

error rate tỷ suất sai lệch, tần suất xuất hiện sai lệch.

error-sampled control system hệ thống điều khiển có tín hiệu sai lệch

không liên tục.

error triangle tam giác sai số.

escape sự thoát, lối thoát, chỗ rò, sự rò; thoát, rò.

escape ladder thang thoát hiểm, thang giải thoát.

escape of solvent vapours thoát hơi dung môi.

escape pipe ống thoát.

escape valve van thoát.

esparte grass cỏ giấy.

establish lập, thành lập, thiết lập, kiến lập, chứng minh, xác minh.

ester este.

esterification sự este hóa.

esterify este hóa.

estimate sự đánh giá, sự ước lượng, sự dự toán; đánh giá, ước lượng,lập dự toán.

estimate of costs sự dự toán các chi phí, sự ước tính giá thành.

etalon vật chuẩn, mẫu chuẩn.

etch khắc mòn, ăn mòn.

etchant chất ăn mòn.

etched lace đăng ten gió,ren gió.

etched out fabric vải có chỗ bục.

etching sự khắc mòn, bản khắc.

etching bath dung dịch ăn mòn, bể đựng dung dịch ăn mòn.

etching machine máy khắc axit, máy khắc mòn.

etching solution dung dịch bóc.

ethanol etanol.

ether ete.

ether extract chất chiết ete.

ether-forming compound hợp chất tạo thành ete.

ether-soluble matter chất tan trong ete.

etherify ete hóa.

etherifying sự ete hóa.

etherifying agent chất ete hóa.

ethyl gốc etyl.

ethyl alcohol rượu etylen.

ethyl cellulose etyl xenluloza.

ethyl etheretyl ete.

ethyl sulphuric acid axit etyl sulfuric.

ethylene etylen.

ethylene chloride etylen clorua.

ethylene glycol etylen glicol.

ethylene oxide etylen oxit.

ethylene urea etylen urê.

evacuate rút khí, tạo chân không, tháo, làm cho khỏi tắc, bài tiết, thải ra.

evacuation of silk glands sự bài tiết của các tuyến tơ.

evaluate đánh giá, ước lượng.

evaluation sự đánh giá, sự ước lượng.

evaluation of fastness sự đánh giá độ bền chắc.

evaporate làm bay hơi, bay hơi, làm khô.

evaporating sự bay hơi, sự làm bay

hơi, sự làn khô.

evaporating pan khay làm bốc hơi.

evaporation sự làm bay hơi, sự bay hơi, sự làm khô.

evaporation dish đĩa bốc hơi.

evaporation residue cặn bay hơi.

even san bằng, làm phẳng, làm bằng; bằng, ngang, chẵn.

even distribution of size sự phân bố hồ đồng đều.

even dyeing sự nhuộm đều màu.

even fibre xơ mịn, xơ nhẵn, xơ đều, xơ bằng.

even jacquard heald giây go Giắc-ca phẳng (chẵn).

even numbered card mắt xích chẵn, thanh xích chẵn.

even package ống quấn đồng đều.

even shades on both side màu nhuộm đều cả hai mặt.

even staple xơ đều *(về độ dài).*

even wear sự hao mòn đều.

evener công cụ làm bằng, máy san bằng.

evener comb lược làm bằng, lược chải bằng.

evener roller trục lăn làm bằng, con lăn làm bằng.

evenly bằng phẳng, ngang nhau, bằng nhau, đều.

evenly absorbent hút đều, hấp thụ đều *(thuốc nhuộm).*

evenly distributed được phân bố đều.

evenness sự ngang bằng, sự đều đặn, tính đều đặn, độ đồng đều.

evenness of wool độ đồng đều của len.

evenness of yarn độ đồng đều của sợi.

evenness tester máy đề thử độ đồng đều, khí cụ kiểm tra độ đồng đều.

evolve tỏa ra, phát ra (sức nóng...), làm tiến triển, làm tiến hóa.

ewe cừu cái.

ewe's wool len cừu cái.

exact chính xác,đúng.

exact register máy ghi chính xác, bộ ghi chính xác.

exacting khắt khe, nghiêm ngặt.

examination sự xem xét, sự kiểm tra, sự kiểm nghiệm.

examine xem xét, kiểm tra, kiểm nghiệm, sát hạch.

examiner người kiểm tra, người kiểm nghiệm.

examining board, examining form dưỡng kiểm tra bít tất.

examining machine máy kiểm tra, máy kiểm nghiệm.

example thí dụ, ví dụ, mẫu.

exceed vượt, vượt qúa, trội hơn.

exception sự trừ ra, sự loại ra, cái trừ ra, cái loại ra, ngoại lệ.

excess sự vượt trội, sự qúa mức, lượng dư, lượng dôi, số dôi.

excess absorption sự hấp thụ độ dư, sự hút thu phần còn lại.

excess alcalinity lượng kiềm dư.

excess consumption sự tiêu thụ quá mức.

excess current protection sự bảo vệ dòng dư, sự bảo vệ dòng (điện) vượt trội.

excess load sự qúa tải, tải trọng vượt.

excess pressure áp suất dôi, áp suất vượt trội.

excess solvent dung môi dư.

excess-three code mã "cộng ba" *(tự động hóa)*.

excess weight trọng lượng vượt trội.

exchange sự đổi, sự trao đổi, sự đổi tiền, tổng đài, *(điện thoại)*, sở giao dịch; đổi, trao đổi.

exchange load tải trọng chuyển, tải trọng thay thế.

exchangeable có thể trao đổi được.

excitation sự kích thích.

excitation circuit mạch kích thích.

excitation current dòng kích thích, dòng từ hóa.

exclude ngăn chặn, loại trừ, tống ra.

exhaust sự tận trích, sự xả, sự lấy hết, sự lấy kiệt *(thuốc nhuộm, từ dung dịch)*.

exhaust air không khí xả, không khí thải.

exhaust blower quạt xả khí.

exhaust device thiết bị hút ra, phương tiện hút ra.

exhaust dyeing sự nhuộm tận trích, sự nhuộm ngâm.

exhaust fan quạt hút ra.

exhaust heat nhiệt thải, nhiệt xả.

exhaust hood nắp chụp ống xả khí.

exhaust pipe ống xả.

exhaust plant thiết bị hút ra.

exhaust steam hơi thải, hơi xả.

exhaust steam valve van xả hơi.

exhaust valve van tháo, van xả.

exhausted được hút ra, được xả, được tháo, được rút.

exhausted bath dung dịch đã tận trích, dung dịch cũ sử dụng lại.

exhauster quạt hút ra, bơm hút ra, máy hút ra.

exhauster draught fan quạt hút ra, máy hút ra.

exhausting system hệ thống hút ra, hệ thống xả, thiết bị hút ra.

exhaustion sự xả, sự hút ra, sự làm loãng khí, sự làm chân không, sự hút kiệt.

exhaustion curve đường cong tận trích *(biểu thị mức độ hút thuốc nhuộm từ dung dịch)*.

exhaustion diagram đồ thị tận trích.

exhaustion method phương pháp tận trích.

exhaustion of bath sự tận trích dung dịch.

exhaustor máy hút gió, thiết bị hút bụi chân không, bơm hút ra.

exit lối ra, lối thoát.

exit end đầu ra, lối ra, lối thoát, lối xả.

exit side phía ra, phía thoát.

exothermic exothermal tỏa nhiệt, phát nhiệt, phóng nhiệt.

expand kéo giãn, mở rộng, khai triển, phát triển.

expanded được kéo giãn bị căng ra.

expanded scale meter máy đo tỉ lệ kéo giãn.

expanded stitch vòng sợi giãn *(lỗi trện vải dệt kim)*.

expander bộ phận kéo căng, thiết bị kéo căng; cái văng mép vải.

expander device thiết bị kéo căng, thiết bị mở rộng.

expander ring vòng bung, vòng doãng.

expander roller trục kéo căng, trục(đề) mở rộng, con lăn kéo căng.

expanding sự kéo căng, sự kéo giãn, sự nở to, sự khai triển, sự mở rộng.

expanding band brake phanh có vòng bung.

expanding band clutch khớp có vòng bung.

expanding catch lẫy thả *(của bộ cuộn vải chủ động)*.

expanding comb lược rải sợi máy mắc.

expanding device thiết bị kéo căng, thiết bị đề mở rộng.

expanding drum thùng kéo căng, thùng căng mở rộng khổ vải.

expanding examining form dưỡng đề kiểm tra độ nong *(của bít tất dài...)*.

expanding inside brake phanh kẹp trong, phanh đai dây trong.

expanding needle kim đề mở rộng, kim đề nới rộng vòng.

expanding pawl lẫy thả *(của bộ cuộn vải chủ động)*.

expanding rail thanh kéo giãn, thanh kéo căng.

expanding reed lược rải sợi máy mắc.

expanding reel guồng kéo căng.

expanding roller trục kéo căng, con lăn kéo căng,con lăn (đề) mở rộng.

expanding valve van giãn nở, van điện áp.

expanding winch máy nhuộm guồng căng khổ.

expansion sự giãn, sự nở, độ giãn, sự mở rộng, sự bành trướng.

expansion bearing ổ trục giãn, ổ trục có thể xê dịch.

expansion bend khuỷu nối ống để đề phòng sự giãn nở.

expansion bolt bu lông chẻ.

expansion clutch khớp nong, khớp bung.

expansion coefficient hệ số giãn (nở).

expansion comb lược căng khổ.

expansion lever đòn làm giãn, đòn căng.

expansion screw bu lông chẻ, vít bung.

expansion sleeve ống bung, ống nối giãn, măng sông giãn (nở).

expansion slide valve van trượt để đề phòng giãn nở.

expansion spring lò xo giãn, lò xo bung.

expensivity tính giãn nở, độ giãn nở.

expected fastness độ bền (màu) mong muốn.

expend chi tiêu, tiêu dùng, tiêu hao.

expendable textiles hàng dệt chỉ được sử dụng một lần, hàng dệt không dung lại.

expensive đắt, phí tổn lớn , xa hoa.

experiment thí nghiệm, thực nghiệm.

experimental dyehouse xưởng nhuộm thực nghiệm.

experimental plant thiết bị thí nghiệm, xưởng thực nghiệm.

experimental retting sự ngâm thí nghiệm, sự nhúng thí nghiệm.

experimental retting installation thiết bị nhúng thí nghiệm.

experimental stage giai đoạn thí nghiệm, giai đoạn thử.

expert giỏi chuyên môn, thành thạo; chuyên viên, chuyên gia, giám định viên.

expose phơi bày, phơi sáng, lộ sáng.

expose the cocoons to solar radiation phơi kén ra bức xạ mặt trời,hong kén ngoài trời.

expose to atmosphere phơi sáng ngoài trời, hong ở nơi thoáng khí.

expose to atmospheric influence phơi bày dưới tác dụng của khí quyển.

exposure test kiểm tra độ bền dưới tác dụng của ánh sáng.

exposure time thời gian phơi.

exposure to air sự phơi ngoài trời.

exposure to light sự phơi sáng, sự phơi ở chỗ sáng.

exposure to open air sự hong gió.

exposure to rain sự phơi bày dưới mưa *(kể cả mưa nhân tạo).*

exposure to sunlight sự phơi nắng.

exposure to weather sự phơi dưới tác dụng của thời tiết.

express rõ ràng, nhanh, cấp tốc, // tầu tốc hành, tầu nhanh, tiền gửi nhanh; vắt, ép, bóp,biểu lộ, thể hiện,biểu diễn, gửi tiền nhanh.

express to 100% pick up ép (nén) đến mức ép 100%.

expression sự nén, sự ép, biểu thức, sự biểu lộ.

exsiccator bình hút ẩm.

extend kéo dài, mở rộng.

extended molecule phân tử nằm dọc, phân tử (liên kết) xích.

extensibility khả năng kéo dài, độ giãn.

extensible có thể kéo dài ra, có thể duỗi thẳng ra, có thể mở rộng, có thể giãn ra.

extensible fabric vải có thể kéo giãn được, hàng dệt co giãn.

extension sự kéo dài,độ giãn (tương đối), đoạn chia, phần nhô, phần nối dài.

extension at break sự giãn khi đứt, sự giãn ở thời điểm đứt, độ giãn đứt.

extension bar que được kéo dài ra, que giãn.

extension coefficient hệ số kéo giãn.

extension percentage tỷ lệ giãn (5).

extension shaft trục giãn, trục cấu tạo bằng các phần lồng vào nhau.

extension spring lò xo kéo.

extension tube ống nối dài.

external ở ngoài, bên ngoài, đối với nước ngoài, đối ngoại.

external diameter đường kính ngoài.

external force lực ngoài, ngoại lực.

external lighting sức chiếu sáng bên ngoài.

external mechanical load tải trọng cơ học bên ngoài.

external memory bộ nhớ ngoài, bộ nhớ phụ.

external photoelectric effect hiệu ứng quang điện ngoài.

external storage bộ nhớ ngoài.

extinction sự dập tắt; sự tuyệt chủng.

extinction coefficient hệ số tắt.

extra thêm, phụ, ngoại, thượng hạng, đặc biệt; cái phụ, cái thêm, cái đặc biệt.

extra courses hàng dệt thêm, hàng phụ *(dệt kim)*.

extra fine merino (wool) len mảnh đặc biệt, len mịn mêrinô.

extract đoạn trích, phần chiết// chiết, trích li, khai căn.

extract by boiling trích li trong lúc sôi, chiết trong lúc sôi.

extracted wool len đã khử dầu mỡ.

extracting sự chiết, sự trích li, sự khai căn.

extracting agent dung môi chiết, chất chiết.

extracting plant thiết bị trích li, thiết bị chiết.

extraction sự chiết, sự trích li.

extraction apparatus thiết bị chiết, máy trích li.

extraction by steeping in lye sự ngâm chiết bằng cách ngâm trong kiềm.

extraction flask bình cầu để chiết.

extraction of fibres sự bóc xơ ra.

extraction of fibres by decorticators sự tách xơ bằng máy bóc vỏ.

extraction of fibres by hand sự bóc xơ ra bằng tay.

extraction of fibres by machinery sự bóc xơ bằng máy.

extraction of grease sự chiết mỡ, sự khử nhờn.

extraction of silk from cocoon sự kéo tơ từ kén.

extractor bình chiết,máy chiết, kìm nhổ, dụng cụ tháo.

extreme position vị trí cực hạn, vị trí biên.

extrude ép đùn, vắt kiệt, ép trồi thúc,đột.

extruder head bộ phận ép đùn, đầu ép đùn.

extrusion sự ép đùn.

extrusion head bộ phận ép đùn, đầu ép đùn.

extrusion press máy ép đùn.

extrusion spinneret bộ phận tạo tơ, bộ phun tơ *(sản xuất xơ hóa học).*

eye mắt, vòng khuyết, mắt dẫn, khuyết dẫn.

eye for pile thread mắt go để luồn sợi tuyết.

eye heald giây go có mắt.

eye hook móc có khuyết.

eye needle kim có khuyết, kim có lỗ, kim dẫn *(dệt kim).*

eye needle guide kim có lỗ, kim dẫn *(dệt kim).*

eye -pointed needle kim dẫn *(dệt kim).*

eye screw vít khuy, đinh khuy, bu-lông vòng.

eyeless không có mắt dẫn, không có khuyết dẫn.

eyelet mắt nhỏ, lỗ nhìn, lỗ xâu (dây), khuyết dẫn (sợi).

eyelet circular knitting machine máy dệt kim tròn dệt các kiểu có cung platin treo.

eyelet fabric vải dệt kim có cung platin treo.

eyelet hook móc có khuyết.

eyelet machine máy biên hoa, máy dệt lưới rèm.

eyelet of heald mắt go bằng thép.

eyelet pattern kiểu đan mắt lưới.

eyelet stitch cấu trúc mắt lưới.

eyelet transfer point tấm chuyển vòng mắt lưới.

eyepiece thị kính *(ở kính hiển vi).*

F

f.p.m (feet per minute) số fut trong một phút.

ft. (foot, feet) fut *(đơn vị đo chiều dài của Anh bằng 30,48cm)*.

fabric hàng dệt, sản phẩm dệt, vải.

fabric analysis sự phân tích vải, sự xét nghiệm vải.

fabric back mặt trái của vải, mặt trái của hàng dệt.

fabric batch cuộn vải.

fabric belt dây vải, dây đai bằng vải.

fabric breathability tính thoáng khí của vải.

fabric container thùng đựng vải, thùng đựng sản phẩm dệt *(ở máy dệt kim)*.

fabric cover factor độ đầy kín của hàng dệt, hệ số đầy kín của vải.

fabric covering cái bọc bằng vải, lớp che bằng vải.

fabric cutting machine máy cắt vải, máy cắt hàng dệt.

fabric cuttings vải vụn.

fabric designer người thiết kế vải, người thiết kế hàng dệt.

fabric doubling machine máy gấp đôi vải *(theo chiều dọc)*.

fabric engineering sự thiết kế vải, công nghệ sản xuất hàng dệt.

fabric examining machine máy kiểm vải.

fabric face mặt phải của vải.

fabric feeding sự tiếp dẫn vải, sự mắc hàng dệt *(vào máy xử lý...)*.

fabric for blinds vải làm rèm, vải làm màn che.

fabric for gloves vải làm găng tay.

fabric for military use vải cho quốc phòng, vải cho quân đội.

fabric for petticoats vải cho phụ nữ *(may váy, đồ lót)*.

fabric guide thanh dẫn hướng vải.

fabric heat-setting sự "định hình" vải bằng không khí nóng.

fabric in full width vải đủ khổ.

fabric infeed sự cung cấp vải.

fabric inspecting machine máy kiểm tra vải.

fabric inspection and mending sự

kiểm tra và sửa (lỗi) vải.

fabric layer lớp vải.

fabric loop vòng sợi *(dệt kim)*.

fabric printing machine máy in vải.

fabric resistance độ bền của vải, sức chống đỡ của vải.

fabric roll cuộn vải.

fabric roller trục kéo vải, trục cuộn vải.

fabric rolling-up device thiết bị cuộn vải.

fabric sample analysis sự phân tích mẫu vải.

fabric sampling sự lấy mẫu vải, tập hợp mẫu vải.

fabric setting sự "định hình" vải.

fabric stiffness độ cứng của vải.

fabric strengh tester máy thử độ bền của vải.

fabric styling vải thời trang, vải mốt.

fabric supply sự cung cấp vải, nguồn vải; sự đưa vải *(trong quá trình nhuộm)*.

fabric take-off sự lấy vải, sự cuộn vải *(trong quá trình dệt)*.

fabric take-up sự quấn vải, sự cuộn vải.

fabric take-up motion bộ phận quấn vải.

fabric tension control sự điều chỉnh sức căng của vải, sự kiểm tra sức căng của vải.

fabric thickness measuring instrument dụng cụ đo độ dày của vải.

fabric-to-liquor ratio dung tỉ nhuộm, *(tỉ lệ giữa hàng dệt với dung dịch nhuộm)*.

fabric unwinding sự tháo vải, sự tải vải.

fabric width khổ rộng vải.

fabric winding sự quấn vải, sự cuộn vải.

fabric winding roll trục để cuộn vải.

fabric woven by shafts vải dệt trên máy dệt tay kéo, vải tay kéo.

face mặt, mã ngoài, lề ngoài, mặt phải, phía trước.

face cam cam phẳng, cam đĩa.

face cloth vải có mặt bóng, vải có kim tuyến; khăn vuông.

face gear bánh răng mặt đầu.

face loop vòng sợi mặt, vòng sợi trên.

face of fabric mặt phải của vải.

face pick sợi ngang ở lớp mặt, sợi ngang của lớp trên.

face-to-back variation sự khác màu giữa mặt phải và mặt trái *(khi nhuộm)*.

face-to-face carpet thảm nhung hai lớp, nhung kép.

face weft sợi ngang lớp mặt, sợi ngang lớp trên, sợi ngang lớp mặt phải.

face weft shuttle thoi để dệt sợi ngang lớp mặt (lớp trên).

face yarn sợi lớp mặt, sợi lớp trên.

faced goods hàng dệt được hồ ở mặt phải.

facing bar hộp platin *(dệt kim)*.

façonné hàng dệt có nổi vân hoa nhỏ.

factor yếu tố, tác nhân, thừa số, số nhân, hệ số; đại lý bán hàng.

factory nhà máy, xưởng máy, công ty đại lý.

factory trial sự vận hành thử, kiểm tra vận hành.

fade phai mầu, mất mầu.

fade-o-meter máy thử độ bền màu ánh sáng.

fadeless không phai (màu).

fading sự phai mầu; sự bóc màu, sự thay đổi ánh màu.

fading lamp đèn thí nghiệm mức độ phai màu.

fail suy sụp, suy yếu, làm hỏng, thiếu, trượt.

faille vải sợi to dệt vân điểm *(sự ngưng thô tạo thành hiệu ứng của vân điểm tăng)*; lụa phay *(một thứ lụa to mặt)*.

failure of crop sự mất mùa, sự thất thu.

faint nhạt, yếu *(màu, mùi)*.

faint lustre độ bóng yếu.

faint surface striation of cultivated silk sự tạo sọc êm trên lụa tơ tằm.

fair hội chợ // đẹp, rõ, sạch // trở nên đẹp.

fair colour mầu khá đều.

fair drying sự hong khô vừa phải.

fall off in quality giảm chất lượng.

fall plate bản ép *(ở máy dệt Raschel)*.

fallen flax cây lanh đổ xuống; xơ lanh chết.

fallen wool len lấy từ con vật chết.

faller thanh kim; lamen.

faller bed giường thanh kim; trường kim

faller catch mấu giữ thanh kim.

faller drawing sự kéo dài bằng trường kim; sự ghép trường kim.

faller drawing zone khu vực kéo dài trường kim.

faller drops số lần rơi của thanh kim.

faller gauge khoảng cách giữa các thanh kim.

faller motion cơ cấu trường kim; sự truyền động cho thanh kim.

faller pin kim gắn trên thanh kim.

faller set bộ kéo dài trường kim.

falling bar bản chắn platin *(dệt kim)*, thanh rơi.

falling box hộp bản chắn *(dệt kim)*.

falling catch con cóc đẩy.

falling catch of picking motion con cóc đẩy, con cóc truyền động.

falling roller trục sức căng *(máy mắc)*.

falling shaft go hạ.

falling spindle cọc hạ thấp, cọc xuống thấp.

false sai, giả.

false bottom Đáy giả, nếu đã giả.

false draft lỗi luồn sợi sự luồn sợi sai, sự luồn go sai.

false hem đường khâu giả, đường khâu lặn.

false selvedge biên giả.

false twill kiểu dệt vân chéo giả.

false twist sự xoắn giả.

false-twist spindle cọc xoắn giả.

false twist yarn sợi xoắn giả.

false twister ống xoắn giả.

false twisting machine máy xoắn giả.

fan cái quạt // quạt thổi gió.

fan arrangement thiết bị thổi gió, thiết bị quạt gió.

fan blower máy quạt gió.

fan casing vỏ bọc quạt.

fan drying of sized warp sấy sợi dọc đã hồ bằng phương pháp thổi gió.

fan exhauster quạt hút.

fan opener máy xé có quạt.

fan shaft trục của quạt; giếng quạt gió, giếng dẫn gió.

fan-shaped có hình quạt.

fan shaped reed khổ (bìa) có hình quạt.

fancy diềm// có trang trí nhiều màu ngộ nghĩnh, nhiều tưởng tượng.

fancy article sản phẩm có trang trí, sản phẩm mốt.

fancy braid dải viền để trang trí, dây tết có diềm.

fancy cleaner roller trục bóc nơ *(ở máy chải len)*.

fancy cloth vải nhiều màu, vải sặc sỡ.

fancy cloth covering vỏ bọc bằng vải hoa.

fancy doubling frame máy xe sợi fancy.

fancy fabric vải sặc sỡ.

fancy fillet chuỗi băng trang trí, dải lụa trang trí.

fancy goods hàng dệt có hoa.

fancy heald dây go (để luồn) sợi màu.

fancy heel gốt có trang trí đẹp *(dệt kim)*.

fancy heel attachment phụ kiện để dệt gót có trang trí.

fancy knitting công nghệ dệt kim có hoa.

fancy line dây tết có hoa.

fancy loom máy dệt vải có hoa.

fancy net lưới có trổ hoa.

fancy net machine máy dệt lưới trổ hoa.

fancy pass sự luồn sợi (vào go, qua khổ) không đều *(không theo thứ tự, không liên tiếp)*.

fancy pattern mẫu trang sức, kiểu trang sức.

fancy plating sự tết trang trí, sự bện trang trí.

fancy plush nhung lông dài sặc sỡ.

fancy ply-yarn sợi chập nhiều màu.

fancy rib sọc lưới hoa.

fancy roller suốt của xe máy sợi fancy; trục bóc (*ở máy chải lụa*).

fancy roller fillet băng kim bọc trục bóc (*ở máy chải len*).

fancy shade mầu tạp, tạp sắc.

fancy staple cotton bông xơ siêu dài, bông xơ đặc biệt dài.

fancy stripper trục làm sạch trục bóc xơ (*ở máy chải len*).

fancy stripping roller trục làm sạch, trục bóc xơ (*ở máy chải lẹn*).

fancy thread sợi tạp sắc, sợi kiểu.

fancy twill kiểu dệt vân chéo tạp sắc (*để trang trí*).

fancy twist sự xe sợi kiểu; độ săn sợi kiểu.

fancy (yarn) twister máy xe sợi kiểu.

fancy twisting machine máy xe sợi kiểu.

fancy warp sợi dọc nhiều màu, sợi dọc để trang trí.

fancy warping sự mắc sợi dọc nhiều màu.

fancy weave kiểu dệt tạo hoa.

fancy weaving công nghệ dệt hoa to.

fancywork hàng thêu, đồ thêu.

fancy yarn sợi hoa; sợi kiểu;

fancy yarn doubler máy xe sợi hoa

farina tinh bột.

farmers wool len của các nông trại.

farming of sheep for wool công việc nuôi cừu lấy len.

fashion thời trang, kiểu dáng hợp thời, mốt; hình thức.

fashioned colour fashion shade màu hợp thời thượng.

fashioning sự tạo dáng, sự tạo mốt.

fashioning frame máy dệt kim có thiết bị tạo dáng (chiết).

fashioning machine máy dệt kim có thiết bị tạo dáng sản phẩm (chiết).

fashioning needle kim tạo dáng, kim chiết.

fashioning screw đinh vít của thiết bị tạo dáng sản phẩm (*ở thiết bị chiết*).

fast nhanh; chắc chắn, bền vững, cố định.

fast collar vành kẹp chặt (*trên trục*).

fast colour mầu bền.

fast colour salt muối mầu bền.

fast comb lược cố định.

fast coupling khớp cứng, khớp nối chặt.

fast-coring sự lưu hóa nhanh.

fast dye thuốc nhuộm bền.

fast-dyed được nhuộm bền mầu.

fast dyeing sự nhuộm bền mầu.

fast-dyeing dye thuốc nhuộm bền mầu.

fast dyestuff thuốc nhuộm bền mầu.

fast finish xử lí bền.

fast jaw kẹp cứng, vấu cứng, kẹp chặt.

fast morant dyestuff thuốc nhuộm cầm màu bền màu.

fast pin chốt cố định, chốt bất chặt.

fast print in bền màu.

fast pulley puli bắt chặt trên trục.

fast reed khổ (bìa) cố định (*dệt*).

fast reeded loom máy dệt có khổ cố định.

fast to acid bền với axit.

fast to air bền với không khí.

fast to alkali bền với kiềm.

fast to atmospheric influence bền với ảnh hưởng khí quyển.

fast to bleaching bền khi tẩy trắng.

fast to boiling bền đối với nước sôi.

fast to boiling soap-solution bền với dung dịch xà phòng sôi.

fast to boiling soda bền khi nấu sôi trong natri cacbonat.

fast to brushing bền khi cọ rửa.

fast to carbonizing bền với cacbon hóa.

fast to caustic soda bền với xút.

fast to chemical washing bền khi giặt rửa bằng hóa chất.

fast to chlorine bền với clo.

fast to chrome bền với crom hóa.

fast to crocking bền khi mài mòn.

fast to daylight bền đối với ánh sáng ban ngày.

fast to decatizing bền khi xử lí làm dầy, bền khi ổn định thước vải len.

fast to degumming chịu được quá trình khử keo, bền vững trong quá trình khử keo.

fast to dry rubbing chịu được mài khô, bền vững trong quá trình mài khô.

fast to fixing bền khi gắn màu (thuốc nhuộm).

fast to gas (fume) bền vững đối với khói.

fast to heat-setting bền khi xử khí bằng không khí nóng.

fast to heat-treatment bền vững khi xử lý nhiệt.

fast to hot pressing bền khi ép nóng.

fast to hot water bền đối với nước nóng.

fast to hyrogen peroxid bền với hiđrô peoxit.

fast to ironing bền khi là.

fast to kier-boiling bền khi nấu trong nồi.

fast to laundering at the boil bền vững khi giặt ở điểm sôi.

fast to laundry bền với giặt máy công nghiệp.

fast to light bền ánh sáng.

fast to light in wet state bền ánh sáng trong trạng thái ẩm.

fast to lime bền đối với vôi.

fast to mercerising bền khi làm bóng.

fast to milling bền khi làm chặt (*hàng*

len, len dệt).

fast to moist ironing bền khi là trong trạng thái ẩm.

fast to oil bền trong dầu.

fast to peroxide bền trong peroxit.

fast to peroxid treatment bền khi xử lí trong peroxit.

fast to perspiration bền với mồ hôi.

fast to potting bền khi xử lí làm đầy bằng chưng hấp.

fast to pressing bền khi ép, bền khi là, bền khi dập.

fast to rain bền trong nước mưa.

fast to rain drops bền trong nước (mưa) rơi nhỏ giọt.

fast to rubbing bền vững trong quá trình mài mòn, chịu được mài mòn.

fast to salt water bền với nước mặn.

fast to sea water bền trong nước biển.

fast to shrinkage bền với sự co.

fast to soaping bền trong nước xà phòng.

fast to soil burial bền khi chôn dưới đất.

fast to solvents bền trong các dung môi.

fast to steaming bền trong hơi nước, bền khi hấp hơi.

fast to sublimation độ bền màu với thăng hoa.

fast to sunlight bền vững dưới tác dụng của ánh sáng mặt trời.

fast to vulcanization bền vững khi lưu hóa.

fast to washing bền khi giặt.

fast to washing in neutral medium bền khi giặt trong môi trường trung hòa.

fast to water bền trong nước.

fast to wearing bền khi mặc.

fast to weathering bền dưới tác dụng của thời tiết.

fast to wet pressing bền khi là trong trạng thái ẩm.

fast to wet processing bền khi xử lý ẩm.

fast to wet treatment bền khi xử lý ẩm.

fasten bó chặt, buộc chặt, gắn chặt, kẹp chặt.

fasten warp ends to mill (mắc) sợi dọc vào thùng mắc.

fastener móc cài, quai móc, mỏ cặp, cái kẹp, then cài.

fastening sự bó chặt, sự buộc chặt, sự gắn chặt, sự kẹp chặt, chi tiết kẹp chặt.

fastening angle góc kẹp chặt, thước đo góc nối.

fastening by wedges sự giữ chặt bằng chêm.

fastening pin chốt giữ chặt.

fastening rod thanh để giữ chặt.

fastening screw vít kẹp chặt.

fastness độ bền, tính bền, độ gắn chặt,

độ dai (*giấy*).

fastness to... độ bền đối với... (*xem* **fast to...**)

fastness of colour-woven goods to bleaching độ bền màu của hàng dệt từ sợi màu trong quá trình tẩy trắng.

fastness rating độ bền, mức độ bền, đánh giá khả năng bền.

fastness requirement yêu cầu về độ bền.

fastness table bảng độ bền.

fastness test sự thử độ bền, sự kiểm tra độ bền.

fat dầu, mỡ, chất béo; béo, có dầu, có mỡ, có chất béo.

fat cell tế bào chất béo.

fat content hàm lượng chất béo.

fat determination sự xác định hàm lượng chất béo.

fat extraction sự chiết chất béo.

fat-free không có chất béo.

fat rumped sheep cừu có mông to.

fat separation sự tách chất béo.

fat soluble dễ tan trong chất béo.

fat-taile sheep giống cừu có đuôi to.

fatigue sự mệt mỏi, độ mỏi // làm cho bị mỏi, làm cho kém sức chịu đựng.

fatigue bending kiểm tra mỏi bằng cách uốn cong, kiểm tra mỏi khi uốn.

fatigue clothes quần áo lao động.

fatigue endurance limit giới hạn độ bền chống mỏi.

fatigue failure sự phá hủy do mỏi.

fatigue limit giới hạn mỏi.

fatigue resistance khả năng chống mỏi, độ bền chống mỏi.

fatigue strength độ bền mỏi.

fatigue stress ứng suất mỏi.

fatigue test sự thử độ mỏi, sự kiểm tra độ mỏi.

fatigue testing machine máy thử độ bền mỏi.

fatigue under flexing độ mỏi khi vò nhàu.

fatty béo, có dầu mỡ, có chất béo

fatty acid axít béo, axít dầy béo.

fatty acid condensation product sản phẩm ngưng tụ của axít béo.

fatty acid ester este axit béo.

fatty alcohol rượu dầy béo.

fatty compound hợp chất béo.

fatty matter chất mỡ, chất béo.

fatty substance chất mỡ, chất béo.

fault sự sai sót, lỗi sai sót, sự hỏng, khuyết tật.

fault marking sự đánh dấu lỗi.

fault recording sự ghi lỗi.

faultless không sai sót, không mắc lỗi.

faulty có lỗi, có sai sót, không tốt, không chính xác,

faulty batch loạt (lô, mẻ) mắc lỗi.

faulty change sự thay đổi không đúng,

sự thay đổi sai.

faulty contact chỗ tiếp xúc kém, chỗ tiếp xúc không tốt.

faulty cop ống sợi có khuyết tật; ống sợi phế phẩm.

faulty fleece bộ lông cừu kém phẩm chất; mớ lông cừu loại xấu (*cắt ở một con*).

faulty pick sợi ngang lỗi.

faulty wool len kém phẩm chất, dạng lỗi của len.

fawn nâu vàng (nâu nhạt).

fawn-coloured được nhuộm màu nâu vàng, có màu nâu nhạt.

fayence printing sự in màu chàm.

fearnought vải len thô dày; áo bành tô may bằng vải len thô dày (*để đi biển*).

feasability study sự nghiên cứu tính khả thi.

feather lông chim; then trượt, then lăng trụ, ngạnh, vấu; trang hoàng bằng lông chim, viền bằng lông, bọc bằng lông.

feather key then dẫn hướng, then bằng, then lăng trụ.

feather proof giữ được lông vũ, kín đối với lông vũ; không cho lông vũ lọt qua.

feather shag vải nhung có tuyết dài nhung lông.

feather valve van lưỡi, van bướm , van lá.

feather yarn sợi lông vũ.

feed sự cấp nguyên liệu; nguyên liệu được cấp vào; tổ tạo vòng (*ở máy dệt kim*; sự dẫn tiến (*đưa vải vào máy khâu*) // cấp nguyên liệu, dẫn tiến.

feed apron băng tải cấp nguyên liệu; băng truyền cấp liệu.

feed belt băng tải, băng chuyền cấp liệu.

feed board bảng tiếp liệu, bàn tiếp liệu, bàn dẫn tiến.

feed box hòm cấp nguyên liệu, cái dẫn cúi rỗng (*ở máy chải kĩ len hệ kéo sợi len chải kĩ Bradford*).

feed cam cam cấp liệu.

feed-change gear cơ cấu thay đổi tốc độ dẫn tiến.

feed chute máng nạp liệu.

feed circuit mạch cung cấp.

feed cock van dẫn, vòi dẫn, vòi (van) cấp liệu.

feed container côngteno cấp liệu, đồ đựng tiếp liệu.

feed control sự điều khiển cấp liệu.

feed conveyor băng tải cấp liệu.

feed current dòng cung cấp, dòng nuôi.

feed cylinder trục cấp liệu.

feed device thiết bị cấp liệu.

feed end đầu chất liệu, đầu nạp tải.

feed funnel phễu cấp nguyên liệu, phễu tiếp liệu.

feed grid lưới cấp liệu, lưới dẫn đến.

feed hopper hòm cấp nguyên liệu; máy

đưa nguyên liệu tự động.

feed inlet cửa nạp liệu.

feed lattice lưới bạp liệu, giàn nạp liệu.

feed lever tay gạt chạy dao, tay gạt tiếp liệu, tay gạt dẫn tiến.

feed mechanism cơ cấu nạp liệu, cơ cấu dẫn tiến.

feed motion bộ phận cấp (nạp) liệu; cơ cấu chạy dao.

feed opening lỗ vào, lỗ nạp.

feed pawl vấu dẫn tiến, vấu cấp liệu.

feed pipe ống tiếp liệu, ống cấp liệu.

feed piping sự đặt đường ống tiếp liệu, hệ thống đường ống cấp liệu.

feed plate đĩa tiếp liệu, khay cấp liệu.

feed pump máy bơm tiếp liệu, máy bơm cung cấp.

feed regulator bộ điều chỉnh cấp liệu, bộ điều chỉnh dòng nuôi, bộ điều chỉnh bước tiến.

feed rod thanh dẫn tiến, thanh phân phối.

feed roll trục cấp nguyên liệu, trục đưa nguyên liệu.

feed sheet băng tải cấp liệu, băng tải tiếp liệu.

feed side phía đưa vào, phía nạp liệu.

feed slippage sự trượt khi cấp liệu.

feed table bàn cấp liệu.

feed tank bình cung cấp, bể cấp liệu.

feed trumpet phễu cấp liệu, ống loe cấp liệu.

feed tube ống cấp liệu, ống cấp phôi.

feed valve van cung cấp, van nạp.

feed water nước cung cấp cho nồi hơi.

feed wheel bánh răng của cơ cấu dẫn tiến *(trên máy)*.

feed worm vít tải, guồng xoắn cấp liệu.

feed zone vùng cấp liệu, khu cấp liệu.

feeder bộ phận cấp nguyên liệu, băng tải cấp nguyên liệu, cái dẫn sợi, tổ tạo vòng *(ở máy dệt kim)*.

feeder cam cam của cơ cấu dẫn sợi.

feeder clothing vải bọc trục cấp liệu.

feeder detector bộ phận tự dừng máy *(khi đứt sợi)*.

feeder line đường nhánh, đường dây nhánh.

feeder wheel bánh răng của cơ cấu cấp sợi, bánh răng cấp sợi *(ở máy dệt kim tròn)*.

feeding sự cấp *(năng lượng, nguyên vật liệu)*, sự cho ăn, sự nuôi dưỡng, sự tiếp liệu.

feeding by hand sự cấp liệu bằng tay, sự cấp thủ công.

feeding belt băng chuyền cấp liệu, băng tải cấp liệu.

feeding cam cam cấp liệu, cam tiếp liệu.

feeding channel kênh cấp liệu, máng cấp liệu.

feeding device thiết bị cấp liệu, thiết bị nạp liệu, thiết bị tiếp liệu.

feeding drum trống cấp liệu, tang cấp liệu.

feeding equipment thiết bị cấp liệu, thiết bị nạp liệu.

feeding funnel phễu cấp liệu.

feeding hopper hòm cấp nguyên liệu; máy đưa nguyên liệu tự động.

feeding-in arrangement thiết bị tiếp liệu, bộ phận tiếp liệu.

feeding in lap form sự cấp nguyên liệu vào bằng quả bông, sự cấp nguyên liệu vào bằng cuộn cúi.

feeding in of acid sự cấp axit vào.

feeding lattice băng tải, lưới cấp liệu.

feeding nippers kẹp cấp liệu.

feeding plate đĩa tiếp liệu, bản tiếp liệu.

feeding pump bơm tiếp liệu, máy bơm cung cấp.

feeding roller trục cấp liệu, con lăn cấp liệu, bàn con lăn, trục chia mực (*ở máy in*).

feeding speed tốc độ cấp liệu, tốc độ nạp liệu.

feeding stand giá đỡ cấp liệu, giá nạp liệu.

feeding trough máng cấp liệu, khay tiếp liệu, thùng tiếp nước (*cho đầu máy*).

feeding up sự cấp, sự nạp.

feel sự sờ mó, cảm giác; sờ; mó, cảm thấy, cảm nhận.

feel the cotton sờ vào bộng (*thử nghiệm*), cảm giác khi sờ vào bông.

feeler đầu dò, đầu sờ (*của máy đo chính xác*), kim của đầu tay kéo (*ở máy dệt*), que thăm, thước thăm, phần tử nhạy cảm, căn lá, bóng thử.

feeler arm đòn (cần, thanh) tiếp xúc; cần dò, cần thăm.

feeler bow thanh (cần) cong tiếp xúc.

feeler finger ngón tiếp xúc.

feeler lever cần thăm sợi ngang.

feeler motion chuyển động thăm sợi ngang, cơ cấu thăm sợi ngang.

feeler pin đầu dò, chốt dò.

feeler roll(er) con lăn tiếp xúc, trục tiếp xúc.

feeler shaft trục của đầu dò (*cái tiếp xúc*).

feeler warp stop motion rail thanh tiếp xúc của bộ phận tự hãm khi đứt sợi dọc.

feeler wire kim thăm, que dò.

feeler wheel bánh lăn của đầu dò.

feeling sự cảm nhận, cảm giác, sự sờ mó; có cảm giác, nhạy cảm.

feeling motion cơ cấu thăm dò.

feeling spindle kim thăm, que thăm sợi ngang.

feet *số nhiều của* **foot.**

feet knitting machine máy dệt kim để dệt bàn chân (*ở bít tất*).

feet per minute số fut trong một phút.

feel of cloth miệng vải.

fellmongered wool bộ da lông bằng len cừu, bộ da lông cừu.

fellmongering, fellmongery sự buôn bán da lông thú.

felt ni, da, bằng ni, bằng dạ, bằng phớt; kết lại thành ni, kết lại với nhau, bọc bằng ni.

felt body thân bằng ni, vật thể bằng ni, lõi bằng ni.

felt calender máy cán có bọc "phớt" (dạ, ni).

felf carpet thảm ni.

felt cloth vải ni.

felt covering lớp bọc bằng ni (dạ, phớt).

felt cutting machine máy cắt ni (*dạ, phớt*).

felt dyeing sự nhuộm ni.

felt grinding sự mài ni (dạ, phớt).

felt hat mũ bằng ni (dạ, phớt).

felt milling sự tạo ni, sự tạo phớt.

felt packing sự đệm kín bằng ni, vòng bít bằng ni (*phớt*).

felt pad đệm ni, đệm phớt.

felt plate cái đĩa bằng ni, tấm ni (dạ, phớt).

felt polishing wheel đĩa đánh bóng bằng ni.

felt ring vòng dạ, vòng ni.

felt roller trục ni.

felt sheet tấm ni, khăn trải giường bằng ni.

felt splitting sự chia tách (chẻ tách, phân chia) ni.

felt underley vòng đệm bằng dạ (ni).

felt washer vòng đệm bằng dạ, vòng phớt (ni).

felt-working machine máy gia công ni (dạ).

felted giống ni, giống dạ, có dạng ni.

felted cloth vải ni, vải dạ, có dạng ni.

felted yarn sợi ni, sợi phớt.

felter máy dệt ni, lỗi do mở miệng vải sai (*ở máy dệt*).

felting sự tạo ni, sự tạo phớt.

felting ability mức độ tạo ni.

felting effect hiệu ứng tạo ni, tác dụng tạo ni.

felting machine máy làm ni, máy làm dạ.

felting power khả năng tạo ni.

felting property đặc tính ni, đặc tính dạ; mức độ tạo ni, mức độ dạ.

fefting shrinkage sự co khi tạo ni, sự co khi tạo phớt.

fent cuống, mẩu, miếng *(vải dư, vải thừa)*.

ferment men.

fermentable substance chất dễ lên men.

fermentation sự lên men, sự ủ men.

fermentation vat thùng (bể, chum, bồn) lên men.

fermenting sự lên men.

fermenting process quá trình lên men, quá trình ủ men.

ferrate ferat.

ferric chloride sắt (III) clorua.

ferric cyanoferrate (II) sắt (II) xianoferat (II).

ferric ferricyanide sắt (III) hexaxianoferat (III) $FeFe(CN)_6$.

ferric ferrocyanid sắt (III) hexaxianoferat (II) $Fe_4Fe[(CN)_6]_3$.

ferric nitrate sắt (III) nitrat.

ferric oxide sắt (III) oxit.

ferric salt muối sắt (III).

ferric sulphate sắt (III) sunfat.

ferricyanide hexaxianoferat (III).

ferricyanide discharge bóc màu bằng hexaxianoferat (III).

ferrite ferit.

ferrous chloride sắt (II) clorua.

ferrous oxide sắt (II) oxit.

ferrous salt muối sắt (II).

ferrous sulphate sắt (II) sunfat.

ferrous sulphate vat dung dịch sắt (II) sunfat.

fertile breed nòi mắn đẻ, giống mắn con.

fertility of sheep breed khả năng sinh sản của giống cừu.

fertilizer phân bón; dụng cụ thụ phấn, dụng cụ thụ tinh.

fertilizing property tính chất thụ phấn, tính chất thụ tinh.

fertilizing substances chất thụ phấn, chất thụ tinh.

festoon ager nồi hơi treo.

festoon drier máy sấy treo.

festoon steamer nồi hơi treo, lò hấp hơi treo.

festoon trimming ruy băng cuộn tròn.

fettle chải xơ chân kim trên máy chải.

fettler thợ chải xơ chân kim máy chải, thợ bảo dưỡng máy chải.

fiber (*như* fibre) xơ, sợi.

fiberized đã xơ hóa.

fiberglass xơ thủy tinh.

fibre xơ.

fibre affinity chủng loại xơ; tính chất của xơ; sự giống nhau về cấu trúc xơ, sự giống nhau về tính chất xơ.

fibre amalgamating machine máy trộn xơ.

fibre band dòng xơ, băng xơ.

fibre blend hỗn hợp của xơ; pha trộn xơ; liên kết xơ.

fibre board bàn (bảng) để trải xơ.

fibre bundle mối nút xơ; mối ghép xơ.

fibre bundle tensile strength độ bền mối nút xơ.

fibre content hàm lượng xơ, lượng chứa xơ.

fibre crops vụ thu hoạch xơ, sự thu hoạch xơ,

fibre cutting machine máy cắt xơ.

fibre damaging sự hủy hoại xơ, sự làm hỏng xơ.

fibre decomposition sự phân hủy xơ, sự phân hóa xơ.

fibre degradation sự giảm độ bền xơ, sự giảm phẩm chất xơ.

fibre deterioration sự hủy hoại xơ, sự hao mòn xơ, sự giảm phẩm chất của xơ.

fibre diameter đường kính xơ.

fibre dust bụi xơ,

fibre end đầu cuối xơ, ngọn xơ;

fibre extracting sự bốc xơ, sự tách xơ.

fibre extracting machine máy bóc xơ; máy tách xơ.

fibre extraction sự tách xơ.

fibre extraction knife dao tách xơ, dao bóc xơ.

fibre extraction plant máy tách xơ; máy bóc xơ.

fibre extremity mút xơ, ngọn xơ.

fibre-fibre friction ma sát giữa xơ với xơ.

fibre fineness độ mảnh của xơ.

fibre fineness tester dụng cụ thử độ mảnh của xơ.

fibre flax lanh xơ, xơ lanh.

fibre fly vụn xơ bay.

fibre-forming sự tạo xơ.

fibre-forming polimer polime để sản xuất xơ.

fibre friction ma sát của xơ, sự dính của xơ.

fibre glass xơ thủy tinh, thủy tinh sợi xơ.

fibre glass fabric vải dệt bằng sợi thủy tinh.

fibre hardness độ cứng của xơ.

fibre layer lớp xơ, màng xơ, phiến xơ.

fibre length độ dài xơ.

fibre length analyser khí cụ phân tích độ dài xơ.

fibre length measuring instrument dụng cụ đo độ dài xơ.

fibre-like có dạng xơ, giống như xơ.

fibre movement dòng xơ; sự chuyển dịch xơ.

fibre of irregular thickness xơ có bề dày không đều.

fibre of paper from mulberry tree xơ giấy làm từ cây dâu.

fibre orientation sự định hướng của xơ, sự sắp xếp ổn định của xơ.

fibre plant cây có xơ, cây cho xơ, thiết bị (*hoặc* nhà máy, xưởng máy) gia công xơ.

fibre prodducer hãng sản xuất xơ; máy sản xuất xơ; máy tạo xơ.

fibre protecting agent tác phẩm bảo quản xơ, chất bảo quản xơ.

fibre protective (để) bảo quản xơ, (để) cất giữ xơ.

fibre-reactive dye thuốc nhuộm tác động trực tiếp đối với xơ.

fibre remnants vụn xơ đọng lại.

fibre sheding xơ rơi, xơ hao; sự hao hụt xơ.

fibre sheet lớp xơ, tấm xơ, phiến xơ, mảng xơ.

fibre strand testing device thiết bị thử nghiệm, chùm xơ.

fibre strength độ bền của xơ.

fibre strength tester máy thử nghiệm độ bền xơ.

fibre structure cấu tạo của xơ, cấu trúc của xơ.

fibre surface bề mặt xơ.

fibre suspension huyền phù xơ, xơ ở thể huyền phù (thể vẩn).

fibre swelling sự phình xơ, sự tăng kích thước của xơ (phồng lên, dày lên, căng ra).

fibre swelling agent tác nhân (nguyên nhân, yếu tố) làm cho xơ phình lên (phồng lên, dày lên, căng ra).

fibre tester thiết bị (dụng cụ) thử nghiệm xơ.

fibre tip đầu xơ, ngọn xơ.

fibre tendering sự làm mềm xơ.

fibre tuft chùm xơ.

fibre waste xơ phế liệu.

fibre-woven fabric vải có tuyết xơ *(ni, dạ)*.

fibre yield năng suất xơ, sản lượng xơ.

fibril(la) xơ con, thớ xơ, thớ sợi.

fibrillar (thuộc) thớ xơ, có dạng thớ sợi, có cấu trúc thớ sợi.

fibrillate tt có thớ xơ; có cớ nhỏ // kết thành thớ xơ.

fibrillation sự kết thành thớ xơ.

fibroin fibroin, keo tơ *(do côn trùng tiết ra để làm kén)*.

fibroin filament tơ fibroin, sợi tơ kéo từ keo tơ.

fibroin of mulberry silk worm fibroin của sâu tằm dâu.

fibrous (thuộc) xơ, bằng xơ, có cấu trúc xơ.

fibrous component thành phần xơ.

fibrous material vật liệu xơ.

fibrous plant cây cho xơ; thiết bị chế biến xơ, xưởng sản xuất xơ.

fibrous web màng xơ; lớp xơ.

field cánh đồng; phạm vi, lĩnh vực, trường *(điện, từ, trọng lực)*.

field density mật độ trường.

field dressing băng bó túi, sự băng bó cấp cứu dã ngoại.

field dried flax lanh phơi ngoài bãi.

fierce clutch khớp cứng.

fifteen-end kiểu đan mười lăm sợi.

fifteen-shaft mười lăm go.

figure hình, hình dạng, con số, chữ số, ký hiệu bằng số; khắc số, đánh số.

figure engraving sự khắc hình, sự chạm mẫu.

figure pattern card xích để dệt mẫu hoa.

figure printing sự in mẫu hoa.

figure warp hệ sợi dọc tạo mẫu, hệ sợi dọc để tạo hoa.

figure weaving sự dệt mẫu, sự dệt vải nổi hoa.

figure wearing sự dệt mẫu.

figure weft hệ sợi ngang để trang trí, hệ sợi ngang màu, hệ sợi ngang để tạo hoa.

figured có hoa, có hình nổi (*trên vải lụa*).

figured area khu vực có hoa, vùng có hoa.

figured cloth vải có vân hoa.

figured fabric vải nổi hoa (*dệt bằng máy, dệt Giắc-ca, máy dệt tay kéo*).

figured gauze vải dệt quấn có hoa, vải dệt quấn được tạo hoa.

figured linen vải lanh có vân hoa; đồ vải lanh (*khăn bàn, áo trong, khăn ăn, khăn trải giường...*) có vân hoa.

figured mohair plush vải ni angora có in hoa.

figured pattern mẫu vân hoa, đồ án hoa nổi.

figured piqué vải pi-kê nổi hoa.

figured plush vải nhung nổi hoa.

figured rib vải vân điểm tăng nổi hoa.

figured velvet nhung nổi hoa.

figured weave kiểu dệt nổi hoa.

figuring sự dệt mẫu, sự làm mẫu, sự dệt hoa, sự tạo hoa, sự thêu.

figuring harness go để dệt hoa, go để dệt mẫu.

figuring heald giây go để dệt hoa, dây go để luồn sợi tạo hoa.

figuring hook móc nằm ngang, platin nằm ngang.

figuring mechanism bộ phận đưa sợi ngang, cơ cấu đưa sợi ngang (*dệt*).

figuring pitch bước dệt, bước thêu.

figuring reed khổ để dệt hoa.

figuring shaft go để dệt hoa.

figuring warp hệ sợi dọc để dệt hoa.

figuring weft hệ sợi ngang để dệt hoa.

figuring with weft sự tạo hoa bằng sợi ngang.

filament tơ cơ bản, tơ đơn, tơ filamăng.

filament denier độ mảnh theo đơniê của tơ cơ bản.

filament loop vòng tơ cơ bản, vòng tơ đơn.

filamentary (thuộc) tơ cơ bản, (thuộc) sợi cơ bản, (bằng) tơ đơn, (bằng) tơ filamăng.

filamentary fibre xơ cơ bản; tơ cơ bản, tơ đơn, xơ làm từ tơ đơn.

file cái giũa; cặp hồ sơ, tệp (dữ liệu), hàng, dãy; giũa, sắp xếp hồ sơ (tư liệu), xếp thành hàng, xếp nối đuôi nhau.

filet kiểu đan mắt lưới (*dệt kim*).

filet ground tie kiểu đan mắt lưới, kiểu đan cơ bản (*đăng ten*).

filet lace đăng ten mắt lưới.

filet tulle vải tuyn mắt lưới.

fill sự làm đầy, sự lấp đầy, sự rót đầy; làm đầy, điền đầy.

fill up làm đầy, nạp đầy, nhồi đầy.

filler chất làm đầy, chất làm nặng.

fillet băng kim đàn tính, băng vải nhám *(để mài kim máy chải)*; quấn băng kim đàn tính lên máy chải.

fillet clothing băng kim đàn tính.

fillet covered breast beam xà trước có gai.

fillet wire băng kim đàn tính.

filling sợi ngang, hệ sợi ngang, sợi phụ, sợi bổ sung; sự đan ngang *(trong dệt kim)*.

filling agent chất làm đầy, chất làm nặng.

filling bobbin búp sợi ngang, ống sợi ngang, bôbin sợi ngang.

filling bow độ cong của sợi ngang.

filling burr bánh răng đệm *(dệt kim)*.

filling chute máng trượt làm đầy, cầu trượt làm đầy.

filling cutter bộ phận cắt sợi ngang, kéo cắt sợi ngang.

filling fabric vải dệt kim đan ngang.

filling finish xử lí làm đầy.

filling gripper cái kẹp sợi ngang.

filling hopper thùng chứa vật liệu rời.

filling insertion sự đưa sợi ngang, sự đặt sợi ngang.

filling material chất độn, chất làm nặng.

filling matter chất làm đầy, chất làm nặng.

filling measuring sự đo sợi ngang.

filling substance chất làm đầy, chất làm nặng.

filling thread sợi phụ, sợi bổ sung, sợi dệt thêm.

filling thread eye mắt go để luồn sợi phụ.

filling twist độ săn của sợi ngang.

filling warp hệ sợi dọc phụ, hệ sợi dọc bổ sung.

filling weft hệ sợi ngang phụ, hệ sợi ngang bổ sung.

filling winder máy quấn sợi ngang

filling yarn sợi ngang.

film phim, phim ảnh; màng mỏng // phủ màng, tráng thuốc, quay phim.

film forming sự tạo thành màng.

film-forming substance chất tạo màng.

film printing gauze lưới in hoa.

film splitting at loom sự vỡ lưới in ngay trên máy.

filter cái lọc, bộ lọc; lọc.

filter by suction hút qua cái lọc, lọc hút, lọc ở áp suất thấp.

filter chamber buồng lọc.

filter cloth vải lọc.

filter flask bình lọc.

filter funnel phễu lọc.

filter gauze tấm vải lọc.

filter mass khối lượng lọc.

filter paper giấy lọc.

filter press máy ép lọc.

filter ring vòng đỡ cái lọc.

filter unit thiết bị lọc.

filter wadding bông lọc.

filtering bed tầng lọc.

filtering cloth vải lọc.

filtering material vật liệu lọc, chất lọc.

filtering medium chất lọc, vật liệu lọc.

filtering of waste water sự lọc nước thải.

final cuối cùng, kết thúc, quyết định, hoàn thành.

final assembly sự lắp ráp cuối cùng. cụm cuối cùng.

final checking sự kiểm tra cuối cùng.

final embossing sự in hoa nổi cuối cùng. sự chạm nổi (dập nổi) cuối cùng.

final draft lần kéo dài cuối cùng, đợt kéo dài cuối cùng.

final examination sự kiểm nghiệm cuối cùng, sự kiểm tra xuất xưởng.

final humidity độ ẩm sau cùng, độ ẩm cuối cùng.

final inspection sự xem xét lần cuối.

final measure số đo cuối cùng, tiêu chuẩn để đánh giá cuối cùng.

final pressing sự ép sau cùng.

final product sản phẩm cuối, thành phẩm.

final treatment sự xử lý cuối cùng.

final twist độ săn cuối cùng, sự xe săn cuối cùng.

final washing sự giặt lần cuối.

find sự phát hiện sự tìm thấy // phát hiện tìm thấy, tìm kiếm.

finding the broken end sự tìm sợi đứt.

fine nhỏ, mịn, thanh, mảnh; sắc sỡ, rực rỡ; tốt, nguyên chất, tinh khiết, tinh tế (vàng, bạc ...).

fine adjustment sự điều chỉnh tinh.

fine braid lace ren (đăng ten) mỏng để viền quần áo.

fine carding màng xơ máy chải có chỉ số cao.

fine cotton fabric vải bông mỏng.

fine course hàng dệt chặt chẽ.

fine fibre xơ mảnh, xơ mịn.

fine fibre point điểm xơ mịn, đầu xơ mịn, điểm mỏng của xơ.

fine fibred jute đay xơ mịn.

fine flax lanh mịn.

fine flyer máy sợi thô chỉ số cao; máy sợi thô đợt hai.

fine gauge machine máy dệt kim có hàng sợi rất nhỏ.

fine grained có dạng hạt nhỏ, kết thành hạt nhỏ, (nghiền) thành hạt nhỏ.

fine hackle lược chải mịn, lược chải tinh.

fine hackling sự chải tinh.

fine hessian vải đay mỏng, vải hessian mỏng.

fine lace curtain rèm đăng ten mỏng.

fine-meshed có mật độ vòng sợi cao, có các vòng sợi đan dày.

fine nankeen vải trúc bâu Nam kinh mỏng.

fine pitch bước nhỏ.

fine raschel curtain rèm ra-sen mỏng.

fine raw silk tơ nguyên liệu mịn, tơ nguyên liệu loại tốt.

fine rib body machine needle kim của máy dệt vải sọc mỏng.

fine rib circular knitting machine máy dệt kim tròn dệt vải sọc mỏng.

fine ribbed fabric vải sọc mỏng.

fine rope yarn sợi xe nhỏ.

fine roving frame máy sợi thô đợt bốn.

fine setting sự hiệu chỉnh nhỏ.

fine shearing (sự) xén cuối cùng.

fine silk fabric vải tơ mỏng, lụa mỏng.

fine spinning frame máy kéo sợi con có chỉ số cao, máy kéo sợi mảnh.

fine-spun (thuộc) kéo sợi chỉ số cao, được kéo thành sợi mịn.

fine-stemmed flax cây lanh mảnh, cây lanh có thân mảnh.

fine striations sọc kẻ nhỏ.

fine structure cấu trúc tinh.

fine-threaded (thuộc) ren nhỏ, có ren nhỏ; có sợi nhỏ, có sợi mịn.

fine timing sự định mức thời gian nhỏ.

fine tinsel braid dải viền mỏng bằng kim tuyến.

fine twilled jute sacking vải crếp mỏng dệt từ sợi đay; vải chéo mỏng dệt từ sợi đay.

fine wire clothing băng kim có kim nhỏ.

fine wool len mịn, len mảnh.

fine woolen cloth vải mỏng, dệt từ sợi len; vải len mỏng.

fine yarn sợi có chỉ số cao, sợi mảnh.

fineness of wire độ nhỏ của băng kim.

finger cái dẫn sợi (*dệt kim*), ngón, lõi, chốt, kim chỉ thị *(ở khí cụ đo)*.

finger arm cần tiếp xúc.

finger control sự điều khiển bấm nút.

finger mark dấu ngón tay.

finger-shaped có hình ngón tay.

finger-tip-control sự điều khiển bấm nút.

finish sự xử lí, sự hoàn tất; xử lí hoàn tất.

finish analysis sự phân tích trong xử lí (hoàn tất).

finish boiler nồi nấu dung dịch xử lí.

finish by friction calender xử lí bằng máy cán ma sát.

finish dyeing sự nhuộm cuối cùng.

finish grinding sự mài hoàn thiện, sự mài tinh, sự mài mịn.

finish on face and back xử lí cả mặt trái và mặt phải, xử lí hai mặt vải.

finish-pressing sự là cuối cùng.

finishe raising sự cào tuyết hoàn tất, sự cào lông hoàn tất.

finish shearing sự xén cuối cùng.

finished cop ống sợi đã dệt hết sợi.

finished fabric vải đã xử lí hoàn tất, vải thành phẩm.

finished measure số đo sau khi hoàn thành, số đo thành phẩm.

finished product thành phẩm.

finished size kích thước thành phẩm.

finished stock kho thành phẩm.

finished weight trọng lượng của thành phẩm, trọng lượng hoàn thành.

finished width khổ rộng vải hoàn tất.

finisher người xử lý hoàn tất; máy xử lí hoàn tất; máy chưng hấp hàng đã may.

finisher card tòa chải thứ ba, tòa chải có cơ cấu vê sợi thô *(ở máy chải len)*.

finisher drawing sự ghép đợt cuối.

finisher drawing frame ghép đợt cuối.

finisher gilling sự kéo dài bằng trường kim đợt cuối.

finisher picker máy đập đợt cuối; máy đập ra quả bông.

finisher roving frame máy sợi thô đợt cuối; máy sợi thô chỉ số cao.

finisher scutcher máy đập ra quả bông; máy đập đợt cuối.

finishing sự xử lí hoàn tất.

finishing agent chất hồ hoàn tất.

finishing and decat(iz)ing machine máy xử lí ổn định kích thước, làm đầy cuối cùng cho hàng len.

finishing auxiliary chất hỗ trợ hoàn tất.

finishing bath dung dịch hồ (hoàn tất).

finishing calander máy cán "hoàn tất".

finishing car tòa chải thứ ba, tòa chải có cơ cấu vê sợi thô *(ở máy chải len)*.

finishing draft sự kéo dài đợt cuối.

finishing drawing frame máy ghép đợt cuối.

finishing drying sấy cuối cùng.

finishing effect hiệu quả hoàn tất, hiệu quả xử lí hoàn tất.

finishing fly frame máy sợi thô đợt cuối, máy sợi thô chỉ số cao.

finishing gilling sự kéo dài bằng trường kim đợt cuối.

finishing liquor dung dịch xử lí hoàn tất.

finishing loss tổn thất trong xử lý hoàn tất.

finishing machine máy xử lí hoàn tất.

finishing of heals sự sửa giầy go.

finishing of piece goods xử lí hàng tấm.

finishing of stockings sự xử lí bít tất dài phụ nữ.

finishing out sự xử lí hoàn tất.

finishing plant xưởng xử lí hoàn tất.

finishing process qui trình xử lí hoàn tất.

finishing retting sự ngâm lần cuối, sự làm ướt bổ sung.

finishing room xưởng xử lý, xưởng thành phẩm.

finishing scutcher máy dập đợt cuối; máy dập ra quả bông.

finishing scutching sự đập bông đợt cuối.

finishing shop xưởng xử lí hoàn tất.

fire hose ống mềm dẫn nước chữa cháy.

fire point điểm đốt cháy, điểm nung.

fire-proof chịu lửa, không cháy.

fire-proof finish(ing) xử lí chống cháy.

fire-proof impregnation sự xử lí chống cháy, sự ngâm tẩm chống cháy.

fire-proofing sự xử lí chống cháy.

fire-proofing agent chất chống cháy.

fire-resitant không cháy, chống cháy.

fire-retarding agent chất làm chậm cháy.

firing sự cháy, sự đốt; bệnh gỉ sắt ở cây lanh (*có nguồn gốc từ nấm*).

firm hãng, công ty; chặt, cứng, vững, vững chắc; gia cố, làm vững, cắm chặt.

firm fibre xơ cứng.

firm handdle cảm giác cứng, cảm giác rắn chắc khi sờ.

first bath dung dịch đầu tiên (dung dịch "cấp").

first beater tay đánh đầu tiên.

first bobbin rowing box máy ghép thô (*hệ kéo sợi Bradford*).

first carding sự chải lần đầu, sự chải xơ.

first choice sự lựa chọn đầu tiên, sự chọn lần thứ nhất.

first-class cấp I, loại I.

first-class yarn sợi cấp I.

first setting of dyebath sự chuẩn bị dung dịch nhuộm lần đầu tiên.

first drafting sự kéo dài đợt đầu.

first drawer máy ghép đợt đầu.

first drawing frame máy ghép đợt đầu.

first grate cấp cao hạng nhất.

first hook móc thứ nhất, platin thứ nhất.

first year's wool len trong những năm đầu.

fish-netting lưới bắt cá.

fish tail đuôi cá, hình đuôi cá, vật có hình đuôi cá.

fisherman's knot gút nối thuyền chài (*ở lưới bắt cá*), gút nối tự thắt.

fisherman's knotter kéo nối sợi (dụng cụ nối sợi dùng để nối gút tự thắt).

fishtail đuôi cá, hình đuôi cá, vật có hình đuôi cá.

fishy odour mùi cá.

fit vừa, thích hợp, sự lựa cho vừa, sự điều chỉnh cho vừa, **kiểu cắt** (quần áo) cho vừa, sự lắp vừa khít, làm cho vừa, làm cho thích hợp.

fit against dính sát vào.

fit close dính sát vào.

fit for breeding thích hợp cho chăn nuôi.

fit in ăn khớp, khớp với, làm cho khớp với, lồng, gài, xen vào.

fit the card clothing bọc băng kim máy chải.

fit up trang bị, sửa sang *(nhà cửa)*.

fitter thợ lắp ráp (máy); người thử quần áo *(cho khách hàng)*.

five-lobed leaf lá có năm thùy.

five-lobed section thiết diện năm thùy, profin năm thùy *(của xơ)*.

five-shaft kiểu đan năm sợi, kiểu dệt năm go.

five-shaft satin vân đoạn năm go.

five tier dryer máy sấy năm tầng.

fix cố định, kẹp chặt, định vị, hãm màu; cô đặc, ngưng kết; định hình.

fixation of colouring matter sự gắn mầu thuốc nhuộm.

fixation of dye gắn mầu thuốc nhuộm, sự cố định màu thuốc nhuộm.

fixative chất gắn mầu, chất hãm mầu, chất cầm mầu.

fixed (đã) ổn định; (đã) cố định; (đã) gắn mầu.

fixed back rest xà sau cố định.

fixed bearing gối tựa cố định.

fixed bobbin búp sợi cố định, ống sợi cố định.

fixed charges giá tiền cố định, chi phí cố định, phí tổn cố định.

fixed comb lược (khổ) cố định.

fixed grid lưới (ghi, chấn song) của đầu tay kéo.

fixed heald giây go bền.

fixed price giá nhất định, giá cố định.

fixed pulley puli cố định trên trục.

fixed reed khổ (bìa) cố định.

fixed-reed loom máy dệt có khổ cố định.

fixed roller trục lăn cố định, con lăn cố định.

fixed shuttle guard tấm chắn thoi cố định.

fixed support ổ đỡ cố định, giá đỡ cố định.

fixer chất gắn mầu, chất hãm mầu, chất cầm mầu.

fixing agent chất hãm mầu, chất cầm mầu.

fixing bath dung dịch hãm mầu, dung dịch cầm mầu.

fixing device khí cụ định vị, thiết bị giữ cố định.

fixing screw vít định vị, vít chặn, vít kẹp chặt.

fixing strap đai cố định.

flabby goods hàng dệt mềm (nhùn, nhẽo), vải mềm mại.

flabby handle cảm giác sờ nhũn.

flag cloth vải để may cờ, vải cờ.

flake nắm xơ, mẩu xơ, mảnh xơ; lớp; vảy; nguyên liệu rời ; làm bong ra; bóc rời ra; rải; rắc.

flake-dyed được nhuộm ở dạng xơ rời.

flake dyeing sự nhuộm bông xơ.

flake off bong ra.

flake yarn sợi có đốt trúc.

flame ngọn lửa; bốc cháy, bùng cháy, hơ lửa.

flame bonding sự liên kết bằng lửa, sự nối ghép bằng lửa.

flame-inhibiting sự khống chế lửa.

flame lamination sự cán mỏng nhờ ngọn lửa, sự dát mỏng nhờ ngọn lửa.

flame-proof finish xử lí chống cháy.

flame proofing agent chất chống cháy.

flame propagation sự lan truyền của ngọn lửa.

flame-resistant không cháy, chống cháy.

flame-retardant chậm cháy, khó cháy, hãm cháy.

flame singeing sự đốt lông bằng ngọn lửa.

flame test phép thử đốt trong lửa, phép thử bằng ngọn lửa.

flameproof chịu được lửa, chống lửa không cháy.

flameproof fabric vải chống cháy, vải khó cháy.

flameproof fibre sợi khó cháy, sợi chống cháy.

flameproof finish xử lí chống cháy.

flameproof impregnation sự ngâm tẩm để chống cháy, sự thấm chất chống cháy.

flameproofing sự xử lí chống cháy.

flameproofing agent chất chống cháy.

flammability tính bốc cháy được, tính dễ bốc cháy.

flammable dễ cháy, dễ bốc lửa.

flammé twist yarn sợi len xe từ hai sợi đơn in hoa.

flammé yarn sợi len chải thộ có in hoa.

flange mặt bích, vai gờ, vành gờ; tạo mặt bích, bắt bích.

flange bearing gối tựa có gờ.

flange bolt bulông có gờ.

flange coupling khớp nối bằng mặt bích.

flange facing sự gia công bề mặt có gờ, sự tạo bề mặt có gờ, sự gia công mặt bích.

flanged bobbin ống sợi có vành gờ.

flanged bobbin winder máy quấn ống sợi có vành gờ.

flanged pipe ống có bích, ống có vành gờ.

flanged sleeve ống nối có bích.

flanged socket ống nối có bích.

flangeless không bích, không gờ, không đai, không mép.

flannel vải flanen, mẫu vải flanen, quần áo bằng flanen, đồ bằng flanen.

flannel for lining vải flanen để lót.

flannel yarn sợi len để dệt vải flanen, sợi flanen.

flannelette vải flanen bông, vải nỉ mỏng.

flap door cửa lật.

flap lubricator cái tra dầu có nắp gập, vịt dầu có nắp lật.

flapper cửa tự động đóng - mở.

flapping pivot chốt lắc lư, trục xoay.

flare sự loé sáng, ánh sáng loé, pháo sáng, pháo hoa, sự loe rộng, chỗ loe, ống loe; loé sáng, cháy bùng lên, bắn pháo sáng, làm loe ra.

flare panties quần ngắn ống loe.

flash ánh chớp, tia chớp, sự bốc cháy; lóe sáng, bắn tia sáng; sửa bavia.

flash-ageing sự chưng hấp nhanh.

flash drying sự sấy nhanh, sự làm khô nhanh.

flash point điểm bốc cháy (*của dầu*)

flash test sự thử nhiệt độ bùng cháy.

flashproof chống cháy bùng; chống bắt lửa.

flask bình, chai, bình cổ hẹp.

flat thanh mui máy chải; lỗi chập sợi *(khi dệt)*; mặt phẳng; phẳng, nhẵn.

flat abrasion sự mài mòn bề mặt, sự hao mòn bề mặt.

flat-bar knitting machine máy dệt kim phẳng.

flat bar spring lò xo của thanh mui.

flat bed printing machine máy in lưới phẳng.

flat belt đai dẹt, đai bẹt.

flat bobbin búp sợi (ống sợi) hình mặt trời, búp sợi dẹt, búp sợi hình bánh.

flat breaker card máy chải đợt đầu dùng mui.

flat brush bút lông dẹt, bàn chải dẹt.

flat card máy chải mui

flat carding engine máy chải mui

flat chenille dây viền dẹt.

flat clearer đĩa phẳng (dẹt), đĩa rạch.

flat coil búp sợi dẹt, qủa sợi dẹt.

flat course cung mềm của mui , cung trượt của mui *(ở máy chải mui)*.

flat covering kim mui.

flat creel giá đỡ búp sợi dẹt.

flat fibre xơ dẹt.

flat grinding device cơ cấu mài kim mui.

flat grinding machine máy mài kim mui.

flat head bolt bu lông đầu dẹt.

flat hosiery knitting machine máy dệt kim phẳng.

flat hoop iron thép đai dẹt.

flat iron bàn là.

flat key then bằng, then dẹt.

flat knit goods sản phẩm dệt kim phẳng.

flat knitted fabric vải dệt kim, dệt trên máy dệt kim phẳng.

flat knitting công nghệ dệt kim phẳng.

flat knitting frame máy dệt kim phẳng.

flat knitting machine máy dệt kim phẳng.

flat lease rod que tách sợi dệt.

flat links and links knitting machine máy dệt kim phẳng dệt vải hai mặt trái.

flat mounting device thiết bị để lắp ráp nắp đậy (mặt bích).

flat needle kim phẳng, kim dẹt.

flat nose pliers kìm dẹt.

flat press máy ép phẳng.

flat purl knitting machine máy dệt kim phẳng dệt vải hai mặt trái.

flat rib machine máy dệt mép phẳng máy dệt dường viền phẳng (*dệt kim*).

flat section mặt cắt phẳng tiết diện phẳng.

flat sping lò xo dẹt.

flat steel heald dây go dẹt bằng thép.

flat steel heddle dây go dẹt bằng thép.

flat stitch fabric vải dệt kim (trơn) một mặt phải, vải trơn.

flat stripping device cơ cấu bóc bông mui.

flat strippings bông mui.

flat strips bông mui.

flat surface gobelin gobelin nhẵn gobelin trơn.

flat thread ren phẳng.

flat valve van trượt phẳng.

flat warp knitting machine máy dệt kim đan dọc phẳng.

flat waste bông mui.

flat weft knitting machine máy dệt kim đan ngang phẳng.

flat weft rib knitting machine with spring (beard) needles máy dệt kim đan ngang phẳng, dùng kim móc (*dệt vải hai mặt phải*).

flat wire dây bẹt, dây dẹt.

flat wire braid dải viền dẹt, dây tết dẹt (*để trang sức quần áo*).

flat yarn sợi có độ săn thấp; sợi philamăng dệt (*sợi được kéo giãn hoàn toàn*); sợi mônô-philamăng.

flatten cán phẳng, dát mỏng, san bằng, làm phẳng.

flattened fibre xơ được làm đều bề mặt.

flaw vết nứt, khe nứt, vết rạn, khuyết tật.

flawless không có vết, không rạn nứt, không khuyết tật, hoàn hảo.

flax cây lanh, xơ lanh, vải lanh.

flax awn râu lanh, mày lanh.

flax bale kiện xơ lanh.

flax bast bẹ lanh; xơ lanh libe (*dạng xơ tước ra từ thân cây lanh*).

flax beating sự cán (đập) lanh.

flax binder chất liên kết (keo) trong lanh.

flax bobbin búp sợi lanh, quả sợi lanh.

flax bone xương cọng lanh.

boon = chènevotte

flax breaker máy cán (nghiền, đập) lanh.

flax breaking machine máy cán lanh, máy đập lanh.

flax buncher máy bó lanh.

flax bunddle bó lanh.

flax chaff bã lanh, cám lanh, phế liệu từ lanh.

flax combing công nghệ chải lanh.

flax crop vụ lanh, sự thu hoạch lanh.

flax crusher máy đập lanh.

flax cultivation sự trồng lanh.

flax culture sự trồng lanh.

flax cutter máy cắt lanh; người cắt lanh.

flax cutting machine máy cắt lanh.

flax dew-retting sự phơi lanh ngoài sương.

flax dodder dây tơ hồng ký sinh trên cây lanh (*có tên thực vật là Cuscuta*).

flax dressed like cotton vải (quần áo) lanh tương tự như bông.

flax drier thiết bị sấy lanh; máy sấy lanh.

flax drying sự sấy lanh.

flax drying house nhà sấy lanh, buồng sấy lanh.

flax fibre xơ lanh.

flax fibre cell tế bào xơ lanh.

flax field cánh đồng lanh.

flax grades các phẩm cấp sợi lanh.

flax grower người trồng lanh.

flax grown for seed lanh được trồng để lấy hạt.

flax hackler lược chải lanh.

flax linen vải lanh.

flax plot phần đất trồng lanh.

flax preparing machine máy sơ chế lanh.

flax preparing plant xưởng sơ chế lanh, thiết bị sơ chế lanh.

flax puller máy nhổ lanh; người nhổ lanh.

flax rettery chỗ giầm (ủ) lanh.

flax retting sự giầm (ủ) lanh.

flax retting house kho ủ lanh, nhà giầm (ủ) lanh.

flax ripple máy xé lanh.

flax rolling công nghệ cán thân cây lanh.

flax rougher máy bóc lanh, máy cán thô lanh, trục cán thô lanh.

flax roving sợi lanh thô.

flax rust muội lanh, bệnh đốm gỉ sắt ở cây lanh.

flax scutcher máy đập xơ lanh, máy tước vỏ cây lanh.

flax scutching machine máy đập xơ lanh, máy tước vỏ cây lanh.

flax scutching mill máy cán lanh.

flax seed hạt lanh.

flax shove vụn thân cây lanh.

flax sorter người phân loại lanh.

flax spinning sự kéo sợi lanh.

flax spinning frame máy kéo sợi lanh.

flax stalk thân cây lanh.

flax stem thân cây lanh, cuống, lanh cọng.

flax store sự dự trữ lanh, nơi cất giữ lanh.

flax straw lanh khô (*ở dạng rơm*).

flax strick bó cây lanh, bó sợi lanh.

flax swingling machine máy đập lanh, máy tước lanh.

flax thread sợi lanh.

flax tow xơ lanh ngắn, vụn xơ lanh.

flax tow spinning sự kéo sợi lanh từ xơ ngắn.

flax warehouse kho chứa lanh, nhà để lanh.

flax waste lanh phế liệu, phế liệu từ lanh.

flax water retting sự ngâm (giầm) lanh.

flax wilt bệnh héo cây lanh, bệnh vàng úa cây lanh.

flax yarn sợi lanh.

flax yarn bundle bó sợi lanh.

flax yarn number chỉ số sợi lanh.

fleece mẻ lông cừu (*xén từ một con cừu*); vải nhung mềm, vải dày cào lông dài, màng xơ máy chải; cuộn mền xơ.

fleece fabric vải có tuyết giống lông thú thuộc; vải giả lông thú *(không dệt)*.

fleece finish chỉnh lý màng lông nhung.

fleece formation sự tạo màng lông nhung *(làm thành vải không dệt)*.

fleece former, fleece forming machine máy tạo màng lông nhung.

fleece of entangled staples lớp bông với các xơ khó tách rời nhau.

fleece washed wool bộ lông cừu đã giặt, bộ da lông cừu đã giặt.

fleece with staples standing out inividually lớp bông với các xơ dễ tách rời nhau.

fleece wool bộ lông cừu (*xén ra từ con cừu sống; phân biệt với lông cừu lấy từ cừu giết thịt*).

Flemish rateen (ratine) ratin Flamăng (*vải len có tuyết*).

Flemish sheep cừu Flamăng.

fleshy fibrous leaf lá xơ nạc.

flex dây mềm, dây dễ uốn; sự uốn, sự cong; làm cong, uốn cong; cong lại, gập lại.

flex abrasion sự mài mòn khi uốn, sự

hao mòn khi uốn.

flexibility độ uốn, tính dễ uốn; tính dẻo, tính mềm dẻo; tính linh hoạt.

flexible dẻo, mềm dẻo, dễ uốn; linh hoạt.

flexible cable dây cáp dễ uốn, dây cáp mềm.

flexible coupling khớp không cứng, khớp mềm, khớp đàn hồi.

flexible heald giây go dẻo, giây go mềm.

flexible pipe ống mềm.

flexible rapier kiếm mềm (dệt), móc mềm, cặp mềm.

flexible shaft trục mềm, trục đàn hồi.

flexing sự uốn, nếp uốn.

flexing abrasion testing apparatus thiết bị thí nghiệm mài mòn uốn.

flexing elasticity độ dàn hồi khi uốn, tính mềm dẻo khi uốn.

flexing fatigue limit giới hạn mỏi khi uốn.

flexing machine máy thí nghiệm uốn.

flexing number số lần uốn.

flexing resistance trở lực uốn, độ chống uốn.

flexing strength độ bền uốn.

flexing stress ứng suất uốn.

flexing test thí nghiệm uốn.

flexion sự uốn, độ uốn, chỗ uốn.

flexural (thuộc về) uốn.

flexural rigiity độ cứng khi uốn.

flexural strain suất biến dạng uốn, suất kéo căng khi uốn.

flexural strength độ bền uốn.

flight of shuttle sự bay thoi.

flimsy fabric vải mỏng, vải thưa (*chất lượng kém*).

float cái phao, phao hiệu, phao bơi; bàn xoa, chỗ khuyết trên mặt vải (*do sợi bị xô không đan với nhau*) // thả trôi, nổi, di chuyển.

float-on-air dryer máy sấy với đệm không khí.

float pick sợi ngang dệt nổi.

float repeat sự lặp lại khuyết tật trên mặt vải (*do sợi không đan với nhau*).

float stitch vòng sợi nổi, vòng sợi bị ép (nén) - (*dệt kim*).

float warp sợi dọc dệt nổi.

floating sự thả nổi, sự trôi, trôi nổi, di động, luân chuyển.

floating bearing ổ đỡ tự lựa.

floating capacity dung lượng luân chuyển, khả năng luân chuyển.

floating coupling khớp tùy động.

floating fibre xơ không bị khống chế, xơ bơi (*trong quá trình kéo dài*).

floating thread sợi tạo điểm nổi (*kiểu dệt*), lỗi mạng nhện (*lỗi dệt*).

flock nhúm lông cừu, nhúm xơ (bông, len) vụn xơ (*khi xén nhung*).

flock adhesive chất kết dính xơ mầu.

flock feeding sự cấp xơ vụn; sự tiếp dẫn xơ vụn.

flock silk tơ tằm vụn, sợi dùi.

flocking sự rắc xơ, in rắc xơ mầu *(hút bằng tĩnh điện)*.

flocking adhesive chất kết dính xơ mềm.

floor sàn, tầng (nhà);

floor area diện tích nền nhà (sàn nhà). diện tích mặt bằng, diện tích chiếm đất, diện tích đặt máy.

floor covering lớp phủ nền nhà, vật che phủ nền nhà.

floor load tải trọng trên sàn nhà.

floor mat thảm trải sàn nhà.

floor rug thảm trải bậc cửa, thảm trải sàn nhà.

floor space diện tích nền, diện tích mặt sàn.

floor space requirements yêu cầu để làm nền nhà, điều kiện làm nền nhà.

floor trial sự kiểm tra thảm bằng cách dùng thử.

flooring sự lát sàn, sự lát nền, ván lát, gạch lát.

flopper cam cam lắc.

floral design mẫu hoa.

floral pattern mẫu hoa.

floret silk lụa dệt bằng sợi dùi, lụa dùi.

Florida cotton bông Florida.

floss silk tơ sồi, sồi, vải sồi.

flossy như sồi, mịn, mượt.

flotation sự nổi, sự trôi nổi.

flow dòng chảy, sự chảy; trình tự công nghệ; chảy.

flow-back chảy ngược.

flow heater thiết bị làm nóng có dòng chảy, lò sưởi có dòng chảy.

flow in chảy vào.

flow indicator lưu lượng kế đồng hồ chỉ lưu lượng.

flow meter lưu lượng kế, khí cụ đo lưu lượng.

flow of liquor dòng chất lỏng, dòng dung dịch nhuộm.

flow of work luồng sản phẩm.

flow over chảy tràn.

flow production sự sản xuất theo dây chuyền.

flow rate tốc độ dòng chảy, lưu tốc, lưu lượng, công suất dòng chảy, độ chảy *(của bột nhão)*.

flow speed tốc độ dòng chảy, lưu tốc.

flower of cotton plant hoa bông.

flower of jute hoa đay.

fluctuate dao động, lên xuống, thay đổi bất thường, thăng giáng.

fluff xơ ngắn; lông tuyết *(len, dạ)*, da thuộc có lông tuyết; cào tuyết, chải tuyết, làm mịn mặt trái của da thuộc.

fluff out locks and tufts of fibres xé tơi các miếng tơ và chùm xơ.

fluffing sự hóa vụn, sự giũ lông thành những núi bông, sự làm mịn mặt trái của da thuộc.

fluffiness độ lên tuyết; độ lên lông.

fluffy (thuộc) tuyết, nhung.

fluffy yarn sợi cào lông, sợi tuyết lông.

fluid lưu thể, lưu chất, chất chảy *(chất lỏng và chất khí)*; lỏng, dễ chảy, lưu động, linh động.

fluid coupling khớp (ly hợp) thủy lực.

fluid drive sự dẫn động bằng thủy lực.

fluid fibroin fibroin lỏng, keo tơ lỏng.

fluid lubrication sự bôi trơn bằng chất lỏng.

fluid metal kim loại lỏng.

fluid phase pha lỏng, thời kỳ (giai đoạn) ở trạng thái lỏng.

fluidity trạng thái lỏng, tính lỏng, độ lỏng, tính lưu động, độ chảy loãng.

flume máng dẫn, máng trượt, máng rót.

fluorescence sự phát huỳnh quang, hiện tượng huỳnh quang.

fluorescent bleaching sự tăng trắng quang học.

fluorecent bleaching agent chất tăng trắng quang học.

fluorescent brightening sự làm sáng bóng quang học, sự làm bóng (bằng phương pháp) quang học.

fluorescent brightening agent chất làm bóng quang học.

fluorescent dyestuff thuốc nhuộm phát huỳnh quang.

fluorescent lamp đèn huỳnh quang.

fluoresent light ánh sáng huỳnh quang, đèn huỳnh quang.

fluoresent lighting sự chiếu sáng bằng đèn huỳnh quang.

fluorescent matter chất huỳnh quang.

fluorescent tube đèn huỳnh quang, ống huỳnh quang.

fluorhydric acid axit flohidric.

fluoride florua.

fluorine flo.

fluorofibre sợi chứa flo.

flush xơ xù trên mặt vải, tia phun, tia phụt, sự chảy xiết, dòng chảy xiết; phun rửa, xối.

flushable có thể xối rửa.

flushable nonwoven fabric vải không dệt mà có thể dội rửa được.

flushing sự súc rửa; sự tuột sợi *(trên mặt vải)*.

flute rãnh, khía; cắt rãnh, xẻ rãnh, tạo khía.

fluted nut mũ ốc có rãnh khía.

fluted rollers trục có rãnh, trục khía *(để kiểm tra chuyển động của thoi trên các máy dệt chuyên dùng)*.

fluted tube for cheeses lỗ hổng nhỏ có rãnh, lỗ suốt có rãnh.

flutter bar thanh dao động.

fluttering sự dao động, sự rung, sự rung động.

flux dòng, luồng, thông lượng, chất trợ dung, chất gây chảy; tuôn chảy, nung chảy, nóng chảy, nấu chảy.

fly ash bụi tro.

fly catching instrument công cụ thu gom sợi vụn.

fly collector bộ phận gom sợi vụn, ống hút sợi vụn.

fly collector duct ống hút xơ vụn.

fly comb lược bóc, lược, tháo, lược gỡ.

fly comb spindle trục của lược bóc.

fly cotton bông rơi, bông bay.

fly doubler máy xe sợi có gàng.

fly fibre xơ bay.

fly frame máy sợi thô.

fly frame with diferential motion máy sợi thô có cơ cấu sai động.

fly nut đai ốc tai hồng.

fly over cầu trượt, đường trượt, chảy tràn, tràn ra, chảy qua.

fly production sản xuất hàng loạt, sản xuất dây chuyền.

fly-proof giữ được xơ vụn, kín đối với xơ vụn.

fly rate tốc độ chảy, lưu tốc.

fly rope dây đề truyền động.

fly screen gauze lưới chắn ruồi.

fly shuttle slay ba-tăng có mang hòm thoi.

fly speed tốc độ bay.

fly-style vạt áo che cúc.

fly twister máy xe sợi có gàng.

flyer cái gàng, *(ở máy xe sợi)*.

flyer bobbin ống sợi thô.

flyer doubling frame máy xe có sợi gàng.

flyer eyelet lỗ dẫn sợi trên gàng.

flyer frame máy sợi thô.

flyer guide cánh dẫn sợi của gàng.

flyer leg cánh gàng.

flyer slay ba-tăng lò xo.

flyer spindle cọc cắm gàng.

flyer spinning frame máy kéo sợi con có gàng.

flyer threadd guide cánh dẫn sợi của gàng.

flyer top đỉnh gàng.

flyer twisting frame máy xe sợi có gàng.

flyer with presser gàng có tay ép.

flying out of shuttle sự bay thoi.

flying shuttle thoi bay.

flywheel bánh đà, vô lăng.

foam bọt.

foam-backed fabric vải có tráng nhựa xốp, vải tráng nhựa bọt.

foam backing lớp lót có bọt, lớp lót xốp.

foam breaker chất chống bọt, chất khử bọt.

foam inhibitor chất ức chế bọt.

foam laminate chất cán tráng có bọt.

foam-lined bra cái nịt vú có lót cao su bọt.

foam rubber cao su xốp.

foam sheet cutting machine máy cắt lớp xốp (*trong xử lí cán tráng*).

foam testing apparatus máy thử lớp bọt (*khi xử lí tráng bọt xốp*).

foamback lớp cán tráng xốp (*có bọt*).

foamer chất tạo bọt.

foaming sự tạo bọt.

foaming agent chất tạo bọt, chất sinh bọt.

foaming capacity khả năng tạo bọt.

foaming device máy tạo bọt, thiết bị tạo bọt.

foaming over sự trào bọt.

foaming power tính tạo bọt, khả năng tạo bọt.

foaming property khả năng tạo bọt.

fog sương mù.

fog eliminating device thiết bị khử sương mù.

foggy mù sương, không rõ.

fog mark, fogmarking sự làm bẩn vải (*do bụi bẩn trong không khí khi máy dệt đứng yên*).

foil lá (*kim loại*).

fold nếp gấp, nếp uốn, nếp nhăn, bãi quây // uốn cong, gấp nếp, tạp nếp nhăn.

fold-up reel guồng để cuộn (sợi).

folded yarn sợi xe, sợi chập.

folder máy gấp (*vải, giấy ...*) cái cặp giấy, tờ phụ trương gập (*to hơn khổ sách*); tờ quảng cáo gập.

folding sự tạo nếp, sự gấp nếp.

folding and rolling machine máy gấp và quấn (cuộn).

folding bobbin ống sợi xe, ống sợi dậu.

folding endurance tính chịu được gấp.

folding machine máy gấp vải.

folding twister máy xe sợi chập.

follower puli lăn theo, bánh răng bị dẫn, đĩa ma sát bị dẫn, nắp pittông, con lăn (*của cam*).

follower bar thanh bị dẫn động.

follower pin chốt bị dẫn động.

fool-proof chịu được mọi thử thách, (*không bị hỏng khi người vận hành chưa thành thạo*).

foot chân, bàn chân; fút (*đơn vị đo chiều dài của Anh bằng 0,305 m*); đế, mặt tựa, lớp đệm.

foot bearing ổ đỡ đứng.

foot board tấm lót, vòng đệm, mảnh chèn, bậc lên, xuống (*ở xe*), chỗ để chân (*của người lái xe*).

foot course counter máy đếm số hàng khi dệt bàn chân (*của bít-tất*).

foot drive sự dẫn động bằng chân.

foot easer miếng lót giầy.

foot hose ống chân (*ở hàng dệt kim*).

foot knitting machine máy dệt kim để dệt bàn chân (*của bít tất*).

foot lease chiều ngang bàn chân (*của bít tất*).

foot length chiều dài bàn chân, chiều dài chân.

foot lever bàn đạp, đòn bẩy đạp chân.

foot loom máy dệt có bàn chân đạp.

foot of flax gốc cây lanh, phần dưới cây lanh.

foot of hook gót pla-tin; gờ của móc.

foot-on dệt bàn chân *(ở bít tất)*.

foot pedal bàn đạp.

foot rest cái để chân.

foot switch cầu dao đạp, cầu dao chuyển mạch bằng chân.

foot treadle bàn đạp chân.

footer máy dệt kim để dệt bàn chân *(bít tất)*.

footing frame machine máy dệt kim để dệt bàn chân *(bít tất)*.

footplate sàn, bục *(của người đứng máy và người đốt lò)*.

footprint dấu chân, vết chân; vết bánh xe.

footstep bearing ổ chặn dưới, ổ đỡ trục đứng.

footstep box motion thay (thoi) tịnh tiến, thay (thoi) từng bậc *(nâng hạ)*.

footstep lever đòn tăng, đòn nâng hạ.

footwear giầy dép và bít tất.

footwear machine máy dệt tất.

footworn mòn như chân *(vì đi bộ nhiều)*. bị bước chân làm mòn.

force lực, sức; dùng lực, dùng sức mạnh, thúc, ép.

force away đẩy ra xa, đứt ra, tách ra.

force back đè xuống, đẩy vào, đẩy trả lại.

force of attraction lực hút.

force of gravity trọng lực.

force of inertia lực quán tính, sức ỳ.

force of repulsion lực đẩy ra.

force open cạy ra, nạy ra.

force polygon đa giác lực.

forced ciculation sự tuần hoàn cưỡng bức.

forced drying sự sấy cưỡng bức, sự sấy thúc ép.

forced-feed gun súng bơm nạp, ống nạp.

forced-feed lubrication sự bôi trơn có áp suất, sự bôi trơn cưỡng bức.

forced-feed oiler bầu dầu tiếp dẫn bằng áp suất.

forced lubrication sự bôi trơn cưỡng bức, sự bôi trơn có áp suất.

forceps cái kìm, cái nhíp, cáp, kẹp.

fore ở phía trước, đằng trước; phần trước, mũi tàu.

fore-beam xà trước, trục trước, trục cuộn vải *(ở máy dệt)*.

forearm cẳng tay.

foreign (thuộc) nước ngoài, ở nước ngoài; xa lạ.

foreign body vật lạ, thể lạ, vật ngoại lai.

foreign matter tạp chất, chất lạ.

foreign trade ngoại thương.

foreign wool len nước ngoài.

foreman quản đốc, đốc công.

forged iron sắt đã rèn.

fork cái đĩa, cái nĩa, cái chạc; chia nhánh, rẽ nhánh, chỗ rẽ.

fork change lever đòn nĩa để thay đổi vị trí.

fork guide dẫn hướng bằng nĩa.

fork lift truck xe tải có càng nâng hình nĩa, xe tải có chạc nâng hàng.

fork-shaped có hình nĩa.

forked hình nĩa, hình chạc, tòe ra, có hai chân, hình chữ chi, chia nhánh, chẽ ba.

forked lever đòn nĩa, đòn hình chạc, chạc gạt, chạc bẩy.

forked needle kim hình chạc.

form dạng, hình dạng, hình dáng, hình thể, ván khuôn; tạo thành, tạo dáng, tạo hình, thành lập.

form the shed tạo miệng vải.

formal lễ phục buổi tối.

formaldehyde fomandehyt.

formaldehyde odour mùi fomandehyt.

formaldehyde-sulphoxylate fomandehyt-sunfoxilat.

formation sự tạo thành, sự hình thành, sự lập nên; hình thức tổ chức.

formation heat nhiệt kết hợp.

formation of creases sự hình thành nếp gấp, sự hình thành nếp nhăn; sự tạo thành nếp nhàu.

formation of hair sự tạo thành tóc, sự tạo thành tuyết *(đầu xơ trên mặt vải)*.

formation of knots sự hình thành mối nối, sự nối sợi, sự hình thành vòng sợi.

formation of lap sự hình thành quả bông; sự hình thành cuộn cúi.

formation of loops sự tạo vòng.

formation of vat tạo ra, hình thành dung dịch khử.

formation of wool sự tạo thành len.

former dành thừng, tao thừng; máy xe thừng; máy chải len thành tấm.

former bar thước phóng dại, thước phóng hình.

formic acid axit fomic.

formic aldehyde andehyt fomic.

formic sự tạo hình, sự kết thành hình.

formless không có hình dáng rõ rệt.

formula công thức, đơn pha chế *(thành phần dung dịch)*.

forward ở trước, phía trước, tiến về phía trước, chín sớm.

forward and backward tiến và lui.

forward flow zone khu vực có dòng chảy tới.

forward movement of cards chuyển động về phía trước của xích.

forward running hành trình tiến.

forwarding agent phương tiện vận chuyển.

forwarding charges tiền vận chuyển, cước phí.

foulard máy ngấm ép *(từ ít dùng)*; một loại hàng tơ lụa mềm và mỏng.

foundation sự thành lập, sự sáng lập, sự thiết lập, tổ chức nền móng, căn cứ, cơ sở, nền tảng.

foundation bolt bulông móng.

foundation cloth vải nền *(để thêu)*.

foundation of card clothing nền vải mang kim của máy chải.

foundation pattern hoa văn cơ bản, hoạ văn nền.

foundation plate tấm móng, bản móng.

foundation texture cấu trúc cơ sở *(của vải)*.

foundation thread sợi lõi (sản xuất sợi fancy kiểu nụ); sợi dọc nền; lõi (cáp).

foundation yarn sợi nền.

four bank tape condenser bộ phận tách màng bông với cơ cấu vẽ kiểu bốn băng.

four-box-loom máy dệt có bốn hòn thoi, máy dệt bốn thoi.

four-colour automatic loom máy dệt tự động bốn màu.

four-colour print in bốn mầu.

four-compartment opend-width washing machine máy giặt khổ rộng 4 bể.

four-cylinder card set máy chải 4 thùng lớn, máy chải 4 tòa (máy chải len).

four-end twill kiểu dệt vân chéo bốn sợi.

four harness twill kiểu dệt vận chéo bốn go.

four pick futl construction kiểu dệt bốn sợi ngang.

four ply cloth vải bốn tầng.

four roller mangle máy ép bốn trục.

four roller padding mangle máy ép bốn (4) trục.

four-shaft bốn go.

four-shaft transposed double faced twill kiểu dệt vân chéo bốn go để tạo hai mặt phải.

four-shaft twill kiểu dệt vân chéo bốn go.

four-spindle endless tape drive sự truyền động bằng dây xăng khâu nối đầu cho bốn cọc sợi.

four-way cock van bốn ngả.

fourfold chập bốn, gấp bốn.

Foxwel guide thanh dẫn Foxwel, bộ phận tách biên Foxwel.

foxy có mầu nâu đậm, có màu hung.

fraction phân số, phần nhỏ, miếng nhỏ.

fractional distillation sự chưng cất phân đoạn.

fracture sự gãy, chỗ gãy, mặt gẫy, khe nứt, vết nứt; bẻ gãy, làm gãy, làm nứt, làm đứt đoạn.

fracture of silk fibre vết nứt *(hoặc* vết gẫy) trên tơ tằm; tạo vết nứt *(hoặc*

làm gẫy) tơ tằm; cắt vụn (*hoặc* phân nhỏ) tơ tằm.

fracture point điểm gãy, điểm đứt, chỗ nứt.

fragile giòn, dễ vỡ, dễ gãy.

fragile fibre xơ giòn.

frame khung, sườn, giàn; đóng khung, làm viền.

frame needle kim thẳng.

frame needdle bar giường kim.

frame spinning sự kéo sợi bằng máy.

frame-type shelter mái che có khung đỡ.

frame work giá máy, khung máy, khung sườn.

framing sự làm khung, sự dựng khung.

fray tước vỏ, làm bong vỏ, tước sợi, làm bong sợi.

frayed cuff cổ tay áo bị sờn, gấu ơ vê (quần) bị sờn.

frayed selvedge biên xùi, biên xơ, biên bị cọ sờn.

fraying sự tước, sự xé, sự cọ sờn.

fraying band dải băng bảo vệ, dải băng chịu sờn.

fraying braid dải băng bảo vệ, dải băng chịu sờn.

free tự do, lỏng lẻo, được miễn (thuế), không tải; thả, giải phóng, mở thông.

free acid axit tự do.

free alkali kiềm tự do.

free-falling lathe (slay) ba-tăng đập tự do, ba-tăng độc lập.

free fatty acid axit béo tự do.

free flame ngọn lửa tự do.

free play khe hở, hành trình tự do.

free radical gốc tự do.

free the fibre from leaf tách xơ khỏi lá.

free the kapot from seeds tách xơ bông gạo ra khỏi hạt.

free tying up buộc lỏng.

freeze đóng băng, làm lạnh, ướp lạnh.

freezing of fibre sự động ngừng sợi tơ.

freezing point điểm đông đặc.

French circular knitting frame máy dệt kim tròn Pháp.

French comb máy chải kĩ len hệ Pháp.

French drawing sự kéo sợi len chải kĩ hệ Pháp, sự kéo sợi len chải kĩ chỉ số cao.

French drawing frame máy ghép của hệ kéo sợi len chải kĩ hệ Pháp.

French foot bàn chân (bít tất) kiểu Pháp.

French heel gót (bít tất) kiểu Pháp.

French lawn xử lý vải trên sân cỏ kiểu Pháp.

French leg ống (quần) kiểu Pháp.

French narrowing sự chiết kiểu Pháp.

French pitch bước (răng, ren...) Pháp.

French raw silk tơ nguyên liệu của Pháp.

French toe mũi ngón chân kiểu Pháp.

frequency tần số, tần suất, độ lặp lại.

frequency distribution sự phân bố tần suất.

frequency distribution curve đường cong phân bố tần suất.

frequency-meter tần số kế.

fresh tươi, mới, sạch.

fresh water nước ngọt (*phân biệt với nước mặn*).

fresh air intake sự hút không khí trong sạch.

fresh smelling lot of flax lô lanh tỏa mùi thơm tươi mát.

fresh steam hơi nước sạch.

fresh stem thân cây tươi.

fresh made size hồ mới pha chế.

freshly sheared wool lông cừu mới cắt.

friction sự ma sát, sự cọ xát.

friction bearing ổ trượt, ổ ma sát.

friction block tấm ma sát, guốc ma sát.

friction block brake phanh có guốc ma sát.

friction bowl ròng rọc (con lăn) ma xát.

friction brake phanh ma sát.

friction(ing) calender máy cán ma sát.

friction clutch khớp ma sát, khớp li hợp ma sát.

friction coefficient hệ số ma sát.

friction cone côn ma sát.

friction controlled được điều khiển bằng ma sát.

friction coupling khớp ma sát.

friction disk đĩa ma sát, bánh ma sát.

friction disk clutch khớp ly hợp có đĩa ma sát.

friction disk coupling khớp ly hợp có đĩa ma sát.

friction drive sự truyền động bằng ma sát.

friction driving disk đĩa ma sát để truyền động; đĩa dẫn động bằng ma sát.

friction drum trống ma sát, thùng ma sát.

friction gear (hệ) truyền động ma sát.

friction heat nhiệt do ma sát.

friction ring vành ma sát; vòng kẹp trong; vòng đàn hồi.

friction roller trục ma sát.

friction spring lò xo ma sát.

friction surface bề mặt ma sát.

friction wheel bánh ma sát.

friction winding sự quấn bằng ma sát.

frictional drag lực cản do ma sát.

frictional force lực ma sát.

frictional properties tính chất ma sát.

frictional resistance lực cản ma sát.

frictionlly coupled được ghép nối bằng ma sát.

frieze ni thô có tuyết xoăn.

frieze plush vải nhung có tuyết xoăn.

frieze velvet vải nhung có tuyết xoăn.

frieze yarn sợi thảm len có tuyết xoăn.

friezing sự tạo tuyết xoăn *(trên vải)*.

friezing machine máy tạo tuyết xoăn *(trên vải)*.

friezing plate đĩa tạo tuyết xoăn *(trên vải)*

frill nếp gấp, nếp xếp.

frill machine máy gấp nếp, máy xếp nếp gấp.

fringe diềm, viền, tua viền, dải rìa, tạo thành viền, tạo thành diềm.

fringe goods mặt hàng có tua viền, mặt hàng có tua ở mép.

fringe knitting machine máy dệt kim tạo tua viền *(diềm, mép, dải rìa)*.

fringe knitter máy liên kết mép *(diềm, dải rìa)*.

fringe loom máy dệt tua (mép, dải rìa).

fringe weft sợi ngang tạo tua vải.

fringe fabric vải có tua ở biên.

fringed fibril đầu sợi tua, đầu sợi nhô ở mép vải.

fringed selvage biên có tua.

frog đế thoi, đế guốc.

front phía trước, đằng trước, mặt trước.

front beam xà trước *(ở khung dệt)*.

front bed giường kim trước *(ở máy dệt kim)*.

front cam of loop wheel bánh lệch tâm của bộ phận tạo hoa *(ở máy dệt kim)*.

front catch bar shaft trục đề nâng hộp platin *(dệt kim)*.

front comb bar changing sự thay đổi thanh lược trước *(ở máy dệt ruy-băng)*.

front doctor dao nạo đầu, bộ điều chỉnh phía trước.

front drive sự dẫn động từ phía trước.

front elevation hình chiếu đứng, hình chiếu chính diện.

front end đầu trước, đầu mút trước.

front guide bar thanh dẫn sợi trước.

front harness go trước, phần trước go.

front heald frame go trước, go đầu.

front needle kim trước.

front plate tấm che phía trước.

front roller suốt trước *(ở bộ kéo dài)*.

front section tiết diện đầu.

front shed miệng vải trước, phần trước của miệng vải.

front side mặt trước, phía trước.

front surface mặt trước.

front view hình chiếu chính, hình chiếu đứng.

front wall thành trước.

frost sự đông giá, sương giá, mặt mờ *(ở kim loại)*; làm đông giá, phủ sương giá, làm mờ.

frost sensitive nhạy cảm với sương giá.

frost-resistant chống được sương giá, bền vững trong sương giá.

froth bọt, lên bọt, nổi bọt.

froth preventing agent chất chống lên bọt, chất kháng bọt.

frothing sự tạo bọt, sự lên bọt.

frothing agent chất tạo bọt.

frozen ramie fibre xơ gai bị băng giá.

fruit fibre xơ quả.

fruit pulp phần mềm của trái cây.

fruit pulp of coco-nut phần mềm của quả dừa, cùi dừa.

fuddy cotton bông xấu, bông kém phẩm chất.

fuds, fudds xơ rời, xơ vụn.

fuel nhiên liệu, chất đốt.

fugitive không bền màu, dễ phai màu.

fugitive dye thuốc nhuộm không bền màu.

fugitive marking sự đánh dấu bằng màu dễ phai.

fugitive tint thuốc nhuộm đánh dấu.

fulcrum điểm tựa, trụ bản lề.

fulcrum bearing ổ tựa kiểu lưỡi dao.

fulcrum of lever điểm tựa của đòn bẩy.

fulcrum slide sự trượt của điểm tựa.

fulcrumed (thuộc, có) điểm tựa để quay, quay được.

full đầy đủ, nhiều, đậm, thẫm (màu), rì dày, nhung dày; chuội và hồ (*vải*); nện ép (*len, dạ*).

full-area print in to, in diện hoa lớn.

full automatic tự động hoàn toàn.

full-bath impregnation ngấm bằng nhúng chìm vào dung dịch.

full beam thùng sợi mắc đã quấn đầy.

full beam sizing sự hồ toàn khổ rộng.

full black màu đen thẫm, màu đen đậm.

full bleach tẩy trắng hoàn toàn.

full bobbin búp sợi đã quấn đầy; cuộn dây đã quấn xong.

full cop stop motion bộ tự hãm ống sợi khi quấn đầy.

full crabbing sự ổn định kích thước (*để làm đầy rải len*) bằng phương pháp ướt.

full cross gauze sa quấn chéo hoàn toàn.

full-fashioned đã thành hình hoàn toàn.

full fashioned flat knitting machine máy dệt kim phẳng để dệt vải định hình sẵn.

full-fashioned goods hàng dệt đã tạo hình xong.

full-fashioned hosiery hàng dệt kim đã tạo hình xong.

full-fashioned knitting machine máy dệt kim và tạo dáng đầy đủ.

full finish xử lí cả hai mặt cũ.

full handle có đủ mọi cảm giác khi sờ.

full lift chiều cao nâng toàn phần.

full load efficiency hiệu suất khi chịu tải đủ.

full output công suất toàn phần.

full pile plush vải nhung dày.

full print in sâu, in đậm.

full-scale drawing bản vẽ nguyên cỡ, bản vẽ tỷ lệ 1:1; bản vẽ ghi kích thước thực tế, bản vẽ hình thật.

full-scale production sản xuất trên qui mô toàn thể.

full set bộ đầy đủ (*kim bọc máy chải*).

full shade mầu đậm, mầu sâu.

full starching sự hồ làm đầy.

full width khổ rộng toàn phần.

full-width dyeing machine máy nhuộm nguyên khổ.

full-width folded được gấp nguyên khổ.

full-width fabic vải toàn khổ, vải đủ khổ.

full-width rolled om tube được quấn nguyên khổ trên ống.

full- width scouring giặt nguyên khổ.

full-width scouring machine máy giặt nguyên khổ.

full-width sizing sự hồ khổ rộng, sự hồ toàn khổ.

full-width treatment sự xử lý toàn bộ khổ rộng.

fullability khả năng làm chắc, khả năng làm chặt (*vải len*).

fulling sự làm chắc, sự làm chặt (*vải len*).

fulling crease nếp gấy trên vải len đã lèn chặt.

fulling cylinder trục lèn chặt vải len.

fulling fold nếp gấy trên vải len khi lèn chặt.

fulling hammer chày lèn chặt vải len.

fulling liquor dung dịch lèn chặt vải len.

fulling machine máy lèn chặt vải len.

fulling mill máy làm chặt kiểu chày nện.

fulling roller trục lèn chặt vải len.

fulling stock máy nện chặt vải len (*kiểu chày*).

fulling test thí nghiệm lèn chắc vải len.

fully hoàn toàn.

fully automatic tự động hoàn toàn.

fully-fashioned được tạo dáng hoàn toàn, được tạo dáng đầy đủ.

fully-fashioned hosiery hàng dệt kim đã tạo dáng xong, bít tất dài đã tạo dạng, hàng tất máy koton.

fully-fashioned knitting machine máy dệt kim dệt vải có tạo dáng, máy Koton.

fully-fashioned stocking bít tất dài đã hoàn tất.

fully synthetic material vật liệu tổng hợp hoàn toàn, vật liệu nhân tạo hoàn toàn.

fume khói, làn hơi; phun khói, hun khói.

fume fading sự phai màu do khói.

functional (thuộc) chức năng, (thuộc) hàm số.

fundamental cơ bản, cơ sở, chủ yếu; quy tắc cơ bản, nguyên tắc cơ bản.

fundamental colour màu cơ bản.

fundamental research nghiên cứu cơ bản.

fungal attack sự xâm nhập của nấm.

fungicidal diệt nấm.

fungicidal-finish xử lý chống nấm, xử lí chống thối.

fungicide chất diệt nấm mốc.

fungoid tissue vải mỏng dạng nấm.

fungus nấm.

funnel cái phễu, vật hình phễu.

fur lông, lông nhung, bộ da lông thú; lót da lông.

fur cap mũ lông thú.

fur cloth vải giả lông thú.

fur coat áo bằng da lông thú.

fur fabric vải giả da lông thú.

fur iron máy làm nhẵn lông thú thuộc.

fur rug thảm lông thú, chăn lông thú.

furl sự cán lăn; sự cán lăn, sự lăn vân.

furnishing fabric vải trang sức.

furniture cover khăn phủ đồ gia dụng.

furniture plush vải nhung bọc đồ gia dụng.

furniture sateen vải sáng bọc đồ gia dụng.

furrow opener dụng cụ nạo rạch *(tách xơ cứng)*.

furrow seed-drill máy gieo hạt theo luống.

fuse dây chảy, cái tự ngắt mạch, ngòi nổ; nấu chảy, làm nóng chảy, lắp ngòi nổ.

fuse box hộp cầu chì, hộp dây chảy.

fuse fibres làm chảy xơ; tạo thành hỗn hợp xơ bằng cách nấu chảy.

fusing point điểm nóng chảy.

fusion-lamination sự tráng bằng nhiệt nóng chảy; (sự) cán lớp mỏng.

fustian vải bông thô.

fuziness sự xù lông, sự xoắn (tóc), sự mờ, sự mờ nhạt.

fuzz ball cục vón.

fuzzy xù lông, sờn, xơ ra.

G

gm g (*viết tắt của* gam).

gpd, gpd (gram per denier) gam trên đơ-nie.

gabardine vải gabardin.

gain sự tăng thêm (khổ rộng, độ dài). lợi nhuận, lợi ích // thu được, tăng, đạt được, tới.

gain coefficient hệ số khuyếch đại, hệ số tăng ích.

gain control bộ điều chỉnh khuyếch đại.

gain-frequency characteristic đặc tuyến biên độ - tần số.

gain of amplification độ khuyếch đại.

gain-phase characteristic đặc tuyến biên độ - pha.

gait sự chạy máy, ráp po luồn go; điều chỉnh bước chải, điều chỉnh kim.

geiter miếng ghệt, cái ghệt; xà cạp; thợ luồn sợi dọc.

gaiting sự đặt sợi *(dệt kim)*; sự xếp dựng *(lanh, gai)* vào nhà; kho.

galacturonic acid axit galacturonic.

galette kén tằm phế; tơ xấu *(kéo từ kén tằm phế)*; bàn dẫn tơ.

gall, gall-nut mụn lá, vú lá.

gallic acid axit gallic, $C_6H_7O_5.H_2O$.

gallium gali.

gallon galon *(đơn vị đo dung tích ở Anh bằng* 4,546 l; *ở Mỹ bằng* 3,785l); dải kim tuyến, dải ngân tuyến.

galloon dải trang sức.

galloon raschel knitting machine máy dệt kim raschel để dệt dải trang sức.

galloon weaving công nghệ dệt dải trang sức.

galvanic galvanic.

galvanic cell pin galvanic.

galvanic corrosion sự ăn mòn điện hóa.

galvanization sự mạ điện.

galvanometer điện kế.

galvanometer constant hằng số của điện kế.

gamma rays tia xạ gama.

gamut phạm vi, một khoảng, thang chia.

gamut of colours dãy mầu, băng mầu, thước có nhiều mầu.

gang capacitors tụ nhiều phần tử *(có điện dung biến đổi)*, tụ nhiều ngăn.

gang job (punched) card bìa đục lỗ theo nhóm.

gang switchs cái chuyển mạch ghép nhóm.

ganged potentiometer chiết áp ghép bộ, chiết áp nhóm.

gangway đường đi giữa các hàng máy.

gantry ager máy chưng hấp kiểu vòm cổng.

gap lỗ hổng, kẽ hở, chỗ trống, độ hở, khe.

gap in serration khe trong đường răng cưa.

gap loss mất mát do khe hở, tổn thất do khe hở.

gapless không có khe hở, không có độ hở.

garb y phục; chế phục.

garment y phục, quần áo, hàng may mặc.

garment dyeing sự nhuộm quần áo.

garment dyeing machine máy nhuộm quần áo, máy nhuộm hàng may mặc.

garment dyeing plant máy nhuộm quần áo.

garment industry công nghiệp may.

garment length circular knitting machine máy dệt kim tròn dệt (các mảnh) bán thành phẩm.

garnett card lược xé tái sinh *(xé vải, sợi thành xơ tái sinh)*.

garnett clothing băng kim bọc trục xé của máy xé tái sinh.

garnett cylinder trục xé *(của máy xé tái sinh)*.

garneting machine máy chải có lớp bọc bằng băng kim răng cưa.

garnett wire băng kim bọc trục xé của máy xé vải, sợi *(thành xơ tái sinh)*.

garniture đồ trang sức, đồ trang điểm, đồ trưng bày.

garter vành nịt bít tất.

garter band đường viền nịt *(bít tất)*, đường viền *(cạp, mép)*.

garter with ruche edging nịt bằng đường viền tổ có chun.

gas chất khí, khí thắp, khí đốt, khí độc, khí nổ. cung cấp khí thắp, cung cấp khí.

gas absorbent chất hấp thụ khí.

gas analyser máy phân tích khí, dụng cụ phân tích khí.

gas black muội khí đốt.

gas bleaching sự tẩy trắng bằng khí.

gas burner đèn khí, mỏ hàn khí.

gas capacitor tụ khí, tụ điện khí.

gas cavity cell pin khí.

gas chlorination sự clo hóa ở thể khí, sự xử lý bằng clo ở thể khí.

gas chromatography phép sắc ký khí.

gas circuit-breaker công tắc khí.

gas circulation sự lưu thông khí.

gas current dòng điện ion hóa.

gas discharge sự phóng điện qua chất khí, sự xả khí.

gas drying machine máy sấy khí.

gas electrode điện cực khí.

gas expansion thermostat máy điều nhiệt bằng giãn nở của chất khí.

gas fading sự phai mầu do chất khí.

gas fading inhibitor chất ức chế sự phai màu vì khói.

gas fastness tính bền trong khí.

gas filled counter tube ống đếm chứa khí.

gas filled photocell tế bào quang điện chứa khí. pin quang điện chứa khí.

gas filled rectifier bộ chỉnh lưu chứa khí.

gas filled triode đèn ba cực chứa khí, tiratron.

gas filled tube đèn điện tử chứa khí.

gas-filled valve đèn điện tử chứa khí.

gas-fired đốt (sưởi) bằng khí, cháy bằng khí.

gas flame ngọn lửa khí đốt.

gas-free tube đèn điện tử chân không.

gas fume fading sự phai mầu vì khói.

gas fume resistant bền vững trong khói, chịu được khói.

gas-gel chromatography phép sắc ký gel-khí.

gas generation sự khí, sự sản sinh khí đốt, sự tạo khí đốt.

gas heating đốt nóng (đun nóng, sưởi nóng) bằng khí.

gas impermeable không lọt khí, kín khí.

gas laser la-de khí.

gas leakage thoát khí, sự dò khí.

gas mask mặt nạ chống khí độc.

gas permeability độ thấm khí, tính thấm khí.

gas phase pha khí.

gas phototube tế bào quang điện chứa khí. pin quang điện chứa khí.

gas pipe ống dẫn khí.

gas pressure áp suất chứa khí.

gas pressure relay rơ le áp suất khí.

gas producer thiết bị sản xuất khí đốt *(từ than đá)*.

gas relay rơ le khí.

gas-singe đốt lông vải *(hay* đốt đầu xơ) bằng khí đốt.

gas singeing machine máy đốt lông bằng khí đốt.

gas supply sự cung cấp khí, nguồn cung cấp khí.

gas tight kín khí, không lọt khí.

gas tightness tính kín khí, tính không lọt khí.

gas tube ống dẫn khí, ống dẫn ga.

gas valve van khí đốt, vòi ga.

gaseous (thuộc) thể khí, ở thể khí.

gaseous dielectric chất điện môi ở thể khí.

gaseous discharge sự phóng điện trong chất khí, sự phóng điện phát sáng.

gaseous insulating material chất cách điện ở thể khí.

gaseous insulating medium chất (môi trường) cách điện ở thể khí.

gaseous relay rơ-le ion, rơ le khí.

gaseous tube đèn điện tử chứa khí.

gasify khí hóa, tạo khí, hình thành khí, bốc khí.

gasket vòng bít, vòng đệm; dây thừng nhỏ.

gasoline (gasolene) gazolin, xăng.

gasoline vapour hơi xăng.

gasometer khí lượng kế.

gasproof kín khí, không thấm khí; chống được hơi độc.

gassed end đầu sợi đã đốt sém.

gassed yarn sợi đã đốt lông.

gassing sự hơ qua đèn khí, sự đốt lông.

gassing machine máy đốt lông.

gate action tác dụng đóng - mở.

gate tension device, gate tensioner bộ điều khiển sức căng răng lược.

gate the needle làm đều kim, rà đầu kim trên giường kim.

gate valve van cổng, van cửa, tấm chắn gió.

gather tập hợp, hái, lượm, thu hoạch; lấy lại, chun, nhăn.

gauffered fabric vải có hình mẫu nổi; vải in hoa nổi.

gauffering machine máy uốn múi (tôn), máy gấp nếp (giấy), máy ép mẫu.

gauffrage sự ấn thành hình, sự in dấu lên, sự uốn thành hình, sự gấp nếp.

gauge thước đo, dưỡng mẫu *(ở kim)*, cự lý *(dệt kim)*, mật độ kim, độ mảnh *(dây, tấm mỏng)*// định cỡ, đo cỡ, đánh giá, đánh dấu.

gauge for flats bộ dưỡng lấy cự li mui.

gauge of curtain machine mật độ kim của máy dệt rèm *(số kim trên 1 fut)*.

gauge of Leavers lace machine mật độ kim của máy Leaver dệt đăng ten *(số kim trên 1 inso)*.

gauge point điểm cơ bản, điểm gốc, điểm quan hệ.

gauge strips miếng giấy nhỏ, tờ phiếu nhỏ, miếng thép lá nhỏ.

gauging head đầu đo, đầu dò, đầu tiếp xúc.

gauging machine máy đo.

gauging mechanism cơ cấu đo.

gauss gauss (đơn vị đo cường độ từ trường).

gaussian curve đường cong gauss, đường cong phân bố chuẩn.

gauze vải dệt quấn, gạc *(để buộc vết thương)*.

gauze bandage băng (gạc) để buộc vết thương.

gauze cloth vải dệt quấn, gạc.

gauze curtain fabric vải rèm dệt quấn, vải dệt quấn để làm rèm.

gauze draft sự luồn sợi để dệt quấn.

gauze ground nền dệt quấn.

gauze harness khung go dệt quấn.

gauze reed lược khổ (để) dệt quấn.

gauze shaft go (để) dệt quấn.

gauze shed miệng vải dệt quấn.

gauze veiling vải mạng che mặt, dệt bằng kiểu dệt quấn.

gauze weave kiểu dệt quấn.

gauze weaving công nghệ dệt quấn, sự dệt vải quấn.

gauze with left crossing vải dệt quấn có sợi trụ nằm bên trái.

gauze with middle crossing vải dệt quấn có sợi trụ nằm giữa.

gauze with right crossing vải dệt quấn có sợi trụ nằm bên phải.

gauze work sản phẩm dệt kim đan dọc.

gauze woven by shaft vải dệt quấn *(được dệt trên máy tay kéo)*.

gaw vệt vải mỏng *(lỗi dệt)*.

gay tươi, sống *(màu sắc)*.

gaze *xem* gauze

gazotron gazotron.

gear bộ bánh răng, sự truyền động bằng bánh răng cơ cấu// truyền, sang số.

gear box hộp truyền động, hộp số, bộ điều tốc.

gear-box unit thiết bị truyền động có hộp tốc độ.

gear case hộp số, bộ điều tốc.

gear casing hộp số, bộ điều tốc.

gear changing sự đổi tốc độ.

gear clearence độ hở của các răng.

gear-crimping sự tạo nếp quăn bằng bánh răng *(trong sản xuất xơ tổng hợp)*.

gear drive sự truyền động bằng bánh răng.

gear lever tay gạt sang số, tay gạt đổi tốc độ.

gear motor động cơ có hộp giảm tốc.

gear pinion bánh răng con.

gear pitch bước răng.

gear pump máy bơm (kiểu) bánh răng.

gear quadrant bộ đầu ngựa, chạc bánh răng lớn.

gear rack thanh răng.

gear ratio tỷ số truyền động *(của bộ bánh răng)*.

gear ring vành răng.

gear segment đoạn bánh răng, cung răng.

gear set bộ truyền động bánh răng.

gear shaft trục trung gian, trục truyền động.

gear shitting fork cần sang số, cần gài số.

gear spinning pump bơm kéo sợi kiểu bánh răng *(để đùn ép dung dịch kéo sợi)*.

gear train bộ bánh răng.

gear transmission sự truyền động bánh răng, hộp truyền động bánh răng.

gear-wheel bánh răng.

gearing sự truyền động bằng bánh răng, sự ăn khớp răng, cơ cấu truyền dẫn, cơ cấu dẫn động.

gearing end đầu (máy) có truyền động bằng bánh răng.

gearing line đường ăn khớp *(của các răng)*.

gearing point điểm ăn khớp *(của các răng)*.

Geiger-Muller counter máy đếm Geyger - Muller.

gel gel, keo đông.

gelatination sự ngưng keo, sự hóa gel.

gelatine gelatin.

gelatine silk tơ gelatin.

gelatine solution dung dịch gelatin.

gelatine solution spinning công nghệ kéo sợi từ gelatin.

gelatinous (thuộc) gelatin.

gelation sự đông lại; sự đặc lại. sự tạo gelatin, sự tạo gel.

gelling sự tạo thành gel.

gelling agent chất gel hóa, chất tạo gel.

general chung, tổng quát, toàn thể; phổ thông, phổ dụng.

general assembly sự lắp ráp tổng thể, bản vẽ tổng quát.

general data số liệu tổng quát, dữ liệu tổng quát.

general diagram biểu đồ tổng quát, sơ đồ chung.

general engineering ngành cơ khí vạn năng.

general finish xử lý tổng thể.

general formula công thức chung, công thức tổng quát.

general overhaul sự đại tu, sự kiểm tra lại toàn bộ (kỹ lưỡng).

general plan kế hoạch tổng quát.

general purpose (có) công dụng phổ biến, phổ dụng.

general purpose amplifier bộ khuếch đại vạn năng.

general purpose computer máy tính phổ dụng

general purpose digital computer máy tính số phổ dụng.

general view toàn cảnh; sự nhìn toàn cảnh, cảnh tượng tổng quát.

generate tạo thành, phát ra, sinh ra.

generated frequency tần số được phát ra, tần số của nguồn.

generation sự tạo thành, sự sinh ra, sự phát sinh; thế hệ.

generation of power sự phát sinh năng lượng.

generation of pressure sự phát sinh áp suất, sự tạo nên áp suất.

generator máy phát điện, nguồn phát sinh, bộ tạo chương trình.

generator constant hằng số máy phát.

generator exciting sự kích thích máy phát.

generator field trường máy phát.

generator neutral (point) nút máy phát, điểm trung hòa (trung tính) của máy phát điện.

generator outlet đầu ra của máy phát điện.

generator over-excitation sự qúa kích thích máy phát.

generator panel bảng điều khiển máy phát điện.

generator reactor bộ điện kháng máy phát.

generator starting sự khởi động máy phát điện.

generator-transformer block khối máy phát điện - máy biến thế.

genoa back velveteen vải nhung có kiểu dệt vân chéo, nhung vân chéo.

Genoa cord nhung kẻ.

Genoa velvet nhung hoa.

gentle treatment sự xử lý nhẹ, sự gia công đều (yếu).

genuine thật, xác thực, chính cống.

geometric(al) (thuộc) hình học.

geometric distribution sự phân bố trong không gian.

geometric error sai số hình học.

geomatric mean số trung bình nhân.

geomatric(al) pattern mẫu hình học, mẫu đều đặn.

geomatric probability xác xuất hình học.

geomatric progression cấp số nhân.

geomatric series cấp số nhân.

georgette nhiễu georgette *(vải bông, dệt vân điểm, hai sợi có hướng xoắn thuận đan xen kẽ hai sợi có hướng xoắn nghịch).*

georgette crepe crêp georgette *(vải nhẹ có kiểu dệt vân điểm sợi dọc và sợi ngang là sợi crêp xe).*

germ mầm, phôi, nảy mầm, nảy sinh ra.

germ of hair mầm của lông (tóc).

germ-proofing sự xử lý chống mục.

germ-resistant có khả năng chống mục.

German degree of water độ cứng Đức của nước.

German heath sheep cừu vùng đồng hoang nước Đức.

German merino sheep cừu merino của Đức.

germanium gecmani, (Ge).

germanium diode điot gecmani.

germanium rectifier chỉnh lưu gecmani.

germanium transistor tranzito gecmani.

germicidal có tính khử khuẩn, có tính sát trùng.

germicide chất khử khuẩn, chất sát khuẩn.

germinate nảy mầm, nảy ra, sinh ra.

germination sự nảy mầm, sự mọc mộng.

ghost pulses xung tạp.

giant bobbin búp sợi không lõ.

gib đinh kẹp, má kẹp, cái chốt, cái chèn, cái chêm.

gib key then chèn, then chêm.

gig cào tuyết, cào lông *(trên vải)*.

gigging sự cào tuyết, sự cào lông.

gigging machine máy cào lông.

gigging room xưởng cào tuyết, xưởng cào lông.

gilding sự dát vàng, sự mạ vàng.

gill gân vòng, gờ vòng; cái lược thanh kim, bản kim, phiến kim *(ở máy chải)*; mang (cá), **gill** *(đơn vị dung tích chất lỏng ở Anh bằng 0,142l; ở Mỹ bằng 0,1183l)*.

gill bar thanh kim.

gill box máy chải có thanh kim.

gill chain xích có mang cá, xích có răng.

gill-drawing sự kéo dài bằng thanh kim.

gill frame máy ghép một trường kim.

gill reducer máy ghép trường kim có cọc quấn cúi *(kéo sợi len)*.

gill roving frame máy sợi thô có thanh kim.

gill screw vít có răng, vít có ngạnh.

gill section trường kim kéo dài.

gillbox máy ghép một trường kim; bộ kéo dài một trường kim.

gilled tube ống có gân vòng.

gilling sự ghép hợp và kéo dài trường kim.

gills thanh kim.

gimp dây nẹp viền, sợi bọc *(sợi bông hoặc sợi kim loại được bọc bằng tơ tằm hoặc tơ nhân tạo dùng để thêu, làm đăng ten..)*.

gimp braiding băng đăng ten làm từ sợi bọc.

gimp cord sợi bọc, sợi quấn *(gồm một sợi lõi và được quấn ngoài bằng tơ viscô hoặc tơ tằm)*.

gimp(ing) machine máy sản xuất sợi bọc.

gimp yarn sợi fancy có hiệu ứng sóng.

gin tia hạt, tách hạt, cán bông; máy cán bông *(để tách hạt)*.

gin-damaged cotton xơ bông bị tổn thương khi cán.

ginger cây gừng, củ gừng.

gingham vải bông kẻ, vải bông nhẹ *(kiểu dệt vân điểm)*.

ginned cotton xơ bông đã cán.

ginning sự cán bông; sự tách hạt.

ginning machine máy cán bông.

girder dầm, xà, giá đỡ, giàn.

girder prop trụ đàn.

girdle thắt lưng, vòng đai, vòng, vòng kẹp, đai ôm.

girdle cloth vải làm thắt lưng, vải làm vòng đai.

girth cái đai *(ở kiện hàng)*; đóng đai.

girth around hip đường bao quanh mông. đường vòng quanh mép bao.

glacial acetic acid axit axetic băng.

glaring sáng chói, chói lòa, rõ ràng, hiển nhiên.

glass kính, thủy tinh, đồ dùng bằng thủy tinh *(nói chung)*. cái cốc, thấu kính, mặt kính, nhà kính, gương soi; lắp kính, lồng kính, phản chiếu.

glass belting dâyddai bằng vải sợi thủy tinh.

glass brick gạch thuỷ tinh.

glass buld rectifier chỉnh lưu thủy ngân có bầu thủy tinh.

glass container bình thủy tinh, lọ thủy tinh.

glass cover vỏ (nắp, bao, vung) bằng thủy tinh.

glass electrode điện cực thủy tinh.

glass eye mắt go bằng thủy tinh, khuyết dẫn sợi bằng thủy tinh.

glass eyelet khuyết dẫn (sợi) bằng thủy tinh.

glass fibre xơ thủy tinh.

glass fibre batt cuộn xơ thủy tinh *(dạng như quả bông máy dập)*.

glass fibre fabric hàng dệt từ sợi thủy tinh.

glass fibre mat thảm từ xơ thủy tinh.

glass fibre reinforcement cốt bằng xơ thủy tinh.

glass fibre spinning sự kéo sợi từ xơ thủy tinh.

glass fibre yarn sợi kéo từ xơ thủy tinh.

glass filament tơ thủy tinh, filament thủy tinh.

glass filter cloth vải lọc dệt từ sợi thủy tinh.

glass funnel cái phễu thủy tinh.

glass guide cái dẫn (thanh dẫn, khuyết dẫn) bằng thủy tinh.

glass insulated conductor dây dẫn (thanh dẫn) được cách điện bằng thủy tinh.

glass insulator cái cách điện bằng thủy tinh.

glass mail mắt (khuyết) bằng thủy tinh.

glass pane tấm kính, ô cửa kính.

glass-paper giấy nhám, giấy ráp.

glass plate đĩa thủy tinh, tấm thủy tinh.

glass rod que thủy tinh.

glass roller trục thủy tinh,

glass silk tơ thủy tinh.

glass spinning sự kéo sợi thủy tinh.

glass textile hàng dệt từ sợi thủy tinh.

glass tube fuse cầu chì ống thủy tinh.

glass wadding sự lót bằng xơ thủy tinh.

glass weight quả cân bằng thủy tinh.

glass wool đồ len thủy tinh. len thủy tinh.

glass yarn sợi thủy tinh.

glassy như thủy tinh, có tính chất thủy tinh.

glassy lustre độ bóng thủy tinh.

Glauber's salt natri sunfat, muối "Glauber".

glaze men, sơn bóng; làm bóng láng, phủ men bóng.

glazed được cán láng, được cán bóng, được phủ men bóng.

glazed board giấy các tông láng bóng, bằng dán láng bóng.

glazed calico vải calicô (vải in hoa) được làm bóng.

glazed finish xử lý bóng mặt.

glazed gauze vải dệt quấn được làm bóng.

glazed muslin nhiễu bóng, nhiễu nhẵn.

glazed silk lụa láng bóng, tơ láng bóng.

glazed thread chỉ khâu được làm bóng láng *(bằng hồ tinh bột, nhựa hoặc sáp)*.

glazed yarn sợi được làm bóng láng *(bằng hồ tinh bột, nhựa hoặc sáp)*.

glazing sự làm bóng láng.

glazing calender máy cán bóng.

glazing colour mầu tươi sáng, màu xanh da trời.

glazing finish xử lý bóng mặt.

glazing machine máy là bóng mặt.

gleam bóng; sự sáng nhoáng; làm cho bóng nhoáng.

glen plaid hàng len (khăn quàng cổ bằng len) có sọc.

glide sự trượt, sự liệng; trượt, liệng, lướt.

glide off trượt, trượt xuống, trượt ngã.

glide roll con lăn trượt.

glide track đường trượt, rãnh trượt, rãnh (của ổ bi).

glider la-men, con chạy; tàu lượn.

gliding chanel rãnh trượt, máy trượt.

gliding property độ trượt, tính trượt.

gliding surface mặt trượt, diện tích trượt.

glim-discharge rectifier cái chỉnh lưu đèn phóng điện phát sáng (đèn ổn áp).

glim lamp đèn phóng điện phát sáng.

glint tia sáng, tia sáng lóe, tia lấp lánh, tia phản chiếu; lóe sáng, phản chiếu, lấp lánh.

glitter ánh sáng lấp lánh.

glitter finish xử lý bóng nhoáng.

glitter thread sợi bóng óng ánh.

glittering fabric vải bóng nhoáng.

globe quả cầu, khối cầu; địa cầu.

globe insulator cái cách điện hình cầu.

globe valve van hình cầu, van bi.

globular cocoon kén tằm hình cầu.

globular discharge sự phóng điện có dạng hình cầu.

gloss độ láng bóng// làm láng bóng.

gloss board tấm láng.

gloss fibre xơ bóng.

glossing sự làm bóng, sự láng bóng.

glossing machine máy làm bóng.

glossmeter máy đo độ bóng.

glossy bóng, bóng láng, hào nhoáng.

glossy finish sự xử lý bóng.

glossy printing sự in bóng.

glossy shade mầu bóng.

glove găng tay.

glove fabric vải (làm) găng tay.

glove finger knitting machine máy dệt kim dệt các ngón của găng tay.

glove flat knitting machine máy dệt găng tay phẳng. máy dệt kim phẳng dệt găng tay.

glove form hình găng tay.

glove knitter máy dệt kim dệt găng tay.

glove knitting machine máy dệt kim để dệt găng tay. máy dệt găng tay.

glow ánh sáng rực, sự sáng rực; sáng rực, phát sáng.

glow cathode catốt nung.

glow cathode rectifier cái chỉnh lưu bằng catôt nung.

glow discharge phóng điện phát sáng.

glow discharge lamp đèn phóng điện phát sáng.

glow discharge rectifier cái chỉnh lưu phóng điện phát sáng.

glow light ánh sáng của vật nóng đỏ.

glow light oscilograph máy ghi dao động phát sáng.

glow-proof chịu được nhiệt độ nóng đỏ.

glow proofing xử lý chống nóng sáng.

glow tube đèn phóng điện nguội.

glow tube indicator cái chỉ báo phóng điện.

glowing sự nung nóng đỏ.

glowing filament sợi dây đốt nóng đỏ.

glowing time thời gian nung đỏ.

glucose glucoza.

glucosa weighting sự làm nặng bằng glucoza.

glucoside glucozit.

glue keo, hồ dán// dán, làm dính.

glue coat lớp keo.

glue film màng keo.

glue on dán lên, dán vào.

glue size sự hồ keo.

glue-sizing sự hồ sợi dọc.

glue thickening sự làm dày bằng hồ, sự làm sệt bằng hồ.

gluey có tính dính, có tính keo.

gluing sự dán, sự phết hồ.

gluing machine máy dán, máy phết hồ.

glutamine glutamin.

glycerin glyxerin.

glycerol glyxerin.

glycerol iodide glyxerin iođua.

glycocoll glyxin, axit amino - axetic, CH_2NH_2COOH.

glycol glycol, $HOCH_2CH_2OH$.

glycol derivate chất dẫn xuất từ glycol.

glycol ethyl ether glycol etyl ete.

glucolic acid axit glycolic.

glyoxal glyoxal.

glyptal resin nhựa "gliptal" *(nhựa glyxerin axit ftalic).*

glyptal varnish sơn "gliptal".

goat con dê.

goat hair lông dê.

goat hair yarn sợi kéo từ lông dê.

gobelin gobelin *(một loại vải).*

gobelin rib kiểu dệt vân điểm gobelin *(một kiểu dệt vân điểm biến đổi).*

gobelin tapestry thảm treo gobelin.

godet mechanism cơ cấu đĩa dẫn sợi.

godet roll trục dẫn sợi *(sản xuất xơ hóa học.*

godet wheel bánh xe dẫn sợi.

goffer *xem* gaufer.

goffered style hàng gấp, hàng xếp nếp.

goffering *xem* **gauffering**

goggles kính bảo vệ mắt.

going-in of carriage sự đi vào của xe trượt *(ở máy kéo sợi con cọc chạy).*

gold braid dải viền bằng vàng.

gold brocade gấm thêu kim tuyến bằng vàng.

gold bronz đồng vàng, hợp kim đồng giống như vàng *(chứa 77 - 85% Cu).*

gold covered wire dây được mạ vàng.

gold-plating sự mạ vàng.

gold wire dây vàng.

golden bằng vàng, có vàng, có màu vàng, quí như vàng.

good tốt.

good colour mầu nhuộm đều (mầu trên vải sợi bông).

good handle cảm giác sờ tay tốt.

goods hàng hóa.

goods lift thang máy chuyên chở hàng.

goods-to-liquor ratio dung tỉ, tỉ lệ giữa hàng và dung dịch.

goose feather lông ngỗng.

gore heel gót hình vát, gót vạt chéo *(ở bít tất dệt kim).*

gore heel windening sự mở rộng gót hình vát, sự mở rộng gót vạt chéo.

gout vết bẩn *(trên vải).*

govern điều chỉnh, điều tiết, tiết chế.

governing element phần tử điều chỉnh.

governing link mắt xích điều chỉnh. phần tử điều tiết.

governing motion bộ điều tiết sức căng khi quấn sợi.

governor bộ điều chỉnh, bộ tiết chế.

governor dancing sự lắc của máy điều tiết.

governor deflection độ lệch (độ uốn) của bộ điều tiết.

governor hunting độ rung của máy điều tiết.

governor motion bộ điều khiển quấn sợi *(ở máy kéo sợi con cọc chạy).*

governor valve van điều chỉnh.

grab nắm lấy, cầm lấy, tóm lấy, giữ lấy.

grab sample mẫu thử ngẫu nhiên.

grab sampling sự lấy mẫu thử ngẫu nhiên.

grab test sự thí nghiệm độ bền đứt băng vải *(hàm kẹp giữ mẫu tại phần giữa của mẫu).*

gradation sự phát triển từng bước, sự thay đổi từ từ. sự sắp đặt theo mức độ tăng dần.

grade (toán) grát *(đơn vị đo góc, bằng 1/100 góc vuông);* cấp, bậc, mức độ, hạng loại// sắp xếp, phân loại.

grade according to colour cấp chất lượng theo mầu.

grade the cotton phân cấp xơ bông.

graded resistance điện trở được chia thành từng bậc.

graded time-lag relay rơ le điều khiển chậm dần.

grader máy ủi, máy san đất; máy tuyển chọn, máy phân loại.

gradient dốc, đường dốc, độ dốc; gradien.

grading dần dần, từng bước, từ từ.

grading sieve cái giần (cái sàng, cái rây) để phân loại.

gradual dần dần, từ từ.

gradual control sự điều khiển từng nấc.

gradual tensioning of threads sự kéo căng sợi dần dần.

graduated đã chia độ, tăng dần dần, sắp xếp theo mức độ.

graduated arc cung chia độ.

graduated coil búp sợi (qủa sợi) được chia khoảng.

graduated cylinder ống chia độ, bình trụ đứng có chia độ.

graduated flask bình đong, bình có chia độ.

graduated jar bình có khắc độ.

graduated pipette ống hút (*hay* pipet) có khắc độ.

graduation sự chia độ, sự tăng dần dần.

graduation line vạch chia độ.

graduation mark vạch chia độ.

graft ghép.

graft polymer polyme ghép.

grafted cotton bông được ghép.

grafting sự ghép.

grain hạt, hột; một chút. gren *(đơn vị trọng lương bằng 0,0648g).*

grain of cotton hạt bông.

grain side mặt phải, mặt cật *(ở da thuộc).*

grain weave kiểu dệt nổi hạt.

grain sizee cỡ hạt.

grained dạng hạt, hình hạt; có thớ (gỗ), thô, cứng.

graining sự loại hạt, sự tách hạt.

gram gam.

gram(me) - molecule phân tử gam.

grand-master levr cần điều khiển chính.

grandrelle sợi vặn, sợi vân *(xe từ hai*

sợi màu khác nhau).

grandrelle yarn sợi vằn, sợi vân (được xe từ hai sợi đơn có máu khác nhau).

granite weave kiểu dệt granit, kiểu dệt vân thô, kiểu dệt nổi hạt to.

grant ban, cấp, giao, nhượng.

grant a patent cấp bằng sáng chế.

granular có hạt, hình hột, giống như hột.

granular layer of sericin lớp hạt sericin.

granulate nghiền thành hạt nhỏ, làm kết thành hạt nhỏ, làm nổi hạt; kết hạt.

granulated hột, có hột, có hình hột, làm thành hột nhỏ, kết lại thành hột nhỏ.

granulation sự nghiền thành hạt nhỏ, sự kết thành hạt nhỏ.

granule hạt nhỏ.

graph biểu đồ, đồ thị; vẽ biểu đồ, biểu diễn bằng đồ thị.

graph paper giấy vẽ đồ thị.

graph plotter máy vẽ đồ thị.

graphic(al) meter đồng hồ đo thể hiện bằng đồ thị.

graphic(al) method phương pháp đồ thị, phương pháp biểu đồ.

graphic(al) panel bảng đồ thị, bảng biểu đồ.

graphic(al) recorder máy ghi đồ thị.

graphic(al) representation sự biểu diễn bằng đồ thị.

graphic(al) solution phép giải bằng đồ thị.

graphite grafit, than chì.

graphite anode anot bằng graphit.

graphite bearing ổ trục bằng graphit.

graphite brush chổi than.

graphite contamination sự nhiễm bẩn than chì, sự nhiễm bẩn graphit.

graphite grease mỡ graphit.

graphite lubrication sự bôi trơn bằng graphit.

graphite stain thuốc nhuộm bằng graphit. vết bẩn do graphit.

grasp chuôi, cán, tay cầm; nắm lấy, cầm lấy, kẹp chặt, giữ lấy; nắm được, hiểu được.

grass bleaching sự tẩy trắng bằng cách phơi sương.

grass green màu lục của cỏ, màu cỏ.

grass rug thảm bằng cỏ.

grass stain thuốc nhuộm màu cỏ.

grass the hemp straw phơi sương cây gai dầu.

grassed flax lanh được ngâm sương.

grassing sự phơi sương *(để làm trắng xơ lanh).*

grate mài, xát.

grate bar thanh ghi *(ở lò).*

grated được mài.

grater cái giũa; cái nạo; bàn mài; bàn xát.

grating lưới; mạng lưới.

gravel filter bộ lọc bằng sỏi.

gravimetry phép đo trọng lực, phép đo tỷ trọng.

gravitation sức hút, sự hấp dẫn, trọng lực.

gravity trọng lực, trọng lượng, sức hút, lực hút, sự hấp dẫn.

gravity acceleration gia tốc trọng trường.

gravity conveyor băng tải nghiêng, băng tải dốc, băng tải trọng lực.

gravity flow dòng chảy do độ dốc (độ nghiêng). dòng tự chảy; dòng chảy không áp, dòng chảy do trọng lực.

gravity lubrication sự bôi trơn nhờ trọng lực.

gravity piping ống dẫn tự chảy.

gravity spindle cọc định tâm tự động; cọc treo.

gray xám, mộc, chưa xử lý *(hàng dệt)*.

gray width khổ rộng mộc, khổ rộng chưa xử lý.

grease chất mỡ, dầu mỡ, chất bôi trơn; bôi mỡ, tra mỡ.

grease box vú mỡ, hộp bôi trơn, bầu dầu.

grease can bình dầu, vịt tra dầu nhờn.

grease cap vịt tra dầu mỡ, bàn tra dầu mỡ.

grease channel rãnh dẫn dầu (mỡ), máng dẫn dầu (mỡ).

grease content hàm lượng mỡ.

grease cup cái tra mỡ, bầu mỡ.

grease extraction sự tách chất béo.

grease for leather mỡ để bôi lên da thuộc.

greas gun ống bơm mỡ.

grease gun for spindle ống bơm mỡ dùng để bôi trơn trục (cọc sợi).

grease lubrication sự bôi trơn bằng mỡ (đặc).

grease nipple vòi bơm mỡ *(cao áp)*.

grease pad đệm mỡ.

grease recovery sự tái sinh mỡ, sự phục hồi mỡ.

grease remover chất tẩy dầu mỡ, chất khử nhờn *(ở len)*.

grease resistant finish xử lý để chống dầu mỡ.

grease smudge vết bẩn dầu mỡ.

grease solvent dung môi dầu mỡ.

grease spot vết bẩn dầu mỡ.

grease stain vết bẩn dầu mỡ.

grease way rãnh dẫn mỡ, rãnh tra dầu mỡ.

grease wool lông cừu chưa tẩy mỡ.

greased được tra mỡ, được bôi mỡ.

greaser thợ tra dầu mỡ, cái bơm mỡ.

greasing sự tra dầu mỡ, sự bôi trơn.

greasing instruction sự hướng dẫn tra dầu mỡ, sự hướng dẫn bô trơn.

greasing nipple vòi bơm mỡ.

greasy giây mỡ, dính mỡ, có chất mỡ, bằng mỡ, như mỡ; béo, trơn, nhờn, chưa tẩy mỡ.

greasy blowing ổn định vải len mộc về hình dạng, độ bóng, độ mềm và bằng hơi nước dưới áp suất.

greasy fabric vải mộc *(chưa xử lý).*

greasy fibre xơ len chưa giặt.

greasy lubrication sự bôi trơn bằng mỡ.

greeasy lustre bóng nhẫy, ánh mỡ.

greasy surface bề mặt dính mỡ, bề mặt có mỡ.

greasy wool lông cừu chưa giặt.

greatcoat áo bành tô, áo choàng.

grecian kiểu dệt Hy lạp *(một kiểu dệt biến đổi của vân chéo trám).*

grecian raw silk tơ tằm nguyên liệu Hy lạp.

green *màu* xanh lá cây, xanh lục; tươi, chưa chín, chưa xử lý; nhuộm màu lục.

green cocoon kén tươi, kén xanh.

green (cocoon) spinner thợ ươm tơ từ kén tươi.

green ramie cây gai rami xanh *(hai mặt lá đều xanh, khác với cây gai rami trắng có một mặt lá màu trắng).*

green retting sự ngâm (giầm) lanh tươi.

green scutching công nghệ bóc lanh tươi.

green-seeded cotton bông có hạt màu xanh.

green yarn sợi gai chưa tẩy, sợi gai chưa hồ.

greenish cast sự ngả mầu xanh lục nhạt.

greenish fibre xơ có màu xanh lục nhạt.

greenish tint gam màu xanh lục nhạt.

grege màu xám nhạt.

grege silk tơ sống.

grege yarn sợi tơ sống, sợi tơ thô.

greige màu xám nhạt.

greige cloth vải mộc.

greige goods hàng mộc.

greige width khổ rộng (vải) mộc.

grenadine vải lưới, grenadin.

grenadine silk sợi tơ tằm xe hai lần (để làm sợi dọc).

grey xám; mộc (chưa gia công).

grey cloth vải mộc.

grey cotton cloth vải bông mộc.

grey fabric hàng dệt (vải) mộc.

grey finish xử lý trước, xử lý không giặt.

grey goods hàng mộc.

grey-green mầu lục xám.

grey room kho hàng mộc.

grey scale thang chia độ màu xám. thước tỷ lệ màu xám.

grey warp hệ sợi dọc mộc.

grey wash nước giặt vải mộc.

grey weight trọng lượng vải mộc.

grey width khổ rộng vải mộc.

greying sự làm xám đi.

grid lưới, hệ thống đường dây, đường kẻ ô. chấn song sắt. vỉ, cực lưới, ghi (lò).

grid bar thanh lưới, thanh ghi (chấn song).

grid-cathode capacitance điện dung lưới-catôt.

grid charateristic đặc tính lưới, đặc tuyến lưới.

grid circuit mạch lưới.

grid controlled rectifier cái chỉnh lưu lưới, thiratron.

grid controlled valve đèn điện tử lưới.

grid current dòng điện lưới, dòng lưới.

grid detection sự tách sóng bằng lưới.

grid electrode điện cực lưới.

grid emission sự phát xạ của lưới.

grid plate capacitance điện dung giữa lưới và anôt, điện dung lưới - anôt.

grid plate characteristic đặc tuyến lưới - anôt.

grid potential điện thế lưới. điện thế mạng.

grid priming voltage điện áp mồi lưới.

grid rectifier cái chỉnh lưu lưới.

grid support càng đỡ lưới, dây đỡ lưới.

grid tension điện thế (thế hiệu) lưới.

grid transparency "độ xuyên qua" của lưới (nghịch đảo của hệ số khuếch đại).

grid voltage điện áp lưới.

grid voltage characteristic đặc tuyến điện áp lưới.

grid winding sự quấn lưới, sự đan lưới.

griffe xe dao, giá dao.

griffe lift eccentric bánh lệch tâm để nâng xe dao.

grin sự chiếu sáng mặt trái (của vải).

grind mài, nghiền, xay, tán, giũa, xát, nghiến.

grind the wire mài kim (máy chải).

grind up mài, nghiền (mẫu).

grind up the asbestos bẻ amian thành những miếng nhỏ.

grind with emery mài bằng bột nhám.

grinder máy mài, đá mài, bàn mài, máy nghiền, cối nghiền, máy xay, cối xay; thợ mài; thợ xay.

grinding sự mài, sự nghiền, sự xay.

grinding apparatus máy mài, thiết bị mài, máy nghiền.

grinding board bàn mài, tấm mài.

grinding cloth vải mài, vải nhám.

grinding cylinder tang mài.

grinding device thiết bị mài.

grinding disk đĩa mài.

grinding dust bụi mài.

grinding machine máy mài.

grinding of cards sự mài kim máy chải.

grinding paste bột mài nhão.

grinding roll(er) con lăn mài, trục mài, trục nghiền.

grinding stand giá mài.

grinding stone đá mài.

grinding surface mặt mài, diện tích mài.

grinding wheel bánh mài, đá mài quay.

grindstone đá mài.

grin vệt vải thưa (lỗi dệt).

grip sự kẹp chặt, sự ôm *(đai truyền và ...li)*, dụng cụ kẹp, chuôi, cán, tay hãm, khoảng **ôm** *(khoảng cách lớn nhất cho phép giữa hai đầu đinh tán)* chiều dày mối ghép (đinh tán); ôm, kẹp chặt, nắm chặt.

grip brake phanh kẹp, phanh tay.

grip device thiết bị kẹp, thiết bị giữ.

grip-handle cán, tay cầm, tay quay.

grip nut đai ốc siết.

grip pawl vấu giữ, vấu hãm, vấu kẹp.

grip ring vòng kẹp.

grip roller con lăn kẹp, gầu ngoạm kiểu con lăn (máy nâng).

gripper cái kẹp.

gripper arm đòn giữ, cần giữ, đòn kẹp.

gripper assembly bộ kẹp, bộ phận giữ hặt.

gripper head đầu kẹp, đầu cặp.

gripper jaw hàm kẹp, hàm cặp.

gripper loom máy dệt kẹp, máy dệt đưa sợi ngang bằng kẹp.

gripper needle kim đề kẹp, kim giữ chặt.

gripper pawl (*xem* **grip pawl**).

gripper shuttle thoi kẹp.

gripper shuttle loom máy dệt thoi kẹp. máy dệt kẹp.

gripper tenter máy sấy văng kẹp.

grippers bộ kẹp, bộ phận giữ chặt.

gripping sự kẹp chặt, sự giữ chặt, sự cặp chặt.

gripping arm tay đòn giữ chặt, tay đòn cặp chặt.

gripping clutch khớp cứng, khớp kẹp.

gripping device bộ phận kẹp, thiết bị kẹp (giữ).

gripping end of nippers đầu kẹp chặt của kìm nhọn đầu *(kẹp kéo dây)*.

gripping jaw vấu kẹp, má kẹp, má cặp.

gripping point điểm kẹp, điểm cặp.

gripping pressure áp lực kẹp, áp lực giữ.

gritty có sạn.

gritty cotton xơ bông lẫn sạn và đá.

gritty cylinder trục lăn có bề mặt sần sùi, trục có mấu.

gritty wool lông cừu cứng có nhiều tạp cát và sạn.

groove rãnh, đường rãnh, rãnh cán// tạo rãnh, xoi rãnh.

groove of needle rãnh kim.

groovee pin chốt có rãnh.

groove-shaped có dạng rãnh.

grooved được xẻ rãnh, có rãnh, có khe, có dạng rãnh.

grooved cam cam rãnh.

grooved cylinder ống có rãnh trên bề mặt, ống khía *(ở máy quấn ống)*.

grooved disk đĩa có rãnh, đĩa có khe nhỏ.

grooved disk pulley puli dạng đĩa có rãnh.

grooved drum thùng có rãnh *(trên bề mặt)*, ống khía *(ở máy quấn ống)*.

grooved gearing sự truyền động bằng ma sát nêm.

grooved lag mắt xích (tấm bìa) có rãnh ngang.

grooved needle kim có rãnh.

grooved nut đai ốc có rãnh, đai ốc có khe.

grooved pattern hoa văn vân sáng.

grooved pulley puli có rãnh.

grooveed roll trục lăn có rãnh, con lăn có rãnh.

grooved roller con lăn khía vân, con lăn nhám.

grooved tappet cam rãnh.

grooved wire dây có gờ, dây có sống, dây cắt *(ở máy dệt)*.

gross to, lớn, thô, cả bì, toàn bộ, trọn gói.

gross denier số đơniê thô.

gross efficiency hiệu suất toàn phần.

gross load tải trọng toàn phần, tải trọng toàn bộ.

gross production tổng sản lượng, tổng sản phẩm.

gross weight trọng lượng thô. trọng lượng cả bì.

ground đất, mặt đất, bãi, khu đất, đáy *(biển, hồ..)*; nền, móng, nền tảng; đặt nền móng, đặt xuống đất, tiếp đất.

ground asbestos amiăng đã nghiền, thạch miên được nghiền.

ground beam thùng sợi nền, thùng sợi cơ bản, thùng sợi chính.

ground chalk đá phấn đã nghiền nhỏ.

ground clamp cọc nối đất; cọc định vị *(để cố định các vật thể hàn)*.

ground cloth vải nền, vải cơ bản, vải gốc.

ground colour màu cơ bản, màu làm nền, màu của vải để in hoa.

ground conductor dây nối đất.

ground connexion sự tiếp đất, sự nối đất.

ground design mẫu cơ bản, mẫu nền.

ground dyeing sự nhuộm nền.

ground fabric vải làm nền, vải đệm.

ground feeder cái dẫn sợi cơ bản, cái dẫn sợi dệt nền *(dệt kim)*.

ground finishing sự xử lý bằng cách mài.

ground glass thủy tinh mài.

ground-glass stopper nút thủy tinh mài, nút thủy tinh nhám.

ground harness go nền, go để mắc sợi nền (sợi cơ bản).

ground lead dây tiếp đất.

ground loop vòng sợi cơ bản *(dệt kim)*.

ground nut hạt lạc.

ground-nut oil dầu lạc.

ground pattern mẫu nền, vân nền

ground pick sợi ngang nền, sợi ngang cơ bản, sợi ngang chính.

ground plan sơ đồ mặt bằng.

ground plate bản nối đất, bản tiếp đất.

ground position of threads vị trí cơ bản của chỉ.

ground rod que tiếp đất.

ground terminal đầu tiếp đất.

ground shade mầu nền, vân viền.

ground shading nhuộm màu nền.

ground thread sợi nền, sợi lõi *(cho sợi khác bao quanh)*.

ground thread carrier thanh dẫn sợi cơ bản, khuyết dẫn sợi nền.

ground twill kiểu dệt vân chéo cơ bản. kiểu dệt vân chéo gốc.

ground warp hệ sợi dọc nền, hệ sợi dọc cơ bản.

ground warp thread sợi dọc nền, chỉ dọc làm nền.

ground weave kiểu dệt cơ bản, kiểu đan cơ bản.

ground weave card xích mẫu cơ bản, xích mẫu để dệt nền.

ground weft sợi ngang nền, sợi ngang cơ bản.

grounded được nhuộm màu nền; được nối với đất.

grounding sự nhuộm nền; sự nối với đất.

grounding cable cáp nối đất, cáp tiếp đất.

grounding electrode điện cực tiếp đất, điện cực nối với đất.

group nhóm, tập đoàn; phân nhóm, lập nhóm, tập hợp lại.

group drive sự dẫn động từng cụm.

group lace dây buộc cả nhóm.

group of dents nhóm răng khổ (bìa).

group of floating threads nhóm sợi nổi, nhóm sợi không kết.

group of hooks for twilling bars nhóm móc thanh treo.

group sampling sự lấy mẫu theo nhóm.

grouped pass sự mắc go phân nhóm, sự mắc go gián đoạn.

grouped tie-up kiểu dệt dây kéo phân nhóm.

grow trồng, mọc, phát triển, lớn, tăng trưởng, trở nên, trở thành.

grow mouldy bị mốc, trở thành mốc.

grow obsolete trở thành qúa cũ, trở nên lỗi thời.

grow rigid trở nên cứng vững.

grower người trồng cây; cây trồng.

growing hot trở nên ấm, trở nên nóng hơn.

growth sự phát triển, sự tăng lên, sự sinh trưởng.

growth of cotton sự phát triển của xơ bông.

growth of hair sự phát triển của lông (động vật).

growth of mildew sự phát triển nấm mốc.

growth of wool sự phát triển của lông cừu.

grub screw vít chìm, vít bằng dầm.

guaiac resin nhựa cây gaiac *(một loại cây gỗ ở Nam Mỹ, có nhựa được dùng để chế biến dược phẩm và chất màu).*

guanaco lạc đà hoang dã guanaco *(sống ở vùng núi Andes Nam Mỹ).*

guarantee sự bảo đảm, sự bảo hành, chứng từ bảo đảm, người bảo đảm; bảo đảm, bảo hành, bảo lãnh.

guarantee test kiểm tra bảo đảm.

guaranteed yield hiệu suất được bảo đảm.

guaranty sự bảo đảm, sự bảo lãnh, vật bảo đảm, giấy bảo đảm.

guard rào chắn, thanh chắn, bộ phận bảo vệ, người bảo vệ; bảo vệ, che, chắn, giữ gìn.

guard bar tay vịn, lan can.

guard board tấm chắn, tường mái, tường bảo vệ.

guard cam cam bảo vệ kim, cái cầu nhỏ của cam *(dệt kim)*, cam kiểm tra, cam bảo hiểm.

guard cover nắp bảo vệ, vỏ bảo vệ, chụp bảo vệ.

guard device thiết bị bảo vệ.

guard plate lá chắn (nắp) hộp thoi.

guard rail tay vịn để bảo vệ (ở máy).

guard relay rơ le bảo vệ.

guard sheet tấm chắn bảo hiểm.

gudgeon bearing ổ đỡ, ổ ngỗng trục, ổ cổ trục, ổ chuôi trục.

guidancee sự chỉ dẫn, sách chỉ dẫn, bộ phận dẫn hướng, thanh dẫn.

guide khuyết dẫn sợi; thanh dẫn sợi; dẫn, dắt, điều khiển, chỉ đạo.

guide band dây dẫn hướng *(ở máy kéo sợi con cọc chạy).*

guide bar thanh dẫn.

guide bearing ổ dẫn hướng.

guide board bảng chỉ dẫn.

guide bolt bulông dẫn hướng.

guide bush bạc dẫn hướng.

guide cam cam dẫn hướng.

guide cheek càng kẹp dẫn hướng.

guide collar vòng dẫn hướng, vành dẫn hướng.

guide comb lược dẫn.

guide cone côn dẫn hướng, nón dẫn hướng.

guide cylinder trục lăn dẫn hướng, hình trụ dẫn hướng.

guide disk đĩa dẫn hướng.

guide drum tang dẫn hướng, trống dẫn hướng.

guide eye khuyết dẫn sợi, mắt dẫn sợi.

guide face mặt dẫn hướng, mặt trượt.

guide finger chốt dẫn sợi, cọc dẫn sợi.

guide groove rãnh dẫn hướng, khe dẫn hướng.

guide hole lỗ dẫn, lỗ đánh dấu, lỗ thoát.

guide marks các dấu hiệu hướng dẫn *(hình thành trên sản phẩm dệt kim khi bỏ kim và chuyển các vống sợi).*

guide mechanism cơ cấu dẫn.

guide needle kim dẫn *(dệt kim).*

guide piece chi tiết hướng dẫn, bộ phận hướng dẫn.

guide pin chốt dẫn hướng, trục dẫn hướng.

guide plate tấm dẫn hướng, bản dẫn hướng.

guide pulley puli dẫn hướng, con lăn dẫn hướng.

guide rail ray dẫn hướng, xà dẫn hướng, thanh dẫn hướng.

guide ring vòng dẫn hướng.

guide rod thanh dẫn hướng.

guide rod for tension roller thanh dẫn hướng cho trục căng.

guide roller con lăn dẫn hướng.

guide sleeve ống nối dẫn hướng, ống lót dẫn hướng.

guide slot rãnh dẫn hướng, khe dẫn hướng.

guide spindle trục dẫn hướng, cọc sợi dẫn hướng, bu lông dẫn hướng, công xôn đứng dẫn hướng.

guide spring lò xo dẫn hướng.

guide tube ống dẫn hướng.

guide wheel bánh răng dẫn hướng, bánh xe dẫn hướng.

guide worm trục vít dẫn hướng.

guiding sự dẫn hướng, sự chỉ đường, sự hướng dẫn, sự chỉ đạo.

guiding and stretching mechanism cơ cấu dẫn hướng và kéo căng vải.

guiding arrangement thiết bị dẫn hướng.

guiding cone côn dẫn hướng.

guiding disk đĩa dẫn hướng.

guiding edge cạnh dẫn hướng, mép dẫn hướng.

guiding groove rãnh dẫn hướng, khe dẫn hướng.

guiding plat tấm dẫn hướng.

guiding pulley puli dẫn hướng, con lăn dẫn hướng.

guiding roll trục dẫn hướng, con lăn dẫn hướng.

guilllotine máy chém, dao chém, dao sập.

guilllotine precision cutting sự cắt chính xác bằng dao sập.

Gulf cotton bông vùng vịnh *(vùng Mexicô và lưu vực sông Missisipi).*

gum keo, hồ, nhựa dán, gôm; dán bằng keo, dán bằng hồ, phết hồ, bôi hồ.

gum Arabic gôm Arabic.

gum layer lớp gôm.

gum-like giống như gôm, keo dính có dạng gôm.

gum silk tơ tằm chưa chuội, tơ tằm sống.

gum Senegal gôm Sênegal.

gum thickening sự hồ bằng gôm.

gum tragacanth gôm tragacanth, nhựa cây dương hoàng kỳ.

gum tragacanth thickning hồ in từ gôm tragant.

gumming sự hình thành gôm, sự tạo gôm, sự phết keo.

gumming attachment phụ kiện để phết gôm.

gumming device thiết bị phết gôm.

gumming machine máy phết gôm.

gummy dính, có nhựa dính, có gôm.

gummy layer lớp keo tơ (xerixin).

guncotton bông thuốc súng.

gunny vải bao tải đay *(bền, thô)*.

gunny cloth vải đay, vải cói.

gusset narrowing sự thu hẹp vải can, thu hẹp tấm gốc.

gusst toe mũi bít tất dài *(của phụ nữ)* được can.

gut dây ruột thú, chỉ ruột thú.

gut thread chỉ gia cố.

gutta-percha keo đỗ trọng.

gym outfit quần áo vận động viên.

gym shorts quần đùi thể thao.

gym suit áo thể thao.

H

hb (high bulk) có độ xếp cao, có thể tích cao.

hr (hour) giờ.

hrs (hours) hàng giờ.

ht (high temperature) nhiệt độ cao.

ht-dyeing nhuộm ở nhiệt độ cao.

haberdashery đồ phục sức nam; cửa hàng bán đồ phục sức nam.

habets of sheep thói quen (tập quán) của cừu.

habiliments trang phục, chế phục, lễ phục.

habit trang phục, chế phục, lễ phục.

hachure vết khắc, vết khía.

hackle chải xơ, chải lanh *(thủ công)*.

hackle bar thanh lược chải xơ.

hackle by hand chải xơ libe bằng tay.

hackle chain xích chải, xích băng kim chải.

hackle clamp cái kẹp chải.

hackle comb lược chải.

hackle drawing frame máy ghép có lược chải xơ.

hackle guide tấm dẫn băng kim.

hackle pin răng chải.

hackle sheet băng kim chải xơ.

hackle stock giá đỡ thiết bị chải bông hóa xơ cứng.

hackle tool trường chải bông hóa xơ cứng.

hackled flax lanh đã được chải.

hackled hemp gai dầu đã được chải.

hackled hemp fibre xơ gia dầu đã được chải.

hackled tow xơ lanh ngắn đã được chải.

hackling công nghệ chải xơ cứng.

hackling comb lược chải xơ cứng.

hackling machine máy chải xơ cứng.

hackling room xưởng chải xơ cứng, buồng máy chải xơ cứng.

hair xơ bông động vật, tóc, lông nhung.

hair brush chổi lông, bút lông; bàn chải để phủi tóc, bàn chải để phủi lông.

hair bulb cái bao tóc, túi bọc tóc.

hair canvas vải bạt có tuyết.

hair carpet thảm bằng lông thú.

hair cloth vải có tuyết, vải lông *(trên*

mặt vải phủ đầy các đầu sợi nhỏ).

hair containing medullary substance lông, tóc có chứa chất tủy.

hair dyes thuốc nhuộm tóc.

hair felt phớt cào lông, nỉ cào lông.

hair fibre xơ lông động vật *(trừ cừu).*

hair follicle cái kén có tóc, cái kén có lông, cái túi, cái bao (bọc) tóc, cái bao làm bằng tóc (lông).

hair girdle thắt lưng làm bằng lông (bằng tóc).

hair hygrometer ẩm kế có dây tóc.

hair-like structure cấu trúc giống lông.

hair net mạng tóc, lưới bao tóc.

hair root chân lông, chân tóc.

hair sack túi làm bằng tóc.

hair scale vầy của tóc; vầy của lông.

hair side mặt có lông, mặt phải *(ở da thú).*

hair spinning sự kéo sợi từ xơ động vật *(trừ lông cừu).*

hair stripe vệt sợi mảnh.

haircord vải đay phủ trên lưng ngựa. vải bông nhẹ.

haircord carpet thảm có lông.

hairriness độ xù lông.

hairline đường rất mảnh, đường chỉ đường ngấm, vết nứt rạn nhỏ.

hairy có nhung, có tuyết, xù lông.

hairy blanket chăn có tuyết, mền có lông.

hairy cotton bông xù lông.

hairy cover vỏ bọc có tuyết.

hairy velvet nhung có tuyết.

hairy wool xơ len thô cứng, xơ len thẳng.

hairy yarn sợi xù lông.

halching đầu sợi tự do *(nằm trên bề mặt ống sợi).*

half một nửa, phần chia đôi.

half-adder bộ cộng bán phần, bộ nửa cộng.

half bleach tẩy trắng, một nửa, tẩy trắng sơ bộ.

half-bleached được tẩy trắng sơ bộ, được tẩy trắng "một nửa".

half-blood giống người lai, con vật lai, con vật không thuần chủng.

half-boil đun nóng đun gần sôi.

half boiled silk kén đun chưa kỹ, kén nấu chưa kỹ.

half-bred sheep cừu lai.

half cardigan kiểu dệt chập một hàng và cách một, kim trên nền vải hai mặt phải.

half cardigan attachment phụ kiện dệt vải có kiểu dệt chập một hàng và cách một kim trên nền vải hai mặt phải.

half cardigan racking kiểu dệt chập một hàng, cách một kim, kết hợp với dịch vòng trên nền vải hai mặt phải.

half-cell nửa khúc, nửa đoạn, nửa mắt (xích).

half-circle hình bán nguyệt, nửa vòng tròn.

half coat áo ngắn ngang lưng *(của phụ nữ)*.

half-cross gauze, half-cross leno vải dệt quấn nửa vòng.

half-crossed feed sự cấp cúi nửa chéo; sự đưa cúi nửa chéo.

half cut flax xơ lanh cắt đôi.

half cycle nửa chu kỳ.

half diagonal feed sự đưa cúi nửa chéo, sự cấp cúi nửa chéo.

half-drop repeat kiểu dệt suy diễn.

half dry chưa khô hẳn.

half-dry spinning sự kéo sợi nửa khô.

half-dry spinning frame máy kéo sợi nửa khô.

half-finished product bán thành phẩm, sản phẩm chưa gia công xong.

half grade nửa cấp, nửa bậc.

half heald giây go nửa cánh. giây go có một nửa, nửa giây go.

half-height một nửa chiều cao.

half-hose bít tất ngắn.

half-hose machine máy dệt bít tất.

half-life chu kỳ nửa hủy.

half linen cloth vải nửa lanh, vải pha lanh.

half needle racking sợi di chuyển nửa cự ly của kim.

half-open shed miệng vải nửa mở.

half-openwork appliance vải dệt kiểu bán dịch vòng rua lỗ.

half plain tricot kiểu đan tri - cô đơn giản.

half point móc chiết để dịch chuyển các vòng sợi.

half-radius braiding machine máy viền nửa quay, máy viền nửa vòng.

half-resist (dyeing) sự nhuộm ngừa "một nửa".

half-retted flax lanh ngâm chưa kỹ, lanh ngâm chưa đủ.

half-round cross section tiết diện có hình bán nguyệt.

half-round splicing mối nối có dạng hình bán nguyệt.

half-season nửa mùa, nửa vụ, nửa thời gian.

half shed miệng vải một nửa; miệng vải mở không hoàn toàn *(mở trên hoặc mở dưới)*.

half-silk nửa tơ *(có sợi dọc hoặc sợi ngang là tơ)*.

half silk batiste vải batit nửa tơ.

half silk velvet vải nhung pha tơ.

half sleeve ống tay lừng.

half-slip quần lót, quần xi líp.

half-speed nửa vận tốc.

half-stitch vòng sợi lỗi, vòng sợi có khuyết tật *(dệt kim)*.

half tricot nửa tricô, bán tri-cô *(dệt kim)*.

half twisted nửa xoắn, xe chưa săn.

half-twisted silk tơ xe chưa săn.

half-wave nửa sóng.

half-worsted yarn sợi len chưa chải kĩ.

halide halogenua.

halogen halogen.

halogenate halogen hóa.

halogenation sự halogen hóa.

haloid acid axit halogen.

halt sự tạm nghỉ sự tạm dừng, tạm nghỉ, cho dừng lại, què, khập khiễng.

halter dây buộc, dây cương, buộc dây, thắt, buộc.

halting sự dừng lại, sự hãm lại.

hammer cái búa nện búa, đập mạnh.

hammer blow (pattern) kiểu dệt crếp nổi.

hammer fulling mill máy làm dầy vải len kiểu vỗ đập.

hammock cái võng.

hand tay.

hand-actuated được điều khiển bằng tay.

hand actuating sự khởi động bằng tay.

hand adjustment sự hiệu chỉnh bằng tay, sự điều chỉnh bằng tay.

hand bar thanh che (tấm che) để bảo vệ platin (*dệt kim*).

hand batik kiểu in hoa batic bằng tay; vải in hoa batic thủ công.

hand banders kìm uốn.

hand block printing sự in hoa bằng bản khắc thủ công.

hand brake phanh tay.

hand circular knitting machine máy dệt kim tròn thủ công *(điều khiển bằng tay)*.

hand control sự điều khiển bằng tay.

hand crank tay quay.

hand flat knitting machine máy dệt kim phẳng điều khiển bằng tay, máy dệt kim phẳng thủ công.

hand flat links and links purl stitch (knitting) machine máy dệt kim phẳng điều khiển bằng tay dệt vải hai mặt trái.

hand frame khung dệt kim đan ngang thủ công.

hand-ginned cotton bông được cán bằng tay.

hand grease-gun ống bơm mỡ bằng tay.

hand hackle chải xơ cứng thủ công.

hand hackled flax xơ lanh được chải bằng phương pháp thủ công.

hand hackled hemp xơ gai được chải bằng phương pháp thủ công.

hand hackling sự chải xơ cứng bằng phương pháp thủ công.

hand hosiery frame máy dệt bít tất dài, máy dệt kim thủ công, khung dệt kim đan ngang thủ công.

hand knitting sự đan bằng tay.

hand knitting loom máy dệt kim điều khiển bằng tay máy dệt kim thủ công.

hand-knitting machine máy dệt kim điều khiển bằng tay, máy dệt kim thủ công.

hand-knitting yarn sợi đan tay.

hand knitted carpet thảm bện bằng tay.

hand knotted carpet thảm được kết bằng tay, thảm thủ công.

hand lever tay gạt.

hand loom khung dệt thủ công.

hand-loom weaving sự dệt thủ công.

hand-made được làm bằng tay, được sản xuất bằng phương pháp thủ công.

hand-operated được điều khiển bằng tay.

hand-operated knitting machine máy dệt kim thủ công, máy dệt kim được điều khiển bằng tay.

hand-operated switch cái chuyển mạch điều khiển bằng tay.

hand operation sự thao tác bằng tay.

hand-pliered needle kim được làm đều bằng tay.

hand pliering of needles sự làm đều kim bằng tay.

hand-power gin máy cán bông quay tay.

hand print sự in bằng tay, sự in thủ công.

hand printed được in bằng tay.

hand printing sự in bằng tay.

hand punching sự đục lỗ bằng tay, sự đục lỗ bằng phương pháp thủ công.

hand regulation sự điều chỉnh bằng tay.

hand-reset relay được đặt về vị trí ban đầu bằng tay.

hand revolution counter máy đếm số vòng quay tay, bàn tính số vòng quay thủ công.

hand sample mẫu hàng dệt thủ công.

hand scutching sự đập bằng tay.

hand scutching frame gía đề đập xơ lanh bằng tay.

hand sewing sự may bằng tay.

hand sewn seam đường may bằng tay.

hand shuttle thoi khung dệt thủ công.

hand sizing sự hồ sợi thủ công.

hand slur cock frame máy đan (len) thủ công.

hand spinning kéo sợi thủ công.

hand spinning sheel xa kéo sợi.

hand-spun yarn sợ được kéo bằng xa thủ công; sợi kéo bằng tay.

hand stripping sợi bóc bẹ xơ bằng tay.

hand swinging sự đập (bông) bằng phương pháp thủ công.

hand switch cái chuyển mạch bằng tay.

hand tearing test sự thử độ bền xé rách bằng tay.

hand temple văng mép thủ công.

hand warping sự mắc sợi bằng tay.

hand weaving sự dệt thủ công.

hand-weeding sự giẫy cỏ bằng tay.

hand welt turning sự lật ngược đường viền (mép) bằng tay.

hand wheel bánh xe quay tay, vô lăng, vành lái.

hand winding sự quấn sợi bằng tay, sự quấn sợi thủ công.

hand winding wheel xe quấn sợi bằng tay.

hand work việc làm bằng tay, công việc thủ công.

hand-woven được dệt bằng phương pháp thủ công.

hand wringer cái ép tay, dụng cụ vắt ép thủ công.

handbag túi xách, ví xách tay (*đựng giấy tờ, son phấn, tiền..*).

handbook sổ tay hướng dẫn, sách tóm tắt (*số liệu, chỉ dẫn khoa học..*).

handful một nhúm, một nắm, một vố (một nắm sợi lanh = 0,0564 kg).

handful of flax một nắm lanh.

handing the threads sự trao sợi (*khi luồn sợi vào go*).

handkerchief khăn tay, khăn mùi soa, khăn quàng cổ.

handkerchief fabric vải để may khăn tay.

handle cảm giác sờ tay, sự đánh giá chất lượng bằng phương pháp sờ tay, sự thao tác, sự xử lí.

handle improving finish xử lí làm tăng cảm giác sờ tay.

handle of fabric chất lượng của vải theo cảm giác sờ tay.

handling sự bảo quản, sự chăm sóc, sự thao tác, sự vận chuyển (*trong xưởng*).

handling and conveying equipment thiết bị để điều khiển và vận chuyển.

handling device thiết bị điều khiển.

handling element bộ phận điều khiển.

handling equipment thiết bị điều khiển.

handling installation thiết bị điều khiển.

handling mechanism cơ cấu điều khiển.

handling operation thao tác điều khiển; công việc vận chuyển (*trong xưởng*).

handling rationalisation sự hợp lý hóa thao tác, sự cải tiến thao tác.

handling technique kỹ xảo thao ttác.

handsample mẫu (lanh), nắm (xơ lanh);

handwork yarn sợi được kéo bằng tay, sợi (được kéo bằng phương pháp) thủ công.

handy thuận tiện, trên tay, vừa tầm tay, dễ cầm, dễ sử dụng, khéo tay.

hang sự cúi xuống, dốc, mặt dốc, cách treo // treo, mắc, buông thõng.

hang dry hong treo, sấy treo.

hang dyeing sự nhuộm treo.

hang out treo lên, yết thị.

hang up treo, mắc *(áo, quần)*.

hanger pin chốt móc, chốt treo.

hanging sự treo.

hank con sợi, chỉ số sản phẩm của quá trình kéo sợi *(hệ chỉ số Anh)*.

hank beating machine máy đập con sợi, máy đánh tơi con sợi.

hank burnishing machine máy làm sạch con sợi hồ.

hank clock đồng hồ tính sản lượng trên máy sợi thô.

hank counter đồng hồ tính năng suất *(trên máy kéo sợi)*.

hank drier, hank drying machine máy sấy sợi guồng.

hank dyeing machine máy nhuộm sợi guồng.

hank hook móc treo sợi con.

hank indicator đồng hồ tính năng suất *(trên máy kéo sợi)*.

hank lustring machine máy làm bóng sợi.

hank mercerizing machine máy làm bóng sợi guồng.

hank of yarn chỉ số sợi con *(hệ chỉ số Anh)*.

hank printing machine máy in hoa lên cuộn sợi.

hank pole thanh treo các con sợi.

hank reel guồng con sợi.

hank reeling sự guồng con sợi.

hand rinsing machine máy giặt sợi guồng.

hank scouring machine máy giặt sợi guồng.

hank sizing sự hồ sợi ở dạng con sợi. hồ con sợi.

hank sizing and wringing machine máy hồ và ép để hồ (sợi ở dạng) con sợi.

hank sizing machine máy hồ con sợi.

hank spreading machine máy rung con sợi.

hank tie sự buộc con sợi.

hank-to-bobbin winding machine máy cuộn sợi từ con sợi ra bobin.

hank washer máy giặt sợi guồng.

hank washing machine máy giặt sợi guồng.

hank winder máy đánh ống (quấn) sợi từ con sợi.

hank-winding frame guồng để cuộn con sợi.

hank yarn sợi ở dạng con sợi.

hank yarn neutralizing machine máy làm đồng đều sợi trong con sợi.

hank yarn printing machine máy in sợi guồng.

hank yarn sizing machine máy hồ

(sợi ở dạng) con sợi.

hank yarn spooling machine máy đánh ống từ con sợi.

hard cứng, rắn, khó khăn, nặng.

hard bobbin búp sợi cứng, quả sợi cứng.

hard cotton bông cứng, bông thô.

hard crepe nhiễu cứng, nhiễu thô.

hard elastic fibre xơ đàn hồi cứng.

hard handle cảm giác cứng khi sờ.

hard magnetic material chất rắn có từ tính.

hard package búp sợi cứng, quả sợi cứng.

hard root ends phần gốc cứng (dạy).

hard silk tơ cứng, tơ sống chưa kéo.

hard size hồ cứng.

hard soap xà phòng cứng, xà phòng natri, xà phòng bánh (*với lượng axit béo 60-70% và lượng nước khoảng 30-33%*).

hard-spun có độ săn cao.

hard twist có độ săn cao.

hard twisted mungo yarn sợi len tái sinh có độ săn cao.

hard-twisted yarn sợi có độ săn cao.

hand twisting sự xe có độ săn cao.

hard waste phế phẩm cứng.

hard waste opener máy xé phế liệu cứng (*phế liệu sợi con, sợi đánh ống, sợi hồ*).

hard water nước cứng.

hard wear sự hao mòn nặng sự hỏng nặng.

hard-wearing chịu mài mòn.

hard winding búp sợi cứng, sự quấn cứng.

hard yarn sợi cứng.

harden làm cho cứng, làm cho rắn. tôi cứng (*thép..*).

harden the sheep tôi luyện chịu lạnh cho cừu.

hardened steel thép đã tôi cứng.

hardener chất làm cứng.

hardening sự tôi, sự làm cứng, sự đông cứng, sự tăng độ bền.

hardening agent chất làm cứng.

hardening of sheep sự tập luyện chịu rét cho cừu.

hardness độ cứng.

hardness due to carbonates độ cứng cacbonat (*của nước*).

hardness of bobbin độ cứng của búp sợi.

narness of pirn độ cứng của suốt sợi ngang.

hardness of twist độ cứng của cuộn (sợi, vải..).

hardness of water độ cứng của nước.

hardness tester máy đo độ cứng, máy thử độ cứng.

hardware đồ ngũ kim, vật liệu, cứng để lắp ráp; phần cứng (*của máy tính điện tử*).

Hardy disk coupling khớp đĩa Hardy.

hare-skin da thỏ rừng.

hare's hair lông thỏ rừng.

hare wool len lông thỏ rừng.

harl flax xơ lanh kĩ thuật.

harm thiệt hại, tai hại; làm hại, gây tai hại, làm tổn hại, làm hỏng.

harmful gây tai hại, có hại.

harmonic hàm điều hòa, điều hòa, hòa âm.

harmonic action tác dụng điều hòa, hoạt động điều hòa.

harmonic average số lượng trung bình điều hòa.

harmonic balance sự cân bằng điều hòa, trạng thái cân bằng điều hòa.

harmonic component thành phần điều hòa.

harmonic conversion transducer máy biến năng điều hòa.

harmonic current dòng (điện) điều hòa, luồng điều hòa.

harmonic function hàm số điều hòa.

harmonic motion chuyển động hài hòa.

harmonic response đặc tuyến điều hòa; sự ứng đáp điều hòa.

harmonious cân đối, hài hòa, hòa hợp, hòa thuận, điều hòa.

harmonious colour màu sắc hài hòa.

harmony of colour sự hài hòa màu sắc.

harn sợi đay xấu, hàng dệt bằng sợi đay xấu.

harness go, đai đeo.

harness accessories các phụ tùng của go.

harness board bảng để luồn dây kéo (*ở máy Glắc-ca*).

harness bowl con lăn của go, con lăn treo go.

harness cleaner dụng cụ lau chùi go.

harness cord dây chính dây nâng (*nối móc với dây kéo go*).

harneess cording dây nâng go, dây kéo go (*ở máy Giắc-ca*).

harness fixer thợ hiệu chỉnh go.

harness for binding threads go dùng cho các chỉ liên kết, go liên kết.

harness for crossing threads hàng sợi quấn, go để mắc sợi quấn.

harneess for stationary threads go để mắc sợi trụ, hàng sợi trụ.

harness hook móc go.

harness mounting sự luồn go.

harness repairer thợ sửa go.

harness screw đinh vít của go.

harness thread chỉ go, giây go.

harness threading sự luồn sợi qua go.

harness twine dây chính, dây nối móc và dây kéo (*ở máy Glắc-ca*).

harness tying dây chính, dây nối móc và dây kéo (*ở máy Giắc-ca*).

harness warp stop motion cơ cấu hãm dọc của go.

harness wire dây go.

harness with fixed healds go có giây go bền.

harness with sliding healds go có dây go có thể xê dịch.

Harris wool len Harris (*mang tên vùng Harris ở Anh*).

Harris yarn sợi Harris.

harrow cái bừa; bừa, làm tổn thương.

harsh cứng, thô, ráp, xù xì.

harsh handle cảm giác thô ráp.

harsh running sự chạy trong điều kiện nặng nề, hành trình khó khăn.

harsh wool xơ len thô cứng; xơ len quá thô.

harsh yarn sợi thô.

harshness độ cứng, độ thô ráp, độ xù xì; sự chói (tai, mắt). vị chát; tính gay gắt.

harvest mùa gặt, vụ thu hoạch, kết quả, thu hoạch; gặt hái, thu vén.

harvest yarn dây buộc.

harvested plant cây đã được thu hoạch.

harvester người gặt, máy gặt, máy thu hoạch.

harvesting vụ gặt, vụ thu hoạch, mùa gặt.

hasp yếm khóa, con sợi// đóng bằng khóa móc.

hassok khăn trải, vải lót chân.

hat cái mũ// đội mũ cho (ai).

hat band băng mũ, băng tang đen ở mũ.

hat block khuôn mũ, hình dáng cái mũ.

hat body thân mũ.

hat body dyeing sự nhuộm bán thành phẩm mũ.

hat border đường viền của mũ; vành mũ.

hat brushing machine máy chải mũ.

hat dyeing sự nhuộm mũ.

hat forming machine máy làm phôi mũ, máy tạo hình mũ.

hat hood mũ trùm đầu (*ở áo mưa.*).

hat industry công nghiệp làm mũ.

hat leather vành da lót trong mũ.

hat maker người làm mũ.

hat making ngành sản xuất mũ, nghề làm mũ.

hat shearing machine máy cắt xén để làm mũ.

hat stump bàn chải mũ.

hat teazling machine máy chải mũ.

hatch cửa sập, cửa nắp, cửa cống, cửa đập, nét chải, nét gạch bóng (*trên hình vẽ*); kẻ đường gạch bóng.

hatched được gạch bóng, có gạch chéo, được gạch chéo (hình vẽ).

harching sự khắc nét mảnh lên trục in.

hatter người làm mũ, nhà sản xuất mũ, người buôn bán mũ.

hatter's card máy chải mũ.

hauling roller trục kéo giãn.

haunch vùng hông.

hawser dây kéo, cáp kéo, cáp neo.

hazelo mẫu hạt dẻ.

head nắm dạy (*được xoắn và gấp đôi lại để đóng kiện*).

head bearing ổ trục trên.

head bolt bu lông có đầu.

head end hàng đầu, đầu trước, mút trước.

head lease que tách sợi.

head locks chùm xơ len xén từ đầu cừu.

head motion máy dệt tay kéo, đầu tay kéo.

head of bobbin đầu búp sợi.

head of hackling machine đầu máy chải xơ cứng.

head of hook đầu móc, đầu platin, răng platin, răng của móc.

head piece khăn trùm đầu; phần trên.

head shaft trục chính.

head-to-tail connection sự nối đầu sợi và đuôi sợi (*nối đầu sợi của búp sợi này với đuôi sợi của búp sợi kia*).

head twist độ săn thêm; sự xe đuổi (*ở máy kéo sợi con cọc chạy*).

headband dải buộc đầu, băng buộc đầu.

headgear khăn trùm đầu, mũ (*của phụ nữ để trang điểm*).

headless screw vt không mũ.

headstock đầu máy (*ở máy sợi con*); phần chứa bộ phận truyền động bánh răng.

headtwist độ săn thông dụng.

heald giây go// luồn sợi dọc qua go.

heald braiding machine máy dệt kim dệt các dây go.

heald calculation sự tính số giây go. tính go.

heald change sự thay giây go.

heeald cleaner cái làm sạch go; thợ lau chùi go.

heald eye mắt go.

heald for up and down motion giây go để nâng và hạ.

heald for up motion giây go để nâng.

heald frame khung go.

heald frame cord dây kéo go.

heald frame liftting lever đòn nâng go.

heald hole mắt go.

heald hook móc để luồn sợi qua go, móc luồn sợi.

heald knitting sự dệt dây go.

heald knitting machin máy dệt kim để dệt dây go.

heald lath bản khung go; thanh giằng của khung go.

heald levelling motion bộ phận (điều) chỉnh go.

heald-making machine máy chế tạo giây go, máy làm giây go.

heald motion sự đưa dây go.

heald return motion bộ phận đưa đầy go chuyển động trở lại.

heald sector khu vực để treo go.

heald shaft khung go.

heald-shaft cord dây go, go dây (*trên máy Giắc-ca*).

heald shaft motion by cords sự đầy khung go bằng tay.

heald shaft motion with rocking levers sự đưa đầy khung go bằng cần lắc.

heeald stop motion bộ tự hãm go, cơ cấu dừng go.

heald thread sợi (chỉ) dây go, dây go làm bằng chỉ.

heald twine go dây, dây go (*trên máy Giắc-ca*), dây treo go bằng sợi.

heald wire dây treo go kim loại.

heald with long eye go có mắt go dài.

heald with twine eye dây có mắt go bện bằng sợi xe.

heald without eye go không có mắt.

heald yarn sợ go.

healder công nhân luồn sợi (*luồn sợi qua dọc go*).

healding sự luồn sợi qua dọc go; sự luồn sợi dọc.

health insurance sự bảo hiểm sức khỏe, tiền bảo hiểm y tế.

heealthy flax lanh tốt.

heap đống; xếp thành đống, chất thành đống, đề đầy, chất đầy.

heart cam bánh cam lệch tâm chính, bánh lệch tâm có hình qủa tim.

heart of flax lõi gỗ thân cây lanh.

heart wheel đĩa cam hình trái tim.

heart yarn sợi lõi.

heat sức nóng, nhiệt; đốt nóng, đun nóng, làm nóng.

heat absorption sự hấp thụ nhiệt, sự hút nhiệt.

heat ageing sự lão hóa do tác dụng của nhiệt. sự hóa già do nhiệt.

heat conductance độ dẫn nhiệt, tính dẫn nhiệt.

heat-conducting material vật liệu dẫn nhiệt, chất dẫn nhiệt.

heat conduction sự dẫn nhiệt, sự truyền nhiệt.

heat conductivity độ dẫn nhiệt.

heat conductor chất dẫn nhiệt, vật dẫn nhiệt.

heat consumption sự tiêu thụ nhiệt.

heat content dung lượng nhiệt, hàm lượng nhiệt.

heat control sự điều chỉnh nhiệt.

heat convection sự đối lưu nhiệt, sự truyền nhiệt bằng đối lưu.

heat cure sự lưu hóa bằng nhiệt.

heat current dòng nhiệt, luồng nhiệt.

heat cutter dụng cụ cắt bằng nhiệt, mỏ đốt để cắt.

heat dissipation sự thoát nhiệt.

heat distortion sự cong vênh do nhiệt.

heeat effect hiệu ứng nhiệt.

heat efficiency hiệu suất nhiệt.

heat exchange sự trao đổi nhiệt.

hat exchanger bộ phận trao đổi nhiệt.

heat exposure sự phơi nóng, sự giàn trải ở chỗ nóng.

heat flow dòng nhiệt, luồng nhiệt, thông lượng nhiệt.

heat flowmeter máy đo thông lượng nhiệt.

heat generation sự phát nhiệt, sự tạo ra nhiệt.

heat gradient gradien nhiệt.

heat input công suất tiêu thụ nhiệt, công suất nhiệt đưa vào.

heat installation thiết bị nhiệt.

heat insulating sự cách nhiệt.

heat-insulating fabric vải cách nhiệt.

heat insulation sự cách nhiệt.

heat loss sự tổn thất nhiệt, sự hao hụt do nhiệt.

heat measurement sự đo nhiệt, phép đo nhiệt.

heat of absorption nhiệt hấp thụ.

heat of admixture nhiệt hỗn hợp, nhiệt pha trộn.

heat of combination nhiệt kết hợp.

heat of combustion nhiệt đốt cháy, nhiệt cháy.

heat off condensation nhiệt ngưng tụ.

heat of decomposition nhiệt phân giải, nhiệt phân ly, nhiệt phân hủy.

heat of dilution nhiệt (do) pha loãng.

heat of evaporation nhiệt bay hơi; nhiệt bốc hơi.

heat of radiation nhiệt bức xạ.

heat of reaction nhiệt phản ứng.

heat of solution nhiệt hòa tan.

heat output công suất nhiệt tỏa ra, nhiệt lượng tỏa ra.

heat permeability độ thấm nhiệt, tính thấm nhiệt.

heat-proof chịu nóng, chịu nhiệt. bền vững dưới tác dụng của nhiệt.

heat radiation sự bức xạ nhiệt, sự phát ra tia nhiệt.

heat reclamation sự thu hồi nhiệt.

heat requirements nhu cầu (về) nhiệt, điều kiện nhiệt cần thiết.

heat resistance khả năng chống nhiệt, sức chịu nóng.

heat resistant chịu nhiệt, chịu nóng, bền vững khi bị nóng.

heat-resisting chịu nhiệt, chịu nóng.

heat retentivity khả năng giữ nhiệt.

heat-sensitive nhạy cảm đối với nhiệt.

heat set định hình bằng nhiệt.

heat-set pleat nếp là được cố định bằng nhiệt.

heat setter máy định hình bằng nhiệt.

heat setting sự định hình bằng nhiệt, sự gắn màu bằng nhiệt, sự xử lý nhiệt.

heat sourse nguồn nhiệt.

heat stretching sự giãn nở do nhiệt. sự giãn dưới tác dụng của nhiệt.

heat test sự kiểm tra bằng nhiệt, sự thử nghiệm bằng nhiệt.

heat transfer sự truyền nhiệt.

heat transfer coefficient hệ số truyền nhiệt.

heat transmission sự truyền nhiệt.

heat treatment sự nhiệt luyện, sự xử lý bằng nhiệt.

heat up đốt nóng, đun nóng, làm nóng, sưởi ấm.

heat zone dwelling system hệ thống lưu giữ vật liệu nhuộm trong vùng nhiệt.

heated cylinder trục được đốt nóng.

heater lò sưởi; thiết bị làm nóng, bộ phận làm nóng.

heater element phần tử đốt nóng, bộ phận nung nóng.

heather mầm cây "thạch nam" *(Calluna vulgaris);* màu thạch nam *(màu trắng xám nhạt);* hỗn sắc, tạp sắc.

heating sự đun nóng, sự đốt nóng, sự sưởi ấm.

heating body vật đốt nóng.

heating capacity nhiệt dung, tỷ nhiệt.

heating chamber buồng nhiệt, buồng đốt nóng.

heating circuit mạch điện đốt nóng.

heating coil ống xoắn cấp nhiệt, ống xoắn tỏa nhiệt.

hating current dòng điện đốt nóng.

heating cylinder trục đốt nóng, ống đốt nóng.

heating element phần tử đốt nóng, bộ phận làm nóng.

heating gas khí đốt.

heating installation thiết bị đốt nóng, thiết bị đun nóng (làm nóng, nung).

heating load phụ tải đốt nóng, thiết bị đốt nóng. thiết bị nhiệt.

heating pipe ống nhiệt nung nóng, ống cấp nhiệt.

heating plate bản đốt nóng, tấm đốt nóng.

heating power năng suất tỏa nhiệt, công suất nhiệt.

heating steam hơi nước để sưởi ấm, hơi nước cấp nhiệt.

heating surface bề mặt đốt nóng, bề mặt cấp nhiệt.

heating time thời gian làm nóng, thời gian nung nóng.

heating tube ống cấp nhiệt, ống đốt nóng.

heating-up sự đun nóng, sự đốt nóng, sự làm nóng.

heating wire sợi đốt, dây kim để đốt nóng.

heavily damped circuit mạch tắt dần nhanh.

heavily fleeced sheep cừu có bộ lông dày.

heavily milled đã được làm dầy kỹ

(tạo nỉ vải len).

heavily printed pattern mẫu in hoa lớn, mẫu in hoa dầy.

heavy nặng, mạnh, nhiều, lớn, đặc dầy, khó bay hơi.

heavy blow of slay ba - tăng đập mạnh.

heavy current dòng điện mạnh.

heavy-current system hệ thống điện mạnh. lưới điện-mạnh.

heavy duck loom máy dệt vải thô dày.

heavy duty mạnh, cực mạnh, có công suất cao.

heavy-duty circuit-breaker cái ngắt điện tự động khi có dòng điện mạnh *(để bảo vệ).*

heavy-duty contactor cái đóng điện mạnh.

heavy-duty cross-section device máy cắt ngang có công suất lớn.

heavy-duty motor động cơ có công suất lớn, động cơ mạnh.

heavy engineering ngành cơ khí nặng.

heavy fabric vải nặng, vải dày.

heavy overcoat fabric vải may áo khoác dày, vải may quần áo mùa đông.

heeavy pick sợi ngang thô *(lỗi dệt).*

heavy print sự in đậm nét.

heavy relay rơ le mạnh.

heavy sateen vải láng dày.

heavy shade mầu đậm, mầu thẫm.

heavy sizing sự hồ dày.

heavy start khởi động (máy) nặng nề, khởi động khó khăn.

heavy test thử nghiệm với tải trọng lớn.

heavy treadle chân guốc nặng, đòn mở miệng vải nặng.

heavy twist sự xe săn, sự xoắn căng.

heavy warp hệ sợi dọc có mật độ cao.

heavy weight fabric vải nặng, vải dầy.

heck box hộp điều khiển máy mắc sợi.

heck cord dây buộc thanh dẫn sợi.

heckle *xem* hackle.

heddle *xem* heald.

heddle fram go lá, *xem* heald shaft.

hedgehog con nhím.

heel gót chân, gót giầy, gót bít tất.

heel and toe attachment phụ kiện để dệt gót và mũi tất.

heel and toe pouch túi gót và mũi tất, gót và mũi hình túi.

heel and toe splicing sự gia cố mũi và gót tất.

heel and toe tension device thiết bị kéo căng để dệt gót và mũi tất.

heel attachment thiết bị để dệt gót.

heel cam cam (để dệt) gót tất.

heel drum thùng để dệt gót tất.

heel flaps dải gót (dệt kim).

heel-in-heel reinforcement sự tăng cường gót.

heel-in-heel shifting rod thanh dịch chuyển để tăng cường gót.

heel(ing) machine máy dệt gót.

heel narrowing sự thu hẹp gót, sự chiết gót.

heel needle kim để dệt gót.

heel picker cái tiếp sợi.

heel pouch túi gót, gót tất hình túi.

heel section phần gót tất.

heel shape hình dạng của gót.

heel splicing sự ghép gót, sự gia cố gót.

heeling drum thùng điều khiển để dệt gót bít tất.

height chiều cao, độ cao, điểm cao, đỉnh cao.

height of healds chiều cao của dây go.

height of lift độ cao nâng lên.

height of loops độ cao của vòng sợi.

height of pile chiều cao của vòng lông, chiều cao của nhung.

height of reed chiều cao của khổ (bìa).

height of shed chiều cao miệng vải.

height of stature chiều cao thân thể người.

Heilmann comb máy chải ni len Heilmann.

Heilmann's comber máy chải kỹ len Heilmann.

held loop, held stitch vòng sợi bị giữ.

helical có dạng xoắn ốc.

helical conveyer băng tải kiểu guồng xoắn, vít tải.

helical curve đường xoắn ốc.

helical gear bánh răng xoắn.

helical groove rãnh xoắn, máng xoắn.

helical line đường xoắn ốc.

helical slot rãnh xoắn, khe xoắn.

helical spring lò xo cuộn, dây cót.

helical thread sợi xoắn ốc, chỉ xoắn ốc.

helical wheel bánh răng xoắn.

helically fluted có rãnh xoắn.

helix đường xoắn ốc.

helmet cover vỏ mũ, vỏ bọc mũ, vải bọc mũ, bao mũ.

hem mép gấp, viền gấp; gọt rìa, khâu mép.

hem folder máy gấp đường viền, máy gấp mép.

hemicellulose hemixenluloza.

hemp gai dầu; xơ gai dầu, vải gai dầu.

hemp bale kiện xơ gai dầu.

hemp braid dây đai làm bằng gai dầu.

hemp breaking machine máy làm mềm cây gai dầu, máy dập gai dầu.

hemp bunch nắm gai dầu.

hemp cable dây chão bằng xơ gai dầu.

hemp cloth vải gai dầu.

hemp codilla phế liệu thô của gai dầu *(loại ra trong quá trình dập xơ)*.

hemp cord dây gai.

hemp crushing mill máy làm mềm gai dầu, máy dập gai dầu.

hemp fibre xơ gai dầu.

hemp fibre free from boon xơ gai dầu không lẫn tạp gỗ nhỏ.

hemp finisher máy chải gai dầu đợt cuối.

hemp for rope making xơ gai dầu để sản xuất dây thừng.

hemp free from chaff gai dầu sạch không lẫn tạp.

hemp grower người trồng gai dầu.

hemp hackler thợ chải gai dầu.

hemp hards xơ gai dầu phế *(của quá trình đập)*.

hemp lap mảng xơ gai dầu.

hemp linen vải sợi gai.

hemp parasite vật ký sinh trên gai dầu.

hemp plant cây gai dầu.

hemp ready for spinning xơ gai dầu dễ kéo sợi.

hemp retting sự ngâm gai dầu.

hemp ripple bàn chải thô để chải gai dầu *(loại bỏ lá, hạt và tạp)*.

hemp rope dây gai.

hemp rope making sự sản xuất dây thừng bằng xơ gai dầu.

hemp scutching machine máy đập xơ gai dầu.

hemp seed hạt gai dầu.

hemp seed capable of germination hạt gai dầu có khả năng mọc mầm.

hemp softener máy làm mềm xơ gai dầu.

hemp softening mill xưởng làm mềm xơ gai dầu.

hemp spinning sự kéo sợi từ xơ gai dầu.

hemp spinning mill thiết bị kéo sợi từ xơ gai dầu.

hemp spread board phên vải gai dầu.

hemp stem thân cây gai dầu.

hemp strand dảnh thừng bằng xơ gai dầu.

hemp straw cọng gai dầu.

hemp string dây gai.

hemp tow vụn xơ gai dầu.

hemp tow fibre xơ gai dầu vụn.

hemp tow spinning sự kéo sợi từ xơ gai dầu vụn.

hemp tow spinning mill xưởng kéo sợi từ xơ gai dầu ngắn.

hemp truss bó gai dầu.

hemp twine dây thừng nhỏ làm từ xơ gai dầu.

hemp waste phế liệu sợi gai.

hemp yarn sợi gai.

hemp yarn net lưới đan bằng sợi gai.

hemp girth đai yên ngựa làm bằng xơ gai dầu.

hemphard xơ gai vụn, xơ gai ngắn.

hemseed oil dầu hạt gai.

henequen cây henekin *(thuộc họ* agave).

henequen decorticator máy tách xơ heneken.

herbaceous cotton plant cây bông xơ.

herd bầy, đàn (*gia súc*).

hermetic sealing sự bịt kín, sự đệm kín.

hermetically sealed được bịt kín.

herringbone xương cá mòi; kiểu khâu chữ chi, kiểu thêu chữ chi, kiểu dệt vân chéo chữ chi.

herringbone pattern mẫu hình chữ chi.

herringbone twill kiểu dệt vân chéo gẫy, kiểu đan chữ chi.

hessian vải bao bì (*bằng đay, gai*).

hessian tape băng bằng sợi đay.

heterochromatic mầu không đồng nhất.

heterocyclic dị vòng.

heterogeneity tính không đồng nhất, tính dị chủng.

heterogeneous không đồng nhất, dị thể, dị chủng.

heteropolar dị cực.

hexadecimal digit chữ số hệ mười sáu, *(ở hệ đếm có cơ số 16).*

hexadecimal notation ký hiệu hệ mười sáu *(ở hệ đếm có cơ số 16).*

hexagon head serew vít có mũ sáu cạnh.

hexagonal có sáu cạnh.

hexagonal nut đai ốc sáu cạnh.

hexagonal reel guồng sợi có sáu cạnh.

hexametaphosphate hexametaphotphat.

hexamethylen-diamine hexametylen điamin.

hibernation of pupa thời kỳ ngủ đông của nhộng.

hidden oscillations dao động ẩn.

high cao; cao giá, đắt; độ cao, điểm cao, đỉnh cao, vùng khí áp cao.

high-angled twill kiểu dệt vân chéo dốc.

high-bow carriage bàn trượt có vòng cung cao.

high-bulk yarn sợi có độ xốp cao, sợi có thể tích cao.

high-butt needle kim có gót cao.

high capacity machine máy có công suất cao.

high-class hạng cao, hạng nhất, thượng hạng.

high coloured có mầu vàng đậm *(ở bông).*

high contrast tính tương phản cao.

high-count yarn sợi có chỉ số cao, sợi nhỏ, sợi mịn.

high crimp độ quăn cao, nhiều nếp chun.

high density mật độ cao; dày đặc.

high-draft có bội số kéo dài cao.

high-draft roving frame máy sợi thô có bội số kéo dài cao.

high draft speed frame máy sợi thô có bội số kéo dài cao.

high duty datergent chất tẩy có hiệu suất cao.

high-draft spinning sự kéo sợi con có bộ số kéo dài cao.

high-efficiency hiệu suất cao.

high efficiency machine máy có hiệu suất cao.

high foot chân (kim) cao, gót (kim) cao.

high-frequency current dòng điện cao tần.

high-frequency drying sự sấy cao tần.

high-frequency generator máy phát sóng cao tần, máy phát điện cao tần.

high-frequency welding sự hàn bằng điện cao tần.

high gloss độ bóng cao.

high-gloss calender máy cán để tạo độ bóng cao.

high grade cấp cao.

high-grade finish xử lí hoàn tất chất lượng cao.

high heel gót tất cao.

high heel attachment phụ kiện để dệt gót cao.

high-heel splicing sự gia cố gót tất cao, sự ghép gót cao.

high inflammability tính dễ cháy cao, tính bốc cháy mạnh.

high-limit giới hạn trên.

high-low control sự điều kiển hai vị trí (cao thấp).

high-low level control bộ điều khiển mức hai vị trí (cao thấp).

high lustre độ bóng cao.

high-lustre calender máy cán để tạo độ bóng cao.

high molecular có trọng lượng phân tử cao.

high-performance công suất cao, hiệu suất cao.

high-performance machine máy có công suất cao, máy có hiệu suất cao.

high-piled có tuyết cao, có lông nhung cao.

high-pitched có bước cao, có bước dốc.

high polish độ bóng cao.

high polymer polimer cao, chất trùng hợp cao.

high-power amplifier bộ khuyếch đại công suất cao.

high pressure áp suất cao, cao áp.

high-pressure atomizer máy phun có áp suất cao.

high-pressure boiler nồi hơi cao áp.

high-pressure dyeing sự nhuộm cao áp.

high-pressure dyeing machine máy nhuộm cao áp.

high-pressure polyethylene polietylen cao áp.

high-pressure steam hơi nước có áp suất cao, hơi cao áp.

high quality flax lanh có chất lượng cao.

high solvency petroleum naphta dầu có khả năng dung giải cao (*làm dung môi để hòa tan nhựa, cao su, mỡ, chất mầu, thường có điểm sôi cao chừng 140 - 200°c*).

high-speed cao tốc, tốc độ cao.

high-speed chain loom máy đan dọc cao tốc.

high-speed circuit-breaker cái ngắt mạch điện nhanh, cầu dao điện cao tốc.

high-speed clearing sự làm sạch nhanh, sự tẩy sạch nhanh.

high-speed comber máy chải kì có tốc độ cao.

high-speed control sự điều khiển cao tốc.

high-speed fan blender máy pha trộn dùng quạt cao tốc.

high-speed loom máy dệt cao tốc.

high-speed machine máy cao tốc.

high-speed measuring device dụng cụ đo có độ nhạy cao.

high-speed motor động cơ cao tốc.

hight-speed operation sự thao tác rất nhanh, sự vận hành cao tốc.

high-speed reclosing sự đóng lại rất nhanh.

high-speed recorder máy ghi nhanh. máy ghi cao tốc.

high-speed relay rơ le nhanh, rơle rất nhạy.

high-speed spinning machine máy kéo sợi con cao tốc.

high-speed switch cái ngắt điện nhanh, cái chuyển mạch nhanh, cầu dao cao tốc.

high-speed warping sự mắc sợi cao tốc.

high splice chỗ ghép cao, gót cao.

high-spliced heel gót bít tất mở rộng cao. (*dệt kim*).

high splicing sự mở rộng gót cao, sự nối ghép cao, sự gia cố nhanh.

high-temperature nhiệt độ cao.

high-temperature ageing sự lão hóa do nhiệt độ cao.

high-temperature pressure dyeing công nghệ nhuộm ở áp suất và nhiệt độ cao.

high-temperature bleaching sự tẩy trắng ở nhiệt độ cao.

high-temperature dyeing sự nhuộm ở nhiệt độ cao.

high-tenacity tính bền cao, độ dai cao.

high-tenacity rayon sợi viscô có độ bền cao.

high-tenacity yarn sợi có độ bền cao.

hight tension sức căng lớn, sức căng cao.

high-tension current dòng điện cao thế.

high-twist(ed) yarn sợi có độ săn cao.

high vacuum chân không cao.

high-vacuum pump máy bơm chân không cao.

high-vacuum switch cầu dao chân không cao.

high voltage điện thế cao, điện áp cao.

high-voltage circuit mạch điện cao thế.

high voltage circuit-breaker cái ngắt điện cao thế. cầu dao điện cao thế.

high voltage current dòng điện cao thế.

high-voltage fuse cầu chì cao áp.

high warp loom máy dệt có sợi dọc mắc theo hướng đứng.

highland cao nguyên.

highland sheep cừu sống ở vùng cao (*có lông thô*).

highly active có hiệu quả cao, có hiệu lực cao, có hoạt tính cao.

highly concentrated có nồng độ cao, rất đậm đặc.

highly coloured có màu đậm, có mật độ màu cao.

highly curved bị uốn cong nhiều, rất cong.

highly dispersed được phân tán cao, được khuyếch tán cao

highly lustrous có độ bóng cao.

highly molecular có phân tử lớn.

hind leg chân sau.

hinge bản lề; khớp nối; nối bằng bản nề, lắp bản lề.

hinge bolt bu-lông có khớp nối, bu lông bản lề.

hinge pin chốt có bản lề.

hinged có bản lề, có khớp nối.

hinged bottom đáy có khớp nối. đáy lật được, đáy có bản lề.

hinged combed board bảng luồn dây có khớp bản lề, bảng luồn dây có khớp xoay.

hinged lever đòn có khớp xoay được, đòn có khớp bản lề.

hinged reed khổ (bìa) xoay *(có thể lắc qua lắc lại).*

hinged spindle cọc xoay *(được chốt lại ở một đầu).*

hip vòng mông.

hips các cạnh bên, các cạnh sườn.

histologic structure of gland cấu trúc mô của tuyến tơ.

hobble skirt váy bó.

hog cừu non *(khoảng một tuổi),* xơ len xén lần đầu từ cừu non.

hog wool xơ xén từ cừu non *(xơ dài, mảnh có chất lượng cao).*

hogs lông cừu xén từ cừu non (*cừu một tuổi*).

hoist tời nâng, máy nâng, dây cạp buồm, sự kéo lên, sự nhấc bổng lên (bằng cần trục..); thang máy, cần trục; nâng lên, kéo lên.

hoisting device thiết bị nâng chuyển.

hold cầm, chống, đỡ, giữ, duy trì, lưu

trữ *(trong bộ nhớ sau khi đọc nội dung)*.

hold-down screw vít kẹp chặt.

hold-on contact tiếp điểm giữ *(ở rơle)*.

holder giá đỡ, cái kẹp, đế, bệ, đui đèn; bình chứa khí; người giữ phiếu, người cầm phiếu.

holder relay rơ le giữ.

holders càng, má, bàn kẹp, bộ phận kẹp.

holding sự cầm, sự giữ; cổ phần, bất động sản.

holding beam xà đề kẹp chặt.

holding device thiết bị giữ, thiết bị ép chặt.

holding-down sự giữ, sự cầm, sự ép chặt.

holding-down sinker platin đề đóng kín, platin đề giữ các vòng sợi dưới.

holding-down valve van ấn vào.

holding-on magnet nam châm giữ cân bằng, nam châm được kích thích.

holding out the fabric sự kéo căng vải.

holding relay rơ le giữ cân bằng.

holding rod cần giữ thăng bằng.

hole lỗ, lỗ thủng, lỗ rỗ kim; thiếu sót// đục lỗ, chọc thủng, khoan lỗ.

hole board bảng luồn dây kéo, bảng mắc sợi.

hole cocoon kén có lỗ.

hole needle kim có lỗ.

hollander thùng đánh bột xơ, thùng đánh hồ.

hollow rỗng, trống rỗng, lõm vào, trũng sâu // chỗ rỗng, chỗ lõm sâu// làm rỗng, làm lõm sâu.

hollow arm đòn rỗng.

hollow band ruy băng rỗng.

hollow braid đai rỗng.

hollow cop suốt sợi rỗng, ống sợi rỗng.

hollow cop winding sự quấn suốt sợi rỗng.

hollow cop winding frame máy quấn suốt sợi rỗng.

hollow core lõi rỗng.

hollow cylinder thùng rỗng; trục rỗng.

hollow fibre xơ rỗng.

hollow in winding chỗ lõm vào của búp sợi.

hollow key then rỗng.

hollow lamp wick bấc đèn rỗng.

hollow leg chân rỗng, chân guốc rỗng.

hollow part phần rỗng, chi tiết rỗng.

hollow part of shuttle hòm thoi, hộp thoi, phần rỗng của thoi.

hollow pivot chốt rỗng, trục bản lề rỗng.

hollow punch mũi đột rỗng.

hollow roll trục rỗng.

hollow-rotor motor động cơ có rô to rỗng.

hollow shaft trục rỗng.

hollow-shaft motor động cơ có trục rỗng.

hollow space lỗ hổng, khoảng hổng.

hollow spindle cọc sợi rỗng; trục chính rỗng.

hollow trimming sự sửa lỗ nhỏ, sự sửa chỗ hõm vào.

hollow wick bấc đèn rỗng.

home dress y phục phụ nữ ở nhà.

home furnishings đồ dùng trong nhà, vải bọc đồ dùng trong nhà.

home-grown wool lông cừu nội địa.

home industry công nghiệp trong nước, công nghiệp địa phương.

home laundering sự giặt trong gia đình, sự giặt ở nhà.

home made tự chế tạo, được sản xuất trong nước.

home position vị trí nghỉ. vị trí đứng yên; điểm đối chứng.

home-spun yarn sợi thủ công, sợi được kéo ở nhà.

home-spun linen vải lanh dệt ở nhà.

home yarn sợi xe ở nhà.

homogeneous đồng nhất, đồng thể.

homogeneous dyes thuốc nhuộm đơn nhất.

homogeneous mixture hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp đồng thể.

homogenizing sự đồng nhất hóa, sự đồng thể hóa.

Honan silk lụa Hồ nam *(có nhiều mẫu)*.

honeycomb kiểu dệt thủng lỗ, kiểu dệt tổ ong; rổ tổ ong *(ở kim loại)*, thức trang trí hình tổ ong.

honeycomb weave kiểu dệt tổ ong.

hood nắp, chụp, chao; mũ trùm đầu; khăn trùm mui xe.

hook cái móc, cái mắc, bản lề cửu; móc vào, treo vào, mắc vào, gài bằng móc.

hook and eye móc có lỗ, móc có vòng (thòng lọng), móc có khuyết.

hook bar thanh có móc, lược để kéo vải dệt kim *(ở máy Cotton)*.

hook end đầu quặp của xơ.

hook guide móc dẫn sợi, cái dẫn có móc.

hook-like có dạng cái móc.

hook link chain xích móc.

hook loom máy dệt nổi hoa.

hook of lifting wire răng của platin *(ở máy dệt kim)*.

hook pin ghim có móc.

hook reed lược khổ có móc.

hook rod thanh có móc.

hook tooth răng có móc.

hook-up sự móc nối, sơ đồ nối mạch; sự lắp ráp thực nghiệm.

hook-up after welt turn sự móc nối sau khi lộn đường viền (cạp, mép).

hook up the heald frames treo go.

Hooke's law định luật Hooke.

hook with a spring leg móc có chân đàn hồi, platin có đế đàn hồi.

hook with eye móc có khuyết.

hooked peg cọc sợi có móc.

hooked pin đinh ghim có móc, kim có móc.

hooked rail thanh có móc.

hooked rod thanh có móc.

hooking of harness cord sự treo dây kéo go.

hooking rail ray treo.

hoop vành đai, đai chằng; lắp vành, lắp đai.

hoop cutter kìm cắt đai.

hoop skirt váy có đai cứng *(để có thể xoè rộng)*.

hop pocketing vải để may bao đựng cây hoa bia (hublông).

hop sacking vải may bao đựng cây hoa bia (hublông).

hopper phễu nạp liệu.

hopper bale breaker máy xé kiện kiểu hòm bông.

hopper bale opener máy xé kiện có hòm chứa.

hopper feed sự tiếp liệu qua phễu, sự cấp vật liệu rời.

hopper feed opener máy xé trộn có hòm chứa.

hopper feeder máy cấp liệu, máy chuyền vật liệu rời.

hopper lid nắp thùng chứa vật liệu rời.

hopper scales cân dùng cho vật liệu rời.

hopper space dung lượng vật liệu rời. không gian bị vật liệu rời chiếm chỗ, chỗ chứa vật liệu rời.

hopsack vải len thô kiểu dệt vân điểm.

hopsack weave kiểu dệt vân điểm tăng đều.

hopsacking vải thô (thưa); kiểu dệt vân điểm tăng đều *(để may quần áo thể thao)*.

horizontal nằm ngang; đường nằm ngang, thanh ngang.

horizontal apron tấm chắn nằm ngang, băng tải nằm ngang.

horizontal beam dyeing machine máy nhuộm có trục nằm ngang.

horizontal bed machine máy dệt kim phẳng thủ công.

horizontal cleaner máy xé ngang, máy xé nằm.

horizontal creel giá mắc sợi nằm ngang.

horizontal creel peg cọc cắm búp sợi trên giá mắc nằm ngang.

horizontal float retting sự ngâm thả đứng.

horizontal hook móc nằm ngang, platin nằm ngang.

horizontal missing sự tuột vòng sợi theo chiều ngang *(lỗi dệt kim)*.

horizontal opener máy xé ngang, máy xé nằm.

horizontal padding mangle máy ngâm ép nằm ngang.

horizontal plane mặt phẳng nằm ngang.

horizontal projection hình chiếu bằng.

horizontal ring temple văng vòng, văng mép có vòng.

horizontal spindle trục nằm ngang.

horizontal stripe sọc ngang, vằn ngang, vệt nằm ngang.

horizontal stripe pattern mẫu có sọc ngang.

horizontal striping device thiết bị để dệt sọc ngang (*dệt kim*).

horizontal tenter máy văng nằm ngang.

horizontal warp beam dyeing machine máy nhuộm trục lớn đục lỗ nằm ngang.

horizontal warping machine máy mắc sợi nằm ngang.

horn cái sừng, gậy dẫn cúi.

hornless sheep cừu không có sừng.

horny có chất sừng, như sừng.

horny layer of cuticle lớp biểu bì có chất sừng (có kêratin).

horny scale vảy sừng.

horny tissue mô sừng.

horse cloth vải phủ lưng ngựa, chăn đắp cho ngựa.

horse hair lông ngựa.

horse hair carpet thảm lông ngựa (*dệt bằng bờm hoặc lông đuôi ngựa*).

horse hair cloth vải lông ngựa (*dệt bằng lông ngựa*).

horse hair fabric vải (làm bằng) lông ngựa.

horse hair lining vải lót làm bằng lông ngựa.

horse-hair loom khung dệt để dệt vải lông ngựa.

horse hair sieve cái rây làm từ lông bờm ngựa.

horse-power sức ngựa, mã lực (bằng 76,040 kgms).

horse tail hair lông đuôi ngựa.

horse towel khăn lau ngựa.

horsehair lông ngựa.

horsehair heald giây go làm bằng lông ngựa.

horsehair like fibre xơ giống lông ngựa.

horsehair lining vải lót làm bằng lông ngựa.

horsehair spinning machine máy kéo sợi từ lông ngựa.

horsehair yarn sợi kéo từ lông ngựa.

horseshoe magnet nam châm hình móng ngựa.

horseshoe neckline cổ áo có dạng móng ngựa.

hose ống mềm, bít tất dài (*của phụ nữ*)// lắp ống, lắp vòi, tưới nước bằng vòi.

hose-band nịt treo bít tất,, viền trang trí bít tất.

hose clip cái kẹp bít tất dài.

hose dye border máy liên hợp định

hình và nhuộm tất dài.

hose dyeing sự nhuộm bít tất dài.

hose examining machine máy kiểm tra bít tất dài.

hose finishing machine máy xử lý hoàn tất bít tất dài.

hose flat knitting machine máy dệt bít tất dài kiểu phẳng.

hose loom máy dệt vải ống.

hose machine máy dệt bít tất dài.

hose reversing sự lộn bít tất dài.

hose top mép bít tất dài, miệng bít tất.

hosiery hàng dệt kim; hàng bít tất dệt kim.

hosiery boarder máy làm khuôn bít tất dài.

hosiery dyeing nhuộm bít tất dài.

hosiery dyeing machine máy nhuộm bít tất dài phụ nữ.

hosiery frame máy dệt kim, máy dệt bít tất dài.

hosiery goods hàng dệt kim, hàng dệt bít tất dài.

hosiery industry công nghiệp dệt kim, công nghiệp dệt bít tất.

hosiery machine máy dệt kim, máy dệt bít tất.

hosiery manufacture sản xuất hàng dệt kim. sản xuất bít tất dài.

hosiery mill nhà máy dệt kim, nhà máy dệt bít tất dài.

hosiery press máy làm khuôn bít tất dài, máy tạo hình bít tất dài.

hosiery seamer máy khâu nối bít tất dài.

hosiery sewing machine máy khâu hàng dệt kim. máy may bít tất dài.

hosiery twist độ săn của sợi dệt kim.

hosiery yarn sợi dệt kim.

hospital sheeting vải trải giường bệnh viện.

hospital switch cái ngắt điện giải nguy cầu dao bảo hiểm.

hot nóng, có điện áp cao// nung nóng.

hot-air không khí nóng.

hot-air chamber buồng sấy bằng không khí nóng.

hot-air drier (dryer) máy sấy không khí nóng.

hot-air drying sự sấy không khí nóng.

hot-air drying machine máy sấy không khí nóng.

hot-air fixation sự xử lý bắn màu bằng không khí nóng; sự xử lý "định hình" bằng không khí nóng.

hot-air heating sự sưởi bằng không khí nóng.

hot-air setting sự định hình bằng không khí nóng.

hot-air sizing machine máy hồ gió nóng, máy hồ có buồng sấy.

hot-air stenter máy sấy văng, máy văng và sấy bằng không khí nóng.

hot bath dung dịch nóng.

hot calender máy cán nóng.

hot drawing sự kéo duỗi nóng.

hot-dyeing dyestuff thuốc để nhuộm nóng.

hot embossing sự dập nổi hình hoa *(trong điều kiện nóng)*.

hot flue dryer buồng sấy bằng khí nóng.

hot liquor dung dịch nóng.

hot metal bath bể kim loại nóng chảy.

hot oil dyeing sự nhuộm bằng dầu nóng.

hot plate tấm đốt nóng, bàn nóng.

hot-plate singeing sự đốt bằng tấm kim loại nóng.

hot-press máy ép nóng.

hot pressing sự là nóng.

hot-roller setting sự định hình bằng trục đốt nóng, sự gắn màu bằng trục lăn nóng.

hot spraying sự phun khí nóng *(để sấy)*.

hot-stretching sự kéo giãn khí nóng.

hot treatment sự xử lý nóng.

hot-water heating sự sưởi bằng nước nóng, sự gia nhiệt bằng nước nóng.

hot-water pipe ống dẫn nước nóng.

hot-water retting sự ngâm trong nước nóng, sự dầm trong nước nóng.

hot-water setting sự định hình bằng nước nóng.

hot water soluble dễ tan trong nước nóng.

hot-water spinning sự kéo sợi có nước nóng.

hot-water supply nguồn cấp nước nóng.

hot wet spinning sự kéo sợi ướt nóng.

hotflue máy sấy không căng bằng không khí nóng.

houndstooth check vải kẻ ô vuông mịn *(xen kẽ các ô vuông đen hoặc màu với các ô vuông trắng)*.

house coat áo choàng mặc ở nhà, đồ ngủ.

house dress, house frock y phục nữ ở nhà.

household detergent bột giặt gia dụng.

household dyes thuốc nhuộm gia dụng.

household textiles vải dùng trong gia đình.

household washing sự giặt ở nhà, sự giặt trong gia đình.

household washing machine máy giặt gia đình.

housing vải bọc; sự che phủ.

hub ống bọc, moay ơ *(ở bánh xe)*, ống nối ngoài, tang quấn dây cáp, khuôn dập, chày dập.

huarizo giống cừu huarizo *(lai giữa cừu nhà và cừu núi Nam Mỹ)*.

huckaback vải lanh thô *(làm khăn lau tay)*.

hucks vỏ kén (tằm); mảnh vỏ qủa bông.

hue "tông" màu, sắc thái.

humecatnt chất làm ẩm, chất làm tăng tính hút nước.

humid ẩm, ẩm ướt.

humidification sự làm ẩm.

humidifier máy làm ẩm, máy giữ độ ẩm, dụng cụ làm ẩm.

humidify làm ẩm.

humidifying air không khí để làm ẩm.

humidifying plant thiết bị làm ẩm.

humidity độ ẩm.

humidity control sự điều chỉnh độ ẩm.

humidity controller máy điều chỉnh độ ẩm.

humidity correction factor hệ số hiệu chỉnh theo độ ẩm không khí.

humidity index chỉ số độ ẩm.

humidity indicator vật chỉ thị độ ẩm, cái chỉ độ ẩm.

humidity measurement sự đo độ ẩm.

humidity measuring instrument máy đo độ ẩm, dụng cụ đo độ ẩm.

humidity meter máy đo độ ẩm, dụng cụ đo độ ẩm.

humidity of air độ ẩm không khí.

humidity recorder máy ghi độ ẩm.

humidity test sự thử độ ẩm.

humidity test sự kiểm tra độ ẩm.

humidostat thiết bị điều hòa độ ẩm.

hump mũi platin, gò platin *(dệt kim)*.

hundredweight tạ *(ở Anh, bằng 50,8kg; ở Mỹ bằng 45,3kg)*.

hurdle bức rào tạm thời; rào tạm thời.

hurdle drier máy sấy phên, máy sấy nhiều ngăn kéo.

hurds bã đay, bã gai.

husk vỏ khô *(của trái cây)* lá bao *(ở bắp ngô)*; bóc vỏ, xay (thóc).

husk of fruit vỏ khô của trái cây.

hybrid cây lai, giống lai; (thuộc) lai.

hybrid computer máy tính ghép.

hydrate hiđrat; hiđrat hóa.

hydration water nước hyđrat hóa, nước kết tinh.

hydratize hyđrat hóa.

hydraulic (thuộc) thủy lực.

hydraulic actuator bộ điều khiển thủy lực.

hydraulic baling press máy ép thủy lực để đóng kiện.

hydraulic bobbin press máy ép thủy lực để ép cuộn dây.

hydraulic brake phanh thủy lực, bộ hãm thủy lực.

hydraulic clutch khớp ly hợp thủy lực.

hydraulic control sự điều khiển thủy lực.

hydraulic controller bộ điều khiển thủy lực.

hydraulic drive sự dẫn động thủy lực, sự truyền dẫn thủy lực.

hydraulic governor bộ điều chỉnh thủy lực.

hydraulic jack kích thủy lực.

hydraulic lift máy nâng thủy lực.

hydraulic lifting device thiết bị nâng thủy lực.

hydraulic mechanism cơ cấu thủy lực.

hydraulic power-cylinder xi lanh thủy lực.

hydraulic press máy ép thủy lực.

hydraulic pump máy bơm thủy lực.

hydraulic servo (actuator) động cơ trợ động thủy lực, cơ cấu dẫn động thủy lực.

hydraulic servo-components các thành phần chức năng của hệ thống thủy lực.

hydraulic servomotor động cơ trợ động thủy lực.

hydraulic test thử nghiệm thủy lực.

hydrobromic acid axit hydro-bromic, HBr.

hydrocarbon hidrocacbon.

hydrocellulose hydroxenluloza.

hydrochloric acid axit clohydric, HCl.

hydrocyanic acid axit cyanhydric hcn.

hydroextract ép nước, khử nước, vắt nước.

hydroextracting sự tách nước, sự ép nước, vắt.

hydroextractor máy vắt.

hydrofluoric acid axit flohydric hf.

hydrogen hidrô, H.

hydrogen bond liên kết hidro.

hydrogen bromide hidro bromua, hbr.

hydrogen chloride hidoclorua, HCl.

hydrogen fluoride hi-dro florua, HF.

hydrogen ion ion hidro, H^+.

hydrogen ion indicator chất chỉ thị ion hidro.

hhydrogen peroxide hidroperoxit.

hydrogen peroxide bleach tẩy trắng bằng hidroperoxit.

hydrogen phosphate hidrophotphat.

hydrogen sulfide hidro sunfua, H_2S.

hydrogen sulphate hidrosunfat, $MHSO_2$.

hydrogenation sự hidro hóa.

hydrograph biểu đồ thủy lượng.

hydrolysis sự thủy phân.

hydrolytic (thuộc) thủy phân.

hydrolyze thủy phân.

hydrolyzing agent chất thủy phân, tác nhân gây thủy phân.

hydrometer tỷ trọng kế chất lỏng.

hydron dye thuốc nhuộm hydron.

hydropectin hidropectin.

hydroperoxide hidroperoxit, H_2O_2.

hydrophilic ưa nước, háo nước.

hydrophility tính ưa nước.

hydrophobe chất kị nước.

hydrophobic kị nước, ghét nước.

hydrostatic balance sự cân bằng thủy tĩnh.

hydrosulphite caustic soda vat bể dung dịch khử chứa hiđrosulphit và xút.

hydrosulphite discharge sự bóc màu bằng hiđrosulphit.

hydrosulphite potash vat bể dung dịch chứa hidro sulphit và kali cacbonat.

hydrosulphite vat bể dung dịch khử chứa hidrosulphit.

hydrotropic có tính hướng nước.

hydrotropy tính hướng nước, khả năng làm tăng độ hòa tan của những hợp chất khó tan trong nước.

hydroxide hyđroxit.

hydroxy acid axit hidroxilic (*mọi axit hữu cơ có nhóm Oh-*).

hydroxyl gốc hydroxyl, OH^-.

hydroxyl group nhóm hydroxyl, nhóm Oh-.

hydroxylamine hydroxylamin.

hygral espansion sự kéo giãn khi trương nở.

hygrometer ẩm kế.

hygroscopic có tính hút ẩm, (thuộc) hút ẩm.

hygroscopic property tính chất hút ẩm.

hygroscopicity tính hút ẩm, khả năng hút ẩm.

hygrostat máy điều ẩm.

hyperbolic hiperbolic, có dạng hyperbol.

hyperoxide bleach tẩy trắng bằng peoxit.

hypobromite hypobromit, MOBr.

hypochloride hypoclorit, MOCl.

hypochlorite bleaching sự tẩy trắng hypoclorit.

hypochlorite - peroxide bleach tẩy trắng kết hợp hypoclorit - peroxit.

hyposulphite hyposunphit, $M_2S_2O_4$, hidrosulphit.

hyposulphurous acid axit hyposulfuro, $H_2S_2O_4$.

hysteresis sự trễ, hiện tượng trễ, hiện tượng từ trễ.

hysteresis curve đường cong từ trễ.

hysteresis loop vòng từ trễ.

hysteresis loss tổn thất từ trễ.

hysteretic set định hình trễ.

hysteretic constant hằng số từ trễ